Tự Điển Chữ Nôm

www.songhuong.vn

41 SC 1000¹ X 91

www.songhuong.vn

VŨ VĂN KÍNH

TỰ ĐIỂN CHỮ NÔM

www.songhuong.vn

Lời giới thiệu

Đối với mỗi dân tộc, mỗi quốc gia, sự xuất hiện của chữ viết là cái mốc quan trọng đánh dấu bước phát triển mới của nền văn minh, của đời sống xã hội. Ở Việt Nam, sự ra đời của chữ Nôm, cách đây ngót một nghìn năm, được xem là sự kiện có ý nghĩa vô cùng trọng đại trong lịch sử của dân tộc ta, tạo ra điều kiện tối cần thiết cho tiếng nói dân tộc trở thành một ngôn ngữ văn hóa, thúc đẩy sự tiến bộ của văn chương, văn hóa nước nhà. Gần mười thế kỷ được sử dụng, chữ Nôm đã góp phần to lớn sáng tạo ra nhiều giá trị tinh thần quý báu của dân tộc, làm rạng rỡ thêm nền quốc ngữ, quốc văn, quốc học - nền văn hiến Việt Nam. Mặc dù hiện nay chữ Nôm không còn được dùng nữa, nhưng hàng nghìn quyển sách viết bằng chữ Nôm mà chúng ta còn lưu giữ được mãi mãi là di sản vô giá. Khai thác di sản đó, chúng ta bắt gặp tinh hoa trí tuệ của ông cha, tìm thấy những chỉ dẫn có sức định hướng cho con đường tiến lên của dân tộc hiện thời.

Và điều ấy có thể lý giải tại sao nhiều thế hệ học giả xưa nay quan tâm khảo sát, nghiên cứu về chữ Nôm.

Trong sự nghiên cứu về chữ Nôm, thì quyển Tự điển chữ Nôm do hai ông Vũ Văn Kính và Nguyễn Quang Xỹ biên soạn xong vào năm 1965 được coi là quyển từ điển đầu tiên. Quyển sách đã được xuất bản lần đầu tại Sài Gòn, năm 1971, với số lượng 2.000 bản. Sau hai mươi năm, với biết bao thay đổi lớn lao, chắc không mấy ai còn cất giữ lại được quyển tự điển ấy. Trong lúc đó, ngày nay, sự nghiên cứu về chữ Nôm và các văn bản Hán - Nôm, việc học tập của sinh viên ngành ngữ văn các trường đại học và cao đẳng... đòi hỏi phải có những sách công cụ, như quyển từ điển này. Việc tái bản quyển Tự điển chữ Nôm có thể đáp ứng nhu cầu đó, và tôi tin rằng quyển sách sẽ được quý vị độc giả đón nhận với những tình cảm tốt đẹp.

www.songhuong.vn

Quyển Tự điển chữ Nôm được tái bản vào thời điểm mà dư luận đang hết sức quan tâm tới vấn đề bảo vệ và phát triển văn hóa dân tộc, vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt... Trong bối cảnh đó, viết lời giới thiệu của quyển Tự điển chữ Nôm (tái bản), đối với tôi, cũng là cách để bày tỏ thái độ của mình về sự quan tâm ấy của dư luận. Nói như vậy có nghĩa là tôi đứng về phía dư luận chung ấy. Và đó cũng là lý do tại sao tôi hoan nghênh việc tái bản quyển Tự điển chữ Nôm, một quyển sách rất dễ bị loại ra khỏi thị trường của thứ văn hóa thương mại thiển cận đang có chiều thao túng hiện nay.

Quyển Tự điển chữ Nôm khó tránh khỏi những thiếu sót nhất định; thêm nữa, nó lại được in lại theo đúng bản in lần đầu nên một số hiện tượng thuộc về chữ viết và cách trình bày có thể không phù hợp với cách viết bây giờ. Tôi mong quý vị độc giả sẽ góp phần đính chính tất cả những gì còn sai sót, trong quá trình dùng sách.

Hồng Dân
(Chủ tịch Hội ngôn ngữ học
TP. Hồ Chí Minh)

www.songhuong.vn

Lời nói đầu

Chữ Hán du nhập Nước ta từ xa xưa. Tổ tiên ta đã học, thi cử và sử dụng chữ Hán và coi như chữ ta. Tuy nhiên chữ Hán không đủ âm để ghi các địa danh và nhân danh của ta. Hơn nữa tổ tiên ta đã không muốn lệ thuộc mãi và muốn độc lập, trước tiên là văn hóa, nên đã sáng tác ra chữ Nôm để sử dụng. Về nguồn gốc, người sáng tác, thời đại phát sinh ra chữ Nôm, đến nay vẫn là một ẩn số, chưa ai giải đáp được thỏa đáng. Về nguyên nhân sáng tác chữ Nôm, chúng tôi cho rằng do nhu cầu về hành chánh và tôn giáo (tín ngưỡng) mà nảy sinh ra. Như khi phải viết một văn tự bán ruộng, đất mà thửa ruộng, đất ấy tọa lạc tại một xứ như Cây Mít, Cây Xoài, Cây Mận, Mả Trâu, Mả Bò v.v... mà người bán cũng như người mua lại có tên là ông Ba, ông Hai, ông Cả gì đó thì làm sao viết bằng chữ Hán được. Lại nữa, những pháp sư (thầy thống) khi viết sớ, nhất là sớ vạn cung trong những ngày lễ kỳ yên làm thế nào viết được đủ các tên người trong một làng, xã. Có lẽ bởi những điều đó mà các vị ấy phải dùng một chữ Hán có âm tương tự rồi thêm vào bên trái một chữ khẩu (口) nhỏ hay bên phải một dấu nháy (丶), dấu này các cụ ngày xưa gọi là "nháy cá", tức là viết tắt của chữ cá (个), để đánh dấu chữ Hán ấy không còn mang âm Hán Việt nữa, mà là âm Nôm. Rồi từ đó chữ Nôm được cải tiến dần dần.

Chữ Nôm chưa được điển chế đúng mức, mạnh ai nấy viết, viết theo phát âm nên người miền Nam, miền Trung

www.songhuong.vn

viết có khác với người miền Bắc, nhưng quy tắc vẫn là quy tắc chung, có hài thanh, giả tá, hội ý, đọc nghĩa của chữ Hán v.v...

Hiện nay, nhu cầu nghiên cứu các bản văn Nôm cổ rất sâu rộng, nhất là còn cần phải hiệu đính lại một số những bản văn Nôm đã phiên âm và phiên âm những tác phẩm chữ Nôm chưa phiên âm để phục vụ độc giả. Phong trào chữ Nôm nay cũng đang phổ biến rộng rãi. Chúng tôi cho ấn hành lại quyển *Tự Điển chữ Nôm* này để giúp các sinh viên Hán-Nôm có tài liệu học tập, các vị nghiên cứu Hán-Nôm có tài liệu tham khảo. Quyển tự điển này tuy nhỏ bé nhưng chúng tôi đã giải thích cách cấu tạo của mỗi chữ để quý vị và các bạn sinh viên có cơ sở nhân đó đọc được những chữ Nôm khác không có trong tự điển này. Hiện nay nhóm nghiên cứu chữ Nôm chúng tôi cũng đang soạn thảo một bộ tự điển chữ Nôm đầy đủ hơn, kể cả chữ Nôm thế kỷ 17, nhất là trong trên 4.000 trang văn bản chữ Nôm (bản viết tay, độc bản) của MAIORICA mà chúng tôi đã có đầy đủ vi phiếu (Microfiches), và cũng đã làm phiếu từng chữ rồi để cống hiến độc giả nếu hoàn cảnh cho phép.

Quyển tự điển này lấy nguyên nội dung quyển của tôi in trước đây, có sự hợp tác của ông Nguyễn Quang Xỹ, nay không rõ ông và gia đình ở đâu. Bao giờ tôi gặp ông Xỹ hay người thừa kế hợp pháp, tôi sẽ trao gửi tiền tác quyền của kỳ in này.

Mạnh Xuân năm Nhâm Thân (1992)
VŨ VĂN KÍNH.

www.songhuong.vn

Những điều cần biết

ĐỂ TRA CUỐN TỰ-ĐIỂN NÀY

Các cuốn Tự-điển *Việt, Hán, Pháp* v.v... khi tra đến chữ nào ta chỉ cần hiểu chữ đó nghĩa là gì, song đặc biệt muốn tra cứu cuốn Tự-điển này xin chú ý những điểm sau đây :

I. CHỮ NÔM ĐƯỢC XẾP THÀNH 7 LOẠI CHÍNH

1. Chữ-Hán : Những chữ Hán đã Việt hóa (dùng nguyên văn chữ Hán)

— **Thí dụ :** « Học sinh, Đông, Tây » 學生東西

2. Đọc nghĩa : Loại chữ chỉ mượn nghĩa chữ Hán không mượn âm.

— **Thí dụ :**

a) chữ gia (家) đọc là nhà.

b) chữ kỷ (几) đọc là ghế.

3. Hài-thanh : Những tiếng gồm hai chữ Hán ghép lại : một phần chỉ ý, một phần chỉ âm.

— **Thí dụ :** Tiếng trong (𡗶) gồm có chữ long (竜) chỉ âm, và chữ trung là trong chỉ ý.(中)

— **Ghi như sau :** 竜 (long→âm)+(trung : trong→ý.) 中

4. Hài-thanh-Nôm

Những tiếng gồm một chữ *Hán*, một chữ *Nôm* ghép lại.

www.songhuong.vn

— Thí dụ :

a) Tiếng Vông 檳 : cây vông, gậy vông, gồm chữ mộc (木) : cây chỉ ý, và chữ bông Nôm (蒿) hoặc (尨) ghép lại.

— Ghi như sau :

木 (mộc : cây → ý) + (bông nôm → âm) 蒿

b) Tiếng lời : gồm một chữ *Hán* với một chữ *Nôm*. 唼

— Ghi như sau : 口 (khẩu : miệng → ý) + (trời nôm → âm) 唼

5. Hội ý

Những tiếng gồm hai phần chữ Hán chỉ ý cả.

— Thí dụ : 唼

a) Tiếng trời gồm có chữ (天) thiên : trời, chỉ ý, ghép với chữ thượng (上) : trên chỉ ý.

— Ghi như sau : 天 (thiên : trời → ý) + (thượng : trên → ý) 上

6. Giả tá :

Những tiếng mượn chữ *Hán* ; trong loại này chia ra làm hai loại :

a) Loại chỉ chữ mượn âm chữ *Hán* làm âm chữ Nôm.

— Thí dụ : chữ ta (些) nghĩa là ít mà mượn dùng trong tiếng « người ta », « chúng ta »...

b) Loại chữ mượn âm chữ *Hán* gần đúng với chữ *Nôm* để đặt thành chữ *Nôm*.

— Thí dụ : chữ « Có » (固) đọc là « có » chữ « La » (羅 畧) đọc là : « là »

7. Giả tá Nôm :

Những tiếng mượn âm chữ *Nôm* có ý nghĩa khác thay cho một âm không đúng ý nghĩa của nó.

www.songhuong.vn

— **Thí dụ** : chữ (Nôm) vàng (鐄) là màu vàng mượn dùng vào tiếng « vội vàng ».

Trong chữ *Nôm* có nhiều trường hợp đặc-biệt nếu ta giải thích sai đi thì mất hết ý nghĩa của nó.

— **Thí dụ** :

a) chữ Gần (斯) không thể cho là bối (貝) ghép với cân (斤).

Chữ gần đáng lẽ viết là : (䟽), nhưng người xưa muốn viết mau nên đã mượn chữ Bối (貝) là của, thế cho chữ Bối (背) là lưng hợp với chữ Cân (斤) tức là một phần của chữ Cận (近) là gần.

b) chữ Thờ mượn âm chữ *Hán* là Thử (蜍); nhưng có chỗ viết (鰳), nếu cho là chữ Sự : Thờ (事) chỉ ý hợp với chữ Dư (余) là Ta thì không có ý nghĩa gì cả. Ta phải hiểu rằng đây là gồm chữ Sự (事) là Thờ ghép với chữ Dư (余) là một phần của chữ Thử (蜍) chỉ âm, như vậy mới có lý.

— Ngoài ra, trong chữ *Nôm* lại còn có các tiếng đặc biệt không thuộc 7 loại đã ghi trên, thí dụ như các tiếng khẽ khà (其 其) khệnh khạng (共 共) v.v...

II. PHẦN THÍ DỤ

Vì đây là cuốn *Tự-điển* chứ không phải là *Từ-điển* nên không giải nghĩa tỉ-mỉ từng chữ, mà chỉ đưa một, hai thí-dụ tổng-quát đơn-giản để độc giả có ý niệm cách dùng chữ ấy cho đúng.

— Tuy nhiên, phần nhiều các nhà viết chữ *Nôm* xưa chỉ cốt cần âm chứ không cần ý. Thí-dụ tiếng qua đáng lẽ phải viết chữ quá (過) đọc là qua chỉ thời-gian quá khứ mới phải mà lại viết chữ qua (戈) nghĩa là đồ binh khí.

SH www.songhuong.vn

III. NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT :

L : Loại chữ nào ? (Hài-thanh hay giả tá...)
CT : Cấu tạo (giải thích chữ *Nôm* ấy cấu tạo như thế nào)
HT nôm : Hài-thanh nôm
CH : Chữ Hán
Đ.NG : Đọc nghĩa
GT : Giả tá
GT nôm : Giả tá nôm
H.Y : Hội ý
: : Hai chấm đầu dòng là thí dụ
: : Hai chấm ở trong thay chữ « nghĩa là »
+ : Dấu cộng có nghĩa là ghép với
→ : Dấu mũi tên ở trong ngoặc đơn thay cho tiếng « chỉ».

Thí dụ · chữ lỏng (挵) giải thích như :
扌 (thủ : tay → ý) + (lộng · âm) 弄

IV. CÁCH TRA QUỐC-NGỮ SANG TIẾNG NÔM

✱ Phần tra chữ *Quốc-ngữ* sang chữ *Nôm* xếp theo thứ tự **A,B,C,...**

V. CÁCH TRA TIẾNG NÔM SANG QUỐC-NGỮ :

✱ Phần tra chữ *Nôm* sang chữ *Quốc-ngữ* đếm theo nét : ít nét trước, nhiều nét sau, nhưng những chữ cùng số nét cũng xếp theo từng bộ.

– **Thí dụ** : muốn tra chữ (挵) thì tìm ở chỗ 10 nét. Sau khi đã biết (挵) đọc là lỏng mà lại muốn biết chữ lỏng thuộc loại nào ? cấu tạo ra sao ? Áp dụng thế nào ? thì tìm ở vần **L** trong phần chữ *Quốc-ngữ* ra *Nôm*. Ở phần *Nôm* sang *Quốc-ngữ* đôi khi một chữ có nhiều âm, nên cần phải xem lại phần *Nôm* sang *Quốc-ngữ* để khỏi lầm cách xử dụng.

Tuy nhiên, người xưa viết không đúng hẳn như những chữ in trong các từ-điển hiện nay, nhưng khi đếm nét cần tìm xem chữ đó

www.songhuong.vn

NÔM - QUỐC - NGỮ

www.songhuong.vn

www.songhuong.vn

Nôm ra Quốc-ngữ

(TỪ 1 NÉT ĐẾN 3 NÉT)

一 Nhất

丿 phút

乙 ất
hắt

2 NÉT

丁 đinh
đứa

七 thất

乃 nãi
bèn

入 nhập
nhọp

八 bát

九 cứu

人 nhân

卜 bốc
bói
bóc
vồc
vúc

力 lực

刁 điểu

刀 đao
đeo
dao

了 lẽo
lều

几 kỷ
kẻ
ghè

3 NÉT

工 công

干 can
cơn

三 tam

下 hạ

犬 dạc
dặc
giặc
giắc
nhắc

兮 hề

之 chi
gì

千 thiên

丸 hòn
hoàn

已 tị

已 dĩ

已 kỷ

也 giã
rã
rả

凡 phàm

乞 gắt
khắt
khất

久 cứu

上 thượng

www.songhuong.vn

山 san
sơn

口 khẩu

土 thổ

士 sĩ

夕 tịch

大 đại

女 nữ
nớ
nợ
nữa

子 tí

子 tử
gã

孑 két

川 xuyên

刃 nhẫn

寸 thồn
són
xồn

小 tiểu
tĩu

巾 khăn

弓 cung

才 tài

4 NÉT

互 hỗ

丐 cái

不 bất

丈 trượng

瓦 ngoã
ngói

元 nguyên

五 ngũ

丑 sửu

氏 thị

毛 mao
mau

爪 trảo

斤 cân

夭 lu
yêu
yếu

乏 phạp
mạp
phốp
bập
bặp

勿 vật
vàt

午 ngọ
ngõ

壬 nhăm
nhám

升 thăng
thưng

欠 ầy

乙 út

巴 bơ

方 phương
vuông

云 vân

卞 biện
bèn
bẹn

仍 dựng
dứng
nhựng
nhưng
nhăng

打 đành
đừng
đinh

介 giới

化 hoá
hóc
Huề

仁 nhân

內 nội

仳 kẻ

佻 cừu

扢 hắt
hất

及 cập
kịp
kíp
gặp
vập

SH www.songhuong.vn

又 hữu

父 phụ

公 công

反 phản

井 tếnh
tỉnh

支 chi
xê
xài
giê

艺 ngạt

匹 thất
sất
sứt

分 phân
phần
phẩn

冯 lẽo

屯 truân
dàn
sòn

冗 nhũng
nhõng
nũng

trong
中 trung
trúng
truồng

太 thái

夫 phu

孔 khổng

幻 huyễn
ảo

母 mẫu

冉 đan
đơn

考 nghi
ngờ

斗 đẩu
đẩu

thẻo
少 thiều
thếu
thỉu
thiếu

乔 điều

引 dẫn

犬 khuyển

手 thủ

氿 ướt

水 thủy

火 hỏa

木 mộc
mọc
mốc

忙 hắt

心 tâm

戈 qua
quơ

户 họ

文 văn

日 nhật

曰 viết

月 nguyệt

欠 khiếm

止 chỉ

歹 ngắt
ngạt

牛 ngưu
ngâu

𠂇 làm

王 vương

5 NÉT

㕣 bé

㕣 muôn

目 mục

立 lập
sặp

罒 mãnh
mạnh

矢 thỉ
thé

示 thị

片 phiến
phiện

石 thạch

四 tứ

田 điền
ruộng

www.songhuong.vn

申 thàn
甲 giáp nháp ráp
由 dc dô ro
用 dụng dùng rùng rụng
主 chúa chú
玉 ngọc
旦 đán
戊 mậu
艺 ót
列 rật liệt
忉 nái
必 tất
忉 sực

札 trát trít
未 mùi
末 mạt mượt
本 bốn bản vồn
朮 ớt
汀 dênh
汀 léo rếu
扒 chàng
扣 đeo đèo
打 đá đánh
扒 bắt bớt
扔 nơi nấy
乂 một

弗 phất
布 bồ
民 dân
尼 này nơi nay
尼 nấy ni
宁 trữ
穴 huyệt hoẹt
矛 mâu
幼 ầu
奶 nái
奴 nô no nó
外 ngoại ngoài ngoái
冬 đông đong

北 bắc
去 khừ khứ
切 thiết thướt
冉 nhiễm
因 tù
吃 ét
加 gia
叭 bớt vát
只 chỉ
右 hữu
吸 nhấp nhắp
占 giém chiềm chiêm
叼 líu léo
司 tơ tư ti

SH www.songhuong.vn

可 khá

史 sử

叩 khẩu
khạo

另 lánh
lính
tránh

兄 huênh
huyênh
huynh

兀 đơm
đem

氾 ngắt

氷 băng
bông

凶 hung

及 trẹo
giẹo
triệu
chịu

剏 vắm

匝 tắp
táp

卵 mão
mẹo

共 khệnh

共 khạng

古 cổ

甘 cam

左 tả

卢 lô

比 tỉ

卬 ần

尒 nhẽ

厄 ạch

圣 thánh

以 dĩ

付 pho
phó

皮 bì
bề
bìa
vừa

台 thai
thơi
đài
thay

令 lệnh
lịnh
liệng

仝 trùm

他 thơ
tha
thà

仔 tử

仙 tiên

仕 sĩ
sẽ
sấy
sãi
sãy

仞 nhẫn

今 kim

今 chỉn
sỉn

代 đời

仝 đồng

色 đà
đã

玄 huyền

市 thị

迄 ít

乍 chạ

血 kheo

句 cú
câu

斥 xích
xịch

生 sinh
sênh
siêng

白 bạch

包 bao
bâu

失 thất

巧 xảo

孕 đặng
dựng
dưng

且 thả
và

世 thề
thé
thả

www.songhuong.vn

冊 sách

牙 nha
ngà

丕 vậy
vầy

丙 bính

平 bình
bằng

亘 cứng

正 chính
chềnh
chiềng
chánh

功 công

6 NÉT

夏 gộp

両 lương
lưỡng

百 bách

而 nhí

再 tái
táy

亘 tuyên

爭 tranh

血 huyết
hoét

每 mỗi
mọi

色 sắc

旬 tuần

年 nên

舌 thiệt

向 hướng

迄 ắt

交 giao

夏 hè

妄 vòng

充 sung

永 văng
viềng
vảnh
vểnh
vánh

見 kiền

先 tiên

低 đê
đây

合 hiệp
hợp
hạp
hắp
họp

会 hội

休 hưu

佟 đông

仲 trọng

件 kiện
kẹn

企 xí

伍 ngũ

任 nhiệm
nhằm

伎 nho

仗 trượng

全 toàn

伏 phục

佫 bợm

伐 phạt

伕 phật

伉 cáng

伒 với

台 thai

牟 mao
màu
mẩu

灰 hoi
hôi
hui

共 cộng
cọng
cùng
cũng

有 hữu

阳 dương

阴 âm

SH www.songhuong.vn

阨 ách

阮 nguyễn
ngón
ngỏn

防 phòng

那 nả
ná

邦 bang
vâng

刎 vẫn

刑 hình

兇 hung

凹 ao

出 xuất

屹 ngật
ngất

兀 ngút

决 quyết
quết

冰 phăng
băng

冷 ngung
ngừng

冲 trong

次 thứ
thớ

吁 xiên
xin

吸 ngát

吧 rỉ

吮 xôn

吭 ngọt

吐 thổ
nhổ

后 hậu

吼 mồm

同 dùng
đồng

吠 dức

吊 điếu

吒 cha

吁 hu

各 các
cắc
gác

吱 giạc

号 hiệu
hào

吃 hớt

吧 dỉ

因 nhăn
nhân

老 lão
láu

圯 dẫy
dây
dẽ

坍 khoai
hũ

圩 vò

在 tại

圭 quê
que

考 khảo

地 địa

至 chí

坤 hòn

芾 nao
nào

帆 buồn

汜 dãi
dẫy
rẫy

沈 chìm

池 địa
trì
trề

汙 ô
ổ

污 ô

汚 ngớt

江 giang
nhăng

沇 vàm

汝 nhớ
nhỡ
nhớ

汙 tổ

束 thúc

www.songhuong.vn

朴 phắc

忙 màng
may

来 lỏi
rỏi
lỗi
ròi

怀 thốn
thõn

村 thỗn

妝 nhớ
nỡ

忉 tệch

戎 nhung
nhàng

成 thình
thành

戍 thú

戌 tuất

戊 mậu

那 nãy
nấy

早 tào

旭 húc
hóc

曲 khúc

此 thử

死 tứ

夙 túc

牝 tẫn

肉 nhục

肭 vóc

边 bên
ven

吉 cát
kiết

芊 ngò

艾 nghê
ngải

芳 nấy

西 tây

礼 lễ
trễ
lãi
rễ
rấy

竹 trúc

米 mễ
mẽ

自 tự
từ

虫 trùng

衣 y
e
ì

词 vần

闭 bầy

尽 tận
hết

宇 vũ
võ
vò

灾 tiêm
nhọn

光 quang
quàng

劣 liệt

安 an
yên

守 thủ
thú

宅 trạch

字 tự

艮 cần
ngắn
ngần

州 châu

巫 thừa

存 tồn

妃 phi

好 hiếu
háu
hầu
háo
háo

奸 gian

SH
www.songhuong.vn

如 như nhừ
吏 lại
麼 gì rợ dài dì
名 danh ranh
多 đơ đa
狂 cuồng
行 hành hanh hãng hàng
犯 phạm
似 oăn
仔 tử
扛 dàng gồng giằng giang ràng
把 dẫy rẫy rẽ dây
打 vo vò
扦 cán
执 chắp chợp
扦 chen xiên
扔 nhằn
抆 ngắt
扣 kháu
村 thuồn
扯 sải sè
托 thước thác
兆 triệu

7 NÉT

昼 trời giời
勁 gắng
劳 thè
亜 á
否 bĩ
豆 đậu
形 hình
色 vào
帛 bạch
身 thân
劬 cù
乱 loạn loàn
危 nguy ngoe
危 ngùy
我 ngã nga
兵 binh bịnh banh
巴 ba
波 ba
旭 chín
迖 ụt ở
於 ư ơ ờ, ô ưa
二 hai
底 đế đề đáy đụn
床 sàng
亥 hợi
享 hanh
序 tựa
庄 chăng chẳng
忘 vong
但 dãn dỡn

www.songhuong.vn

伕 dật
伂 dẫy
佃 điền
住 trọ
trú
佇 giữ
伽 già
伢 hùa
含 hàm
舍 hàm
例 lê
lế
体 thế
thây
伙 mầy
仰 ngưỡng
ngãng
ngấng
伶 rành
lanh
lánh
ranh

佐 tá
伲 ni
nầy
你 né
nế
似 tợ
tự
tựa
作 tác
佗 tớ
俾 bè
佈 tốp
伯 bá
伴 bọn
bạn
佛 bồ
佛 phật
vì
位 vị
矣 hể
辰 thìn
卓 chác

孛 bụt
其 khà, cà
其 khể
kể
克 khắc
共 khệnh
共 khạng
佗 đà
阿 a
陂 bé
be
阻 trở
chở
却 khước
邪 tà
匣 hộp
別 bít
bẹt
bết
biệt
biết
刻 chém

剖 húi
刪 san
巡 hòm
刮 sẹo
xẹo
刲 phay
判 phán
岗 núi
岌 gập
ngập
ngặp
況 huống
舰 vòm
冷 lénh
lảnh
lạnh
rãnh
rảnh
冰 mát
罕 hãn
hắn
吃 khật
hất
ực

www.songhuong.vn

咶 hóe

吼 hồng
khồng

谷 góc
cốc

吟 nhâm
nhầm
nham

吽 ngố
ngổ

吮 ngoen

听 xính

吾 ngo

邑 ọp

吠 phệ

吶 nói

咊 oa

呆 ngộc
ngóc
ngó

呈 lá
lã
rá
trá
lỡ
rứa
lữa

吹 xuê
xui
xúi
xuôi
xuy
xơi
xi
xì

吽 kêu

呈 chiểng
trình
trành

吒 mau

告 kiều
cáo

咥 bịp
bẹp
mép

吐 uổng

吹 lóc

哦 nga

吶 nhẫng

吧 và

君 quân

吱 van

吻 vấn
vẫn
vặt

吝 cáu
cáo

吸 hấp
cọp
cộp

吻 ào

吐 chửi

吱 chê

咮 gâu

咬 êu

吟 dăn
dận

吨 đốn

兌 đoài
đoái

困 khổn

坍 nổi

走 tẩu

壳 xác

赤 xích

坎 lóc

坐 tọa

坊 phường

坏 phôi

均 quân

圻 kỳ

坎 khóm
khảm

坟 vun

坌 bộn

SH
www.songhuong.vn

孝 hiếu

𣍐 mộc

𣲘 ao
ào

𣲘 ngắt

𣲘 chảy
sạch
chay

𣲘 càu
cấu

𣲘 vật
vắt

𣲘 dơ

𣲘 dơ

𣲘 ồc
óc

𣲘 ngoét

𣲘 ngập

𣲘 giếng

𣲘 xộn

𣲘 thải
thấy

沙 sa
sà

沐 móc
mộc
múc
mộc

𣲘 phiềm

𣲘 tắm
tăm

灵 linh

𣲘 tạch
táo

炒 sao
xáo

災 tai

𣲘 cứu

束 thúc
thút

杉 sam

材 tài

杏 hạnh

杠 gông

杆 cơn

李 lý

村 thôn
thon
thuôn
thun
xóm

杜 đỗ

朵 đóa

杆 then

朱 cho

忌 kiêng
cữ
kỵ
sướng

快 khoái
khoáy

𣲘 thoải

收 thu
thâu
thua

𣲘 thắc

𣲘 ngượng

忍 nhẫn
nhịn
nhẫn

𣲘 tầm

𣲘 ngỗ

妖 yêu

式 thức

攻 công

改 gửi
gởi

𣲘 lân
lẫn
lận
lần
lấn
lớn

𣲘 rán
ráng

𣲘 hù

𣲘 kía

𣲘 dài
dầy
dái
dại

SH
www.songhuong.vn

肛 dom
giang

肝 can
gan

肢 phưỡn

肭 sườn

妥 thỏa

牡 mẫu

牲 sén

妖 yểu
éo
ẽo

妓 ẻo
ẽo
yêu

声 thanh

志 chí

夾 giáp
xáp
kép

妤 hơm

妙 diệu
díu
xẹo
dẹo

妓 đĩ
kỹ

妒 đố

妈 gái

弩 nỗ

始 thí
thúy

承 thừa

良 lương

完 hoàn

牢 lao
sao
lào

宋 tống

穷 cùng
cùng

系 hệ

尾 vĩ
vá
vải

局 cộc
cục
cuộc
gục

希 hơi

折 trét
chiết
chịt
giết
xít
chét
chẹt
nhét
dít

役 việc
dịch

彷 phản

佞 dực

狄 địch

狭 quẹ

抄 sao

把 bỏi
bã
ba
vá, vá
bé

抹 móc

抹 tháy

抢 gặp
tráp
kẹp
ghép

技 kỹ
gấy

抉 khoét
quẹt
quét

扶 phù
vừa
phò

抗 kháng

找 quơ

扮 phang

抛 phao
phào
phau

www.songhuong.vn

扮 phon
捐 ngoắt
抗 ngón
拙 suốt
拮 nghĩ
拑 nhặt
扑 bện
抢 bớp
bẹp
扯 chẻ
chải
拖 dọn
đùn
dùn
抵 dế
挽 đem
投 đấu
拒 cự
拗 vắt
vứt
抐 vét

扒 bắt
bớt
技 kỹ
gẩy
㨂 nhàn
㨂 nhàn
言 ngon
ngôn
貝 mới
mầy
vuỗi
vơi
buối
足 túc
車 xè
xa
頭 dáu
dầu
dậu
giậu
虬 gù
臣 thần
入 nhắp
nhắp
nhíp

辛 tân
tăn
禿 thốc
trọc
ngốc
利 lợi
lời
lì
秀 tú
私 tư
㕮 đứa
疔 lếu
疒 đau
疔 đinh
疒 ghẻ
孟 mạnh
男 Nam
里 lý
lịa
弄 lóng
trông
lung
lộng

芒 mang
芍 thược
芽 nớ
芫 ngót
巡 tuần
坋 phân

8 NÉT

㕮 đứa
lang
lạng
兩 lượng
事 sự
xì
長 tràng
trường
甜 ngọt
具 cụ
的 điềc
đích
đít
鬼 thỏ

SH www.songhuong.vn

免 miễn
乖 quai
兒 nhi
毬 bòm
東 bánh
放 phóng
夜 dà
dạ
疰 sởi
店 dêm
tiệm
điềm
疝 sán
卒 trót
tốt
tột
享 hưởng
郊 giao
盲 manh
氓 manh
京 kinh
kiêng

庙 mưỡu
庇 lụp
府 phú
庚 canh
更 canh
依 y
佳 giai
命 mạng
mạnh
mệnh
mình
mịnh
侈 xỉ
xí
xấy
侍 thị
舍 xá
侃 khản
倡 xướng
㚔 rẻ
竺 rẻ

冰 rẻ
併 tính
佞 nạnh
nịnh
使 sứ
sứ
sứa
念 niềm
niệm
倬 trác
xác
侖 lớn
侐 vững
bằng
bằng
phẳng
侻 chối
供 cung
cụng
虎 hổ
直 trực
sực
chực

協 hiệp
hiệp
híp
劏 chia
dẽ
劫 cướp
kiệp
限 hẹn
hạn
陌 mạch
卽 tức
制 chơi
chề
刺 chích
到 đáo
tráo
朔 sóc
soát
刷 loát
loạt
loét
loẹt

www.songhuong.vn

xòm
sầm

岩 nham
nhem

冒 mạo

咯 lo
lơ

呾 láp
lặp
rắp

咪 mắt

咄 thiết
thét

呶 nô
nao

咽 miềng
miệng

唫 ngâm
ngầm
ngắm
gấm
ngỡm
ngẫm

咕 xúm
nhóm
chúm
chém

呵 khà
hà
hả
há
ha

咻 nhé
nì

咀 thở

哼 phĩnh

咧 khen

呃 này

呿 khứa
hứ

唌 ru
dù
dấu
dẫu
dó

喁 oe

喃 nhẻm

咽 nhâu
giễu

唑 thé

唷 róc

唏 ríu

唧 diều

吳 ngô

味 mùi
vị

唉 thỉ

哈 hay

唬 hào

唈 hoẹt

呼 ho
hô
hò

唌 hấp
húp

唬 huềnh
huênh
chú

咩 nhá

周 chu

咁 căm

哺 bú

啕 ạo

哇 chỗ
giỗ
chõ

吗 gáy

咦 day
dậy

戉 dức

學 dặng
dậng

囤 có

困 khuôn

坭 nơi

坦 thản
dất
đứt

垃 lập

站 điềm
xóm
đắm

SH
www.songhuong.vn

垣 đến

卦 què
quái

坡 pha
bờ
pha

劫 kiếp
cướp

坤 khôn
khuôn

坫 chậu

幸 hạnh

坫 lò

垭 gò

奉 phụng
vụng

奔 bon
bôn
buôn

奇 cá

奄 im

奈 nại
nhại

奼 á

gã, gả

姊 chị

姑 cô

妬 du
đố
đó

弩 nỏ
nú
nỏ

弩 nua

姅 nứa
nữa

妯 dâu

姓 tính
tánh

妻 thê

姐 thư

始 thúy
thi

孤 cô
côi

招 cháu

定 định

非 phi

典 điển

垠 ngân

空 không
khung

穹 khum
khung

宗 tong
tông

官 quan

宙 trụ

本 bủn

尚 chuộng
sượng
thượng

居 cư

省 tỉnh
tảnh

soát

刷 loát
loạt
loét
loẹt

帙 chật

帖 thiệp
thiệp

弭 bắn

弦 huyền

往 vãng
徃 vảng
vởn
váng
vạng

彼 bẽ
bị
bơ

征 chinh
chênh

狂 chó

狗 cẩu

狐 hồ

猵 nhím

www.songhuong.vn

犯 nai

券 khoán
cuồn

弟 đệ

拍 gõ

招 gieo
cheo
treo
chiêu

拥 rúng
rắc
sụp

拉 rập
sắp
lắp
lắp
dập

圾 lắp
lắp

扒 rễ

扯 lấy
lấy

拘 vạch
phếch
phệch

拂 phớt
phắt
phứt
phắt

抽 trừu

抑 ức

捌 trét

拮 khép
khứa

押 ộp
áp, ép
ẹp, ét

披 phơ

批 phe
phê

批 bắc

拐 ngoáy

拄 ngoặc

拵 rong
rung

挠 rung

晒 sấy

抹 bưng
bâng

抱 bão

捋 dần

挟 bạt

拌 bắn

挼 dồn

挷 bó

拖 đà
đỡ
đã

挨 đậy

挽 đảm

拈 chêm

担 đắn
đắm

加 giơ

拑 cùm

拴 cắm

构 cấu

林 vụn

披 bạt
bặt

近 cân
gần

迎 nghinh
nghênh
nghiêng
nghểnh

进 mươi
进 mười
mười
mươi

迪 đón

芙 phù

迈 gặp

花 bông
bong

芊 ngó
ngổ

芊 ngâu

茉 búp

www.songhuong.vn

花 hoa huê
苧 dưa
玩 ngoạn
毒 độc nọc
青 xanh thanh
表 biểu bẻo veo vều
畏 húy hoáy
罗 la, là
盃 vui bôi
盆 bồn bòn buồn
戎 dức
受 thụ
疼 khuya

抆 võ
初 sơ, xơ xưa
壯 tráng
委 uế, úy
季 quý
和 hỏa hoa huề
知 tri, trơ
松 tăm
屹 ngật gật
妾 thiếp
助 trợ đợ chữa
笁 trúc
奶 nái
糸 buộc
美 nghĩa nghì

虬 cù
典 dữ
金 kim ghim găm
雨 võ vũ
門 môn mon
沐 bấn
泙 bình bềnh phình phềnh
波 ba
泊 bạc
沟 ao, ào
泐 nhao
注 chú
治 chê trị
油 rấu dấu dầu

洞 dòng dùng giòng ròng rúng duống
沿 duyên
派 phơi phai phái phới
沛 phải phai phảy phái
泐 ngòi nguội
沱 trầm tròm đắm
泠 ngấm ngầm
浙 sẹt rét
疹 sẩu

SH www.songhuong.vn

泞 đờ đừ

沼 trẻo

泣 tã, tả

泖 nhớp

泥 nê, nề nế, nè nệ

河 hà

泱 giạt giặt

泠 lểnh lênh

沫 mát mướt mượt

沔 miển

泣 khắp khắp khóc

炒 xào

炎 viêm

炊 bép bếp

刺 thích

耗 mất

板 phản

板 ván

松 thông tùng tòng

枚 may mai

杯 bôi

枹 mướp

枝 chi

來 lai lay lơi

柧 trửu

杵 ngỏ ngò ngó

東 đồng

杜 đòn truồng

林 lâm lum

枌 phần

枕 khiêng

枖 then

杖 trượng

桯 uống

柃 phím

果 quả

悅 hoảnh

悚 nể

此 tẻ

性 tính tánh

悀 rúng

忽 thít

姓 tính

忠 trung

悗 thùm đăm thẩm

怪 ngộc

例 sệt

悞 náy

怯 khép khiếp

怪 quầy quái

怙 lo

作 sợ

念 phẫn

悔 hồi

忽 hốt

怑 bẳn

恆 biềng

恒 đét đắt đắn đát

怦 bưng

戒 giới

慾 hoặc

www.songhuong.vn

房 buồng phòng
戽 họ
戕 ngõ
所 sở sứa thứa
斉 tề, tè tẩy tày
旺 vượng
昤 nghỉ
是 chắc
昆 con gon
昰 cữ
昳 lúc
昔 tềch tích tách
骨 hôn hon
朕 tăm
昇 thăng
昌 xương
昜 hạt
明 minh miêng
昿 xướng
朋 bằng
育 dục dọc
欣 hơn hoen hân
武 vũ, võ
步 bộ
肯 khứng
些 ta
肥 phì phề
胖 đéo
延 duyên dan
肫 phỡn
胆 tò
胆 tò
胧 mọc
胶 móp
胶 giái
物 vật
胶 mập
胶 mập múp
牧 mục
肘 tim
爭 ganh giành tranh
乳 vú nhũ
豸 trại

9 NÉT

食 thực
润 mân
涠 quan
訂 dính
計 kẽ, kể kê
趴 tréo
舭 bói
則 tắc
迟 chề chầy
迴 huềnh
遥 rao
迦 ca già
述 thuật
迪 dìu
迖 du
迭 dật
苦 khó khổ cỏ
若 nhược nhã

www.songhuong.vn

奴	nu	𨑮	đối	𡳞	bồn bón	音	âm
𠬠	rạ	珊	san	𡈼	áng	奇	kỳ
𡈽	trố	珍	trân	疼	ngây sỉ	眉	mày, mi mì, mấy
茄	nhà	𤴓	chõ	疫	dịch	看	khớn khán
茫	bậc	研	ngà	𤺥	bẫm bìm bãm bờm	𠓨	thấn
逐	đong	契	khé khè	祕	trẻ	矩	củ
茬	sì, sè	畏	hoáy ỏi úy	祀	tự	𠰺	nhơn
英	anh yêng	胃	vị	版	ván bản	𠓨	nhắm
苟	cẩu cẩu	界	giới	牀	giường sàng	𣍐	xỉu
苔	dấy đấy đày	思	tư tơ tứ	狀	trạng	𥈡	ngủ ngó
苛	hà	社	xã	乾	út	𠓨	lườm
苞	túp	祈	kỳ	秋	thu thâu	𥈡	giác
茂	mậu	祇	kỳ	香	nhang hương	𠓨	dòm
苗	meo	勇	dõng dũng giõng	科	khoa	瞰	nom
荃	lanh					紅	hồng hường
希	vua						
玲	lanh						

www.songhuong.vn

紇	hột hụt hạt	胞	bầu bào nhau rau	殊	thò thù	政	chính chánh
紆	vò	胎	chạo	殃	ương	看	khán
紆	vò, võ	胎	thai	建	kiền	威	uy, oai
約	ước	胂	thăn	星	tinh	扁	quanh
紂	chài	背	bôi bồi	胚	phơi	扁	biển bên
紀	kỷ	脈	mạch	昂	ngang	郡	quận quận
紋	món	骨	cốt gút	胎	chiu	故	cồ, cớ
紐	củ	腌	tóp	昧	mụi	勃	rặn, rằn
紂	trụ	胝	đì	昆	gon con	急	cấp, gấp quắp kíp
美	mỉ, mẻ mỹ	胆	đảm	昨	trưa	恨	hằn, hận
臥	ngoạ	胞	dạ	春	xuân xoan	恬	điềm đềm
虹	vồng	服	phục	是	thị	恤	vui
風	phong	前	tiền	胜	giêng	恤	tuất
飛	nây	烈	liệt lét lẹt lướt	胯	hói hồi	恒	hằng
胠	sắp			胙	tạc		
肺	phè phổi			易	dị, dễ dịch		

www.songhuong.vn

𢛳 ngượng	洋 dương	淜 bưng	𣐈 chông
恢 khôi	涕 giội sủi	洳 nhơ	杜 sậy
恪 khác	淆 rào	洗 rảy tẩy	枯 khô gỗ
悼 điều	洲 chao	炷 trèm. đóm đồm	柔 nhu
恍 hoảng	泜 thác	炷 kho	柂 neo
恢 ghiềc	洊 tưới	炷 lập	柰 nạy nai nài
悔 hoài	流 lưu	炷 sưởi sấy sầy	梱 xốp
悟 ghét	活 hoạt	炭 mò,	梯 mát
悞 làu	洒 rưới rải,vẩy sái,rẩy	炟 rán,	柱 trụ
悄 quên quen	洏 nhỉ	炷 bùng	柑 cam
悄 quên quen	涐 nhúng	炉 lò	某 mỗ
恰 kháp	洪 hòng hống	炉 tro lô	勅 sắc
恦 nhờ	洑 hôi	炷 đèn	柄 bảnh binh
恤 trót xót	𣲘 cợn cạn	炤 chiếu	𣏌 bần
洞 dọng đọng	派 phái	炵 rong chong dong	柿 thị
泳 vịnh vạnh	𡗶 bờ, bà		查 tra
			柊 mật

www.songhuong.vn

柏 bá
梳 chỏm chủm
柁 xà
柺 hèo
柳 liễu
架 giá
相 tướng tương
般 bát
胜 sành
拜 bái
面 diện
胆 chậu
耕 giềng
禹 võ
卑 ti, te
皇 hoàng
規 qui
皈 qui

舒 ngươi
帥 soái súy
盾 thuẫn thuỗn
重 chùng chuộng trọng trộng trụng trùng
泉 tuyền
施 thi, thí the, thè thia
帝 đè, đí đầy
度 đạc đụ độ, đợ đo, đọ
劾 hạch
刻 khắc lắc

嘗 ví
変 biến
衰 ai
庠 tường
商 thương
廁 chái
昤 nay
念 nay
俄 nga
俚 lái
侰 xiểng
保 bảo bấu
後 hậu
倦 hời
侹 đẽnh
侵 dẫn
係 hệ hệ
侶 lữ, lứa

伶 rình
便 tiện
倪 vãi
俗 tục thói
促 xúc thúc
修 tu
侵 xâm
信 tín, tin
甚 thậm
俊 tuấn
段 đoạn
貞 trinh
南 nam
胡 hò, hồ
虐 ngược
叙 tự
叔 thúc
点 điểm

www.songhuong.vn

峒 động
幽 u, ù
炭 than
虱 trụt
岸 ngàn
陋 lậu
軍 quân
貑 quán
陞 thăng
院 vẹn viện
陣 chăn trân giận
除 giờ chờ chừa trừ
降 giáng
郎 lang sang

削 tước tượt tướt
員 phũ phụ
冢 trống
哄 hóng hẹng ngọng
咱 xính
咄 xót
咷 trệu
哼 vố
哏 cắn gắn
哎 ăn
咏 vắng vẳng
咪 chua
哱 chồi hí

哈 hóp hớp ngáp
咁 gạn
品 phẩm
哂 nhiềc
哊 nhỉ
哪 méo
哰 láo
嗨 hỏi
哺 nậu niu nèo
咨 tư
哞 nhăm
唱 ùa, òa ủa, ụa
哉 nhùng
哪 vâng
哼 hẳng
哱 hí, chồi

咽 yết
咦 e, ê, ể ơi
哇 oà
哎 ngửi
咟 lẽ
好 hão
哯 ngoẻn
咯 khoạc khạc khặc
唲 nhe nhè
咶 huýt
唕 gắt
哉 thức
唑 trể
唗 dồi
勢 khướt
哉 tai tơi

www.songhuong.vn

破 chai
砦 ngại
研 nghiên
nghiến
nghiền
者 giả
型 hình
垢 cáu
垉 niêu
垏 rẫy
垳 nền
城 thành
埋 lòi, lối
珀 cát
塔 cốc
埻 cồn
癸 quý
奇 chỗn
起 khởi
khỉ

垮 khoai
疼 khuya
封 phong
垠 ngăn
hàn
奏 tẩu
táu
tâu
姮 hằng
姱 quạu
姦 gian
姚 riêu
diêu
姪 đẹt
姨 dì
要 eo, éo
yều
yêu
姥 mụ
怒 nüa
nọ
室 thất

客 khách
突 đột
đụt
契 khiết
khít
khịt
突 tọt
飛 phi
家 gia
nhà
仲 giữa
窈 yểu
宣 tuyên
省 tẻnh
tịnh
sảnh
tảnh
屈 khuất
屋 ốc
ọc
尠 chút

屍 thi
thây
崢 tranh
恰 khớp
待 rãi
đãi
đợi
佛 phớt
phắt
律 luật
trụt
trút
rụt
sụt
rọt
弩 ná
江 giàng
弓 cong
徐 chó
徙 chồn
秋 hươu
独 độc

www.songhuong.vn

佼 giảo
衍 diễn
前 tử
卷 quyển
首 thủ
洛 rắc
梅 mói
挑 giẹo
treo
trẹo
khêu
khểu
khiểu
姒 nhứ
持 trầy
ghì
trì
扶 têm
括 quát
探 xóa
挠 lão
拷 khỉu

捥 ngón
掛 nêm
拾 thập
thộp
thụp
揑 nhẹ
抹 chùi
nhổi
giổi
扛 giàng
giẳng
giăng
giạng
拙 trút
chút
戕 phiệt
梛 níu
挪 văng
bưng
背 bội
bồi
拱 cũng
củng
cõng

拮 cật
két
挺 giẳng
xửng
chẳng
chứng
chững
挫 chọi
挨 gắn
梯 díu
樹 dúi
指 chỉ
chỏ
挽 quăng
挴 ngăn
挂 quẩy
挫 nhúm
捌 lấy
挼 ướn
án
笈 vươn
姓 sinh

趾 chọi

10 NÉT

配 phôi
phồi
晰 hin
hên
hiên
酌 chước
軋 ngột
跌 nhẩy
nhấy
記 dấy
dẫy
giẽ
財 tài
記 ghi
ký
託 thác
討 thảo
訓 huấn
訊 tấn

SH www.songhuong.vn

針 châm
chăm
kim

釘 đanh
đinh

釓 nhíp

訚 văn

訇 muôn

閌 muôn

門 đầu

馬 mã

骨 cốt
cút

烏 o, ô

貢 cống

亞 á

夏 hạ, hè

虛 hơ, hư

覇 kép

覓 mèch

夠 so

乘 thừa

盤 bàn

船 thuyền

兜 đâu

免 mền

脩 giuốc

兎 quỷ

奔 tắm

射 xạ

師 sư

座 tòa

旄 mao

旅 lữ

席 tiệc

涓 quên

旁 phàng
bàng

郭 quách

率 sót
sút
suất
suốt
thoắt

衰 suy

高 sào
cao

唐 đường

亭 đình

效 hiệu

畝 mẫu
mẫu

庫 khô
kho

哀 cổn

疫 cùi

苶 đời

條 điều

聆 găng
căng

倖 hãnh

倚 la

俱 gù

倆 lưỡng

偵 trinh

倏 trời

倬 xèch
chiềc
chích

側 xẻ

傑 nhúm

孺 ngài

敭 người

僧 tá

倩 tê

拿 nã

做 nhồ

儉 nộm

儆 tránh

倩 thiền

www.songhuong.vn

倘 thoáng thoảng thoang

傷 thương

倫 lùn luân

傭 vụng bóng bống bỗng phỗng

俯 phủ

倣 phỏng

倍 vội bội

俵 biểu

傍 bàng

侯 hầu

們 món

個 cá

能 hay nâng năng nưng nậng

厚 hậu

原 nguyên

辱 nhọc nhục

乾 càn kiển gàn kìn

索 xách sách

掏 đào

恭 cung

真 chân

陪 bồi

陛 bệ

陸 lục

陳 trần chằn trườn trằn

陵 lăng

隋 tuỳ toè

喊 hãm hẩm hẫm hóm hỏm

吭 hàng

部 bô bỏ

剖 bõ

匪 phỉ

剴 chạm

刚 cang

迥 quýnh

崔 thòi

島 đảo

巍 nguy

准 chồn

凍 đóng rúng

凌 lùng lâng rưng lăng

淪 lún

冥 minh

唎 lời

哮 hàng

唆 toa

喊 nhái

唔 ngoại

唁 ngon

唌 uồng uông

啦 kẽ

哭 khóc

啗 lời

喨 xác

啾 thổn

唏 vái

哺 phô bù bô

嘶 toác

SH www.songhuong.vn

𠱓	xẳng sẳng	𠱠	gửi cãi	𠳏	dỗ	𣲘	ắp ướp ụp óp, ập
𠳐	nhạu	𠳔	hờ hà	𠴕	dứ		
𠳖	xôn	𠳐	rao	𠴔	dẫu đáu đau	𣴓	vã, vẫy
𠳗	rí	𠳕	triết trít chít	𠴙	dậy	𣶒	dề, dí rì
𠳘	trở			𠴜	sáu	𣸣	dáy
𠳙	ngoàn	𠳖	xịt chít	𠴝	trã lở	𣻑	dơ
𠳚	lắn lờn	𠳗	nhín nhắn	𠴞	mai may mài	𣻗	nhuộm nhiễm
𠳛	hé hơi	𠳘	hỡi cay	𠴟	chĩnh	𣻘	sinh
𠳜	nhằn	𠳙	càu	𠴠	ghểnh	𣼅	sóng lóng
𠳝	hãy hỡi	𠳚	cậy	𠴡	muỗi	𣽁	thái
𠳞	nớp	𠳛	bựa	𠴢	đô	𣾀	êm im yêm ươm
𠳟	ớ	𠳜	à, ạ	𠴣	ai		
𠳠	núc	𠳝	viên	𠴤	lỗi		
𠳡	rầm	𠳞	diễu giễu	𠴥	vữa		
𠳢	kẻo	𠳟	dọa	𠴦	bọt	𣿁	rẫn
𠳣	nực nức						

SH www.songhuong.vn

浸 rẫn
tấm
thầm
trầm
tăm

淤 ứ

酒 tửu

消 tiêu
teo

洿 lả, rã
lã, rứa

洮 nồi

海 hải
hảy

浩 hạo

涇 kinh
kênh

洭 mương

浪 bằng
lảng
lãng

洛 lặn

浮 phù

浬 rí

烑 phụt

烷 quáng

烑 tro

烷 ngút

煤 lùi
nhùi

烅 đốt

煙 đốt

烟 yên

烘 hong
hóng

喊 hẩm

煙 cháy

耙 bừa

耗 hao

耘 lỏi

耕 canh
cấy

椰 nứa

梫 sim

殺 sát
xít

殺 sít
sướt

梡 sung

桄 quang

梁 lương

梭 đa

栢 bách
bứa

梱 rễ

桂 què
que

桱 chuối

株 giối
chối

株 chò

桑 tang

格 ghèch
cách

根 căn
cỗi

梮 guốc

桃 đào

桐 đồng

校 hiệu

桓 hoàn

悔 mủi
hổi

恐 khủng

娭 rái

悅 thỏa

悟 ngộ

悗 nguây

慾 nục

悧 rượi

息 tức

柴 sài
thấy
thày
xấy

SH www.songhuong.vn

恪	luấn lẫn	廾	cống	脅	hiệp	恕	thứ
悁	quen	致	trí nhí	脾	ruột	孫	tôn
惧	sợ	妝	chang	好	bẽo	學	học
惶	ghen	時	thìa	殊	thù thùa	孩	hài
恩	ơn, ân	時	thì thời	烈	rét	容	dong dung rong rung
恍	mang	哼	hu	氣	khí		
悟	bẽ	朋	ngoặt	時	đặc đực được	務	mùa vụ
悆	dơ	書	thư	冥	hể	宦	hoạn
悑	bó	脊	cuồn	茸	nén	宴	yên
悖	bội	脌	đéo	述	đào	害	hại
悞	dại	胎	cật	婦	bu	穿	xuyên
悌	dễ	胄	tái	娟	quyên	牢	tỉa tế
怨	oán	朔	sọc sóc	娥	nga	案	án
脧	ươn	胯	da	聘	sính sánh	宮	cung
胳	cặc	朕	trẫm	娘	nàng nương	尋	tùm tìm tầm
悝	chường	胎	gật				
悈	cầy	峽	trải	娓	vãi		
悈	cậy						
洪	cống						

www.songhuong.vn

尚	nhí	𠸘	mang mường	揭	xách xạch	拳	quèn
展	chẽn triển	狼	lang	托	xốc tróc trốc	抨	trau trao lảo
矜	nay	狸	li		chộp	挾	xoi
帶	đai đái	猪	lợn	捃	khuân	涓	quyên quen
弱	nhược	益	ích ịch	拱	khuầy	抭	tay
你	chừa chờ	兼	kiêm kem kèm	挫	ken	狼	lắng
細	hổi hòi	𠰺	hái xái	捃	kén	捍	cản
律	lót luật	收	khẩy gợi gãy gẫy gẩy gãi cởi	捾	vẽ, vãi vẩy vẫy	清	lỏng lổng
徒	đồ trò đò			捋	tựa	挼	nỗi
狀	chó			律	tuột thụt	搜	sưu
告	cáo	妹	ràng	楚	thước	捌	bít bát
徙	dơi	挼	thoa	振	chần chán xần nần thắn	挫	dọa
俠	hẹp	插	xẻp xéP chắp			揉	dũi
合	hùm			挹	úp	捘	bám
						拚	banh
						揕	chụm

www.songhuong.vn

搽 đèo
搋 đẩy
挹 cạy
梗 gánh
損 vói
換 hoán
撙 vọt
趕 cản
遶 ria
遠 chuồn
追 choai
truy
迥 quýnh
huềnh
quánh
迵 quảnh
逆 nghịch
nghèch
ngược
速 tốc
nhanh

退 thoái
thui
thổi
thói
thúi
thùi
thủi
迷 mê
送 tống
逢 đưa
范 phạm
莞 ngọn
茹 nhà
茄 na
茶 trà
chè
苳 súng
草 thau
tháo
蓊 húng
蒨 đay
荒 hoang
hoăng

茫 mảng
mãng
茗 mánh
班 băn
ban
珠 chua
châu
chau
珩 hành
珥 nhẹ
敖 ngào
ngạo
留 lưu
畜 tư
痎 ho
痘 đơn
疾 tật
痛 rù
疵 tì
症 kheo
病 khú

疽 thư
痛 banh
bệnh
bịnh
疸 bì
症 chứng
疼 chá
疼 chấn
疳 cam
破 phá
vỡ
斫 chước
砲 pháo
砥 đe
砦 sinh
sành
xành
餅 bánh
皿 mảnh
miếng
祝 chúc
chuốc
chộc

www.songhuong.vn

祭 tề
祖 tổ
祕 trẽ
rẽ
祟 trế
祭 tấn
祈 cầy
秘 bí
稱 xưng
xứng
秩 chặt
chật
trật
giựt
稿 má
租 to, tô
站 trạm
狀 dựng
睜 mắt
站 xem
貶 xấm
đơm

駑 đăm
đắm
駑 đăm
聖 nhớn
聯 liềc
聆 ngơm
聆 nháy
聘 ngươi
聆 hễ
聩 mù
耐 dẻo
dáo
聃 dòm
聒 chột
耿 kỉnh
kẻng
khểnh
耻 xỉ, sỉ
恥 xỉ, sỉ
聘 chợt

戟 chức
chắc
giắc
笈 cặp
笄 cẩn
笛 gẩu
笑 tre
giê
笑 téo
tiếu
料 lẽo
liếu
liệu
栗 lật
sật
粉 xôi
粉 phấn
紙 giầy
chỉ
經 kinh
級 cóp
khớp

納 nép
nạp
nộp
núp
紗 sa
紜 vân
紅 vương
vướng
紡 vưởng
紅 vít
紋 vàn
紩 bền
bện
bịn
純 thuần
thuần
紕 chẽ
chỉ
差 sây
sai
sái
翁 ông
臭 xú
xó

www.songhuong.vn

𡈼 tằm
tòm
𡈽 tao
𡉀 bướm
bẹp
𡉈 trùm
𡉉 vắt
𡉊 nhái
𡉋 đèo

11 NÉT

頂 đính
đảnh
điềng
項 hạng
háng
𩠐 gáo
𧘇 mích
mèch
毬 cầu
鳳 hoàng
須 tua
𣎏 xị, sị
𣎐 cong
𣎑 đườm
𣎒 mủ
𣎓 trắng
𣎔 mèm
動 đụng
động
𣎕 khoang
象 tượng
𣎖 máu
毫 hào
旋 toàn
族 tộc
tọc
sộc
烹 phanh
phành
𤺥 chồn
giòn
庸 dong
dung
麻 mơ
ma
mà
康 khang
khương
khăng
望 vọng
𧵑 ngồn
痔 trĩ
庶 thứ
高 cao
sào
缺 khuyết
khoét
斜 tà
牽 khiên
𣏌 tên
假 giả
徑 giếng
倚 ỷ
𣏍 mụ
侯 hậu
偏 thiên
值 trị
健 kiện
偈 kệ, kẹ
𠙵 khâm
偷 thấu
側 trắc
倫 luồn
偩 vợ
倔 quật
侹 rình
倥 chống
禽 cầm
參 them
thắm
sâm
𠇍 tam
tươm
𡈾 xứ

www.songhuong.vn

虛 hư

虎 hô, hổ

虜 lỗ

執 chấp
chắp
chập
xấp
xắp
xúp
xóp

捕 bỏ

放 tha
xá

朝 giẩu
chẩu

脈 mạch

勘 khóm
khém

隊 giọi
đòi
đội
nhụi

陽 dương
rương

陽 ngong

區 khù
khu

匿 nắc
nạc

圄 tủ

剔 hớt

製 xiết

剭 mổ

崩 băng

嵌 khảm

崢 chênh

崙 lon
son

崇 sùng
xùng
sòng

崇 ghềnh

崖 ai

唹 ư, ử
ừ, ơ,
ờ, ớ

嗊 vụng

嗽 ực

嗹 lăm
lâm
lấm
lấm

嗻 thẩm

嗥 thổi
túi
thốt
trót
chót

嗹 dạ
dòi

嗹 dỗi
dọi

嗹 ặc
ụa

嗆 úm

嗜 dóc
dục

嗜 tuềch

嗜 ầm

嗹 lơi
lây
lải

嗹 xượng
chạc

嗹 phỉnh

嗹 xuýt

嗹 quác

嗹 hút
hót

嗹 mím
mỉm

嗹 mỉm

嗹 lừng

嗹 hàm

嗹 moi
mơi
môi

嗹 mời

嗹 hôn

嗹 nhè
nhì

www.songhuong.vn

唸 nèm
唱 sướng xướng
唯 quại
唧 nhổ
唬 vã
唼 thay
唪 phà
唵 nẹt
唼 sựa
唷 tiếng
唿 quở
袈 cà (áo cà sa)
唺 sùm gấm
啫 nhám nhàm
啼 cười
啁 chêu trêu
啅 nhại
啀 nhai
啥 trẹ
啁 điêu đêu
啱 ngáy
啷 mảng
啉 buông
啖 véo béo
啻 đe đay
啜 cốc
啶 bặng
啵 bê
啗 câm
喋 bộp
喑 vòi
喇 chè
喂 hẹn
喁 giỗng
喈 é
喧 học
喭 nhột
喎 quốc
堂 đoàng đàng
敔 xá tha
殼 xác
㗎 hấm
琳 lầm
堆 doi đôi nhọi đoi
教 giáo ráu
趍 đi
域 vực vặc
都 đua đo
堋 mùn
培 vùi vối bối bụi
塱 ché
基 cơ
塊 vung
塘 đòng
婦 sứng vợ
婦 vợ phụ
婊 bụa
媱 dâm
婗 em
婁 sau lâu
婚 hôn
媳 nit

SH www.songhuong.vn

寅 dòn rần dần giần

頃 khoảnh

窕 điệu

將 giữ chữ

寄 ký

宿 túc

寂 tịch

室 rất

密 mật

專 chuyện

尃 Chuyên chuyền

尗 chút

尚 mọn

宛 nao

常 thường

魁 vể

碱 sành

尉 ủy

帽 mũ mão mạo

帳 trướng

強 càng cường

强 càng gương cưỡng

張 trương giương nhướng

徘 bồi

御 ngơ ngự

從 tùng thong tuồng thung thủng tòng

術 thuật

得 đắc đác

供 cầy

猶 do

猶 dữ

猛 mãnh

猫 muông

猫 muông

猥 ối

猊 nghê

抱 hót hốt

掣 gõ cọ

掉 sạo trạo

掃 tảo

捕 tráp

探 thám thăm

措 thò

捱 không

捭 bài vài bời vời bẩy

掎 kế gẩy gài gây cài

掠 rọc

捽 tuốt rút lót tót chuốt

捨 xả

捶 quẩy quay

接 tiếp

拳 quyền

投 thò thụ

SH www.songhuong.vn

掛	quảy	捧	bóp bọp bốp	招	xéo chéo	匝	cựa cự
捷	khép	掩	bầu	彫	đùm	耗	mau
揀	lay	捲	buông vung	祖	tổ, tổ	斜	dầu
掷	phảy	揀	đóng đong	祉	tã	貧	bần bần
捱	rà	揀	co	被	bự	敗	bại bây
掇	suốt	揀	vịn ven, vẹn vòn vén viên vín	祉	lúp	迮	biềm
推	suy	揀	vãn	迫	bào	貫	quan
折	sứa	揀	ém yềm ím	被	bị	斬	gần
拾	nắm nằm	揀	tê	祫	khâm	貨	hoá
捏	nhay	悔	hói hồi	拳	cữ,cở, cỡ, cở	責	trách
捎	sếnh	揀	xiêm		nhũn	設	thít thiết
捺	nậy			軟	nhuyễn nhiễn	訟	tụng
揀	nâng			斬	trảm	訪	phỏng
揀	nhố			翻	vèt	訥	đốt nuốt
揀	bẻ			趿	vàp kịp bàp	訛	ngoa
揀	dở giở			趿	trở	訛	ngoa
揀	dở						

www.songhuong.vn

許 hở
hứ
hứa

魽 hộc

敘 thoa,

釧 xoắn,
xén
xuyền

釬 then

鮭 mũi

釣 điều

釰 nhẫn

犀 cơn

鼬 ngút

雪 tuyết

閘 vằn
vắn

閉 bé
bày
bè

閘 mọn

澖 xỏn

魚 ngơ
ngư

鳥 điểu

滽 vũng

滭 bể

澩 chườn

澅 cừ
khờ

澉 cặn

澼 vẻo

澱 dột.

澀 ứa

澉 đạm
đượm
dậm

澎 phè

澆 thiến
thía

澀 thướt
thót

清 thanh
thênh
thinh

淨 ghểnh

澗 hạc
hực

澁 thâm
thắm
thẳm

澇 trấy
lai
rài, rời
rơi

澍 tè

淨 tịnh

澖 tổ

澖 tổ

澖 râm
rấm
dâm

澠 thía

澖 tách

澖 nhơm

澖 nhỏ

澖 nèt,
nét
nớt,
nát
nứt,
nít

澖 nhấy

澖 sữa

澖 hỗn
hôn

澖 lệ

澖 lem
lãm

澖 kỳ

澖 lội

澖 luồn

澖 rọi

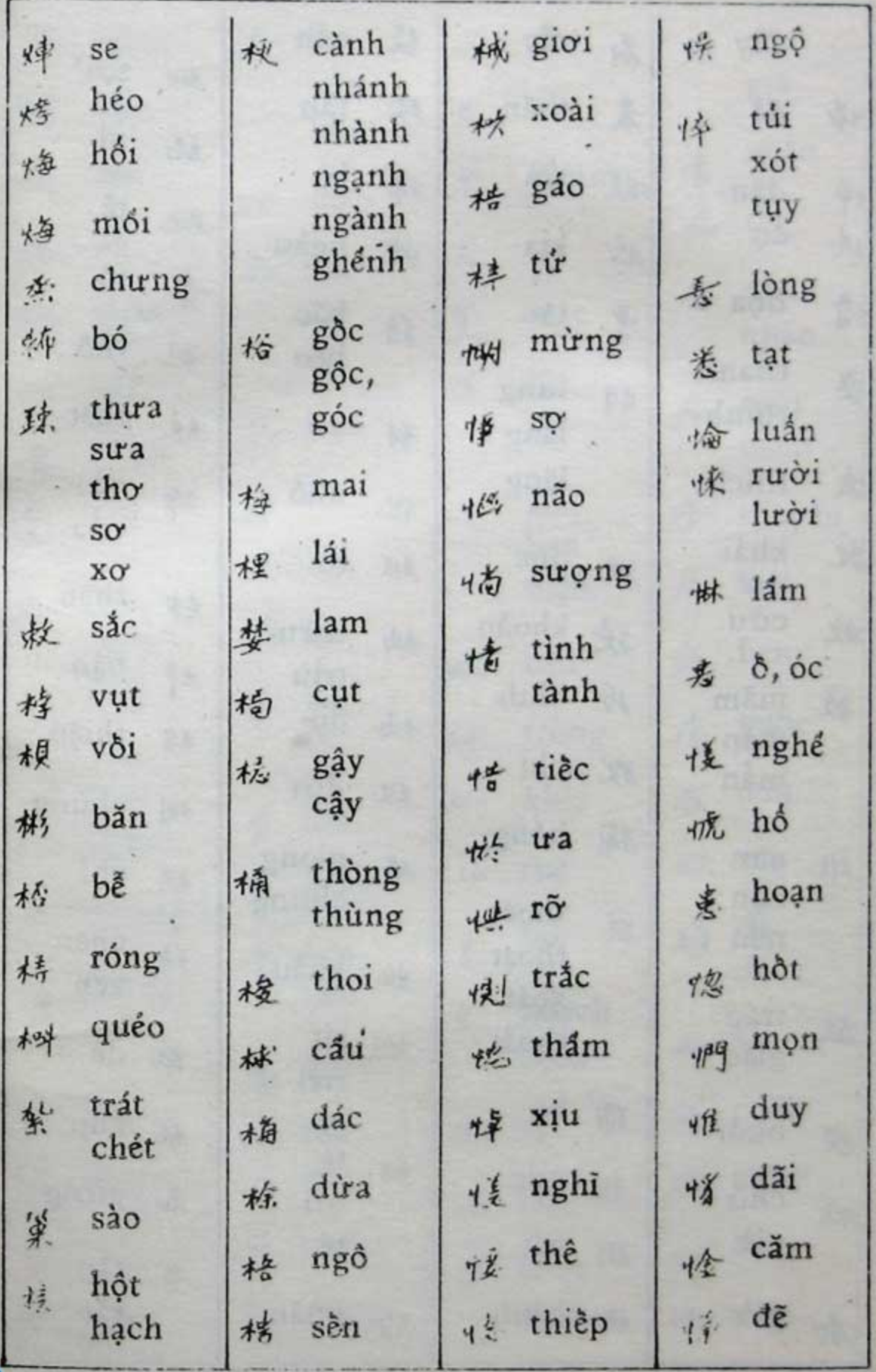
澖 rỡ, lứa

澖 rực

澖 rán

澖 ràng

www.songhuong.vn



se
héo
hối
mối
chưng
bó
thưa
sưa
thơ
sơ
xơ
sắc
vụt
vồi
băn
bẽ
róng
quẻo
trát
chét
sào
hột
hạch
cành
nhánh
nhành
ngạnh
ngành
ghềnh
gốc
gộc,
góc
mai
lái
lam
cụt
gậy
cậy
thòng
thùng
thoi
cấu
dác
dừa
ngô
sền
giơi
xoài
gáo
tử
mừng
sợ
não
sượng
tình
tành
tiếc
ưa
rỡ
trắc
thấm
xịu
nghĩ
thê
thiếp
ngộ
túi
xót
tụy
lòng
tạt
luấn
rười
lười
lấm
ồ, óc
nghề
hố
hoạn
hốt
mọn
duy
dãi
căm
đẽ

www.songhuong.vn

đẩy
đễ
đặn
cụ
đọa
thanh
thình
thích
khải
cứu
măm
mẵn
mấn
nan
nạn
nắn
tráo
giáo
buổi
chừ
giờ
giờ

rầy
thấn
kĩa
kịa
tào
lung
lãng
lặng
dục
khoản
hình
phị
hông
thoát
thoạt
xoát
thoắt
bo
nục
bét
bênh

oản
tàn
bò
ngàu
báo
beo
sài
nhỏ
tổ
trừu
trìu
dò
đứt
giong
chung
khâu
rịt
riết
tè
tới
té
phân

sợi
nỉ
tẻ
tồ
thô
thắt
vó
bủa
thân
bận
thiệu
chùng
chỉ
chen
xen
dê
cúp
gừng
tập
sập

SH www.songhuong.vn

𠬜	liệng	連	len liên liến	花	tho	野	dã giã
𠬠	dận	途	đồ	菽	cải	痕	ngần
𠯿	sên	勒	lắc lắc lặc	茭	khúm	痴	tầy
𠲖	xà	茶	đưa	芙	rì	痼	nhằn nhăn
𠲟	chão	荷	hà	莫	mạc	痧	trau chau
𠲢	cáy	茴	hồi	理	lý lí	痊	thuyên
透	thầu	莉	lịa	現	kén hẹn hiện	痎	kiết
遭	tao	華	lau lô	球	cầu	痂	ben
造	tạo tháo xạo	莢	gai	般	trồng	痛	guộc
逐	trục giục chục	莖	hành	剋	khía	痔	dòn
逢	phùng	菜	bẽo bêu	𡈼	tuệ	砾	vôi
通	thông thong	善	ngâu	累	lụy	砦	đá đớ
𠸘	ngót	葬	sẩn sẳn	畫	hoạch vệch	破	ì
遊	nghểnh	葬	mướp	異	dị	砼	cuội
道	tiêu	菓	thuốc	畢	tất	砧	ngắc
遥	lùng			畧	lược trước	砲	đĩa
						神	thần

www.songhuong.vn

祠 từ
徙 rưỡi
𢵧 trấy
𢵧 lấy
票 phiêu
移 di
day
dời
giay
rơi
稜 thóc
𥫱 gặt
稘 gié
稀 hi
梨 lê
産 sản
sốn
sẵn
章 chương
trương
獸 thú

𢵧 nhắm
nhằm
𢵧 trô
chau
𢵧 nhơ
𢵧 quyền
𢵧 quáng
hoáng
𢵧 hòng
𢵧 chợp
𢵧 nhãn
nhan
nhởn
𢵧 nhác
笠 rạp
lợp
lớp
sếp
nập
笠 tập
lép
rợp
liệp
笠 khau

篦 bè
篾 phệt
符 phù
笙 sênh
笯 nò
笛 dịch
笙 giỏ
笛 tráp
笘 chòm
đệm
粰 cơm
粿 bánh
粗 cháo
粘 chiêm
dính
niêm
登 đăng
將 tướng

12 NÉT

𢵧 ngáo
ngoáo

頑 ngoan
𢵧 xồm
𢵧 vía
𢵧 hèu
𢵧 đề
𢵧 lưỡi
𢵧 phiến
phen
粵 vạc
việt
衆 chúng
𢵧 nên
無 vô
𢵧 vuông
𢵧 đêm
𢵧 đôn
ton
rún
run
𢵧 rột
𢵧 rương

SH www.songhuong.vn

豪 hào
廁 xí
就 tựu
嚢 ví
廊 làng láng
剮 cao
停 đành đừng dành đềnh đình rành
會 hội hụi
翕 hàp
傲 ngạo nghẹo ngão
納 nập
貸 thải thảy
傑 thày
傷 thương
傷 thường
傘 tán tàn
倩 vựa bị
倦 quyện
偉 vĩ
倅 cột
倣 vàng
倅 thui
翕 hàp hớp
婦 vỏ
堆 nhạn nhàn nhẹn
博 bác
搓 tã
斡 cán
睡 thùy
喪 tang táng
朝 trào triều
嗌 ải ơi
雄 hùng
陰 âm
黃 hoàng
陵 luồng
御 khanh
鄉 hương
扁 lọn trọn
劇 cạch
創 sáng
剸 thặng
辟 thịch
剮 gọt
崑 côn
凱 ngai
準 chuẩn chũn chồn
頓 đồn dún đón
趬 nhòn
冕 miện mịn
貴 quý
啯 quát
咆 phào
嗆 ỡm ấm,òm ấm,um õm
喂 ôi, úi ơi
嗢 ấu
喃 nôm
嚴 nghiền nghẹn ngái
念 niệm

www.songhuong.vn

𠳐	nghiện	𠱋	cầu	𠸘	thảm	𡍮	trì
𠳕	ngông	𠲟	bẹ	𠹌	khì	𡎚	sêu siêu
𠳖	ngộc	𠳔	bảu	𠺝	khò		
𠳗	hát hét	𠳖	gióng giọng	𠺕	nhóc	𡎴	sần sắn sán xớn
𠳙	nhả giã	𠳗	măng	𠺖	mều mếu		
𠳚	toa đơn	𠳘	chụt	𠺗	mía mé	𡏆	trường
𠳛	ta	𠳙	giữa	𠺘	ngạc	𡏒	kham khăm
𠳜	ngậm	𠳚	gáy	𠺙	siễn suyễn	𡐓	đàng đường
𠳝	nhủ giộ dụ	𠳛	hách	𠺚	hợt	𡑊	đê
𠳞	mỏ mổ	𠳜	giác	𠺛	để	𡑒	nghiêu
		𠳝	hực	𠺜	dặn	𡑔	gò
𠳟	hàm	𠳞	eo, éo	𠺝	đúm	𡑕	ngồi
𠳠	huyên	𠳟	inh ình	𠺞	khoen	𡑖	đố
𠳡	hẩu	𠳠	khè	𠺟	việt vệt vượt	𡑗	bậc
𠳢	vốn	𠳡	khen khan khàn khản	𠺠	nằm	𡑘	bền
		𠳢	láy	𠺡	nần	𡑙	bành
						𡑚	giếng

www.songhuong.vn

𡗶	bùn	𡜔	mị	𡥈	đố	尊	tôn ton
𡡗	cỏi cõi	𡜐	thật thực	𢆶	bức	揮	hoay huy
𠀋	nhất	𡜒	khéo	幀	tranh		
喜	hỉ hởi	窗	song	𢃇	bặt bật	撓	gieo
炮	tên	富	phú	粥	cháo	減	giàm
奢	xa	𡜖	quản quẫn	發	phát phút	摸	mò mó múa
娭	chửa	宽	oan	術	vê về		
媿	cưới	寓	ngụ	𢆥	phục	挑	dè, rề đề, đè chề
嫁	giá gá	剌	cắt	街	nhai nhây nhẩy	掾	rốc
婢	tì	𡜗	chút			摸	mở mề
媒	moi môi mồi	迷	huấn hoắn	循	tuần		
媚	mị	𡜘	lũ rủ	𢃇	đười	揉	rộn
媄	me mệ	愈	rủ	𢃇	đười	描	miêu
孱	con	孱	sàn	𢆏	gà	撩	rờ
順	thuận thộn	𡜙	vả	猫	meo mèo	揮	rót
		晉	lị	𢆏	sề	𢃇	thác
		𡜚	trẹo	猪	trơ	揉	uồn

www.songhuong.vn

損 sinh
搜 xâu
搕 quất quật quắt
撕 quẽ
搵 ùn
搕 cuộn quen cuồn
撕 xới
捷 tẹp
揚 đàng dương đang
揯 ôm ấm
楓 phung
(桃) phung
揯 nhắc
楠 nêm
揲 ngáng

製 siết
撿 nạm nắm núm
揪 bíu
揀 dan
揹 bới
揠 át
揖 ấp, ập, ắp
揪 dùi
猫 chút
掌 chưởng
揳 dụt đút thọt thụt
斃 chết
揩 chạm chậm
揑 bưng

搁 gác
撞 vày vấy
揭 yết
喓 éo
暹 lạ
逌 chơi
週 chu
遜 co
遍 nghểnh
遇 ngộ
進 tiến tấn
逴 rước
逸 dật giợt
達 đạt đật đặt
蘇 lùm răm râm

菓 quả quả
蘆 nhài
箔 bạc
菩 bồ
薩 sà
菊 cúc
葛 xương
莊 trang
箏 tranh
萃 tụy
雀 tước
蓴 trun
門 môn
華 hoa
萌 manh mành mánh
葉 lá
萊 lài
菲 phỉ

www.songhuong.vn

琶 bà
琴 băm
棊 cừ
琥 hổ
琿 mọi
琳 trai
眯 lẽ
nhẽ
貿 mầy
mới
mãi
mải
mái
mấy
痚 héo
痘 đậu
痢 lị
lỵ
痤 mâng
mưng
癗 mụn
痛 thống
痗 mói
痞 bĩ
瘦 dại
覘 nghễn
nghiên
悔 múi
衋 nhìn
衹 lưỡi
褪 lãi
lay
lậy
將 tướng
程 chành
trình
稅 thuề
thuê
稭 ngô
稍 sảo
粗 đuỗn
đoán
vắn
ngắn
智 tré
trí
新 nghìn
ngàn
新 tân
tâng
童 đồng
鯉 lé
聰 nhìn
睏 nhồn
睖 ngớp
睞 quàu
腆 dầu
脈 vểnh
筆 bút
第 bương
粟 thóc
笑 dảm
第 đệ
đậy
等 đẳng
đàng
答 đáp
筏 đũa
筒 đồng
策 sách
筅 tên
筋 gân
箸 sáo
箐 rá
茫 măng
筆 mầu
剋 xíu
筏 phẹt
粧 trang
粡 đòng
斷 đoan
đoán
給 cập
góp
cóp

www.songhuong.vn

結 kết kiết cứt

緋 luật

絕 tuyệt

絕 toẹt

統 quang

絨 nhung

絮 nhợ

綿 nơ

絡 rạc

絩 thêu

綏 vòng

紫 tứ tía

統 xóng thung thòng thũng

紡 chão

羕 dường nhàng

羨 tân tiện tợn

善 thiện

堅 (坚) kiên nghiến nghiến

蜍 dòi ruồi giòi

蜱 mồi

蛙 oa

蜜 mán

蜂 trút

蜱 chuồn chùn

蛭 chí chảy

蜘 chàu

蜩 riêu

蛵 công

蛷 truồng

衆 lột

衝 chuềnh

製 ché

輧 bánh

軫 chẳn

跛 vó

跰 phật

跡 nhấy nhẩy

跕 chúm chổm

跔 tréo trẹo

跌 trợt trượt xợt

踊 dầu giầu

跐 bước

踾 lững dậng dựng

踢 lánh

跋 kheo

跲 lộp

費 bí

貿 mậu

賊 của

賀 hạ

貧 nhẹ

貯 trữ

詐 trá dối

詞 từ tờ

訶 kha

警 thù

訥 béng

評 bình

訴 tố

www.songhuong.vn

註 chú chua
詔 chiêu
証 chứng
詛 trớ
診 chẩn
扯 chỉa
敍 chìa
鋸 cứa
鉤 câu
欽 khâm
揖 phập
鈍 nhụt
鈕 nút
雲 vân
雯 che
零 lênh
悶 mụn muồn, muộn

開 khai khơi
閒 gián dán gian
閑 nhàn
閒 nhàn
敓 nhứ
馭 lừa ngựa
黑 hắc
渭 vòi vầy
淺 biển
渚 chớ chựa chựa chá chã
港 cảng
溳 duyềnh
渚 đẩy

湛 đậm sặm trạm xâm xạm giặm
溫 ốn, ôn
猥 oi, hoáy
源 nguyên nguồn ngùn
珍 trơn
添 thêm
湘 tương
湯 thang
盜 đạo
渡 đò
淚 giọt sụt giột
涎 giòn dọn gọn

滲 thầm
清 ùm
活 nước nác
滷 nươm
浹 sứa
湖 hồ
渾 hồn
溷 hỗn
謀 mủ
減 giảm
渼 mẻ
淍 mưa
渴 khát
焱 phới
煏 phơi
煝 phỏng
焙 ngời
然 nhiên nhen

www.songhuong.vn

燸 nám
焠 sôt
煖 nầu
焠 tôi đốt
勞 lao
烘 đèn
煩 hùn
煬 giãi
焓 hầm
焰 diêm
烳 vằng
烽 bóng
棱 săng rừng
棧 sàn sạn
棗 táo
森 rầm, sum xum, xúm chùm.
枓 tre
棺 quan
棵 phà
棒 vống vóng
期 kỳ
棊 kỳ
棯 mậm
棣 bẹ
梯 thang
棵 bắp
栫 mun
棵 bẽ
椎 chòi
椒 tiêu
棒 rào
棕 rầm
棒 chốt
棋 gụ gõ
棋 cờ kè
椈 cọc
椈 cui
極 cực
椰 đa
棟 đúng đồng
棠 đường
森 dăm lăm rầm
椅 ghè ỷ
集 tập
慨 khới
悄 tánh
惺 tênh
愒 ủa
惙 nhút
慘 ngán
愒 ngùng
惆 giợn
惑 hoặc
惶 hoàng
惲 giận
憤 giận
愷 vui
惼 bẽn
惵 dột
悲 bây bi
愷 buồn
慟 chuộng
惹 cáu
惼 bực
戟 kích

www.songhuong.vn

憂	giát nhác	睛	tạnh	欺	khi	踶	thắng
雇	cồ	瞤	luôn	歌	ca	雅	nhả nhã
敢	dám cảm	晶	tinh	腑	phủ		
散	tản tán tan tón	睥	tia	貉	cọp	頦	loại loài
		量	lường lượng	膨	phét	酢	nã
斐	phỉ	最	mai	臉	phễn	雜	vài
睌	vãn	膨	bóng	為	vị, vì vay vờ, ví	動	động
時	ngày	膨	bụng bạng bọng	腋	nách	毀	hủy
景	cảnh kiêng khảnh kẻng	朝	chiều chiêu châu	腟	vòi	㷀	tám
				膜	nhót	瘨	nghén
喇	xè	期	cờ	脹	chướng trướng	槃	bàn
曾	tung tùng tăng	腩	đêm	腔	xoang	獃	chồng
		膦	trăng giăng	肉在	thịt	勠	vâm
脯	thủng	勝	thắng	幀	tranh	廓	quệch
最	tồi	脯	tháng	隍	hoàng	磋	ở
暇	hạ	膦	lưng	13 NÉT		諢	hồn hùn
		脚	đít			蔬	sớ
				暗	âm	覺	giác

www.songhuong.vn

催 thôi
債 trái
傑 kiệt
傾 khuâng khuynh khoanh
覩 thấy
愈 rũ giũ
像 tượng
貪 tham
傳 truyện truyền chuyển chuyện
鮮 bộn
僥 nghẻo nghễu
層 tùng
督 đốc
虜 lỗ
爽 sảng

艏 năm dăm
献 hiến
墮 đọa
塗 đào
隔 cách
斟 châm
隙 khích
隨 tùy
剎 đứt
剿 tĩu
頒 ban
墜 trụy
蓓 vọi
嵩 tung
嵬 ngôi ngùi
頓 rón đồn
資 tư

噲 giữ gọi
嗳 ớn
嗾 dọ trò giỏ dò
唧 rỉ
嗹 thổi thối
嗜 thào
嘶 thè
嚕 sò xồ
嗤 súc sục
嗷 ngao
嗚 u, ô, ú
嗢 nực nắc nức
嗶 nhóc

翁 óng
嗵 sùng
嗼 tỉm tủm
嗞 rỉa
嚫 rởn trễn
嚫 xôi
嗔 xin xun
嗷 ngao
嚎 gào xào xao
嗎 mứa măng
嗾 thưa
嗷 mếu
嗼 thỉn
嗢 thóa
嗶 trắt
嗽 xui

www.songhuong.vn

喫 khịt
喘 và
嗣 tự
帳 chán
群 quần
牽 bấy
còn
quản
喚 van
von
嗹 cộp
喟 cút
喃 bựa
嗙 bỗng
bưng
啞 á
祝 chọc
choạc
逐 giục
嗃 gào
國 chuống
圓 viên
圍 vây
vấy
vè
園 vườn
viên
壻 tè
ré
趙 rảo
塔 tháp
塲 tràng
勢 thề
越 nhông
載 tải
tưởi
塏 xây
xoay
塒 bụi
報 báo
嗇 sắc
鴉 ọ, ự,
ủ, ỏ
壟 luống
塊 khối
khồi
塘 đường
填 điền
塀 bãi
斜 giạ
媽 má
塢 ven
糓 lưng
界 giới
奪 đoạt
嫋 nịu
嫩 nõn
婉 uyển
媽 má
mợ
mụ
嫌 hèm
hiềm
須 dự
dựa
寒 hàn
寬 khhan
khoăn
塞 tắc
窩 oa
寔 ngay
寧 ninh
niễng
察 sát
xét
當 đang
當 đương
đang
寏 hoẻn
屬 vạy
瓶 bình
臉 cuổi
殿 điềng
đến
điện
帶下 dưới

www.songhuong.vn

𢆥	thao	𢬢	hái	𢷾	nện	𣍐	dớm
𠸘	khom	𢭪	gom kèm	𢪏	tổn tồn	𣎏	đò dò
𢭂	bãng bạng	𢳆	mớ mở	𢧐	sải	滅	diệt
𢭓	lọt lột	𢴈	tao	𢬿	tòi tối	演	diễn
	trút	𢶍	len	𢴂	rung dong dung	滯	dải chê xệ, sệ, trệ, trẹ
𢵧	nha	𢹚	xơ				
𤝹	vượn	𢵌	sai xoay	𢵪	dạo	泄	sết
𤞵	chó	𢹂	xô, so	𢹏	dun	退	xồi
𤟎	đười	𢹑	thao tháo	𢷮	chộp	滄	thương
𤠔	gầu	𢹉	bác	𢴓	đắp	滌	tuôn
𤟩	hoẵng	𢹈	thụi	𢹃	chằm	滁	tổ
𤠣	muông	𢹇	giảm	𤇾	cao cào	落	lạc rạc
𤠱	muông	𢹆	lắt lặt rứt	𢹋	vót	滂	phẳng
𤡛	khỉ	𢹊	long	𢹌	chan chàn giàn dàn	滅	ngầy
𤢌	sư	𢹍	phủi			滭	nhuộc
𤢓	sánh	𢹎	nâng	𣲷	hồi	滯	nhựa
𤢖	gồm					滯	sộc
𤢗	mào						

www.songhuong.vn

滷	sông suông	煬	rạng	楊	ngõng	楞	đót
溺	nịch	煔	khét	椰	trang	棟	xoan
滁	sờ	煙	dụt giộp	樓	lâu lấu	想	tưởng
滲	sa	煙	yên	椅	kỷ	勦	tẹo
滥	hụp	特	dãi	禁	cầm cấm quấn	棠	sòi
滑	gột hoạt	煥	ngột	棋	sề	悴	tẻ
漠	mác mạc	榮	vinh vang văng vanh vênh	棒	chạn	悛	tỏm
溟	mênh			趟	chày chầy	悽	rát
溪	khe khê	煲	bén	椅	chày	愒	thói
滿	làu lạu	焰	ầm um	棍	gòn côn	悰	thỏm thom
津	lụt	煸	bức	棋	mõ	愚	ngu
煨	ổi	耡	sờ	槨	máng	悚	nhóng
鄉	rậng rang	楚	sở	椿	thung thùng	慈	từ
燦	luộc	楣	me	椰	dó	愉	õng
煩	phiền phền	楳	mía	楊	đương	惺	ngoảy
		楩	ổi			慌	hoảng
						慳	hên
						惠	huệ
						愣	bỡ

www.songhuong.vn

感 cám
惰 đùa
盞 chén
嗪 họ
素 vặn
暈 vấng
vùng
quấng
暗 ám
暎 ánh
昭 chiêu
暳 linh
暶 đền
暖 hoãn
暜 xuân
暉 hoe
暑 thứ
農 nông
nôn
暴 ngúc

歇 hết
hít
歲 tuề
tuổi
歷 địt
愛 ái
貂 chịu
犇 thuần
貂 điêu
朕 mấy
腰 eo, oeo
腥 tanh
腔 óc
膀 ngán
nghén
膿 ngực
腩 nem
膿 béo
腦 não
脾 tì

膰 rồn
rún
腫 xõng
sũng
thũng
褲 khố
裊 nèu
nẻo
裙 quần
補 bộ, bõ
bỏ, vỏ
裾 váy
酲 choáng
酲 choạng
choạng
酬 chua
酰 xoàng
酬 thù
酣 giảm
酰 quanh
琛 chọi
chúi

跟 ngần
跣 nhổng
nhòng
跡 tích
跚 ríu
跌 trặc
路 trò
lộ
跠 trối
lùi
跟 giạng
跳 khều
khoèo
queo
跨 khoá
跬 khoẻ
跋 đá
跡 giẫy
賂 lộ
費 phí
phía
賊 tắc

www.songhuong.vn

貯 giữ
貯 tựa
賄 hối
賊 tặc
giặc
詫 xá, sá
詩 thi, thơ
詳 tường
誇 khoa
khoe
誅 tru
trô
話 thoại
誆 khoang
誠 thành
thiếng
詠 vịnh
試 thí
thử
詰 cặt
gạt
cật

解 giải
酪 gạc
酥 khoé
鉼 beng
鉋 bào
鉼 bắn
鉎 sã
鉢 bát
鉄 sắt
thiết
飾 búa
鉑 bạc
鉦 chiêng
鉚 cháo
鉗 kìm
cườm
cùm
kềm
kiềm
鉱 đâm
鈐 kìm
kiềm

鈮 nía
鈸 rựa
雹 bão
雷 lôi
loi
電 điện
霧 mù
閏 nhuận
nhộn
nhúm
鬧 náo
飲 ẩm
ổm
ởm
飭 sức
飯 no
飯 phạn
鳳 phượng
phụng
鳩 cưu
鴛 đẽo
鳥刂 đẽo

運 vân
vấn
vặn
vòn
遁 độn
rộn
dọn
tròn
遏 át, ợt
ướt
道 giả
chở
trở
遝 chục
遁 tùa
遛 sang
遊 du, do
遙 diêu
dao
道 dạo
đạo
遂 toại
過 quá
qua

www.songhuong.vn

許 ké
欽 kính kiên kiềng
甚 rậm rặm
滿 ráy
落 lạc
落 rác lác
蓋 riễng giềng
葑 phong
葵 quỳ
葳 bông
葩 pha
萬 vạn vàn
業 nghiệp
葉 nhú
葉 nhút
普 âm,

著 trước chứ trứ
蔡 nụ
蔡 nầm
葛 cát
菱 rau
蔓 sầu
勤 cần
萩 tho
董 rỗng đống xống
蓬 táng
華 hoa huê
葉 diệp xẹp giẹp
蒿 háng
蒔 hái

蒙 mong mống mông
夢 mộng mọng mòng mống
募 mộ
蓋 giềng
蔑 một
蓧 hẹ
琴 cầm
瑚 hô
鞋 sồng
瑟 sắt
瑞 thụy
畫 vạch hoạch họa
兜 cậu
罪 tội tụi

膾 bãy
蜀 thục xọc
癙 ang
瘦 sưng
瘃 gẫy
瘀 ứ, ớ
瘣 oải uế
痰 đờm
癘 phờ
瘌 loét
痺 tê
癌 nhom
病 mòn
瘭 biêu bướu
碑 bây bia
破 bể

www.songhuong.vn

碎 tôi toái thoi
碍 ngại
硿 ghềnh
硔 tách
牌 bài bia bi
碮 mảnh
禍 họa
視 thị
禮 lễ
禘 thờ
碧 xưa
稱 xưng xứng
稠 trù
愁 xàu sầu rầu
睜 ranh
雉 trĩ trễ
韻 vận
新 tân tâng
意 ý, ới ầy
欽 hôm ham hâm hum
廉 liêm
雕 trò
鼎 đỉnh đếnh
睚 ngái ngươi
睑 him
睬 coi
聖 thánh
鄴 chợ
鼏 vỉ
黼 bu
簡 cá
莊 đũa
算 toan
簡 giản
筐 măng
簞 rổng
遝 tráp
箠 thẻ
粮 lương
類 bối
糢 khê
數 lấu
粹 bột
糀 sền
粧 chang
粘 gạo
縶 giây dai dây
縚 chằng
經 giềng
綿 mồi múi
綱 lưới
綯 nối
綏 tuỳ nối
絺 sì
綠 ràng xẳng
綉 tú túa
綟 vải
組 búi
綳 chuỗi
緻 cứi
義 nghĩa ngãi nghì
翅 cánh
腎 thận

www.songhuong.vn

蜴 địa

蜡 rắn
lằn

蜞 giời

蜷 kẹ
ghẹ

蜂 ong

蜢 ộp

蜆 kiền

蜿 ngóc

蜋 mang

蜥 he

蜵 nhộng

蜍 thờ
thừ

蜃 thằn

蜄 thằn

蜅 bọ

蜘 chầy

蜙 cóc

14 NÉT

蹟 giêng

蹬 dài

蹅 nã

蹂 ni

蹱 lông

蹶 hạm

蹺 góc

蹯 đoán
đoạn

蹼 phách

蹤 vía

躁 lứt

躅 vạc

踵 xuống

蹩 bàn

蹙 khôi

蹇 cờ
kỳ

廣 quảng
quãng
thoáng

廛 trấn

腐 hủ

敲 xao

慶 khánh
khương

廩 lẫm

稟 bẩm

廖 liêu

僂 đàng
đứng

價 giá

僞 ngụy

僿 sạn

傺 xúm

領 lãnh
lễnh
lĩnh

禽 lọn
trọn

僕 bộc
bọc
vọc

僭 tiềm
tím

僑 quều

給 cắp

劒 kiềm

顏 phở

態 thái

歐 yềm
ím
èm
ươm

賈 mái

虧 khuây
khuy

競 căng

鄭 chạnh
trịnh

www.songhuong.vn

劍 gươm ghém kiệm kém

鄧 đặng đựng

幫 bang

劃 gạch dạch vạch

劂 gang

劇 kịch kệch

嵩 đỉnh

嵬 mỏm

嵏 bằng

嗯 ú, éc ạc

嗹 thăm

嗹 liền

嗹 toét

嗹 phun phún

嚂 mỉm mỏm móm mỏm mớm

嘆 than han thon

嘌 khừ

嘶 hở khứa hớ

嚂 mướn mượn

嘯 xạo

嚶 ngồn nguồn

嘵 nhao nghêu

嚚 xôn

嘵 rồng

嘵 nhầm

嘵 xin xun

嘵 nàn

嘵 nhậu

嘵 nẹt nạt

嘵 sòng

嘵 ngớ

嘵 ấu

嘵 xịa

嘵 ton

嘵 ngầy

嘵 hờ, hừ hự, hứ

嘵 hũng hẵng hẳng

嘵 gớm

嘵 mách

嘵 quấn

嘵 bèm bẻm

嘵 cợt

嘵 bĩu

嘵 chiếp chíp

嘵 hẹn

嘵 hiệu

嘵 gẩm

嘵 hú

嘵 hờn

嘵 gay

嘵 dày dầy

嘵 đượm

單 đơn đan

嘵 đòi

圓 viên

圍 đoàn

嘵 nứt

趜 chạy

SH www.songhuong.vn

增 tâng
tăng

塲 trường
tràng

塒 dí

塔 dập
đập

臺 đài

典 đền

截 tiệt
tẹt
sịt

墟 khư

遶 vùng

境 cảnh

赫 hích
hách

壺 hồ

壑 hồ

壆 hòc

垣 gò

赩 hác

覡 thiêng

嘉 gia

嫩 non

漂 phèo

媚 mìn

硐 dông

窖 hang

寡 goá
quả

寞 mịch

密 mật
mứt

賓 tân

寫 tả

牖 sáo

寨 trại

補 chữa

湖 bé

賢 hèn

滑 hoạt

賤 vẻ

屢 lũ
lú

遞 đệ

鄱 đo

幔 màn

幎 mền

幗 quắc

勦 khúm

微 vi

銜 hàm

總 túng

佰 mạch

滿 mãn

獟 ngoáo
ngáo

獄 ngục

舅 ngoái

擧 gỡ

撿 giản
giẳng
dẳn
dẫn

撾 giắt
dứt
đứt

捽 rụt

撧 rắc

撤 trích

援 mấn
mượn

搋 khua
xua
xô
gù

搞 cào
quào

搦 quẹo

搥 dụi
đụi
thụi

撇 khảy

誓 thề

SH www.songhuong.vn

摸 mua
摧 thối tối
摳 quét quẹt
摟 lấy
摟 lùa
摔 suột
摓 bổng
摺 dập đập
摽 bêu
摸 bám
摸 bám
摽 chồng chóng
摽 chọai
摳 đẻo
摽 đua
摑 quặc
撓 nghéo
撙 đo
撓 chắp
撟 giúp
撠 câu
撥 gây
撾 vẻo đẻo
撦 ghé
撈 huế
撾 cà
簫 tiêu
踈 vã
蹩 ngoe
癆 hẩu
瘕 hà
遠 viễn viên vển vổn
遠 vi
遲 trì
遨 ngao
連 trên
遠 mau
遣 khiển
遞 đệ
蒜 tỏi
葦 vi
藝 nghể nghề
蒲 bù bồ
蒸 nhéo
對 đối nhói nhối dỗi
蒴 su
蒸 chừng
蓋 nắp
蓦 nóc
蓦 xoán
鞍 ứng
鞋 hài
墓 mồ mộ
蓉 giừa
碧 bích biếc
瑪 mẽ
瑰 long
暢 sướng
罰 phạt
出 ra
㞢 ra
置 trí
罷 bãi
暑 thợ
盡 tận hết
瘟 ôn
瘖 ồm am

www.songhuong.vn

瘀 nhọt giọt nhột
癊 quặn
癒 quẹn quèn
瘡 hoen
磁 vôi
硬 bền
碟 đĩa
碩 thạc
磁 từ
禍 dễ
種 trồng chủng giống chống tròng giống
稼 cày giá
稭 trầu
稗 lè

梨 lê rê
聰 trong
聰 trong
韶 thiều, thẩu
端 đoan
竭 kiệt
辣 lạt lát lượt
龜 lông
晦 háy
朦 mí
朦 mí
瞟 lét liếc
鼎 đỉnh
瞳 ngước
聰 ngập
聰 diếc

聽 nghe
聚 tụ sụ xụ
腫 chòng
第 chối chứi
算 toán
劄 chép chiếp
管 quản quyến
箕 sọt sột
箭 mành
箴 mui
箏 tránh
箕 kia kìa
節 tiết tít tết tét

繳 go
繃 giải
繪 mạng
繫 là
綿 mền miện min men mên
繼 kè
繰 tơ
繹 nịt
繹 rợ
綾 trăng
維 duy
變 ứng
綱 võng
綽 xước
綱 cương
綱 gương
綪 xinh

www.songhuong.vn

𣍐 lượn
翠 thúy
熙 hây
𤊛 rấy rưỡi
𡃁 nhái
𡃉 ngài
𤆬 vẹm
𡃊 bọ
𤆵 rồng
𤆜 cua
𤇆 phạch
𤆫 làng
精 tinh
𥪡 giám xám róm
漂 phếu xiêu xếu veo, pheo

𣸣 bụi vùi
𣸭 ẩm
滾 củn cuốn cuộn ngôn
邍 vùng
𣻸 dọn
𣹋 dối
𣵀 nhúng
漢 hán hớn
𣶒 uyên
𣺊 xọp
𣽀 sòng
𣾁 tiệm
𣿬 sâu
滴 nhích
𣲗 nuột
滿 mãn mởn

𣲘 lậu
潮 lủng lũng lẳng láng
漫 man mặn mạn
𣳾 khan
滌 lọc
𣵛 rớt
𣶏 tắm
𤉡 rát
熄 tắt
𤈦 tỏ
𤊹 hấy
𤋮 đoành
𤌍 khói
棋 cấy cày
棘 gắc
𣏌 nẹp

柳 quách quạch
𣐈 mặt
𣑭 bẩy
榜 bàng bảng
椎 chuôi chuối
棡 chõng
槫 quật cột
𣓚 chưa
槀 dáo sáo
𣔅 rấm
𣖜 hoe hòe
𣗋 cau
𣗥 cau
𣘊 cơ
槓 cống cống

www.songhuong.vn

榴 lựu
森 trăm
構 cầu
楚 đủ
椈 nọc
槽 sức
鞭 trái
椰 tú
楫 xây
樑 rường
槐 hoe
輪 son
慷 sùng
慴 mấm
慜 mẫn
慎 thận
慲 ngơ ngớ
慙 nán

慷 khẳng khẳng
慲 lăng
慣 hèn hờn
慨 gàn
愈 gờm
慷 hú
慔 hớn
慨 khái
慲 mơ
慢 mạn
惡 ác
鳥 dếu
慷 cỡ
慟 dũng
鳥 quạ
廣 cống
歔 quạt
穉 chói

踥 chèch
瞎 kía
瞵 tăng
毚 háo
頭 trán
歛 liễm sớm lượm lẹm lém liệm
歌 ca
膦 mỡ má
膇 mề
膕 óng
膏 khao
膃 nạc
膊 bụ
膀 bàng
膗 còm
膝 còm

腸 trường
錀 trọn
貉 lạc
褚 đụp
裁 may
福 phúc
製 chè
裴 bùi
裊 vạt
剛 biệt miệt
酸 toan
醒 xỉnh xểnh
輕 khinh khỉnh
輒 nhẹ
蹉 vọt
蹺 que quậy qui qui

www.songhuong.vn

踣 bò
踕 ập
踡 nhón
踧 ruồi
踊 thõng
踏 lấn
踶 dầu
踐 dậy
踳 duổi
踹 chấn
踽 còng
踰 xa
踐 tiện
踵 tụng
說 thuyết thốt
誡 giới giái
誘 dụ dỗ
語 ngữ ngỡ ngứa
誨 húi
誕 đản
認 nhận
誣 vu
該 cai cơi
誑 cuồng
試 thí thứ
誙 cạnh
誺 dĩa dia ria
誡 tốc
誤 vòng
誦 xúng súng
誽 thuyên
誾 chi

銅 đồng đòng
鈴 khóa
銀 ngân ngấn
銹 nhong
銳 sét
閨 khuê
闌 cứa
閣 các
閑 quan
閧 hồng hồng hông
餉 cơm
餘 sức
餧 bợp
髮 phảng
魚斤 cá
鳥 công

15 NÉT

鄹 biu bẩu vèo
鞗 thờ
頸 ngảnh
蜂 phộng
盤 bàn mâm
黍 mư
隻 sau
舞 võ, vũ
輪 mình
髋 lưng
銅 chống
廢 phè
劑 tề
塵 gìn chìn
廟 miêu miễu

www.songhuong.vn

敞 xưởng
熟 thục
褒 bao
寮 lều
廩 lúm
廚 chù chùa
廩 cảo
憚 dạn
頷 hợm
儀 nghì nghi nghè nghị
速 nhanh
儂 nùng
億 ức
儉 kiệm
餒 cúi
舖 phô

鴈 nhàn nhạn
厲 lệ, lệ
增 dâng
齡 năm
齒五 năm (sồ)
險 hiểm hiềm hểm
霸 giầu
顯 lớn
貢 cõng
壁 bích vách
嶗 lao
訶 hả há
盜 trộm
脆 giòn
碎 nuốt

嬲 lạy
嚳 khéo
嚣 kháo
尾画 vẽ
嘶 khì khề
嘅 oái
嚾 khoăn
嘲 trều
嘆 sún
嘹 reo rêu trêu
嘶 nhồm
嘽 hững
嘿 nín
嘫 ồn
嘷 nặng
嘷 nhôi
嘻 giạn

嘩 hỗn
嘛 môi
嘺 gọi
嘪 nhắn
嘲 trều nhào trào chào
嘴 bịa
嘱 vay vẽ
嘻 be bai
嘺 ghẹo
嘻 hè, hỉ
嚏 è
嚏 đồi
嚏 đặt
雕 điểu
圖 đồ
趨 rượt

www.songhuong.vn

趨 nhanh
趣 thú
塔 thóp đập đắp
梗 lẫu
墩 đôn
森 rùm gium giùm chum
鄯 bang
墫 chun chôn
墳 phần
賣 mại
頡 hệt
壽 thọ
奮 phấn
孿 bè
嬋 thuyền
竊 núp

窮 khùng cùng
實 thật
審 thăm thắm thầm thẫm thấm
覤 trông
實 thiệt thực thật
鈷 cỗ
輝 huy
蔄 mọn
弊 tệ
賞 thưởng
屧 lý giầy
趕 rột
燬 ủi ủi
燬 úy

歇 hèt
鬱 giẻ
幡 phan
徵 chung trung
櫪 ngừa
徹 triệt xẹt trệt trẹt
衝 xung xông xong giong
德 đức
擇 vuốt
獁 voi
績 qué
瘁 nanh
蹌 sánh
前 gục
擔 gói

撰 chọn rộn soạn
撒 tát
撤 triệt
摜 máy
揲 xắp sắp
撐 xênh xanh xinh
撟 kéo kều
播 vá bệ
操 quờ
撻 thớt
擂 quệt
摜 quảy
撈 lau
撩 treo lêu

www.songhuong.vn

擗 phịch bịch

撮 toát

擐 ngảnh

撓 nhéo

撞 nhắt

撥 bát

撋 bơi bai

撕 chèo

撞 chàng

撙 dùn dun

撩 giống

據 cớ cứ

撲 vục

擔 vài vời về vớ vơ vê

撥 vớt

撓 nhéo

撫 vỗ vố

撼 chụm

越 vượt

滿 vơi vời

過 ạt

溜 bụi

絕 choẹt

澄 chừng

潭 đầm dằm đàm

淡 ngót

濕 xồi

澌 địa rề

澳 úc ục

潮 trào triều xèo

漫 nhớt dạt

瀑 sờn

澹 gội

瀟 giào

澗 khoi khơi

潦 lạo

潔 khiết

流 lọc

澄 rỏ

潛 tiềm tèm

燔 phập

燦 tắt

燈 tưng

熱 nhiệt nhẹt

燄 ươi

熂 nực

燦 lòa lóa lòe

爌 sáng

爐 thui

瑩 uýnh

爛 rang rạng

爛 mờ

燃 chong

棕 nêu

整 chỉnh

棍 cồn

橆 vố (cáivố)

樓 lầu

橋 kiều

橆 mâm mãm mậm

www.songhuong.vn

槾 mận
樂 rào sào
樹 tạ
槁 cau
模 mo mô mu
橫 hoành hoạnh
樂 lạc nhạc
樸 cây gai
樞 xu
櫻 nhãn
榔 đu
樫 sộp
槻 nâu
樣 trống sống
櫚 lụi

慨 khái
懣 muồn
憟 sờn
憎 tứng
憖 túi
憔 tiều
憐 thẹn
憭 trêu
憂 ưu
憫 nhòn
慮 lợ lự lo
憬 ghen
憍 vay
慾 dục
慬 cõn
憎 ghét
慷 gáo

敵 địch
數 số, sô, sổ, xố xỏ
敷 phô
歐 âu, au
齒 xẻ, xỉ
殽 ngoéo
禛 chăn
樓 trâu
暴 bạo bẹo
魚 ngừ
影 ảnh
膃 nạt
劇 rạng
頓 hững hứng
膜 nựt miệt
滕 đằng

膠 keo dao giao
膮 gây
膠 măm măm
膾 lốn trôn
膤 bòi
膝 bệu
適 thích thèch thách
遲 trì chầy chày
速 suốt
遙 teo
蓮 liên len lên lên
導 đạo dạo

遯 độn
遮 già
蓬 phồng bồng bùng
塵 bụi
蔭 âm
終 chung
產 sản
蒸 chưng
蓴 rút dút
鞋 cớ
蓌 rau trấu
藍 xám
蔥 huệ
鞍 yên
鞘 đến
蒼 mô, mộ

慕 mộ
蔓 mơn mởn mạn
蓦 múa
戮 mác
鞋 hia hài giầy
蓄 kỳ
菱 mầm
鼐 tồ
畿 kỳ
黔 đậm
騋 trai
黏 bởi
罵 mắng mạ
買 mấy
盧 lu, lô, lơ

癬 hen
癆 nhọc
癧 hem
癌 á
蟲 lõi lòi rủi
礪 mài
磉 táng
磋 tha
牒 điệp
魂 coi
檄 rắc
褫 vái lạy
稱 vựa
稿 cảo
穆 mục
稷 tắc
樵 ghê

疑 nghi ngờ
親 thân
賺 rim
賬 triển
膦 nhòm
驗 kẻm
聵 ngác
瞻 ngắm
腦 đòm dòm
魄 coi
聰 tai
簫 chiêu
鼐 phiêu
蘭 nơm
箸 đũa
簨 đụt
簍 nóc
箭 tiễn

www.songhuong.vn

減 giăm	緩 hoãn	頦 hoi hôi húi	興 hưng hứng hăng hâng hên
箬 rè	縲 lượt	蝣 du	醉 túy xúy
蔑 miệt miệt mẹt	縵 mản	蝒 dện rện nhện	醇 thuần
箝 kè	緬 miền rịn mén	蝭 kiền	輓 vãn
篋 táp	練 luyện	蝭 dề	輢 cộ
篇 thiên	絛 luộc lục lúc	蝭 rận	輦 lển
箴 tơi	綿 rề	蝶 điệp rệp	輪 luân luôn
結 cứt	綞 tròng	蝭 rệt	輯 tạm
箕 trúm	綫 tuyền	蝭 ộc	踆 bon
糊 hồ	線 tuyền	蠢 xuẩn	踔 nhót tọt
緬 miền	縊 the	禍 vạ	踈 noi
糢 mẻ	緯 vĩa	禪 tì	踖 tèch
糜 lăn lân	編 biên	禁 nện	踤 trặc
糙 oản	糝 bắn	祿 lộc lọc	踟 trở giở
糠 thính	養 dưỡng	裸 lõa khỏa	
縖 dệt	羹 gương		
緘 dàm	緊 khẩn		
緣 duyên			

www.songhuong.vn

踡 xốm
踣 vội
踥 khập
踡 lúi
踕 đọc
踦 giẽ
trẽ
踏 đạp
賠 bồi
賦 biều
質 chất
chát
chắt
賜 tứ
課 khóa
khỏa
thúa
論 luận
lộn
trộn
luôn
lun
tron
tròn

請 thỉnh
thảnh
誰 thùy
thùi
談 đàm
調 đều
điều
điệu
誹 phí
phỉ
髏 sùng
鋃 rá
鏦 bung
鋞 xiểng
鏈 xích
劉 lưu
鎊 cống
鍋 bứa
鋒 phong
鋪 pho
銳 nhọn

錢 tiền
tiễn
震 chằn
chắn
霍 hoác
霖 móc
露 giáng
閱 duyệt
闖 khồn
餅 bánh
餐 xun
駒 câu
駕 giá
駟 tứ
嘰 kheo
髴 phát
鮣 ngờ
魯 lỗ, sỗ
lỗ
魚心 tôm
tom

鳥毛 mào
墨 mặc
mực
黑土 sì

16 NÉT

勳 huân
艚 tẩu
tàu
曛 trăng
艦 đáy
磨 mài
癰 ủng
úng
應 ứng
ưng
齋 chay
儗 nghì
儒 nho
nhô
nhu

www.songhuong.vn

優 ưu
僕 thợ
雙 song
僧 tăng
館 quán
歷 lịch lệch rêch
曆 lịch lệch rêch
橐 thác
翰 hàn
隱 ấn
雜 lì ria ỉia
鴟 sèu
嫩 non
凜 lẫm lãm
噤 rên
噉 õm
噩 ngắc
嚐 thèm
嚘 ngợi
噥 nũng
器 khí
嘵 nhạo
嚂 lèm lém lìm rườm
嚕 trò rộ
嚘 nháu nhá
嚘 nguội ngùi
戰 chiền
勤 cần
報 váo
嘐 cạu
噤 cúm câm
餧 nuôi nỗi
噉 ẫm
嚘 dở
嚕 dọa
嚫 đồng
壞 nẻo
墡 sân lăn
墡 thềm
壚 lọ
嚢 may
覩 đủ đỗ
墔 thoai
墳 vồng
嶄 già
墓 cồn
墔 cồn
嚫 móng
殼 hộc
膛 hường
磬 khánh
鈔 nhắt
嬀 sui
嬪 nợ
懊 rủ
學 học hục
寔 hiền hón
窟 khu
虧 xuồng
猩 sao
層 tầng
嚘 xí
獨 độc
機 mót

www.songhuong.vn

彈 đàn
đan
đờn
đấn
đận
rờn

撚 rũ
rủ
giũ

操 thạo

擉 thọc

擇 vuốt

擇 trạch

攝 nện

擐 xán

擄 trộ

撽 xơ

擊 kèch
kịch

擀 gán

擦 xát
xớt

攝 nén

擲 trịch

擲 ném

擃 nồng

擇 dẹp

擒 buông

擷 chĩa

擷 cặm
cắm

擷 đón

擦 cài

擘 cởi

擱 gác

濊 vùng

澤 vuốt

瀆 phè
phé

澦 ngoi

澹 ngậm

潤 nhuần

濂 nhèm

濇 sùi
trôi
sôi
loi

濁 đục

濇 tắt

遙 rào

瑤 rào

濃 nồng

濛 mòng
mọng

濫 lượn

濁 trọc

淶 lấy
lây

激 khích
kích

濂 lim
lem
lợm

濇 loi

澆 rũa

瀇 rỏng

爛 rạn

燦 xán

燃 nhen
nhiên

爐 nung
nóng
nồng

燎 liệu

爝 tỏ

燈 thắp

燒 thiêu
thiu

爆 rạng

燦 dạng

燈 đăng

爞 đun

燸 hơ
se

螢 huych
huỳnh

燎 leo

SH www.songhuong.vn

耨 nậu náu nau
整 chỉnh chểnh chánh
樊 phàn
樸 phác
樓 vụ
樌 máy
橋 kèo cầu
橈 mềm
樵 tiều
橘 quất quít quặt
橙 chanh
橘 quốc
檄 cạm
橛 cột
櫚 giàn
槧 trắm trâm
楂 trâm
檜 côi cồi cuồi cuội cúi cụi
梁 lương
楪 dịp
樣 đáng dạng
榔 dâu
樣 dường
棟 trái
楊 thang
牆 tuông
檳 rên
檢 nguôi
寬 khoăn
過 quớ
㾦 túi
澼 nức
憶 ức
憾 hóm hám gớm
懞 mong
慫 be
愛 áy
慊 chán
慴 đẹp
憧 dóng
膝 vai
膵 bây
膮 hẻo hiếu
歜 hôm
膠 rang
膂 kê khể
膾 gỏi
瞷 lườn
氫 địt
邋 mé
貌 mạo
貓 mèo
腼 nhờn
尊 trôn
遷 thiên
遄 xiên
選 tuyển
遵 tuân
避 tị
遲 rì chì
遺 di
遼 liêu
蘑 lau
鞣 rưa
蕪 vu

www.songhuong.vn

噶 ngống
蔬 nhụy
蕊 nhụy
藏 chứa
𥪡 cói
蔡 rêu
薑 gừng
蔓 dãng đãng đẳng
đẳng
蕎 kiêu
靜 tĩnh tịnh
𦹉 lọ
𩯭 ngòng
蹲 dành
癪 mệt
瘴 chương chướng
癰 bướu

𠰁 hớ
磣 chởm
砸 gồ
確 xác xạc
褪 lẻ
蔀 trứng
櫬 cầy
私 riêng
褸 mầm
顙 sối đối tối tòi
𩯭 hang
痲 mạ
積 tích
糝 se hơ
𤰔 bẹn biện

辨 biện bẹn
龍 long
翩 lông
膉 tré
瞋 sân (si)
騅 đui
蠃 lòa
鴃 nguýt
𩾃 quắc
騎 ghé
縣 huyện
𩾌 gườm
痲 mờ
蹣 mơn
篩 rây
𦋦 cót
篹 soán

篹 thoán choán xoán
篤 đốc dốc dóc
篚 nôi
篦 ghi
篁 luông lồng lung
篆 triện
範 phạm
糬 bún
糂 chè
糖 đường
糕 khê
繯 dải
繘 gút
繩 mã
綸 luân

SH www.songhuong.vn

縐 sô, so
糅 nèp
縱 túng tung
緯 vĩ
臨 lâm
賢 hiền hèn
鱖 lẹt
鱔 ếch
蟜 ngao
蝮 nhúc
蝀 nhộng
蟐 trăn
蝬 sò
蟜 cào
蠕 rống
襭 xồng
禡 mớ

禛 chăn
禐 viến
醒 tỉnh
輸 thâu thua
轇 sau
頭 đầu
點 nhổm xổm
蹍 rồn
蹝 xăm
蹉 thọt nhót
蹖 trẽ trễ
踸 chậm giậm giẫm dậm dẫm
蹌 cắng
躐 lèt lệt

躐 liệt
蹄 đề
賭 đổ
麎 mé
鹼 kèn
謀 mưu
諶 thấm xấm thòm
謱 téo
諷 phúng
謠 dao
謁 yết
諧 hài
謗 ngạn
諠 huyên
諫 giám
諸 chư chứ
諳 am

歸 qui
鐲 thó
鐷 thép thèp
錚 tranh
鍚 thiếc
鍥 thèp thép
錦 gàm cẩm gắm
錫 xuống (thuống)
鎂 mai
鏍 la
鏈 kiếng keng
鏽 cuốc
鐻 cưa cứa
鋌 đĩnh
錐 dùi

www.songhuong.vn

鋼 gang
鍊 quay quai
靜 tĩnh
霖 bóng
霓 mống
霍 hoắc
閻 diêm
閱 huych huých
餒 bữa
餘 dư thừa
餉 mồi
鬚 chớp
鮑 chạo
鴨 vịt
鴟 chim
鴛 chim
鵪 sẻ

默 mặc mực

17 NÉT

黯 quặm
鐘 xuống
鐙 chen
嚩 và
龔 ông
麻 mà
儡 trối chỗi
儳 nhảo
鐊 lành
圞 cụp
顁 nhánh giánh
齒每 muỗi
鯆 bó
鶾 hàn
囊 nang

壁 bích
嶸 vanh
巍 ngói
離 lìa, lia li, lì, le
嘔 ướm
嚫 xoe
嚗 xao
嘅 kháy
雖 tuy
嚶 oang
嘛 nôm
嚩 thè lè
嘓 hún
嚥 gượm
嘵 hào
嚶 mõm mỏm
嘶 hách

嬰 mớm
嘴 mớm
嘓 hoẹ
嚥 cay
嚷 vang
嚪 bầm bấm bỏm
嚇 cạc
嚨 eng
嚫 dồi
墻 tường
壈 làm
壙 khoáng
戴 đái
壇 đàn
趨 khụ
髏 lưng
鱓 ệch
壕 hào

SH www.songhuong.vn



www.songhuong.vn

慘 thảm
慒 nhựa
戲 hi, hé
hí, hê
釐 li
曩 nắng
曄 dịp
曚 mống
顯 hiển
膽 đảm
殯 tấn
矇 mông
膿 vạm
bẩm
膿 nọng
膦 cảm
膝 tất
膻 rồn
膾 rún
臆 ức

趨 xu
縸 mắc
燻 rim
邅 xiêm
繞 dạo
遹 gió
還 hoàn
邁 mại
蘼 rơm
藏 sắng
鞠 cúc
鞳 rợp
薩 tát
薏 é, ý
靜 tranh
蕡 thơm
葉 diệp
diệp
鞣 dưa

燕 én
yên
擎 kình
kểnh
環 hoàn
先 trước
奇 lạ
痛 ngứa
痴 nhèn
療 rệu
癖 phích
癆 lao
碼 ve
破 vỡ
磕 cuội
磔 kẹt
磾 đạn
sạn
磊 xối
磩 phướn
phên

膨 song
矯 kiêu
kẽo
kẻo
矱 cộc
vắn
短豆 vắn
短同 vắn
短問 vắn
膝 lẹo
膛 trộm
膧 đồng
膧 trừng
聯 lến
lén
liên
liễn
聊 lắng
聊 lỏm
聰 thông
蓬 bong
終 chông

www.songhuong.vn



www.songhuong.vn

鮮 tươi
皎 giao
鮇 mè
鸞 loan
鳩 câu
cu
cú
鳰 riệc
鴴 hâu
點 điểm
chằm
đèm
黝 ỉu
薄 bạc
艱 gian
鑌 khom
語 ngỡ

18 NÉT

蠑 nành
鯊 móng
軀 xo

䶉 nghèo
魅 trơi
齋 trai
頦 tọp
tạp
顏 nhăn
nhan
磨 dấy
đấy
鯽 nắm
麵 mì
miền
龐 lủng
luồng
lõng
鄉 hưởng
hướng
豐 phong
髁 khoác
鄰 răn
嚕 rúa
嘲 mèu

嚥 thớt
粔 khù
嚗 lựa
嚗 trời
嚥 rền
啟 nhổm
嚗 sứa
嚘 ngậy
鵡 trả
圓 tròn
嚙 rỉ
嚄 toạc
嚩 gùng
嚱 hằng
聾 bọn
嚼 chém
趫 nhèo
nhiều
鱗 sân
翹 kiểu

鷟 đùi
墫 chỗ
壞 hoại
蓮 sen
蠙 thím
贊 chắt
顑 nghệch
ngạch
ngách
音 âm
尾 đuôi
後 sau
豺 sói
攢 giắt
櫓 trổ
trổ
桟 xỉa
擤 khuỳnh
意 lựa
摎 túm

www.songhuong.vn

擐 quẫy
擙 khoác
擗 bịch
擺 bấy
搖 dủi
trỗi
trội
rũi
rủi
擅 chen
擇 chẹn
擠 chìa
擣 vỗ
濃 dần
潘 thẳm
thum
thủm
蓬 bồng
瀉 tả
濕 suối
颺 hấy
濾 lọc
濫 lạm
lụm
giợm
trộn
lợm
lạm
lòm
rộm
瀎 tóe
爝 rõ
燮 mận
橫 bục
樅 cũi
櫳 xộp
樘 đàn
憚 lẽn
憪 tẽn
憐 tẽn
懾 sắm
懊 nhịt
懶 lỡn
lãn
懰 lân
懷 hoài
慲 cẳm
gẳm
曠 khoáng
khoảng
thoáng
曚 ngáy
題 đề
曉 ngoèo
鴛 uyển
黧 bủm
bỏm
獯 khẳn
khẳn
辭 từ
爵 tước
曩 nãng
曮 buổi
藍 quặm
靸 dấy
giấy
đấy
蘲 rú
蕠 nho
藉 chạ
tạ
蕨 non
薦 tiến
舊 cựu
蘠 gối
蘭 kén
癬 toi
癮 hủi
癥 hom
癩 đẹn
癘 thượt
癖 cúm
癢 nặng

www.songhuong.vn

禮 lễ lãi
禪 thiền
襫 túi
襘 cối cới gồi
襖 áo
褦 vạt
褵 váy
邋 đuổi
褝 vừng (mè)
褥 phức
褰 rơm
褻 ngụy
褦 ngắn
嬤 ngúi
辣 cay

臉 lem lim kim
瞻 ngắm
贍 chiêm
黠 bấy
嚲 lũy
顒 ngóng
蛺 dăm dậm
舉 cứ
聲 châm trâm
登 đăng
窠 gấu
簡 dẳng giỡn giãn nhởn
簡 khay
蹉 xệp
簜 thang
簏 thúng

糖 kẹo
類 loại loài
繹 dịt
繟 đùm
繪 gói
繚 lèo
纔 tói
繹 nhắng
繞 diễu nhẽo nhiễu nhão thêu
綜 tóm
續 tục
繼 vợt
繩 thùa
纘 buộc
糊 mở
糙 miếu

鼾 sẹo
蠃 mọi
蠔 giun run
蠣 ve vờ
蠢 nhặng
蟲 trùng
蠢 chàng
蟟 liu
蠻 gió
龜 qui
鼾 mám
謹 kín cân ngân ghín
謨 mô mua
蹯 trèo leo
蹧 dạo

www.songhuong.vn

躽 dận
鴟 đẽo
蹅 đua
蹤 giong
蹖 ghé
蹦 bò
蹎 chân chưn
蹏 nhích
蹚 sụp
轉 chuyển
轏 trước
酸 gây
靦眠 miển biển
鎖 tỏa tõa xõa tủa khóa tỏe

鎮 trớn trần chắn
鉡 băm
鐮 gươm
鐃 cào
鋼 cà
鏢 bay (cái bay)
鎮 cồng
鰭 dùi chùy
鎖 khóa
霧 mù vụ
霵 chớp
霰 sét
雲 mây
鬩 cồng
鬮 quích
騏 kỳ

髑 xương
髐 vêu
髀 vè
鬠 quăn
鵠 hộc
鶻 cò
鴿 cốc
鷓 kên
魟 vẩy
魚余 đù
鯉 lý
黜 truất

19 NÉT

艩 ghe
譧 lém liềm liềm lém
齜 mét
魕 vía

麒 kỳ
廬 lư
龐 bàng
覺 giác
鑄 lọng
歠 xoét
顩 nguyên nguyển
顛 điên đen
贌 bán
難 nan
曦 thí ví
嚩 khẽ
噰 úng
嚂 lúm
嚧 rúc
獸 thú
嚩 ghê

www.songhuong.vn

噞 ngẫm gẫm gặm gậm

𡍮 thó

𡎚 vại

𡐓 lụ

𡑮 đùng

𡓐 hường

𡔭 chứa

𡖖 nhắng

𩅦 dông giông

𩈜 giông dông

竊 thiết

竅 khíu khỉu

龍 sủng sống

寶 bảo báu

𪜀 vẽ

𪜁 cường cưng, càng cương

𩕳 rái

𢎘 phiết

𢏚 lách rịch rạch

𢑥 so

𢑲 nhồi

𢒇 chọc

瀾 trơn

澄 澱 rách sạch rạch lạch

濕 thấp

灣 loáng

瀘 lù

𣲘 tống

爁 rám nhóm

𤍠 lói

爙 nháng

爓 to, rõ

爟 hứng

爢 lỗi rụi trụi

𩖶 tảng

檻 hạm cum hậm

𣏌 bưởi

蕩 nhãng

憪 hèn hờn

懲 trừng

懶 lười

𢘑 buống

課 thủa thuở

𪜂 hằng hứng

𪜃 khuya

𪜄 rắm

邊 biên bên

𪜅 khó

𪜆 phan

藝 nghê nghề

𪜇 sú

𪜈 bèo

藍 lam rôm chàm tràm

𪜉 giền (dền)

𪜊 nồn

藤 đàng

𪜋 ghém

𪜌 hoạch

𪜍 hia

𪜎 làn

SH www.songhuong.vn

瓊 quỳnh quành quạnh quểnh
曠 ruộng
顫 trước
羅 la, là
癌 ngứa
癟 nhó
癡 nhồi
癡 ngây si
礦 quặng
礫 quánh
礪 gạch
醬 tương
穢 uề
穩 õn, ỉn ủn
韻 vần
贖 làm
騁 ngảnh
曠 quạng
職 giắc xứng chức
濺 nỗi nổi
簿 bạ, bộ
簾 rèm
襄 nong
籠 nón
籔 hom
夢 múng
橄 cám
糕 cồm
絨 dệt
纁 mắc
縵 mùng
縲 néo
繩 thắng thừng
織 chức
蟈 rùa
蟣 mọt
蠓 mồng
蠏 giải
襫 toạc
襜 xiêm chêm
贊 tán
醫 y
矯 kiệu
蹶 què
躅 nhòn
蹺 nghểu thèo theo
躽 rón
躕 tru
蹭 cuỗi cúi gồi
躐 vuốt buột
躋 khèo
躊 kểu
躡 dạng
躑 rén
躓 quệ
躚 dăng
躚 giụm (dụm)
躬 đứng
譜 phổ phả
譙 tèo
證 chưng
贊 xoảng
癢 mạ
鏌 mác
鏡 kiềng kính kiền

www.songhuong.vn

dầm giầm
tóc
cứa
đầu
hạt
biển
cỗi cưỡi kỵ
lâu
râu
bồng
sứa
sạo
go
sầu
trê
trê
kình

vọ
cuốc
thước
gồm

20 NÉT

thích
lắm
hùn
hiền
to
ngôi
khẩu
toe
ran
nguyền
nhăn

nghiêm nghiểm
hầm

thè lè, le
chay
én, ẻn
lõm
hênh
sương
mới
cũ
lãm
ruồng
ép
dan
chèn
úng
rông
nhùi
lò, lô
đuốc
lan

khí
trưa
lúa
vai
nán
trưa
đùi
lênh
lông
thao
bện
cạnh kệnh
trũng lũng
tàng
nghẹt nghiệt
nghẹt nghiệt

www.songhuong.vn

蘇 tô
to

藻 tảo

勸 khuyên
khuyên

樹 trồng

靜 xanh

疇 trù

癰 ung

臃 ung

石磊 sỏi

躋 ghế

穩 ủn
ổn

齉 lựng

穪 nạ

膳 trợn

髁 khóc

聽 lờ

躩 quắc

樂 nhác

種 chõng

籍 tịch

辣 lạt

樹 đũi

驚 mã

纔 vóc

羶 chiên

綿 mèn

蠓 mòng

爛 sáp
lạp

齒妥 nòi

慊 yèm

襆 bọc

躔 quản

躡 nhịp

躁 tháo

躅 xộc

躡 dép

躣 lôi
lui

躑 đúng

贈 tặng

識 thức

譫 xàm

譎 quịt
quyệt

譯 dịch

議 nghị

躇 chớ

觸 xúc
xộc
xóc
hực

轀 rủ

鐄 vàng

鐘 cứa

鐘 chuông

鐺 choang

鏗 keng

鐒 lao

鐩 riu

鐃 nao

鑷 tạc

露 rào
rấm

靈 mịt

靈 linh

饗 mềm

曉 nhéo
nhau
nheo

騷 tao

鬚 râu
tu

黔 ngăm

黨 đảng
đoảng

鷴 hâu

鵝 nhạn

鷂 diều

SH www.songhuong.vn

鷚 ngỗng
鰷 lóc
鰍 thu
鰷 diu
鰆 chá

21 NÉT

鱣 đườn
鱷 mồng
鬾 còi
麝 xạ
魔 ma
儷 nghè
驌 ngựa
巔 lớn
巍 nguy ngoai
嚥 nhẻo
穩 ón
嚽 lễ

嘽 chén
噹 đăng
巔 lớn
竄 hoắn
屬 chúc thuộc
攘 nên
攙 sọm
攝 nhép
灑 dể rể
燄 sém
爦 lồm
燈 chễm
轢 trói
櫳 bòng
壽 chưa chưa
櫳 trồng
懠 trai

憚 ngắn
顧 cỏ
劇 sớm
犧 hi
犧 nghé
鷄 ke kê
勘 khắm
鞣 rủi
膿 nứng
蘭 lon lan
龍 rong lùng
蘋 tần tàn
鯀 rêu
護 hộ
蘆 lành
羸 rộng
鯛 bởi

癘 lệch
襭 rẻ
辯 biện
龕 trong
龍 trông
膿 hiềng
聽 thính
警 rỗ, rổ
纖 dăm
籌 trù
纖 tăm
飄 bay
纏 rồi trói
纏 nhão
纏 triển chiển
邋 tóc
鼾 mũi

SH www.songhuong.vn

𥪡	rạm róm	𥪯	khoan	𪆫	lệ	𠳐	rườm
𧋦	rệp	𥪡	nén	𪆫	sạt sạc	瀾	lan làn tràn
𥪡	đảo	𥪡	lồ lộ rò	𪆫	nhạn	歡	hoan hoen
𧋦	chen	𥪡	sầm	𪆫	hạc	顛	ngổng
𧋦	lẹp	𥪡	muôn	𪆫	ác, ó	諼	mo
𧋦	khiêng	𥪡	đâu	𪆫	ám	藍	lam
𧋦	gác	𥪡	cơ	𪆫	nang	豬	heo
𧋦	búi	𥪡	nhiêu nhiều nhau nheo	𪆫	nghiễm	磯	chén
𧋦	khểnh	𥪡	soạn	𪆫	trải	籃	lờ
𧋦	khiển	𥪡	xù	𪆫	năn nắn	籠	lung lồng trông
𧋦	thau	𥪡	tép	𪆫	hụm	鼾	ngứi
𧋦	xanh	𥪡	sặt	𪆫	ra	變	biền
𧋦	vạc	𥪡	giếc	𪆫	hiêu hiu	𥪡	nồi
𧋦	muống	𥪡	thờn	𪆫	nặn	𥪡	đẹp
𧋦	cùn	𥪡	sáo	𪆫	búng	覽	lãm
𧋦	kẽm	𥪡	gà	𪆫	quyển quàn	𪆫	chòng
𧋦	đúc			𪆫	giản		
𧋦	liêm liếm						

www.songhuong.vn



www.songhuong.vn



鼯 va
鼷 sọ
鼸 tạng
麟 rộng
鼺 lom
鼻 khẳn
鼾 ngơi
齁 tằm
齉 sam
讓 nhương
nhường
nhẳng
nhượng
鑊 đúc
齘 sỏi
齰 xỏi
齺 sậu
髓 tủy

鷗 ó
ác
鸞 loan
鸇 vạc

25 NÉT

黶 ngòn
鬃 mòng
鰷 đuôi
鬣 sói
髓 sọ
齲 ruồi
靐 sầm
鸘 ngan
躖 nhào
鑑 giầm
爨 bén
蠻 mán
man

癲 điên
觀 quan
鬱 ngòm
斕 lán
鬱 uất
鬱 uất
欄 trang
爛 nền
nướng
灣 loáng
loan
變 biến
飓 vải
曉 nhàu
nhẩu
讒 sàm
sờm
sôm
giềm
xàm
sòm

嚚 sặc
嚥 tróm
廳 sảnh
麟 lân

26 NÉT

攘 nạng
攦 đẹp
bẹp
巖 nham
nhom
nhem
攘 nặng
纖 tiêm
鬱 hàn
hẳn
讚 tán
驥 ký
驢 lừa
鱸 rô

SH
www.songhuong.vn

27 NÉT

 đèm

 nhóm

 nhàu

 hít

 ngạc

 ruốc

 trũi

28 NÉT

 hến

 lạ

 cù

29 NÉT

 siếng

 cũ

32 NÉT

 nghịt

 cò

HẾT



QUỐC-NGỮ - NÔM

www.songhuong.vn

MÔN - VỆ SINH - CƠ THỂ

www.songhuong.vn

QUỐC-NGỮ – NÔM

A

A 阿 L— CH.
: ê a, a quên !

À 啊 L— HT.
CT— 口 (khẩu : miệng→ý)+(a→ấm) 阿
: ề à, ậm à.

Á 亞 L— CH.
: Châu-Á, Á thánh

Á 啞 痾 L— CH.
: ầm á, á chao ôi ! Á thánh.

Á 妸 L— HT.
CT— 女 (nữ : gái→ý)+(khả→âm) 可
A hàng, cô á, nàng á, á-đào.

Ạ 啊 L – HT.
CT— 口 (khẩu : miệng→ý)+(a→âm) 阿
: Vâng ạ !, ậm ạ

ÁC 惡 L— CH.
: ác ý. bạc á.

鶚 L— HT.
CT— 惡 (ác : ác→âm) + (ô : quạ→ý) 烏
: Bóng ác, ác-tà.

ẠC 噁 L— HT.
CT— 口 (khẩu : miệng→ý) + (ác→âm) 惡
: ạc ra : mửa ra.

SH www.songhuong.vn

ÁCH 阨 L— CH.
: Tức ách, óc ách.

ẠCH 厄 L— GT.
CT — Hán đọc : ách ọc ạch, ì ạch.

AI 埃 L— CH.
: Trần ai.

AI 埃 L — GT.
CT : Hán đọc : ai : bụi
: ai thề. ai kia.

哀 L — CH.
: Bi ai, ai oán

ÁI 愛 L — CH.
: ái mộ, thân ái.
: ái chà (GT)

ÁI 隘 L — CH.
: Đốn ải,
: Dòn ải (GT)

AM 諳 L — CH.
: am tường,
: am hiểu.

庵 L — CH.
: cái am, am chúng sinh.

ÁM 暗 L — CH.
: ám muội, mờ ám

ÁM 黯 L — CH.
: Ảm đạm ; không khí ảm đạm

ÃM 揜 L— HT.
CT— 扌 (thủ : tay — ý + (âm → âm) 音
: ãm bè (ẵm bè)

AN 安 L— CH,
: an ninh, an toàn.

ÁN 案 L— CH.
: Hương án, án - thư

ÁN 按 L— CH.
: bản án, toà án.

ANG 盎 L— HT.
CT— 皿 (ngõa : ngói ɪ chất bằng sành, sứ → ý) + (áng → âm) 盎
: cái ang, (cái chậu)

ÁNG 盎 L — CH.
: áng chừng, ang-áng.

www.songhuong.vn

ANH 英 L— CH.
: Anh em, anh hùng

嬰 L— CH.
: Anh thư, yèn anh

鸚 L — HT.
CT— 嬰 (anh → âm) + (điểu : chim → ý) 鳥
: chim Hoàng Anh

ÁNH 暎 L — HT.
CT — 日 (nhật : mặt trời, ngày → ý) + (anh → âm) 英
: ánh mặt, ánh sáng

ÁNH 影 L — CH.
: Ảnh tượng, ảnh hưởng, hình ảnh.

AO 凹 L — CH.
: Ao chuôm, ao ước (GT).

泱 L — HT.
CT— 氵 (thủy : nước → ý) + (ảu → âm) 幼
: Ao chuôm, ao ước (GT. nôm)

AO 泱 L HT.
CT— 氵 (thủy : nước → ý) — (ao → âm) 幻
: ao chuôm, ao ước. (GT. nôm).

坳 L— C.H.
CT— Hán đọc ao : ao chuôm, cái ao.

ÀO 泱 L— (xem chữ ao)
: ào ào, ào ạt.

ÀO 呶 L— HT.
CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (áo → âm) 幻
: ồn ào, ào ào,

ÁO 襖 L— C.H.
: áo quần, áo khăn

奧 L— C.H.
: nước áo.

ẢO 幻 L— C.H.
: ảo ảnh, mờ ảo.

ẠO 呶 L — HT.
CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (ảu → âm) 幼
: ạo ực,

www.songhuong.vn

ÁP 押 L — CH.
: Áp bức, áp chè

ÁT 遏 L — CH.
: Lần át, át chè, át đi.

L — GT.
揠 CT_Hán đọc: Ác, át
: Lần át, át đi.

ẠT 遏 L — HT.
CT— 氵 (thủy: nước→ý) + (át→âm) 遏
Ao ạt, ồ ạt.

ÁY 愛 L — HT.
CT— 忄 (tâm: lòng→ý) + (ái→âm) 愛
: Áy náy, có áy (GT. nôm)

L — HT.
煨 CT— 火 (hỏa: lửa→ý)+ái→âm)愛
: Có áy.

ẢM 揜 CT_ xem chữ ãm

ĂN 啽 L — HT.
CT— 口 (khẩu: miệng→ý) + (an→âm) 安
: ăn uống, ăn tiêu...

ẮP 浥 L — GT.
CT_Hán đọc: Ấp
: Đầy ăm ắp. (đầy lắm)

L — GT.
揖 CT — Hán đọc: ấp
: Đầy ăm ắp (đầy lắm).

ẮT 屹 L— HT.
CT— 乙 (ất→âm) + (tất: ắt→ý) 必
: ắt hẳn, ắt phải...

ÂM 音 L — CH.
: âm hưởng, âm thanh, âm ầm (GT)

L — CH.
陰 陰 : khí âm, âm dương.

ẨM 喑 L — HT.
CT— 口 (khẩu: miệng→ý)+(ẩm→ẩm) 音
: ẩm ẩm, ẩm ì.

SH www.songhuong.vn

ÂM 蔭 L — CH.
: âm cúng, âm áp

ÂM 蔭音 L — HT.
CT— 艹 (thảo : cỏ → ý) + (âm → âm) 音
: âm cúng, âm áp

ÂM 熅 CT— 火 (hỏa : lửa → ý)+(âm → âm) 音
: âm cúng, âm áp, âm cật.

ÂM 喑 L— HT.
CT— 口 (khẩu : miệng → ý)+(âm → âm) 音
: âm ớ, âm ách, âm ức.

ÂM 醅 L— HT.
CT— 瓦 (ngõa : ngói đỗ sành, sứ → ý) + (âm → âm). 音
: cái âm nấu nước

ẤM 醅 L— HT.
CT— 半 (1/2 chữ bình (瓶) → ý) +(âm → âm) 音
: Cái âm nấu nước.

ẤM 飲 L— CT.
CT— Hán đọc : ẩm : uống.
: ẩm thấp, ẩm ướt.

ẨM 蔭 L — HT.
CT— 氵 (thủy : nước → ý) + (âm → âm) 陰
: ẩm ướt, ẩm thấp.

ẨM 飲 L — CH.
: yên ẩm, ẩm thực

ẪM 噯飲 L — HT.
CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + âm → ẫm). 飲
: ẫm ờ, (ỡm ờ)

ẬM 噯飲 CT — xem chữ ẩm
: ậm ờ (ầm ớ)

ÂN 恩 L — CH.
: ân tình, ân nhân, ân nghĩa, ân oán.

ẤN 印 L — CH.
: ấn tín (con dấu)

ẤN 印 L — GT.
CT — Hán đọc: Ấn

www.songhuong.vn

ẤN 印 : Ấn vào, ấn át

ẨN 隱 L — CH.
: Ẩn núp, bí ẩn.

ẤP 揖 L — CH.
: Ấp ủ, ấp vào

ẤP 邑 L — CH.
: Ấp trại.

ẬP 揖 L — GT
CT— Hán đọc : Ấp
: Ập vào (cho sát vào)

ẬP 跕 L — HT.
CT— 足 (túc : chân → ý) + ấp → âm) 邑
: Chạy ập vào (chạy nhanh vào)

泣 L — GT.
CT— Hán đọc : Ấp
: Chấy ập vào.

ẤT 乙 L— C.H.
: chữ thứ 2 trong hàng can.

ÂU 歐 L— C.H.
:Âu Châu, Âu Mỹ

L— HT.
CT— 兎 (ngõa : ngói sành, sứ → ý) + (âu → âm) 歐
: cái âu (đựng đồ)

ẤU 幼 L— C.H.
: Ấu trĩ, thơ ấu.

ẤU 劬 L— HT.
CT— 艹 (thảo : cỏ → ý)+ (ấu → âm)幼
: củ ấu, cây ấu.

ẤU 嘔 L— GT.
CT— Hán đọc : ấu
: mửa.
: Làm ấu, nói ấu, ấu đả.

ẤY 伊 L — GT.
CT — Phần dưới của chữ y (衣)
: Ấy thề, cái ấy.

意 L — GT.
CT— Hán đọc : ý
: Ấy thề, cái ấy là, người ấy.

www.songhuong.vn

B

BA 巴
L _ GT.
CT_Hán đọc : Ba : Số 3, ba, bồn... Ba má.

巴
L _ HT.
CT– 巴 (Ba → âm) + (tam : là ba → ý) 三
: số ba, ba bồn

鮯
L _ HT.
CT– 巴 (Ba → âm) + (giải : 1/2 chữ giải (鱓) là thuồng luồng → ý) 解 : Con ba-ba.

BA 蚆
L– HT.
CT 虫 (trùng : sâu → ý)+(ba → âm) 巴
: Con ba-ba.

BÀ 婆
L– C.H.
: Đàn bà, bà lão, bà nội, bà ngoại.

BÁ 伯
L– C.H.
: Thúc bá, con bá, con dì, bá vai (GT)

柏
L– C.H.
: Cây Hoàng Bá (vị thuốc)

BÁ 迫
L– HT.
CT– 巴 (Ba → âm) +(mễ : gạo → ý) 米
: đánh bả chó, bỏ bả.

髂
L– HT.
CT– 骨 (cốt : xương → ý)+(Ba → âm) 巴
: Xương bả vai.

SH www.songhuong.vn

BÃ L _ GT.
把 CT_ Hán đọc: bả
: cặn bã, bã mía, bã rượu.

BÃ L _ HT.
𣋈 CT_ 巴 (Ba → âm) + (mễ: gạo → ý)
: cặn bã, bã rượu.

BẠ L _ CH.
薄 : Chước bạ. địa bạ
: Bậy bạ → GT.

BÁC L _ CH
博 : Bác học, bác sĩ
: Bác trứng (GT)

BẠC L _ CH,
薄 : Bạc bẽo, đơn bạc bạc ác, phụ bạc... cây bạc hà.

L _ HT.
鉑 CT _ 𠂤 (kim: kim khí → ý) + (bạch → âm) 白
: vàng bạc, tiền bạc

BẠC L _ CH.
箔 : Bạc mệnh, bạc bẽo.

L _ GT.
泊 : bạc đầu, trắng bạc.

BẠC L _ GT và ĐNG
博 CT_ Hán đọc: Bác
: đánh bạc, cờ bạc

BÁCH L _ GT.
栢 CT _ Hán đọc: bách
: cấp bách, bức bách.

百 L _ CH.
: một bách (một trăm)

BẠCH L _ GT.
白 CT _ Hán đọc: bạch
: võ bỉ bạch, lạch bạch CT _ có khi viết (帛)
帛

BAI L _ HT.
嘌 CT_ 口 (khẩu: miệng → ý) + bi → âm) 悲
: chê bai, bẻ bai

L _ HT.
揹 CT _ 才 (thủ: tay → ý) + (bi → âm) 悲
: bẻ bai, bai ra

BÀI L _ C.H.
排 : Bài trừ, bài bác

www.songhuong.vn

BÀI 牌 L - C.H.
: Môn bài, đánh bài, quân bài

BÁI 拜 L-- C.H:
: Lễ bái, bái tạ

壒 L– HT:
CT– 土 (thổ : đất → ý)+(Bãi viết đơn → âm) 罢
: Bãi cát, bãi bể.

BÃI 罷 L– CH.
: Bãi bỏ, bãi miễn.

BẢI 蹎 L– HT.
CT– 正 (túc : chân → ý) + (bãi viết đơn → âm) 罢
: Bải chân thang
: Bải-hoải bài-hoài

BẠI 敗 L – CH.
: Bại hoại, thất bại

BÁM 揞 L – HT.
CT– 扌 (thủ : tay → ý + (biềm → âm) 贬
: bám vào, bám víu (vịn vào)

BÁM 掺 L – HT.
CT– 扌 (thủ : tay → ý) + (vạm → âm) 爰
: Bám vào, bám víu (vịn vào)

攥 – như trên.

BÃM 砭 L – GT
CT – Hán đọc : biễm.
: bãm vào (sâu vào) (bãm vào).

BAN 班 L– CH.
: một ban; ban đêm ban ngày (GT)

L– C.H.
頒 : Ban cho, ban phát.

BÀN 盤 L– GT.
CT –Hán đọc : Bàn
: Bàn soạn, bàn luận

盤 : như trên.

槃 L– CH.
: cái bàn, bàn ghế

www.songhuong.vn

BÁN 半 L— GT.
CT— Hán đọc : bán
: bán là nửa
: bán hàng, buôn bán

BÁN 辦 L— HT.
CT— 賣 (mại : bán -- ý)+(bán -- âm) 半
: bán chác, bán hàng.

BÁN 本 L— C.H
: căn bản, bản mệnh.

版 L— C.H
: một bản, tấm giấy bản.
(GT. nôm).

BẠN 伴 L— HT.
CT- 亻 (nhân : người -- ý)+(bán -- âm) 半
: bạn bè.

BANG 幫 L— C.H.
: Liên bang

邦 L— C.H.
: Bang trợ.

— như trên.

BÀNG 旁 L— GT.
CT— Hán đọc : Bàng.
彷徨膀 : Bàng hoàng, bàng bạc, bàng quang.

BÀNG 榜 L— HT.
CT— 木 (mộc : cây)+(Bàng -- âm) 旁
Đừng lầm với chữ bảng : Cái chèo, biển yết thị.
: Cây bàng, lá bàng.

龐 L— CH.
: Họ Hồng Bàng.

BÁNG 謗 L— CH.
: Báng nhạo, phỉ báng.

BÁNG 榜 L— CH.
: Báng nhỡn, phó bảng.

BÁNG 徬 L— GT.
CT— Hán đọc : Bạng.
: Báng lảng (bâng khuâng).

www.songhuong.vn

BẠNG L– GT.
傍 CT– Hán đọc: Bạng
: Bạng cổ (bướng)

BANH L– HT.
拚 CT– 扌(thủ: tay→ý) + (binh→âm) 兵
拚 : Banh ra (làm cho rộng ra)

L – GT.
兵 CT – Hán đọc: Binh
: Banh ra, banh mắt ra.

BÀNH L – GT.
彭 CT – Hán đọc: Bành
: Ông Bành Tổ, bành trướng.

BÁNH L – HT.
㽎 CT– 片 (Phiến: mảnh→ý) + (bính: âm) 丙
: một bánh, tầm bánh.

輧 L – HT.
CT– 車 (xa: xe→ý) + (bính: âm) 丙
: Bánh xe.

BÁNH L – HT.
粭 CT – 米 (mễ: gạo→ý) + (bính: âm) 丙
: cái bánh giấy, bánh chưng, bánh kẹo...

BÁNH L – Đ. NG.
餅 CT – Hán đọc: Bính là bánh.
: Bánh (nói chung)

BÁNH L – GT.
秉 CT – Hán đọc: Bính
: Bánh bao, quấn áo bánh bao.

BÁNH L – GT.
柄 CT – Hán đọc: Bính, bỉnh
: Bánh bao, áo quấn bánh bao.

BẠNH L – GT.
病 CT – Hán đọc: bệnh
: bạnh ra (phình ra)

BAO L – CH.
褒 : Bao bọc, bao gạo.

www.songhuong.vn

BAO L – GT.
包 CT–Hán đọc : bao
: Bao nhiêu? bao la.

BÀO L – CH.
胞 : Đồng bào, bào chè (GT)

BÀO L – HT.
匏 CT – 金 (kim : kim khí → ý) + (bao → âm) 包
: cái bào, bào gỗ.

BÀO L – CH.
袍 : Áo chiến bào.

BÁO L – CH.
報 : Báo chí, bích báo

豹 L – CH.
: con báo, hổ báo

BẢO L – CH.
保 : Bảo hộ,, bảo ban

宝 L – CH.
寶 : của gia bảo, bảo bối (bửu bối).

BÃO L – HT.
雹 CT – 雨 (vũ : mưa → ý) + (bao → âm) 包 (đừng lẫm với chữ bạc là mưa đá)
: Bão táp, gió bão.

L – CH.
抱 Hoài bão.

BẠO L – CH.
暴 : Bạo ngược, tàn bạo.

BÁT L – GT.
捌 八 CT– Hán đọc : Bát
: Bát ngát, bát nháo

BÁT L – CH.
般 : Bát nhã (tiếng phạn) (Prajna)

BÁT L – CH.
鉢 GT– tiếng Phạn.
: Bát của nhà sư khất thực làm phúc.

BÁT L – CT.
撥 CT– Hán đọc: Bát
: trừ sạch.
: Bát ngát, đi bát phố.

SH www.songhuong.vn

BẠT L– C.H.
拔 : để bạt, bạt đi, bạt tai, xiêu bạt.

BÁU L– Đ.NG.
宝 寶 CT– Hán đọc : báo là báu.
: của báu, quý báu

BÁU L– HT.
保 CT– 口 (khẩu : miệng -- ý) + (báo -- âm) 保
: láu-báu, báu-nhẩu

BAY L– HT.
飛 CT– 飛 (phi viết đơn) là bay -- ý) + (bi -- âm) 悲
悲
: Chim bay, bay nhảy, máy bay.

BAY L– HT.
悲羽 CT– 悲 (Bi -- âm) + (vũ : là cánh -- ý) 羽
:bay bổng, chim bay.

BAY L – HT.
鎞 CT– 金 (kim : kim khí -- ý) + (bi -- âm) 悲
: cái bay (thợ hồ)

BÀY L – GT. và Đ.NG
排 CT– Hán đọc : bài
: bày
: bày ra, bày biện.

BẮC L – CH.
北 : Phương Bắc.

L – HT.
批 CT– 扌 (thủ : tay -- ý) + (bắc âm) 北
: Bắc cấu, bắc thang.

BĂM L – HT.
鉇班 CT– 金 (kim : kim khí -- ý) + (ban -- âm) 班
: Băm vằm, băm bổ

L – HT.
斑 CT– 班 (ban -- âm) + (đao : dao -- ý) 刀
: Băm vằm, băm bổ.

www.songhuong.vn

BĂN L— GT.
CT— Hán đọc : Bân
: Băn khoăn (áy náy lo lắng)

L— GT.
CT— Hán đọc : Ban
: Băn khoăn (áy náy lo lắng)

BẮN L— HT.
CT— 扌(thủ : tay → ý) + (bán → âm) 半
: Bắn súng, bắn chim.

BẮN L— HT.
CT— 弓 (cung : cung → ý) + (bán → âm) 半
: Bắn cung; bắn tên.

L— HT.
CT— 半 (Bán → âm) + (xạ : bắn → ý) 射
: Bắn chim, săn bắn.

L— HT.
CT— 金 (kim : kim → khí → ý) + (bán → âm) 半
: Bắn súng, săn bắn

BẤN L — HT.
CT— 忄(tâm : lòng → ý) + (bán → âm) 半
: Bẩn tính (tính xấu, cáu)

BĂNG L — CH.
Băng tuyết, đóng băng.

L — CH.
Băng (chỉ vua chết)

BẰNG L — CH.
: Bằng hữu (bè bạn) bằng nhau (GT)

L — GT.
CT — Hán đọc : Bình
: Bằng phẳng, thăng bằng, bằng nhau.

L — CT.
CT — Hán đọc : Bằng
: bằng lòng, bằng chứng, bằng phẳng (GT)

www.songhuong.vn

BẰNG 憑 L– C.H.
:Văn bằng.

BẰNG 凭 L – GT.
CT – Hán đọc : Bằng.
: Quên bằng, bỏ bằng

BẶNG 唪 L – HT.
CT– 口 (khẩu: miệng→ý)+(bằng→âm) 凭
: Bặng nhặng (lắng nhắng).

BẮP 稑 L – HT.
CT– 禾 (Hòa : lúa→ý) + (búp→âm) 菶
: Bắp ngô, cái bắp.

BẶP 乏 L – GT.
CT – Hán đọc : Phạp.
: Bặp vào, (bập vào) bặp bẹ.

BẮT 扒 L – HT.
CT – 扌 (thủ: tay→ý) + (bát→âm).八
: bắt lấy, bắt gặp, bắt tay, bắt được.

BẮT 抓 L – HT.
CT 扌 (thủ : tay→ý) + (bắt→âm)爪
: bắt lấy, bắt được bắt tay.

BẶT 拔 L – GT.
CT–Hán đọc: Bạt
: im bặt, bặt bặt

L – GT.
CT–Hán đọc: Bật
: Bặt bặt, im bặt tin tức.

BẮC 北 L – HT.
CT – 艹 (bộ thảo: cỏ→ý)+(bắc→âm) 北
: nhẹ như bắc, bắc đèn.

BẬC 堛 L – GT.
CT – Hán đọc : Bức
: bậc thang, thứ bậc.

BẦM 膘 L – HT.
CT– 月 (nhục : thịt→ý) + (bầm→âm) 禀
: tím bầm, bầm vào.

www.songhuong.vn

BẦM L — HT.
噷稟 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (bầm → âm) 稟
: Bầm sô, hầm dộn, bầm ngày, bầm giờ.

L — HT.
擰 CT — 扌(thủ: tay → ý) + (bấm → âm)
: Bầm đốt ngón tay, bầm vào.

BẤM L — CH.
稟 : Bấm báo, bấm lạy
: lấm bấm (GT)

L — HT.
噷稟 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (bấm → âm) 稟
: lấm bấm, bấm lạy

BẪM L — GT.
砭 CT — Hán đọc: Biêm
: bạ bẫm, bẫm vào

BẬM L — HT.
壈稟 CT — (thổ: đất → ý) + (bấm → âm)
: bụi bậm (tiếng đệm).

BẨN L — CH.
貧 : Bẩn cùng, bẩn hàn
: Bẩn bật (G.T.)

BẦN L — GT.
貧 CT — Hán đọc: bần
: túng bần, bần bứu.

BẨN L — HT.
泍 CT — 氵(thủy: nước → ý) + (bấn → âm) 本
: bấn thỉu, dơ bấn.

L — HT.
㴔 CT — 㔾 (1/2 chữ ô: dơ → ý) + (bấn → âm) 本
: Bấn thỉu, dơ bấn.

BẬN L — GT.
絆 : Hán đọc: Bán, bạn
: bận việc. bận bịu.

BÂNG L — GT.
氷 CT — Hán đọc: Băng
: Bâng khuâng,

L — HT.
掤 CT — 扌(thủ: tay → ý) + (băng → âm) 氷
: bâng (bằng tay): bưng.

SH www.songhuong.vn

BẰNG L — HT.
炳 CT— 火(Hỏa : lửa →ý) + (bình →âm)丙
: bằng bằng ; cháy bằng lên.

L — HT.
怦 CT— 忄(tâm : lòng →ý) + (bình →âm) 平
: nổi giận bằng bằng (bừng bừng)

BẴNG L — HT.
甏 CT — 垂 (1/2 chữ khinh : là nhẹ) 輕 + (bằng →âm) 凭
: nhẹ bẫng đi (nhẹ hẫn đi)

BẬP L — GT.
乏 CT — Hán đọc : Phạp.
: bập bùng, bập bẹ, bập vào (bâm vào).

吸乏 L — HT
CT — 口 (khẩu : miệng →ý) + (Phạp →âm). 乏
: Bập bẹ, bập bập (tiếng gọi gà).

BẤT L — C.H.
不 : Bất - ngờ, bất - chấp.

BẬT L — GT.
弼 CT — Hán đọc Bật.
: Bắn bật, nổi bật.

BÂU L — GT.
包 CT — Hán đọc : bào.
: Bâu vào : đậu vào.

L — HT.
蚫 CT— 虫 (trùng : sâu →ý) + (bao →âm). 包
: bâu vào : bu vào.

BÂU L — HT.
鮑 CT— 帛 (Bạch : lụa →ý) + (bao →âm) 包
: vải chúc bâu.

SH www.songhuong.vn

BẦU 保 L — Đ. NG.
CT — Hán đọc: Báo là bầu.
: Bầu cử, bầu bán

L — GT.
CT — Hán đọc: Bào
: người có bầu (thai) lầu bầu(GT)

L — Đ. NG.
CT — Hán đọc: Biểu là bầu
: cái bầu, quả bầu.

BẦU 抱 L — HT.
CT— 扌(thủ: tay→ý) + (bảo→âm) 宝
: bầu chí, bầu véo

L — HT.
CT— 扌(thủ: tay→ý) + (báo→âm) 報
: bầu chí, bầu véo bầu víu, bầu lấy.

BẬU 爆 L — HT.
CT— 虫(trùng: sâu→ý) + (bạo→âm) 暴
:Bậu vào,(bâu vào)
CT— Có khi viết chữ bâu cũng đọc là bậu (xem chữ bâu ở trên).

BÂY 悲 L — GT.
CT— Hán đọc: bi
: bài bây, bây giờ.

BÂY 碑 L — GT.
CT— Hán đọc: bi
: Bài bây (lão kia có dở bài bây (Kiều).

L — HT.
CT— 日(nhật: ngày→ý) + (bi→âm) 悲
:Bây giờ, bây chầy

BẨY 群 L— Đ.NG.
CT — Hán đọc: quần là lũ, bầy, bọn
: một bầy, bầy trẻ.
: Bầy ra (xem chữ bày)

www.songhuong.vn

BẤY 閉 L_ GT.
CT_ Hán đọc: Bế
: bấy giờ, bấy chầy.

BẤY 𣍐 L_ HT.
CT_ 𣍐 (bãi→âm)+(thất:bấy→ý)七
: số 7, run lẩy bẩy (GT. nôm)

BẪY 𣍐 L_ HT.
CT_ 罢 (bãi→âm)+(thất:bấy→ý)七
: số 7, run lẩy bẩy (GT. nôm)

L_ HT.
CT_ 扌 (thủ: tay→ý)
+ (bãi→âm) 罢 (viết đơn)
: đòn bẩy, cái bẩy, lẩy bẩy.

BẪY 𣍐 L_ HT.
CT_ 木 (mộc: cây→ý) + (bãi→âm) 罢
: gài bẫy, cái bẫy, cạm bẫy.

L_ HT.
CT_ 几 (1/2 chữ cơ 机 là máy→ý) + (bãi→âm) 罢
: cái bẫy, gài bẫy, cạm bẫy.

BẬY 敗 L_ GT
CT_. Hán đọc: Bại.
: Bậy bạ, ăn bậy, nói bậy.

BE 嘌 L_ HT
CT_ 口 (khẩu: miệng → ý) + (bi → âm) 悲
: kêu be be (tiếng dê).

L_ GT.
CT_Hán đọc: Bi.
: Be bét, bét be.

BE 𤭯 L_ HT.
CT_ 瓦 (ngõa: ngói, xành, sứ→ý) + (bi→âm) 悲
: Cái be đựng rượu.

BÈ 彼 L_ HT.
CT_ 亻 (nhân: người→ý) + (bì→âm) 皮
: Bè bạn, bè phái.

www.songhuong.vn

BÈ L – HT.
笲 CT– 竹 (trúc : tre→ý) + bì→ âm) 皮
: Cái bè, tấu bè.

BÉ L – HT.
蘭 CT– 小 (tiểu : nhỏ→ý) + (bè→ âm) 閉
滿 Bé nhỏ, con bé, thằng bé.

閉 L – GT.
CT– Hán đọc : bề
: Bé nhỏ, con bé, thằng bé.

BÉ L – HT.
𢳂 CT– 扌 (thủ : tay→ý) + (bì→ âm) 彼
: Bẻ gẫy, bẻ nát.

L – GT.
把 CT–Hán đọc : Bả
: Bẻ gẫy, bẻ nát.

L – HT.
𠱋彼 CT 口 (khẩu : miệng→ý) + (Bỉ→ âm) 彼
: Bẻ bai, bắt bẻ.

BỄ L – HT.
悱 CT– 忄 (tâm : lòng→ý) + (bĩ→ âm) 否
: Bễ bàng, bễ mặt.

L – GT.
彼 CT– Hán đọc : bỉ
: Bễ bàng, bễ mặt

BỆ L – HT.
𣏌 CT – 木 (mộc : cây→ý) + (1/2 chữ bệ (陛)→ âm) 坒
: Cái bệ cây, bệ bèn.

𠱋陛 L – HT.
CT– 口 (khẩu : miệng→ý) + (bệ →âm) 陛
: Bập bẹ, (tập nói)

𠱋陛 : Như trên.

BÈM L – HT.
𠱋貶 CT– 口 (khẩu : miệng→ý) + (biềm →âm) 貶
: lèm bèm.

SH www.songhuong.vn

BỀM L _ HT.
嗯 CT _ Như chữ bèm
: lẻm bẻm, bẻm mép.

BEN L _ HT.
痊 CT _ 疒 (bệnh → ý) + (biên → âm) 边
: Lang ben (bệnh)

BÈN L _ GT.
卞 CT _ Hán đọc : Biện
: Bèn là, bèn xem.

L _ Đ. NG.
乃 CT _ Hán : nãi là bèn
: Bèn là, bèn xem

BÉN L _ HT.
煓 CT _ 火 (hỏa : lửa → ý) + (biền → âm) 变
: Lửa bén, bén duyên.

L _ HT.
鋒 CT _ 金 (kim : kim-khí → ý) + (biền → âm) 变
: Bén nhọn, sắc bén.

BẼN L _ HT.
㑊 CT _ 忄 (tâm : lòng → ý) + (biền → âm) 扁
: Bẽn lẽn.

BẸN L _ GT.
辦 CT _ Hán đọc : Biện
: Bẹn : háng (đùi non)

L _ GT.
卞 CT _ Hán đọc : Biện
: Bẹn : háng (đùi non).

BENG L _ HT.
鉼 CT _ 金 (kim : kim - khí → ý) + (binh → âm) 兵
: Kêu beng beng, leng beng.

BÉNG L _ HT.
詗 CT _ 言 (ngôn : nói → ý) + (bính → âm) 丙
: Nói béng đi cho xong, léng béng.

www.songhuong.vn

BEO L — Đ. NG.
豹 CT — Hán đọc: Báo là con Beo.
: Con beo, hùm beo.

猋 L — HT.
CT— 犭 (khuyển: chó→ý) + (biểu→âm) 表
: Con beo, hùm beo.

標 L — GT. (nôm)
CT — Giả tá của chữ bêu
: beo (bằng tay): cầu.

BÈO L — HT.
藨 CT— ⺾ (thảo: cỏ→ý) + (biểu→âm) 麃
: Cánh bèo, cây bèo.

BÉO L — HT.
膘 CT— 月 (nhục: thịt→ý) + (biểu→âm) 表
: Béo tốt, béo mập.

BẺO L — GT.
表 CT — Hán đọc: Biểu
: Chim chèo bẻo.

L — HT.
嘌 CT— 口 (khẩu: miệng→ý) + (biểu→âm) 表
: Bẻo lẻo, chim chèo bẻo.

BẼO L — GT.
莩 CT — Hán đọc: Biễu
: Bạc bẽo.

L — GT.
殍 CT — Hán đọc: Biễu
: Bạc bẽo.

BẸO L — GT.
暴 CT — Hán đọc: Bạo
: Bẹo: véo: beo.

L — HT.
撮 CT— 扌 (thủ: tay→ý) + (bạo→âm) 暴
: Bẹo nhau (cấu nhau)
: Bẹo: véo: beo.

www.songhuong.vn

BÉP L — HT.
炸 CT— 火 (hỏa: lửa → ý) + (phạp → âm) 乏
: nỗ lép bép
Bép xép — (G T. nôm).

BẸP L — HT.
扶 CT— 扌 (thủ: tay → ý) + (phạp → âm) 乏
: Đè bẹp, bóp bẹp, bẹp xẹp, nằm bẹp.
妶 CT— Có chỗ viết 妶
吸 CT— Có chỗ viết 吸
欖 CT— Có chỗ viết 欖 (dẹp).

BÉT L — HT. (nôm)
脷 CT— 月 (nhục: thịt → ý) + (biệt (nôm) → âm) 別
: Be bét, nát bét.

BẸT L — GT.
別 CT — Hán đọc: Biệt
Đập bẹt ra (dẹp ra)

BÊ L — HT.
啤 GT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (bi → âm) 彼
: Kể Bê bê

L — GT.
陂 CT— Hán đọc: Bi
: Kêu bê bê.

L — HT.
犦 CT— 牛 (ngưu: trâu → ý) + (bi → âm) 陂
: Con bê: con bò con.

BỀ L — GT.
皮 CT — Hán đọc: Bì
: Một bề, bề bộn.

BỀ L — CH.
閉 : Bề tắc
: Bề bống — GT.

L — GT.
CT— Hán đọc: Bề
: Bề ẩm, bề bống.

www.songhuong.vn

BỂ 波 L _ HT.
CT _ 氵 (thủy: nước → ý) + (bỉ → âm) 彼
: bể: biển (nước)
: Bể Đông..., bể nước (hồ nước).

破 L _ HT.
CT _ 石 (thạch: đá → ý) + (bỉ → âm) 彼
: Bể nát: vỡ nát, đổ bể (vỡ lở).

BỀ 椑 L _ HT.
CT _ 木 (mộc: cây → ý) + (bỉ → âm) 彼
: Bễ lò rèn

柀 L _ HT.
CT _ 木 (mộc: cây → ý) + (bĩ → âm) 否
: thối bễ, ống bễ.

BỆ 陛 L _ CH.
: Bệ hạ, thềm bệ, bệ vệ.

BÊN 边 L - GT. và Đ.NG.
CT _ Hán đọc: biên là bên.
: Bên cạnh, bên lề.

邊 L _ Như trên.

扁 L _ GT.
_ Hán đọc: Biển
: bên cạnh, 1 bên.

BỀN 紊 L _ HT.
CT _ 糸 (mịch: tơ → ý) + (biện → âm) 卞
: Bền bỉ, bền chặt.

BỀN 硬 L _ HT.
CT _ 石 (thạch: đá → ý) + (biền → âm) 更
: Bền đò, bền tàu.

BỀN 埂 L _ HT.
CT _ 土 (thổ: đất → ý) + (biền → âm) 更
: Bền đò, bền tàu,

www.songhuong.vn

BỆN L – HT.
扶 CT – 扌(thủ: tay → ý) + (biện → âm) 卞
: Bện lại, bện dây.

L – HT.
絣 CT – 糸(mịch: tơ → ý) + (biện → âm) 卞
: Bện lại, bện dây.

BỆN L – Đ. NG.
辮 CT – Hán dọc: Biện: bện
: Bện vào, bện rợ..

BỆNH L – GT.
兵 CT – Hán đọc: Binh.
: Bệnh vực, bắp bệnh.

L – HT.
胼 CT 月(1/2 chữ phúc (腹) là bụng → ý) + (binh → âm) 兵
: Nằm bệnh bệnh: (nằm chương lên)

BỆNH L – HT.
泙 CT – 氵(thủy: nước → ý) + (bình → âm) 平
: nối bệnh, bập bệnh.

BỆNH L – CH.
病 : Bệnh tật.

BẾP L – HT.
炪 CT – (xem chữ bép)
: Bếp nước, cái bếp, đun bếp.

L – Đ.NG.
灶 CT – Hán dọc táo: bếp
: bếp nước, cái bếp, đun bếp.

BẾT L – GT.
別 CT – Hán đọc: Biệt

L – HT.
坺 CT – 土(thổ: đất → ý) + (biệt → âm) 別
: bê bết, lầm bết.

www.songhuong.vn

BÊU L — GT.
CT — Hán đọc : phiêu
: Bêu diều, bêu đấu, bêu xấu.

BỀU L — HT.
CT— 氵(thúy : nước - ý) + (biểu — âm)
: nổi lều bều.

BỆU L — HT.
CT— 月(nhục : thịt - ý) (biểu - âm)
: Bệu rệu, bệu mỡ.

L — GT.
CT — Hán đọc : Biểu
: Bệu : không rắn, mềm : Bệu rệu, bệu mỡ.

BI L — CH.
: Bi ai, bi thiết.

L — GT.
CT — Hán đọc : Bi
: Hòn bi, viên bi.

BÌ L — GT.
CT — Hán đọc : Bì : da
: Bì bạch (tiếng vỗ).
: Phân bì (GT. nôm).

L — C.H.
: Bệnh bì trệ.

BÍ L — C.H.
: Bí mật, bí hiểm.

L — GT.
CT — Hán đọc : Phí
: Bí rì, bí bét, bí bô.

BÍ L — GT.
CT — Hán đọc : Bỉ
: Khinh bỉ, bỉ ổi.

BĨ L — C.H.
: Bĩ tắc, bĩ cực.

L — CH.
: Bệnh bĩ tắc.

SH www.songhuong.vn

BỊ 被 L — HT.
: Bị phải, bị bắt...

L — CH.
CT— Hoàn bị, dự bị. 備

BIA 牌 L — Đ. NG.
CT — Hán đọc : Bi là bia
: Cái bia, bia miệng.

BÌA 皮 L — GT.
CT— Hán đọc : Bì
: Cái bìa, bìa sách.

BỊA 嘴 L — HT.
CT— 口 (khẩu : miệng→ý) + (bị→âm) 備
: Bịa đặt, nói bịa.

BÍCH 壁 L — CH.
: Bích báo, bích chương.

璧碧 L — CH.
: Ngọc bích.

BỊCH 擗 L — HT.
CT— 扌(thủ : tay→ý) + (bích→âm) 壁
: Bịch : thụi : đấm lịch bịch.

L — CH.
擗 : Binh bịch (vỗ bụng).

BIẾC 碧 L — Đ. NG.
CT — Hán đọc : Bích : Biếc
: Xanh biếc, nước biếc.

BIỂM 貶蛅 L — CH.
: chàm biếm.

BIÊN 編 L — CH.
: Biên chép, (ghi chép)

L — CH.
邊边 : Biên giới, biên cương.

BIỀN 騙 L — CH.
, Biển ngẫu
: Biển biệt — GT. (nôm).

SH www.songhuong.vn

BIỀN L _ HT.
酿眠 CT_ 酉 (1/2 chữ tửu (酒) - ý) + (miễn -- âm) 眠
: Biến biệt (miễn miệt).

BIẾN L _ CH.
變 变 : Biến hóa, biến đi.

BIẾN L _ HT.
渡 CT_ 氵 (thủy: nước -- ý) + (biến âm) 变
: Biến : bể (nước)

L _ CH.
: Cái biến.

BIỆN L _ CH.
辯 Biện bạch, biện hộ
: bày biện.

辨 : như trên

辨 : như trên

卞 : như trên.

BIỀNG L _ HT.
怲 CT _ 忄 (tâm : lòng -- ý) + (bính -- âm) 丙
: Làm biềng, lười biềng.

BIỆT L _ GT.
別 CT _ Hán đọc : Biệt
: hiểu biết, biệt người, biệt của.

BIỆT L _ CH.
別 : Biệt tích, đi biệt.

L _ HT.
酹 CT_ 酉 (1/2 chữ tửu -- ý) + (biệt -- âm) 別
: say biến biệt.

BIỂU L _ HT.
賵 CT_ 貝 (bối : của (1/2 chữ tặng (贈) là cho - ý) + (biểu -- âm) 表
: Đem biểu, biểu xén.

www.songhuong.vn

BIỂU L — GT.
俵 CT — Hán đọc: Biểu
: Đem biểu, biếu xén.

BIỂU L — HT.
㾱 CT— 疒 (bệnh: ý) + (biểu — âm) 表
: cái biểu: cái bứu (cái bướu).

BIỂU L — CH.
表 : Biểu tình, biểu ngữ.

BÌM L — GT.
砭 CT — Hán dọc: Biếm
: dây bìm bìm, đậu đỏ, bìm leo.

BỊN L — HT.
紊 CT— 糸 (mịch: tơ — ý) + (biện — âm) 卞
: Bịn rịn.

BINH L — GT.
兵 CT — Hán đọc: Binh
: Binh vực
: Binh lính - CH.

BÌNH L — GT.
平 : CT — Hán đọc: Bình.
平 : Bình bịch
: Công bình—CH.

L — CH.
評 : Phê bình, bình phẩm, bình văn.

L — CH.
瓶 : cái bình.

L — CH.
泙 : Bình bồng (trôi nổi).

BÍNH L — CH.
柄 : quyền bính.

L — CH.
丙 : chữ thứ 3 hàng can.

BỊNH L — CH.
病 : bịnh tật (bệnh tật).

www.songhuong.vn

BỊP L – HT.
吸 CT– 口 (khẩu: miệng – ý) + (phạp – âm) 乏
: Bịp bợm, lừa bịp.

BÍT L – GT. (nôm)
別 CT – chữ nôm đọc: biết.
: Bít kín, bít lại.

BỊT – xem chữ bít.
別

L – HT.
捌 CT– 才 (thủ: tay – ý) + (biệt – âm) 別
đừng lẫm với chữ bát là: phá, chia, số 8.
: Bịt lại, bịt miệng.

BÌU L – GT.
鰾 CT – Hán đọc: Biểu
: cái bìu: cái bọc.

BÍU L – HT.
揪 CT– 才 (thủ: tay – ý) + (biểu – âm) 表
: bíu lấy, (víu lấy).

BĨU L – HT.
嘴 CT– 口 (khẩu: miệng – ý) + (biểu – âm) 孛
: bĩu môi, bĩu mỏ.

BO L – GT.
脯 CT–Hán đọc: Bô
: Bo-bo; bí bo.

BÒ L – HT.
犇 CT– 牛 (ngưu: trâu – ý) + (1/2 chữ bổ (蒲) – âm) 犇
: con bò.

L – HT.
蹼 CT– 足 (túc: chân – ý) + (bổ – âm) 蒲
: Bò lê, bò la.

蹼 – Như trên.

BÓ L – HT.
抪 CT– 才 (thủ: tay – ý) + (bổ – âm) 布
: bó lại, bó tay.

www.songhuong.vn

BÓ L – HT.
CT – 束 (thúc: bó→ý) + (bồ→âm) 布
: một bó, bó lại.

BÓ L – GT.
CT – Hán đọc: Bố
: bó mặc, bó quên, bó đi.

L – HT.
CT – 去 (khứ: bó→ý) + (bố→âm) 補
: bó đi, vứt bỏ.

L – HT.
CT – 去 (khứ: bó→ý) + (1/2 chữ bố→補 âm) 甫
: Bó đi, vứt bỏ.

BÓ L – HT.
CT – 忄 (tâm: lòng→ý) + (1/2 chữ bố→補 âm) 甫
: ghét bỏ.

BÕ L – GT.
CT – Hán đọc: Bộ

L – GT.
CT – Hán đọc: Bộ.

BÕ L – HT.
CT – 音 (1/2 chữ bộ)→âm) + (đao→ý) 刂 .Có địa phương: dấu hỏi và ngã không phân biệt.
Bõ công, bõ lúc.
: Cho bõ những lúc ....

BỌ L – HT.
CT – 虫 trùng: sâu→ý) + (bộ→âm) 步
: sâu bọ, con bọ.

L – HT.
CT – 虫 (trùng: sâu→ý) + (1/2 chữ bộ (補) → âm) 甫
: sâu bọ, con bọ.

BÓC L – CT.
CT – Hán đọc: Bốc
: Bóc vỏ, bóc lột.

BỌC L – GT.
– Hán đọc: Bộc.
: Bọc: gói lại, đùm bọc.

www.songhuong.vn

BỌC L – HT.
襆 CT – 衣 (y: áo→ý) + (bộc→âm) 僕
: Đùm bọc, một bọc.

BÒI L – HT.
胚 CT– 月 (nhục: thịt→ý) + (bồi→âm) 培
: dương vật (tục).

BÓI L – HT.
貝卜 CT – 貝 (bồi→âm) + (bồc là bói→ý) 卜
: Bói toán, dò bói.

L – Đ.NG.
卜 GT – Hán đọc: bồc là bói
: như trên.

BÒM L – HT.
瀌 CT – 氵 (thủy: nước→ý) + (bấm→âm) 稟
: tiếng kêu vứt đồ vật xuống nước. Bòm bõm.

BỎM L – HT.
嘭 CT– 口 (khẩu: miệng→ý) + (bấm→âm) 稟
: Bỏm bẻm.

BÕM L – HT.
瀌 CT – xem chữ bòm
: lõm bõm, bì bõm

BON L – GT.
奔 CT – Hán đọc: Bôn
: Bon bon, bon chen.

L – HT.
跉 CT– 足 (túc: chân→ý) + (bổn→âm) 奔
: Bon bon, bon chen.

BÒN L – GT.
盆 CT – Hán đọc: Bồn.
: Bòn mót, bòn cọt. – Bòn nơi khổ rách đãi nơi quần hồng.

www.songhuong.vn

L — HT.
痡 CT — 疒 Bệnh→ý) + (bốn→âm)本
: Táo bón ;
vun bón (GT nôm)

L — GT.
(nôm)
翠 CT — Nôm đọc : bồn
: vun bón,
bón táo.

BỌN L — HT.
羣 CT — 群 (quần : lũ, bọn→ý)+ (bốn →âm) 本
: một bọn, từng bọn.

L — GT.
伴 CT — Hán đọc : Bạn
: một bọn, từng bọn.

BONG L — GT.
(nôm)
篷 CT — Nôm đọc : Bộng
: Bong ra.

BONG L — GT.
蓬 CT — Hán đọc : Bồng
: Bong ra, bong bong.

BÒNG L — HT.
櫰 CT — 木 (mộc : cây→ý) + (bồng→ âm) 蓬
: cây bòng (bưởi).

BÓNG L — GT.
俸 CT — Hán đọc : Bổng
: bóng người.

L — HT.
霥 CT — (vũ : mưa → ý) + (1/2 chữ bổng → âm)
: Bóng mây, lợp bóng.

L — HT.
膨 CT — 月 (nguyệt: mặt trăng → ý) + (1/2 chữ bổng (俸) → âm) 本
: xè bóng, bóng tràng.

www.songhuong.vn

BÓNG L — GT.
烽 CT — 火 (hỏa: lửa→ý) + (1/2 chữ bống→âm) 奉
: Bị bỏng (Phỏng).

BỌNG L — HT.
膨 CT — 月 (nhục: thịt→ý) : (phụng →âm) 奉
: cái bọng (đái).

BÓP L — HT. (nôm)
揼 CT — 才 (thủ: tay →ý) + (búp (nôm)→âm) 朴
: Bóp bẹp, bóp chẹt.

BỌP L — HT.
揼 CT — xem chữ bóp
Bọp bẹp, bòm bọp.

BỌT L — HT.
涛 CT — 氵 (thủy: nước→ý) + (bột →âm) 孛
: Xùi bọt, nổi bọt.

BỒ L — GT.
哺 CT — Hán đọc: Bộ
: Kêu bồ bồ.

BỒ L — C.H.
蒲 : Cỏ bồ, bồ liễu
: Cái bồ — GT.

BỒ L— C.H.
菩 : Bồ đề.

BỒ L— C.H.
佈 : Bồ cáo
: Bồ : chí — GT.
Bồ con, bồ mẹ.

L— C.H.
布 :Bồ cáo.
: Bồ : chí — GT.
Bồ con. bồ mẹ.

BỒ L— C.H.
補 : Bồ khuyết, tu bồ
: Bồ cúi — GT.

BỘ L— C.H.
部 : Bộ trưởng.
Bộ phận.

L— C.H.
步 : Đi bộ. đồ bộ

www.songhuong.vn

BỘ 簿 L– GT. CT–Hán đọc: Bạ
: bộ tịch, số bộ.

BỐC 卜 L _ GT. CT – Hán đọc: Bốc
: Bốc lấy, một bốc.

BỘC 僕 L _ GT. CT _ Hán đọc: Bộc
: Bộc tệch, bộc toạc, bộc lộ.

BÔI 盃 杯 L _ GT. CT_ Hán đọc: Bôi
: Bôi bác, bôi nhọ.

BỒI 陪 L _ CH.
: Bồi phụ- bồi bạn (ta quên đọc bầu bạn).

培 L _ CH.
: Bồi đắp, bồi phật

賠 L _ CH.
: Bồi thường.

BỒI 徘 L _ C.H.
: Bồi hồi.

BỒI 背 L _ C.H.
: Bồi cánh
: Bồi rồi–GT.
: Bê bồi–GT.

BỐI 糈 L– HT. CT– 米 (mễ: gạo – ý) + (bồi – âm) 貝
: Trầu bối.

BỘI 倍 L– C.H.
: Gấp bội, bội phần.

悖 背 L– C.H.
: Bội bạc, bội ước.

BỒM : Xem chữ bộp.

BÔN 奔 L– C.H:
: Bôn ba, bôn tẩu.

BỒN 盆 L – GT. CT – Hán đọc: Bồn
: Bồn chồn.

www.songhuong.vn

BỐN 𠄼 L – HT.
CT – 四 (tứ: bốn → ý) + bốn → âm) 本
: Số đếm: ba bồn..

BỐN 本 L – CH.
: Bốn mạng, bốn tính (ta thường đọc là bản).

BỘN 𠎤 L – GT.
CT – Hán đọc: Bộn
: Bể bộn.

L – HT.
辦 CT – 多 (đa: nhiều → ý) + (bạn → âm) 伴
: Bể bộn.

BÔNG 蓬 L – HT.
CT – 艹 (thảo: cỏ → ý) + (phong → âm) 風
: Bông hoa; nước bông
: Lông bông – GT (nôm).

BỒNG 𢯱 L – HT.
CT – 扌 (thủ: tay → ý) + (phùng → âm) 逢
: Bè bồng.
L – GT.
逢 CT – Hán đọc: Bồng

L – HT.
蓬 GT – 氵 (thủy: nước → ý) + (bồng → âm) 蓬
: Bồng bềnh.

BỒNG 鰾 L – HT.
CT – 魚 (ngư: cá → ý) + (1/2 chữ bồng → âm) 奉
: Cá bồng.

BỒNG 俸 L – CH.
: Bổng lộc; lương bổng.

BỖNG 俸 L – GT.
CT – Hán đọc: Bổng

L – HT.
噇 GT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (bổng → âm) 俸
: Bổng dưng,
: Bỗng chốc – GT. nôm

SH www.songhuong.vn

BỐP 𣍐 L– HT. nôm
CT–Nôm đọc : Bóp.
: lốp bốp ; bôm bốp.

BỘP 𠸘 L– HT. nôm
CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (búp (nôm) → âm) 朴
: bồm bộp, lộp bộp.

BỘT 粹 L– HT.
CT– 米 (mễ : gạo → ý) + (bột → âm) 孛
: Bột gạo.

BƠ 巴 L CT.
CT–Hán đọc : Ba
: bơ vơ, bơ phờ.

BỜ 婆 L – GT.
CT – Hán đọc : Bà
: Bờ thờ.

坡 L – HT.
CT – 土 (thổ : đất → ý) + (bì → âm) 皮
: Bờ bến, bờ ao...

BỞ 彼畨 L – GT.
CT– Hán đọc : Bỉ
: Món bở, bở ra.

BỠ 把 L – GT.
CT – Hán đọc : Bả
: Bỡ ngỡ.

𢛳 L– HT:
CT– 忄 (tâm : lòng → ý) + (Bãi (viết đơn) → âm) 罢
: Bỡ ngỡ.

BỢ 播 L – GT.
CT– Hán đọc : Bá
: Bợ đỡ.

簿 L – GT.
CT– Hán đọc : Bạ
: Bợ đỡ.

BƠI 揹 L – HT.
CT – 扌 (thủ : tay → ý) + (bi → âm) 悲
: Bơi lội, bơi bả.

BỜI 排 L – GT.
CT – Hán đọc : Bài.
: Bời bời, chơi bời.

www.songhuong.vn

BỚI L — HT.
拜 CT — 扌(thủ : tay → ý) + (bái → âm) 拜
: Bới móc, bới lên

BỚI L — HT.
咩 CT_ 口 (khẩu : miệng → ý) + (bái → âm) 拜
: Bới chuyện : kiểm chuyện
: soi bới.

BỚI L-- HT.
罷由 CT— 罢 (bãi → âm) + (do : bởi → ý) 由
罷由 : Bởi tại, bởi vì.

BỜM L— HT.
毛必 CT— 毛 (mao : lông → ý) + (1/2 chữ biềm → âm) 必
: Lông bờm, bờm ngựa.

L— GT.
必 GT—Hán đọc : Biềm.
; Bờm xơm.

BỢM L— HT.
妣 CT— 女 (nữ : gái → ý) + (1/2 chữ biềm → âm). 必
: Đĩ bợm

L— HT.
佖 CT— 亻(nhân : người → ý) + (1/2 chữ biềm → 必 âm). 必
: Đĩ bợm, bợm già.

BƠN L — HT.
魚班 CT— 魚 (ngư : cá → ý) + (ban → âm). 班
: Con cá thờn bơn
: Thờn bơn méo miệng chê chai lệch mồm.

BỠN L — HT.
体 CT — 忄(tâm : lòng → ý) + (bản → âm) 本
: Bỡn cợt, đùa bỡn, bỡn bờ.

www.songhuong.vn

BỚP L – HT.
CT – 扌(thủ : tay → ý) + (Phạp → âm)夫
: Bớp gáy ; tạt vào gáy (đập nhẹ).

BỢP L – HT.
CT – 髟(tiêu ; tóc → ý) + (phạp → âm)夫
: Bợp tóc : xù tóc.

BỚT L – HT.
CT – 扌(thủ : tay → ý) + (bát → âm)八
: thêm bớt.

L – HT.
CT – 扌(thủ : tay → ý)+(bất → âm)不
: Bớt đi, bỏ bớt, bớt xén, ăn bớt.

L – HT.
CT – 口(khẩu : miệng → ý)+bát → âm)八
: Bớt lời: nói ít đi.

BỢT L – HT.
CT – 色(sắc : sắc → ý)+(1/2 chữ bạt(拔) → âm).友
: Bợt màu : phai.

BU L – HT.
CT – 女(nữ : gái → ý)+(1/2 chữ bô(脯) → âm) 甫
: Thấy bu.

BU L – HT
CT – 母(mẫu : mẹ → ý)+(1/2 chữ bô → âm) 甫
: tiếng gọi mẹ của trẻ con.

L – HT.
CT – 竹(trúc : tre → ý)+(1/2 chữ bô → âm) 甫
: cái bu để rôt gà con.

BÙ L – GT.
CT – Hán đọc : Bố
; Bù trì ; bù vào.

www.songhuong.vn

BÙ 哺 L— HT.
CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (1/2 chữ bổ(蒲) → âm) 甫
: Bù trì ; bù vào.

BÚ 哺 L— HT.
CT— 口 (khẩu miệng → ý) + (bổ → âm) 布
: Bú mớm.

BÚ 哺 L — xem chữ bù
: Bú mớm.

BỤ 膊 L— HT.
CT— 月 (nhục : thịt → ý) + (bộ → âm) 部
: Bụ bẫm.

BÙA 符 L — Đ. NG.
CT— Hán đọc bù: Bùa.
: Bùa phép, bùa chú.

BÚA 鈽 L— HT.
CT— 金 (kim : kim khí → ý) + (bổ → âm) 布
: Búa bổ, cái búa.

BỦA 絺 L— HT.
CT— 糸 (mịch : tơ → ý) + (bổ → âm) 布
: Bủa lưới, bủa vây.

L — HT.
CT— 糸 (mịch : tơ → ý) + (1/2 chữ bô (補) → âm) 甫
: Bủa lưới, bủa vây.

BỤA 姥 L — HT.
CT — 女 (nữ : gái → ý) + (bộ → âm) 步
: Góa bụa (góa chồng, góa vợ).

BỤC 樸 L — HT.
CT— 木 (mộc : cây → ý) + (bộc → âm) 僕
: Cái bục, bác bục, bùng bục.

www.songhuong.vn

BỤC L _ Đ. NG.

CT _ Hán đọc: điểm là cái bục.
: Bục thóc, đắp bục.

BÙI L _ GT.

CT – Hán đọc: Bùi.
: Ngọt bùi, bùi ngùi.

BÚI L – HT.

CT _ 貝 (bồi → âm) + (phát: tóc → ý) 髮
: Búi tóc.
(búi lại, búi rúi (GT. nôm).

BÚI L– HT.

CT– 糸 (mịch: tơ → ý + (bồi → âm) 貝
: Búi lại, búi rúi (bồi rồi).

BỤI L _ HT.

CT– 艹 (thảo: cỏ → ý) + (bội → âm) 倍
: Bụi cây, bụi cỏ.

BỤI L _ HT. (nôm).

CT– 艹 (thảo: cỏ → ý) + (bụi (nôm) → âm) 培
: Bụi cỏ, bụi cây.

L _ HT.

CT – 沙 (sa: cát → ý) + (1/2 chữ bội (倍) → âm) 音
: Bụi bậm.

L _ TT.

CT– 土 (thổ: đất → ý) + (1/2 chữ bội → âm) 音
không phải chữ bồi: vun bón
: Bụi bậm.

BỤI L – HT.

CT – 土 (thổ: đất → ý) + (bội → âm) 倍
: Bụi trần, cát bụi, bụi bậm.

BỦM L – HT.

CT – 气 (khí: hơi → ý) + (bẩm → âm) 禀
: tiếng dắm (địt).

www.songhuong.vn

BÙN L — HT.
坋 CT — 土 (thổ : đất → ý) + (bổn → âm) 盆
: Đất bùn, bùn lấy.

BÚN L — HT. (nôm)
粄 CT — 米 (mễ : gạo → ý) + (bồn (nôm) → âm) 粄
Bún bánh, sợi bún

BÚN L — HT.
笨 CT — 小 (tiểu : nhỏ → ý) + (bổn → âm) 本
: Bủn xỉn, bún rủn (GT. nôm).

BÚN L — HT.
忰 CT — 忄 (tâm : lòng → ý) + (bổn → âm) 本
: Bủn rún chân tay.

BUNG L — HT. nôm
鎊 CT — 金 (kim : kim khí → ý) + (bông (nôm) → âm) 尨
: Bung xung. Bắp bung (ngô bung) (GT.) nôm.

BUNG L — HT. (nôm)
捫 CT — 扌 (thủ : tay → ý) + (bông (nôm) → âm) 尨
: Bung ra, mở ra tuột ra.

BÙNG L — GT.
蓬 CT — Hán đọc : Bồng.
: Bập bùng, lùng bùng.

L — HT.
燇 CT — 火 (hỏa : lửa → ý) + (bồng → âm) 蓬
: cháy bùng, bập bùng.

BÚNG L — HT. nôm
撙 CT — 扌 (thủ : tay → ý) + (bồng (nôm) → âm) 鯼
: Búng quay, một búng.

BÚNG L — HT.
膨 CT — 月 (nhục : thịt → ý) + (1/2 chữ bồng (俸) → âm)
: mặt búng da chì.

www.songhuong.vn

BỤNG L — GT.
膖 CT — 月 (1/2 chữ phúc 、腹) là bụng → ý) + (phụng → âm) 奉
: bụng dạ, bụng bịu (GT. nôm).

BUỘC L — HT.
纏 CT — 糸 (mịch: tơ → ý) + (1/2 chữ bộc → âm) 業
: Buộc lại, bó buộc.

L — HT.
撲 CT — 才 (thủ: tay → ý) + (bộc → âm) 僕
: Buộc lại, bó buộc.

L — HT:
糸卜 CT — 糸 (mịch: tơ → ý) + (bốc → âm) 卜
: Buộc lại, bó buộc

BUỒI L — GT.
裴 CT — Hán đọc : Bùi
: Dương vật (tục).

BUỒI L — HT.
膗 CT — 月 (nhục: thịt → ý) + bùi → âm) 裴
: Dương vật (tục).

BUỐI L — GT.
貝 CT. — Hán đọc : Bối.
: buối sáng, buối tối.

L — HT.
朏 CT — 日 (nhật: ngày → ý) + (bối → âm) 貝
: buối sáng, buối tối.

BUỒM L — Đ. NG.
帆 CT. — Hán đọc : Phàm là buồm.
: Buồm lái, thuyền buồm.

BUÔN L — GT.
奔 CT — Hán đọc : Bôn

L — HT.
賁 CT — 貝 (bối: cúa → ý) + (bôn → âm) 奔
: Buôn bán.
: Buôn thúng bán mẹt.

www.songhuong.vn

BUỒN L – GT.
盆 CT – Hán đọc: Bồn.

L – HT.
悶 CT – 忄 (tâm: lòng → ý) + (bồn → âm) 盆
: Buồn rầu.

BUÔNG. L – HT. nôm
撩 CT – 扌 (thủ: tay → ý) + (bông → âm) 嵐
: Buông ra, buông tha.
: như trên.

L – HT.
嘭 CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (bôn → âm) 奔
: Buông tuồng, buông lời.

BUỒNG. L – Đ. NG.
房 CT – Hán đọc: Phòng là buồng.

L – HT.
廳 CT – 房 (phòng: là buồng → ý) + (bồng → âm) 蓬
: Buồng the, căn buồng, (căn phòng).

BUỐT L – HT.
癟 CT – 疒 (Bệnh → ý) + (bút → âm) 筆
: Đau buốt, buốt ruột, buốt gan, bịnh buốt, buốt thịt.

BUỘT L – HT.
跸 CT – 足 (túc: chân → ý) + (bột → âm) 孛
: chạy buột mất.

L – HT.
蹕 CT – 足 (túc: chân → ý) + (bút → âm) 筆
: Chạy buột mất.

L – HT.
嘭 CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (bột → âm) 孛
: Buột mồm, buột miệng.

SH www.songhuong.vn

BÚP 茉 L — HT.
CT — 艹 (thảo : cỏ → ý) + (bất → âm) 不
: Búp cây, búp lá.

BỤP 茉 L _ như trên.
: Bụp non : búp non.
: Đánh bụp (GT. nôm).

BÚT 筆 L _ CH.
: Bút viết, bút mực.

BỤT 孛 L _ GT.
CT — Hán đọc : Bột
: ông bụt, lành như bụt.

BỰ 被 L _ GT,
CT — Hán đọc : Bị
: Bự : (to lớn).

BỪA 耙 L — HT.
CT — 耒 (lỗi : cái cấy → ý) + ba → âm) 巴
: cái bừa, cày bừa.
:Bừa bãi(GT.nôm)

BỨA 桠 L _ GT.
CT — Hán đọc : Bá
: cây bứa, quả bứa
: ngang cành bứa.

BỬA 鉇 L _ HT.
CT — 金 (kim : kim-khí → ý) + (bĩ → âm) 否
: Bứa ra, tách ra.
: Bứa thá (GT. nôm).

BỮA 餟 L— HT.
CT— 食 (thực : ăn → ý) + (bĩ → âm) 否
: Bữa ăn, bữa nọ... chiều bữa.

BỰA 𠱠否 L— HT.
CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (bĩ âm). 否

L _ CH.
𠱠莆 CT — 口 (khẩu : miêng → ý) + 1/2 chữ bị (備) → âm) 莆
: Bựa cơm, bựa răng.

www.songhuong.vn

BỨC L— CH.

偪 : Bức tranh, bức ảnh, bức bách.

逼 Áp bức.

L— HT.

煏 CT — 火 (hỏa: lửa → ý) + (1/2 chữ bức → âm) 畐

: Bức bối, nóng bức.

L— HT.

幅 : Bức vải, bức lụa.

BỰC L— HT.

愊 CT — 忄 (tâm: lòng → ý) + (1/2 chữ bức → âm) 畐

: Bực tức, bực giận.

: Bực thứ, (G.T. nôm).

BƯNG L— HT.

扶 CT — 扌 (thủ: tay → ý) + (băng → âm) 朋

BƯNG L— HT.

搬 CT — 扌 (thủ: tay → ý) + (ban → âm) 般

: Bưng lên: cầm lên.

Đừng lầm với chữ Bàn: trừ hết.

L— HT.

滂 CT— 氵 (thủy: nước → ý) + (bang âm) 邦

: Bưng biển, ngoài bưng.

BỪNG L— HT.

炳 CT— 火 (hỏa: lửa → ý + (bình → âm) 丙

: Cháy bừng bừng tưng bừng.

L— HT.

怦 CT— 忄 (tâm: lòng → ý) + (bình → âm) 丙

: Nổi giận bừng bừng.

www.songhuong.vn

BƯỚC L – HT.

跦 CT – 足 (túc : chân → ý) + (Bắc → âm) 北
: Bước đi.

BƯỞI L – HT.

棑 CT – 木 (mộc : cây → ý) + (bãi (viết đơn) → âm) 罢
: cây bưởi, quả bưởi.

BƯỚM L – HT.

蚾 CT – 虫 (trùng : sâu → ý) + ((1/2 chữ biềm (𨑨) → âm) 乏
: con bươm bướm.

BƯƠNG L – HT.

篣 CT – 竹 (trúc : tre → ý) + (bang → âm) 邦
: Cây bương (tre to).

BƯỚNG L – GT.

謗 CT – Hán đọc : Báng
: Bướng bỉnh, ngang bướng.

BƯƠU L – GT.

郵 CT – Hán đọc : Bưu
: Bươu lên : sưng lên.

BƯỚU L – HT.

癋 CT – 疒 (bệnh : → ý) + (Bươu → âm) 郵
: cái bướu : cái nhọt.

www.songhuong.vn

C

CA 歌 L – C.H.
: Ca hát, xướng ca

L – CH.
迦 : Đức Thích Ca.

L – CH.
哥 : Đại ca.

CÀ 柯 L – HT.
CT– 木 (mộc : cây → ý) + (ca → âm) 哥
: Cây cà, cà rà (GT.).

CÀ 其 L – loại đặc biệt
: Kể cà.

CÀ 袈 L – CH.
: áo cà sa.

CÀ 鴿 L – HT.
CT– 金 (kim : vàng → ý) + (ca → âm) 哥
: cà rá. (nhẫn)

CÁ 魻 L – HT.
CT – 魚 ngư : cá → ý) + (cá → âm) 个
: con cá, tôm cá.

L – CH.
個箇 : cá nhân.

CÁ 奇 L – GT.
CT – Hán đọc : kỳ, cờ.
: cả thể, tất cả, kể cả, ông cả bà lớn.

CÁC 閣 L – CH.
: Đài các.

www.songhuong.vn

CÁC L – CH.
各 : Các thứ: mọi thứ

CẠC L – HT.
嘓 CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (các → âm) 閣
: Kêu cạc cạc (tiếng vịt).

L – GT.
咯 CT – Hán đọc : Cáp.
: Kêu cạc cạc.

CÁCH L – CH.
格 : Cách thức, thể cách.

L – CH.
隔 : cách trở, ngăn cách.

CẠCH L – GT.
劇 CT – Hán đọc : Kịch.
: cọc cạch, cành cạch.

CAI L – CH.
該 : cai quản, cai trị.

CÀI L – HT.
揩 CT– 扌 (thủ : tay → ý) + (kỳ → âm) 其
: cài vào (có chỗ viết (𢯱) cũng đọc là cài.

CÁI L – GT.
丐 CT.– Hán đọc : Cái
: một cái, con cái.

CÁI L – C.H.
改 : cải cách, cải biến

L – HT.
芥 CT– 艹 (thảo : cỏ – ý) + (cái → âm) 改
: Rau cải, bắp cải.

CÃI L – HT.
咳 CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (cải → âm) 改
: cãi cọ, cãi lại.

L – GT.
改 CT.– Hán đọc : Cải
: cãi cọ, cãi lại.

www.songhuong.vn

CAM 甘 L — CH.
: mùi cam khổ, cam tâm.

柑 L — CH.
:cây cam, quảcam.

疳 L — CH.
: Bệnh cam, cam sài,

CÁM 敢 L — GT.
CT. — Hán đọc : Cảm
: cám ơn,(cảm ơn)

糇 L — HT.
CT — 米 (mễ : gạo → ý) + (cảm → âm) 感
: Tầm cám (vỏ gạo).

CẢM 敢 L — GT.
CT — Hán đọc : Cảm
: cảm phiền, cảm ơn.

感 L — CH.
: cảm động, cảm ơn,

CẠM 橄 L — GT.
CT — Hán đọc : Cảm
: cạm bẫy.

檻 L — Đ. NG.
CT — Hán đọc : Hạm là cạm.
: cạm bẫy.

CAN 干 L — CH.
: Hàng can, can qua.
: can thiệp — GT.

肝 L — CH.
: can đảm, can trường.

CÀN 乾 L — CH.
: Càn khôn
: càn dở — GT.
: nói càn — GT.

CÁN 幹 L — CH.
: cái cán, mẫn cán

CẢN 趕 L — CH.
: cản trở, ngăn cản
: — như trên.

www.songhuong.vn

CẠN L — HT.
泔 CT— 氵(thủy : nước → ý) + 干(kiện → âm) 泔
: mắc cạn, nước cạn.

CANG L — CH.
𠓛 CT — Hán đọc : Cương hoặc là Cang.
: cang cang.
: (xem cương).

CÀNG L — GT.
强 CT — Hán đọc : Cường.
強 : càng thề này thì càng...
càng ngày..., càng cạc, càng cua(GT)
: như trên.

CÁNG L — GT.
伉 CT — Hán đọc : Cáng, kháng.
: Đi cáng, cáng đáng.

CẢNG L — CH.
港 :Hải cảng,Hương-cảng.

CANH L — CH.
更 : Canh cải, trồng canh.

L — CH.
羹 : cơm canh, canh riêu.

L — C.H.
耕 : canh điền, canh nông.

L — C.H.
庚 : Chữ thứ 7 trong hàng can.

CÀNH L - Đ.NG.
梗 CT — Hán đọc : ngạnh : cành.
: Cành cây (ngành cây).

CÁNH L — HT.
翢 CT — 更 (cánh →âm)+(vũ : cánh →ý) 羽
: Cánh chim, canh cánh.

www.songhuong.vn

CẢNH 景 L — C.H.
: Cánh tượng, phong cảnh.

L — CH.
境 : cảnh thổ, cảnh giới.

CẠNH 競 L — HT.
: cạnh tranh; cạnh khoé.

L — GT.
鯁 CT— 角 (giác : góc → ý) + (canh → âm) 更
: cạnh góc, bên cạnh, khía cạnh.

CAO 高 L — CH.
: cao thấp, trên cao.

CÀO 搞 L — HT.
CT— 扌 (thủ : tay → ý) + (cao → âm) 高
: cào cầu, vơ cào.

CÀO 鎬 L — HT.
CT — 金 (kim : kim-khí → ý) + (cao → âm) 高
: cái bổ cào.

L — HT.
蠔 CT — 虫 trùng : sâu → ý) + (cao → âm) 高
: con cào cào.

CÁO 告 L — CH.
: cáo lỗi, báo cáo.

L — HT.
猞 CT— 犭 (khuyển: chó → ý) + (cáo → âm) 告
: con cáo.

CẢO 藁 L — CH.
: Lai cảo.

L — CH.
稿 : Cảo thơm lần giở trước đèn.

SH www.songhuong.vn

CẠO L – HT.
搞 CT – xem chữ cào 1
: cạo đầu, cạo : gọt.

L – HT.
剮 CT – 高 (cao → âm) + (đao → ý) 刂 (刀)
: cạo : gọt, cạo đầu ...

CẠP L – GT.
吸 CT – Hán đọc : Cáp.
: Kêu cạp cạp, cạp thêm ra (GT. nôm), cạp rổ rá, cạp quần (GT. nôm).

CÁT L – CH.
吉 : điểm cát hung.

L – HT.
堵 CT – 土 (thổ : đất → ý) + (cát → âm) 吉
: Đất cát, bãi cát.

CÁT L – CH.
葛 . thân cát đằng.

CÀU L – GT.
求 CT – Hán đọc : Cầu.
: càu nhàu.

L – HT
咮 CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (cầu → âm) 求
: càu nhàu.

CAU L – HT.
楱 CT – 木 (mộc : cây → ý) + (cao → âm) 枭

L – HT.
槁 CT – 木 (mộc : cây → ý) + (cao → âm) 高

L – GT.
楱 CT – Hán đọc : Cao
: cây cau, trầu cau.

www.songhuong.vn

CÁU L — GT.
垢 CT — Hán đọc : Cấu

L — GT.
告 CT — Hán đọc : cáo
: cáu ghét : cáu bẩn.

L — HT.
慅垢 CT — 忄 (tâm : lòng → ý) + (cầu → âm) 垢
: cáu kỉnh ; cáu tính

CÁU L — GT.
苟 CT — Hán đọc : Cẩu

L — HT.
嘮苟 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (cẩu → âm) 苟
: cáu nhẩu, càu nhàu.

CẠU L — HT. nôm
嘮舅 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (cậu (nôm) → âm) 舅
: cạu nhạu, cạu : gắt.

CAY L — HT.
辛𠰁 CT — 辛 (tân : cay → ý) + (cai → âm) 𠰁
: cay như ớt.

L — HT.
嘮該 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (cai → âm) 該

L — HT.
嘮咳 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (1/2 chữ cai → âm) 咳
: cay cú, chua cay.

CÀY — xem chữ cấy
: cày cầy, cày cuốc.

CÁY L — HT.
蚜马 C T 虫 (trùng : sâu → ý) + (cái âm) 马
: con cáy.

CÁY L — HT.
慅改 CT — 忄 (tâm : lòng → ý) + (cải → âm) 改
: Rét cay cáy, run cáy.

www.songhuong.vn

CẠY L — HT.
掇 CT— 才 (thủ: tay → ý) + (cải → âm) 改
: cạy ra, cạy cửa.

CẮC L — GT.
各 CT — Hán đọc: Các
: tùng cắc, căng cắc.
: Cắc cớ, đồng cắc.

CẶC L — HT.
胳 CT— 月 (nhục: thịt → ý) + (các → âm) 各
: Dương vật (tiếng tục).

CĂM L — HT.
咁 CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (cam → âm) 甘
: Rét căm căm.

CĂM L — HT.
愔 CT— 忄 (tâm: lòng → ý) + (kim âm) 金
: Căm thù, căm tức.

CẮM L — HT.
膦 CT— 月 (nhục: thịt → ý) + (cấm → âm) 琴
: cái cắm.

CẮM L — HT.
揿 CT — 才 (thủ: tay → ý) + (cấm → âm) 禁
: cắm xuống.

CẶM L — xem chữ cắm
揿 : Cặm cụi.

CĂN L — CH.
根 : Căn bản, căn cơ, căn nguyên.

CẮN L — HT.
噤 CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (cấn → âm) 勤
: cắn nhắn; cắn cỗi (GT. nôm).

CẮN L — HT.
啀 CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (cần → âm) 艮
: cắn: bằng răng. Chó cắn, mèo cắn.

www.songhuong.vn

CẦN L – HT.
口謹 CT– 口 (khẩu: miệng→ý) + (cẩn →âm) 謹
: Cẩn nhắn, cẩn nhằn (tính cáu gắt).

CẶN L – HT.
近 CT – 氵(thủy: nước→ý) + (cận →âm) 近
: cặn bã, đóng cặn

CĂNG L – CH.
矜 : kiêu căng, kiêu kỳ.

L – GT.
繃 CT – Hán đọc: Căng.
: căng thẳng.

CẲNG L – HT.
踁 CT – 足 (túc: chân→ý) + (1/2 chữ cảng (港) →âm) 巷
: Cẳng chân, co cẳng chạy.

CẮP L – HT.
㑩合 CT – 亻(nhân: người→ý) + (cập →âm) 給
: kẻ cắp.

CẶP L – GT.
笈 CT – Hán đọc: Cập
: cái cặp, cặp lấy.

CẮT L – Đ. NG
割 CT – Hán đọc: Cát là cắt.
: Cắt đứt, cắt bỏ đi.

CẶT L – GT.
詰 : CT – Hán đọc: Cật
: Rét cắn cặt.

CÂM L – HT.
口金 CT – 口 (khẩu: miệng→ý) + (kim →âm) 金
: Người câm, câm điếc.

L – GT.
噤 CT – Hán đọc: Cấm
: Người câm, câm điếc.

www.songhuong.vn

CẦM L - HT.
拎 CT – 扌(thủ: tay→ý) + (kim→âm) 今
: cầm lấy, cầm bán

L – CH.
琴 : Đàn cầm.

L – CH.
禽 : loài cầm thú...

CẤM L – CH.
禁 : Cấm chỉ, cấm làm.

CẨM L – CH.
錦 : áo cẩm - bào, đá cẩm thạch, cẩm tú

CẪM L – HT.
慳 CT – 忄(tâm: lòng→ý) + (cẩm→âm) 錦
: lẫm cẫm.

CÂN L - CH.
斤 : một cân (16 lạng)

CÂN L – CH.
巾 : cân đai.

CẦN L – CH.
勤 : cần mẫn, cần cù.

L – CH.
芹 : Rau cần, cần câu.

CẦN L – GT.
艮 CT – Hán dọc : Cần
: lợn cần (heo thiến)
: chữ thứ 3 trong bát quái (C.H.)

CẨN L – CH.
謹 : cẩn thận, cẩn chắc.

CẬN L – CH.
近 : thân cận, cận thị

CẤP L – CH.
給 : cấp cho, cấp phát

L – CH.
急 : khẩn cấp. cấp bách.

www.songhuong.vn

CẬP L _ CH.
及 : cập kê, để cập.
: Run cầm cập – GT.

CẮT L – HT.
拮 CT – 才 (thủ : tay → ý) + (cát → âm) 吉
: cắt dầu, cắt đi cắt nhắc.

CẬT L – HT.
拮 CT – 才 (thủ : tay → ý) + (cát → âm) 吉
: Cật vật, trái cật (GT. nôm).

L– CH.
詰 : Cật vằn.

L – CH.
胅 : quả cật,
: Cật ngựa thanh gươm.

CÂU L – Đ. NG.
句 CT – Hán đọc : cú là câu
: câu thơ, câu nói.

CÂU L _ CH.
鉤 : câu móc, câu cá.

L _ HT.
拘 : câu móc.

L _ CH.
鳩 CT – 句 (cú : câu → ý) + (điểu : chim → ý) 鳥
: Chim câu.

L – CH.
駒 : Vó câu.

CẦU L – HT.
梂 CT– 木 (mộc : cây → ý) + (cầu → âm) 求
: Cầu ao, bắc cầu.

L – Đ. NG.
橋 CT – Hán đọc : Kiều là cầu
: Cầu ao, bắc cầu.

L – CH.
求 : cầu xin, cầu khẩn.

SH www.songhuong.vn

CẦU 毬 L — CH.
: Trái cầu, đá cầu.

球 L — CH.
: Hoàn cầu, địa cầu.

CẦU 構 L —丶 CH.
: cơ cầu.

構 L — HT.
CT — 扌 (thú : tay → ý) + (1/2 chữ cầu → âm 冓
: Cầu véo.

CẦU 遘 L — CH.
: giải cầu tương phùng.

CẨU 苟 L — CH.
: Cẩu thả, cẩu an.

狗 L — CH.
: Loài cẩu trệ (loài chó lợn).

CẬU 舅 L — Đ.NG.
CT — Hán đọc : cữu là cậu
: cậu mợ, ông cậu.

CÂY 棨 L— HT.
CT— 木 (mộc : cây → ý) + (cai → âm) 𠂤
: cây cồi, cây gỗ.

CẤY 耭 L — HT.
CT-- 耒 (lỗi : cái cấy → ý) + (kỳ → âm) 其
: cái cấy (cày).
: cày bừa.

CẤY 祺 L — HT.
CT— 犭 (khuyển : chó → ý) + (kỳ → âm). 其
: Con cấy hương.

耕 L— Đ.NG.
CT — Hán đọc : Canh là cấy
: Cấy ruộng, cày ruộng.

CẤY 秔 L— HT.
CT— 禾 (Hòa : lúa → ý) + (cái → âm) 丐
: Cấy lúa, cày cấy.

www.songhuong.vn

CẤY L– HT.
穊 CT– 禾 (hòa : lúa → ý) + (ký → âm) 既
: Cấy lúa, cấy cầy.

L– Đ.NG.
稼 CT–Hán đọc : giá là cấy.
: Cấy lúa, cấy cầy.

CẬY L– HT.
悈 CT – 忄 (tâm : lòng → ý) + (kỵ → âm) 忌
: Nhờ cậy, tin cậy.

CẬY L – HT.
唈 CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (kỵ → âm) 忌
: Cậy lời, cậy răng không nói.

L– HT.
椅 CT– 木 (mộc : cây → ý) + (kỵ → âm) 忌
: Cây cậy, quả cậy

CO L – GT.
孤 CT – Hán đọc : Cô

L – HT.
捁 CT – 扌 (thủ : tay → ý) + (cô → âm) 孤

L– HT.
逜 CT– 辶 (sước : đi → ý) + (cô → âm) 孤
: Co lại, co rút, co tay. co cẳng, co ro...

CÒ L – GT.
雤 CT – Hán đọc : Cù.

L– HT.
鸜 CT – 雤 (cù → âm + (điểu : chim → ý) 鳥

L– HT:
鶻 CT – 孤 (cô → âm)+ (điểu : chim → ý) 鳥
: Chim cò, con cò.

www.songhuong.vn

CÓ L GT.
固 CT — Hán đọc : Cố : Có không, có cái gì ?

CÓ L — HT.
固有 CT — 固 (cố → âm) + (hữu : có → ý) 有
: Có =/= không

CÓ — HT.
菇 CT — 草 (thảo : cỏ → ý) + (cô → âm) 古
: Cỏ rả, cây cỏ.

CÓ L — HT.
苦 CT — 艹 (thảo : cỏ → ý) + (cổ → âm) 古
: Cỏ cây, cỏ rả. Đừng lẫm với chữ khổ là đắng.

CỌ L — HT.
掬 CT — 扌 (thủ : tay → ý) + (cụ → âm) 具
: Cọ xát, kỳ cọ.

CÓC L — HT.
蛤 CT — 虫 (trùng : sâu → ý) + (cốc → âm) 谷
: Con cóc, cóc cách.

CỌC L — HT.
椈 CT — 木 (mộc : cây → ý) + (cục → âm). 局
: Cái cọc, cọc cạch

COI L — HT.
聰 CT — 耳 (mục : mắt → ý) + (1/2 chữ côi (瑰) → âm). 鬼

L — HT.
視 CT — 示 (bộ thị : nhìn → ý) + 1/2 chữ côi (瑰) → âm) 鬼

L — HT.
耳孤 CT — 耳 (mục : mắt → ý) + (cô → âm) 孤
: coi xem, ngắm coi, trông coi, coi sóc.

www.songhuong.vn

CÒI L – HT.



CT – 鬼 (1/2 chữ côi → âm) + (địch : sáo → ý) 笛
: cái còi, tiếng còi

CÓI L – GT.



CT – Hán đọc: Cồi
: Cây cói, chiều cói.



– như trên.

CỎI L – GT. nôm



CT – mượn âm chữ cối (nôm)
: kém cỏi.

L– GT. nôm



CT – mượn âm chữ cõi (nôm)
: kém cỏi.

CỖI L – HT.



CT – 土 (thổ : đất → ý) + (1/2 chữ quỹ (㱿) → âm) 㱿
: Cõi bờ, cõi đời.

CÒM L – HT.



CT – 月 (nhục : thịt → ý) + (cam → âm) 疳
: Gầy còm, lòm còm.

CÒM L – HT.



CT – 月 (nhục : thịt → ý) + (kiêm → âm) 兼
: Gầy còm, lòm còm.

CON L – GT.



CT– Hán đọc : Côn.

L – HT.



CT – 子 (tử : con → ý) + (côn → âm) 昆
: Con cái.

CÒN L – GT.



CT – Hán đọc : Quần.
Còn lại.



như trên.

www.songhuong.vn

CỎN L _ GT.
衰 CT – Hán đọc: Cốn.
Bé cỏn con, cỏn lỏn.

CONG L - GT.
工 CT – Hán đọc: Công
: Cong queo (co eo), cong còng.

L _ HT.
𣍐 CT – 工 (công → âm) + (uống: cong → ý) 枉
: Cong queo.

L -- HT.
弼 CT_ 弓 (cung → âm) + (khúc: cong → ý) 曲
: Cong queo, khúc khuỷu.

CÒNG L - GT.
穷 CT – Hán đọc: Cùng.
: Còng lưng, còng tay (GT- nôm).

CÒNG L- HT.
膀 CT – 貝 (bối: mượn âm chữ bối (背) là lưng → ý) + (cùng → âm) 穷
: Còng lưng, bà còng.

CÓNG L– GT.
貢 CT_ Hán đọc: Cống.

L _ HT.
CT – 氵 (bộ băng → ý)+ (cống âm) 貢
: Rét cóng, cá cóng, cái cóng đựng nước.

CÕNG L _ GT. nôm
拱 CT _ mượn âm chữ cũng (nôm)

L _ HT.
鞏 CT– 負 (phụ: cõng → ý) + (cộng → âm) 共
: Cõng: mang ở lưng.

www.songhuong.vn

CỌNG 共 L – GT.
CT – Hán đọc : cộng
Cọng hoa, cọng lá.

CÓP 給 L – GT.
CT – Hán đọc : cấp
: Cóp nhặt, cóp lại, ki cóp.

CỌP 貍 L – HT.
CT – 豸 1/2 chữ báo (豹) là con báo→ý) + (cập→ âm) 及
: Con cọp (hổ).
: Coi hát cọp không trả tiền (GT. nôm).

CÓT 筈 L – HT.
CT– 竹 (trúc : tre →.ý) + (cốt → âm) 骨
: Cái cót (đóng thóc), cót két.

CÔ 姑 L – C.H.
: Cô bác, cô con gái.

CÔ 孤 L – C.H.
: Cô độc. thè cô. cô nhi

CỒ 顧 L – GT.
CT – Hán đọc : Cồ
: Cầm cồ, cồ gắng cụ cồ, ông cồ.

故 L – CH.
: Cồ nhân, bạn cồ tri.

CỔ 古 L– C.H.
: Cổ-nhân, cổ tích.

CỔ 股 L – GT.
CT – Hán đọc : Cổ là về
: Cái cổ (cổ, đầu).

CỖ 餟 L – HT.
CT – 宴 (yến : yến tiệc→ý) + (cổ →âm) 古
: Cỗ bàn, ăn cỗ.

CỘ 輂 L – HT.
CT – 車 (xa : xe→ý) + (cụ→ âm) 具
: Xe cộ, cà cộ.

www.songhuong.vn

CỐC L — CH.
谷 : Cùng cồ thâm sơn.

CỐC L — GT.
谷 CT — Hán đọc : Cốc
: Lốc cốc, cốc láo.

L — HT
鵠 CT — 谷 (cốc→ âm) + (điểu : chim → ý) 鳥
: Con cốc (chim).

CỐC L — HT.
埈 CT — 土 (thổ : đất → ý) + (cốc → âm) 谷
: Cái cốc uống rượu.

L — HT.
瓷 CT — 谷 (cốc→ âm) + (1/2 chữ bình (瓶) →ý) 瓦
: Cái cốc đựng rượu.

CỐC L — HT.
琺 CT — 王 (ngọc : ngọc → ý) + (cốc →âm) 谷
: Cái cốc uống rượu (cái ly).

CỘC L — GT.
局 CT — Hán đọc : Cục
: Cộc cằn, lộc cộc.

L — HT.
短 CT — 短 (đoản : ngắn→ý) + (cục →âm) 局
: Cộc lốc (ngắn), cộc cằn.

CÔI L — Đ.NG.
狐 GT — Hán đọc : cô là Côi
Mồ côi, côi cút.

CỒI L — CH.
檜 桧 : Cây cồi ; cồi xay...

CỐI L — HT.
襘 CT — 衣 (y :áo →ý) + (cồi→ âm)
: Cối áo, cối ra.

SH www.songhuong.vn

CỖI L — Đ. NG.
根 CT — Hán đọc: căn là cỗi rễ.
: Cỗi rễ, cắn cỗi.

CỘI L — GT.
檜 CT — Hán đọc: Cồi
桧 : Cành cội, cội rễ.

CỒM L — HT.
糝 CT — 米 (mễ: gạo → ý) + (cầm → âm) 禁
: Hồng cồm (gạo nếp non rang rồi giã bẹt).

CỘM L — GT. nôm
樑 CT — Chữ cụm (nôm)
: Cộm cộm, giấy cộm.

CÔN L — CH.
棍 : Côn đồ, cái côn,

L — CH.
崑 : Côn lôn (tên đảo).

CỒN L — HT.
墱 CT — 土 (thổ: đất → ý) + (quần → âm) 群
: Cồn cát.
壣 (có chữ viết: 群 cũng đọc là Cồn)

CỒN L — HT.
棍 CT — 束 (thúc: bó → ý) + (côn → âm) 昆
: Còn lại: bó lại.

CỘN L — GT. nôm
滾 CT — Chữ cuộn (nôm)
: Cồn cộn, cộn lên.

CÔNG L — CH.
功 : Công lao, công đức.

CÔNG L — CH.
攻 : Công kích, công phá, tấn công.

L — CH.
公 : Công điền, công thổ
: Công sở, công cộng.

www.songhuong.vn

CÔNG 鴻 L – HT.
CT – 工 (công → âm) + (điểu : chim → ý) 鳥
: Con Công
(có chỗ viết (烘) cũng đọc là con công).

CỒNG 槓 L – GT.
CT – Hán đọc : Cồng là cái kích.
: Cổng kềnh, cái cổng.

L – HT.
鏜 CT – 金 (kim : kim - khí → ý) + (cồng → âm) 貢
: Cái cổng, tiếng cổng.

CỒNG 鏜 L – HT.
CT – 金 (kim : kim khí → ý) + (cùng → âm) 穵
: Cái cổng, tiếng cổng.

CỒNG 貢 L – CH.
: Cống hiến
: Cái cống, cống rãnh – GT.

CỒNG 廣 L – HT.
CT – 户 hộ → cống → ý) + (cồng → âm) 貢

L – HT.
廣 CT – 户 (hộ : cống → ý) + (1/2 chữ cũng) → âm)
烘 共

L – HT.
閧 CT – 門 (môn : cửa → ý) + (cồng → âm) 貢

L – HT.
槓 CT – 木 (mộc : cây → ý) + (cồng → âm) 貢
: Cái cống, cống ngõ.

CỘNG 共 L – CH.
: Công cộng
: Cộng vào, tính cộng.

CỘP 噞級 L – HT.
CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (cấp ← âm) 級
: Lộp cộp, cộm cộp.

www.songhuong.vn

CỘP 吸 L — HT.
CT— 口 (khẩu: miệng→ ý) + (cập → âm) 及
: Lộp cộp, cồm cộp.

CỐT 骨 L — CH.
: Hài cốt.
: Cốt cách (GT.).

L — HT.
CT— 亻 (nhân: người → ý) + (cốt → âm). 骨
: Bà cốt, cốt sao.

CỘT 楫 L — HT.
CT— 木 (mộc: cây → ý) + (cốt→ âm) 骨
: Cột nhà, cái cột (có chỗ viết (椄) cũng là cột).

CƠ 饑 L — C.H.
: Cơ cực, cơ hàn.

機 L — CH.
: Cơ giới, cơ khí phi cơ.

CƠ 基 L — CH.
: Cơ bản, căn cơ.

CỜ 旗 L — Đ. NG.
CT — Hán đọc: kỳ là cờ
: Cuộc cờ, đánh cờ.

L — GT.
期 CT— Hán đọc: kỳ
: cuộc cớ, đánh cờ

CỚ 故 L - GT. và Đ.NG.
CT — Hán đọc: cồ là cớ.
: Cớ gì, duyên cớ.

L — GT.
據 CT — Hán đọc: cứ
: Duyên cớ, chứng cớ.

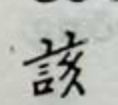
CỞ 㨫 L — GT.
CT — Hán đọc: cứ
: Mắc cở (mắc cỡ).

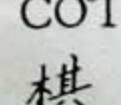
CỠ 㨫 L — GT.
CT — Hán đọc: cứ
: vừa cỡ, mắc cỡ.

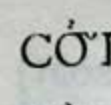
www.songhuong.vn

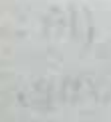
CỠ L — HT.

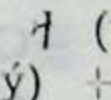
CT - 忄 (tâm : lòng → ý) + (cử → âm) 舉
: Mắc cỡ (xấu hổ).

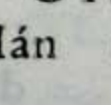
CƠI L — GT.

CT — Hán đọc : Cai
: Cái cơi (cái khay)
: Cơi lên : đắp thêm lên cho cao hơn.

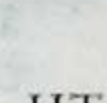
CỜI L — HT.

CT — 木 (mộc : gỗ → ý) + (kỳ → âm) 其
: Cơi lầy (lầy que cời, khều lầy vật gì).

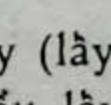
CỚI L — HT.

CT — 扌 (thủ : tay → ý) + (cải → âm) 改
: cởi mở, cởi áo cởi ra.

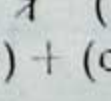
L — HT.

CT — 扌 (thủ : tay → ý) + (giải là cởi → ý) 解
: cởi ra, cởi áo...

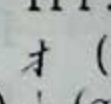
CỠI L — Đ. NG.

CT — Hán đọc : kỵ là cưỡi, cởi.
: Cỡi ngựa (cưỡi ngựa).

CƠM L — HT.

CT — 食 (thực : ăn → ý) + (cam → âm) 甘
: cơm cháo, cơm gạo.

L — H.T.

CT — 米 (mễ : gạo → ý) + (cam → âm) 甘
: Cơm cháo, cơm gạo.

CƠN L — GT.

CT. — Hán đọc : Can

L — GT.

CT — Hán đọc : Can
: Cơn cớ gì.

L — HT.

CT — 雨 (vũ : mưa → ý) + (can → âm) 干
Cơn mưa.

SH www.songhuong.vn

CỠN L — HT.
懂 CT— 忄 (tâm : lòng→ ý)+ (cẩn→ âm)蓳
; Cỡn bợt, động cỡn, lỡn cỡn.

CỢN L— HT.
泙 CT — 氵 (thủy : nước→ý) + (kiện → âm) 件
: Bớn cợn : cặn.

CỢT L — HT.
嚼 CT— 口 (khẩu : miệng→ ý) + (kiệt → âm) 桀
: Cợt nhợt, đùa cợt.

CU L — HT.
鳩 CT — 句 (cú → âm)+ (điểu : chim →ý) 鳥
: Chim cu: Thằng cu (GT nôm).

CÙ L — GT.
衢 CT — Hán đọc : Cù

L — GT.
虯 CT.— Hán đọc : cù
: Cù rù, cù nách.

L — CH.
劬 : Cù lao dưỡng dục

CÚ L — HT.
鴝 CT— 句 (cú→ âm) + (điểu : chim →ý) 鳥
: Con cú (vọ)

CÚ L — CH.
矩 : Quy củ, (cải củ – GT.).

L — CH.
糾 : Củ xát, (củ soát) : cái củ – (GT.).

CŨ L - HG.
屨 CT — 屢 (lũ : thường thường, luôn luôn (có ý là quen rồi, cũ rồi, lâu rồi→ý)+(cựu : cũ→ ý) 舊

CŨ L — HT.
舊古 CT — 舊 (lũ: như trên) → ý) + (cố: xưa →ý) 古
:Cũ kỹ, đã cũ rồi.

CỤ L — GT.
具 CT— Hán đọc: Cụ
: Ông cụ già, cụ kỵ

L — CH.
惧 : Kinh cụ.

CUA L — HT.
蜘孤 CT— 虫 (trùng: sâu → ý) + (cô → âm) 孤
: Con cua, cua cá.

L — Đ. NG.
蟹解 CT — Hán đọc: : giải: con cua.
: Con cua, cua cá.

CỦA L— HT.
貝古 CT — 貝 (Bối: của → ý) + (cổ → âm) 古
: Của cái, của mả.

CÚC L — CG.
菊 : Hoa cúc, cây cúc

L — CH.
鞠 : Ơn cúc dục.

CỤC L — GT.
局 CT — Hán đọc: Cục
: một cục, một viên.

CUI L— HT.
椒孤 CT— 木 (mộc: cây → ý) + (cô → âm) 孤
: Cái dùi cui.

CÙI L— HT.
疥 GT— 疒 (bệnh: →ý) + (1/2 chữ cô (孤) →âm)
: Bệnh cùi, cùi cụt.

L — Đ. NG.
癩 CT — Hán đọc: lại là bệnh hủi (cùi)
: Bệnh cùi ; người cùi.

www.songhuong.vn

CÚI 蹬跲 L — HT.
CT — 足 (túc : chân → ý) + (cồi → âm) 會
: Cúi xuống, bông cúi (GT. nôm)

L — HT.
CT — 會 (cồi → âm) + (hạ : dưới → ý) 下
: Cúi xuống.

CÚI 檜栝 L — GT.
CT — Hán đọc : còi
: Que cúi, cúi lửa.

CŨI 櫃 L — Đ. NG.
CT. — Hán đọc : Quỹ là cái hòm, cũi.
: Cái cũi chó, mèo ....

CỤI 檜栝 L — Xem chữ cúi
: Cành cụi, cặm cụi.

CÙM 拑 L — GT.
CT — Hán đọc : Kiềm
: Gông cùm.

CÙM 鉗 CT — có khi viết (鉗) cũng đọc là cùm.

CÚM 瘚 L — HT.
CT — 疒 (bệnh : → ý) + (cầm → âm) 禁
: Bệnh cúm, chó cúm.

L — HT.
CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (cầm → âm) 禁
: bệnh cúm, chó cúm.

CỤM 檎 L — HT.
CT — 木 (mộc : cây → ý) + (cầm → âm) 禁
: Cụm cây, một cụm.

CÙN 鐫 L — HT. nôm
CT — 金 (kim : kim khí → ý) + (chữ còn (nôm) → âm) 群
: Cùn nhụt, dao cùn.

www.songhuong.vn

CỦN L _ GT.
滾 CT. _ Hán đọc : cốn
: Củn nhủn, lủn củn.

CUNG L _ CH.
宮 Cung điện, cầm cung.

CUNG L – CH.
恭 Cung chúc, cung kính.

CUNG L – C.H.
弓 : cung tên, cung kiếm.

L – C.H.
供 : Lời cung khai.

CÙNG L _ CH.
穹 : cùng cực, khôn cùng.
窮

L–GT. và Đ.NG.
共 CT - Hán đọc : cộng là cùng.
: cùng với, cùng nhau...

CÚNG L — GT.
供 CT — Hán đọc : Cung
: cúng lễ, cúng vái

CÚNG L – GT.
拱 CT– Hán đọc : Củng
: cúng vào đấu.
: Lúng cúng

CŨNG L _ GT.
拱 CT – Hán đọc : Củng

L _ GT,
共 CT – Hán đọc : Cộng
: cũng như thế.

CUỐC L – HT.
鏹 CT_ 金 (kim : kim khí -- ý)+(cúc -- âm) 匊
: cái cuốc, cuốc đất.

L _ HT.
鵴 CT– 匊 (Cúc -- âm) + (điểu : chim ý) 鳥
: con cuốc

www.songhuong.vn

CUỘC L–GT. và Đ.NG.

局 CT – Hán đọc: cục là cuộc
: Một cuộc, cuộc cờ.

CUỐI L – HT.

鬠 CT – (vĩ: đuôi → ý) + (cồi → âm)
鬾

L – GT.

檜 CT – Hán đọc: Cồi.

L – GT.

季 CT – Hán đọc: quý
: Cuối mùa, cuối tháng, đầu cuối, cuối cùng.

L – HT.

蹭 CT – 足 (túc: chân → ý) + (cồi → âm) 會
: Cuối: sau chót đầu cuối.

CUỘI L – HT.

磑 CT – 石 (thạch: đá → ý) + (cồi → âm) 會
: Đá cuội
: Thẳng cuội, nói cuội: (GT. nôm).

珮 – Như trên

L– GT.

檜 CT – Hán đọc: cồi
: Nói cuội, thẳng cuội.

CUỐN L – Đ. NG.

滾 CT – Hán đọc: Cốn là cuốn cuộn.
: Cuốn cuộn.

CUỐN L– HT.và Đ.NG.

捲 CT – 扌 (thủ: tay → ý) + (quyển → âm) 卷

捲 CT – Hán đọc là quyển nghĩa là cuốn.
: cuốn lên, cuốn vào.

www.songhuong.vn

CUỐN L– GT.
卷 CT – Hán đọc : quyển
: Cuốn sách, bánh cuốn (GT.)

L – GT.
眷 CT – Hán đọc : quyền
: cuốn lên, cuốn đi lôi cuốn...

CUỘN L – GT. (nôm)
捲 CT – chữ cuốn (nôm)
: Cuộn lên.

L – Đ. NG.
滾 CT – Hán đọc : cổn là cuồn cuộn
: Nước chảy cuồn cuộn.

CUỒNG L – CH.
狂 : Điên cuồng.

CUỒNG L – GT.
誑 CT – Hán đọc : cuồng
: Cuồng lên, luồng cuồng, cuồng quít.
: Cà cuồng, cuồng lá.

CUỒNG L – HT:
蛵 CT– 虫 (trùng : sâu → ý) + (cuồng → âm) 狂
: Con cà cuồng.

L – HT.
踉 CT– 足 (túc : chân → ý) + (cuồng → âm) 狂
: Cuồng quít, cuồng chân lại : chân nọ chạm chân kia.

CÚP L – GT.
級 CT – Hán đọc: cấp
: Cúp xuống : cong, chúi xuống.

CỤP L – HT.
闔 CT – 合 (cập → âm) + (Hạp : đóng lại → ý) 闔
: Cụp lại, cụp cái xuống.

CÚT L – GT.
骨 CT – Hán đọc : cốt

SH www.songhuong.vn

CÚT L – HT.
嗜 CT– 口 (khẩu: miệng → ý) + (cốt → âm) 骨
: Cút đi (tiếng đuổi).

CỤT L – HT.
橘 CT– 木 (mộc: cây → ý) + (cục → âm) 局
: Cụt ngủn, bẻ cụt đi.

CƯ L – CH.
居 : Cư xá, di cư, tản cư.

CỪ L – CH.
渠 : cái cừ(ngòi lạch), cừ khôi.

L– C.H.
璩 : Ngọc xà cừ.

CỨ L – CH.
據 : Căn cứ vào đó...

CỬ L – CH.
舉 : Cất cử, bầu cử, cử tạ.

CỮ L – HT.
拒 CT– 日 (nhật: ngày → ý) + (cự → âm) 巨
: một cữ, cữ độ.

L – Đ. NG.
忌 CT – Hán đọc : kỵ là kiêng cữ.
: Cữ (kiêng).

CỰ L – CH.
距 拒 : Cấm cự, chống cự.
: Cự nự – (GT).

CƯA L – Đ.NG.
鋸 CT– Hán đọc : cư là cưa.
: Cái cưa, cưa gỗ.

CỨA L – HT.
鑿 CT– 金 (kim: kim khí → ý) + (cứ → âm) 豦
: Cắt cứa, cứa cổ.

CỨA – xem chữ cưa.
鋸

CỬA L– HT.
閘 CT– 门 (môn: cửa → ý) + (cứ → âm) 柞
: Cửa nhà, cánh cửa.

閘 – như trên.
柞 hoặc 柞

CỰA L – Đ. NG.
距 CT – Hán đọc: cự là cựa
: Cựa gà.
: Cựa quạy – (GT nôm).

CỰC L– C.H.
極 : cực khổ, cùng cực, cực độ.

CỨI L – HT.
綴 CT– 糸 (mịch: tơ → ý + (cải → âm) 改
: Dệt cứi, khung cứi.

CƯNG L – GT.
彊 CT – Hán đọc: cương
: Con cưng (yêu lắm)
: Cưng cứng.

CỨNG L– GT.
互 CT – Hán đọc: cắng
: Cứng rắn, cứng đờ.

CƯỜI L – HT.
嘆 CT– 口 (khẩu: miệng → ý) + (kỳ âm). 其
: Cười cợt, tiếng cười...

CƯỚI L – HT.
嬉 CT – 女 (nữ: gái → ý) + (kỳ → âm) 既
: cưới hỏi, đám cưới.

CƯỠI L – xem chữ cỡi
騎 . cưỡi ngựa, cưỡi trâu.

www.songhuong.vn

CƯỜM L — GT.
鉗 CT — Hán đọc : kiềm
: Hạt cườm.

CƯƠNG L — CH.
韁 Cương ngựa.

L — C.H.
綱 Cương thường, đại cương.

L — C.H.
剛 : Cương quyết, cương cường.

CƯỜNG L — CH.
強 : Cường thịnh.

CƯỠNG L— C.H.
强 : Cưỡng lại.

強 : Như trên.

CƯỚP L— GT.
刼 CT _ Hán đọc : kiếp
: Kẻ cướp, cướp bóc.

CỨT L _ GT.
結 CT — Hán đọc : kết.

L— HT.
黠 CT — 类 (12 chữ phần (糞) là phân → ý) + (cát → âm) 吉
: Cứt : phân.

CƯU L — GT.
鳩 CT — Hán đọc : cưu.
: Cưu mang.

CỪU L— C.H.
仇 Cừu địch.

CỨU L — CH.
救 : Cấu cứu, vớt.

L _ C.H.
灸 : Châm cứu.

CỨU L _ C.H.
久 : Trường cửu.

www.songhuong.vn

CỰU L — CH.
舊 : Kỳ cựu, cố cựu

CHA L — GT.
吒 CT — Hán đọc : là Tra
: Cha mẹ, cha con

CHÀ L — HT.
蹅 CT — 足 (túc : chân → ý) + (trà → âm) 茶
: chà đạp, úi chà (GT. nôm)

CHÁ L— GT.
疼 CT — Hán đọc : là chá
: tức cha chá.

CHẢ L— HT.
鮓 CT— 魚 (ngư : cá → ý) + (giả → âm) 者
: chả giò, chả chịu (GT. nôm).

CHÃ L— HT.
渚 CT — 氵 (bộ thủy : nước → ý) + (giả → âm) 者
: lã chã, mưa rơi lã chã.
CT — đừng lẫm với chữ chử là bến

CHẠ L — GT.
卸 CT — Hán đọc : xạ

L — GT.
藉 CT — Hán đọc : là tạ
: chung chạ, chạ người.

CHÁC L — GT.
卓 CT — Hán đọc : là trác
: Bán chác, đổi chác.

CHẠC L — HT.
啅 CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (trác → âm) 卓
: chững chạc, ăn chạc (ăn quịt).

CHẠCH L— HT.
鱡 CT— 魚 (ngư : cá → ý) + (trạch → âm) 宅
: con chạch (giống con lươn).

www.songhuong.vn

CHAI 破 L — HT.
CT — 石 (thạch: đá → ý) + (chi → âm) 支
: cái chai (cái ve)
Tay có chai (giấy cứng).

CHÀI 紹 L — HT.
CT — 糸 (bộ mịch: dây tơ → ý) + (tài → âm) 才
: thuyền chài, chài lưới.

CHÁI 廌 L — HT.
CT — 广 (bộ nghiễm: mái nhà → ý) + (tái → âm) 再
: chái nhà.
Một gian hai chái.

CHẢI 扯 L — HT.
CT — 扌 (thủ: tay → ý) + (chỉ → âm) 止
: chải đầu, chải tóc

CHÀM 藍 L — Đ. NGH.
CT — Hán đọc: lam là chàm.
: màu chàm (xem chữ lam).

CHẠM 揕 L — HT.
CT — 扌 (thủ: tay → ý) + (1 2 chữ trạm → âm) 甚
: va chạm, chạm trổ.

L — HT.
斟 CT — 甚 (1 2 chữ trạm (甚) → âm) + (đao → ý) 刂 (刀)
: chạm trổ; chạm khắc.

CHAN 滇 L — HT.
CT — 氵 (bộ thủy: nước → ý) + (chân → âm) 真
: chứa chan, chan chán, chan hòa.

CHÀN 滇 L — như trên.
: chàn chề (tràn trề).

CHÁN 振 L — GT.
CT — Hán đọc: là chần.

L — HT.
嘫 CT — 口 (khẩu: miệng → ý + (chần → âm) 振
: chán ngán, no chán.

www.songhuong.vn

CHÁN L – HT.

懺 CT – 忄 (bộ tâm : lòng → ý) + (chiền → âm) 戰
: chán chường, chán nản, chán phè.

CHẠN L – HT.

棧 CT – 木 (mộc : gỗ → ý) + (trận → âm) 𠦂
: cái chạn (đựng đồ ăn, bát đĩa).

CHANG L – GT.

粧 CT – Hán đọc : là trang.

L – HT.

妝 CT – 月 (bộ nhật : mặt trời → ý) + (trang → âm) 庄
: nắng chang chang.

CHÀNG L – HT.

螳 CT – 虫 (trùng : sâu → ý) + (1/2 chữ chàng) (幢)童
: con chão chàng.

CHÀNG L – GT.

撞 CT – Hán đọc : là tràng
: cái chàng.

CHÀNG L – HT.

扛 CT – 扌 (bộ thủ : tay) + (phần cuối chữ tràng) 𠂇
: chàng ta, anh chàng
: chàng với thiếp.

CHANH L – CH.

橙 CT – Hán đọc : là chanh : cây chanh.
: cây chanh, quả chanh.

CHÀNH L – GT.

程 CT – Hán đọc là trình, thêm nháy.
: chành chành.

CHÁNH L – CH.

正 – xem chữ chính
: chánh tổng, chánh văn phòng

政 – như trên. (xem chữ chính)

www.songhuong.vn

CHẢNH L - GT.

整 CT— Hán đọc là chỉnh
: chảnh hoảnh. chỏng chảnh.

CHẠNH L — HT.

懰 CT — 忄 (bộ tâm : lòng → ý)+ (trịnh → âm) 鄭

L— GT.

鄭 CT— Hán đọc là trịnh
: chạnh lòng (trạnh lòng)
Chạnh : lệch đi.

CHAO L — GT.

洲 CT— Hán đọc là châu.
: chao vớt ; ôi chao (GT nôm).

CHÀO L — CH.

嘲 CT— Hán đọc là chào. (trào)
: chào hỏi, chào đón.

CHÁO L — HT.

粣 CT — 米 (mễ : gạo → ý) + (1/2 chữ chiêu (詔) → âm) 召

L — Đ. NGH.

粥 CT— Hán đọc là chúc : cháo.
: cơm cháo, rau cháo.

CHẢO L — HT.

鈔 CT — 金 (bộ kim : loài kim → ý) + (xảo → âm) 巧
: cái chảo để nấu đồ ăn.

CHÃO L — HT.

紹 CT — 糸 (bộ mịch : tơ → ý) + (xảo → âm) 巧
: thừng chão, bện chão.

L — HT.

蛁 CT — 虫 (trùng : sâu → ý) + (xảo → âm) 巧
: con chão chàng.

www.songhuong.vn

CHẠO L — HT.
鮡 CT— 魚 (ngư : cá → ý) + (triệu → âm) 召
: chạo cá (thứ đồ ăn làm bằng cá).

CHẠO L — HT.
胭 CT — 月 (bộ nhục : thịt → ý) + (triệu → âm) 召
: chạo thịt (thứ đồ ăn làm bằng thịt).

CHẠP L — Đ. NGH.
臘 CT— Hán đọc là lạp
腊 : Tháng chạp.

L— HT. nôm
腧 CT— 月 (nguyệt : tháng → ý) + (chập chữ nôm → âm) 執
: tháng chạp (tháng thứ 12).

CHẤT L — GT.
質 CT— Hán đọc là chất.
: chua chát, lát chát.

CHAU L — HT.
眗 CT — 目 (mục : mắt → ý) + (châu → âm) 朱

L — GT.
珠 CT— Hán đọc là châu

L — HT.
痑 CT — 疒 (bộ bệnh → ý) + (châu → chi âm) 朱
: chau mày : cau mày.

CHÁU L — HT.
招 CT — 子 (tử : con → ý) + (1/2 chữ chiêu) 詔
Chú ý : 子 ở đây tức là 1/2 tôn 孫
: con cháu.

CHAY L — Đ. NG.
齋 CT — Hán đọc trai là chay.
: chay tịnh, ăn chay.

www.songhuong.vn

CHAY L — HT.
嚌 CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (trai → âm) 齋
: ăn chay, chay tịnh.

CHÀY L — Đ. NG.
遲 CT — Hán đọc : trì là chày
遲 : bầy chày, năm chày tháng chắng bao lâu mà chày.

L — HT.
梴 CT— 木 (mộc : cây → ý) + (trì → âm) 遲
: cái chày.

L — HT.
榯 CT— 木 (mộc : cây → ý) + (trì → âm) 持
: cái chày.

CHÁY L — HT.
炷 CT — 火 (hỏa : lửa → ý) + (chí → âm) 至
: lửa cháy, đốt cháy.

CHÁY L — GT.
泜 CT — Hán đọc : chỉ
: nước cháy, trôi cháy, cháy máu, cháy mủ.

CHẠY L — HT.
趙 CT— 走 (tẩu : chạy → ý) + (trại → âm) 寨
: chạy đi, chạy chọt.

CHẮC L — GT.
戢 CT — Hán đọc : chức.
: chắc chắn, chắc nịch.

L — GT.
昃 CT — Hán đọc : trắc
; chắc chán, chắc hắn.

CHĂM L — GT.
斟 CT — Hán đọc : châm
: chăm nom, chăm chỉ.

www.songhuong.vn

CHẰM L'– HT.

揕 CT — 扌 (thủ: tay → ý) + (châm → âm) 針
: chằm chạp, ôm chằm.

CHĂN L — HT.

禛 CT— 衣 (y : áo → ý) + (chân → âm) 真

真 — Có chỗ viết chữ chân có nháy :
真 huyền 齋
: chăn gối, chiều chăn.

L — HT.

牒 CT — 牛 (ngưu: trâu → ý) + (chân → âm) 真
: chăn giắt, chăn trâu, bò.

CHẮN L — GT.

陳 CT — Hán đọc : Trấn
: chắn chọc, chắn lộn.

CHẮN L — GT.

鎮 CT — Hán đọc : trấn
: chắn ngang, chắn lại.

L — GT.

振 CT — Hán đọc : chẩn
: chắn lại, chắn ngang.

CHẴN L — GT.

軫 CT — Hán đọc : chẩn
: số chẵn, chẵn≠lẻ

CHẶN L — GT.

陣 CT — Hán đọc : trận
: Chặn lại (ngăn lại).

CHĂNG L — GT.

庄 CT — Hán đọc : Trang
: Phải chăng, chăng là.

www.songhuong.vn

CHẰNG L— HT.

緂 CT— 糸 (mịch: tơ → ý) + (tràng → âm) 長
: chằng chịt, dây chằng.

CHANG L— GT.

樅 CT— Hán đọc: chứng
: chẳng phải, chẳng những.

L— GT.

庄 CT.— Hán đọc: Trang
: chẳng có, chẳng phải.

CHẮP L— HT.

揸 CT— 扌 (thủ: tay → ý) + (chắp → âm 執
: Chắp tay, chắp nhặt.

L— GT.

执 CT— Hán đọc: chấp.
: chắp tay, chắp nhặt.

執 — như trên.

CHẮP L— GT.

揑 CT— Hán đọc: tráp
: chắp nhặt, chắp nối.

CHẶP L— GT.

㗮 CT— Hán đọc: chập
: chằm chặp, từng chặp một.

CHẮT L— GT.

質 CT— Hán đọc: chất
: chắt bóp, chắt lọc

L— HT.

孻 CT— 子 (tử: con → ý) + (chất → âm) 質
: cháu chắt.

CHẶT L— HT.

鑕 CT— 金 (kim: kim-khí → ý) + (chất → âm) 質
: chặt cây.
: Bển chặt— (GT. nôm).

SH www.songhuong.vn

CHẶT L – GT.
秩 CT – Hán đọc: trật.
: chặt chẽ, bến chặt.

CHÂM L – CH.
箴 CT – cái châm cài đầu.

L – CH.
針 : châm chích, phương châm.

L – CH.
斟 : châm chước.

CHÂM L – CH.
鍼 : châm chích.
: châm chọc (GT.)

CHÂM L – Đ. NG.
點 CT – Hán đọc:
: Điểm là chầm.
: chầm câu,
: chầm mút – (GT. nôm)

CHẬM L – HT.
湛 CT – 氵 (thủ: tay → ý) + (1/2 chữ trạm (湛) → âm) 甚
: chậm cho khô (thầm cho khô).
L – HT.
蹔 CT – 足 (túc: chân → ý) + (1/2 chữ trạm → âm) 甚
: đi chậm, chậm tiền.

CHÂN L– C.H.
真 : chân thành, chân chính, chân như.

L – HT.
蹎 CT – 足 (túc: chân → ý) + (chân → âm) 真
: chân tay.

CHẤN L – GT.
振 CT – Hán đọc: trấn.
: chấn ấi, chấn động.

www.songhuong.vn

CHẤN 震 L — CH.
: quẻ chấn (bát quái).

CHẤN 疹 L — CH.
: Bệnh chấn đậu.

賑 L — CH.
: phát chấn.

診 L — CH.
: chấn mạch.

CHẤP 執 L — CH.
: Ban chấp hành, chấp kích (đó bát bửu).

CHẬP 執 L — GT.
扒 CT— Hán đọc : chấp,
: đánh một chập.
: chập tối, chập chờn.

CHẤT 質 L — CH.
: vật chất, chất đồng, chống chất.

CHẬT 秩 L — GT.
CT — Hán đọc : trật.

帙 L — GT.
CT — Hán đọc : trật
: chẩy trật (trẩy trật), chật vật, chật hẹp.

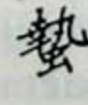
CHÂU 珠 L— C.H.
: châu báu.
Châu đầu (GT).

州 L — C.H.
: Năm châu.
Châu đầu (GT).

CHẦU 朝 L — Đ. NG.
CT — Hán đọc : triều là chầu.
: chầu chực, chầu rìa.

CHÂU 蛛 L — HT.
CT— 虫 (trùng : sâu → ý) + 朱 (châu → âm) 蛛
: con châu chàu.

www.songhuong.vn

CHẪU L — Đ. NG.

CT — Hán đọc : trập là chẫu chuộc : con chẫu chuộc, chẫu chàng.

CHẬU L — HT.

CT — 土 (thổ : đất — ý) + (triệu — âm) 召
: cái chậu.

L — HT.

GT— 瓦 (ngõa : (1/2 chữ bình (缾) — ý) + (triệu — âm). 召
: cái chậu, cá chậu chim lồng.

CHÂY L — GT.

CT.— Hán đọc : chại.
: chây lười, chây mặt.

CHẦY L — Đ. NG.

CT — Hán đọc : trì là chầy.
: chóng chầy (chắng chóng thì chầy).

CHẦY — (Xem chữ chày).

Chầy ≠ chóng.

CHẦY L — HT.

CT— 虫 (trùng : sâu — ý) + (chí — âm) 至
: con chầy. chầy rận.(conchí)

CHẤY L — GT.

CT—Hán đọc: chỉ
: nước chấy.

CHE L — HT.

CT— 雨 (vũ : mưa — ý) + (chi — âm) 支
: che đậy, che chở

CHÈ L — Đ. NG.

CT — Hán đọc : trà là chè.
: nước chè, chè chén.

L — HT. (nôm)

CT — 米 (mễ : gạo — ý) + (chè (nôm) — âm) 茶
: chè cháo, xôi chè

www.songhuong.vn

CHÉ 塲制
L — HT.
CT — 土 (thổ : đất → ý) + (chè → âm) 制
: cái ché (chóc).

CHÉ 𣐈制
L — HT.
CT — 瓦 (1/2 chữ bình (𤭖) → ý) + (chè → âm) 制
: cái ché (chóc).

CHÉ 扯
L — HT.
CT — 扌 (thủ : tay → ý) + (chỉ → âm) 止
: chẻ cúi, chẻ tre.

CHẼ 紙止
L — HT.
CT — 糸 (mịch: tơ → ý) + (chỉ → âm) 止
: chẽ ra mấy mảnh

CHÉM 占刂
L — HT.
CT — 占 (chiêm → âm) + (đao là dao → ý) 刂
: chém cây, đâm chém.

CHÉM 嗛刂
L — HT.
CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (kiêm → âm) 刂
: chém cha (câu chửi).

CHÉM 口占
L — HT.
CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (chiêm → âm) 占
: chém cha (tiếng chửi).

CHEN 擅
L — HT.
CT — 手 (thủ : tay → ý) + 1/2 chữ chiên(羶) → âm) 亶
: Chen chúc, chen lấn.

蹅
L — HT.
CT — 足 (túc : chân → ý) + (1/2 chữ chiên (羶) → âm). 亶
: chen chân, chen lấn.

www.songhuong.vn

CHEN L – HT.



: có chỗ viết () cũng đọc là chen.



CT – Có chỗ viết chữ () là con chiên cũng đọc là chen lần.

CHÈN L – HT.



CT – (thủ : tay → ý) + (1/2 chữ triển () → âm)

: chèn vào, chèn lần.

CHÉN L– Đ.NG.



CT – Hán đọc : trần : chén

: cái chén, chén bát.

L– HT.



CT– (thạch : đá → ý) + (chiến → âm)

: cái chén, chén bát.

CHẼN L GT.



CT – Hán đọc : triển

: áo chẽn : áo chật

CHẸN L – HT.

CT – (thủ : tay → ý) + (triện → âm)

: chẹn cổ, chẹn ngang.

CHEO L – GT.

CT – Hán đọc : chiêu.

: cheo cưới, cheo leo.

CHÈO L – HT.



CT – (thủ : tay → ý) + (triều → âm)

: chèo chống, chèo thuyền.

CHÉO L – HT.



CT – (y : áo → ý) + (1/2 chữ chiêu ( ) → âm).

www.songhuong.vn

CHÉO 招 : chéo áo, chéo khăn.
: chéo góc – (GT. nôm).

CHÉP 劄 L – Đ.NG.
CT – Hán đọc : cháp : chép.
: chép bài, ghi chép.

CHÉT 折 L – GT.
CT – Hán đọc : chiết.
: đóng chét, bọ chét (GT.)

L – Đ. NG.
CT – Hán đọc : trát : chét
: chét chặt vào.

CHẸT 折 L – GT.
CT – Hán đọc : chiết
: có chẹt tay mới há miệng.

CHÊ 哆 L– HT.
CT– 口 (khẩu : miệng – ý) + (chi – âm) 支
: chê bai, chê cười

CHỀ 遲 L – GT.
CT – Hán đọc : trì
: chàn chề (tràn trề), ê chề.

CHẾ 制 L – CH.
: chế độ, chế ngự, thông chế.

製 L – CH.
: chế biến, chế tạo.

CHẾ 嘲 L– HT.
CT– 口 (khẩu : miệng – ý) + (chế – âm) 制
: chế giễu.

CHỆ 治 L – GT.
CT – Hán đọc : trị.
: chễm chệ.

CHỆCH 膥 L – HT.
CT – 月 (nhật : mặt trời – ý) + (chích – âm) 隻
: Bóng chênh-chệch.

www.songhuong.vn

CHỆCH L – GT.

擲 CT – Hán đọc: trịch.
: chệch ra một bên.

CHÊM L – GT.

襜 CT – Hán đọc: xiêm.
: chêm vào, chêm cho chặt.

L – HT.

拈 CT – 扌 (bộ thủ: tay → ý) + (chiêm → âm) 占
: chêm cho chặt, chêm vào.

CHỄM L – HT.

㷾 CT – 焰 (diễm → âm) + (tọa: ngồi → ý) 坐
: chễm chệ.

CHÊNH L – GT.

征 CT – Hán đọc: chinh.
: chênh chênh (chỉ bóng).

CHÊNH L – GT.

崢 CT – Hán đọc: tranh.
: chềnh vênh (tranh vanh).

CHỀNH L – GT.

正 GT – Hán đọc: chính.
: chềnh choáng: hơi say.

CHỀNH L – GT.

整 CT – Hán đọc:
: chỉnh.
: chềnh mảng, chềnh choảng: rời rạc.

CHẾT L – HT.

㱿 CT – 折 (chiết → âm + (tử: chết → ý) 死
Chết ≠ sống; chết chóc, chết cha, chết đứng, chết chửa.

www.songhuong.vn

CHI L – CH.
之 : cái chi chi.

L – C.H.
枝 : chi ngánh (nhánh)
: cây chi cây lan, què chi.

L – CH.
支 : chi tiết, chi ngánh (nhánh)

CHÌ L – HT.
鉈 CT – 金 (kim : kim khí → ý) + (chì → âm) 池
: chì thiếc.
nhẹ như bấc nặng như chì.

CHÍ L – CH.
志 : chí khí, chí hướng.

L – CH.
至 : từ cổ chí kim,
; từ già chí trẻ.

CHÍ L – HT.
蛭 CT – 虫 (trùng : sâu bọ → ý) + (chí → âm) 至
: con chí (chầy) chí rận.

CHỈ L – CH.
只 : chỉ có, chỉ thế thôi.

L – CH:
止 : cầm chỉ, chỉ thế thôi.

L – CH.
紙 : bút chỉ, tiên chỉ.

CHỈ L – CH.
指 : chỉ trỏ, chỉ thị.
chỉ huy.

L – CH.
織 : sợi chỉ, kim chỉ.

CHỊ L – HT.
姉 CT – 女 (nữ : gái → ý) + (thị → âm) 市
: chị em.

www.songhuong.vn

CHIA L – HT.
分 CT – 支 (chi → âm) + (phân : chia → ý) 分
: chia phần, chia ly

CHÌA L – HT.
鈹 CT – 金 (kim : kim - khí → ý) + (chi → âm) 支
: cái chìa khóa, chìa vôi.

CHÌA L – HT.
攡 CT – 扌 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (trì → âm) 遲
: chìa tay ra : giơ tay ra.

CHỈA L – HT.
鉦 CT – 金 (kim : kim - khí → ý) + (chỉ → âm) 止
: cái chỉa (nĩa) (cái có 3 mũi dùng để xâu đồ ăn).

CHĨA L – HT.
攡 CT – 扌 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (trĩ → âm) 雉
: chĩa tay ra.

CHÍCH L – 𠂤 GT.
隻 CT – Hán đọc : chích : chiếc
: chỉ chích.
: chích thuốc, chim chích.

L – GT.
刺 CT – Hán đọc : thích
: chích thuốc, châm chích.

CHIẾC L – Đ. NG.
隻 CT – Hán đọc : chích : chiếc
: một chiếc, đơn chiếc.

CHIÊM L – CH.
占 :chiêm bao, chiêm ngưỡng.

www.songhuong.vn

CHIÊM L — HT.

粘 CT— 禾 (hòa: lúa → ý) + 占 (chiêm → âm).
: lúa chiêm, mùa chiêm.

L — HT.

粘 CT — 米 (mễ: gạo → ý) + 占 (chiêm → ý)
đừng lầm với chữ niêm là dán.
: lúa chiêm, gạo chiêm.

L — CH.

瞻 : chiêm ngưỡng, quan chiêm.

CHIÊM L — CH.

占 : chiềm chỗ, chiềm cứ.

CHIÊN L — CH.

羶 : con chiên
: chiên mỡ (GT.)

CHIỀN L — GT.

纏 CT — Hán đọc: triền
: chùa chiền.

CHIẾN L — CH.

戰 : chiến tranh, chiến đấu.

CHIÊNG L — Đ. NG.

鉦 CT — Hán đọc: chinh là chiêng
: cái chiêng, chiêng trống.

CHIỀNG L — Đ. NG

呈 CT — Hán đọc: trình
: chiềng bẩy (trình bẩy).

CHIỀNG L — GT.

正 CT — Hán đọc: chính
: trai tứ chiềng, gái giang hồ.

CHIẾP L — HT.

嗽 CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + 執 (chấp → âm)
: kêu chiêm chiệp.

L — GT.

劄 : CT — Hán đọc: cháp
: kêu chiêm chiệp.

SH www.songhuong.vn

CHIẾT L — CH.
折 : khúc chiết, bát chiết yêu, chiết cây.

CHIÊU L — CH.
招 : chiêu đãi, chiêu mộ.

CHIÊU L — CH.
朝 : tiếng chuóng chiêu mộ.

CHIỀU L — GT.
朝 CT — Hán đọc : triều
: buổi chiều, sè chiều.

CHIỀU L — CH.
照 : chiều theo, ánh nắng chiều xuống

L — CH.
詔 : chiều biếu.

L — HT.
CT — 竹 (bộ trúc : tre → ý) + (chiều → âm) 照
: cái chiều, manh chiều.

CHIỀU L — CH.
炤 : chiều theo, chắp chiều.

CHIM L — HT.
鴆 CT — 占 (chiêm → âm) + (điểu : chim → ý) 鳥
: con chim, chim chuột.

CHÌM L — Đ. NG.
沉 CT — Hán đọc : trầm : chìm
: chìm đắm, chết chìm.

CHÍN L — HT.
旧 CT — 九 (cửu : số chín → ý) + (chấn → âm) 今
: số 9; nầu chín (GT. nôm).
trái cây chín (GT nôm).

CHÍN L — GT.
今 CT — Hán đọc chấn.
: chín e, chín khô

www.songhuong.vn

CHINH L -- CH.
征 : chinh chiến, chinh phụ.

CHÍNH L – CH.
正 : chính trực, chính nó đây.

L – CH.
政 : chính trị, chính phủ.

CHÍNH L – CH.
整 : chỉnh lý, chỉnh đốn.

CHĨNH L – HT.
埕 CT – 土 (thổ : đất – ý) + (trình – âm) 呈
: cái chĩnh : đồ bằng đất nung.
(chuột sa chĩnh gạo).

CHÍP L – HT.
嘖 CT – 口 (khẩu : miệng – ý) + (chập – âm) 執
: gà con kêu chim chíp (chiêm chiệp)

CHÍT L – HT.
嘶 CT – 口 (khẩu : miệng – ý) + (chiết – âm) 折
: kêu chin chít.

CHỊT L – GT.
折 CT – Hán đọc : chiết.
: Chịt lấy, chịt cổ tay.

CHIU L – GT.
昭 CT – Hán đọc : chiêu
: chắt chiu tháng tháng cho chồng đi thi.

CHỊU L – HT.
兆受 CT – 受 (thụ : chịu – ý) + (triệu – âm) 召
: chịu đựng, mua chịu.

L – GT.
召 CT – Hán đọc : triệu.
: chịu vậy, đành chịu.

www.songhuong.vn

CHO L – GT.

朱 CT – Hán đọc : chu
: cầp cho, xin cho.

CHÒ L – HT.

株 CT– 木 (mộc : cây → ý) + (chu → âm) 朱
đừng lầm với chữ chu là gốc cây.
: cây gố chò.

CHÓ L– HT.

㹴 CT – 犭 (bộ khuyển loài thú → ý) + (chu → âm) 朱
: Con chó ; chó má.

L – HT.

犬 CT – 朱 (chu → âm) + (khuyển : chó → ý) 犬
: con chó ; chó má.

㹴 CT – Có chỗ viết (㹴) cũng đọc là : chó

CHÓ L– HT.

狂 CT – 犭 (bộ khuyển : chó → ý) + (1/2 chữ chú (註) → âm) 主
: con chó ; chó má.

CHÓ L – Đ.NG.

指 CT– Hán đọc : chỉ : chỉ chó.
: chỉ chó, chỏ tay.

CHÕ L – HT.

娃 CT– 土 (thổ : đất → ý) + (chủ → âm) 主
: cái chõ thối xôi.

L – HT.

陡 CT– 瓦 (ngõa : ngói → ý) + (chủ → âm) 主
: cái chõ thối xôi.

CHOẠC L – HT.

蹴 CT – 足 (túc : chân → ý) + (trục → âm) 逐
: choạc chân, choạc cẳng (soạc cẳng).

www.songhuong.vn

CHOẠC L_ HT.

嘅祝 CT_ 口 (khẩu: miệng → ý) + (chúc → âm) 祝
: nói choạc (nói chen vào chuyện người).

CHOAI L _ GT.

追 CT _ Hán đọc: truy
: choai choai (không lớn không nhỏ).

CHOÁI L _ HT. nôm

楚 CT _ 扯 (chải nôm → âm) + (túc: chân → ý) 足
: choái chân (hơi dãng ra).

CHOÃI : (xem chữ choái).

CHOÁN L _ GT.

簒 CT _ Hán đọc: soán, choán
: choán chỗ, choán vị

CHOANG L _ HT.

鎗腔 CT_ 金 (kim: kim - khí → ý) + (xoang → âm) 腔

鏜 : kêu choang choang.

CHOÁNG L _ HT.

酲壯 CT _ 酉 (1/2 chữ tửu → ý) + (tráng → âm) 壯
: chuềnh choáng.

CHOẠNG L _ HT.

酲狀 CT _ 酉 (1/2 chữ tửu → ý) + (trạng → âm) 狀
: loạng choạng, chập choạng.

CHỌC L _ HT.

嘅祝 CT_ 口 (khẩu: miệng → ý) + (chúc → âm) 祝
: chọc ghẹo, chọc tức (nói chọc).

www.songhuong.vn

CHỌC L – HT.

擉 CT – 才 (bộ thủ: tay → ý) + (trọc → âm) 濁
: châm-chọc, chọc trời, chọc tiết, chọc tức.

CHOẸT L _ HT.

絕 CT– 氵 (bộ thủy: nước → ý) + (tuyệt → âm) 絕
: nông choẹt, choèn choẹt.

CHÒI L ~ GT.

椎 CT – Hán đọc: trùy.
: cái chòi, nói chòi
: chòi: khêu (đũa mồc chòi mâm son).

CHÓI L - HT.

㬎 CT– 日 (nhật: mặt trời → ý) + (chuổi → âm) 柽
: chói mắt, sáng chói lòa.

CHỌI L– HT.

跮 CT – 足 (túc: chân → ý) + (chí → âm) 至
: chọi chân, chọi gà.

L _ HT.

柽 CT – 才 (bộ thủ: tay → ý) + (chí → âm). 至
: chọi: ném; chọi gà.

CHÒM L _ HT.

笘 CT – 竹 (bộ trúc: tre → ý) + (chiêm → âm) 占
: chòm cây, chòm râu.

CHỎM L _ GT.

椯 CT – Hán đọc: chẩm
: Chỏm núi, chỏm đá
: Còn để chỏm.

CHỌN L– Đ. NG.

撰 CT _ Hán đọc: tuyển: chọn
: lựa chọn, chọn lọc.

www.songhuong.vn

CHONG L — HT.

燃 CT — 火 (Hỏa : lửa - ý) + (chung - âm) 終
: Chong đèn, chong chóng.

L — HT.

烃 CT — 火 (hỏa : lửa - ý) + ((1/2 chữ chung (終) - âm) 冬
: chong đèn, chong chóng.
Long chong

CHÒNG L — HT.

蠷 CT - 虛 (1/2 chữ hí (戲) đùa - ý) + (trùng - âm) 重
: Chòng ghẹo.

L — HT.

瞳 CT 月 (mục : mắt - ý) + (trùng - âm) 重
: thức chòng chọc.

CHÓNG L — HT.

撞 CT — 才 (bộ thủ : tay - ý) + (chúng - âm) 衆
: mau chóng.
: Cái chong chóng

L — HT.

遾 CT — 速 (tốc : mau - ý) + (chúng - âm) 衆
: mau chóng, chóng vánh.

CHỐNG L — GT.

種 CT - Hán đọc : chúng.
: lóng chóng, ngã chóng gọng.

CHÕNG L — Đ. NG.

棡 CT - Hán đọc : tháp : cái chõng.
: cái chõng, lều chõng.

L — HT.

篵 CT — 竹 (bộ trúc : tre - ý) + (chúng - âm) 種
: Cái chõng, lều chõng.

SH www.songhuong.vn

CHÓP L - HT.
髦 CT — 髟 (bộ tiêu : tóc → ý) + (chắp → âm) 執
: chóp bu, đỉnh chóp.

CHÓT L — GT.
啐 CT — Hán đọc : Tốt
: đã chót (trót) hẹn hò. chót vót.

CHỖ L — HT.
㞎 CT — 土 (thổ : đất → ý) + (chủ → âm) 主
: chỗ ở, lỗ chỗ.

L — HT
㙦 CT — 土 (thổ : đất → ý) + (lỗ → âm) 魯
: lỗ chỗ, chỗ ở.

CHỐC L — GT.
祝 CT — Hán đọc : chúc
: chốc lát, một chốc.

CHỒI L — HT.
株 CT — 木 (mộc : cây → ý) + (lỗi → âm) 朱
: chồi cây, đâm chồi nảy lộc.

CHỒI L — HT.
哾 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (chi → âm) 至
: chồi cãi, từ chồi. đôi chồi.

CHỔI L — Đ. NG.
箒 CT — Hán đọc : Trứu : chổi
: cái chổi quét.

CHỖI L — HT.
(trỗi) CT — 亻 (nhân : người → ý) + (lỗi → âm) 磊
: chỗi dậy (trỗi dậy).

L — HT.
侏 CT — 亻 (nhân : người → ý) + (lỗi → âm) 朱
: chỗi dậy (trỗi dậy).

www.songhuong.vn

CHỒM L – HT.

跕 CT – 足 (túc: chân → ý) + (chiêm → âm) 占
: nhấy chồm lên, chồm hổm.

CHỖM L – HT.

蹔 CT – 足 (túc: chân → ý) + (trẫm → âm) 朕
: ngồi chồm chỗm

CHÔN L – HT.

墫 CT – 土 (thổ: đất → ý) + (tôn → âm) 尊
: chôn vùi, chôn cất.

CHỒN L – HT.

疿 CT – 疒 (bộ bệnh → ý) + (tồn → âm) 存
: bồn chồn, chồn chân.

L – HT.

猏 CT – 犭 (bộ khuyển: loài thú → ý) + (tồn → âm) 存
: con chồn, bồn chồn (GT. nôm).

CHỒN L – GT.

准 CT – Hán đọc: chuẩn
準 : nơi ăn, chồn ở.

CHÔNG L – HT.

篵 CT – 竹 (bộ trúc: tre → ý) + (chung → âm) 終
: chông gai, cắm chông.

L – H.T.

柊 CT – 木 (mộc: cây → ý) + (1/2 chữ chung (終) → âm) 冬
: chông gai, cắm chông.

CHỒNG L – HT.

㚔 CT – 重 (trùng → âm) + (phu: chồng → ý) 夫
: vợ chồng, chồng chất (GT. nôm).

L – HT.

䎽 CT – 重 (trùng → âm) + (đồng: chung → ý) 同
: chồng chất, chồng đống.

SH www.songhuong.vn

CHỒNG L – HT.
揀 CT – 扌 (bộ thủ : tay → ý) + (chúng → âm) 衆
: chồng đỡ chồng chọi.

CHỒNG L – HT.
倧 CT – 亻 (nhân : người → ý) + (1/2 chữ chúng (種) → âm) 重
: chồng mông, chồng gọng, chồng kềnh.

CHỘP L – HT.
揌 CT – 扌 (bộ thủ : tay → ý) + (trục → âm) 逐
: chộp được : bắt được.

L – Đ. NG.
捉 CT – Hán đọc : tróc: chộp, bắt lấy.
: chộp được, bắt được.

CHỐT L – HT.
梓 CT – 木 (mộc : cây → ý) + (tốt → âm) 卒
: then chốt, cái chốt cứa.

CHỘT L – HT.
眪 CT – 目 (mục : mắt → ý) + (truật → âm) 朮
: chột mắt, chột lòng (GT. nôm)
Chột dạ(GT.nôm)

CHƠ L – GT.
諸 CT – Hán đọc : chư.
: chơ vơ, chơ chống.

CHỜ L – GT.
徐 CT – Hán đọc : từ : đi thong thả.
: chờ đợi, chờ dịp

L – GT.
除 CT – Hán đọc : trừ.
: chờ đợi, chờ dịp.

CHỚ L – GT.
阻 CT – Hán đọc: trở
: Che chớ.

L – HT.
遮 CT – 辶 (bộ : sước : đi → ý) + (1 2 chữ chứ (渚) → âm) 者
: chuyên chở, chở thuyền.

www.songhuong.vn

CHỚ L – HT.
𥪡 CT – 勿 (vật : chớ → ý) + (chư → âm) 諸
: chớ nên, chớ hề, chớ có.

CHỚ L – GT.
渚 CT – Hán đọc : chử
: chớ nên, chớ hề, chớ có.

CHỚ L – GT.
咀 CT – Hán đọc : chớ : nuốt.
: chớ ra, trẻ còn bú bị chớ, chớ nên.

CHỢ L – HT.
𣍐 CT – 助 (trợ → âm) + (thị : chợ → ý) 市
: họp chợ, chợ búa.

CHƠI L – HT.
𨑮 CT – 辶 (bộ sước : đi → ý) + (chế → âm) 制
: đi chơi, chơi bời, chơi vơi (GT. nôm).

CHƠI L – GT.
制 CT – có khi chỉ viết chữ : 制
: đi chơi, chơi bời, chơi vơi (GT. nôm).

CHỚM L – HT.
𥑮斬 CT – 石 (thạch : đá → ý) + (trảm → âm) 斬
: chơm chởm.
Lởm chởm.

CHỚM L – HT.
𥪡 CT – 初 (sơ : mồi → ý) + (trầm → âm) 𥪡
: chớm nở ; chớm vàng.

CHƠN L – HT.
蹎 CT – 足 (túc : chân → ý) + (chân → âm) 真
: bàn chơn : bàn chân.

CHỜN L – GT.
𢘑 CT – Hán đọc : triển
: chập chờn, chờn vờn.

www.songhuong.vn

CHỚP L – HT.
霵 CT – 雨 (vũ: mưa → ý) + (chập → âm) 执
: sầm chớp, chớp mắt, chớp nhoáng.

CHỢP L – GT.
执 CT – Hán đọc: chấp.
: chợp mắt.

L – HT.
眨 CT – 目 (mục: mắt → ý) + (chấp → âm) 执
: chợp mắt.

CHỢT L – HT.
眨 CT – 目 (mục: mắt → ý) + (1/2 chữ trật (秩) → âm) 失
: chợt thấy, chợt nói, chợt cười.

CHU L – CH.
周 : nhà Chu.
: chu vi, chu cấp.

L – CH.
週 : chu đáo, chu kỳ, chu niên.

CHÙ L – GT.
廚 CT – Hán đọc: trù
: Chuột-chù.

CHÚ L – CH.
註 : ghi chú, chú thích, chú giải.

L – CH.
注 : chú ý, chú trọng

L – CH.
呪 : phù chú.

CHÚ L – GT.
注 CT – Hán đọc:
: chú: rót
: chú, bác, chú thím.

CHỦ L – CH.
主 : chủ nhà, chủ nhật.

CHUA L – Đ. NG.
註 CT – Hán đọc: chú: chua (ghi).
: chua nghĩa.

www.songhuong.vn

CHUA L – HT.
酥 CT – 酉 (1/2 chữ thô (醋) (dầm → ý) + (chu → âm) 朱
: mùi chua, chua chát.

L – HT.
咮 CT– 口 (khẩu : miệng → ý + (chu → âm) 朱
: chua chát. mùi chua.

L– GT.
珠 CT– Hán đọc : chu.
: mùi chua, chua chát.

CHÙA L – GT.
廚 CT – Hán đọc : trù
: chùa chiền, (cái chùa)

CHÚA L – Đ. NG.
主 CT – Hán đọc : chủ : chúa
: công chúa, vua chúa, đức chúa.

CHUẨN L– C.H.
準 : chuẩn đích, chuẩn bị
: tiêu chuẩn, chuẩn y.

CHÚC L – CH.
祝 : chúc mừng, cung chúc.

L – CH.
屬 : chúc thư.
: ký chúc.
: chen chúc (GT.)
: chúc đầu (GT.)

CHỤC L – GT.
逐 CT – Hán đọc : trục
: một chục : 10.

L – HT.
遯 CT – 什 (thập : mười → ý) + (trục → âm) 逐
: một chục : 10.

CHUÊNH L– HT.
酲 CT – 酉 (1/2 chữ tửu (氵酒) : rượu → ý) + chính → âm) 正
: chuềnh choáng.

www.songhuong.vn

CHUI L – HT.
籠 CT– 穿 (xuyên: qua → ý) + (lôi → âm) 雷
: chui luồn, chui rúc.

CHÙI L – HT.
抹 CT – 才 (bộ thủ : 扌tay → ý) + (lỗi → âm) 未
: lau chùi cho sạch.

CHÚI L– HT.
跮 CT – 足 (túc : chân → ý) + (chí → âm) 至
: chúi đầu ; chúi xuống ; chúi mũi.

CHÚI L – Đ.NG.
箒 CT– Hán đọc : trửu : chổi.
: cái chúi quét (cái chổi).

CHUM L – HT.
壜 CT – 土 (thổ : đất → ý) + (sâm → âm) 森
: cái chum đựng nước.

CHÙM L– GT.
森 CT – Hán đọc : sâm.
: một chùm: chùm sung.

CHÚM L – HT.
跕 CT – 足 (túc : chân → ý) + (chiêm → âm) 占
: chúm chân, (chụm chân).

L– HT.
啅 CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (chiêm → âm) 占
: chúm miệng, chúm chím.

CHŨM L– GT.
鶵 CT – Hán đọc : : chẫm
: chũm cau, chũm choẹ.

CHỤM L– HT.
揕 CT – 才 (bộ : tay → ý) + (1/2 chữ trạm (湛) → âm) 甚
: chụm lại, chụm chân.

www.songhuong.vn

CHUN L — GT. nôm.
撙 CT — : mượn chữ chôn nôm đọc là chun.
: chun lại, ngắn chun chủn.

CHỦN L — GT.
準 CT — Hán đọc : chuẩn
: ngắn chun chủn.

CHŨN L — HT.
膞 CT — 月 (bộ nhục : thịt → ý) + (chuẩn → âm) 準
: chũn chĩn: (mũm mĩm). 準

CHUNG L— C.H.
終 : chung cục, chung đụng, chung lưng, chung tình...

CHÙNG L — GT.
重 CT — Hán đọc : trùng.
: áo chùng, dây chùng,

CHÙNG L — HT.
縱 CT-- 糸 (mịch : tơ → ý + (chung → âm) 鍾
: dây chùng, chùng chặn.

L — H.T.
綜 CT — 糸 (mịch: tơ → ý) + (dụng → âm) 用
: tơ chùng, phiềm loan, chùng chặn (chùng≠cộc).

CHÚNG L— C.H.
衆 : dân chúng, chúng bạn, chúng mình, chúng nó...

L — C.H.
種 : chủng tộc, chủng đậu.

CHUỐC L — GT.
祝 CT — Hán đọc : chúc
: chuốc lấy, chuốc rượu.

www.songhuong.vn

CHUỘC L – Đ. NG.

贖 CT – Hán đọc : thục : chuộc.
: mua chuộc, chuộc tội.

CHUÔI L – GT.

椎 CT – Hán đọc : thôi
: chuôi dao, chuôi mõm.

CHUỐI L – GT.

椎 CT – Hán đọc : thôi
: chuối đi(tuột đi).

CHUỐI L– HT.

桎 CT– 木 (mộc : cây → ý) + (chí → âm) 至
: cây chuối, quả chuối.

CHUỖI L – HY.

綴 CT– 糸 (mịch : tơ → ý) + (quán : xâu → ý) 串
: từng chuỗi một, một chuỗi hạt trai.

CHUỒN L – HT.

蜡 CT– 虫 (trùng : sâu → ý) + (tồn → âm) 存
: con chuồn chuồn

L – HT.

遵 CT– 辶 (sước : đi → ý) + (tồn → âm) 存
: chuồn đi, chuồn mất.

CHUÔNG L – GT.

鍾 CT – Hán đọc : chung.
: cái chuông, chuông khánh.

L – Đ. NG.

鍾 CT – Hán đọc : chung là chuông
: cái chuông, chuông khánh.

CHUỒNG L – HT.

圈 CT – 囗 (vi : vây quanh → ý) + (chung → âm) 終
: chuồng bò, chuồng heo...

SH www.songhuong.vn

CHUỘNG L _ GT.

重 CT – Hán đọc : trọng
: ưa chuộng, mèn chuộng.

L – Đ. NG.

尚 CT – Hán đọc : thượng : chuộng.
: ham chuộng, yêu chuộng.

L – HT.

忡 CT – 忄 (tâm : lòng → ý) + (trọng → âm) 重
: ham chuộng, mèn chuộng.

L – HT.

㺚 CT _ 尚 (thượng: chuộng → ý) + (trọng → âm) 重
: yêu chuộng, ham chuộng.

CHUỘT L – Đ. NG.

猝 CT – Hán đọc : tốt : đẽo chuột.
: chuột : vót bớt đi.

CHÚT L – HT.

猝 CT – 小 (tiểu : nhỏ → ý) + (chuyết → âm) 拙
: một chút, chút xíu.

拙 – có chỗ viết (猝) cũng đọc là chút.
: một chút, chút xíu.

CHÚT L – HT.

卒小 CT _ 卒 (tốt → âm) + (tiểu : nhỏ → ý) 小
: chút đỉnh, ít chút

L – HT.

出小 CT _ 出 (1/2 chữ chút (猝) → âm) + (tiểu : nhỏ → ý) 小
: chút đỉnh, ít chút.

L – GT,

拙 CT _ Hán đọc : chuyết
: chút đỉnh, ít chút.

www.songhuong.vn

CHỤT L – HT.
啾 CT– 口 (khẩu: miệng → ý) + (chuyết → âm) 拙
: mút chùn chụt, hút chùn chụt.

CHÙY L – CH.
錘 : cái chùy.

CHUYÊN L – CH.
專 : chuyên cần, chuyên khoa
: chuyên môn, chuyên viên, chuyên chở (GT.)

CHUYỂN L – GT.
傳 CT – Hán đọc: truyền hoặc chuyển.
: chuyển tay, bóng chuyền.

CHUYỂN L – GT.
傳 CT – Hán đọc: truyền hoặc chuyển.
: một chuyền đi.

L – GT.
專 CT – Hán đọc: chuyên
: một chuyền đi.

CHUYỂN L – CH.
轉 : luân chuyển.
: chuyển động, chuyển tới.

CHUYỆN L – GT.
傳 CT – Hán đọc: truyện hoặc chuyện.
: nói chuyện, câu chuyện, kể chuyện.

CHƯ L – CH.
諸 : chư vị, chư hầu

CHỪ L – HT.
除 CT– 日 (nhật: ngày → ý) + (1/2 chữ trừ (除) → âm) 余
: khi chừ: bây chừ bây giờ, chần chừ

CHỨ L – GT.
著 CT – Hán đọc: trứ
: chứ lại, chứ lỵ, chứ gì, có phải không chứ?

www.songhuong.vn

CHỨ L – GT.
諸 CT – Hán đọc: chư
: chứ lại, chứ ly, chứ gì, có phải không chứ?

CHỮ L – HT.
字 CT – 字 (trữ → âm) + (tự: chữ → ý) 字
: học chữ, chữ nghĩa.

CHƯA L – HT.
未諸 CT – 未 (vị: chưa → ý) + (chứ → âm) 諸
: chưa rồi, chưa xong, chưa từng..

L – HT.
未者 CT – 未 (vị: chưa → ý) + (1/2 chữ (諸) chư → âm) 者
: chưa rồi, chưa xong
: chưa từng...

L – GT.
渚 CT – Hán đọc: chứ
: chưa rồi, chưa xong...

CHỪA L – GT.
徐 CT – Hán đọc: từ
: chừa ra, chừa rượu, chừa trà...

L – GT.
除 CT – Hán đọc: trừ
: chừa ra, chừa rượu, chừa trà...

CHỨA L – HT:
渚 CT – 氵 (bộ thủy: 水 nước → ý) + (trứ → âm) 著
: chứa chan, chứa đựng.

CHỨA L – HT.
未諸 CT – 未 (vị: chưa → ý) + (chư → âm) 諸
: chứa thầy (chưa thầy).

L – GT.
渚 CT – Hán đọc: chứ
: chứa thầy (chưa thầy).

www.songhuong.vn

CHỬA 嫏 L — HT.
CT — 女 (nữ : gái → ý) + (1/2 chữ (渚) chử → âm) 者
: có chửa (có thai, có mang, có bầu).

嫏 L — HT.
CT — 妊 (nhâm : mang thai → ý) + (chử → âm) 渚
: có chửa (có thai, có mang, có bầu).

CHỮA 助 L — GT.
CT — Hán đọc : trợ
: chữa bệnh, chạy chữa.

脩 L — HT.
CT — 亻 (trữ → âm) + (tu : sửa → ý) 修
: sửa chữa, chữa thẹn...

CHỨC 職 L — CH.
: chức phận, chức quyền
: công chức, giới chức.

CHỨC 織 L — CH.
: tổ chức, chức nữ.

CHỰC 直 L — GT.
CT — Hán đọc : trực
: chầy chực, chờ chực, ăn chực, chực : rắp, đợi, ý mong mỏi.

CHỬI 吱 L — HT.
CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (chỉ → âm) 止
: chửi mắng, chửi bới.

CHƯN 蹎 L — HT.
CT — 足 (túc : chân → ý) + (chân → âm) 真
: chưn tay, bàn chưn (chân)

CHƯNG 蒸 L — CH.
: Chưng đồ ăn, chưng nước mắm bánh chưng.

www.songhuong.vn

CHƯNG L— GT.
徵 CT — Hán đọc : trưng
: vì chưng.

CHƯNG L — CH.
烝 : Chưng lên, hấp lại.

CHỪNG L — GT.
澄 CT — Hán đọc : trừng
: Cấm chừng, lưng chừng.

L — GT.
蒸 CT. — Hán đọc : chưng
: Cấm chừng, lưng chừng.

CHỨNG L — C.H.
證 : chứng chỉ, chứng thư.

L— C.H.
証 : làm chứng, chứng kiến.

L — C.H.
症 : Chứng bệnh, chứng tật.

CHỨNGL — GT.
拯 CT — Hán đọc : Chứng là cứu vớt
: nuốt chứng(nuốt trửng).

CHỮNG L— GT.
拯 CT — Hán đọc : Chứng
: chững chạc, chập chững.

CHƯỚC L — CH.
斫 : mưu chước, chước định.

L— C.H.
酌 : Châm chước, chước tửu.

CHƯỞI L — HT.
吐 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (chỉ →âm) 止
: Chưởi mắng (chửi mắng).

CHƯỜM L — HT.
潗 CT — 沈 (trầm → âm) + (bộ hỏa (火) : lửa →ý)
: Chườm bằng vật nóng hay lạnh (tức là dằn).

www.songhuong.vn

CHƯƠNG L _ CH.

章 : Chương sách, chương cú.

L – GT.

瘴 CT. _ Hán đọc : Chướng
: Chương sinh lên, chết chương.

CHƯỜNG L _ HT.

惿 CT – 忄 (tâm : lòng → ý) + (trình → âm 呈
: Chán chường.

CHƯỚNG L – CH.

脹 : bụng sinh chướng.

L _ CH.

瘴 : bệnh chướng : chướng tay, chướng mắt(GT.)

CHƯỚNG L – CH.

掌 : Chưởng lý, chưởng pháp
Đánh chưởng, Chưởng bạ

www.songhuong.vn

D

DA 肋 L — HT.
CT - 月 (nhục: thịt → ý) + (đa → âm) 多
: Da thịt.

L — HT.
CT — 木 (mộc: cây → ý) + (da → âm) 耶
: Cây da. (đa)

DÀ 夜 L — GT.
CT — Hán đọc: dạ
: Dấn dà.

陀 它 L — GT.
CT — Hán đọc: đà
: Dấn dà.

DÃ 野 L — CH.
: Thôn dã, dã man

DẠ 夜 L — CH.
: Nhật dạ.
Tiếng dạ (GT.)

DẠ 唯 L - GT. và Đ.NG.
CT — Hán đọc: duy là dạ
: gọi dạ bảo vâng.
: Tiếng thưa.

脆 L — HT. nôm
CT — 月 (nhục: thịt → ý) + (đã (nôm) → âm) 乾
: Lòng dạ, dạ dầy.

DÁC 梴 L — HT.
CT — 木 (mộc: cây ý) + (giác → âm) 角
: dác gỗ, dác cây nhúi (rác).

www.songhuong.vn

DẠC L — GT.
弋 CT. — Hán đọc : dặc
: Dạc dài, dõng dạc,

DẠCH L — Đ. NG.
劃 CT — Hán đọc : hoạch là vạch, dạch.
: Dạch ra, rẽ ra.

DAI L — GT.
夷 CT — Hán đọc : di
: Dai dẳng, bền dai.

DAI L — HT.
綏 CT — 糸 (mịch : tơ → ý) + (di → âm) 夷
: Dai dẳng, bền dai.

DÀI L — HT.
鼬 CT — 長 (tràng : dài → ý) + (duệ → âm) 曳
: Lâu dài.

曳 CT — Có chỗ viết một chữ duệ (曳)

DÁI L — GT.
(rái) 曳 CT — Hán đọc : duệ, dề
: Dái : sợ, nể.

DÁI L — HT.
滯 CT — 氵(thủy : nước → ý) + (đái → âm) 帶
: Dái sông. Đừng lầm với chữ trệ là Đọng.

DÁI L — HT.
繶 CT — 糸 (mịch : tơ → ý) + (đái → âm) 帶
: dái áo, dái khăn.

DÃI L — HT.
燀 CT — 火 (hỏa : lửa → ý) + (dãi → âm) 待
: dãi dầu.

L — GT.
汜 CT — Hán đọc : dĩ
: nước dãi, chẩy dãi.

SH www.songhuong.vn

DÃI L — HT.
悐 CT — 忄 (tâm : lòng → ý) + (trãi → âm) 𢆶
: dãi bấy, dãi tỏ.

DẠI L — GT.
曳 CT — Hán đọc :
: dại dột, khờ dại.

L — HT.
瘈 CT — 疒 (bệnh : → ý) + (duệ → âm) 曳
: điên dại, dỗ dại.

L — HT.
悘 CT — 忄 (tâm : lòng → ý) + (duệ → âm) 曳
: dại dột, khờ dại.

DÀM L — GT.
緘 CT — Hán đọc : giam
: cái dàm.

DÁM L — Đ. NG.
敢 CT — Hán đọc : cảm là dám.
: dám làm, dám ăn, nói.

DAN L — HT.
攔 CT — 扌 (thủ : tay → ý) + (lan → âm) 闌
攔 : dan díu.

DAN CT — Có chỗ viết chữ Diên cũng đọc là Dan.
延

DÀN L — HT.
滇 CT — 氵 (thủy : nước → ý) + (chân → âm) 真
(Đừng lẫm với chữ Hán là chữ Điền).
: dàn dụa, đấy dàn.

L — GT.
寅 CT — Hán đọc là dần.
: dàn ra, dàn hàng.

L — H.T.
撊 CT — 扌 (bộ thủ : tay → ý) + (gian → âm) 間
: dàn xếp, dàn hòa, dàn bài.

DÁN L — GT.
間 CT — Hán đọc : gián
: Dán vào : dính vào.

间 — như trên.

SH www.songhuong.vn

DẠN L — HT.
彈 GT— 亻(nhân: người→ý) + (1/2 chữ đạn(彈)→âm). 彈
: dạn dầy, mặt dạn mày dầy.

DANG L — GT.
揚 CT — Hán đọc: dương
: dang dở.

DÀNG L GT.
揚 CT — Hán đọc: dương
: dễ dàng.

L — GT.
扛 CT — Hán đọc: giang
: dễ dàng.

DÁNG L — GT.
樣 CT.— Hán đọc: dạng
: bóng dáng, hình dáng.

DÃNG L — GT.
蕩 CT — Hán đọc: đãng
: dãng ra, mẹt dãng, thúng dãng.

DẠNG L— C.H.
樣 : hình dạng, giá dạng.

L — HT.
燁 CT— 火 (hỏa: lửa→ý) + (dạng→âm) 羕
: dạng rỡ (rạng rỡ)

L— HT.
蹋 CT — 足 (túc: chân→ý) +(dạng→âm) 羕
: dạng chân (dang chân).

DANH L — CH.
名 : danh giá, danh vọng.

DÀNH L — HT.
掙 CT — 盈 (doanh→âm) + (tranh là tranh dành→ý) 爭
: dành lại, để dành

www.songhuong.vn

DÀNH L— GT.
停 CT — Hán đọc : đình → đành
: dành lại...

DAO L— Đ.N.G và GT.
刀 CT — Hán đọc : : đao là dao
: con dao (con đao).

L — CH.
謠 : ca dao.

L— CH.
膠 : A-dao (vị thuốc).

DÀO L— HT.
淘 CT— 氵 (thủy : nước → ý) + (dao → âm) 瑤
: dối dào, dào dạt, dào ra.

DÁO L — GT.
眺 CT — Hán đọc : diêu
: dáo giác : bộ hay nhòm ngó.

DÁO L — GT.
教 CT — Hán đọc : giáo : dạy
: dáo giác (bộ hay nhìn ngó) cũng gọi là nháo nhác.

DẠO L — HT.
搞 CT— 扌 (thủ : tay → ý) + (tạo → âm) 造
: dạo đàn, dạo chơi (GT.)

L— HT.
蹈 CT— 足 (túc : chân → ý) + (tạo → âm). 造
: dạo chơi, dạo bước.

L — HT. (nôm)
糙 CT — 𥫱 (1/2 chữ đi (nôm) 趍 →ý) + (tạo→ âm) 造
: đi dạo, dạo chơi...

L — GT.
道 CT— Hán đọc : đạo
: — xem tất cả các thí dụ về dạo.

www.songhuong.vn

DẠT L– HT.
達 CT — 氵 (thủy : nước → ý) + (đạt → âm) 達
: dạt dào.

L — H.T.
澾 CT – 氵 (thủy : nước → ý) + (kiết → âm) 奚
: dạt dào.

DÁU L — GT.
荳 CT — Hán đọc : dậu
: dáu hành, dáu tỏi

DAY L — GT.
移 CT — Hán đọc : di
: day đi, day lại.

DÀY L— HT. nôm
嗲 CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (day (nôm) → âm) 移
: dày dạn, dày vò (bằng lời nói), bể dày (bể dấy).

DÁY L — GT.
洟 CT — Hán đọc : duệ.
: dơ dáy.

DÃY L– HT.
垉 CT — 土 (thổ : đất → ý) + (dĩ → âm) 已
: dãy hoa, dãy núi.

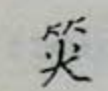
L— HT.
耛 CT — 足 (túc : chân → ý)+ (dĩ → âm) 已
: dãy dụa.

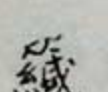
DẠY L — HT.
喢 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (đại → âm) 代
: dạy bảo, dạy dỗ.

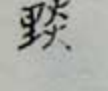
DẶC L — GT.
弋 CT —Hán đọc: dặc
: dằng dặc.

DĂM L — GT. nôm
CT — chữ nô.1 đọc là năm.
: dăm ba...

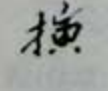
www.songhuong.vn

DẦM L– HT.

CT– 竹 (trúc : tre → ý) + (tiêm : nhọn → ý) 尖
: cái dầm (một mảnh nhỏ của tre gỗ).

L – HT.

CT– (bộ 竹 trúc : tre → ý) + giam → âm) 減
: cái dầm.

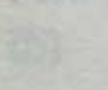
DẶM L– HT.

CT – 里 (lý : dậm → ý) + (dạm → âm) 淡
: dặm dường, dặm lại (GT.)

DĂN – Xem nhăn.
: dăn deo (nhăn nheo).

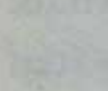
DẮN L – HT.

CT– 扌 (thủ : tay → ý) + (dẫn → âm). 寅
: dắn vật, dắn xuống.

DẶN L– HT.

CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (dẫn → âm) 引
: dặn dò, dặn bảo.

L – HT.

CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (dận → âm) 亂
: dặn dò, dặn bảo.

DẰNG L–CT–xem chữ giằng
: dằng dai, dằng dặc.

DẮNG L – HT.

CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (giản → âm). 簡
: dắng lên (đánh tiếng).

DẮNG L – HT.

CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + giảng → âm) 講
: dai dắng (nói dai dắng).

www.songhuong.vn

DẴNG L – GT.
簡 CT - Hán đọc : gián
: dẳng dẳng. (dai)

簡 — như trên

DẶNG L – HT.
哽 CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (dựng→âm) 孕
: ho dặng, dặng dọt.

L – GT.
孕 CT – Hán đọc : dựng
: ho dặng, dặng dọt.

DẮT – xem chữ giắt.

DÂM L – CH.
淫 : mưa dâm, dâm dục, dâm ô.

DÂM L – HT.
婬 CT – 女 (nữ : gái →ý)+ (1/2 chữ dâm (淫)→ý)淫
: dâm dục, dâm ô.

DẦM L – HT.
霪 CT – 雨 (vũ : mưa →ý) + (dâm →âm) 淫
: dầm ướt, dầm nước, dầm dẫm, đái dầm (GT.)

DẬM L – HT.
踩 CT – 足 (lý : dậm→ý)+(1/2 chữ đạm (淡) → âm) 炎
: dậm đường, dậm trường.

L– HT.
蹅 CT– 足 (túc : chân→ý) + (thâm →âm) 甚
: dậm dọa,dậm dật

DÂN L – C.H.
民 : người dân, dân chúng, dân tộc. dật.

DẪN L – HT.
捵 CT 扌 (thủ : tay → ý) + (dẫn→ âm) 寅
: dẫn vật, dẫn dà.

www.songhuong.vn

DẦN 寅 L– GT.
CT – Hán đọc : dần
: dần vật, dần dà.

DẪN 抌 L – HT.
CT – 扌 (thủ : tay → ý) + (dẫn → âm) 引
: dẫn vào, dẫn xuống, dẫn thân.

L – HT.
濃 CT – 氵 (thủy : nước → ý) + (chẩn → âm) 寯
: dẫn xuống nước.

DẪN 引 L – CH.
: hướng dẫn, dẫn đường
: dẫn vào, dẫn đi.

DẬN 蹍 L – HT.
CT – 足 (túc : chân → ý) + (dẫn → âm) 寅
: dận chân, dận xuống.

DẬN 吲 L–CT– xem chữ dặn
dận bảo,(dặn bảo).

L – HT.
蚓 CT – 虫 (trùng : sâu → ý) + (dẫn → âm) 引
: con dận, chảy dận.

DÂNG 墱 L – HT.
CT – 上 (thướng: dâng lên → ý) + (đăng → âm) 登
: dâng lên, kính dâng.

DẶNG 跉 L – HT.
CT – 足 (túc : chân → ý) + (dựng → âm) 孕
: trăng dặng

L – HT.
哼 CT – xem chữ dặng
: ho dặng (ho dặng).

www.songhuong.vn

DẬP L – HT.

摺 CT – 扌 (thủ : tay → ý) + (tập → âm) 習
: dập xuống. vùi dập.

L – HT.

墏 CT – 土 (thổ : đất → ý) + (tập → âm) 習
: dập đất lên trên, vùi dập.

L – GT.

拉 CT – Hán đọc : lạp
: dập đất lên trên, vùi dập.

DẬT L – GT.

迭 CT – Hán đọc : điệt
: dư dật.

逸 L – CH.
: dư dật.

佚 L – CH.
: người ẩn dật.

DÂU L – HT.

槮 CT – 木 (mộc: cây → ý) + (đâu → âm) 兜
: cây dâu, bể dâu.

L – Đ. NG.

妯 GT – Hán đọc : chục là dâu
: con dâu.

DẦU L – Đ.NG.

油 CT – Hán đọc : du là dầu
: dầu thắp đèn.
: mặc dầu – (GT. nôm).

DẪU L – HT.

踃 CT – 足 (túc : chân → ý) + (dậu → âm 酉
: dầu chân, dầu vết.

L – HT.

䏚 CT – 月 (mục : mắt → ý) + (dậu → âm) 酉
: dầu diêm, dầu kín.

www.songhuong.vn

DẤU L– GT.
逗 CT – Hán đọc : dậu
: dấu tích, dấu diềm, dấu chấm...

L – HT.
跡 CT – 足 (túc : chân → ý) + (đấu → âm) 斗
: dấu tích, dấu vết

DẪU L – HT.
嗾 CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (dậu → âm) 酉
: dẫu rằng, dẫu sao.

L – HT.
咄 CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (dố → âm) 由
: dẫu rằng, dẫu sao

L – GT.
油 CT – Hán đọc : du
: dẫu rằng, dẫu sao

DẬU L – CH.
酉 : giờ dậu, ngày dậu, năm dậu.

DÂY L – HT.
繩 CT – 糸 (mịch : tơ → ý) + (di → âm) 夷
: dây để buộc ; dây rợ.

DẦY L – HT.
厚 CT – 厚 (hậu : dày → ý) + (đài → âm 苔
: dầy dặn, dầy ≠ mỏng.

L – GT.
苔 CT– Hán đọc : đài
: dầy dặn, dầy ≠ mỏng.

L – HT. (nôm)
咦 CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (dây (nôm) → âm) 移
: dầy la, dầy dà (rầy la, rầy rà).

DẪY L – GT.
曳 CT– Hán đọc là dề (ta quen đọc là duệ).
: dẫy lên, nổi lên.

www.songhuong.vn

DẤY L — HT.



CT — 正 (túc : chân → ý) + (dĩ → âm) 已
: dún dấy, dấy dót (nhấy)



L - GT — xem chữ dẫy
: dún dấy, dấy dót

DẪY L — HT.



CT — 才 (thủ : tay → ý) + (dĩ → âm) 已
: dẫy lên, dẫy dụa.

L — HT.



CT — 正 (túc : chân → ý) + (dĩ → âm) 已
: dẫy lên, dẫy dụa,

L — GT.



CT — Hán đọc : dĩ
: nước dẫy lên.

DẬY L — HT.



CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (đại → âm) 代
: dậy bảo, lời dậy (dạy).

DẬY L — HT.



CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (duệ (dè) → âm) 叟
: dậy bảo, lời dậy. (dạy)

L — HT.



CT — 正 (túc : chân → ý) + (duệ (dè) → âm) 叟
: dậy lên, nổi dậy, ngồi dậy, đứng dậy

DÈ L — GT.



CT — Hán đọc : đề
: dè dặt, e dè, dè sẻn

DẼ L — HT.



CT — 支 (chi → âm) + (phân : chia → ý) 分
: dẽ ra, dẽ ngang.

L — HT.



CT — 土 (thổ : đất → ý) + (dĩ → âm) 已
: dẽ ra, dẽ ngang.

www.songhuong.vn

DĒ 把 L — HT.
CT — 扌(thủ → ý) + (dī → âm) 已
: dē tóc, chia dē (rē).

DÈM 噞 L — HT.
CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (diễm → âm) 艷
: dèm pha, dèm báng.

DÉO 耍 L — GT.
CT — Hán đọc : diếu.
: dẻo dai, mềm dẻo

DẸO 妙 L — GT.
CT — Hán đọc: diệu
: dẹo qua, dẹo lại, dẹo chân, dẹo tay.

DÉP 躡 L — HT.
CT — 足 (túc: chân → ý) + (diệp → âm) 葉
: đôi dép, giầy dép

DÉP 蹀 L — HT.
CT — 足 (túc: chân → ý) + (đái: đeo → ý nói thứ đeo ở bàn chân)
: giầy dép, cái dép.

DẸP 揲 L — HT.
CT — 扌(thủ: tay → ý) + (diệp → ý) 葉
: dẹp đi, dẹp xuống.

L — HT.
CT — 扌(thủ: tay → ý) + (điệp → âm) 疊
: dẹp đi, dẹp xuống.

DÊ 羝 L — Đ. NG.
CT — Hán đọc : dê là dê đực
: con dê.

DỀ 澳 L — HT.
CT : 氵(thủy : nước → ý) + (di → âm) 夷
: dầm dề, ướt dề.

SH www.songhuong.vn

DỀ L — HT.
CT— 氵 (thủy: nước→ý) + (để→âm). 題
: dầm dề, ướt dề.

DỀ L — HT.
CT— 虫 (trùng: sâu→ý) + (dè→âm) 帝
: con dè.

DỄ L - Đ. NG.
CT — Hán đọc: dị là dễ
: dễ =/= khó.
dễ chịu, dễ dàng.

L — HT.
CT — 礼 (lễ→âm) + (dị là dễ→ý) 易
: dễ chịu, dễ dàng.

DỀN L — HT.
CT— 草 (thảo: cỏ→ý) + (điền→âm) 田
: Rau dền.

DỆN L — HT.
CT— 虫 (trùng: sâu→ý) + (diện→âm) 面
: con dện (con nhện).

DỆT L — HT.
CT— 糸 (mịch: tơ→ý) + (diệt→âm) 滅
: dệt vải, thêu dệt.

L — HT.
CT— 糸 (mịch: tơ→ý) + (điệt→âm) 迭
: dệt vải, thêu dệt.

DI L — CH.
: di chuyển, di dân.

L — CH.
: di tích.

DÌ L— GT.và Đ.NG.
CT — Hán đọc: di là dì
: bà dì (em mẹ).

SH www.songhuong.vn

DÌ L — HT.
姨 CT — 女 (nữ: gái→ý) + (di→âm) 夷
: bà dì, (cô, dì, chú, bác)

DÍ L — HT.
漦 CT— 氵 (thủy: nước → ý) + (di → âm) 夷
: đè dí xuống nước.

L — HT.
挮 CT— 扌 (thủ: tay → ý) + (di → âm) 夷
: đè dí xuống.

L — HT.
㙡 CT — 土 (thổ: đất → ý) + (di → âm) 㙡
: dí xuống đất, bị đất đè dí.

DÍ L — HT.
吧 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (dĩ → âm) 已
: dí tai, han dí (GT nôm).

DĨ L — CH.
以 : khả dĩ.

L — CH.
已 : dĩ nhiên, dĩ vãng.

DỊ L — CH.
異 : dị thường, lập dị.

L — CH.
易 : giản dị.

DIA L — HT.
艗 CT — 角 (giác: góc→ý) + di→âm). 夷
: bên dia; dia : cạnh.

DÌA (rìa) L — HT.
CT - xem chữ dia.
艗 : bên dìa, ngồi chầu dìa.

DĨA L — HT.
砈 CT— 石 (thạch: đá → ý) (dĩ → âm) 已
: cái dĩa (cái dĩa) dĩa bát.

www.songhuong.vn

DỊCH L – CH.
譯 : dịch sách báo. phiên dịch, dịch thuật.

L – C.H.
役 : phục dịch, quân dịch.

L – CH.
疫 : bệnh dịch ; dịch tả.

L– C.H.
易 : giao dịch, xê dịch.

DIÊM L– C.H.
閻 : Diêm Vương, (âm phủ).
阎 – như trên. (viết tắt).

L– C.H.
焰 : bao diêm, (quẹt)

DIỄN L – CH.
演 : diễn thuyết, diễn ra, diễn tả.

DIỄN L– GT.
衍 CT – Hán đọc : diễn
: diễn thuyết, diễn ra, diễn tả, diễn hành.

DIỆN L – CH.
面 : diện mạo, diện tích.

DIỆP L – GT.
葉 CT – Hán đọc : diệp.
: rau diệp.

DIỆP L – GT.
葉 CT – Hán đọc : diệp (diệp – lá cây)
: vàng diệp.

DIỆT L – CH.
滅 : tiêu diệt, diệt thù

DIÊU L – CH.
遥 : tiêu diêu, phiêu diêu.

L- CH.
姚 : tiêu diêu, phiêu diêu.

www.songhuong.vn

DIỀU L – HT.
鷂 CT – 𠔃 (1/2 chữ diêu (遙) → âm) + (điểu : chim→ý) 鳥
: chim diều hâu.
: cái diều – (GT. nôm)

DIỀU L – HT.
嘄 CT– 口 (khẩu : miệng→ý + (điều → âm) 弔
: bêu diều

L – HT.
悼 CT– 忄 (tâm : lòng→ý) + (điều →âm) 弔
: bêu diều.

DIỄU L – Đ. NG.
繞 CT – Hán đọc :
: nhiễu là đi quanh (diễu)
: đi diễu, giễu cợt (GT. nôm)

L – HT.
嘄妙 CT– 口 (khẩu: miệng → ý)+(diệu → âm) 妙
: diễu cợt, chè diễu. (gi)

DIỆU L – CH.
妙 : thần diệu, diệu kè.

DÌM L – HT. nôm
撱 CT – 扌 (thủ : tay → ý) + (dấm (nôm)→ âm) 霪
: dìm xuống.

DÍM : Con dím.
(xem chữ nhím)

DINH L – CH.
營 : dinh thự, dinh điền.

DÍNH L – GT.
訂 CT – Hán đọc : đính
: dính vào, dính líu

L – Đ. NG.
粘 CT – Hán đọc : niêm là dính.
: dính dấp, dính liền vào...

www.songhuong.vn

DỊP L — HT.
楪 CT — 木 (mộc: cây → ý) + (diệp → âm) 葉
: dịp cầu (nhịp cầu).

L — HT
曄 CT — 日 (nhật: ngày → ý) + (diệp → âm) 葉
: một dịp, tiện dịp

DÍT L — GT.
折 CT — Hán đọc: chiết
: dít lại: khít lại.

DỊT L — GT.
繹 CT — Hán đọc: dịch
: dịt thuốc cao.

DIU L— HT.
鮡 CT— 魚 (ngư: cá → ý) + (diệu → âm) 姚
: diu tôm, tép, cái diu (riu).

DÌU L — GT.
迢 CT _ Hán đọc: điều
: dìu dắt, dập dìu.

DÍU L — HT.
挑 CT — 扌 (thủ: tay → ý) + (diều → âm) 弔
: dan díu, dắt díu.

L — GT.
妙 CT _ Hán đọc: diệu
: dan díu, dắt díu.

DỊP L — GT.
妙 CT _ Hán đọc: diệu
: dịu dàng, êm dịu.

DO L — CH.
由 : do đó, lý do.

L — CH.
猶 : do dự, Do-thái (nước).

DÒ L — HT.
啚 CT— 口 (khẩu: miệng → ý) (đồ → âm) 徒
: dò hỏi, dặn dò.

www.songhuong.vn

DÒ L — HT.
滌 CT— 氵 (thủy: nước → ý) + (đồ → âm) 徒
: dò xem nông sâu dò dẫm.

L — HT.
紬 CT— 糸 (mịch: tơ → ý) + (do → ý) 由
: đánh dò, (lưới, bẫy).

DÓ L — HT.
楮 CT— 木 (mộc: cây → ý) + (giả → âm) 者
: cây dó (cây giấy):

DỌ L - HT.
啶 CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (đồ → âm) 徒
: dọ hỏi (dò hỏi).

DỌA L — HT.
嚂 CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (đọa → âm) 墮
: dọa nạt, hăm dọa.

DỌA L — HT.
挫 CT— 扌 (thủ: tay → ý) + (tọa → âm) 坐
: dọa nạt (giơ tay dọa).

DOANH L — CH.
營 :doanh trại (dinh).

DÓC L — GT.
篤 CT — Hán đọc: đốc
: dóc ra, dóc vỏ.

L — HT.
嗃 CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (dục → âm) 育
: nói dóc, (nói xạo)

DỌC L — HT.
踩 CT — 足 (túc: chân → ý) + (dục → âm) 育
: thẳng dọc, đứng dọc, chiều dọc, hàng dọc.

www.songhuong.vn

DỌC L — GT.
育 CT — Hán đọc : dục
: thẳng dọc, đứng dọc, chiều dọc, hàng dọc.

DOI L — GT.
堆 CT — Hán đọc : đôi
: doi ra (lối ra).

DÒI L — GT.
唯 CT — Hán đọc : duy.
: dòi dõi, dòi dọi.

DÒI L — HT.
蛛 CT — 虫 (trùng : sâu → ý) + (lỗi → âm) 来
: dòi bọ, con dòi.

DÕI L — GT.
唯 CT — Hán đọc : duy
: theo dõi, dòi dõi.

DỌI L — GT.
唯 CT — Hán đọc : duy.
: dòi dọi.

DỌI L — HT.
蹤 CT — 足 (túc : chân → ý) + (dội → âm) 隊
: dọi (bằng chân), quả dọi (GT.)

DOM L — Đ. NG.
肛 CT. — Hán đọc : Giang là bệnh thoát giang.
: Lòi dom (lòi tỉ).

DÒM L — HT.
腩 CT — 目 (mục : mắt → ý) + (1/2 chữ diễm(焰) → âm) 詹
: nom dòm, dòm ngó.

L — HT.
眈 CT — 目 (mục : mắt → ý) + (đốn → âm) 屯
: dòm ngó ; nom dòm.

DÒN L — HT.
瘇 CT — 疒 (bệnh → ý) + (tồn → âm) 存
: dòn dễ vỡ ; đen dòn.

SH www.songhuong.vn

DỌN L — HT.

扽 CT — 才 (thủ: tay → ý) + (1 2 chữ độn (沌) → âm) 屯
: dọn dẹp, quét dọn.

L — GT.

遁 CT — Hán đọc: độn
: dọn dẹp, quét dọn.

DONG L — CH.

容 : dong nhan, thong dong.

L — HT.

撞 CT — 才 (thủ: tay → ý) + (dong → âm) 容
: dong cương, dong dắt.

L — C.H.

庸 : dong hòa, trung dong (trung dung)

DONG L — HT.

烽 CT — 火 (hỏa: lửa → ý) + (đồng → âm) 冬
: lửa dong (lửa rong), dong đèn.

DÒNG L — HT.
(giòng) CT — 氵 (thủy: nước → ý) + (dụng → âm) 用

洶 : dòng nước, dòng chữ (GT.)

DÕNG L — GT.

勇 CT — Hán đọc: dũng
: dõng dạc, dõng si.

DỌNG L — GT.

洞 CT — Hán đọc: động
: dọng dao = lưỡi dao.

DÔ L — GT.

由 CT — Hán đọc: do
: Trán dô (lồi ra), dô ra.

www.songhuong.vn

DÔ L – HT.
咱由 CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (do → âm) 由
: điên dô, người dô.

DÔ – Xem chữ nhô

DỖ L – HT.
咱杜 CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (dỗ → âm) 杜
: dụ dỗ, dỗ dành.

L – Đ. NG.
誘 CT – Hán đọc: dụ là dỗ
: dỗ dành, dụ dỗ.

DỐC L – GT.
慾 CT – Hán đọc: đốc
: dốc lòng, dốc chí

DÔI L – HT.
咱雖 CT – 余 (1/2 chữ dư (餘) là thừa → ý) + (đôi → âm) 堆
: dôi ra, (thừa ra).

DỒI L – HT.
淮 CT – 氵 (thúy: nước → ý) + (đôi → âm) 堆
: dồi dào (rồi rào).

DỒI L – HT.
嚮對 CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (đôi → âm) 對
: nói dồi, dồi trá.

L – HT.
嚮詐 CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (trá: đổi → ý) 詐
: nói dồi, dồi trá.

L – Đ. NG.
詐 CT – Hán đọc: trá là dồi
: nói dồi, dồi trá.

DỒN L – HT.
拵存 CT – 扌 (thủ: tay → ý) + (tồn → âm) 存
: dồn lại, đuổi dồn.

www.songhuong.vn

DÔNG L – HT.

𩅦 CT— 𡗶 (dung →âm) + (phong là gió→ý) 風
: dông tố, cơn dông.

𩅦 — như trên.

𩅦 — như trên

DỘT L – Đ. NG.

𠸘 CT – Hán đọc : nột là dột.
: dột nát, ngu dột.

DỘT L – HT.

淬 CT— 氵 (thủy: nước → ý) + (đột →âm) 突
: nhà dột, dột nát.

L – HT.

悖 CT – 忄 (tâm: lòng → ý) + (đột →âm 突
: dại dột.

DỞ L – HT.

汙 CT— 氵 (thủy: nước → ý) + (dư →âm) 于
: dơ bẩn, dơ dáy.

L – HT.

涂 CT— 氵 (thủy: nước → ý) + (dư →âm) 余
: dơ bẩn, dơ dáy.

L – HT.

悇 CT— 忄 (tâm: lòng → ý) + (dư → âm) 余
: lòng dơ bẩn, dơ dáy.

DỞ L– HT.

嘆 CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (dữ → âm) 與

唶 : dở hơi, dở dang, nói dở.

L – HT.

揙 CT – 扌 (thủ: tay → ý) + (dữ → âm) 與
: dở lên (trở lên) dở tay.

SH www.songhuong.vn

DỠ L – HT.
洩 CT— xem chữ dở (trên)
: dỡ lên, dỡ nhà.

DƠI L – HT.
蜤 CT– 虫 (trùng: sâu → ý) + (di → âm) 夷
: loài dơi, con dơi
CT— có chỗ viết (狭) cũng đọc là con dơi.
狭

DỜI L – Đ. NG.
移 CT – Hán đọc: di là dời.
: dời đi, đổi dời.

DỚM L – GT.
減 CT – Hán đọc: giảm.
: dớm đời, thói dớm.

DỜN L – GT.
寅 CT – Hán đọc: dần
: dờn dờn, xanh dờn (rờn).

DỢN L – HT.
湎 CT– 氵 (thủy: nước → ý) + (diện → âm) 面
: mặt nước dợn, nổi dợn. (Đừng lầm với chữ miên là say đắm)

L – H.T. nôm
演 CT– 氵 (thủy: nước → ý)+ (dờn (nôm) → âm) 寅
Đừng lầm với chữ diễn : diễn ra, diễn tả.
:nổi dợn,dợn sóng

DU L – CH.
遊 : du hí, du ngoạn.

L – HT.
蝣 CT– 虫 (trùng: sâu→ý) + (1/2 chữ Du (遊) → âm) 斿
: con phù du.

DÙ L – HT.
呦 CT– 口 (khẩu: miệng → ý) + (do → âm) 由
· dù rằng — (dẫu rằng).

www.songhuong.vn

DỤ L — C.H
喻 : ví dụ, dụ dỗ.

L — Đ.NG.
誘 CT — Hán đọc : dụ là dỗ.
: dụ dỗ, hiếu dụ.

DỤA — (xem chữ dụ).
: dẫy dụa.

DỤC L — CH.
欲 : dục vọng, tình dục.
慾 — như trên.

L— C.H.
育 : giáo dục, cúc dục

L — HT.
嘫 CT— 口 (khẩu : miệng— ý) + (dục → âm) 育
: xúi dục.

DÙI L — Đ. NG.
鎚 CT — Hán đọc : chùy là dùi.
錐 : dùi mài, cái dùi.
鎚 có chỗ viết : 鎚
椎 Hoặc : 椎

DÚI L HT.
撋 CT— 才 (thủ : tay → ý) + (đồi → âm) 對
: dúi xuống, ẩn dúi xuống.
撕 — như trên.

DÚI L — HT.
揆 CT— 才 (thủ : tay→ý) + (lỗi→ âm) 磊
: dun dủi, dủi do.
揆 — như trên

DŨI L — HT.
揆 CT — xem chữ dúi
: dũi lên, dũi đất.

www.songhuong.vn

DỤI L _ HT.
揉 CT _ 扌(thủ: tay → ý) + (đội → âm) 隊
: dụi đi, dụi mắt.

DUN L _ HT.
揉 CT _ 扌(thủ: tay → ý) + (tôn → âm) 孫
: dun dúi, dun đẩy

DÙN L _ GT.
屯 CT _ Hán đọc: đồn
: dùn lại (đùn lại)

DÚN L _ GT.
頓 CT _ Hán đọc: đồn
: dún mình, dún đẩy

DUNG L _ CH.
容 : dung nhan, ung dung.

L _ HT.
榕 CT _ xem chữ dong
: dung chuông, dung dinh.

DUNG L _ CH.
庸 : dung hòa, trung dung.

DÙNG L _ HT.
湧 CT _ 氵(thủy: nước → ý) + (dụng → âm) 用
: dùng dằng, nước dùng

L _ Đ. NG.
用 CT _ Hán đọc: dụng là dùng
: dùng làm gì, đồ dùng.

DÚNG — Xem chữ rúng

DŨNG L _ CH.
勇 : hùng dũng, dũng mãnh.

DỤNG L _ CH.
用 : xử dụng, dụng cụ.

DUỖI L _ HT.
踴 CT _ 足(túc: chân → ý) + (thân là duỗi → ý) 伸
: duỗi thẳng ra, duỗi chân.

www.songhuong.vn

DUỒNG — xem chữ ruồng.

DÚT L – Đ. NG.
蓴 CT – Hán đọc: thuần là rau dút.
: Rau dút (rút).

DỤT L -- HT.
焠 CT– 火 (Hỏa: lửa → ý) + (đột → âm) 突
: dụt củi ở bếp.

L — HT.
揬 CT — 扌 (thủ: tay → ý) + (đột → âm). 突
: dụt tay vào, (rụt)

DUY L — CH.
維 : duy chỉ có.

惟 — như trên.

DUYÊN L – CH.
緣 : duyên cớ, duyên dáng, duyên nợ, duyên kiếp.

DUYÊN L – C.H.
沿 : miền duyên hải.

DUYỂNH L– HT.
瀅 CT— 氵 (thủy: nước → ý) + (doanh → âm) 盈
mặt duyểnh (gió cuốn mặt duểnh)

DUYỆT L — CH.
閱 duyệt phê, lịch duyệt.

DƯ L — CH.
餘 : còn dư, dư dật.

DỪ CT — xem chữ nhừ

DỨ L — HT.
唹 CT-- (khẩu: miệng → ý + (dư → âm)
: dứ trẻ, dứ dấm.

DỮ L — GT.
與 CT — Hán đọc: dữ là cùng
: dữ tợn, hung dữ.

www.songhuong.vn

DỮ L – HT.
猊 CT – 犭 (khuyển: chó → ý) + (dử → âm) 與
: dữ tợn, hung dữ

DỰ L – CH.
預 : dự định, dự trù, do dự.

豫 – như trên

DƯA L – HT.
鯗 CT – 草 (thảo: cỏ → ý) + (dư → âm) 余
: dưa cỏ, trái dưa, (dưa đỏ, dưa hầu).

L – HT.
荼 CT – 艹 (thảo: cỏ → ý) + (dư → âm) 余
(đừng lầm với chữ đồ là hại.)
: rau dưá, trái dưa

L – HT.
苧 CT – 艹 (thảo: cỏ → ý) + (dư → âm) 予
: rau dưa, trái dưa
: dây dưa (dính đèn) GT. nôm.

DỪA L – HT.
椰 CT – 木 (mộc: cây → ý) + (dư → âm) 余
: cây dừa, dầu dừa.

DỰA L – GT.
預 CT – Hán đọc: dự
: dựa dẫn, dựa vào.

DỨC L – HT.
吆 CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (dặc → âm)
: dức lác ầm ĩ.

L – HT.
疾 CT – 疒 (bệnh → ý) + (dặc → âm) 弋
: dức dồi (nhức nhồi).

DƯNG L – GT.
仍 CT – Hán đọc: nhưng
: dửng dưng, người dưng.

www.songhuong.vn

DỪNG L_GT. và Đ.NG.
停 CT _ Hán đọc: đình là dừng.
: dừng lại, dừng chân.

DỪNG L _ GT.
仍 CT _ Hán đọc: nhưng.
: dứng dưng.

L _ GT.
孕 CT _ Hán đọc: dựng
: dứng dưng.

DỰNG L _ GT.
孕 CT _ Hán đọc: dựng
: đứng dựng, dựng lên, dựng đứng.

L _ HT.
𡗶 CT _ 立 (lập là dựng → ý) + (dựng → âm) 孕
: đứng dựng, dựng lên, dựng đứng.

DỰNG L _ HT.
𧾷 CT _ 正 (túc: chân → ý) + (dựng → âm) 孕
: đứng dựng, dựng lên.

DƯỚI L _ HT.
帶下 CT _ 帶 (đới → âm) + (hạ là dưới → ý) 下
: ở dưới, xuống dưới.

L _ HT.
帶底 CT _ 帶 (gồi → âm) + (đế là đáy → ý) 底
ở dưới, dưới đáy, xuống dưới ...

DƯƠNG L _ CH.
陽 : khí âm, dương.

阳 — như trên

揚 L _ CH.
: du dương, dương tay.
: dương dở (GT.)

www.songhuong.vn

DƯƠNG L — CH.

楊 : cây dương liễu.

L — CH.

洋 : đại dương, vượt trùng dương.

DƯỜNG L. — GT.

樣 CT — Hán đọc : dạng
: dường như.

羕 — như trên

DƯỠNG L — CH.

養 : dưỡng lão, dưỡng dục.

DỨT L— HT.

撻 CT — 扌 (thủ : tay → ý) + (tất → âm) 悉
: dứt bỏ, dứt lời, chấm dứt.

www.songhuong.vn

Đ

ĐA 多 L – CH.
: đa đoan, đa mang, đa sô, đa sự. Bánh đa (GT.)

杈 L – HT.
CT– 木 (mộc: cây → ý) + (đa → âm) 多
: cây đa. (da)

ĐÀ 陀 它 L – GT.
CT – Hán đọc : Đà

拖 L – GT.
CT – Hán đọc: tha, đà.
: cái đà, nay đà (đã).

𠬠 L – GT.
CT – 1/2 chữ đà trên.
: cái đà, nay đà (đã).

ĐÁ 砅 L – HT.
CT– 石 (thạch : đá → ý) + (đa → âm) 多
: hòn đá, đá sỏi.

跺 L – HT.
CT – 足 (túc : chân → ý) + (đa → âm) 多
: đầm đá, đá banh (bóng).

ĐÁ 打 L – CH.
: đá đảo, đá phá.

ĐÃ 𠬠 L – GT.
CT – (1/2 chữ đà (拖) là kéo).
đừng lầm với chữ di là 1 giống người trong đất Bách Việt xưa.
: Đã lâu, đã qua, đã vậy.

www.songhuong.vn

ĐÃ 拖 L — GT.
CT — Hán đọc : Đà
: Đã đành, đã qua...

ĐÁC 得 L — GT.
CT — Hán đọc : là đắc
: Lác đác.

ĐẠC 度 L — CH.
: Đo đạc, đạc điền
Đồ đạc (GT.)

ĐAI 帶 L — GT. Đ. NG.
CT — Hán đọc : đái là đai.
: cái đai, cân đai, đai nịt.

ĐÀI 臺 L — C.H.
: đền đài, đài hoa, đài các.

ĐÁI 帶 L — GT.
CT — Hán đọc : đới, đái.
: đi đái, già hay đái tật.

ĐÃI 待 L — GT.
CT — Hán đọc : đãi là đợi.
: đối đãi, đãi-bôi.

ĐẠI 大 L — CH.
: đại-ý, đại-cương đại đồng, đại sự...

代 L — CH.
: thời đại, đại biểu đại diện.

ĐAM 眈 L — CH.
: đam mê.

ĐÀM 談 L — CH.
: đàm luận, đàm phán.

ĐÁM 坫 L — GT.
CT — Hán đọc : điểm.
: một đám, đám cưới, đám ma...

ĐẢM 膽 L — CH.
: đảm đương, can đảm.

胆 — như trên.

SH www.songhuong.vn

ĐẠM L — CH.
淡 : đạm bạc, thanh đạm.

ĐAN L — CH.
丹 : cành đan quế, cao đan hoàn tán.
: đan rổ, rá .. đan áo (GT.)

ĐÀN L .. GT.
彈 CT .. Hán đọc : đàn
: cây đàn, đàn hát đàn bà...

L — CH.
檀 : cây đàn hương.

L — CH.
壇 : lập đàn tràng, diễn đàn.

ĐÁN L — CH.
旦 : ngày nguyên đán.

ĐÁN L .. CH.
誕 : ngày đán sinh : đán nhật, khánh đán.

ĐẠN L — CH.
彈 : viên đạn, tên đạn, mũi tên hòn đạn.

ĐANG L — CH.
當 : đang khi, đang lúc, sao đang, đang tâm.

ĐÀNG L — CH.
塘 : đàng đi, (đường đi).

L — CH.
堂 : đàng hoàng, Thiên đàng.

ĐÁNG L — CH.
當 : xứng đáng, đáng lẽ.

ĐÁNG L — CH.
黨 : đáng phải — bè đảng.

ĐÃNG L — GT.
蕩 CT— Hán đọc là đãng : ruộng
: đãng trí, lãng đãng.

www.songhuong.vn

ĐANH L — Đ. NG.
釘 CT — Hán đọc : đính là đinh
: cái đanh (đinh).
: đanh đá (GT. nôm).

ĐÀNH L — GT.
停 CT — Hán đọc : đình.
: đành vậy, đành thôi, đã đành, đành lòng.

L — GT.
仃 CT. — Hán đọc : đinh
: đành lòng, sao đành !

ĐÁNH L — Đ. NG.
打 CT — Hán đọc : đả : đánh
: đánh đập, đánh mắng.

ĐÁNH L — GT.
頂 CT — Hán đọc : đỉnh
: đồng đánh.

ĐAO L — CH.
刀 : binh đao — con đao, bí đao (GT. nôm)

ĐÀO L — CH.
桃 : đào tơ, hoa đào.

L — CH.
陶 : Họ Đào, đào bới (GT. nôm).

L — HT.
陶 CT — 土 (thổ : đất → ý) + 陶 (đào — âm)
: đào đất, đào bới.

L — CH.
濤 : ba đào.

L — CH.
逃 : đào tẩu, đào ngũ.

ĐÁO L — CH.
到 : đáo để, kín đáo. đánh đáo (GT. nôm)

www.songhuong.vn

ĐẢO 倒 L — CH.
: đả đảo, đảo ngược.

島 L — CH.
: hòn đảo, Tam-đảo (tên núi).

禱 L — CH.
: cầu đảo — đảo vũ.

ĐẠO 道 L — CH.
: đạo lý, đạo đức.

盜 L — CH.
: đạo tặc.

導 L — CH.
: dẫn đạo, chỉ đạo.

ĐÁP 答 L — CH.
: đối đáp, đáp từ.

ĐẠP 踏 L — CH.
: đạp đổ, chà đạp.

ĐÁT 怛 L — CH.
: bi đát.

ĐẠT 達 L — CH.
: đạt tới, vận đạt.

ĐAU 疼 L — HT.
CT — 疒 (bộ bệnh → ý) + (đao → âm) 刀
: đau ồm, đau khổ.

ĐÁU 嗵 L — HT.
CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (dậu → âm) 酉
: đau đáu.

ĐAY 荄 L — HT.
CT — 艹 (bộ thảo: cỏ → ý) + (đê → âm) 低
: rau đay, cây đay.

L — HT.
CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (đê → âm) 低
: đay đả, đay nghiến.

www.songhuong.vn

ĐÀY L – GT.

苔 CT – Hán đọc : : đài
: đi đày, đày đọa.

ĐÁY L – Đ. NG.

底 CT– Hán đọc : đế là đáy.
: dưới đáy, đáy biển...

L – HT.

䗯 CT – 帝 (đế → âm) + (đế : đáy → ý) 底
: đáy biển, dưới đáy.

ĐẮC L – CH.

得 : đắc chí, đắc đạo.

ĐẶC L – CH.

特 : đặc biệt, đặc cách.

L – GT.

特 CT – Hán đọc : đặc : những
: Đặc ≠ lỏng ; đặc sịt.

ĐĂM L – HT.

惔 CT– 忄 (tâm : lòng → ý) + (1/2 chữ đam → âm) 炎
: đăm đăm, đăm chiêu.

L – GT.

眈 CT – Hán đọc : đam
: đăm đăm, đăm chiêu.

L – Đ. NG.

瞫 CT– Hán đọc là đam có nghĩa là sập mắt nhìn xuống không chớp (đi liền 2 chữ).
: đăm đăm.

ĐẦM L – GT.

潭 CT – Hán đọc : đàm
: cái đầm (đầm), đầm thắm.

www.songhuong.vn

ĐẮM L — Đ. NG
沈 CT — Hán đọc : trầm : chìm, đắm.
: chìm đắm, đắm đuối, say đắm.

L — Đ. NG.
眈 CT — Hán đọc : : đam : đắm.
: mê đắm, say đắm.

ĐẴM L — GT.
担 CT — Hán đọc : đảm
: đẵm mình. đẵm máu.

ĐẶM L — GT.
淡 CT — Hán đọc : đạm
: đặm đà ; đặm nhạt.

ĐẮN L — GT.
担 CT — Hán đọc : đán : đáng
: đắn đo, đứng đắn.

ĐẮN L — HT.
但 CT — 忄 (tâm : lòng → ý) + (đán → âm) 旦
: đắn đo, đứng đắn.
đừng lầm với chữ đát : xót.

ĐẴN L — HT.
偘 CT — 但 (đãn → âm) + (đao : dao → ý) 刀
: đẵn cây (chặt). đẵn trái.

ĐẶN L — GT.
憚 CT — Hán đọc : đạn
: đều đặn.

ĐĂNG L — CH.
登 : đăng đàn, đăng báo.

L — CH.
燈 : đèn tọa đăng.

L — HT.
篜 CT — 𥫱 (trúc : tre → ý) + (đăng → âm) 登
: đăng đánh bẫy cá

www.songhuong.vn

ĐẲNG L – GT.

滕 : CT – Hán đọc : đẳng
: đẳng đẵng, đẳng nọ đẳng kia...

L – CH.

藤 : thân cát đẳng.

ĐẮNG L – HT.

蔳 CT – 艹 (bộ thảo : cỏ → ý) + (đăng → âm) 登
: Rau đắng, đắng : cay.

L – GT.

蹬 CT – Hán đọc : đặng
: đắng cay.

ĐẲNG L – CH.

等 : đẳng cấp, bình đẳng.

ĐẴNG L – GT.

蕩 CT – Hán đọc : : đãng
: đẳng đẵng.

ĐẶNG L – CH.

鄧 : Họ Đặng.
: cũng đặng (GT.)

L – GT.

鄧 CT – Hán đọc : đặng
: không đặng, cũng đặng.

ĐẮP L – GT.

搭 CT – Hán đọc : đáp
: đắp đất, vun đắp

L – HT.

塔 CT – 土 (thổ : đất → ý) + (đáp → âm) 荅
: đắp mô, đắp đất.

ĐẮT L – GT.

怛 CT – Hán đọc : đát
: đắt rẻ, mua rẻ bán đắt.

ĐẶT L – GT.

達 CT – Hán đọc: đạt
: bày đặt, đặt để.

www.songhuong.vn

ĐẶT L — HT.
噠 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (đạt → âm) 達
: đặt lời, bịa đặt

ĐÂM L — HT.
銳 CT — 金 (kim : kim - khí → ý) + (1 2 chữ đam (聃) → âm) 尤
: đâm chém.

ĐẦM L — Đ. NG.
潭 CT — Hán đọc : đàm : đầm
: đầm ao, đầm sen

L — GT.
潭 CT — Hán đọc : : đàm
: đầm àm, đầm đìa.

ĐÀM L — HT.
揿 CT — 才 (thủ : tay → ý) + (1/2 chữ đam (聃) → âm) 尤
: đầm đá, quả đầm.

ĐẪM L — HT.
踸 CT — 足 (túc : chân → ý) + (thậm → âm) 甚
: đi lẫm đẫm (mới tập đi).

ĐẬM L — HT.
湛 CT — 氵 (bộ thủy (水) : nước → ý) + (thậm → âm) 甚
: đậm đà, đậm nhạt. (lạt)

ĐẦN L — GT.
彈 CT — Hán đọc : đàn
: đần độn, ngu đần.

ĐẬN L — GT.
彈 CT — Hán đọc : đạn
: Lận đận.

ĐẲNG L — GT.
等 CT — Hán đọc : đẳng
:đẳng Thánh Hiền

www.songhuong.vn

ĐẲNG L — HT.
侍 CT — 亻(nhân: người → ý) + (đẳng → âm) 等
: đẳng Thánh hiền

ĐẬP L — HT.
增 CT — 土 (thổ: đất → ý) + (tập → âm) 習
: đập đất, đập phá

L — HT.
塔 CT — 土 (thổ: đất → ý) + (đáp → âm) 荅
: đập đánh, đập phá

ĐẤT L — HT.
坦 CT — 土 (thổ: đất → ý) + (1/2 chữ đát (旦) → âm) 旦
: trời đất, đất nước.

CT — đừng lẫm với chữ Thần là bằng phẳng.

ĐẶT L — GT.
達 CT — Hán đọc: đạt
: Lật đật.

ĐẤU L — GT.
兜 CT — Hán đọc: : đâu (đâu mâu: cái mũ đi lúc đi trận).
: ở đâu? đi đâu?

ĐẦU L — CH.
頭 : cái đầu, đầu cuối

L — CH.
投 : đấu cơ, đấu quân đầu thai.

ĐẤU L — Đ.NG.
斗 CT — Hán đọc: đấu: đầu
: một đầu.

L — CH.
鬥/ : chiến đấu.
鬬

— Như trên.
鬪

— Như trên.

www.songhuong.vn

ĐẤU 斗 L — CH.
: Sao Bắc Đấu.

斗 L — CT.
CT — Hán đọc :
: đấu : đầu.
: ghè đấu, đấu : thăng...

ĐẬU 豆 L — CH.
: hạt đậu, thi đậu (GT)

痘 L — CH.
: bệnh đậu mùa.

ĐÂY 低 L — GT.
CT — Hán đọc : đê.
: đây đó, ở đây.

ĐẦY 荅 L — GT.
CT — Hán đọc : đài
: đọa đầy, đầy tràn

潛 L – HT.
CT — 氵 (bộ thủy *nước → ý) + (đài → âm) 荅
: đầy vơi, đầy tràn.
Có chỗ viết mượn chữ (靆) đầy đọc là đầy.

ĐẤY 帝 L — GT.
CT — Hán đọc: đề
: ở đấy.

ĐẤY 抵 L — HT.
CT — 扌 (thủ : tay → ý) + (đế → âm) 底
: đẩy mạnh, thúc đẩy.

ĐẪY 帒 L — HT.
CT — 代 (đại → âm) + (cân : khăn → ý) 巾
: cái đẫy (cái túi to).

ĐẬY 第 L — GT.
CT — Hán đọc : dệ
: che đậy, đậy điệm.

抵 L — HT.
CT — 扌 (thủ : tay → ý) + (đại → âm) 代
: che đậy, đậy điệm.

www.songhuong.vn

ĐE L — HT.
砥 CT - 石 (thạch: đá → ý) + (1/2 chữ đê (低) → âm) 氐
: cái đe, đe loi (GT. nôm)

L — HT.
啀 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (đê → âm) 低
: đe dọa, đe loi.

ĐÈ L — GT.
提 CT — Hán đọc: đề
: đè nén, đè bẹp.

ĐẺ L — GT.
底 CT — Hán đọc: đế
: sinh đẻ.

L — HT.
痙 CT — 生 (sinh: đẻ → ý) + (đế → âm) 底
: sinh đẻ.

ĐẼ L — GT.
悌 CT — Hán đọc: đễ
: đẹp đẽ.

ĐEM L — HT.
挸 CT — 扌 (thủ: tay → ý) + (1/2 chữ đam → âm) 尤
: đem đi, đem lại.
— có thể viết chữ nầy (𢪏)

ĐEN L — GT.
顛 CT — Hán đọc: điên
: đen ≠ trắng, màu đen, đen đúi.

ĐÈN L — HT.
炟 CT — 火 (hỏa: lửa → ý) + (điển → âm). 田
: cây đèn, đèn đuốc.

L — HT.
烅 CT — 火 (hỏa: lửa → ý) + điển → âm) 典
: đèn sách, đèn đuốc.

ĐẸN L — HT.
癜 CT — 疒 (bộ bệnh → ý) + (điện → âm) 殿
: bệnh sài đẹn.

www.songhuong.vn

ĐEO L – HT.

扣 CT– 才 (thủ: tay → ý)+ (đao→ âm) 刀
: đeo đẳng, đeo nhẫn.

ĐÈO L — HT.

嶕 CT – 山 (Sơn: núi→ý) + (1/2 chữ điểu (條) → âm) 条
: đèo núi, lên đèo.

L — HT.

扣 CT – 才 (thủ: tay → ý) + (đao → âm) 刀
: đèo bòng, đèo đẹt.

L — HT.

揀 CT – 才 (thủ: tay → ý) + (1/2 chữ điểu (滌)→âm) 条
: đèo bòng, đèo đẹt.

ĐÉO L — HT.

脁 CT – 月 (bộ nhục: thịt → ý) + (điểu → âm) 弔
: đụ đéo (tục)

L — HT.

脁 CT – 月 (bộ nhục : thịt → ý) + (điểu→ âm) 弔
: đụ đéo (tục).

ĐẼO L — HT.

搞 CT – 才 (thủ: tay→ý) + (điểu→ âm) 鳥
: đẽo gọt, lẽo đẽo (GT. nôm).

L — HT.

爲 CT– 刀 (đao : dao→ý)+ (điểu → âm) 鳥
: đục đẽo, lẽo đẽo (GT. nôm).

L – HT.

鳥刂 CT – 刂 (bộ đao: dao →ý) + (điểu→âm) 鳥
: đục đẽo, lẽo đẽo (GT. nôm)

www.songhuong.vn

ĐÊO L – HT.
鷂 CT – 足 (túc : chân → ý) + (điểu → âm) 鳥
: lêo đêo.

ĐẸP L – HT.
惵 CT – 忄 (tâm : lòng → ý) + (điệp → âm) 葉
: đẹp lòng, đẹp dạ.

L – HT.
㺉 CT – 美 (mỹ : đẹp → ý) + (điệp → âm) 葉
: đẹp đẽ, sắc đẹp.

ĐÉT L – GT.
怛 CT – Hán đọc : đát
: kêu đen đét, khô đét.

ĐẸT L – GT.
姪 CT – Hán đọc : điệt
: lẹt đẹt, đì đẹt.

ĐỀ L – CH.
堤 : đê điều, con đê.

L – CH.
低 : đê tiện, đê nhục.

ĐỀ L – CH.
提 : đề cử, đề bạt.

L – CH.
題 : đầu đề, đề thi. cây đề (GT.)

L – CH.
啼 : khóc dạ đề.

ĐỀ L – CH.
帝 : đề vương, đề quốc.

L – GT.
蹄 CT – Hán đọc : Đề
: đề giầy, đề đèn.

ĐỀ L – CH.
底 : đáo đề, đề lại. (GT.)

www.songhuong.vn

ĐỂ L — CH.
抵 : đại để, để lại. (GT.)

ĐỄ L — CH.
悌 : hiếu đễ.

ĐỆ L — CH.
第 : đệ nhất, đệ nhị.

L — CH.
弟 : Huynh đệ.
Đệ tử.

L — CH.
遞 : đệ đơn, đệ trình.

ĐÊM L – HT.
腍 CT— 月 (nguyệt: mặt trăng → ý) + điểm → âm) 店
: ban đêm, ngày đêm.

L – GT.
庫 CT – Hán đọc: điểm
: ban đêm, ngày đêm.

ĐÊM L – HT.
夜點 CT – 夜 (dạ: đêm → ý) + (1/2 chữ điểm (店) → âm) 占
: ban đêm, ngày đêm.

ĐÊM L – GT.
恬 CT – Hán đọc: điểm.
: êm đềm, đêm trời.

ĐÊM L – GT.
點 CT – Hán đọc: điểm
: đèm xem, sổ đèm.

ĐỆM L – HT.
笘 CT – 竹 (trúc: tre → ý) + (1/2 chữ điểm (店) → âm) 占
: cái đệm, đệm vào.

ĐỀN L — HT.
坦 CT – 土 (thổ: đất → ý) + (điển → âm) 田
: đền bù, đắp đền.

www.songhuong.vn

ĐỀN L— Đ. NG.
殿 CT — Hán đọc: điện là đền.
: đền đài, ngôi đền.

ĐỀN L — HT.
踮典 CT — 至 (chí: đến → ý) + (điển → âm) 典
: đền nơi, đền chồn.

L — HT.
蜵 CT — 典 (điển → âm) + (đán → âm) 旦
: đền nơi, đền chồn.

ĐỀNH L — HT.
汀 CT— 氵 (thủy: nước→ý) + (đinh → âm) 丁
: Lênh đênh.

ĐỀNH L — GT.
停 CT — Hán đọc: đình
: đềnh đoàng, lềnh đềnh.

ĐỀNH L — GT.
鼎 CT — Hán đọc: đỉnh
: đềnh đoảng.

ĐỄNH L — GT.
侹 CT — Hán đọc: đĩnh
: lơ đễnh.

ĐÊU L — GT.
彫 CT — Hán đọc: điêu
: Lêu đêu.

ĐỀU L — GT.
調 CT — Hán đọc: điều
: đều là, đều nhau, đều đặn.

ĐỀU L — 忄 (tâm: lòng → ý) + (điểu → âm) 鳥
: đều cáng, đều dá.

ĐI L — HT.
趍 CT— 去 (khứ: đi→ý)+ (đa→âm) 多
: đi đi, lại lại.

ĐÌ L — GT.
胝 CT — Hán đọc: Đê
: Đì đẹt, đì đùng.

ĐÍ L — GT.
帝 CT— Hán đọc: đề
: là đí gì (trong sách ngắn của Thiên Chúa giáo hay dùng.)

www.songhuong.vn

ĐĨ L — Đ.NG.
妓 CT — Hán đọc : kỹ là đĩ.
: con đĩ, đánh đĩ, đố đĩ.

ĐÌA L — HT.
漦 CT— 氵 (thủy : nước → ý) + (đề → âm) 提
: đầm đìa.

池 CT— có chỗ viết chữ (池) cũng đọc : đìa.

ĐÍA L — HT.
蜕 CT — 虫 (trùng : sâu → ý) + (đế → âm) 底
: con đía.

ĐĨA L — HT.
石地 CT— 石 (thạch : đá → ý) + (địa → âm) 地
: cái đĩa đựng đồ ăn.

L — Đ NG
碟 CT - Hán đọc :
: điệp là cái đĩa
: cái đĩa.

ĐỊA L — CH
地 : địa thể, địa điểm
: độc địa (GT)

ĐÍCH L — CH
的 : đích thực là, đích đáng, mục đích.

ĐỊCH L — CH.
敵 : địch thủ, thù địch.

L — CH.
狄 : rợ Địch (địa danh).

L — CH.
笛 : tiếng địch, đàn địch.

ĐIẾC L — HT.
癡 CT — 疒 (bệnh → ý) + (đích → âm) 的
: điếc tai, bệnh điếc.

L — HT.
聝 CT — 耳 (nhĩ : tai → ý) + (đích → âm) 的
: điếc tai, người điếc.

www.songhuong.vn

ĐIẾC L — GT.
的 CT — Hán đọc : đích
: điếc tai, người điếc.

ĐIỂM. L — CH.
恬 : điểm lành, điểm tốt.

ĐIẾM L — CH.
店 : điếm canh, gái điếm (GT.)

坫 — như trên
: gái điếm (GT.)

ĐIỂM L — CH.
點 : điểm danh, kiểm điểm.

点 — như trên

ĐIÊN L — CH.
癲 : bệnh điên (dại) điên khùng.

L — GT.
顛 CT — Hán đọc : điên : đỉnh đầu
: điên dồ, điên dại

ĐIỀN L — CH.
佃 : điền chú.

L — CH.
田 : thú điền viên.

L — CH.
填 : điền vào, điền thêm.

ĐIỂN L — CH.
典 : điển tích, tự điển.

ĐIỆN L — CH.
殿 : cung điện.

L — CH.
電 : điện thoại.

ĐIỀNG L — GT.
殿 CT — Hán đọc : điền
: điềng người đi.

L — GT.
頂 CT — Hán đọc : đính
: điềng người đi.

www.songhuong.vn

ĐIỆP 蝶 L — CH.
: giác điệp (bươm bướm).

牒 L — CH.
: bưu điệp.

疊 L — CH.
: trùng trùng, điệp điệp.

ĐIÊU 雕 L — CH.
: điêu luyện, điêu khắc.

彫 — như trên.

刁 L — CH.
: điêu bạc, điêu ngoa.

貂 L — CH.
: nòi điêu.

ĐIỀU 調 L— C.H.
: điều hòa, đủ điều.

條 L— C.H.
: điều kiện.

ĐIÊU 弔 L — CH.
: phúng điều, điều văn.

吊 — như trên.

L — GT.
釣 CT — Hán đọc: điều là câu.
: cái điều, điều thuốc.

ĐIÊU 鳥 L— CH.
: loài điểu thú.

ĐIỆU 窕 L — CH.
: yểu điệu, điệu bộ (GT.)

調 L— CH.
: điệu. bộ, luận điệu.

ĐINH 丁 L — C.H
: số đinh, xuất đinh, cái đinh (GT).

www.songhuong.vn

ĐINH L — Đ. NG.
釘 CT — Hán đọc : đính là đinh
: cái đinh (cái đanh).

叮 L — C.H.
: đinh ninh.

L - CH.
疔 : cái mụn đầu đinh (bệnh)

ĐÌNH L— CH.
停 : đình chỉ, đình chiến.

L— CH.
亭 : cái đình, ngôi đình.

ĐÍNH L— CH.
訂 : đính chính, hiệu đính.

ĐÍNH L— CH.
鼎 : cái đỉnh, đủng đỉnh (GT.)

ĐÍNH L— Đ. NG.
頂 CT - Hán đọc :
: đính là đỉnh.
: đỉnh đầu, đỉnh núi.

L — CH.
嵿 : đỉnh núi.

ĐĨNH L — GT.
鋌 CT — Hán đọc :
: đĩnh là thoi.
: đĩnh đạc
: đĩnh vàng.

ĐỊNH L — CH.
定 : quyết định, định luật, ý định.

ĐÍT L — GT.
的 CT — Hán đọc : đích

L— HT.
腳 CT— 月 (nhục : thịt · ý) (đích âm) 的
: đít (Hậu môn) đít nồi (GT.nôm).

www.songhuong.vn

ĐỊT L — HT.



CT— 气 (khí : hơi → ý) + (đạt → âm) 達
: đánh địt (dắm) (tục).

L — HT.



CT— 气 (khí : hơi → ý) + (điệt → âm) 迭
: đánh địt (dắm).

ĐIU L — HT.



CT— 虫 (trùng : sâu → ý) + (điểu → âm) 彫
: Rắn liu điu.

ĐỊU L — HT.



CT— 衣 (y : áo → ý) · (điệu → âm) 調
: cái địu (đeo trẻ ở sau lưng)

ĐO L — HT.



CT— 尺 (xích : thước → ý) (đô → âm) 都
: đo đất, đo vải ... đo dài, ngắn.

ĐO L — GT.



CT — Hán đọc : đô
: đo chiều dài ngắn.

L — Đ.NG.



CT — Hán đọc : đạc là đo
: đo chiều dài ngắn.

L — HT.



CT— 才 (thủ : tay → ý) + (đô → âm) 都
: đo chiều dài, ngắn, đắn đo.

ĐÒ L — Đ.NG.

CT — Hán đọc : độ là đò
: con đò chở qua sông.

L — GT.



CT — Hán đọc : đồ
: cái đò, đi đò qua sông.

www.songhuong.vn

ĐÓ L _. GT.
奴 CT — Hán đọc : đồ
: điều đó, ở đó.

L — HT.
筑 CT — 竹 (trúc : tre → ý) + (đô → âm) 奴
: cái đó đơm tôm tép.

ĐÓ L — HT.
赭 CT — 赤 (xích : đỏ → ý) + (đố → âm) 覩
: mẩu đó, đỏ lửa.

L — GT.
覩 CT — Hán đọc : Đố
: mẩu đó, đỏ lửa.

ĐỌ L — GT.
度 CT — Hán đọc : Độ
: so đọ, đọ thử xem.

ĐÓA L — CH.
朵 : đóa hoa.

ĐỌA L — C.H.
惰 : đầy đọa, sa đọa.
墮 — như trên

ĐOÀI L — CH.
兌 : bên đông, bên đoài.

ĐOÁI L — CH.
兌 : đoái thương, đoái tưởng.

ĐOAN L — CH.
端 : đoan trang, đa đoan
: nhà đoan (GT.)

ĐOÀN L — CH.
團 : đoàn kết, đoàn thể.

ĐOÁN L — CH.
斷 : đoán chừng, quyết đoán.

斷 — như trên.

www.songhuong.vn

ĐOẢN L — CH.
短 : đoản ca, đoản kỳ

ĐOẠN L — CH.
斷 : dứt đoạn, đoạn tuyệt.

段 L — CH.
: từng đoạn một (một khúc).

ĐOÀNG L — GT.
堂 GT — Hán đọc : đường, đàng
: đuềnh đoàng.

ĐOÁNG L — GT
黨 CT — Hán đọc : đảng
: đoáng vị, đềnh đoáng, nhanh nhẩu đoáng.

ĐOÀNH L — HT.
烹 CT — 火 (hỏa : lửa → ý) + (đình : âm) 亭
: đoành đoành (tiếng pháo) đì đoành.

ĐOẠT L — CH.
奪 : tước đoạt, sang đoạt.

ĐỌC L—GT. và Đ.N.G
讀 CT — Hán đọc : độc là đọc.
: đọc báo, đọc sách, tập đọc.

ĐOI L — GT.
堆 CT — Hán đọc : đôi
: đoi (âm môn) dít.

ĐÒI L — GT.
隊 CT — Hán đọc : Đội
: đòi hỏi, con đòi người ở.

L— HT.
嘮 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (đội : âm). 隊
: đòi hỏi.

L — HT.
儽 GT— 亻 (nhân : người → ý) + (đối : âm). 頹
: tôi đòi, con đòi

www.songhuong.vn

ĐÓI L _ HT.
餒 CT— 食 (thực : ăn → ý) + (đổi → âm) 對
: đói kém, đói khát

𩚨 — như trên

ĐÒM L— GT. nôm
腍 CT — mượn âm chữ đờm.
: đi đòm, đòm đòm.

ĐÓM L — HT.
炶 CT — 火 (hỏa : lửa → ý) + (1/2 chữ điểm → âm) 占
: cái đóm, điều đóm.
: con đom đóm.

ĐỎM L — HT.
㹠 CT — 美 (mỹ : đẹp → ý) + (đảm → âm) 担
: làm đỏm (làm dáng) đỏm dáng.

ĐÒN L— HT.
𣍐 CT — 木 (mộc: cây → ý) + (đốn → âm) 屯
: đòn vọt, phải đòn, đòn khiêng.

ĐÓN L _ HT.
迍 CT — 辶 (bộ sước : đi → ý) + (đốn → âm) 屯
: đưa đón, đón mời.

L GT.
頓 CT — Hán đọc : đồn
: đưa đón, đón mời.

L— HT.
𢱑 CT— 才 (thủ : tay → ý) + (đồn → âm) 頓
: đón rước, đưa đón.

ĐONG L— HT.
𢱑 CT— 才 (thủ : tay → ý) + (đông → âm). 東
: đong đưa, đong bán.

𢱑 — như trên

www.songhuong.vn

ĐONG L – GT.
冬 CT – Hán đọc: đông
: đong bán, đong gạo.

L – HT.
迸 CT – 辶 (sước: đi → ý) + (đông → âm) 冬
: đong đưa, đong bán.

ĐÒNG L – GT.
銅 CT – Hán đọc: đồng
: lưỡi đòng, cái đòng.

L – HT.
粡 CT – 米 (mễ: gạo → ý) + (đồng → âm) 同
: cái đòng đòng (lúa non).

ĐÓNG L – GT.
凍 CT – Hán đọc: đông
: đóng băng, đóng bứng.

ĐÓNG L – GT.
揀 CT – Hán đọc: đồng
: đóng xuồng.

ĐÓNG L – GT.
懂 CT. – Hán đọc: đống
: đóng đà đóng đánh.

ĐỌNG L – GT.
洞 CT – Hán đọc: động
: nước đọng, cô đọng lại.

ĐỐT L – HT.
椗 CT – 木 (mộc: cây → ý) + (đột → âm) 突
: củ đót, cái đót.

ĐÔ L – CH.
都 : đô thị, đô hội.
: đô vật (GT.)

ĐỒ L – CH.
徒 : đồ đệ, tín đồ.

www.songhuong.vn

ĐỒ 圖 L — CH.
: bản đồ, đồ thư.

途 L — GT.
CT — Hán đọc : đồ là đường
: đồ sộ, hồ đồ.

屠 L — CH.
: đồ tể, côn đồ.

ĐỒ 妬妒 L — CH.
: đồ kỵ.
: đánh đồ (GT.).

ĐỔ 賭 L — CH.
: đổ bác, tứ đổ tường.

堵 L — GT.
CT— Hán đọc : đổ là ngăn
: đổ đi, đánh đổ, đổ vãi.

ĐỖ 杜 L — CH.
: họ đỗ, cây đỗ.
: thi đỗ (GT.) đỗ đạt.

ĐỘ 度 L — CH.
: độ đường, độ chừng.

ĐỐC 篤 L — CH.
đốc thúc, đôn đốc.

督 L — CH.
: ông đốc, tổng đốc.

ĐỘC 毒 L — CH.
: chất độc, độc ác.

獨 L — CH.
: độc nhất, độc lập.

讀 L — CH.
: độc giả, độc thư.

ĐÔI 堆 L — GT.
CT — Hán đọc : đôi là đồng
: một đôi, đôi nước.

www.songhuong.vn

ĐỔI L – CH.
頹 : đổi tệ, suy đổi.

L – Đ. NG.
玳 CT – Hán đọc : đại (đại mại là đổi mồi)
: đổi mồi.

ĐỐI L – CH.
對 : đối đáp, đối diện
对 – như trên

ĐỐI L – HT.
擡 CT – 才 (thủ : tay → ý) + (đối → âm) 對
: đối chác, đánh đối.
抬

ĐỖI L – GT.
對 CT – Hán đọc : Đối
对 : đền đỗi, quá đỗi.

ĐỘI L – CH.
隊 : một đội quân.
: đội gánh (GT.)

ĐỒM L – HT.
炶 CT – 火 (hỏa : lửa → ý) + (1/2 chữ điềm (店) → âm) 占
: lồm đồm.

ĐÔN L – GT.
敦 CT – Hán đọc : đôn là dấy-dặn.
: đôn đốc.

L – HT
墩 CT – 土 (thổ : đất → ý) + (đôn → âm) 敦
: đôn lên, cái đôn để chậu cảnh.

ĐỒN L – HT.
吨 CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (đồn → âm) 屯
: tiếng đồn, đồn đại.

屯 L – CH.
: đồn canh, đồn ải.

www.songhuong.vn

ĐỐN L – CH.
頓 : đốn mạt, khốn đốn.
: đốn cây (GT.)

ĐỘN L– GT.
遯 CT – Hán đọc : độn là trốn
: đẩn độn, hỗn độn.

ĐÔNG L – CH.
東 : phương đông. Đông đúc (GT).

L – CH.
冬 : mùa đông. Đông đúc (GT).

L – CH.
佟 : chợ đông, đông đúc.

ĐỒNG L – CH.
同 : cộng đồng, đồng thời, đồng tình, đồng tâm, đồng áng (GT).
仝

L – CH.
童 : nhi đồng, trẻ mục đồng, đồng ấu.

ĐỒNG L – CH.
銅 : đồng hồ, đồng thau, đồng tiền.

L – CH.
桐 : cây ngô đồng.

L – CH.
筒 : ống xì đồng (thổi bắn chim).

L – CH.
瞳 : đồng tử (con ngươi).

ĐỒNG L – HT.
塨 CT – 土 (thổ: đất → ý) + (đông → âm) 東
: gò đồng, đồng đất, đồng rơm ...

L – CH.
棟 : lương đồng.

ĐỐNG L– GT.
董 CT – Hán đọc : đống là đốc-suất.
: đống lý, nói đống.

www.songhuong.vn

ĐỒNG L _ HT.
嗵 CT– 口 (khẩu: miệng → ý) + (đồng → âm) 童
: nói đồng, chửi đồng.

ĐỘNG L – CH.
動 : động lòng, động đậy, cứ động.

L- CH.
峒 : cái động, hang động.

ĐỘT L – Đ. NG.
焠 CT – Hán đọc: thồi là đột
: đột lửa, đột củi.

L – HT
灶 CT – 火 (hỏa: lửa → ý) + (1/2 chữ đột (啱) → âm) 出
: đột lửa, đột củi.

L– HT.
炷 CT – 火 (hỏa: lửa → ý) + (1/2 chữ điệt (侄) → âm) 至
: đột lửa, đột củi, nắng như đột.

ĐỘT L – HT.
笑 CT – 竹 (trúc: tre → ý) + (đột → âm) 突
: đột tre, một đột (lóng).

ĐỘT L – CH.
突 : đột ngột, đường đột
: đột lên (GT.)

ĐƠ L – GT.
多 CT – Hán đọc: Đa
: cứng đơ.

ĐỜ L – GT.
沱 CT – Hán đọc: Đà
: cứng đờ, đờ đẫn

ĐỚ L – H.T. nôm
砐 CT – mượn âm chữ đá (nôm)
: cứng đớ, đớ đẫn.

ĐỠ L – HT. nôm
拖 CT – 扌 (bộ thủ: tay → ý) + (đã nôm → âm) 色
: Đỡ dậy, giúp đỡ.

www.songhuong.vn

ĐỢ L – GT.
度 CT – Hán đọc: Độ
: ở đợ, cho đợ.
劫 – có chỗ viết

ĐỜI L– HY.
代 CT – 世 (thế: đời – ý) + (đại là đời – ý) 代
: Đời người, một đời.

L – Đ. NG.
代 CT – Hán đọc:
: Đại là đời
: Đời người, một đời.

ĐỢI L – Đ. NG.
待 CT – Hán đọc: đãi là đợi
: Đợi chờ.

ĐƠM L – GT.
尤 CT – (12 chữ đam (眈))
: Đơm xôi, đơm đó.

ĐƠM L – GT.
眈 CT – Hán đọc: Đam
: Đơm cúng, đơm xới, cỗ đơm.

ĐỜM L – Đ.NG.
痰 CT – Hán đọc: đàm là đờm
: đờm (ho nhổ ra đờm).
: đờm rãi.

ĐƠN L – GT.
丹 CT – Hán đọc: đan

L – CH.
單 : đơn chiếc, đơn vị.

ĐỜN L– GT.
彈 CT – Hán đọc: đàn
: đờn ca, đạo đờn

ĐỚN L – HT
疸 CT – 疒 (bệnh: – ý) (đán âm) 旦
: đau đớn, đó mặt

www.songhuong.vn

ĐỜN L — GT.
但 CT — Hán đọc : đẳn
: đú đờn.

ĐỢT L — GT.
達 CT — Hán đọc : Đạt
: một đợt, từng đợt.

ĐU L — HT.
櫧 CT — 木 (mộc : cây → ý) + (đô → âm) 都
: cây đu, đánh đu

ĐÙ L — GT.
鯫 CT — Hán đọc : Đù (tên một thứ cá) cá lù-đù.
: tiếng chửi tục (đù mẹ)

ĐÚ L — GT.
妬 CT — Hán đọc : Đồ
妒 : Đú đờn, đù mỡ.

ĐÚ L — GT.
覩 CT — Hán đọc : Đố
: Đầy đú, no đú, đu đú.

L — HT.
楚 CT — 杜 (đỗ → âm) + (túc : đủ → ý) 足
: Đầy đú, no đú, đu đú.

L — HT.
㮨 CT — 覩 (đỗ → âm) + (tục là đú → ý) 足
: đầy đú, no đủ, đu đú.

ĐỤ L — GT.
度 độ
: tục (đụ cha, đụ mẹ).

ĐUA L — HT.
櫧 CT — 扌 (thủ : tay → ý) + (đô → âm) 都
: đua chen, đua đòi, đua ngựa.

SH www.songhuong.vn

ĐUA L – GT.

都 CT – Hán đọc : đô
: thi đua, đua chen ...

L – HT.

蹅 CT – 足 (túc : chân → ý) + (đô → âm 都
: chạy đua, thi đua.

ĐÙA L – HT.

悳 CT – 忄 (tâm : lòng → ý) + (đồ → âm) 徒
: đùa bỡn, nô đùa.

ĐŨA L – HT.

杜 CT – 竹 (trúc : tre → ý) + (đỗ → âm) 杜
: Đôi đũa, đũa bát

L – Đ. NG.

箸 CT – Hán đọc :
: trợ là đũa
: Đôi đũa, đũa bát

L – Đ. NG.

筷 CT – Hán đọc :
: khoái là đũa
: Đôi đũa, đũa bát

ĐÚC L – HT.

鑄 CT – 金 (kim : kim khí → ý) (đồc → âm) 鑄
: Đúc nồi, đúc đồng.

鐲 CT – có chỗ viết (鐲) cũng đọc là đúc.

L – HT.

糬 CT – 米 (mễ : gạo → ý) + (đồc → âm) 鑄
: bánh đúc, hun đúc (GT.)

ĐỤC L – Đ. NG.

濁 CT – Hán đọc : trọc là đục
: nước đục, cái đục (GT.).

L – HT.

鐲 CT – 金 (kim : kim-khí → ý) + (1 / 2 chữ độc (讀) → âm)
: cái đục (của thợ mộc)

www.songhuong.vn

ĐUI L — HT.
CT— 月 (mục: mắt → ý) + (đôi →âm) 堆
: mù đui, đui què.

ĐÙI L — HT.
CT— 堆 (đôi→ âm) + (túc : chân → ý) 足
: đùi vè, bắp đùi.

L — HT.
CT— 月 (nhục : thịt → ý) + (đối→ âm) 頦
: đùi vè, bắp đùi,

ĐÚI L — GT. nôm
CT — mượn âm của chữ đối (nôm)
: đen đúi.

ĐŨI L — HT.
CT— 糸 (mịch : tơ→ý) + (đối→ âm) 对
: đũi (vải), quần đũi, áo đũi.

ĐÙM L - HT.
CT — 衣 (y : áo → ý) + (1/2 chữ đam (聃) →âm)
: đùm bọc, một đùm.

L — HT.
CT— 糸 (mịch : tơ→ý) + (đàm → âm) 覃
: đùm bọc, một đùm.

ĐÚM L— HT. nôm.
CT— 口 (khẩu miệng→ý) + (đồn (nôm)→ âm) 炷
: hát đúm, đua đúm.

ĐUN L — HT.
CT — 扌 (thụ: tay → ý) + (đôn → âm) 敦
: đun vào, đun đẩy

L — HT.
CT— 火 (hỏa : lửa → ý) + (đôn → âm) 敦
: đun bếp, đun đẩy (GT.).

www.songhuong.vn

ĐÙN CT – xem chữ dun đùn đi, đùn lại, ia đùn (GT).

撙

L – HT.

抮 CT – 扌 (thủ: tay → ý) + (đôn → âm) 屯
: đùn vào, đùn đi.

ĐỤN L – HT.

庉 CT – 广 (hiên: mái nhà → ý) + 1/2 chữ độn (頓) → âm) 屯
: dụn dạ, dụn thóc

ĐÙNG L – GT.

同 CT – Hán đọc: đồng
: đùng đùng, đùng đoàng.

L – HT.

鼕 CT – 鼓 (cổ: trống → ý) + (đồng → âm) 同
: đùng đùng, đùng đoàng.

ĐÚNG L – GT.

棟 CT – Hán đọc: đòng
: đúng hẹn, đúng giờ, đúng phải.

ĐÚNG L – GT.

董 CT – Hán đọc: đống
: đúng đỉnh.

L – HT.

蹱 CT – 足 (túc: chân → ý) + (đống → âm) 董
: đúng đỉnh.

ĐŨNG L – GT.

慟 CT – Hán đọc: đỗng
: đũng quần (đáy quần).

ĐŨNG L – HT.

褣 CT – 動 (đông → âm) + (y: áo → ý) 衣
: đũng quần, đáy quần.

www.songhuong.vn

ĐỤNG L — GT.

動 CT — Hán đọc : động
: đụng chạm, đụng xe.

ĐUỐC L - HT.

燶 CT — 火 (hỏa: lửa → ý) + (đốc → âm) 篤
: đèn đuốc, bó đuốc.

ĐUÔI L — HT.

尾隹 CT — 尾 (vĩ : đuôi → ý) + (đôi → âm) 堆
: đuôi loài vật, đầu đuôi.

ĐUỒI L — HT.

澍 CT : 氵 (thủy : nước → ý) + (đồi → âm) 對
: đắm đuồi, chết đuồi.

对 — như trên.

ĐUỒI L — HT.

魧对 CT — 魚 (ngư : cá → ý) + (đồi → âm) 对
: cá đuồi, chết đuồi (GT.)

ĐUỔI L — HT.

辿对 CT — 辶 (bộ sước : đi → ý) + (đồi → ý) 对
: đuổi đi, đuổi theo.

遾 — như trên

ĐUỖN L — GT.

短 CT. — Hán đọc : đoản
: ngay đuỗn ra.

ĐỤP L — HT.

褡 CT — 衣 (y : áo → ý) + (đạp → âm) 沓
: áo đụp, mền đụp.

ĐÚT L — HT.

探 CT — 扌 (thủ : tay → ý) + (đột → âm) 突
: đút nút, đút vào.

www.songhuong.vn

ĐỤT L – GT.
突 CT – Hán đọc : bột
: đụt : hèn, ngu đụt.

L – HT.
𥪡 CT – 𥫱 (trúc : tre - ý) + (đột - âm) 突
: cái đó đụt.

ĐỪ L – GT.
沱 CT – Hán đọc : đà
: đừ đừ, đừ ra, thẳng đừ.

ĐỨ CT – xem chữ đớ

ĐƯA L – HT.
逶 CT – 辶 (bộ sước : đi - ý) + (đa - âm) 爹
: đưa đi, đưa lại, đong đưa.

ĐỨA L – Đ. NG.
丁 CT – Hán đọc : đinh là đứa
: đứa trẻ, đứa nào

ĐỨA L – HT.
𠮟 CT – 丁 đinh: đứa - ý) + (đa : (1/2 chữ đá (𠮟) - âm) 爹
: đứa nào, mấy đứa, đứa trẻ.

𠮟 CT - có chỗ viết (𠮟丁) cũng đọc là đứa.

ĐỨC L – CH.
德 : phúc đức, đức ông, đức bà.

𥘅 - như trên

ĐỰC L – GT.
特 CT - Hán đọc : đặc
: giống đực ≠ cái, động đực, con đực.

ĐỪNG L – GT.
仃 CT - Hán đọc : đinh
: đừng làm như vậy.

www.songhuong.vn

ĐỪNG L — GT.

停 CT — Hán đọc : đình
: đừng làm thế !

ĐỨNG L — HT.

踵 CT — 足 (túc : chân → ý) + (đắng → âm) 等
: đứng lên, đi đứng.

L — HT.

侍 CT — 亻 (nhân : người → ý) + (đắng → âm) 等
: đứng : đằng (đứng thiên tử), đi đứng.

ĐỰNG L — CH.

鄧 CT — Hán đọc : đặng
: chứa đựng.

ĐƯỢC L — GT.

特 CT — Hán đọc : Đặc
: Được thua, thua được.

ĐƯỜI L — HT.

猗 CT — 犭 (khuyển: chó → ý) + (đài → âm) 台
: con đười ươi.

L — HT. nôm

獃 CT — 犭 (khuyển: chó → ý) + (đời (nôm) → âm) 代
: con đười ươi

ĐƯỢM L — GT.

淡 CT — Hán đọc :
: đạm
: sương đượm, đượm màu son phấn.

ĐƯỜN L — HT.

長冊 CT — 長 (tràng : dài → ý) + (đan → âm) 冊
: dài đườn.

L — HT.

長亶 CT — 長 (tràng : dài → ý) + (1/2 chữ đàn (壇) → âm) 亶
dài đườn.

www.songhuong.vn

ĐƯƠNG L _ CH.

當 CT — Hán đọc: là đang hoặc đương.
: đương khi, đương lúc.

ĐƯỜNG L — HT.

塘 CT _ 土 (thổ: đất → ý)+(đường →âm) 唐
: đường xá, đường đi.

L _ C.H.

糖 : đường mật, (đường ăn).

L — CH.

唐 : nhà Đường, thơ đường luật.

L— C.H.

棠 : cây Hải đường.

L— C.H.

堂 : thiên đường, đường hoàng.

ĐỨT L — HT.

撮 CT _ 扌 (thủ: tay → ý) (tắt là dứt →ý) 悉
: cắt đứt, đứt dây.

L _ HT.

剌 CT _ 悉 (tắt cả là dứt →ý) +(đao →ý) 刂
: cắt đứt, dứt dây.

L - GT. nôm

坦 CT _ Mượn âm chữ dất (nôm).
: Đứt đuôi, dứt tình.

L _ HT.

絚 CT — 糸 (mịch: tơ → ý) + (1 2 chữ đất (怛)→âm) 旦
: Đứt đoạn, cắt đứt...

www.songhuong.vn

E

E　L — HT.
咦　CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (y → âm) 衣
: e dè, e rằng kêu e-e.

L — GT.
衣　CT — Hán đọc : y
: e dè, kêu e e.

È　L — HT.
咦　CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (y → âm) 衣
: nặng è cổ ra.

É　L — HT.
意　CT — 艹 (bộ thảo : cỏ → ý) + (ý → âm) 意
: hột é. Kêu e-é. (GT)

É　L — HT.
咦　CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (y → âm) 体
: kêu e é.

ÉC　L — HT.
噫　CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (ác → âm) 悪
: kêu eng éc.

EM　L — HT.
婑　CT — 女 (nữ: gái → ý) + (yêm → âm) 奄
: chị em, em gái.

ÉM　L — HT.
掩　CT— 扌 bộ (thủ: tay → ý) + (yêm → âm) 奄
: ém vào.

www.songhuong.vn

EN L – HT.
嚥 CT– 口 (khẩu: miệng - ý) + (yên → âm) 燕
: kêu en ét.
: đừng lầm với chữ yết là cổ họng.

ÉN L – GT.
燕 CT – Hán đọc: Yến
: chim én (yến).

ÉN L – HT.
嚥 CT– 口 (khẩu: miệng - ý) (yến - âm) 燕
: ón én.

ENG L – HT. nôm
嚥 CT– 口 (khẩu: miệng - ý) (ang (nôm) - âm) 艦
: eng éc.

EO L – GT.
腰 CT – Hán đọc: Yêu: eo
: eo lưng, chít eo.

EO L – HT.
喓 CT– 口 (khẩu: miệng - ý) + (yêu → âm) 要
: eo óc, eo xèo, eo ơi.

L – GT.
要 CT – Hán đọc: Yêu
: eo óc, eo xèo.

ÉO L – HT.
喓 CT– 口 (khẩu: miệng - ý) + (yêu - âm) 要
: éo le, éo lúa (GT)

L – GT.
要 CT – Hán đọc:
: yêu.
: éo le, éo lúa (GT).

L – HT.
愮 CT– 忄 (tâm: lòng - ý) + (yêu - âm) 要
: éo le, uốn éo.

www.songhuong.vn

ÉO L — GT.
妖 CT — Hán đọc : Yêu
: éo lả.

ÊO L — GT.
妖 CT — Hán đọc : Yêu
: êo ợt, ỏng êo.

L — GT.
妖 CT — Hán đọc : Yếu
: êo ợt, ỏng êo.

ÉP L — GT. và Đ.NG.
押 CT — Hán đọc : áp : ép
: ép sát, ván ép.

L — HT.
壓 CT — 扌(bộ thủ: (手)tay - ý) (át → âm) 壓
: ép sát, đè ép.

ẸP L — GT.
押 CT — Hán đọc : Áp
: Đè ẹp, ẹp xuống.

ÉT L — GT
押 CT — Hán đọc : Áp
: kêu en ét.

L — HT.
吃 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (ật → âm) 乙
: kêu en ét.

Ê L — HT.
唉 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (y → âm) 衣
: ê chề, ê a.

Ề L — HT.
唉 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (y → âm) 衣
: ề à.

Ề L — GT.
噎 CT — Hán đọc : è là nghẹn
: è ấm, è hàng, bán è.

www.songhuong.vn

ÊCH L – HT.

蝭 CT– 虫 (trùng : sâu bọ → ý) + (ích → âm) 益
con ếch.

ỆCH L – HT.

鱶 CT – 坐 (tọa : ngồi → ý) + (ích → âm) 益
: ngồi ệch ra.

ÊM L – GT.

淹 CT – Hán đọc : Yêm
: êm ru, êm dịu.

ÊM L – GT.

厭 CT – Hán đọc : yềm
: bùa èm, èm nhà èm nhau, hại nhau

ÊU L – HT.

吆 CT– 口 (khẩu : miệng → ý + (yêu → âm) 夭
: êu ôi !
: êu êu : tiếng gọi chó.

www.songhuong.vn

G

GÀ　L — HT.

鶉　CT— 哥 (ca → âm) + (điểu : chim → ý) 鳥
: con gà, gà mờ.

猗　— có chỗ viết chữ 猗 cũng đọc là gà.

GÁ　L — GT.

嫁　CT — Hán đọc : giá
: gá bạc, chứa gá.

GÁ　L — HT.

妸　CT— 女 (nữ : gái → ý) + (khá → âm) 可
: gả chồng cho con.

GÃ　L — Đ. NG

子　CT — Hán đọc :
: tử : ngươi, gã.
: gã kia, gã nọ.

妸　— Có chỗ viết (妸) : gã.

GÁC　L — HT.

擱　CT — 扌 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (các → âm) 閣
: gác lên, gác tay.

L — HT.

躅　CT — 足 (túc : chân → ý) + (các → âm) 閣
: gác chân, gác cẳng.

SH
www.songhuong.vn

GÁC L — GT.

各 CT — Hán đọc: các
: gác chân, gác cẳng.

GẠC L — HT.

觡 CT — 角 (giác: sừng → ý) + (các → âm) 各
: gạc hươu, sừng hươu.

GẠCH L — HT.

礉 CT — 石 (thạch: đá → ý) + (kịch → âm) 劇
: gạch ngói.

L — Đ. NG.

劃 : CT — Hán đọc: hoạch là gạch (vạch)
: gạch, kẻ.

GAI L — GT.

荄 CT — Hán đọc: Cai
: dây gai, gai góc.

L — HT.

楷 CT — 木 (mộc: cây → ý) + (cai → âm) 荄
: dây gai, gai góc.

GÀI L — HT.

掎 CT — 扌 (bộ thủ: tay → ý) + (kỳ → âm) 其
: gài cửa, gài lại.

GÁI L — HT.

妈 CT — 女 (nữ gái → ý) + (cái → âm) 丐
: con gái, trai gái.

GÃI L — HT.

掇 CT — 扌 bộ thủ: 手 tay → ý) + (cải → âm) 改
: gãi (ngứa).

GAN L — Đ. NG.

肝 CT — Hán đọc: can: gan
: gan dạ.

www.songhuong.vn

GÀN L — GT.
乾 CT — Hán đọc: càn
: tính hay gàn, gàn dở.

L— HT.
㤰乾 CT— 忄 (bộ tâm: lòng → ý) + (càn → âm) 乾
: tính hay gàn, gàn dở.

GÁN L — HT.
榦 CT— 木 (mộc: cây → ý) + (cán → âm) 幹
: gán ghép, gán cho...

GẠN L— HT.
唅件 CT— 口 (khẩu: miệng → ý)+ (kiện → âm) 件
: gạn gùng, gạn hỏi.

GANG L — HT.
㪚 CT— 剛 (cương → âm) + (xích: thước → ý) 尺
: một gang : 5 tấc ta, gang tay.

GANG L — Đ. NG.
鋼 CT — Hán đọc: cương là gang thép
: gang (kim loại).

GANH L — GT.
爭 CT — Hán đọc: tranh
: ganh đua.

GÁNH L — HT.
梗 CT— 扌 (bộ thủ: tay → ý) + (cánh → âm) 更
: gánh nước, đòn gánh.

GÀO L— HT.
嗃高 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) +(cao → âm) 高
: gào thét, kêu gào.

GÁO L — HT.
䂮告 CT 瓦 (1/2 chữ bình (缾): cái lọ → ý) + cáo → âm) 告
: cái gáo múc nước.

www.songhuong.vn

GÁO L — HT.
CT — 斛 (hồ : gàu tát nước → ý) + (cáo → âm) 告
: cái gáo múc nước.

L — HT.
CT — 木 (mộc : cây → ý) + (cáo → âm) 告
: cây gáo.

GẠO L — HT.
CT — 米 (mễ : gạo → ý) + (cáo → âm) 告
: thóc gạo, lúa gạo

GẠT L — GT.
CT — Hán đọc : Cật
: gạt gẩm, lừa gạt

— có chỗ viết chữ (拔) bạt cũng đọc là gạt.

GAY L — HT.
CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (cai → âm) 荄
: gay go, gay gắt

GÁY L — GT.
CT — Hán đọc : khái
: gà gáy, chim gáy

L — HT.
CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (cái → âm) 丐
: gà gáy, chim gáy

GÃY L — HT.
CT — 扌 (bộ thủ : 手 tay → ý) + (cải → âm) 改
: gãy làm đôi

GĂM L — GT..
CT — Hán đọc : kim, câm
: găm lại, que găm

GẮM L — GT.
CT — Hán đọc : cấm
: găm gắm : nho nhó, thon thon ; gởi gắm.

GẶM L — HT.
CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (cầm → âm) 錦
: chuột gặm, gặm nhằm.

www.songhuong.vn

GẮN L – HT.



CT– 扌 (bộ thủ: 手 tay → ý) + (cần ·· âm) 艮
:gắn huy chương gắn vào.

L – HT.



CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (cần ·· âm) 艮
: gắn bó.

GĂNG L — GT.



CT — Hán đọc: căng
: găng gắng.
: găng quá, hai bên găng với nhau.

GẮNG L – HT.



CT – 力 (gắng: →âm) +(lực : sức →ý) 力
: cố gắng, gắng sức.

GẤP L — HT.



CT – 扌 (bộ thủ (手): tay ·· ý) + (cập ·· âm) 及
: gắp lại : kẹp lại, gắp lấy, gắp thức ăn.

GẶP L – HT.



CT – 辶 (bộ sước : đi ·· ý) + (cập ·· âm) 及
: gặp mặt, gặp gỡ.

L – GT và Đ.NG.



CT – Hán đọc :
: cập là kịp.
: gặp mặt, gặp gỡ.

GẮT L – HT.



CT – 口 (khẩu : miệng ·· ý) + (cát ·· âm) 吉
: gắt gỏng, gắt gao gay gắt.

GẶT L — HT.

CT– 禾 (hòa : lúa ·· ý) + (cát ·· âm) 吉
: gặt lúa, gặt hái.

www.songhuong.vn

GẮC 棘 L — GT.
CT— Hán đọc : cức
: quả gắc, cây gắc.

GẦM 唫 L — HT.
CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (1/2 chữ cẩm (拾) → âm) 今
: gầm thét, gầm la

喑 — Có chỗ viết : 唫

L — HT.

噤 CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (cẩm → âm) 禽
: gầm thét, gầm la.

GẤM 黭 L—GT và Đ.NG.
CT — Hán đọc : câm : gầm.
: gầm nhung, gầm lụa.

GẪM 噤錦 L — HT.
CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (câm → âm) 黭
: gẫm xem. (ngẫm xem).
唫 — Có chỗ viết : 唫

GẬM 噤錦 L — HT.
CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (cấm → âm) 黭
: gậm : nhầm, gậm gạp.

GÂN 筋 L — GT.
CT — Hán đọc : cân : gân
: gân guốc, gân tay ...

GẦN 近 L - Đ. NG.
CT — Hán đọc : cận : gần
: gần xa, gần gụi

L- HT.
所 CT—貝(mượn âm chữ bồi (背): lưng → ý) + (1/2 chữ cận (近) → ý) 斤
: gần đây, gần gụi

SH www.songhuong.vn

GẤP L – GT.

急 CT – Hán đọc : : cấp : gấp
: cấn gấp, (cấn kíp)

L – HT.

扱 CT – 扌(bộ thủ : (手) tay → ý) + cập → âm) 及
: gấp bội, gấp lại.
– đừng lấm với chữ tráp là chào.

GẬP L – HT.

岌 CT – 山 (sơn : núi → ý) + (cập → âm) 及
: gập ghềnh, gập lại (GT.).
– Đừng lấm với chữ ngập là cao ngất.

GẬT L – HT..

胅 CT – 月 (nhục : thịt → ý) + (1/2 chữ cật (詰) → âm) 詰
: gật đầu, gật gù.

GẬT L – GT.

乞 CT – Hán đọc : khất
: gật đầu, gật gù.

L – HT.

屹 CT – 立 (lập : dựng đứng → ý) + (1/2 chữ cật (訖) → âm) 乞
: gật đầu, gật gù.

GÂU L – HT.

吼 CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (câu → âm) 勾
: kêu gâu gâu.

GẤU L – HT.

篝 CT – 竹 (trúc : tre → ý) + (cao → âm) 皋
: cái gấu tát nước

L – HT.

笱 CT – 竹 (trúc : tre → ý) + (câu → âm) 勾
: cái gấu tát nước

www.songhuong.vn

GẤU L _ HT.



CT — 犭 (bộ khuyển : loài thú → ý) + (1/2 chữ cầu (𤞵) → âm) 𤞵
: con gấu.

GÂY L _ HT.



CT– 扌 (bộ thủ : tay → ý) + (cai → âm) 𢬢
: gây nên, gây dựng.

L — HT.



CT– 月 (bộ nhục: thịt → ý) + (cai → âm) 𢬢
: thịt gây, mùi gây.

L — HT.



CT— 扌 (bộ thủ : tay → ý) + (kỳ → âm) 其
: gây gỗ với ai, gây dựng, gây nên cơ đồ.

GẤY L — HT.



CT — 疒 (bộ bệnh → ý) + (kỳ → âm) 其
: gấy gò.

L — HT.



CT— 扌 (bộ thủ : tay → ý) + (kỳ → âm) 其
: gấy cúi, gấy dựng.

GẤY L — HT.



CT — 扌 (bộ thủ : tay → ý) + (cải → âm) 改
: gấy đàn, gấy móng tay.

GẪY L — HT.



CT— 扌 (bộ thủ : tay → ý) + (cải → âm) 改
: cây bị gẫy, gẫy làm đôi.

L — GT.



CT — Hán đọc là kỹ.
: cây bị gãy, gãy làm đôi.

www.songhuong.vn

GẬY L – HT.
椅 CT– 木 (mộc: cây → ý) + (ky → âm) 忌
: cái gậy, gậy gộc.

GHE L – HT.
艤 CT– 舟 (châu: thuyền → ý) + (cơ → âm) 箕
: ghe thuyền.

GHÉ L – HT.
睎 CT– 目 (bộ mục: mắt → ý) + (ký → âm) 寄
: gầm ghé, ghé xem.

L – HT.
跽 CT – 足 (túc: chân → ý) + (ký → âm) 寄
: ghé chân, mới ghé.

L – HT.
掎 CT– 扌 (bộ thủ: tay → ý) + (ký → âm) 寄
: ghé vào, mới ghé

GHÉ L – HT.
疥 CT – 疒 (bộ bệnh (病): bệnh → ý) + (kỷ → âm) 几
: bệnh ghẻ, ghẻ lở

GHẸ L – HT.
蟣 CT – 虫 (trùng: sâu bọ → ý) + (kỵ → âm) 忌
: con ghẹ, ghẹ gẫm mụn ghẹ.

GHÉM L – HT.
劍 CT – 艹 (bộ thảo : cỏ → ý) + (kiềm → âm) 劍
: rau ghém, gói ghém (GT.)

L – GT.
劍 CT – Hán đọc : kiềm
: gói ghém.

GHEN L – HT.
慳 CT– 忄 (tâm : lòng → ý) + (kiên → âm) 堅
: đánh ghen, ghen ghét.

www.songhuong.vn

GHẸO L — HT.
嘺 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (kiệu → âm) 喬
: chọc ghẹo, ghẹo cợt.

GHÉP L — HT.
扱 CT — 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) + (1/2 chữ (級) cấp → âm) 及
: ghép lại, gán ghép.

GHÉT L — HT.
恄 CT — 忄 (bộ tâm (心): lòng → ý) + (cát → âm) 吉
: ghen ghét, cáu ghét (GT).

L — HT.
慊吉 CT — 忄 (bộ tâm (心): lòng → ý) + (kết → âm) 結
: ghen ghét, cáu ghét (GT).

GHÊ L — HT.
嘺 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (kê → âm) 稽
: ghê tởm, gớm ghê.

GHỀ L — HT.
磎 CT — 石 (thạch : đá → ý) + (kê → âm) 稽
: gối ghề.

GHỀ L — Đ. NG.
几 CT — Hán đọc : ký : ghè
: cái ghè.

L — Đ.NG.
椅 CT — Hán đọc : ý : ghè
: ghè dựa, cái ghè.

GHỀCH L — GT.
格 CT — Hán đọc : cách
: ghềch lên (kề lên).

www.songhuong.vn

GHỀCH L — HT.

踏格 CT— 足 (bộ túc : chân → ý) + (cách → âm). 格
: ghềch chân lên.

GHỀNH L— HT.

埂 CT — 土 (thổ : đất → ý) + (canh → âm) 更
: gập ghềnh.

GHỀNH L — HT.

嵥 CT — 山 (sơn : núi → ý) + (kinh → âm) 京
: gập ghềnh.

L — HT.

磬 CT— 石 (thạch : đá → ý) + (kinh → âm) 京
: gập ghềnh, thác ghềnh.

L — HT.

凉 CT— 氵 (bộ thủy : (水)nước → ý) + (kinh → âm) 京
: gập ghềnh, lên thác xuống ghềnh

— đừng lầm với chữ lương : mát.

GHI L — Đ. NG.

記 CT — Hán đọc : ký : ghi
: ghi chép, ghi lại.

L — HT.

記 CT— 𥫱 (bộ trúc: tre → ý) + (ký → âm) 記
: ghi vào thanh sử

GHÌ L — GT.

持 CT — Hán đọc : trì : cầm chắc.
: ghì chặt vào, ôm ghì vào.

GHIỀC L — HT.

恰 CT — 忄 (bộ tâm : (心)lòng→ ý) + (diệc→âm) 亦
: gớm ghiềc.

GHIỀN L — GT.

堅 CT — Hán đọc : kiên.
: ghiền thuốc. (nghiền thuốc).

GHIM L — GT.

金 CT — Hán đọc : kim
: cái ghim, ghim lại.

www.songhuong.vn

GÌ 之 L _ GT.
CT – Hán đọc : chi
: cái gì, gì đó ?

夷 L _ GT.
CT– Hán đọc : di
: cái gì, gì đó ?

GIA 嘉 L _GT. Đ. NG.
CT _ Hán đọc : gia là tốt.
: Gia định (tên tỉnh).

家 L – CH.
: gia đình, gia thất gia tộc, gia giáo.

加 L — CH.
: tham gia, tăng gia.

GIÀ 𣍐 L – HT.
CT – 老 (lão : già → ý) + (trà → âm) 茶
: ông già, già trẻ.

伽 L – CH.
: cây già nam.

GIÀ 迦 L – HT.
CT– 辶 (bộ sước: đi → ý) + (gia → âm) 加
: dần dà : từ từ.

遮 L _ GT.
CT _ Hán đọc : già : che
: dẫn già.

GIÁ 嫁 L – CH.
: giá thú, tái giá.

架 L — CH.
: cái giá : cái gác.
giá áo – giá gỗ.

價 L – CH.
: giá tiền, giá cả.

稼 L — CH.
: cây giá đậu.

這 L _ GT.
CT – Hán đọc : giá
: giá rét, giá lạnh.

www.songhuong.vn

GIÁ L — CH.
駕 : giá mã, xa giá.

GIẢ L — CH.
者 : tác giả, độc giả.

L — CH.
假 : giả mạo, giả dối.

GIÃ L — HT.
嗏者 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (giả → âm) 者
: giã nhà đeo bức chiến bào.
: từ giã.

L — GT.
也 CT — Hán đọc : dã là vậy.
: giã từ.

L — HT.
遮 CT — 辶(bộ sước: đi → ý) + (giã → âm) 者
: từ giã, giã sứ, giã cảnh.

GIẠ L — HT.
斝 CT — 者 (giả → âm) + (đấu : đầu → ý) 斗
: một giạ lúa.

GIÁC L — CH.
覺 : giác ngộ, cảnh giác, giác quan, tự giác, giác tha, tri giác...

GIÁC L — CH.
覺 : giác ngộ, cảnh giác, giác quan, tự giác, giác tha, tri giác.

GIẠC L — HT.
吆 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (dặc → âm) 乂
: giõng giạc.

L — HT.
噱 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (đạc → âm) 度
: giõng giạc.

GIAI L — CH.
佳 : giai nhân.

www.songhuong.vn

GIÁI 膌 L — HT.
CT — 月 (nhục : thịt → ý) + (đái → âm) 帶
: hòn giái (tục), giái tai, giái chân).

L — GT.
戒 CT — Hán đọc : giới
界 : hòn giái (tục), giái tai.

L — HT.
胎 CT — 月 (bộ nhục (肉) : thịt → ý) + (giới → âm) 介
: hòn giái (tục).
: giái tay, giái chân

GIẢI (giới) 誡 L — CH.
: giái răn, ngũ giái

GIẢI 解 L — CH.
: giải thoát, giải hòa.

L — CH.
蠏 : con giải ; con cua

GIÁI 繶 L — HT.
CT — 糸 (bộ mịch: tơ → ý) + (đai → âm) 帶
: một giải lụa đào

GIÃI 燧 L — HT.
CT — 火 (Hỏa : lửa → ý) + (trãi → âm) 遂
: giãi gió, giãi dầu

GIAM 擭 L — HT.
CT — 扌 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (giam → âm) 監
: giam hãm, giam cầm.

GIÁM 監 L — CH.
: giám đốc, giám binh, giám thị, giám khảo.

GIÁM 減 L — CH.
: giảm bớt.

GIẠM 啗 L — HT.
CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (trạm → âm) 湛
: giạm hỏi, giạm ngõ.

SH www.songhuong.vn

GIAN 間 L — CH.
: không gian, thời gian.

奸 L — CH.
: gian tà, gian phi.

姦 L — CH.
: gian phu, gian phụ, gian dâm.

艱 L — CH.
: gian nan.

GIÀN 櫚 L — HT.
CT — 木 (mộc : cây — ý) + (gian — âm) 閒
: giàn bầu, bí, mướp...

滇 L — HT.
CT — 氵 (bộ thủy: (水) nước — ý) + (châu — âm) 真
: giàn giụa (tràn trụa).

GIÁN 間 L — CH.
: gián đoạn, gián tiếp.

GIÁN 諫 L — C.H.
: can gián.

GIÁN 簡 L — CH.
: giản dị, đơn giản

GIÃN 簡 L — GT.
CT — Hán đọc : giản
: co giãn, giãn ra.

但 L — GT.
CT. — Hán đọc : là đãn
: giãn ra, co giãn, giãn trò.

GIANG 江 L — CH.
: giang hồ, giang sơn.

扛 L — CH.
: giang tay (giơ thẳng 2 tay).

肛 L — CH.
: thoát giang (bệnh).

www.songhuong.vn

GIÀNG L — HT.

扛 CT - 扌 (bộ thủ: 手 tay → ý) + (giang → âm). 江

: giàng cung, giàng ná.

L — HT.

弜 CT — 弓 (cung: cây cung → ý) + (giang → âm). 江

: giàng cung, giàng ná.

GIÁNG L — HT.

降 CT — 雨 (vũ: nước → ý) + (giáng → âm) 降

: giáng (ánh mặt trời).

L — CH.

降 : giáng hạ, giáng cấp.

GIÁNG L — CH.

講 : giảng giải, giảng hòa.

GIẠNG L — HT.

扛 CT - 扌 (bộ thủ: 手 tay → ý) + (giang → âm) 江

: giạng tay, giạng chân (GT.)

L — HT.

趾江 CT — 正 (túc: chân → ý) + (giang → âm) 江

: giạng chân, giạng tay (GT.).

GIÀNH L — Đ. NG.

爭 CT — Hán đọc: tranh: giành.

: giành giựt, giành lấy, tranh giành.

GIẢNH L — GT.

頡 CT — Hán đọc: dĩnh

: giảnh việc, giảnh tai lên nghe.

GIAO L — CH.

交 : giao tranh, giao hảo, giao du, giao hòa...

L — CH.

鮫 : giao long (loại cá)

www.songhuong.vn

GIAO 郊 L — CH.
: Tề Nam giao.

膠 L — C.H.
: A giao (vị thuốc)

GIÀO 謠 L — HT.
CT — 氵(bộ thủy : (水)nước → ý) + (dao → âm) 䚡
: giào giạt.

GIÁO 耍 L — GT.
CT — Hán đọc là diêu
: giáo mác.

槀 L — Đ. NG.
CT — Hán đọc : sáo : giáo
: ngọn giáo, giáo mác.

教 L — CH.
: giáo dục.

GIÁO 狡 L — CH.
: giáo quyệt.

GIÁP 甲 L — CH.
: chữ thứ nhất hàng can.
: giáp bảng, giáp ất . . .

夾 L — CH.
: giáp lá cà, giáp chiến.

GIÁT 戛 L — GT.
CT — Hán đọc : kiết.
: giát mỏng ra.

GIẠT 泆 L — GT.
CT — Hán đọc : dật là đẩy dàn.
: giạt giào, trôi giạt.

GIAY 移 L — GT.
CT — Hán đọc : di : dời chỗ.
: giay : chườm.
: giay đi, giay lại.

GIẶC 賊 L — Đ. NG.
CT — Hán đọc : tặc : giặc
: giặc giã.

www.songhuong.vn

GIẶC L – GT.
弋 CT — Hán đọc: dặc: bắn
: giằng giặc.

GIĂM L – HT.
箴 CT– 竹 (bộ trúc: tre → ý) + (1/2 chữ giảm (減) → âm) 咸
: cái giăm cồi.

GIẮM L — HT.
撼 CT– 扌 (bộ thủ: 手 tay → ý) + (1/2 chữ (減) giảm → âm)
: giắm cá, giắm ớt giắm nát ra.

GIẴM L – HT.
踸 CT – 足 (túc: chân → ý) + (trâm → âm) 朕
: giẵm chân.

GIẶM L — GT.
湛 CT – Hán đọc: trạm
: giặm thêm vào, cấy giặm.

GIĂNG L – HT.
扛 CT– 扌 (bộ thủ: (手) tay → ý) + (giang → âm) 江
: giăng ra (kéo thẳng ra).

L — HT.
朡 CT– 月 (nguyệt: mặt trăng → ý) + (lăng → âm) 夌
: mặt giăng (trăng) giăng gió.

GIẰNG L – HT.
揈 CT– 扌 (bộ thủ: 手 tay → ý) + (dần → âm) 寅
: giằng co, giằng giặc.

L — GT.
扛 CT — Hán đọc: giang
: giằng co, giằng giặc.

L — HT.
扛 CT — 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) + giang → âm) 江
: giằng co, giằng giặc.

www.songhuong.vn

GIẮT L– HT.
攢 CT — 扌(bộ thủ(手): tay→ý) + (chắt→âm) 質
: giắt vào, dắn giắt.

撮 — Có chỗ viết: 撮

GIẶT L — GT.
泆 CT — Hán đọc: dật: dấy
: giặt quần áo, giặt giũ.

GIẮC L — GT.
戢 CT — Hán đọc: chức (đơn)
: giắc ngũ, giắc diệp.

L– HT.
戢 CT — 耳(nhĩ: tai→ý) + (dặc→âm) 弋
: giắc ngủ, giắc điệp.

L — GT.
弋 CT — Hán đọc: dặc
: giắc ngủ, giắc điệp.

GIẮC L — GT.
職 CT — Hán đọc: chức
: giắc ngủ, giắc điệp.

GIẮM L– HT.
戡 CT — 手(thủ: tay→ý) + (12 chữ (減) giảm→âm) 咸
:giắm nát ra thành mảnh
mưa giắm, giắm nước, giắm sương

L — HT.
霑 CT — 雨(vũ: mưa→ý) — (dâm →âm) 淫
: ướt giắm, giắm mưa.

GIẮM L – HT.
酖 CT — 冘(dậu: cái lọ rượu -ý) (nhâm→âm) 任
: giằm chua, giằm dớ (GT. nôm).

L– Đ. NG.
醶 CT — Hán đọc: nghiệm.
: giằm chua, giằm dớ (GT. nôm).

www.songhuong.vn

GIẢM L — HT.
CT — 足 (túc: chân → ý) + (1/2 chữ trạm (湛) → âm) 甚
: giảm chân (giảm chân).

L — HT.
CT — 足 (túc: chân → ý) + (trẫm → âm) 朕
: giảm chân (giảm chân).

GIẬM L — HT.
CT — 足 (túc: chân → ý) + (1/2 chữ trạm (湛) → âm) 甚
: giậm chân.

GIẦN L — HT.
CT — 木 (mộc: cây → ý) + (giản → âm) 簡
: cái giần, giần sàng.

L — GT.
CT — Hán đọc: dẫn
: cái giần, giần sàng.

GIẦN L — HT.
CT — 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) + (dẫn → âm) 寅
: giần vào, giần thân.

GIẬN L — GT.
CT — Hán đọc: trận
: giận giữ, giận hờn.

L — HT.
CT — 忄 (tâm: lòng → ý) + (trận → âm) 陣
: giận giữ, giận hờn.

L — HT.
CT — 忄 (tâm: lòng → ý) + (dận → âm) 胤
: giận giữ, giận hờn.

GIẰNG L — GT.
CT — Hán đọc: chứng
: giằng mỡ, giằng lên, ngằng lên.

www.songhuong.vn

GIẮP L — GT.
葉 CT — Hán đọc : diệp : lá cây.
. rau giắp ăn ghém

GIẬP — xem chữ dập.

GIẤU L — GT.
朝 CT — Hán đọc : trào
: giấu nghèo, giấu có..

L — HT.
巢朝 CT — 巨 (cự : lớn → ý) + (trào → âm) 朝
: giấu nghèo, giấu có.

GIẤU L — HT.
跳 CT — 足 (túc : chân → ý) + (dậu → âm) 酉
:. giấu vết, giấu giấy, giấu tay, giấu chân.

GIẬU L — GT.
酉 CT — Hán đọc : dậu
: bờ giậu.

GIÂY L — HT.
綫 CT — 糸 (mịch : tơ → ý) + (di → âm) 夷
: giây lát, giây phút, giây vết bẩn (GT. nôm)

GIẦY L — HT.
鞮 CT — 革 (cách : da → ý) + (đài → âm) 台
: đôi giầy, giầy xéo.

L — Đ. NG
履 CT — Hán đọc : lý : giầy.
: giầy dép, giầy xéo, giầy đạp.

L — Đ. NG.
鞋 CT — Hán đọc : hài : giầy
: giầy dép.

L — HT.
舄 CT — 厚 (hậu : giầy → ý) + (đài → âm) 台
: giầy ≠ mỏng.

www.songhuong.vn

GIẤY L– Đ. NG.
紙 CT – Hán đọc: chỉ : giấy
: giấy bút.

GIẪY L – HT.
跡 CT– 足 (túc : chân → ý) : (nhĩ → âm) 尒
: giẫy giụa ; giẫy có, giẫy đường (GT.)

GIÉ L – HT.
稺 CT – 禾 (hòa: lúa → ý) + (chí → âm) 至
: gié lúa (1 phần của bông lúa).

GIÉ L – Đ.NG.
幣 CT – Hán đọc : tệ là rách.
: giẻ rách, vải rách giẻ lau.

GIẼ L – HT.
踟 CT – 足 (túc: chân → ý) + (trĩ → âm) 多
: đi giẽ ngang, giẽ ra (trẽ ra).

GIẾ L – HT.
跠 CT – 足 (túc: chân → ý) : (dĩ → âm) 已
: đi giẽ ngang, giẽ ra (trẽ ra).

GIỀM L – Đ. NG.
譧 CT – Hán đọc : sàm là giềm
: giềm pha, giềm báng.

GIEO L – GT.
招 CT – Hán đọc : chiêu
: gieo hạt giồng.

L – HT.
抛 CT – 扌 (thủ : tay → ý) + (diêu → âm) 兆
: gieo rắc, gieo hạt.

GIẸO L – HT.
挑 CT– 扌 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (triệu → âm) 兆
: giẹo : xiêu giẹo (xiêu vẹo).

www.songhuong.vn

GIẸO L— GT.
召 CT — Hán đọc : triệu
: giẹo : xiêu giẹo (xiêu vẹo)

GIẸP — xem chữ dẹp

GIÊ L— GT.
支 CT — Hán đọc : chi
: Chúa Giê-su.

叉 CT — có chỗ viết (叉) cũng đọc là Giê.
: Chúa Giê-su.

GIẾC L— HT. nôm
鰿 CT— 魚 (ngư : cá → ý) + (chiếc (nôm) → âm) 隻
: cá giếc.

GIỀM L — GT.
占 CT— Hán đọc : chiềm
: giầu giềm.

GIỀN L — HT.
蘆 CT — 艹 (bộ thảo: cỏ → ý) + (triển → âm) 廛
: rau giền.

GIÊNG L — HT.
頂 CT - 正 (chính: tháng giêng → ý) + (trính → âm) 貞
: Tháng Giêng.

L — HY.
胵 CT— 月 (nguyệt: tháng → ý) + chính : tháng giêng → ý) 正
: Tháng Giêng.

GIỀNG L — HT.
塩 CT — 土 (thổ : đất → ý) + (doanh → âm) 盈
: láng giềng (bên nhà).

L — HT.
傛 CT — 亻 (nhân : người → ý) + (doanh → ý) 盈
: người láng-giềng.

SH www.songhuong.vn

GIỀNG L — HT.



CT — 艹 (bộ thảo (草) : cỏ → (ý) + (doanh → âm) 盈
: cây giềng, cú giềng.

L — HT.



CT — 糸 (mịch : tơ → ý) + (trình → âm) 呈
: giềng mồi, giềng lưới.

GIỀNG L — HY.



CT — 氵 (bộ thủy: nước → ý) + (tĩnh: giềng → ý) 井
: cái giềng nước.

L — HT.



CT — 正 (chính → âm) + (tỉnh : giềng → ý) 井
. cái giềng nước.

GIẾT L — . GT.



CT — Hán đọc : chiết
: bắn giết, giết chết.

GIỄU L — HT.



CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (triệu → âm) 召
: chè giễu, giễu cợt

L — HT.



CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (diệu → âm) 妙
: chè giễu, giễu cợt.

GÌN L — GT.



CT — Hán đọc : triển
: gìn giữ.

GIÒ L — HT.



CT — 足 (túc : chân → ý) + (đồ → âm) 徒
: giò đường, giò sâu nông.

GIÓ L — HT.

CT — 風 (phong : gió → ý) + (dũ → âm) 逾
: gió bão, gió mát.

www.songhuong.vn

GIÓ L – HT
CT – 風 (phong : gió → ý) + (dũ → âm) 愈
: gió bão, mưa gió.

GIỎ L – HT.
CT – 竹 (trúc : tre → ý) + (chủ → âm) 主
: cái giỏ.

GIỎI L – HT.
CT – 好 (hảo : giỏi → ý) + (lỗi → âm) 磊
: giỏi giang.

GIỌI L – GT.
CT – Hán đọc : dội
: giọi mái nhà. ánh nắng giọi vào

GIÒN L – HT.
CT – 肉 (đồn âm) (thúy : giòn → ý) 脆
: cứng giòn
: cười giòn (GT nôm)
người giòn đẹp.

GIONG L – GT.
CT – Hán đọc : xung
: giong ruổi.

L – HT.
CT – 足 (túc : chân → ý) + (chung → âm) 終
: giong ruổi.

L GT.
CT – Hán đọc : chung
: giong ruổi.

GIÒNG L – HT.
CT – 氵 (bộ thủy: (水) nước → ý) + (dụng → âm) 用
: giòng nước.

GIÓNG L – HT.
CT – (khẩu : miệng → ý) (trọng → âm).
: gióng canh, gióng giả.

L – HT.
CT – 扌 (bộ thủ : tay → ý) + (chúng → âm) 衆
: gióng trống.

www.songhuong.vn

GIÕNG L – GT.
勇 CT — Hán đọc : dũng
: giõng giạc.

L — HT.
嘵 CT_ 口 (khẩu : miệng - ý) (dũng - âm) 勇
: nói giõng giạc.

GIỌNG L — HT.
嘵 CT— 口 (khẩu : miệng - ý) (trọng - âm) 重
: giọng hát, giọng điệu.

GIỌT L – HT.
滐 CT — 氵 (bộ thủy (水) : nước - ý) + (đột - âm) 突
: giọt nước, giọt lệ, giọt (đập bằng búa) : giọt vàng, bạc (GT).

GIỒ L — HT.
嘵 CT— 口 (khẩu : miệng - ý) + (đồ - âm) 徒
: chó giồ ra : xông ra.

GIỖ L — HT.
咮 GT— 口 (khẩu : miệng - ý) + (chú - âm). 主
: ngày giỗ
giỗ : cầm vật gì đập xuống cho bụi bặm rơi ra : giỗ chiếu...

GIỘ L — GT.
嘵 CT— Hán đọc : dụ
: giộ giẫm.

GIỒI L — HT.
抹 CT— 扌 (bộ thủ : (手) tay - ý) + (lỗi - âm). 未
: giồi phần, trau giồi.

GIỒI — xem chữ Trồi (giồi giăng).

GIỒI L — HT.
栵 CT — 木 (mộc: cây - ý) + (lỗi - âm) 耒
: cây gỗ giồi.

www.songhuong.vn

GIỘI L — HT.
沬 CT— 氵(bộ thủy: (水) nước → ý) + (lỗi → âm) 未
: giội nước, mưa như giội.

GIÔNG L— HT.
颺 CT— 風 (phong: gió · ý) : (dung →âm) 容
: cơn giông, giông tố.

GIỐNG L — Đ.NG.
種 CT — Hán đọc : chủng : trống
: giống giọt.
: giống cây (trống cây).

GIỐNG L — Đ.NG.
種 CT — Hán đọc : chủng : giồng
: nòi giống, giồng vật.

GIỘP L — HT.
焚 CT — 火 (hỏa : lửa · ý) (dột · âm) 突
: giộp da, phồng giộp.

GIỘT L — HT.
涋 CT— 氵(bộ thủy : (水) nước → ý) + (dột → âm) 突
: ở giột, nhà giột.

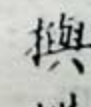
GIƠ L — HT.
抍 CT — 扌(bộ thủ (手) : tay → ý) + (gia →âm) 加
: giơ tay, giơ chân.

GIỜ L — GT.
除 CT — Hán đọc : trừ
: bây giờ, có người đọc bây trừ (bây chừ).

L — HT.
賒 CT— 日 (nhật : ngày → ý) + (dư →âm) 余
: bây giờ có người đọc bây trừ (bây chừ).

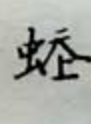
L — HT.
昇 CT— 日 (nhật : ngày → ý) : (trừ âm) 余
: bây giờ, có người đọc bây trừ (bây chừ).

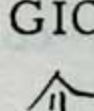
www.songhuong.vn

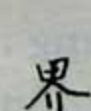
GIỚ L – HT.

CT – 扌 (bộ thủ (扌): tay → ý) + (dữ → âm) 與
: giở nắp lên.

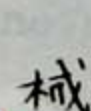
GIỜI L – HY.

CT– 天 (thiên: trời → ý) + (thượng : thượng đề, trên → ý) 上
: ông giời, ông trời

L – HY.

CT– 虫 (trùng: sâu bọ → ý) + (trời → âm)
: con giời giòng con rết.

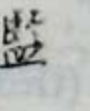
GIỚI L – CH.

: giới từ, giới thiệu.

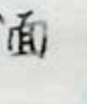
L – CH.

: biên giới, giới hạn.

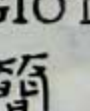
L – CH.

: khí giới.

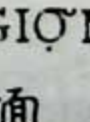
GIỚI L – CH.

: các điều giới răn

GIỢM L – GT.

CT – Hán đọc : lạm
: giợm mút.

GIỜN L – HT.

CT– 氵 (bộ thủy (水): nước → ý) + (diện → âm) 面
: giờn giợn, dập giờn.

GIỜN L – GT.

CT– Hán đọc : giản
: giỡn cợt (bỡn cợt).

GIỢN L – HT.

CT– 忄 (tâm : lòng → ý) + (diện → âm) 面
: giợn tóc gáy, giờn giợn.

www.songhuong.vn

GIỢT L – GT.

逸 CT – Hán đọc: dật
: giợt qua.

GIŨ L – HT.

撾 CT– 扌(thủ: tay → ý) + (dũ → âm) 愈
: giũ bụi trần, giặt giũ.

GIŨA L – HT.

鍮 CT– 金 (kim: kim - khí → ý) + (dũ → âm) 愈
:cái giũa,mài giũa.

GIỤC L – GT.

逐 CT – Hán đọc: trục
: thúc giục, giục giã.

L – HT.

啄 CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (trục → âm) 逐
: thúc giục, giục giã.

GIÙM L – HT.

㙍 CT – 土 (thổ: đất → ý) + (sâm → âm) 森
: giùm lên, làm giùm (GT)

GIỤM L – HT.

㙍 CT – 土 (thổ: đất → ý) + (sâm → âm) 森
: giụm lại, (chụm lại).

L – HT.

踧 CT – 足 (túc: chân → ý) (1/2 chữ trạm → âm) 湛
: giụm chân, co giụm.

GIUN L – HT.

蠕 CT– 虫 (trùng: sâu bọ → ý) + (đôn → âm) 敦
: con giun (con trùn).

www.songhuong.vn

GIUỘC L — HT.



CT— 勺 (chước: giuộc → ý) + (dục → âm) 育
: cái giuộc đong nước.

GIÚP L — HT.



CT— 扱 (chấp: → âm) + (trợ: giúp → ý) 助
: giúp đỡ, cứu giúp.

GIỮ L — HT.



CT— 守 (thủ: giữ → ý) + (trữ → âm) 宁
: giữ gìn, lưu giữ.

L — GT.



CT — Hán đọc: trữ
: giữ gìn, lưu giữ

L — GT.



CT — Hán đọc: trữ
: giữ gìn, lưu giữ

GIỮA L — HT.

CT— 艹 (bộ thảo: (草) cỏ → ý) + (từ → âm) 徐
: cây giữa.

GIỮA L — HT.



CT — 中 (trữ → âm) + (trung: chính giữa → ý) 中
: chính giữa, ở giữa.

L — HT.



CT — 中 (trung: giữa → ý) + (dữ → âm) 與
: ở giữa.

GIƯƠNG L — Đ. NG.

CT — Hán đọc: trương: gương
: giương cung.

GIƯỜNG L — Đ. NG.

CT — Hán đọc: sàng: giường
: cái giường, giường ngủ.

www.songhuong.vn

GIƯỜNG L — Đ. NG

床 CT - Hán đọc : sàng : giường
: cái giường, giường chiếu.

GIỰT L — GT.

秩 CT - Hán đọc : chật, trật.
: giành giựt, giựt lấy.

GO L - HT.

紵 CT - 糸 (mịch : tơ - ý) + (cô → âm) 孤
: go để dệt vải.

L - HT.

魚孤 CT - 魚 (ngư : cá - ý) + (cô → âm) 孤
: cái go cá.

GÒ L - HT.

垵 CT - 土 (thổ : đất - ý) + (khưu: gò đất - ý) 丘
: gò đất, gò đồng.

GÒ L - HT.

壞 CT - 土 (thổ : đất - ý) + (cù → âm) 瞿
: gò đồng, cái gò

L - HT.

堀 CT - 土 (thổ : đất - ý) + (khu → âm) 區
: gò đất, go đồng.

GÕ L - HT.

拮 CT - 扌 (bộ thủ (手) : tay - ý) + (cổ → âm) 古
: gõ cửa ; cây gõ (GT. nôm)

L - HT.

棋 CT - 扌 (bộ thủ (手) : tay - ý)+ (cụ - âm) 具
: gõ cửa, cây gõ (GT. nôm)

GÓA L - Đ.NG.

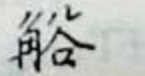
寡 CT - Hán đọc : quả là góa, cô quả
: góa phụ.

www.songhuong.vn

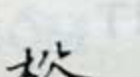
GÓC L – GT.

谷 CT – Hán đọc: cốc
: góc cạnh, góc nhà.

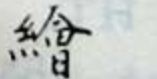
L – HT.


CT – 角 (giác: góc → ý) + (cốc → âm) 谷
: một góc, góc cạnh.

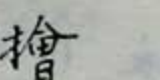
L – HT.


CT – 木 (mộc: cây → ý) + (cốc → âm) 谷
: gai góc.

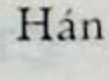
GÓI L – HT.


CT – 糸 (mịch: dây → ý) + (cồi → âm) 會
: gói ghém, gói quà.

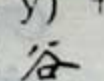
L – HT.


CT – 扌 (bộ thủ(手): tay → ý) + (cồi → âm) 會
: gói hàng, gói ghém.

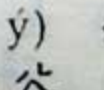
GỎI L – Đ.NG. và HT.


CT – 月 (bộ nhục(肉): thịt → ý) + (cồi → âm) 會
(khoái là gỏi, nem).
: ăn gỏi, nem gỏi.

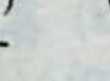
L – HT.


CT – 魚 (ngư: cá → ý) + (cồi → âm) 會
: gỏi cá.

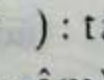
GỌI L – HT.


CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (hội → âm) 會
: kêu gọi, gọi là.

GOM L – HT.


CT – 扌 (thủ: tay → ý) + (kiêm → âm) 兼
: gom góp, gom vào.

GON L – CT.


CT – Hán đọc: côn
: gọn bờ lúa, chiều gon, lúa gon (lúa giỡ lối).

www.songhuong.vn

GÒN L — GT.
棍 CT — Hán đọc: côn
: cây bông gòn; Sài-gòn.

GỌN L — HT.
褌 CT — 衣 (y: áo → ý) + (côn → âm) 袞
: gọn gàng, gọn ghẽ.

GÓP L — GT.
給 : CT — Hán đọc: cấp
: đóng góp, góp vào.

GÓT L — HT.
蹐 CT — 足 (túc: chân → ý) + (cốt → âm) 骨
: gót chân, gót giầy.

GỌT L — HT.
削 CT — 骨 (cốt → âm) + (đao: dao → ý) 刂
: gọt giũa, gọt vỏ.

GỒ L — HT.
碨 CT — 石 (thạch: đá → ý) + (khu → âm) 區
: gồ ghề, cao gồ lên.

GỐC L — HT.
格 CT — 木 (mộc: cây → ý) + (cốc → âm) 谷
: gốc cây, gốc gác.

GỘC L — HT.
格 CT — 木 (mộc: cây → ý) + (cốc → âm) 谷
: gộc tre, gậy gộc.

GỐI L — HT.
蓕 CT — 艹 (bộ thảo (草): cỏ → ý) + (côi → âm) 𩵦
: lá gối, cây gối.

GỐI L — HT.
褘 CT — 衣 (y: áo → ý) + (cồi → âm) 會
: chăn gối, gối đầu.

www.songhuong.vn

GỒI L — HT.
蹭 CT — 足 (túc : chân → ý) + (cồi → âm 會
: đầu gồi.

GỘI L — GT.
澮 CT — Hán đọc : quái.
có âm đọc là cồi.
có âm đọc là hội.
: gội đầu, tắm gội.

GỒM L — HY.
鎌 CT — 並 (tịnh : gồm → ý) + (kiêm — gồm → ý) 兼
: bao gồm, gồm có

L — HY.
㡳 CT — 兼 (kiêm : gồm → ý) + (phàm : gồm → ý) 凡
: bao gồm, gồm có

GỒM L — HT.
墋 CT — 土 (thổ : đất → ý) + (cầm → âm) 禁
: đồ gồm, lò gồm

GỒM L — HT.
壛 CT — 土 (thổ : đất → ý) + (hám → âm) 㦸
: lò gồm, đồ gồm.

GỒNG L — HT.
杠 CT — 木 (mộc : cây → ý) + (công → âm) 工
: gồng cùm.
đừng lầm với chữ giang là cái cán cờ

GỒNG L — HT.
扛 CT — 扌 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (công → âm) 工
: gồng gánh.
đừng lầm với chữ giang là khiêng

GỘP L — HT.
疌 CT — 二 (nhị : hai → ý) + (cập → âm) 及
: gộp lại.

www.songhuong.vn

GỘT L _ HT.
滑 CT– 氵 bộ thủy (水):nước→ý) + (cốt→âm) 骨
: gột rửa, gột cho sạch.
đừng lẫm với chữ hoạt là trơn.

GỠ L – HT.
擧 CT – 扌(bộ thủy (手): tay →ý) + (cử→âm) 擧
: gặp gỡ, gỡ mối.

GỐI L– GT.
改 CT – Hán đọc: cái
: gởi gầm (gửi gầm).

GỢI L – HT.
撥 CT – 扌(bộ thú (手): tay→ý) + (cái→âm) 改
: gợi cảm, khêu gợi.

GỜM L – HT.
擒 CT– (tâm: lòng→ý) + (cấm→âm) 禽
: gờm gờm : e sợ.

GỚM L – HT.
慼 CT – 忄(tâm: lòng→ý) + (cảm →âm) 感
: ghê gớm.
– đừng lẫm với hám là giận.

L – HT.
劍 CT– 口 (khẩu: miệng→ý) + (kiềm→âm) 劍
: ghê gớm, gớm ghiếc.

GỌN L – HT.
涎 CT – 氵(bộ thủy (水): nước →ý)+(diện→âm)面
: gợn sóng : dợn sóng.

www.songhuong.vn

GÙ L — GT.

鳩 CT - Hán đọc : cù
: kêu gù gù, (tiếng chim gù).

L — GT.

俱 CT — Hán đọc : câu
: gù lưng, bị gù.

GỤ L — HT.

棋 CT — 木 (mộc : cây → ý) + (cụ → âm) 具
: gỗ gụ.

GỤC L — GT.

局 CT — Hán đọc : cục
: gục đầu xuống, gục xuống.

L — HT.

頷 CT — 首 (thủ : đầu → ý) + (cục → âm) 局
: gục đầu, ngã gục

GŨI L — HT.

噲 CT — 口 (khẩu : miệng → ý + (cồi → âm) 會
: gần gũi.

GUỐC L — HT.

槶 CT — 木 (mộc : cây → ý) (cuộc → âm) 勹
: guốc giấy, gân guốc.

L — HT.

橘 CT — 木 (mộc : cây → ý) + (cúc → âm) 菊
: gân guốc, chiếc guốc.

GUỘC L — HT.

瘸 CT — 疒 (bộ bệnh → ý) + (cuộc → âm) 勹
: gấy guộc, ốm yếu gấy guộc (GT.)

GÚT L — HT.

紇骨 CT — 糸 (mịch : dây → ý) + (cốt → âm) 骨
: thắt gút, gút nút gút chì.

L — GT.

骨 -- có chỗ viết (骨-) cũng đọc gút.

www.songhuong.vn

GỬI L – GT.
改 CT – Hán đọc : cải
: gửi thư, gửi hàng.

L – HT.
啟 CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (cải → âm) 改
: thưa gửi, gửi lời.

GÙNG L – HT.
嗊 CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (cùng → âm) 窮
: gạn gùng.

GỪNG L – Đ. NG.
薑 CT – Hán đọc : khương : gừng
: củ gừng, cây gừng.

L – Đ. NG.
羌 CT – Hán đọc : — như trên

GƯƠM L – HT.
劍 CT – 金 (kim : kim khí → ý) + (kiêm → âm) 兼
: thanh gươm, gươm giáo, lưỡi gươm.

GƯƠM L – Đ. NG.
劍 CT – Hán đọc : kiềm : gươm
: thanh gươm ; lưỡi gươm, gươm giáo.

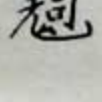
GƯỜM L – HT.
瞻 CT – 目 (mục : mắt → ý) + (chiêm → âm) 詹
: gườm gườm.

GƯỢM L – HT.
儉 CT – 僉 (kiện → âm) + (túc : chân → ý) 足
: tạm thời gượm.
: gượm đã (khoan đã).

GƯỢM L – HT.
嗟 CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (kiệm → âm) 僉
: gượm đã (khoan đã).

www.songhuong.vn

GƯƠNG L– HT.



CT– 羌 (khương →âm) + (ty (tư) là xem xét→ý) 司 : gương mẫu, cái gương.

GƯƠNG CT– có khi viết 強 (強) cũng đọc là gương.

GƯỢNG L – GT.

強 CT – Hán đọc : cưỡng
: gắng gượng
gượng gạo.

www.songhuong.vn

H

HA L – CH.
呵 : cười ha ha!

HÀ L – CH.
河 : giang hà, sơn hà

L – CH.
霞 : vui thú yên hà

L – CH.
荷 : dấu bạc hà, cây bạc hà.

L – GT.
呵 CT – Hán đọc : Ha
: cười hà hà !

L – HT.
嘔 CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (hà → âm) 何
: hà hơi.

HÀ L– CH.
何 : hà cớ gì ?...

L – CH.
瘕 : củ bị hà, hà dô (bị mọt, bị dím)

L – CH.
苛 : hà khắc, hà tiện.

HÁ L – HT.
豈可 CT– 豈 (khởi: há → ý) + (1/2 chữ Ha → âm) 可
: há chẳng phải sao ?

L– GT.
呵 CT — Hán đọc : Ha
: há miệng, há hốc

SH www.songhuong.vn

HÁ L – GT.
呵 CT – Hán dọc: Ha
: cười ha há, há dạ

HẠ L – CH.
夏 : mùa hạ(mùa hè).

L– C.H.
下 : hạ bệ, hạ cấp, hành hạ (GT)

L– C.H.
賀 : khánh hạ, khai hạ.

L – CH.
瞎 : nhàn hạ.

HÁC L – CH.
壑 : hốc hác.

HẠC L – CH.
鶴 : chim hạc.

HÁCH L – CH.
赫 : hách dịch, hống hách.

L– HT.
嚇 CT– 口 (khẩu: miệng – ý) + 赫 (hách – âm)
: ăn nói hống hách.

HẠCH L – CH.
劾 : hạch hỏi, hạch sách.

L – CH.
核 : nổi hạch, dịch hạch.

HAI L – HT.
台二 CT – 台 (thai âm) + 二 (nhị: hai – ý)
: số 2, hai, ba...

HÀI L – CH.
諧 : khôi hài, hài hước.

L– C.H.
孩 : hài nhi, hài cốt (GT).

L – CH.
鞋 : đôi hài, hán hài

www.songhuong.vn

HÀI L — CH.
骸 : hài cốt.

HÁI L — Đ. NG.
採 CT — Hán đọc : thái là hái
: hái hoa, hái quả, gặt hái.

L — HT.
挴 CT 扌(thủ : tay ý) + (hải → âm) 海
: hái hoa, hái quả, gặt hái.

莓 CT - có chỗ viết (莓) cũng đọc là hái.

HÁI L— CH.
海 : hồ hái, hái hà.

HÃI L — CH.
駭 : hãi hùng, sợ hãi

HẠI L — CH.
害 : thiệt hại, tai hại.

HAM L — GT.
酣 CT — Hán đọc : Hâm
: ham chuộng, ham mê.

HÀM L — CH.
銜 : phẩm hàm.

L — CH.
啣 : hàm ân, hàm răng.

唅 — như trên.

L — GT.
含 CT — Hán đọc : hàm
含 : hàm ân, hàm răng.

HÁM L — CH.
憾 : hám lắm (thích lắm).
: hôi hám (TG.)

HÃM L — CH.
陷 : hãm hại, kìm hãm, giam hãm, trông hãm tài ...

SH www.songhuong.vn

HẠM L – CH.
艦 : chiến hạm, hạm đội.

HAN L – HT.
嘆 CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (1/2 chữ hán (漢) → âm) 莫
: hỏi han. Đừng lẫm với chữ Thán là than).

L – HT.
草莫 CT – 草 (thảo : cỏ → ý) + (1/2 chữ Hán (漢) → âm) 莫
: lá han.

L – HT.
鏌 CT – 金 (kim : kim-khí → ý) + (1/2 chữ Hán (漢) → âm) 莫
: han dĩ, han sét.

HÀN L – CH.
寒 : cơ hàn, hàn ôn.

HÀN L – CH.
韓 : họ Hàn
: hàn nối, niêu (GT.)

L – CH.
翰 : Hàn Lâm viện
hàn nối (GT.)

HÁN L – CH.
漢 : chữ Hán, nhà Hán.

HÃN L – CH.
罕 : hãn hữu (hiếm có).

HẠN L – CH.
限 : hạn định, giới hạn, vận hạn...

HANG L – HT.
𧍛 CT – 香 (hương → âm) 谷 (cốc là hang → ý)
: cửa hang, hang hốc.

www.songhuong.vn

HÀNG L — HT.
CT— 穴 (huyệt: hang → ý) + (hương → âm) 香
: cái hang, hang hốc.

L — C.H.
: xèp hàng, nhà hàng.

L — CH.
: đầu hàng.

L — HT
CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + 1/2 chữ hàng (降) → âm) 夆
: xin hàng, đầu hàng.

HÁNG L — GT.
CT — Hán đọc: hạng
: háng: [illegible] (trên đùi non).

HÁNG L — HY.
CT— 艹 (thảo: cỏ → ý) + (hương là thơm → ý) 香
: thơm hang háng

HĂNG L — GT.
CT — Hán đọc: hành, hàng.
: hăng buôn.

HẠNG L — CH.
: thứ hạng, xèp hạng.

HANH L — GT.
CT. — Hán đọc: hanh
: trời hanh, hanh hánh nắng (nắng nhỏ) hanh thông.

HÀNH L — CH.
: hành trình, du hành.

L — CH.
: cây hành, củ hành.

L — CH.
: ngọc hành.

HĂNH L — CH.
: hăng diện, kiêu hăng.

www.songhuong.vn

HẠNH L — CH.
行 : hạnh phúc, đức hạnh.

L — CH.
幸 : cây hạnh, hạnh phúc.

HAO L — CH.
耗 : hao mòn, tiêu hao.

HÀO L — CH.
豪 : hào kiệt, anh hào

L — CH.
毫 : hào ly, tơ hào, đồng hào (cắc).

L — CH.
壕 : giao thông hào.

L — CH.
爻 : quẻ hào (bói).

L — HT.
嘷 CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (hào → âm) 號
咷 : hô hào.

HÀO L — CH.
號 : hô hào.

HÁO L — GT.
好 CT. — Hán đọc : hiếu
: háo kỳ, háo danh, háo sắc.

L — HT.
耗 CT— 日 (nhật: mặt trời → ý) + hao → âm) 耗
: háo : khô ráo ; háo phổi, háo hức.

HÁO L — CH.
好 : háo hạng, háo tâm, háo ý.

HÃO L — HT.
呺 CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (hảo → âm) 好
: hão huyền, tán hão.

HẠO L — GT.
浩 CT — Hán đọc : hạo là lồng lộng.
: hạo hực (háo hức).

www.songhuong.vn

HẠP L — GT.
合 GT — Hán đọc : hợp
: hạp ý, hạp tình.

HÁT L — GT.
喝 CT — Hán đọc : hát là quát mắng.
: hát xướng ; ca hát, sông Hát.

HẠT L — CH.
餲 : địa hạt, huyện hạt ...

HẠT L — GT.
曷 CT — Hán đọc : Hạt là sao
: địa hạt, hạt đậu

L — CH.
紇 : hạt đậu, hạt mận

HAU L — GT.
耗 CT — Hán đọc : Hao
: hau háu.

HÁU L — GT.
好 CT — Hán đọc : Hiếu
: hau háu, háu ăn háu đói.

HAY L — HT.
哈 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (thai → âm) 台
: Hay ≠ dở — cho hay...

L — Đ. NG.
能 CT — Hán đọc : năng là hay.
: hay hay dở dở...

HÁY L — HT.
睨 CT — 目 (mục : mắt → ý) + (hải → âm) 海
: hó háy, mắt háy.

HÁY L — GT.
海 CT — Hán đọc : hải
: hay hảy gió đông.

HẮY L — HT.
唉 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (Hi → âm) 矣
: hảy để đó xem, rồi hãy.

www.songhuong.vn

HẮC L — GT.
黑 CT — Hán đọc : hắc là đen
: hắc búa, hăng hắc.

HĂM L — HT.
嗿 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (hâm → âm) 欽
: hăm dọa.

HẰM L — GT.
𠳐 CT — Hán đọc : hàm
: hằm hằm.

HẰN L — HT.
垠 CT — 土 (thổ : đất → ý) + (1/2 chữ hận (恨) → âm) 艮
: hằn lên, nối hằn, thù hằn.

L — Đ. NG.
恨 CT — Hán đọc : hận là hằn giận
: thù hằn, hằn học

HẮN L — GT.
嚜 CT — Hán đọc : Hằn
: hắn nói với tôi... (hắn : người ấy).

HẮN L — GT.
罕 CT — Hán đọc : Hãn
: hắn thè, chắc hắn

HĂNG L — GT.
興 CT — Hán đọc : Hưng
: hăng hái, hăng say

HẰNG L — CH.
恒 : hằng ngày, hằng tâm...

L — CH.
姮 : Hằng-Nga, Á Hằng.

HẰNG L — HT.
嗌 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (hứng → âm) 興
: ho hằng, dặng hằng.

www.songhuong.vn

HẮNG L — HT.

嗜 CT — 味 (vị: mùi → ý) + (hưởng → âm) 向
: hăng hắng mùi gì.

HẴNG L— HT. nôm

昕 CT— 日 (nhật: ngày → ý) + (hăng (nôm) → âm) 行
: hẳng để đó: hãy để đó.

HẮT L — GT.

乙 CT — Hán đọc: Ất
: hiu hắt.

L — HT.

扢 CT — 扌 (thủ: tay → ý) + (ất → âm) 乙
: hắt đi: đổ đi.

L — HT.

忆 CT— 忄 (tâm: lòng → ý) + (ất → âm) 乙
: hắt hủi, dắn hắt.

HÂM L — HT.

燃 CT— 火 (hỏa: lửa → ý) + (hâm → âm) 歆
: hâm hấp, hâm lại vật gì.

L — GT.

歆 CT— Hán đọc: hâm là hưởng
: hâm hấp.

HẨM L — HT.

唅 CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (hàm → âm) 含
: hẩm hừ, rên hẩm hẩm.

L — HT.

垥 CT — 土 (thổ: đất → ý) + (hàm → âm) 含
: hẩm hồ, hang hẩm.

L— HT.

烩 CT— 火 (hỏa: lửa → ý) + (hàm → âm) 含
: trời hẩm quá (nóng quá).

www.songhuong.vn

HẤM 吟感 L — HT.
CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (hấm → âm) 感
: hấm hứ.

HẤM 陷 L — GT.
CT — Hán đọc: hãm
: hấm hiu.

HẪM 陷 L — GT.
CT — Hán đọc: hãm
: hẫm hữ.

HẬM 檻 L — GT.
CT — Hán đọc: hạm
: hậm hực.

HÂN 欣 L — CH.
: hân hoan.

HẦN 釁 L — CH.
: gây hần.

HẬN 恨 L — C.H.
: Ân hận, hận thù

HÂNG 興 L — GT.
CT — Hán đọc: Hưng
: Hâng hấng.

HẰNG 撙 L — HT.
CT — 扌 (thủ: tay → ý) + (hứng → âm) 興
: hằng lấy, hứng lấy.

L — GT.
興 CT — Hán đọc: Hứng
: Hằng lấy, hứng lấy.

HẮNG 曛 L — H.T.
CT — 日 (nhật: mặt trời → ý) + (hứng → âm) 興
: Hâng hấng.

HẴNG 吟項 L — HT.
CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (hạng → âm) 項
: hẵng hờ: hững hờ.

www.songhuong.vn

HẤP L — CH.
吸 : hấp thụ, hô hấp.

L— C.H.
翕 : Hấp dẫn.
: hâm hấp nóng (GT.)

HẬP L — GT.
合 CT — Hán đọc: Hợp
:Hấm hập.

HẤT L — GT.
吃 CT— 口 (khẩu: miệng→ý)+ (khất → âm) 乞
: Hất hàm
: Hất đi (GT.nôm)
(đừng lấm với chữ cật là nói lắp : nói cà lăm).

HÂU L — HT.
鵂 CT — 后 (hậu → âm) + (điểu là chim — ý) 鳥
: chim diều hâu.

HÂU L — HT.
鵂 CT — 厚 (hậu → âm) + (điểu: chim → ý) 鳥
: chim diều hâu.

HẦU L — CH.
候 : hầu hạ, hầu cận.

L — HT.
瘊 CT — 疒 (bệnh → ý) + (hậu → âm) 厚
: bệnh yết hầu.

L — CH.
喉 : yết hầu, cổ hầu.

HẦU L — GT.
好 CT — Hán đọc: Hảo
: Dưa hầu.

HẬU L — CH.
後 : hậu thề, hậu vận

L — CH.
厚 : trọng hậu, hậu đãi, hiền hậu, phúc hậu.

www.songhuong.vn

HẬU 后 L — CH.
: Hoàng Hậu.

侯 L — C.H.
: khí hậu.

HÂY 熙 L — GT.
CT — Hán đọc : hi
: hây hây, hây hẩy.

熹 L — GT
CT — Hán đọc : hi
: hây hẩy.

燨 L — HT.
CT — 火 (hỏa : lửa → ý) + (hải → âm) 海
: hẩy lên, hây hẩy đó.

颺 L — HT.
CT — 風 (phong : gió → ý) + (hải → âm) 海
: hây hẩy gió.

HE 烯 L — HT.
CT — 虫 (trùng : sâu bọ → ý) + (hi → âm) 希
: tôm he, ho he (GT.)

鰭 L — HT.
CT — 魚 (ngư : cá → ý) + (hi → âm) 希
: tôm he, ho he (GT.)

HÈ 夏 L — Đ. NG.
CT — Hán đọc : hạ là mùa hè.
: mùa hè.

庴 L — HT.
CT — 广 (nghiễn: mái nhà → ý) + (hể → âm) 今
: hiên hè, đầu hè.

HÉ 戲 L — GT.
CT — Hán đọc : hí
: hé mở, hé ra.

唏 L — GT.
CT — Hán đọc : hí
: hé môi ra...

SH www.songhuong.vn

HÉ L – GT.
矣 CT – Hán đọc: hĩ
: lỗ hẻ, kẽ hẻ, hé hẻ hè.

L – GT.
喜 CT – Hán đọc: hỉ
: hé hẻ hè, kẽ hẻ.

HẸ L – HT.
蓧 CT – 艹 (thảo: có ý) + (Hệ → âm) 係
: cây hẹ, hành hẹ.

HEM L – HT.
痳 CT – 疒 (bệnh ý) (kiêm → âm) 兼
: hom hem.

HÈM L – GT.
嫌 CT – Hán đọc: hiềm
: tên hèm, kiêng hèm.

HÉM L – GT.
險 CT – Hán đọc: hiểm
: ngõ hẽm.

HEN L – HT.
痢 CT – 疒 (bệnh → ý) + (hiên → âm) 軒
: ho hen, hen xuyễn.

HÈN L – HT.
賢 CT – 小 (tiểu: nhỏ → ý) + (hiền → âm) 賢
: hèn mọn, hèn mạt.

L – GT.
賢 CT – Hán đọc: Hiền
: hèn mọn, hèn chí.

L – HT.
憪 CT – 忄 (tâm lòng ý) (hiền → âm) 賢
: hèn mọn, hèn chí.

HẸN L – HT.
哯 CT – 口 (khẩu: miệng ý) (hiện → âm) 現
: hẹn hò, sai hẹn.

www.songhuong.vn

HẸN L – HT.

嘅限 CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (hạn → âm) 限
: hẹn hò, ước hẹn.

L – GT.

現 CT – Hán đọc : Hiện
: hẹn hò, đúng hẹn
: ước hẹn.

L – GT.

限 CT – Hán đọc : Hạn
: hẹn hò, ước hẹn.

HEO L – HT.

獡 CT– 犭 (khuyển: chó → ý) + (hiêu → âm) 㹠
: con heo (lợn).

HÈO L– HT.

杳 CT– 木 (mộc: cây → ý) + (hèo → âm) 号
: cây hèo buộc tua dùng làm nghi trượng của các quan xưa.

HÉO L – HT.

烤 CT– 火 (hỏa : lửa → ý) + (hiêu → âm) 孝
: khô héo, héo hắt.

L – HT.

疼 CT – 疒 (bệnh → ý) + (hiêu → âm) 孝
: khô héo, héo hắt.

HÉO L – GT.

皦 CT – Hán đọc :
: hiếu
: hẻo lánh.

HẸP L–GT. và Đ.N.G

狹 CT – Hán đọc :
: hiệp là hẹp.
: hẹp hòi, nhỏ hẹp.

HÉT L – GT.

喝 CT – Hán đọc : hát
: la hét, hò hét.

HỀ L – GT

奚 CT – Hán đọc : hề là sao
: cười hề hề
thằng hề

www.songhuong.vn

HỀ L – GT.
兮 CT – Hán đọc : Hề là vậy
: thằng hề, cười hề hề.

HỄ L – GT.
係 CT – Hán đọc : Hệ
: hễ mà, hễ một tí là...

L – GT.
盼 CT – Hán đọc : hễ là nhìn
: hễ mà, hễ một tí là...

HỀ L – HT.
嘻 CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (hi → âm) 嘻
: hề hả. (Đừng lầm với chữ hi là tiếng cười hi hi).

HỆ L – CH.
係 : quan hệ, hệ thống
系 – như trên

HÊN L – GT.
軒 CT – Hán đọc : hiên
: hên sui (may rủi).

L – HT.
悻軒 CT – 忄 (tâm : lòng → ý) + (hiên → âm) 軒
: hên xui (may rủi).

興 CT – Có chỗ viết chữ (興) cũng đọc : hên.

HÊN L – HT.
蠉 CT – 虫 (trùng : sâu → ý) + (hiền → âm) 憲
: loài sò hèn.

HÉN L – HT.
嚥 CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (hiến → âm) 顯
: thở hốn hến.

HÊNH L – GT.
聲 CT – Hán đọc : hinh
: hớ hênh (hở hang).

SH www.songhuong.vn

HỀNH 形 L — GT.
CT — Hán đọc : Hình
: ênh hềnh, chềnh hềnh.

HẾT 歇 L — GT. Đ. NG.
CT — Hán đọc : Hiết là hết
: hết sạch, hết ≠ còn.

L — HT.
CT — 尽 (tận : hết → ý) + (1/2 chữ hiết (歇) → âm) 曷
: hết ≠ còn, hết sạch.

L — Đ.NG.
盡尽 CT — Hán đọc : tận là hết
: hết sạch.

HỆT 頡 L — GT.
CT — Hán đọc : Hiệt
: giống hệt, y hệt.

HỀU 皓 L — HT.
CT — 白 (bạch : trắng → ý) + (hiếu → âm) 孝
: trắng hều, hêu hều.

HI 稀 L — CH.
: hi hữu. hi hi (GT)

L — CH.
戲 : hi hí, cười hi hi (GT)

L — CH.
犧 : hi sinh, cười hi hí (GT),

HÌ 嘻 L — GT.
CT — Hán đọc : hi
: cười hì hì.

HÍ 戲 L — CH.
: hú hí, hi hí (một âm là hô).

L — CH.
唏 : hi hí, hú hí.

www.songhuong.vn

HÍ L — CH.
喜 : hỉ hã, song hỉ.

HIA L — HT.
鞋 CT— 韋 (cách: da → ý) + (hể → âm) 奚
: đôi hia.

HÍCH L — GT.
赫 CT — Hán đọc : Hách
: hích nhau, hích tay.

HỊCH L — CH.
檄 : Bài hịch kêu gọi quân sĩ. Hình hịch (GT.)

HIỂM L — CH.
嫌 : hiểm thù, hiểm nỗi...

HIỂM L — GT.
險 CT — Hán đọc : Hiểm
: hiểm hoi, hiểm có.

HIỂM L — CH.
險 : hiểm độc, hiểm hóc.

HIÊN L — CH.
軒 : mái hiên, mẫu hoa hiên.

HIỀN L — CH.
賢 : hiền hậu, hiền lành.
Thánh hiền.

HIẾN L — CH.
獻 : cống hiến, hiến cho.

献 — như trên

L — CH.
憲 : hiến binh, hiến pháp.

HIỂN L — CH.
顯 : hiển hách, hiển đạt.

HIỆN L — CH
現 : hiện tại, hiện có ...

www.songhuong.vn

HIẾNG L — HT.
CT— 目 (mục : mắt → ý) + (hiến → âm) 憲
: mắt hiềng.

HIỆP L — CH
: ức hiệp, hà hiệp, hiệp chế, hiệp đáp.

L — GT.
CT — Hán đọc : hiệp.
: ức hiệp, hà hiệp...

HIỆP L — GT.
CT — Hán đọc : Hợp
: hiệp lực, hiệp đồng.

L — CH.
: hiệp hội, hiệp lực...

HIÊU L — GT.
CT — Hán đọc : Hiêu là thư thái
: nói hiêu, nói vươn.

HIÊU L — HT.
CT — 犭 (bộ khuyển : chó → ý) (hiêu → âm) 囂
: con hiêu, hiêu nai.

HIỀU L — CH.
: hiều thảo, hiều dễ.

L — CH.
: hiều kỳ, hiều sắc, hiều danh...

HIỂU L — CH.
: hiểu biết, am hiểu

HIỆU L — CH.
: cửa hiệu, hiệu triệu, tên hiệu, hiệu lệnh.

号 — như trên

L — CH.
: hiệu trưởng, học hiệu.

L — C.H.
: hiệu lực, hiệu quả.

www.songhuong.vn

HIM L — HT.
瞯 CT - 目 (mục : mắt → ý) + (kim → âm) 金
: mắt him híp lại.

HIN L — GT.
軒 CT — Hán đọc : hiên.
: hin lại ; bé lại.

HÌNH L — CH.
形 : hình dáng, hình thể.

型 L — CH.
刑 : hình pháp, hình luật.

HỈNH L — GT.
脛 CT — Hán đọc : hình
: hóm hỉnh.

HIP L — GT.
協 CT — Hán đọc : hiệp
: híp lại, him híp, híp mắt.

HÍT L— GT.
歇 CT — Hán đọc : hiết
: hít hơi, hít thở.

L — HT.
齇 CT— 鼻 (tị : mũi → ý) + (hiết → âm) 歇
: hít hơi, hít thở.

HIU L — GT.
嚘 CT — Hán đọc : hiêu
: hiu hiu, hiu hắt

HO L — GT.
呼 CT — Hán đọc : hô
: ho hắng, ho hen.

HO L — HT.
痎 CT — 疒 (bệnh . ý) + (hô → âm) 乎
: bệnh ho, ho hen.

HÒ L — GT.
呼 CT— Hán đọc : hô
胡 : hò reo, hò hét.

www.songhuong.vn

HỌ L — GT.

戶 CT — Hán đọc: Hộ
: họ hàng, họ (đại danh tự ngôi thứ ba).

L — HT.

族 CT — 戶 (hộ → âm) + (tộc là họ → ý) 族
: họ hàng. Họ (đại danh tự ngôi thứ ba).

L — HT.

氏 CT — 戶 (hộ → âm) + (thị : thọ → ý) 氏
: họ hàng.
họ (đại - danh - tự ngôi thứ 3).

HOA L — CH.

花 : hoa quả, hoa hoét.

L — CH.

華 : hoa lệ, hoa mỹ, Trung-hoa, Hoa-kỳ.

HÒA L — CH.

和 : hòa thuận, giảng hòa, hòa bình, hòa hiệp. (một âm là họa).

HÓA L — CH.

化 : hóa chồng, hóa vợ (góa) (tiếng cổ), biến hóa, giáo hóa, văn hóa, hóa công.

L — CH.

貨 : hàng hóa, hóa vật.

HỎA L — CH.

火 : hỏa hoạn, hỏa tốc.

HỌA L — CH.

和 : họa may, họa hiểm, xướng họa, phụ họa.

L — CH.

畫 : họa đồ, hội họa, phúc họa.

L — CH.

禍 : tai họa, họa phúc

www.songhuong.vn

HOÁC L — GT.
嚄 CT — Hán đọc: Hoắc
: rộng toang hoác huếch hoác,

HOẠCH L — CH.
穫 : thu hoạch.

L — CH.
畫 : kế hoạch, hoạch định.

HOÀI L — C.H.
怀 : hoài bão, hoài niệm, phí hoài (GT.)

懷 — như trên
: phí hoài (GT.)
hoài bão, hoài niệm.

HOẠI L — CH.
壞 : phá hoại, húy hoại, bại hoại.

HOAN L — CH.
歡 : hoan nghênh, hoan hỉ, hân hoan.

HOÀN L — CH.
還 : bồi hoàn, hoàn lại.
还

L — CH.
環 : hoàn cầu, doanh hoàn.

L — C.H.
完 : hoàn toàn, hoàn bị, hoàn tất.

L — CH.
桓 : bàn hoàn.

L — CH.
丸 : cao đơn hoàn tán.

HOÁN L — CH.
換 : hoán cải,
: hô hoán (GT.)

HOÃN L — HT.
暖 CT — 日 (nhật: ngày · ý) + (i 2 chữ hoãn → âm)
爰
: hoãn lại.
(Đừng lầm với chữ noãn là ấm)

L — CH.
緩 : hoãn lại.

SH www.songhuong.vn

HOẠN L — CH.

宦 : quan hoạn, hoạn lộ.

L — CH.

患 : hoạn nạn, bị hoạn (GT.)

HOANG L _ C.H

荒 : hoang mang, hoang phí, con hoang, huênh-hoang, bỏ hoang.

HOÀNG L — CH.

黃 : giấc mộng hoàng lương...
Tên họ. Đàng hoàng.

L _ CH.

皇 : hoàng đế, thượng hoàng

L — CH.

隍 : hoàng thành. (trong thành cái hào có nước gọi là trì (池), không có nước gọi là hoàng.

L _ CH.

凰 : chim phượng hoàng.

HOÀNG L _ CH.

惶 : kinh hoàng, bàng hoàng.

HOẢNG L _ HT.

晄 CT — 月 (mục: mắt - ý) + (1 2 chữ hoảng (恍) - âm) 光
: hoảng mắt, hoảng sáng.

HOẢNG L — CH.

恍 : hoảng hồt, la hoảng.

L _ CH.

慌 : hoảng hồt, la hoảng.

L — CH.

怳 : hoảng hồt, la hoảng.

HOÀNH L— CH.

橫 : tung hoành, hoành hành.

HOẢNH L _ GT.

怳 CT — Hán dọc : Hoảng
: chảnh hoảnh,

HOẠNH L — GT.

橫 CT — Hán dọc : Hoành là ngang
: hoạnh hoẹ.

www.songhuong.vn

HOẠT L_ CH.
活 : hoạt bát, sinh hoạt, hoạt động.

HOAY L — GT.
揮 CT — Hán đọc : Huy
: Loay hoay.

HOÁY L — HT.
渨 CT— 氵 (thúy : nước → ý) + úy → âm) 畏
: sâu hoay hoáy, loáy hoáy.

HOẮC L — GT.
霍 CT. _ Hán đọc : hoắc là rau Hoắc
: thối hoắc.
: mùi hoắc lê thanh đạm...(GT.)

HOẶC L — CH.
或 : hoặc là, nghi hoặc.

HOẮM L — HT.
瘕 CT— 穴 (huyệt : hang → ý) + (hám → âm). 憾
: sâu hoắm.

HOẰN L — HT.
迷 CT— 少 (thiểu : ít → ý) + (hoàn → âm) 还
: họa hoằn mới có thấy một cái ...

HOẰNG L — GT.
荒 CT — Hán đọc : hoang
: tung hoằng, thổi hoằng.

HOẴNG L — HT.
獚 CT— 犭 (khuyển : chó → ý) + (hoang → âm) 荒
: con hoẵng, phá hoẵng.

HOẮT L — HT.
猾 CT— 尖 (tiêm : nhọn → ý) + (quát → âm) 刮
: nhọn hoắt, hoăn hoắt.

HÓC L — GT.
旭 CT — Hán đọc : Húc
: hóc hách, bị hóc.

SH www.songhuong.vn

HỌC 學 學 學 L _ CH.
: học hành, học hỏi, học sinh.

HOE 胲 L _ GT.
CT – Hán đọc: Huy
: mặt trời mới hoe lên, đỏ hoe hoe.

L — GT.
槐 CT _ Hán đọc: Hoè
: đỏ hoe hoe.

HOÈ 槐 L _ CH.
: cây Hoè, giấc hoè

HOÉ 化 L _ GT.
CT — Hán đọc: Hóa.
: kêu hoé lên.

L— HT.
吪 CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (hóa → âm) 化
: kêu hoé lên, hầm hoé.

HỌE 嘓 L _ HT.
CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (họa → âm) 嘓
: hoạnh họe.

HOEN 欣 L — GT.
CT — Hán đọc: Hân
: hoen ố, hoen rỉ.

L _ HT.
瘨 CT— 疒 (bệnh → ý) + (1/2 chữ huyên (喧) → âm) 宣
: hoen ố, hoen rỉ.

L _ GT.
歡 CT _ Hán đọc: Hoan
: hoen ố, hoen rỉ.

HOẺN 宛 L _ HT.
CT _ 小 (tiểu: nhỏ → ý) + (uyển → âm) 宛
: hẹp toen hoẻn.

HOÉT 血 L _ GT.
CT— Hán đọc: huyết.
: hoen hoét, hoét ra.

www.songhuong.vn

HOẸT L – GT.
穴 CT – Hán đọc: huyệt
: nói hoèn hoẹt.

L – HT.
吹 CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (huyệt → âm) 穴
: nói hoèn hoẹt.

HOI L – GT.
灰 CT – Hán đọc: hôi
: mùi hoi hoi.

L – HT.
鼾灰 CT – 鼻 (xú: hơi thổi → ý) + (hôi → âm) 灰
: mùi hoi hoi.

HOI L – GT.
徊 CT – Hán đọc: Hồi
: hẹp hòi.

HỐI L – GT.
晦 CT – Hán đọc: hối
悔 : hối trán, đầu hối

HỎI L – HT.
嗨 CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (1/2 chữ hải (海) → âm) 每
: hỏi han, hỏi thăm

HOM L – HT.
癐 CT – 疒 (bệnh → ý) + (hâm → ý) 歆
: hom hem, lúa hom, gạo hom (GT.)

L – HT.
籔 CT – 竹 (trúc: tre → ý) + (hâm → âm) 歆
: cái hom thời, hom đó.

HÒM L – GT và Đ.NG.
函 CT – Hán đọc: Hàm là hòm
: cái hòm (rương)

HÓM L – GT.
陷 CT – Hán đọc: hãm
: hóm hỉnh.

www.songhuong.vn

HÓM L – GT.
憾 CT – Hán đọc : hám
: hóm hỉnh.

HÓM L – GT.
陷 CT – Hán đọc : hãm
: hỏm hòm hom.

HON L– GT.
𠰁 CT – Hán đọc : hốn
: bé tí hon, héo hon.

HÒN L – GT.
丸 CT– Hán đọc : hoàn
: từng hòn một, hòn đất.

L – HT.
坤 CT – 土 (thổ : đất → ý) + (hoàn → âm) 丸
: hòn : viên. Hòn đất.

HONG L – GT.
烘 CT – Hán đọc : Hông
: hong ra cho khô.

HÒNG L – GT.
洪 CT – Hán đọc : Hống
: đừng hòng : đừng mong gì.

L – HT.
𣲘 CT– 月 (mục : mắt → ý) + (1/2 chữ hống (洪) → âm) 共
: Đừng hòng : đừng mong gì.

HÓNG L – GT.
哄 CT– Hán đọc : Hống
: mồm cứ hong-hóng lên, hóng gió hóng mát.

L – GT.
烘 CT – Hán đọc : Hống
: mồ hóng, hóng lửa cho khô.

HỎNG L – GT.
閧 CT – Hán đọc : Hống
: hỏng việc, hư hỏng.

www.songhuong.vn

HỌNG L – GT.
烘 CT – Hán đọc: Hồng
: cuồng họng, cổ họng.

HÓP L – HT.
哈 CT– 口 (khẩu: miệng→ý) +(hợp → âm) 合
: hóp má, hóp hép đừng lầm với chữ cáp là cười khằng khặc.

HỌP L – Đ.NG.
合 CT – Hán đọc: Hợp là họp
: họp mặt, hội họp

HÓT L – HT.
撮 CT – 才 (thủ: tay → ý) + (hột → âm) 忽
: hột đi: xúc đi.

L– HT.
唿 CT – 口 (khẩu: miệng→ý) + (hột →âm) 忽
: chim hót, nịnh hót.

HÔ L – CH.
呼 : hô lên, hô hoán.

L – CH.
戲 : Ô hô! (than ôi!) (một âm là hí).

L – CH.
虖 : Ô hô! (than ôi!)

L – GT.
瑚 CT– Hán đọc: hồ
: san hô (loài rong biển).

HỒ L – CH.
胡 : đàn hồ-cầm, Rợ Hồ.

L – CH.
湖 : hồ ao, biển hồ, hồ hải, giang hồ.

L – CH.
壺 : hồ đựng rượu. Bầu hồ.

L – CH.
糊 : hồ dùng để dán, hồ đồ.

www.songhuong.vn

HỒ 狐 L – CH.
: con hồ (cáo).

HỒ 虖 L – GT.
CT – Hán đọc : hô
: hấm hồ, bị hồ.

L – HT.
CT – (thổ : đất → ý) + (hồ → âm)
: hấm hồ, bị hồ (GT.)

HỒ 虎 L – CH.
: con hồ, hồ mang

L – HT.
CT – 忄 (tâm : lòng → ý) + (hồ → âm) 虎
: xấu hồ (mắc cở).

L – CH.
: hồ phách.

HỖ 互 L – CH.
: hỗ trợ, hỗ tương

HỘ 户 L – GT.
CT – Hán đọc : hộ là cửa
: phù hộ, bảo hộ.

L – CH.
: phù hộ, bảo hộ.

HỐC 塮 L – HT.
CT – 土 (thổ : đất → ý) + (hộc → âm) 斛
: hốc hác, từng hốc một, trồng hốc.

HỘC 斛 L – CH.
: một hộc thóc.
hộc máu (GT.)

L – CH.
: thở hồng hộc.
hộc máu (GT.)

L – CH.
. chim hộc.
: hộc cơm, hộc máu (GT.)

www.songhuong.vn

HÔI L — CH.
灰 : hôi tanh, hôi thối.

L — HT.
䐃 CT — 臭 (xú : mùi hôi → ý) + (hôi → âm) 灰
: hôi tanh, hôi thối.

L — HT.
洄 CT — 氵 (thủy : nước → ý) + (hôi → âm) 灰
: mồ hôi, hôi hám.

HỒI L — CH.
徊 : bồi hồi.

L — CH.
茴 : đại hồi, tiểu hồi. (vị thuốc).

HỒI L — CH.
悔 : hồi hận, hồi lỗi, hồi cải, sám hồi.

L — CH.
賄 : hối lộ (lấy tiền dút lót cho người để chạy chọt việc gì).

HỒI L — CH.
滙 : hồi đoái, hồi phiếu.

HỒI L — HT.
烩 CT — 火 (hỏa : lửa → ý) + (1 2 chữ hồi (悔) → âm)
: nóng hồi, bồi hồi

HỘI L — CH.
會 会 : hội họp, hội đoàn, hội hè.

HÔM L — HT.
𣍐 CT — 日 (nhật : ngày → ý) + (hâm → âm) 𣍐
: chiều hôm, hôm nay.

HÔN L — CH.
昏 : hôn mê, thần hôn.

L — CH.
婚 : kết hôn, hôn lễ.

L — HT.
噚 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (hôn → âm) 昏
: hôn hít.

www.songhuong.vn

HỒN 魂 L _ CH.
: hồn vía, linh hồn hú hồn, hoảng hồn

渾 L – CH.
: hồn nhiên, hồn hậu.

HỒN 混 L _ GT.
CT — Hán dọc : Hỗn
: hồn hển

噁混 L _ HT.
CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (hỗn → âm) 混
: hồn hển

HỖN 混 L _ CH,
: hỗn độn, hỗn loạn.

溷 L— CH.
: hỗn độn, hỗn loạn

HÔNG 胸 L — GT.
CT – Hán đọc : hung
: bên hông, ngang hông.

HỒNG 紅 L – CH.
: hồng trần, màu hồng, hoa hồng.

洪 L _ CH.
: mầu hồng, hồng thủy, hồng phúc.

鴻 L – CH.
: họ Hồng-Bàng, chim hồng.

HỒNG 吼 L – CH.
: hồng hách.

HỐNG 閧 L – GT.
CT. – Hán đọc : hồng
: lỗ hống.

HỘP 匣 L–GT. và Đ.NG.
CT _ Hán đọc : hạp là hộp
: cái hộp, hộp thư
: hồi hộp (GT.)

HỐT 惚 L – CH.
: hoảng hốt.

www.songhuong.vn

HỐT L — HT.

撧 CT — 扌(thủ: tay → ý) + (hốt → âm) 忽
: hốt đi: xúc đi, hốt rác, hốt của.

L — CH.

忽 : hốt nhiên.
hốt hoảng, hốt rác (GT.)

HỘT L — Đ. NG.

核 CT — Hán đọc: Hạch là hột
: hột gạo, hột thóc hột gà (GT).

L— GT.

紇 CT — Hán đọc: Hạt
: hột: phấn trong quả, hột thóc, hột gạo.

L — GT.

曷 CT — Hán đọc: hạt: là sao
: hột: hạt; hạt gạo.

HƠ L — GT.

虛 CT — Hán đọc: Hư
: hơ cho khô, hơ lửa.

L — HT.

穬 CT — 稀 (hi → âm) + (bộ hỏa: lửa → ý) ...
: hơ cho khô, hơ lửa.

L — HT.

燶 CT — 火 (hỏa: lửa → ý) + (hư → âm) 虛
: hơ lửa, hơ cho khô.

HỜ L — HT.

噓 CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (hư → âm) 虛
: khóc hờ, hờ ơi!
: hờ hững ((GT. nôm)

L — HT.

唲 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (hà → âm) 何
: hờ hơi! khóc hờ
: hờ hững (GT. nôm)

www.songhuong.vn

HỚ L — HT.



CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (hứa → âm) 許
: hớ hênh, cười hơ hớ.

L — HT.



CT — 白 (bạch : trắng → ý) + (hứa → âm) 許
: trắng hớ.

HỚ L — GT.

許

CT — Hán đọc : hứ
: chỗ hớ, cười hơ hớ.
: hớ : tiếng hỏi (gì thế hớ ?)

HƠI L — GT.

希

CT — Hán đọc : hi
: hơi thở, hơi hơi (ít chút).

L — HT.



CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (hi → âm) 希
: hơi thở.

HỜI L — HT.

CT — 亻 (nhân : người → ý) + (hợi → âm) 亥
: người hời, dẫn hời.
: hời hợt, món hời, giá hời (GT. nôm)

HỞI L — GT.

喜

CT — Hán đọc : hi
: hởi dạ, hởi lòng.

HỠI L — HT.



CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (hi → âm) 矣
: hỡi ôi ! ới hỡi !

L — HT.

咳

CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (hơi → âm) 亥
: hỡi ôi ! ới hỡi !

HỢI L — CH.

亥

: ngày hợi, tháng hợi, năm hợi, tuổi hợi.

www.songhuong.vn

HỢM L — GT.
頷 CT — Hán đọc: hạm
: hợm hĩnh, mắc hợm (mắc lừa).

HƠN L — GT.
欣 CT — Hán đọc: hân
: hơn ≠ kém, hơn thua.

HỜN L — HT.
憪 CT — 忄 (tâm: lòng → ý) + (hiền → âm) 賢
: hờn giận, hờn ghen.

L — HT.
嗯 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (hiền → âm) 賢
: trẻ con hờn (khóc).

HỚN L — GT.
漢 CT — Hán đọc: hán
: hớn hở vui mừng.

HỚN L — HT.
憪 CT — 忄 (tâm: lòng → ý) + (1/2 chữ Hán (漢) → âm) 莫
: hớn hở vui mừng.

HƠNG L — GT.
興 CT — Hán đọc: hưng
: hơng bái (hưng bái).

HỚP L — HT.
哈 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (hợp → âm) 合
: hớp nước, hớp canh.
Đừng lầm với chữ cáp là cười khằng khặc.

HỢP L — CH.
合 : hợp quần, hợp tác.

SH www.songhuong.vn

HỚT L – HT.
吃 CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (khất → âm) 乞
: hớt léo, hay hớt (hay nói leo).
Đừng lầm với chữ Hán đọc : cật là nói lắp.

L – HT.
CT – 曷 (1/2 chữ hiết (歇) → âm) + (đao là dao → ý) 刂 (刀)
: hớt đi, hớt tóc.

HỢT L – HT.
吶 CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (hiệt → âm) 頁
: nói hời hợt, cười hời hợt.

HU L – CH.
吁 : khóc hu hu.

L – GT.
CT – Hán đọc : Hu là cái mũ hu
: sưng hu (sưng vù lên).

HÙ L – HT.
盱 CT – 日 (nhật: ngày → ý) + (1/2 chữ hu (吁) → âm) 于
: tối hù.

HÚ L – HT.
㖸 CT – 忄 (tâm : lòng → ý) + (1/2 chữ hồ (虓) → âm)
: hú vía, hú hồn.

L GT.
虓 CT – Hán đọc : hồ
: hú họa (ý nói làm cẩu may không có tính toán trước).

HÚ L – CH.
腐 : hủ bại, hủ lậu,

HŨ L – HT.
圩 CT – 土 (thổ : đất → ý + (1/2 chữ hữ (杇) → âm) 亏
: cái hũ đựng nước, đựng mắm.

www.songhuong.vn

HÙA L — HT.
仔 CT — 亻(nhân: người → ý) + (hổ → âm) 孚
. hùa theo, vào hùa.

HUÂN L — CH.
勳 : huân lao, huân chương.

HUẨN L — HT.
遜 CT— 少 (thiểu: ít → ý) + (hoàn → âm) 还
: họa huẩn (ít ỏi).

HUẤN L — CH.
訓 : giáo huấn, quan huấn đạo.

HÚC L — GT.
旭 CT — Hán đọc: Húc là rạng đông.
: húc nhau (trâu bò húc nhau).

L — Đ. NG.
觸 CT — Hán đọc: : xúc là va chạm, chọi, húc.
: trâu bò húc nhau

HỤC L — GT.
學 CT — Hán đọc: Học
學 : hục hạc, hì hục.
学 — như trên.

HUÊ L — CH.
花 : bông huê (bông hoa).

L — CH.
華 : Huê kiều, Huê-kỳ

HUỀ L — CH.
携 : Để huề.

L - GT.
和 CT — Hán đọc: Hòa
: giải huề, huề cả làng.

HUỀ L — GT.
化 CT — Hán đọc: Hóa
: xứ Huề, thành phố Huề.

www.songhuong.vn

HUỆ L — CH.

惠 : ơn huệ.
bông huệ (GT.)

L — CH.

蕙 : bông huệ (GT.)

HUỀNH L — GT.

兄 CT — Hán đọc : Huynh
: huềnh hoang (huyềnh hoang)

L — HT.

吪 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (huynh → âm) 兄
: huềnh-hoang.
CT — đừng lầm với chữ chú là phù chú.

HUỀNH L — HT.

吪 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (huynh → âm). 兄
CT — đừng lầm với chữ Hán đọc là chú nghĩa là phù chú.
: huềnh hoáng.

HUỀNH L — GT.

迥 CT — Hán đọc : huýnh
: huềnh hoáng.

HUI L — GT.

灰 CT — Hán đọc : hôi
: hui thúi (hôi thối)

L — HT.

臭灰 CT — 臭 (xú : hơi xấu → ý) + (hôi → âm) 灰
: hui thúi, (hôi thối).

HÚI L — HT.

每刂 CT — 每 (1/2 chữ hồi (悔) → âm) + (đao : dao → ý) 刂 (刀)
: húi : hớt, xén đi húi tóc.
: Lúi húi (GT. nôm)

www.songhuong.vn

HÚI 誨 L — GT.
CT — Hán đọc : Hồi
: lúi húi. Húi cơm (GT.) (vùi nồi cơm vào trong đóng tro nóng cho chín).

HỦI 癈 L — HT.
CT — 疒 (bệnh → ý) + (hủy → âm) 毀
: bệnh hủi (cùi) : bệnh phong.

HỤI 會 会 L — GT.
CT — Hán đọc : Hội
: ngồi hụi, chơi hụi, hậm hụi.

HUM 歆 L — GT.
CT — Hán đọc : Hâm
: hum húp, tùm hum.

HÙM 猞 L — HT.
CT — 犭 (khuyển : chó → ý) + (hàm → âm) 含
: con hùm, hùm beo.

HỤM 嗑 L — HT.
CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (hạm → âm) 檻
: uống một hụm nước.

HUN 燻 L — HT.
CT — 火 (hỏa : lửa → ý) + (hôn → âm) 肴
: hun chuột, hun đúc, đống hun.

HÙN 魂 L — GT.
CT — Hán đọc : hồn
: hùn vồn (góp vồn)

L — HT.
CT — 合 (hợp : hợp → ý) + (hồn → âm) 魂
: hùn vồn (góp vồn).

HÚN 口魂 L — HT.
CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (hồn → âm) 魂
: nghe hún, hún trẻ con (nói để cho trẻ thích mà làm).

www.songhuong.vn

HUNG L — CH.
鬨 : hung đỏ, hung hăng, bọ hung.

HÙNG L — CH.
雄 : hùng dũng, anh hùng, hùng tráng, hùng vĩ.

HÚNG L — HT.
荭 CT— 艹 (thảo : cỏ → ý) + 匈 (hung → âm) 匈
: rau húng.

HUỐNG L — CH.
況 : huống nọ là, huống chi là.

HÚP L — GT.
吸 CT — Hán đọc: Hấp
: húp canh, húp nước.
: sưng húp (GT. nôm)

HỤP L — HT.
溒 CT— 氵 (thủy : nước → ý) + (hạp (đơn) → ý) 盍
: lặn hụp xuống nước.
: sưng hụp (GT. nôm).

HÚT L — HT.
嗯 CT— 口 (khẩu : miệng → ý + (hốt → âm) 忽
: hút thuốc, hút hơi.
: hút thắm (GT. nôm)

HỤT L — GT.
紇 CT — Hán đọc : hạt
: thiếu hụt, hụt chân.

HUY L — CH.
揮 : huy động, chỉ huy.

L — CH.
輝 : huy hoàng.

HÚY L — CH.
諱 : tên húy, kiêng húy, ngày húy (ngày giỗ).

HỦY L — CH.
毀 : hủy hoại, phá hủy, hủy thế.

www.songhuong.vn

HUÝCH L — CH.
闚 : huých nhau.
阅

HUỴCH L — GT.
阅 CT — Hán đọc : huých
Có chỗ viết chữ huỳnh (螢) cũng đọc là huych.
: huỳnh huych

HUYÊN L — CH.
喧 : huyên náo, nói huyên thiên;
喧 — như trên.

HUYỀN L — CH.
玄 : huyền bí, huyền diệu, màu huyền.

L — CH.
弦 : đàn huyền cầm.

HUYỄN L — CH.
幻 : huyễn hoặc, huyễn ảo.

HUYỆN L — CH.
縣 : huyện-lỵ, phủ-huyện, quan huyện.
県

HUYÊNH L — GT.
兄 CT — Hán đọc : Huynh (có nháy)
: huyênh hoang.

HUYỀNH L — GT.
迥 CT — Hán đọc : Huýnh
: huyènh hoáng.
迥 — như trên

HUYẾT L — CH.
血 : huyết mạch, khí huyết, huyết thống.

HUYỆT L — CH.
穴 : sào huyệt, lỗ huyệt,
huyệt : chỗ chôn người chết.

HUYNH L — CH.
兄 : bậc huynh trưởng

www.songhuong.vn

HUỲNH L _ GT.

螢 CT _ Hán đọc : huỳnh là đom đóm
: huỳnh huych.

HUÝT L — HT.

吷 CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + huyết → âm) 血
: huýt còi, huýt sáo.

HƯ L _ CH.

虛 : hư hại, trẻ hư, hư thân mất nết.

HỪ L _ HT.

吷虛 CT _ 口 (khẩu : miệng → ý + (hư → âm) 虛
: hầm hừ, rên hừ hừ.

HỨ L — HT.

吷虛 CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (hư → âm). 虛
: hầm hứ.
CT— có chỗ viết (許) cũng đọc là hứ.

HỬ L _ GT.

許 CT — Hán đọc : Hứ là ít.
: Hứ : tiếng hỏi (thề hứ ?)

HỰ L _ HT.

吷虛 CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (hư → âm) 虛
: hậm hự, ứ hự.

HỨA L — CH.

許 : lời hứa, hứa hẹn

HỰC L — GT.

淢 CT — Hán đọc : hạc
: hậm hực (có vẻ tức).

L — HT.

吷洫 CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (hức → âm) 洫
: hậm hực (có vẻ tức).

吷直 CT — Có chỗ viết chữ (吷直) cũng đọc là hực.

www.songhuong.vn

HƯNG L — CH.
興 : hưng thịnh, phè hưng.

HỨNG L — CH.
興 : hứng thú, hứng vị, hứng tình.

HỨNG L — HT.
爟興 CT — 火 (hỏa : lửa → ý) + (hung → âm) 興
: hứng đỏ, hưng hứng rạng đông.

L — HT.
暊 CT — 日 (nhật : mặt trời → ý) + (hạng → âm) 項
: hứng nắng, hưng hứng.

L — HT.
愜 CT — 忄 (tâm : lòng → ý) + (hứng → âm) 興
: hí hứng (có ý mừng), tưng hứng.

HỮNG L — HT.
嗊 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (hạng → âm) 項
: hững hờ.

HƯƠNG L — CH.
香 : đèn hương, hương hoa.

L — C.H.
鄉 : quê hương, hương đáng.

HƯỜNG L — HT.
赯 CT — 赤 (xích : đỏ → ý) + (hương → âm) 香
: mầu hường, hường hường.

L — GT.
紅 CT — Hán đọc : Hồng
: màu hường, phấm hường.

L — HT.
赯 CT — 赤 (xích : đỏ → ý) + (hùng → âm) 雄
: màu hường, phấm hường.

www.songhuong.vn

HƯỚNG L — CH.
向 : phương hướng, hướng về...

L— C.H.
嚮 : hướng đạo, hướng thượng.

HƯỞNG L — CH.
響 : ảnh hưởng.

L— C.H.
享 : hưởng thụ, hưởng ứng.

HƯƠU L — HT.
休 CT— 犭 (khuyển: chó → ý) + (hưu → âm) 休
: con hươu, hươu nai.

HƯU L — CH.
休 : hưu bổng, hưu liễm, hồi hưu.

HỮU L — CH.
有 : sở hữu, hữu ích.

L — CH.
友 : bạn hữu, bằng hữu.

HỮU L — CH.
右 : bên hữu ≠ bên tả.

www.songhuong.vn

I

Ì L – GT.

衣 CT – Hán đọc : Y
: ì ì (tiếng sầm), cứ ngồi ì (ỳ) ra đấy.

L – HT.

醫 CT – 石 (thạch : đá → ý) + (y → âm) 衣
: ì à ì ạch.

ÍA L – GT.

倚 CT – Hán đọc : Ỷ
: Ía đùn, ỉa vãi.

ÍCH L – CH.

益 : ích lợi, việc có ích.

ỊCH L – GT.

益 CT – Hán đọc : ích
: Ình ịch, ục ịch.

IM L – GT.

奄 CT – Hán đọc : yêm
: im lặng, im lìm, im ỉm.

淹 – như trên

ÍM L – GT.

掩 CT – Hán đọc : yểm
: cửa đóng im ỉm.

L – GT.

厭 CT – Hán đọc : yềm
: cửa đóng im ím.

ÍM L – GT.

掩 CT – Hán đọc : yểm
: đóng kín im ỉm.

www.songhuong.vn

ÍM L – GT.

淹 CT – Hán đọc : yêm
: đóng kín im ím.

IN L – Đ. NG.

印 CT – Hán đọc : ấn : in
: in sách, in báo, nhà in, đúng như in.

ÍN L – GT.

穩 CT – Hán đọc : ổn
ủn ỉn (tiếng lợn kêu).

INH L – HT.

嗅 CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (anh → âm) 英
: inh tai, inh ỏi.

ÌNH L – HT.

嗅 CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (anh → âm) 英
: ình ình (tiếng động).

ÍT L – HT.

必 CT – 乙 (ất → âm) + (thiếu là ít → ý) 少
: ít ỏi, ít ≠ nhiều.

ÍU L – GT.

夭 CT – Hán đọc : yểu
: íu sìu, mếm íu.

黝 L – GT.
CT – Hán đọc : ưu
: íu sìu, mếm íu.

www.songhuong.vn

Y

Y 依 L — CH.
: y như thể, y nguyên, y hệt, y ước, y hẹn.

衣 L — CH.
: y phục, nhung y.

醫 L — CH.
: y-học, y-khoa, y sĩ, thú-y.

Ý 意 L — CH.
: ý-kiến, ý-nghĩ, ý chí, ý-nhị.

薏 L — CH.
: ý dĩ (vị thuốc).

Ỷ 倚 L — CH.
: ỷ lại, ỷ quyền, ỷ-thế ỷ vào.

YÊM 淹 L — CH.
: yêm bác : học rộng.

YÊM 褹 L — . HT.
CT — 衣 (y : áo → ý) + (yèm → âm) 厭
: cái yèm của đàn bà, yèm bò, yèm cua.

L — GT.
厭 CT — Hán đọc : yèm : chán
: cái yèm của đàn bà, yèm bò, yèm cua.

YÊM 掩 L — CH.
: yểm hộ, yểm trợ.

YÊN 安 L — Đ. NG.
: CT — Hán đọc : an : yen
: yên ắng, yên ổn, yên tĩnh, yên lặng.

鞍 L — CH.
: yên ngựa, yên xe.

www.songhuong.vn

YÊN 烟 煙 L – C.H.
: nghêu ngao vui thú yên hà.

YẾN 宴 L – CH.
: ăn yến, yến tiệc, yến ẩm.

燕 L– CH.
: yến oanh.

YÊNG 英 L – GT.
CT – Hán đọc : Anh
: Yêng hùng, (anh hùng).

YẾNG 鷃 L – HT.
CT – 景 (1/2 chữ ảnh (影) + (điểu : chim → ý) 鳥
: chim yếng.

YẾT 咽 L – CH.
: yết hầu, yết họng

謁 L – CH.
: yết kiến.

揭 L – CH.
: yết thị, niêm yết.

YÊU 要 L – CH.
: yêu mến, yêu cầu

夭 L – CH.
: yêu quái, yêu tinh.

妖 L – CH.
: yêu kiều.

忮 L – HT.
CT – 忄 (tâm : lòng → ý) + (yêu → âm) 夭
: yêu kiều, yêu mến.

YÊU 要 L – GT.
CT – Hán đọc : yêu : cẩn
: yêu đuối, yêu ớt, hèn yêu, ôm yêu.

YẾU 殀 L – CH.
: yếu tướng chết non chết yếu (chết non).

www.songhuong.vn

YẾU 夭 L — CH.
: yếu tướng chết non, chết yếu (chết non).

YẾU 窈 L — CH.
: yếu điệu : (dáng đẹp dịu dàng).

SH www.songhuong.vn

K

KE L – GT.
鷄 CT – Hán đọc: kê
: bẫy cò ke, ke ke.

KÈ L – HT.
𥳇 CT – 𥫱 (bộ trúc: tre → ý) + (kê → âm) 計
: cái kè : cắm bằng tre để giữ đất.

L – HT.
棋 CT – 木 (mộc: cây → ý) + (kỳ → âm) 其
: cò kè bớt một... – Đừng lầm với chữ kỳ : cờ.

KÉ L – HT.
𦯾 CT – 艹 (bộ thảo : cỏ → ý) + (kè → âm) 計
: quả ké, cây ké. ké nhờ.

KẺ L – HT.
仉 CT – 亻 (nhân : người → ý) + (kỷ → âm) 几
: kẻ ở người đi. thước kẻ, kẻ dòng

几 GT

L – GT.
CT – Hán đọc: kỷ
: kẻ đứng, người ngồi.

KẼ L – GT.
計 CT – Hán đọc: Kè
: cặn kẽ, kẽ lá, kẽ hở.

KẼ L – HT.
嘰 CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (kỹ → âm) 技
: nói cặn kẽ, chân tơ kẽ tóc.

www.songhuong.vn

KẸ L — GT.
偈 CT — Hán đọc : kệ
: kẹ vào : ghẹ vào
: ông kẹ (tiếng dọa trẻ con).

KEM L — GT.
兼 CT — Hán đọc : kiêm
: kem kém (hơi kém).

KÈM L — HT.
揀 CT — 扌(bộ thủ (手) : tay → ý) + (kiêm → âm) 兼
: kèm theo, đính kèm.

L — GT.
兼 CT — Hán đọc : kiêm
: kèm theo, đính kèm.

KÉM L — GT
劍 CT — Hán đọc : kiếm
: kém cỏi, hèn kém

L — GT.
劒 CT — Hán đọc : kiếm
: kém thua, thiệu kém.

KÉM L — GT.
瞼 CT — Hán đọc : Kiểm
: kẻm nhẻm, kèm nhèm.

KĒM L — HT.
儉 CT — 金 (kim : kim-khí → ý) + (1/2 chữ kiểm (儉) → âm)
: bản kẽm; kẽm chì.

KEN L — HT.
揿 CT — 扌(bộ thủ (手) : tay → ý) + (kiên → âm) 坚
揿 : ken vào : chen vào.

KÈN L — HT.
觔 CT — 角 (giác : sừng (cái tù và) + (kiển → âm) 虔
: cái kèn, thổi kèn

KÉN L — GT và Đ.NG
繭 CT — Hán đọc : kiển : kén
: con kén, tơ kén.

www.songhuong.vn

KÉN L — HT.

現 CT— 王 (ngọc là ngọc → ý kén chọn) + (kiền → âm) 見
: già kén kẹn hom,
: kén chọn.
— Đừng lầm với chữ Hiện là xuất hiện.

L — HT.

揀 CT — 扌 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (kiền → âm) 見
: kén chọn, kén món ăn.

KẸN L — GT.

件 CT — Hán đọc : kiện
: già kén kẹn hom.

KENG L — H.T.

鏗 CT — 金 (kim : kim khí → ý) + (kiên → âm) 堅
: kêu leng-keng.

KENG L — HT.

鏗 CT— 金 (kim-khí → ý) + (kinh → âm) 京
: chuông kêu leng keng.

KÉNG L — GT.

耿 CT — Hán đọc : cảnh.
: cái kéng, kéng trai.

L. — GT.

景 CT — Hán đọc : cảnh
: cái kéng, kéng trai.

KEO L — Đ. NG.

膠 CT — Hán đọc : dao : keo
: keo sơn.
keo kiệt (GT. nôm).

KÈO L — GT.

橋 CT — Hán đọc : Kiều
: kèo nhà, giao kèo

www.songhuong.vn

KÉO L — HT.

撟 CT— 扌(bộ thủ: 手 tay → ý) + (kiểu → âm) 喬
: lôi kéo, co kéo.
: kéo cấy, kéo bừa

KÉO L — GT.

矯 CT — Hán đọc: Kiểu
: kẻo mà, kẻo nữa.

KẼO L — GT.

矯 CT — Hán đọc: Kiểu
: kẽo kẹt.

KẸO L — HT.

糕 CT — 米 (mễ: gạo → ý) + (1/2 chữ kiệu (轎) → âm) 喬
: bánh kẹo, tính kẹo (keo cú)

KÉP L — HT.

𠓨 CT — 二 (nhị: hai → ý) + (kiệp → âm) 劫
: đơn ≠ kép (kép: 2 lần).

KÉP L — GT.

夾 CT — Hán đọc: giáp: áo kép
: đào kép, áo kép.

L — HT

婕 CT — 劫 (kiệp → âm) + (nữ: gái (là 1/2 chữ kỹ (妓) → âm) 女
: đào kép, kép hát.

KẸP L — HT.

被 CT — 扌(bộ thủ(手): tay → ý) + (cặp → âm) 及
: kẹp lại, kẹp chặt.

KÉT L — GT.

拮 CT — Hán đọc: kết, kiết
: két kẹt, cót két.

L — GT.

孑 GT — Hán đọc: kiết
: két kẹt, cót két.
— Đừng lẫm với chữ tử (子) là con.

www.songhuong.vn

KẸT L — HT.
碣 CT— 石 (thạch: đá → ý) + (kiệt → âm) 桀
: bị mắc kẹt, kêu kèn kẹt.

KÊ L — GT.
計 CT — Hán đọc : kè
: kê lên, nối kê.

L— C.H.
: kê cứu.
: kê lên (GT.)

KỀ L — HT.
掎 CT — 扌 (bộ thủ: 手 tay → ý) + (kỳ → âm) 其
: ngồi kề, đầu kề cổ, kề lại gần nhau.

KẾ L — CH.
繼 : kè tiếp, kè đó.

KỂ L — GT.
計 CT — Hán đọc : Kè
: kể lể, khôn kể xiết, không đáng kể.

KỆ L — CH.
偈 : kinh kệ, đọc kệ.

L — GT.
偈 CT — Hán đọc :
: kệ : lời kệ.
: mặc kệ, kệ nó, kệ sách, cái kệ.

KỆCH L — GT.
擊 CT. — Hán đọc : Kích
: kệch xù : lớn lắm

KỆCH L — GT.
劇 CT — Hán đọc : Kịch
: quê kệch, thô kệch.

KỀM L — GT.
鉗 CT — Hán đọc :
: kiềm : kềm
: cái kềm (cái kìm)

KÊN L — HT.
鷓 CT— 坚 (kiên → âm) + (điểu : chim → ý) 鳥
鷓 : chim kên kên.

www.songhuong.vn

KỀN L — HT.
鍵 CT— 金 (kim : kim-khí → ý) + (kiển → âm) 虔
: mạ kền, tiên kền

KỀNH L — GT.
涇 CT — Hán đọc : Kinh
: con kềnh : con kinh
kềnh kiệu.

KỀNH L — GT.
鼱 CT — Hán đọc : Kình
: cống kềnh, kềnh càng.

KỆNH L— GT.
競 CT — Hán đọc : Cạnh
: kệnh ra, kệnh lên

KẾT L — CH.
結 : cầu kết, kết bạn, kết tóc, đoàn kết, kết luận.

KÊU L — Đ.NG.
叫 CT - Hán đọc : khiêu : kêu
: kêu la, kêu gào.

KỀU L - HT.
撟 CT — 扌 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (kiểu → âm) 喬
: kều lầy, cời lầy.

L — HT.
蹻 CT — 足 (túc : chân → ý) + (kiểu → âm) 喬
: cao kều, cao ngồng.

KHA L - GT.
訶 CT— Hán đọc : ha
: cười kha kha.

KHÀ L — HT.
呵 CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (khả → âm) 可
: cười khà khà. Đừng lầm với chữ Ha.

www.songhuong.vn

KHÁ L— Đ. NG.
可 CT — Hán đọc : khả : khá.
: khá đầy ; bài làm khá, kha khá.

KHÁC L _ GT.
恪 CT — Hán đọc : khác : kính trọng.
: khác nhau, khác thường.

KHẠC L _ Đ.NG.
喀 CT. _ Hán đọc : khách là khạc
: khạc nhổ, khậm khạc.

KHÁCH L _ CH.
客 : khách khứa, khách sáo.

KHAI L — CH.
開 : khai bút, khai báo, khai giảng.

KHÁI L _ CH.
慨 : khí khái, khẳng khái.

L — CH.
槩 : đại khái, khái quát.

KHÁI L— C.H.
啟 : mặc khải.
: khải hoàn ca.

KHAM L — CH.
堪 : kham khổ, ngựa bất kham.

KHÁM L — CH
勘 : khám xét, khám nghiệm
: nhà khám (GT.)

KHẢM L _ GT.
嵌 CT — Hán đọc : khảm là hõm vào
: khảm xà cừ, khảm trai.

L _ GT.
坎 CT— Hán đọc : khảm là quẻ khảm (kinh dịch)
: khảm xà cừ.

KHAN L _ GT.
看 CT — Hán đọc : Khán
: khan giọng, khan hiềm, khô khan.

www.songhuong.vn

KHAN L — HT.

口看 CT_ 口 (khẩu: miệng→ý)+(khan → âm) 看
: khan giọng, khan tiếng, khô khan.

KHÀN L — HT.

嗝 CT - 口 (khẩu: miệng →ý)+(khan →âm) 看
: nói tiếng khàn khàn.

KHÁN L — CH.

看 : khán giả, khán đài.

KHÁN L — GT.

侃 CT - Hán đọc: khán là cứng
: khán cố, khán tiếng.

KHANG L _ CH.

康 : khang thái, khang an, khang ninh.

L _ CH.

糠 : nghĩa tao khang.

KHÁNG L _ CH.

抗 : kháng chiến, kháng cự.

KHÁNG L _ CH.

慷 : khẳng khái.

KHẠNG L— (đặc biệt).

共 : khệnh khạng. (kệnh cạng)

KHANH L _ CH.

卿 : khanh tướng, công khanh.
: khanh khách (GT.)

KHÁNH L — CH.

慶 : quốc khánh,
: khánh thành.

L — CH.

磬 : cái khánh, chuông khánh.

L _ CH.

罄 : khánh tận (kiệt hết) khánh kiệt.

www.songhuong.vn

KHẢNH L — GT.
景 CT — Hán đọc : Cảnh
: khanh khảnh khảnh ăn.

KHAO L — CH.
犒 : khao quân, khao thưởng, ăn khao.
: khao khát (GT.)

KHÁO L — GT.
𤆬 CT — Hán đọc : Cáo
: kháo nhau, kho kháo.

KHẢO L — CH.
考 : khảo cứu, khảo thí
chủ khảo, giám khảo.

KHẠO L — GT.
叩 CT — Hán đọc : khẩu
: khờ khạo.

KHÁP L — CH.
恰 : kháp vào, ăn kháp

KHÁT L — CH.
渴 : khát nước, khát khao.

KHAU L — HT.
笠 CT— 𥫱 (trúc: tre → ý) + (khâu → âm) 丘
: cái khau (gấu).

KHÁU L — GT.
扣 CT — Hán đọc : khấu
: kháu khỉnh, khau kháu.

KHAY L — HT.
簡 CT — 𥫱 (trúc : tre → ý) + (khai → âm) 開
: cái khay : cái cơi.

KHÁY L — HT.
吪慨 CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (khái → âm) 慨
: nói kháy (nói móc) nói xa xôi có ý xúi giục người khác làm cái gì.

www.songhuong.vn

KHẢY L — HT.
搭 CT — 扌(bộ thủ(手): tay → ý) + (khải → âm) 啓
: khay khảy, khảy móng tay.

KHẮC L — CH
刻 : giây khắc, khắc vào.

L — CH.
克 : xung khắc.

KHẶC L — GT. nôm
咯 CT — mượn chữ Nôm âm là khạc.
: khằng khặc. (cười).

KHĂM L — GT.
堪 CT — Hán đọc: kham
: chơi khăm, khăm khắm.

KHẮM L — HT.
鬱勘 CT — 臭(xú: thối → ý) + (khám → âm) 勘
: mùi khắm, khăm khắm.

KHĂN L — Đ. NG.
巾 CT — Hán đọc: cân: khăn
: khăn áo.
: khó khăn (GT.)

KHẮN L — HT.
鬱緊 CT — 臭(xú: thối → ý) + (khẩn → âm) 緊
: khăn khắn (mùi thối).

KHĂNG L — GT.
康 CT — Hán đọc: khang
: khăng khít
: khăng khăng.

KHẮNG L — GT.
慷 CT — Hán đọc: khẳng
: khẳng khái, con khẳng.

KHẮP L — GT.
泣 CT — Hán đọc: khấp
: khắp cả các nơi.

www.songhuong.vn

KHẮT L — GT.
乞 CT — Hán đọc. khất
: khắt khe.

KHÂM L — CH.
欽 : khâm phục, khâm sai, khâm sứ.

L — CH.
衾 : khâm liệm.

L — C.H.
衿 : khâm liệm

KHẨN L—GT.vàĐNGH.
懇 CT — Hán đọc: khẩn : cầu xin, khẩn vái.
: khẩn khứa, khẩn vái.

L — HT.
嚨懇 CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (khẩn→âm) 懇
: khẩn khứa, khẩn vái.

KHẨN L — CH.
緊 :khẩn cấp, thượng khẩn.

L — CH.
懇 : khai khẩn, khẩn cầu.

KHẤP L — GT.
泣 CT — Hán đọc: khấp: khóc
: khấp khởi, khấp khiếng.

KHẬP L — HT.
跲泣 CT — 足 (túc: chân→ý) + (khấp → âm) 泣
: khập khà, khập khiễng.

KHẤT L— CH.
乞 : hành khất, khất nợ.

KHẬT L — HT.
吃 CT— 口 (khẩu: miệng →ý)+ (khất →âm) 乞
: khất khà, khật khừ.

www.songhuong.vn

KHÂU L – GT.
扣 CT – Hán đọc: khấu
: cái khâu dao, khâu vá (GT.)

紐 L – HT.
CT— 糸 (mịch: tơ → ý) + (khâu → âm) 丘
: khâu vá, khâu áo

KHẦU L – CH.
叩 : khầu đầu, khầu bẩm.

L — CH.
扣 : khầu trừ, khầu đi

KHẨU L — CH.
口 : hải khẩu.
: khẩu khí, khẩu hiệu, khẩu mía (GT)..

KHẤY L – HT.
掇 CT– 才 (bộ thủ: (手) tay → ý) + (cải → âm). 改
: khấy móng tay.
: nói khấy (GT. nôm)

KHE L – Đ.NG.
溪 CT – Hán đọc: khê : khe
: khe suối, khe đá.

KHÈ L – HT.
喫 CT– 口 (khẩu: miệng → ý) + (khè → âm) 契
: khò khè, khè khè
-- Đừng lầm với chữ khiết là ăn uống.

KHÉ L – GT.
契 CT – Hán đọc: khè
: khé cổ, khe khé.

KHẽ L – HT.
嚘 CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (khè → âm) 聲
: nói khe khẽ.

KHEM L – GT.
謙 CT – Hán đọc: khiêm
: khem khổ, kiêng khem, ăn khem.

www.songhuong.vn

KHEN L— HT.

嘖 CT— 口 (khẩu: miệng→ý)+(khan → âm) 看
: khen ngợi, ban khen.

L — HT.

吭 CT— 口 (khẩu: miệng→ý)+(khan → âm) 刊
: khen ngợi, ban khen,

KHEO L — GT.

丘 CT — Hán đọc: khâu
: leo kheo, kheo khư ; đi kheo (GT).

L — HT.

疴 CT— 疒 (bộ bệnh: → ý) + (khâu → âm) 丘
: leo kheo (gẫy).

L — HT.

跬 CT — 足 (túc: chân → ý)+(khâu → âm) 丘
: đi cà kheo, đi kheo.

KHEO L — HT.

骹 CT — 骨 (cốt: xương→ý)+(khâu → âm) 丘
: kheo : sau đầu gối.

KHÈO L — HT.

蹺 CT — 足 (túc: chân → ý) + (kháo → âm 窖
: nằm khèo(khoèo)

KHÉO L — GT.

窖 CT — Hán đọc : kháo
: khéo léo, khôn khéo.

KHÉP L — GT.

怯 CT — Hán đọc : khiếp
: khép lại, khép nép.

L - HT.

扗怯 CT— 扌 (bộ thủ: (手) tay → ý) + khiếp→âm) 怯
: khép lại, khép cửa.

www.songhuong.vn

KHÉP L— HT.

扱 CT— 扌 (bộ thủ : (手) tay → ý) + (1/2 chữ khiếp (怯) → âm)
: khép lại, khép cửa.

KHÉT L— HT.

㷌 CT — 火 (hỏa : lửa → ý) + (khiết → âm) 契
khét lẹt, khét tiếng.

KHÊ L— GT.

溪 CT — Hán đọc : khê : khe
: cơm khê, khê sòng.

L — HT.

糓 CT— 米 mễ : gạo → ý) + (1/2 chữ khê (溪) → âm) 溪
: cơm khê, khê sòng.

KHỀ L — Đ.B.

其 : khể khà.
(kể cà).

L — HT.

嘵 CT— 口 (khẩu : miệng → ý + (khi → âm) 欺
: khể khà.

KHỀ L — CH.

契 : khề ước.
: quả khề, cây khề.
(GT.)

KHẾ L— GT.

譭 CT — Hán đọc : khế : cúi
: khế cho một trận (đánh).

KHÊNH L — HT.

擎 CT — 扌 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (khinh → âm) 輕
: khênh vác (khiêng).

www.songhuong.vn

KHỀNH L– HT.

輕 CT– 貝 (mượn âm chữ bối (背) là lưng → ý) + (khinh → âm) 輕
:nằm khểnh (nghỉ) khểnh khàng.

KHỄNH L – GT.

耿 CT – Hán đọc : Cảnh
: khắp khểnh.

KHỆNH L – CH.

共 : khệnh khạng, khộng khệnh.

KHÊU L–GT. và Đ.N.G

挑 CT – Hán đọc : khiêu là khêu.
: khêu gợi.

KHẾU L – GT.

挑 CT – Hán đọc : khiêu
: khếu móc (cời lấy).

KHẾU L – GT.

跳 CT – Hán đọc : khiêu
: đi khắt khếu.

KHI L – GT.

欺 CT – Hán đọc : khi : đối
: đôi khi, một khi.
: khinh khi (GT.)

KHÌ L– HT.

嘶 CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (khi → âm) 欺
: cười khì khì.

L – HT.

嗜 CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (kỳ → âm) 奇
: cười khì khì.

KHÍ L – CH.

氣 : không khí, khí khái.

L – CH.

器 : võ khị, khí cụ.

L – CH.

機 : võ khí, khí-cụ, cơ khí.

www.songhuong.vn

KHỈ L — HT.

徛 CT — 犭 (bộ khuyển : chó → ý) + (khởi → âm) 起 : con khỉ, trò khỉ.

L — GT.

起 CT — Hán đọc : khơi : con khỉ, trò khỉ.

KHÍA L — HT.

剠 CT — 契 (khế → âm) + (đao : dao → ý) 刂

契 : khía cạnh, cắt khía.

KHÍCH L — CH.

激 : khích lệ, khiêu khích.

L — CH.

隙 : hiềm khích (không vừa ý nhau sinh oán hận hiềm thù).

KHIÊM L — CH.

謙 : khiêm nhường, khiêm tốn.

KHIÊM L — CH.

欠 : khiêm khuyết, khiêm diện.

KHIÊN L — GT.

牽 CT — Hán đọc : khiên : giắt : cái khiên (đồ dùng của nhà võ).

KHIÊN L — GT. Đ. NG.

遣 CT — Hán đọc : khiến : khiền : sai khiền.

KHIẾN L — CH.

譴 : khiển trách, tiêu khiển.

KHIÊNG L — HT.

杭 CT — 木 (mộc : cây → ý) (kháng → âm) 亢 : khiêng vác. — Đừng lẫm với chữ hàng là cái xuống.

L — HT.

揿 CT — 扌 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (khinh → âm) 輕 : khiêng vác.

www.songhuong.vn

KHIẾNG L — HT.



CT — 足 (túc : chân → ý) + (khiển → âm) 遣
: khập khiễng, khiễng chân.

KHIẾP L — CH.



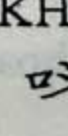
: khủng khiếp, khiếp đảm.

KHIÊU L — CH.



: khiêu khích, khiêu chiến.

KHIỀU L — CH.



: khiều nại, có khiều về...
: con khiều (GT.)

KHINH L — CH.



: khinh người, khinh bỉ.

KHỈNH L — GT.



CT — Hán đọc :
: khinh khỉnh, khinh người.

KHIẾT L — CH.



: tinh khiết, thanh khiết.

KHIẾT L — GT.



CT — Hán đọc : khiết : nhọc
: tinh khiết, thanh khiết.

KHÍT L — GT.



CT — Hán đọc : khè, khiết
: khăng khít, chặt khít.

KHỊT L — GT.



CT — Hán đọc : khè, khiết
: khụt khịt, khịt mũi.

L — HT.



CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (khiết → âm) 契
: khụt khịt, khịt mũi.

KHÍU L — GT.



CT — Hán đọc :
: khiều
: khíu khít, khíu lại.

www.songhuong.vn

KHÍU L— GT.

敫 CT — Hán đọc : khiêu
: khúc khiu (khuỷu).

L — HT.

拷 CT— 扌(bộ thủ : (手) tay→ ý) + (khảo — âm) 考
: khiu tay, khúc khiu.

KHO L— Đ. NG.

庫 CT — Hán đọc : khố : kho
. cái kho, kho tàng

L— HT.

炷 CT— 火 (hỏa : lửa → ý) + (1/2 chữ khó (枯) →âm) 古
: kho nấu (cá kho, bò kho).

KHÒ L — HT.

嘑 CT — 口 (khẩu : miệng→ ý) + (khố →âm) 庫
: ngáy khò khò, khò khè.

KHÓ L — HT.

龒 CT— 苦 (khổ : khó → ý) + (khố → âm) 庫
: khó nhọc,
: khó khăn, khó ≠ dễ.

L GT.

苦 CT — Hán đọc : khổ
: khó nhọc, khó khăn, khó ≠ dễ.

KHOA L — CH.

科 : khoa cử, khoa học.

L — CH.

誇 : khoa chân, khoa tay.

KHÓA L — CH.

課 : khóa học, khóa thi.

L — HT.

鈳 CT — 金 (kim : kim khí→ ý) + (khoa → âm) 夸
: ổ khóa, chìa khóa.

www.songhuong.vn

KHÓA L — Đ. NG.
鎖 CT — Hán đọc : tỏa : khóa
: ổ khóa, chìa khóa.

L — Đ. NG
鑽 CT — Hán đọc : tỏa : khóa
: ổ khóa, chìa khóa.

L — GT.
跨 CT — Hán đọc : khóa : vượt qua.
: khóa chân, khóa tay.

KHÓA L— CH.
裸 : khỏa thân.

KHOÁ L— GT.
課 CT — Hán đọc : khóa
: khuây khóa.

KHOÁC L — HT.
擱課 CT— 扌(bộ thủ (手) : tay → ý)+ (khóa → âm) 課
:khoác vào, khoác tay nhau.

KHOÁC L — GT.
擴 CT— Hán đọc : khoách
: khoắc vào, khoác tay nhau.

L — HT.
啝誇 CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (khoa → âm) 誇
: nói khoác lác, nói khuếch khoác.

KHOẠC L— GT. nôm
哐 CT — Hán đọc : khạc
: khậm khoạc.

KHOAI L — HT.
圬 CT— 土 (thổ : đất → ý) + (1/2 chữ khoa (夸) → âm) 亏
圬 : củ khoai, cây khoai.

L — HT.
圬 CT — 土 (thổ : đất → ý) + (khoa → âm) 夸
: củ khoai, cây

www.songhuong.vn

KHOÁI L — CH.

快 : khoái lạc, khoan khoái.

KHOAN L — CH.

寬 : khoan khoái, khoan thai.

L — HT.

鑧 CT — 金 (kim : kim khí → ý) + (khoan → âm) 寬 : cái khoan.

鑧 CT -- Có chỗ viết (鑧) cũng đọc là khoan.

KHOÁN L — CH.

券 : nộp khoán.
: bắt khoán, bằng khoán.

KHOẢN L — CH.

款 : một khoản, điều khoản.

KHOANG L — HT.

舭 CT — 舟 (châu : thuyền → ý) + (quang → âm) 光 : khoang thuyền.

KHOANG L — HT.

詤 CT - 言 (ngôn : nói → ý) + (quang → âm) 光 : khoe khoang, khoang cổ (GT.)

KHOÁNG L — CH.

曠 : khoáng đạt.

L — CH.

鑛 : khoáng chất (mỏ)

KHOÁNG L — GT.

曠 CT — Hán đọc : khoáng
: khoảng thời gian

L — GT.

壙 CT — Hán đọc : khoáng
: khoảng đất.

KHOANH L — GT.

頃 CT — Hán đọc : khuynh
: khoanh bí, khoanh tay.

www.songhuong.vn

KHOẢNH L – CH.

頃 : khoảnh khắc.
: tính khoảnh (GT.)

KHOÁT L — CH.

闊 : khoát đạt, vu khoát.

KHOÁY L – GT.

快 CT _ Hán đọc : khoái
: cái khoáy (ở đầu chỗ tóc xoáy).

KHOĂN L — GT.

寬 CT – Hán đọc : khoan
: băn khoăn (lo lắng).

L – HT.

口寬 CT_ 口 (khẩu : miệng → 寬 (khoan → âm) 寬
: băn khoăn (lo lắng).

L – HT.

愩 CT– 忄 (bộ tâm : lòng → ý) + (khoan → âm) 寬
: băn khoăn (lo lắng).

KHÓC L – GT. Đ. NG.

哭 CT – Hán đọc : khốc : khóc
:khóc lóc (khóc to)

L – Đ. NG.

泣 CT – Hán đọc : khấp : khóc
: khóc lóc (khóc sụt sùi).

KHOE L— Đ. NG.

誇 CT _ Hán đọc : khoa : khoe
: khoe khoang.

KHÓE L _ HT.

瞷 CT – 目 (mục : mắt → ý) + (khóa → âm) 課
: khoé mắt, cạnh khoé (GT).

L – HT.

鮭 CT – 角 (giác: góc → ý) + (khuê → âm) 圭
: cạnh khoé, mánh khoé.

www.songhuong.vn

KHOẺ L - GT.

跬 CT _ Hán đọc: khuể
: khoẻ mạnh.

KHOEN L _ GT.

圈 CT _ Hán đọc: khuyên
: cái khoen, khoen lỗ.

KHOÈO L _ GT.

跳 CT _ Hán đọc: khiêu
: nằm khoèo
: khoèo chân, khoèo tay.

KHOÉT L _ HT.

抉 CT _ 扌(bộ thủ (手): tay → ý) + (1/2 chữ khuyết (缺) → âm) 夬
khoét lỗ, đục khoét.

KHOÉT L _ GT.

缺 CT. _ Hán đọc: khuyết
: khoét lỗ, đục khoét.

KHOI L _ HT.

濶 CT - 氵(bộ thủy: (水) nước → ý) + (khai → âm) 開
: khoi cho chảy nước.

KHÓI L _ HT.

塊 CT - 火 (hỏa: lửa → ý) + (1/2 chữ khối (塊) → âm)
: khói lửa.

KHỐI L _ GT.

塊 CT _ Hán đọc: khối
: qua khối; khối phải ...

KHOM L _ GT.

謙 CT - Hán đọc: khiêm
: lom khom, khom lưng.

L _ HT.

弿 CT - 弓 (cung: cong → ý) + (1/2 chữ khiêm (謙) → âm) 兼
: lom khom, khom lưng.

www.songhuong.vn

KHÓM L — GT.
坎 CT — Hán đọc : khảm
: một khóm tre (trúc).

L — GT.
勘 CT — Hán đọc : khám
: một khóm tre (trúc).

KHÔ L — CH.
枯 : cây khô, củi khô.
: khô ráo, khô khan.

KHỐ L — CH.
袴 : cái khố, đóng khố.

L — CH.
庫 : nhà ngân khố.

KHỔ L — CH.
苦 : khổ sở, cực khổ.

KHÔI L — CH.
魁 : khôi nguyên, khôi ngô.

恢 L — CH.
: khôi phục, khôi hài.

KHỐI L — CH.
塊 : một khối, có vô khối : có nhiều.

KHÔN L — GT.
坤 CT — Hán đọc : khôn : quẻ khôn
:khôn ngoan,khôn khéo.

KHỐN L — GT.
困 CT — Hán đọc : khốn
: khốn đốn, khốn khổ, khốn quẫn, khốn nạn.

KHÔNG L— CH.
空 : không trung, không gian, không có gì.

KHỔNG L — HT.
吼 CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (khổng→ âm) 孔
: vu khổng.
— Đừng lầm với chữ hồng là sông.

www.songhuong.vn

KHỐNG L — CH.
控 : khống chế.

KHỔNG L — C.H.
孔 : Đức Khổng-Tử, Đạo Khổng.

KHỜ L — GT.
渠 CT— Hán đọc: cừ
: khù khờ, khờ dại

KHƠI L — HT.
濬 CT — 氵 (bộ thủy (水) :nước →ý) + (khai→âm) 開
: khơi nguồn, ngoài bể khơi.

KHỚI L — GT.
愷 CT. — Hán đọc : khái
: khới tác ra.

KHỞI L — CH.
起 : khởi công, khởi điểm, khởi tổ, khởi nghĩa, khởi sự.

KHỚN L — GT.
看 CT — Hán đọc : khán
: không ra cái khớn gì cả.

KHỚP L — GT.
級 CT — Hán đọc : cấp
: đúng khớp, knớp xương.

L — Đ. NG.
恰 CT — Hán đọc : khép : khớp
: đúng khớp, khớp xương.

KHU L — CH.
區 : khu vực, khu phố, chiến khu.

KHÙ L — GT.
區 CT — Hán đọc : khu
: khù khờ, lù khù.

L — HT.
軀 CT — 呆 (ngốc : khờ → ý) + (khu → âm) 區
: khù khờ, lù khù.

www.songhuong.vn

KHÚ L – HT.

痀 CT – 疒 (bộ bệnh : bệnh → ý) + (cú → âm) 句
: lù khú, dưa khú.

KHỤ L – HT.

傴 CT – 老 (lão : già → ý) + (khu → âm) 區
: già khụ khị, lụ khụ,

L – HT.

窬 CT – 穴 (huyệt : hang → ý) + (khu → âm). 區
: già khụ khị, lụ khụ.

KHUA L – HT.

抾 CT – 扌 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (khu → âm) 區
: khua môi múa mép, khua quầy.

KHUÂN L – HT.

捃 CT – 扌 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (quân → âm) 君
: khuân vác.

KHUÂNG L – GT.

倾 CT – Hán đọc khuynh
: bâng khuâng (ngớ ngẩn).

KHUẤT L – CH.

屈 : khuất bóng, khuất phục.
: khuất nẻo, khuất khúc.

KHUẤY L – HT.

攪 CT – 忄 (bộ tâm lòng → ý) + (khe → âm) 覺
: khuấy khỏa, làm khuấy.

L – GT.

攪 CT – Hán đọc khuy
: khuấy khỏa, là khuấy.

KHUẤY L – HT.

抶 CT – 扌 (bộ thủ (手) tay → ý) + (khoái → âm) 快
: khuấy lên, quên khuấy đi.

www.songhuong.vn

KHÚC L – CH.
曲 : khuất khúc, khúc mắc.

KHUÊ L – CH.
閨 : khuê các, khuê phụ, khuê phòng.

KHUỀCH L – GT.
擴 CT– Hán đọc : khuèch : rộng.
: nói khuèch, nói khoác.

KHỤM L – Đ.NG.
穹 CT – Hán đọc : khung : khum
: lum khum, khum xuống.

KHÚM L– HT.
芤 CT – 艹 (bộ thảo (草) : có→ ý) + (khám→âm) 坎
: khúm núm (co ro sợ sệt).

L – HT.
勷 CT– 弓 (cung : cong → ý) + (khám→ âm) 勘
: khúm núm (co ro sợ sệt).

KHUNG L – GT.
穹 CT – Hán đọc : khung là khom khom
: cái khung, khung ảnh.

L – GT.
空 CT – Hán đọc : không
: cái khung, khung ảnh.

KHÙNG L – GT.
窮 CT – Hán đọc : cùng
: nối khùng, phát khùng.

KHỦNG L – CH.
恐 : khủng khiếp, khủng bố
: khủng khỉnh (GT).

KHUÔN L – GT.
坤 CT– Hán đọc : khôn
: cái khuôn
: khuôn mẫu, khuôn phép.

www.songhuong.vn

KHUÔN L— GT.



CT — Hán đọc: khuôn
: cái khuôn.
: khuôn mẫu, khuôn phép.

KHUY L — GT.



CT — Hán đọc: khuy: khuyết
:khuy áo, khuy nút.

KHUYA L— HT.



CT— (nhật: ngày → ý) + (khuy → âm)
: đêm khuya, khuya khoắt.



CT— có chỗ viết: khuya.

KHUYÊN L – Đ. NG.



CT — Hán đọc: khuyền là khuyên
: khuyên răn, khuyên bảo.

KHUYỀN L – CH.



: khuyền khích, khuyền cáo.

KHUYỂN L – CH.

: tình khuyển mã (chó ngựa).

KHUYẾT L – CH.

: khuyết điểm, mặt trăng khuyết
: cái khuyết (cái vòng) (GT.)

KHUYNH L – CH.

: khuynh thành, khuynh đảo.

KHUỲNH L – HT.

CT— 扌 (bộ thủ: (手) tay → ý) + (1/2 chữ quỳnh (瓊) → âm) 熒
: khuỳnh tay, khuỳnh chân.

KHƯ L — GT.



CT — Hán đọc: khư: gò
: giữ khư khư.

KHỪ L— HT.



CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (cừ → âm) 渠
: khật khừ, lừ khừ

www.songhuong.vn

KHỨ L - CH.
去 : khứ hồi, quá khứ

KHỨ L — GT.
去 CT — Hán đọc : khứ
: khứ đi, trừ khứ

KHỨA L — HT.
呿 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (khứ → âm) 去
: khằn khứa, khách khứa.

L - HT.
嘘 CT— 口 (khẩu : miệng → ý)+ (hứa → âm) 許
: khằn khứa khách khứa.

L - HT.
扴 CT— 才 (bộ thủ : (手) tay → ý) + (khứ → âm) 去
khứa ngang, cắt ngang.

KHỨNG L — Đ. NG.
肯 CT — Hán đọc : khẳng : khứng
: khứng chịu.

KHƯỚC L — CH.
却 : khước từ, lấy khước.

KHƯƠNG L — GT.
康 CT — Hán đọc : khang
: khương thịnh, khương ninh.

L — CH.
慶 : khương thịnh, khương ninh.

KHƯỚT L — HT.
勀 CT— 却 (khước → âm) + (lực : sức → ý) 力
: nhọc khướt.

KIA L — GT.
箕 CT— Hán đọc : kỳ
: cái kia, kia kìa, ở chỗ kia.

KÌA L — GT.
箕 CT— Hán đọc : kỳ
: kia kìa, kìa đó.

SH www.songhuong.vn

KÌA L — HT.

CT— 日 (nhật : ngày → ý) + (kỳ → âm) 其
: ngày kìa (sau ngày kia).

KÍA L — HT.

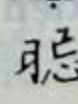
CT— 日 (nhật : ngày → ý) + (ký → âm) 記
: ngày kía (sau ngày kìa).

KÍA L — HT.

CT— 日 (nhật : ngày → ý) + (ký → âm) 已
: ngày kia (sau ngày kía).

KĨA L — HT.

CT— 日 (nhật : ngày → ý) + (kỹ → âm) 妓
: ngày kĩa (sau ngày kía).

KỊA L — HT.

CT— 日 (nhật : ngày → ý) + (kỵ → âm) 忌
: ngày kịa (sau ngày kĩa).

KÍCH L— CH.

: kích thích, du kích.

L — CH.

: cảm kích, kích thích.

L — CH.

: cái kích, đồ chập kích.

KỊCH L— CH.

: ca kịch, diễn kịch cục kịch (GT).

KIÊM L — CH.

: kiêm nhiệm, kiêm toàn.

KĨÊM L — CH.

: cái kiểm (cái kìm)

L — CH.

: kiểm chế, kiểm tỏa.

KIẾM L — CH.

: thanh kiếm (thanh gươm).

www.songhuong.vn

KIẾM L – CH.
劍 : thanh kiếm
: tìm kiếm, kiếm ăn (GT.)

KIỂM L – CH.
檢 : kiểm điểm, kiểm tra.

L – CH.
莢 : Áng đào kiếm (tên cây).

KIỆM L – CH.
儉 : cần kiệm, tiết kiệm.

KIÊN L – CH.
堅 : kiên nhẫn, kiên gan
: kiên cố, kiên tâm

KIỀN L – CH.
乾 : kiền khôn (càn khôn)

KIẾN L – CH.
見 : kiến hiệu, kiến văn.

L – CH.
建 : kiến thiết, kiến tạo.

KIỀN L – HT.
蜆 CT– 虫 (trùng: sâu bọ → ý) + (kiền → âm) 見
: con kiền, tổ kiền

L – HT.
蝭 CT– 虫 (trùng: sâu bọ → ý) + (kiền → âm) 建
: con kiền, tổ kiền

L – GT.
敬 CT – Hán đọc: kính
: cái kiền, cái gương.

L – GT.
鏡 CT – Hán đọc: kính
: cái kiền : cái gương.

KIỆN L – CH.
健 : khang kiện, kiện toàn.

L – CH.
件 : một kiện nàng
: kiện tụng (GT.)

www.songhuong.vn

KIÊNG L – GT.
京 : kiêng khem, kiêng né.

L – Đ. NG.
忌 CT – Hán đọc : kỵ : kiêng
: kiêng cữ, kiêng né.

KIỀNG L – HT.
鏗 CT – 金 (kim : kim - khí → ý) + (kinh → âm) 京
: cái kiềng có ba chân.
. từ nay kiềng ra (GT.)

KIỀNG L – GT.
鏡 CT – Hán đọc : kính
: mắt kiềng, kiềng đeo mắt.

KIỂNG L – GT.
景 CT – Hán đọc : cảnh
: cây kiểng, chậu : kiểng (tiếng địa phương).

KIỄNG L – GT và Đ.NG.
蹇 CT – Hán đọc : kiển : kiễng
: kiễng chân.

KIẾP L – CH.
劫 : kiếp người, một kiếp.

KIẾT L – GT.
吉 CT – Hán đọc : cát, kiết
: keo kiết, túng kiết.

L – GT.
結 CT – Hán đọc : kết, kiết
: keo kiết, túng kiết.

L – HT.
痄 CT – 疒 (bộ bệnh: bệnh → ý) + (cát → âm) 吉
: bệnh kiết lỵ.

KIỆT L – C.H.
傑 : hào kiệt, kiệt sức (GT.)

L – CH.
竭 kiệt quệ, kiệt lực
: keo kiệt (GT.)

www.songhuong.vn

KIÊU 騎 L – CH.
: kiêu căng
: kiêu hãnh, tự kiêu.

KIÊU 翹 L – CH.
: nàng Kiều (tên người)
yêu kiều diễm lệ.

L – CH.
橋 : Lam kiều, cầu kiều.

KIÊU 告 L – GT.
CT – Hán đọc : cáo
: xin kiều, kiều từ

KIÊU 矯 L – CH.
: kiểu mẫu, kiểu cách.

KIỆU 蕎 L – HT.
CT – 艹 (bộ thảo : có ý) + (kiêu – âm) 喬
: cú kiệu.

L – CH.
轎 . cái kiệu, rước kiệu.
: người có tính kênh kiệu (GT.)

KIM 今 L – CH.
: kim ≠ cổ, kim văn, hiện kim

L – CH.
金 : kim khí, kim chi.

L – Đ. NG.
針 CT – Hán đọc : châm : kim
. cái kim, kim chi.

KÌM 鉗 L–GT. và Đ.NG.
CT – Hán đọc : kiềm : kìm
: cái kìm, kìm hãm

KÌN 乾 L – GT.
CT – Hán đọc : kiền : càn
: kìn kìn (đông búc).

KÍN 謹 L – Đ. NG.
CT – Hán đọc : cẩn : kín
: kín đáo, kín tiềng

KINH 京 L – CH.
: kinh đô, kinh thành.

www.songhuong.vn

KINH L — CH.
經 : kinh nghiệm, kinh niên.
: kinh tế, kinh lịch

L — CH.
驚 : kinh hoảng, kinh sợ.

L — CH.
涇 : con kinh (kênh).

KÌNH L — CH,
鯨 : chầy kình, cá kình.

L — GT.
擎 CT— Hán đọc: kình : vác
: kình địch, kình nhau.

KÍNH L — CH.
敬 : kính cẩn, kính trọng
: kính mèn, kính yêu.

L — CH.
鏡 : cái kính đeo mắt

KÍNH L — GT.
耿 CT— Hán đọc: cảnh
: Linh kính, cụ kính.

KỊP L — GT.
及 CT — Hán đọc: cập
: cấn kíp, kíp thời

L — GT.
急 CT — Hán đọc: cấp
: cấn kíp, kíp thời

KỊP L — GT.
及 CT — Hán đọc: cập : kịp
: kịp thời, đuổi kịp, theo kịp.

L— HT.
趿 CT — 足 (túc: chân · ý) + (cặp ·· âm) 及
: kịp thời, đi mau cho kịp.

www.songhuong.vn

KỲ L – CH.
騏 : kỳ ký (tên ngựa)

L – CH.
奇 : kỳ cục, truyền kỳ

L – CH.
期 : định kỳ, kỳ hạn.

L – C.H.
麒 : con Kỳ Lân.

L – CH.
淇 : (tên) Sông Kỳ-Cùng
CT– kỳ cọ (GT.)

L – CH.
祈 : cầu kỳ, kỳ đảo, kỳ phúc.
旗 : lá Quốc kỳ.

L CH.
棋 : cầm, kỳ, thi, tửu

L – CH.
耆 : kỳ lão, kỳ mục.

KỲ L – CH.
畿 : kinh kỳ.

L – CH.
圻 : Bắc kỳ, Nam kỳ.

KỶ L – CH
驥 : kỳ ký (tên con ngựa hay)

L– CH.
奇 : ký thác, ký nhi viện.

L – C.H.
記 : chữ ký, nhật ký.

KỶ L – CH.
己 : năm kỷ, tuổi kỷ.

L – CH.
几 : cái kỷ, (cái ghè)

L – CH.
椅 : cái kỷ (cái ghè)

紀 L – CH.
; thể kỷ, kỷ nguyên

www.songhuong.vn

KỸ L — CH.

妓 : kỹ nữ, ca kỹ. kỹ càng, kỹ lưỡng (GT.)

L — C.H.

技 : kỹ nghệ, kỹ thuật

KỴ L — CH.

騎 : lính kỵ mã, kỵ binh.

L — CH.

忌 : kiêng kỵ, kỵ nhật CT — cụ kỵ (GT.)

SH www.songhuong.vn

L

LA L -- CH.

羅 : la bàn, la kinh.

哩 : kêu la (GT.)

L — HT.

鑼 CT -- 金 (kim: kim khí -- ý) + (la -- âm) 羅

鑼 : cái thanh la.

LÀ L — HT.

縲 CT — 糸 (mịch: tơ -- ý) + (la -- âm) 羅

: lụa là.

L — GT.

羅 CT — Hán đọc : la

: Ấy là, hay là, phải là.

哩 — như trên

LÁ L — HT.

蘿 CT — ⺾ (bộ thảo: (草) có -- ý) + (la -- âm)

: lá cây, lá cỏ.

蘿 — như trên.

LẢ L — HT.

洛 CT — 氵(bộ thủy (水): nước -- ý) + (lã -- âm) 呂

: lả lơi, lả tả, đổ lả (ngả).

L — GT.

呂 CT — Hán đọc : lữ

: lả lơi, lả tả, lả lướt.

LÃ L — CH.

呂 : lã chã, nước lã.

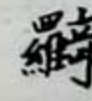
www.songhuong.vn

LÃ L – HT.



CT – 氵(bộ thủy) (水) nước → ý: + (lã → âm) 呂 : lã chã, nước lã.

LẠ L – HT.



CT – 雒 (la → âm) + (kỳ : lạ → ý) 奇 : lạ lùng, lạ đời, lạ mặt, kỳ là, khác lạ



L – GT.



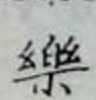
CT – Hán đọc : la : lạ lùng, lạ đời, lạ mặt, kỳ lạ, khác lạ.

LÁC L – GT.



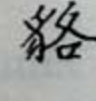
CT – Hán đọc : lạc : lác dác, cỏ lác, cây lác.

LẠC L – CH.



: khoái lạc, lạc thú lạc quyên.

L – CH.



: Hồng Lạc (tên).

LẠC L – GT.



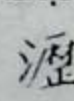
CT – Hán đọc : lạc : rộng : lạc đàn, lạc để, đậu lạc, lạc đường.

LÁCH L – HT.



CT – 扌(bộ thủ : (手) tay → ý) + (lịch → âm) 歷 : lách tách, lách qua, lách lại. lách tay.

LẠCH L – GT.



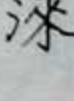
CT – Hán đọc : lịch : ngòi lạch, lạch cạch.

LAI L – CH.



: tương lai, lai vãng.

L – CH.



: lai láng, (chứa chan, tràn trề).

L – CH.



: cánh bồng lai.

www.songhuong.vn

LÀI L — GT.
菜 CT — Hán đọc : Lai
: rau thài lài, bông lài.

LÁI L — HT.
裡 CT— 衣 (mộc : cây → ý) + (lý → âm) 里
: cái lái, tay lái, chèo lái.

L — HT.
俚 CT — 亻 (nhân : người → ý) + (lý → âm) 里
: người lái buôn, mồi lái.

LẢI L — HT.
唻 CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (lai → âm) 來
: lải nhải, nói lải nhải.

LÃI L — GT.
礼 禮 CT – Hán đọc : lễ
: lời lãi, được lãi.

LÃI L — HT.
裡 CT — 礼 (lễ → âm) + (lợi → ý) 利
: lãi ≠ lỗ ; được lãi, lời lãi.

CT— có chỗ viết chữ (裡) cũng đọc : lãi.

LẠI L — CH.
吏 : quan lại, lại nữa
: đi lại (GT.)

LAM L — CH.
藍 : mấu lam, hay lam, hay làm.

L — HT.
婪 CT— 林 (lâm → âm) + (nữ : gái → ý) 女
: tham lam, lam lũ

LÀM L — ĐB.
𠰁 CT— đấu chữ vi là làm.

L — GT.
濫 CT — Hán đọc : Lạm
: làm việc, làm công, làm đồ.

www.songhuong.vn

LÃM 覽 L — CH.
: triển lãm. thưởng lãm.

攬 L — CH.
: hiên lãm thúy (kiểu).

LẠM 濫 L — CH.
: lạm dụng, lạm quyền, lạm thu, lạm phát.

LAN 蘭 L — CH.
: hoa lan, cây lan.

欄 L — CH.
: lan can (bao lơn)

LÀN 瀾 L — HT.
CT— 氵 (bộ thủy (水) : nước → ý) + (lan → âm) 蘭
: làn nước, làn gió làn sóng.

瀾 L — GT.
CT— Hán đọc : Lan
: làn nước, làn gió làn sóng.

LĂN 懶 L — CH.
: lãn công, đại lãn

LANG 郎 L — GT.
CT — Hán đọc : lang : quan lang
: lang thang, lang bạc, thầy lang (GT)
: quan lang (GT.)

狼 L — CH.
: lòng lang dạ thú, sài lang, lang sói.

廊 L — CH.
: hành lang khoai lang (GT.)

LÀNG 廊 L — GT.
CT — Hán đọc : lang
: làng nước, làng mạc, dân làng.

LÁNG 廊 L — GT.
CT — Hán đọc : lang là mái hiên.
: láng giềng, xóm láng.

www.songhuong.vn

LÁNG L — HT.

潮 CT — 氵(bộ thủy (水): nước →ý)+(lang → âm) 朗
: lai láng, lênh láng, bóng láng.

LÁNG L — GT.

浪 CT — Hán đọc : lãng
: láng vảng, láng ra,

L — HT.

踉 CT— 足 (túc: chân →ý) + (lãng → âm) 浪
: lãng du, đi láng chân ra.

LÃNG L — GT.

朗 CT — Hán đọc : lãng : sáng
: lãng đãng, lãng phí.

L — CH.

浪 : lãng đãng, lãng mạn, lãng phí.

LẠNG L — CH.

兩 : lạng vàng, lạng bạc, đồng cân, đồng lạng.

LANH L — GT.

苓 CT — Hán đọc : linh (lanh lợi).
: lanh lảnh, lanh lẹ

L — GT.

伶 CT — Hán đọc : linh : lanh lợi.
: lanh lảnh, lanh lẹ, lanh lợi.

L — GT.

玲 CT — Hán đọc : là linh.
: long lanh, lanh lẹ

LÀNH L — HT.

蓤 CT — 苓 (linh→ âm) + (thiện: lành →ý) 善
: hiền lành, an lành

L — HT.

鬠 CT— 令 (linh→ âm) + (thiện: lành →ý) 善
: hiền lành, an lành.

www.songhuong.vn

LÁNH 另 L – CH.
: lánh ra, lánh mình, lánh nạn, lánh xa, lánh khỏi.

L – HT.
跉 CT – 足 (túc : chân → ý) + (lánh → âm) 另
: lánh ra, đi lánh ra.

L – GT.
伶 CT – Hán đọc : linh
: lánh mình, lánh nạn, lánh xa, lánh ra.

LẢNH L – GT.
冷 CT – Hán đọc : lãnh : lạnh
: lanh lảnh, chua lảnh.

LÃNH L – CH.
領 : nhận lãnh, bảo lãnh, lãnh binh, lãnh thưởng.

L – CH.
冷 : lãnh đạm, lãnh cung.

LẠNH L – Đ. NG.
冷 CT – Hán đọc : lãnh : lạnh
: lạnh lùng, lạnh lẽo, lạnh ngắt, nguội lạnh.

LAO L – CH.
勞 : lao đao, lao tâm, lao lực, lao khổ, lao tứ.

L – CH.
痨 : bệnh lao, ho lao.

L – CH.
牢 : Ai-lao (tên nước)

L – HT
嶗 CT – 山 (sơn : núi → ý) + (lao → âm) 勞
: (đảo ở biển) : cù lao.

L – HT.
鐒 CT – 金 (kim : kim-khí → ý) + (lao → âm) 勞
: đâm lao, cây lao (cây giáo).

www.songhuong.vn

LÀO L — GT.
牢 CT — Hán đọc: Lao
: nước Lào, lào quào, lào xào.

LÁO L — HT.
唠 CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (lao →âm). 老
: lơ láo, láo xược, láo lều, láo toét.

LÁO L — HT.
捞 CT — 扌(bộ thủ(手): tay→ý) + (lão→âm) 老
: láo đảo.

捞 CT — Có chỗ viết (捞) cũng đọc láo đảo.

LÃO L — CH.
老 : lão ông, lão bà, lão bộc, lão luyện.

LẠO L — GT.
蓼 CT — Hán đọc: lạo : mưa ngập.
: lạo xạo, lục lạo.

LẠP L — GT.
蠟 CT — Hán đọc: lạp : sáp
: lạp xường
: cây bạch lạp. (GT.)

LÁT L — GT.
辣 CT — Hán đọc: Lạt
: lát nữa, gỗ lát.

LẠT L — HT.
澥 CT— 氵(bộ thủy: nước → ý) + lạt → âm) 辣
: mặn ≠ lạt : mặn ≠ nhạt, lạt lẽo.

L — HT.
篥 CT— 竹(bộ trúc: tre → ý) + (lạt → âm) 辣
: lạt buộc; của người bồ tát, của nhà lạt buộc.

LAU L — HT.
莱 CT— 艹(bộ thảo: cỏ → ý) + (lao → âm) 牢
: bông lau, cây lau.

www.songhuong.vn

LAU 勞 L – HT.
CT – 艹 (bộ thảo: cỏ → ý) + (lao → âm) 勞
: bông lau, cây lau

勞 L – HT.
CT – 艹 (bộ thảo: cỏ → ý) + (lao → âm) 勞
: bông lau, lau sậy.

撈 L – HT.
CT – 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) + (lao → âm) 勞
: lau chùi, lau tay, lau chân.

LÀU 慮 L – HT.
CT – 忄 (bộ tâm: (心) lòng → ý) + (lão → âm)
: làu bàu, làu nhàu.

漏 L – GT.
CT – Hán đọc: lậu
; làu làu (thuộc).

LÁU 老 L – GT.
CT – Hán đọc: lão
: láu lỉnh ; láu cá.

LẬU 漏 L – GT.
CT – Hán đọc: lậu
: lạu bạu (cáu gắt).

LAY 抹 L – HT.
CT – 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) + (lai → âm) 來
: lung lay, lay động.

來 – Có chỗ viết (來) – GT.

LÁY 哩 L – HT. nôm
CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (lái (nôm → âm) 哩
: láy đi láy lại.

LẤY 抹來 L – HT.
CT – 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) + (lái (nôm → âm) 來
: lấy móng tay.

www.songhuong.vn

LẢY L – HT.
抶 CT – 扌(bộ thủ(手): tay →ý) + (lãi(nôm) →âm) 礼
: lảy móng tay.

LẠY L – HT.
褪 CT– 礼(lễ: lễ→ý) + (lại→âm) 吏
: lạy van, lạy tạ.

L – HT.
趌 CT – 吏(lại→âm) + (bái: lạy →ý) 拜
: cúng lạy, lạy van, lạy tạ.

LẮC L – CH.
勒 CT – Hán đọc: Lặc
: lúc lắc, lắc lư. lắc đi, lắc lại.
– Có chỗ viết (刺): lắc

LĂM L – HT.
咻 CT– 口(khẩu: miệng→ý) + (lâm →âm) 林
: lăm le, lăm lăm.

LĂM L – HT.
森 CT – 五(ngũ: năm → ý) + (lâm →âm) 林
: mười lăm, hai mươi lăm.

LẮM L – HT.
黲 CT– 稟(1/2 chữ lắm(廩)→âm) + (đa: nhiều) 多
: nhiều lắm, lắm điều,

LẶM L – GT.
濫 CT – Hán đọc: Lạm
: khắm lặm (mùi thối).

LĂN L – GT.
鄰 CT – Hán đọc: Lân
: lăn lóc, lăn quay

L – HT.
壣 CT – 土(thổ: đất → ý + (1/2 chữ lân(鄰)→ âm) 壣
: lăn lóc, lăn quay

www.songhuong.vn

LẰN L — HT.
蛉 CT — 虫 (trùng: sâu bọ → ý) + (lận → âm) 吝
: thằn lằn(loài rắn)
: nối lằn lên (GT. nôm).

LẶN L — H.T.
洛 CT— 氵(bộ thủy (水) nước → ý) + (lận → âm) 吝
: lặn lội, lặn mất, mặt trời lặn.

LĂNG L — CH.
陵 : lăng tẩm, lăng miếu.

L — GT.
淩 CT — Hán đọc: lăng : lần
: lăng xăng, lăng nhăng.

LẰNG L — HT.
蛉 CT — 虫 (trùng: sâu bọ → ý) + (lăng → âm) 夌
: con lằng : con nhặng : con ruồi. (tiếng địa phương)
— Lằng nhằng (GT. nôm).

LẮNG L — HT.
澪 CT— 氵(bộ thủy: (水) nước → ý) + (lăng → âm) 朗
: lắng xuống (đứng xuống).

L— HT.
惏 CT— 忄(bộ tâm (心): lòng → ý) +(lăng→âm)
: lo lắng, lắng dịu.

L — HT.
聆 CT — 耳 (nhĩ: tay →ý) + (lăng→ âm) 朗
: lắng tai nghe.

LẲNG L — HT. nôm
𢷾 CT— 扌(bộ thủ (手): tay→ ý) + (1/2 chữ lắng (nôm) (浪)→ âm) 良
: lủng lẳng, lắng đi, lắng lơ.

LẶNG L — GT.
朗 CT — Hán đọc: lãng
: lắng lặng, lặng nước.

www.songhuong.vn

LẮP L - HT.
呖 CT - 口 (khẩu: miệng → ý) + (lập → âm) 立
: nói lắp, lắp bắp.

L _ GT.
拉 CT - Hán đọc: Lạp
: lắp lại, lắp lại.

L - HT.
垃 CT - 土 (thổ: đất → ý) + (lập → âm) 立
: lắp đi, lắp lại.

LẶP L - HT.
呖 CT - 口 (khẩu: miệng → ý) + (lập → âm) 立
: lặp đi lặp lại.

LẮT L - HT.
摷 CT - 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) + (lật → âm) 栗
: lắt lẻo, lắt nhắt.

LẶT L - HT.
摷 CT - 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) + (lật → âm) 栗
: lặt lầy, lượm lặt lặt vặt.

LẮC L _ GT.
勒 CT - Hán đọc: lặc
: lắc láo, lắc cắc.

LÂM L - HT.
啉 CT - 口 (khẩu: miệng → ý) + (lâm → âm) 林
: lâm dâm, lấm dấm.

L - CH.
林 : lâm tuyền, lâm sản.

L - CH.
臨 : lâm thời, lâm trận.

LẨM L - HT.
啉 CT - 口 (khẩu: miệng → ý) + (lâm → âm) 林
: lẩm rẩm, lẩm lì.

www.songhuong.vn

LẨM L — GT.
淋 CT – Hán đọc : Lâm
: nước đục lẩm, quậy lẩm.

L – HT.
忄林 CT – 忄 (bộ tâm (心) : lòng → ý) + (lâm → âm) 林
: lẩm lẫn, hiếu lẩm.

LẦM L – GT.
淋 CT – Hán đọc : lâm
: lầm tầm, lầm bấn.

L – HT.
土林 CT – 土 (thổ : đất → ý) + (lâm → âm) 林
: lầm bùn, lầm bấn.

L – HT.
土廩 CT – 土 (thổ : đất → ý) + (1/2 chữ lẫm (廩) → âm) 廩
: lầm bùn, lầm bấn.

LẨM L – HT.
目廩 CT – 目 (mục : mắt → ý) + (1/2 chữ lẫm (廩) → âm) 廩
: lầm lét (nhìn trộm tỏ vẻ sợ).

LẤM L – HT.
口林 CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (lâm → âm) 林
: lấm nhấm, lấm cấm.

L – GT.
凜 CT – Hán đọc : lẫm
: lấm nhấm, lấm cấm.

LẪM L – CH.
凜 : lẫm liệt.

L – GT.
廩 CT – Hán đọc :
: lẫm : kho
: lẫm liệt.

LÂN L – CH.
鄰 : lân bang, lân cận lân lý, lân la (GT.)

www.songhuong.vn

LÂN L— C.H.

: con kỳ lân.

L— C.H.

: lân tuất.

LAN L — GT.

CT — Hán đọc : Lận
: mầy lần, lần nào, lần lượt.

L — HT.

CT —  (túc : chân → ý) + (lận → âm) 
: lần theo, lần bước.

LẦN L — GT.

CT. — Hán đọc : Lận
: làn dấn, làn át, chen làn, lần vào.

LẦN L — GT.

CT. — Hán đọc : lận
: trồn lần, lần vào.

LẤN L — HT.

CT — (khẩu : miệng → ý) + (lận → âm) 
: lấn thà, lấn thấn.

LẪN L — HT.

CT —  (bộ tâm ( ) : lòng → ý) + (lận → âm) 
: lẩm lẫn, lẫn lộn.

L — GT.

CT — Hán đọc : lận
: lẩm lẫn, lẫn lộn, lẫn cẫn.

LẬN L — CH.

: lận đận, biến lận.

LÂNG L — GT.

CT — Hán đọc : lăng
: lâng lâng (ý nhẹ nhàng).

www.songhuong.vn

LẬP L — HT.
垃 CT — 土 (thổ: đất → ý) + (lập → âm) 立
: lập ló, lập liềm, lập đất.

L — GT.
拉 CT — Hán đọc: Lạp
: lập ló, lập liềm, lập đi.

LẬP L — 十 CH.
立 : thành lập, lập đàn, lập công, lập dị, lập cập (GT.)

L — HT.
炟 CT — 火 (hỏa: lửa → ý) + (lập → âm) 立
: lập lòe ánh sáng.

LẬT L — GT.
栗 CT. — Hán đọc:
: lật: sợ.
: lật đật, lật lên.

LÂU L — CH.
樓 樓 : lâu đài, lâu lan
: lâu dài (GT.)

LÂU L — GT.
婁 CT — Hán đọc: lâu là sao lâu.
: lâu dài, lâu đời.

L — HT.
髏 CT — 骨 (cốt: xương → ý) + (1/2 chữ lâu (樓) → âm) 婁
: đầu lâu (sọ người).

LẦU L — GT và Đ.NG.
樓 CT — Hán đọc: lâu: lầu
: nhà lầu, lầu hồng.

LẪU L — HT.
㮾 CT — 老 (lão: → âm) + (1/2 chữ nhuyễn (輭): nhũn → ý) 夾
: dưa lẫu, hoa quả bị lẫu.

LẬU L — CH.
漏 : thâm lậu, buôn lậu.

L — CH.
瘻 : hủ lậu, lậu tục.

www.songhuong.vn

LÂY L — HT.

唻 CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (lai → âm) 來
: lây sang, lây giây, bệnh hay lây.

L— GT.

淶 CT — Hán đọc: lai
: bệnh lây, lây sang, lây giây, lây chuyền.

LẤY L — GT.

淶 CT — Hán đọc: Lai
: lấy lội, lấy nhấy bùn lấy, sinh lấy.

L — HT.

澇 CT— 泥 (nê: bùn → ý) + (lai → âm) 來
: lấy lội, lấy nhấy, bùn lấy, sinh lấy.

LÂY L — HT.

祕 CT — 礼 (lễ → âm) · (dĩ: lầy → ý) 以
: lầy chồng, lầy vợ, lầy đi.

LẤY L — HT.

抶 CT — 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) + (lễ → âm) 礼
: lấy móng tay, lấy bấy.

LẪY L — HT.

抶 CT— 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) + (lễ → âm) 礼
: cái lẫy nỏ.
: lẫy lừng (GT. nôm)

L — HT.

悷 CT — 扌 (bộ tâm (手): lòng → ý) + (lễ → âm) 礼
: lẫy lừng.

LẬY L — HT.

褆 CT— 礼 (lễ → âm) + (bái: lạy → ý) 拜
: lậy van, kính lậy.

CT — Có chỗ viết (祕) cũng đọc là lậy.

www.songhuong.vn

LE L— HT.

嚦 CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (ly → âm) 離

嘹 : éo le, song le, có vẻ le.

L — GT.

離 CT — Hán đọc : ly

: le te, le lói.

LÈ L — HT.

嚦 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (ly → âm) 離

: lè lưỡi, thè lè lưỡi trai.

黎 CT — có chỗ viết chữ (黎) cũng đọc là lè, thấp lè tè.

LÉ L — HT.

眽 CT— 目 (mục : mắt → ý) + (lý → âm) 里

: lé mắt.

LÉ L — HT.

禮 CT— 礼 (lễ → âm) + (chiếc : lé → ý)

: lé loi, lé tẻ.

LỄ L — HT.

咧 CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (lễ → âm) 礼

: lý lẽ, lẽ phải, lẽ ra.

嚸 — như trên.

L — HT.

禮 CT — 礼 (lễ → âm) + (lý : lẽ → ý) 里

: lý lẽ, lẽ phải, lẽ ra.

L — GT.

里 CT — Có chỗ viết (里) cũng đọc là lẽ.

L— HT.

黐 CT — 里 (lý : lẽ → ý) + (nhĩ → âm) 尔

: lẽ thường, lẽ ra.

LỆ L — GT.

厲 CT — Hán đọc : lệ

: lệ xệ, lanh lệ, lệ làng.

www.songhuong.vn

LEM L — GT.

淋 CT — Hán đọc: lâm
: lầm lem, lem luộc, lem nhem.

L — HT.

瞼 CT — 目 (mục: mắt → ý) + (liêm — âm) 廉
: lem nhem, lấp lem (nhấp nhem).

LÈM L — HT.

嘜 CT — 口 (khẩu: miệng · ý) + (liêm · âm) 廉
: lèm nhèm, lèm bèm.

LÉM L — HT. nóm

嘜 CT — 口 (khẩu: miệng · ý) + (1/2 chữ liêm (薟) (nôm) · âm) 廉
: nói lém, lém lỉnh

LÉM L — GT.

斂 CT — Hán đọc: liễm
: lém bém, thắc lèm

LẸM L — GT.

斂 CT — Hán đọc: liễm
: cái lẹm, cằm lẹm

LEN L — GT.

連 CT — Hán đọc: liên
: len lỏi, len vào.

L — HT.

縺 CT — 糸 (mịch: to — ý) + (liên · âm) 連
: áo len, chỉ len, hàng len.

LÈN L — HT.

連 CT — 扌 (bộ thủ (手): tay · ý) + (liên · âm) 連
: lèn chặt xuống, lèn thêm vào.

LÉN L — GT.

聯 CT — Hán đọc: liễn
: lén lút, nghe lén

www.songhuong.vn

LÉN L – GT.
聯 CT – Hán đọc : liễn
: lén vào, cắt lén, lén tròn.

L – GT.
孌 CT – Hán đọc : liễn
: cắt lén, lén đi.

L – HT.
蹍 CT – 足 (túc : chân → ý) + (liễn → âm) 孌
: cắt lén, lén đi, lén tròn.

LẼN L – HT.
懶 CT – 忄 (bộ tâm (心) : lòng → ý) + (liễn → âm) 孌
: bẽn lẽn.

LEO L – HT.
蹽 CT – 足 (túc : chân → ý) + (liêu → âm) 尞
: leo trèo, leo lên.

LEO L – GT.
燎 CT – Hán đọc : lao
: leo lét (ánh sáng)
: nói leo (GT. nôm)

LÈO L – HT.
繚 CT – 糸 (mịch : tơ → ý) + (liễu → âm) 尞
: dây lèo thuyền, lèo lá.

LÉO L – HT.
𠰁 CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (liễu → âm) 了
: lắt léo, khéo léo.

LÉO L – HT.
𣲘 CT – 氵 bộ thủy (水) : nước → ý) + (liễu → âm) 了
: nước trong leo lẻo.

LÊO L – GT.
料 CT – Hán đọc : liệu
: lạnh lẽo, lẽo đẽo

www.songhuong.vn

LẼO L — GT.

了 CT — Hán đọc: liễu
: lẽo đẽo, lạnh lẽo.

L — HT.

氵了 CT— 氵 (thủy: nước → ý) + (liễu → âm) 了
: lạnh lẽo.

LẸO L — GT.

瞭 CT — Hán đọc: liệu
: lên lẹo, cái lẹo, mụn lẹo ở mắt.

LÉP L — GT.

笠 CT — Hán đọc: lạp
: lép bép, lép kẹp.

LẸP L — HT.

躐 CT — 足 (túc: chân → ý) + (liệp → âm) 鼠
: lẹp xuống, lẹp kẹp.

LÉT L — GT.

烈 CT — Hán đọc: liệt
: lét đét.

LÉT L — HT.

䏚烈 CT— 月 (mục: mắt → ý) + (liệt → âm) 烈
: lầm la, lầm lét.

LẸT L — GT.

烈 CT — Hán đọc: liệt
: lẹt đẹt, lẹt bẹt.

L — HT.

鼬烈 CT— 臭 (xú: hơi → ý) + (liệt → âm) 烈
: khét lẹt.

LÊ L — CH.

梨 : cây lê.

L — CH.

黎 : họ Lê.

LỀ L — GT.

例 CT— Hán đọc: lệ
: lề lối, giầy rách giữ lấy lề.

www.songhuong.vn

LỄ L — CH.
禮 : lễ nghĩa, lễ bái,
礼 lễ phép, lễ độ, tuần lễ.

LỆ L — CH.
淚 : rơi lệ, nhỏ lệ.

L — CH.
麗 : mỹ lệ, hoa lệ.

L— C.H.
例 : điều lệ, lệ thường.

LỆCH L — HT.
癖 CT— 疒 (bộ bệnh: (病): bệnh → ý) + (lịch → âm) 歷
: lệch thệch.

LỆCH L — GT.
歷 CT — Hán đọc: lịch
: lệch lạc, xê lệch.

LÊN L — HT.
連 CT— 升 (thăng: lên → ý) + (liên →âm) 連
: đi lên, lên trên, leo lên.

L GT.
蓮 CT — Hán đọc: liên
: đi lên, lên trên, leo lên.

LÊNH L— GT.
齡 CT — Hán đọc: linh
: lênh láng, lênh đênh.

L — HT.
泠 CT — 氵 (bộ thủy (水): nước →ý) + linh →âm) 令
: lênh láng, lênh đênh.

L — GT.
零 CT— Hán đọc: linh
: lênh đênh, lênh chênh.

www.songhuong.vn

LỀNH L — HT.
冷 CT— 氵(bộ thủy (水): nước → ý) + (linh → âm)令
: lềnh bềnh, làm lềnh.

LỀNH L - GT.
冷 CT — Hán đọc: lãnh.
: lềnh nghềnh.

LỄNH L — GT.
領 CT — Hán đọc: lãnh
: lễnh nghễnh.

LỆNH L — CH.
令 : mệnh lệnh, khẩu lệnh, ra lệnh, nhật lệnh.

LẾT L — HT.
跰 CT — 足 (túc: chân → ý) + (liệt →âm 烈
: lết chân đi, bò lết.

LỆT L — HT.
跰 CT — 足 (túc: chân → ý) + (liệt → âm) 烈
: lệt bệt.

LÊU L - GT.
撩 CT — Hán đọc: liêu
: lêu lổng, lêu đêu, lêu lêu (chè giễu).

LỀU L- HT.
蓼 CT — 艹 (bộ thảo (草): cỏ → ý) + (liêu → âm) 尞
: lều chõng, cái lều, lều tranh vách đất.

L — HT.
CT — 疒 (bộ hiên: mái nhà → ý) + (liêu → âm)尞
: cái lều, lều tranh.

LẾU L — GT.
了 CT — Hán đọc: liễu
: lều láo.

LẾU L- HT.
疗 CT — 疒 (bộ bệnh (病): bệnh → ý)+ (liễu → âm)了
: cao lếu đếu (gầy)

www.songhuong.vn

LI L — CH.
離 : li tán, phân li, quê li.

L — CH.
漓 : hào ly, một ly, cái ly
1 ly : 1/1000 thước

L — CH.
狸 : con li, hổ li (loài vật).

LÌ L — GT.
離 CT — Hán đọc : ly
: ngồi lì ra, lì lợm.

L — GT.
利 CT — Hán đọc : lợi
: tiếng bạch thoại đọc là : lì : lì xì.

LÍ L — CH. (lý)
理 : có lý, lý sự, lý thuyết, lý do.

LỊ L — CH.
痢 : bệnh lỵ (kiết).

L — CH.
詈 : mạ lị
: thề chứ lị (GT.)

LIA L — GT.
離 CT — Hán đọc : ly
. lia lịa, lia thia.

LÌA L — Đ.NG.
離 CT — Hán đọc : li : lìa
: lìa bỏ, lìa xa, lìa nhà.

LỊA L — GT.
里 CT — Hán đọc : lý
: lia lịa.

L — GT.
莉 CT — Hán đọc : lỵ
: lia lịa.

LỊCH L — CH.
歷 : kinh lịch, lịch sự.

L — CH.
曆 : quyển lịch, nhật lịch, nguyệt lịch.

LIỀC L — HT.
瞟 CT — 目 (mục : mắt → ý) + (liệt → âm) 列
: liếc mắt, liếc qua liếc lại.

www.songhuong.vn

LIẾC L— HT.
聶烈 CT— 耳 (mục: mắt → ý) + (liệt → âm) 烈
: liếc mắt, liếc qua.

LIÊM L — CH.
廉 : thanh liêm, liêm sỉ.

L — CH.
鐮 : cái câu-liêm.

LIỀM L — Đ. NG.
鐮 CT — Hán đọc: liêm : cái liềm
: cái liềm, lưỡi liềm.

LIÊM L— HT.
舐廉 CT — 舌 (thiệt: lưỡi → ý) + (liêm → âm) 廉
: liềm láp, lè lưỡi liềm.

LIỄM L — CH.
斂 : liễm tiền, liễm bạc.

LIỆM L — GT.
斂 CT — Hán đọc: liễm
: khâm liệm.

LIÊN L — CH.
連 : liên can, liên lạc, liên hệ.

L — CH.
聯 : liên bang, liên miên, liên tưởng.

LIỀN L—GT. và Đ.N.G
連 CT — Hán đọc: liên : liền
: liền ngay, liền với nhau.

LIỀN L — HT.
口連 CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (liên → âm) 連
: nói liền thoắng.

LIỄN L — GT.
聯 CT — Hán đọc: liên
: đôi liễn : câu đối, tràng liễn.

SH www.songhuong.vn

LIỆNG L — HT.
翎 CT _ 令 (lệnh → âm) + (vũ : cánh – ý) 羽
: liệng cánh, bay liệng.
: chim bay liệng cánh : bay lượn.

L– GT.
令 CT – Hán đọc : lệnh
: liệng đi : vất đi.

LIẾP L — GT.
笠 CT – Hán đọc : lạp
: liếp tre (cái liếp dùng để che cửa cho đỡ sương gió).

LIỆT L — CH.
烈 : liệt sĩ, liệt vị.

L — CH.
劣 : hủy liệt, hạng liệt.

L — CH.
列 : la liệt (bầy biện).

LIÊU L — CH.
遼 : lên đàt Liêu.

L — CH.
廖 : tịch liêu
: tên họ (Liêu).

LIỀU L— GT.
料 CT – Hán đọc : liệu
: liều lĩnh, liều mạng.

LIỄU L – CH.
柳 : cây liễu, liễu bồ.

LIỆU L – CH.
料 : lo liệu, tài liệu, vật liệu.

L – CH.
燎 : cây đình liệu.

LIM L — HT.
臁 CT – 目 (mục : mắt – ý) + (liêm → âm) 廉
: lim dim.

www.songhuong.vn

LIM L — HT.

CT — 木 (mộc: cây → ý) + (liêm → âm) 廉
: gỗ lim.

LÌM L — HT.

CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (liêm → âm) 廉
: im lìm.

LÍM L — GT.

CT — Hán đọc: liêm
: chìm lím, lim lím đi.

LINH L — CH.

: linh hồn, linh thiêng, linh bài, thần linh.

L — CH.

: linh hồn, linh bài.

LÌNH L — HT.

CT — 金 (kim: kim khí → ý) + (linh → âm) 令
; cái lình (xiên).

LÌNH L — HT.

CT — 月 (nhật: ngày → ý) + (linh → âm) 令
: thình lình.

LÍNH L — GT.

CT — Hán đọc: lánh
: lính tráng, quân lính.

LĨNH L — CH.

: lĩnh lấy, lĩnh thưởng.

L — HT.

CT — 糸 (mịch: tơ → ý) + (lĩnh → âm) 頃
: vải lĩnh, quần lĩnh.

LỊNH L — CH.

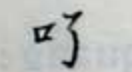
: lịnh truyền, khẩu lịnh.

LIU L — HT.

CT — 虫 (trùng: sâu bọ → ý) + (liêu → âm) 尞
; rắn liu-điu.

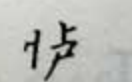
www.songhuong.vn

LÍU L — HT.



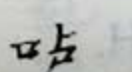
CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (liễu → âm). 了
. líu lo, líu tíu.

LO L — HT.



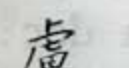
CT — 忄 (bộ tâm (心) : lòng → ý) + (lô → âm) 卢
: lo lắng, lo âu, lo sợ.

L — HT.



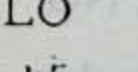
CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (lô → âm) 卢
:líu lo,lo lắng(GT)

L — Đ. NG



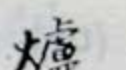
CT — Hán đọc : lự : lo
: lo lắng, lo âu, lo sợ.

LÒ L—GT. và Đ.NG.



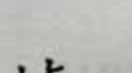
CT — Hán đọc : iô : cái lò
: bếp lò, lò sưởi, lò đúc.

LÒ L—GT và Đ.NG.



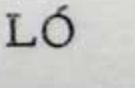
CT — Hán đọc : lô : lò
: cái lò, lò lửa.
: thò lò (GT.nôm)

L — HT.



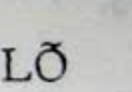
CT — 土 (thổ : đất → ý) + (lô → âm) 卢
: lò gạch, lò vôi, lò gồm, bếp lò.

LÓ L — HT.



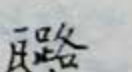
CT — 目 (mục mắt → ý) + (lỗ → âm) 魯.
: ló mắt ra, lập ló.

LÕ L — GT.



CT — Hán đọc : lỗ
: mũi lõ, thò lõ.

LỌ L — HT.



CT — 瓦 (1/2 chữ bình (缾) : lọ → ý) + (lộ → âm) 路
: cái lọ (bình).

www.songhuong.vn

LỌ L — HT.

CT — 土 (thổ : đất → ý) + (lộ → âm) 路

: cái lọ (âm), lọ là (GT.)

LOA L— CH.

: loa thánh (hình trôn ốc)

gọi loa, cái loa.

: mồm loa mép giải (GT).

LÒA L — HT.

CT — 火 (hỏa : lửa → ý) + (1/2 chữ loa (螺) → âm) 累

: chói lòa, sáng lòa

L — HT.

CT — 目 (mục : mắt → ý) + (1/2 chữ loa (螺) → âm)

: người lòa, mắt lòa.

LÒA L — HT.

CT — 火 (quang : ánh → ý) + (1/2 chữ loa (螺) → âm) 累

: sáng lòa, chói lòa

LÓA L — HT.

CT — 火 (hỏa : lửa → ý) + (1/2 chữ loa (螺) → âm) 累.

: lóa mắt, chói lóa.

LÕA L — CH.

: lõa thể, lõa lồ.

LOÀI L — Đ. NG.

CT — Hán đọc : loại : loài

: loài người, loài vật.

L — Đ. NG

CT — Hán đọc : loại

: loài người, loài vật.

www.songhuong.vn

LOẠI L — CH.
類 : loại nào, nhân loại.

LOAN L — CH.
鸞 : loan - phượng (chim).

LOÀN L — GT.
乱 CT — Hán đọc : loạn
: lăng loàn.

LOẠN L — CH.
乱 亂 : loạn lạc, thời loạn, loạn ly, tao loạn.

LOANG L — GT.
孿 CT — Hán đọc : loan
: loang loáng, loang lổ.

LOÁNG L — GT.
灣 CT — Hán đọc : loan
: loang loáng.

LOÁT L — CH.
刷 : Ăn loat.

LOẠT L — GT.
刷 CT — Hán đọc : loát
: loạt - soạt, từng loạt.

LÓC L — HT.
吹 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (lục → âm) 六
: khóc lóc, lóc cóc.

L — HT.
鯥 CT — 魚 (ngư : cá → ý) + (1/2 chữ lộc (祿) → âm)
: cá lóc, 条 lóc cóc (GT.nôm)

L — HT.
坎 CT — 土 (thổ : đất → ý) + (lục → âm) 六
: lăn lóc.
lóc cóc (GT. nôm).

LỌC L — HT.
淥 CT — 氵 (bộ thủy (水) : nước → ý) (lộc → âm) 淥
: lọc nước, gan lọc

www.songhuong.vn

LỌC L – HT.
綠 CT – 氵(bộ thủy (水): nước → ý) + (lục → âm) 綠
: lọc nước, gạn lọc

L – HT.
漉 CT – 氵(bộ thủy (水): nước → ý) + (lộc → âm) 鹿
: lọc nước, gạn lọc

LÒE L – HT.
㷍 CT – 火 (hỏa: lửa → ý) + (12 chữ loa → âm) 累
: lập loè, loè loẹt.

LÓE L – HT.
㷍 CT – 火 (hỏa: lửa → ý) + (12 chữ loa (螺) → âm) 累
: loé sáng, lập loé.

LOÉT L – GT
刷 CT – Hán đọc: loát
: bị loét ra, lở loét

LOÉT L – HT.
痢 CT – 疒 (bộ bệnh (病): bệnh → ý) + (loát → âm) 刷
: bị loét ra, lở loét.

LOẸT L – GT.
刷 CT – Hán đọc: loát
: loè loẹt.

LOI L – HT.
潐 CT – 氵(bộ thủy (水): nước → ý) (lôi → âm) 雷
: loi lên: ngoi lên. loi-choi (GT.)

L – GT.
雷 CT – Hán đọc: lôi
: lẻ loi, loi choi.

LỜI L – HT.
珠 CT – 土 (thổ: đất → ý) + (lỗi → âm) 未
: lời ra, lời tói, lời phèo.

www.songhuong.vn

LOI 燊 L — HT.
CT— 火 (hỏa : lửa → ý) + (lỗi → âm) 磊
: le lói.

LÓI 欸 L — HT.
CT— 未 (lỗi → âm) + (khiếm : thiếu → ý) 欠
: bỏ lói (sót) : không đều.

LÕI 櫑 L— HT.
CT— 木 (mộc: cây → ý) + (lỗi → âm) 磊
: lõi cây, lõi gỗ.
: lõi đời (GT.nôm)

LOM 覽 L — HT.
CT— 目 (mục: mắt → ý) + (lam → âm) 藍
: dòm lom, lom dom
: lom khom (GT. nôm)

LÒM 濫 L — GT.
CT — Hán đọc : lạm
: đỏ lòm lòm.

LÓM 覽 L — GT.
CT — Hán đọc : lãm
: lối lóm, lóm má.

LÓM 聰 L — HT.
CT — 耳 (nhĩ : tai → ý) + (trảm → âm) 斬
: nghe lỏm.

LÕM 壏 L — HT.
CT — 土 (thổ : đất → ý) + (lãm → âm) 覽
: lối lõm, má lõm
lõm bõm (GT)

LON 崙 L — GT.
CT — Hán đọc : lôn
: lon ton, cái lon.

LỚN 侖 L — GT.
CT— Hán đọc : lôn
: chồng lớn.

SH www.songhuong.vn

LỌN L _ HT.

CT — 全 (toàn : tất cả → ý) + (lôn →âm) 俞
: trọn lọn,trọn vẹn

CT _ Có chỗ viết ( ) cũng đọc là lọn.

LONG L — HT.

CT— 扌 (bộ thủ : (手) tay → ý) + (long → âm) 龍
: long lay, long ra.

L — CH.

: long phượng, cá hóa long.Lạc Long

L — HT.

CT— 王 (ngọc : ngọc → ý) + (long → âm) 竜
:long lanh.

LÒNG L — HT.

CT— 寿 (lộng → âm) + (tâm : lòng → ý)
: tầm lòng vàng, lòng chim dạ cá.

LÓNG L — GT.

CT _ Hán đọc : lộng
: nói lóng, lóng ngóng.

LỎNG L — HT.

CT— 扌 (bộ thủ : (手) tay → ý) + (lộng→ âm) 寿
: lỏng buông tay khầu, lỏng-lẻo.

L— HT.

CT_ 氵 (bộ thủy) (水) nước → ý: + (lộng → âm) 寿
: chất lỏng, lỏng léo.

LÕNG L — HT.

CT - Hán đọc : lũng
: lạc lõng, lõng thõng.

LỌNG L— HT.

CT — 傘 (tản : dù → ý) + (lộng → âm) 寿
: cái lọng (lọng dù).

www.songhuong.vn

LÓT L— GT.

律 CT – Hán đọc : luật
: lo lót, lót đệm.

L – HT.

捽 CT— 扌(bộ thủ : (手) tay → ý) + (tốt → âm) 卒
: đút lót, lót dạ.

LỌT L – HT.

捋 CT — 扌(bộ thủ (手) : tay → ý)+ (luật→âm) 律
: lọt lòng, đút lọt, lọt qua.

LỒ L— C.H.

卢 : hỏa lô : (hỏa lò).

L – CH.

炉 : hoả lô (hoả lò).

L – GT.

爐 CT— Hán đọc : lô : lò
: lô nhô.

LÔ L– HT.

苲 CT – 艹 (bộ thảo (草) : cỏ→ ý) + (lao → âm) 牢
: vi lô heo hắt (cây lau).

LỒ L – GT.

露 CT-- Hán đọc : lộ
: khống lồ, thạch cam lồ.

LỖ L — CH.

魯 : tên nước : nước Lỗ
CT– cái lỗ, lỗ lãi (GT.)

鹵 L – CH.
: lỗ mãng, thô lỗ.

L – GT.

虜 CT – Hán đọc : lỗ : cướp
: thua lỗ, lỗ lãi.

LỘ L – CH.

路 : đại lộ, lộ trình.
: lộ ra (GT.)

www.songhuong.vn

LỘ 賂 L — CH.
: hối lộ (ăn của đút.)

L — CH.
露 : vũ lộ (mưa móc).

LỘC 祿 L — GT.
CT — Hán đọc: lộc
: gió lộc, lộc cộc, lăn lông lộc.

LỘC 祿 L — CH.
: bổng lộc, tước lộc.
: lộc cộc (GT.)

LỘI 蹱 L — HT.
CT — 足 (túc: chân → ý) + (lôi → âm) 雷
: đi như lội, lội thội, lội kéc.

LÔI 雷 L — CH.
: lôi đình, địa lôi, thủy lôi,

LỒI 埵 L — HT.
CT — 土 (thổ: đất → ý) + (lỗi → âm) 未
: lồi lõm, lồi ra.

L — GT.
未 CT — Hán đọc: lỗi
: lồi lóm, lồi thồi.

LỒI 磊 L — GT.
CT — Hán đọc: lỗi
: phách lồi, nói lồi

L — HT.
塶 CT — 土 (thổ: đất → ý) + (lỗi → âm) 磊
: lề lồi, lồi đường lồi đi.

LỖI 未 L — GT.
CT — Hán đọc: lỗi
: hối lỗi, xin lỗi,
: lỗi tại...

www.songhuong.vn

LỘI L — HT.

瀨 CT— 氵(bộ thủy (水): nước→ ý) + (lỗi →âm) 磊
: lấy lội, lặn lội, lội nước.

L — HT.

蹧 CT — 足 (túc: chân → ý) + (lỗi → âm) 磊
: lặn lội, lội sinh.

LÔM L — HT.

爦 CT— 火 (hỏa: lửa → ý) + (lãm →âm) 覽
: lồm đồm.

LỘM L — GT.

澉 CT — Hán đọc:
: lạm
. lộm cộm, lộm vào: buộc vào.

LỒN L — HT.

膦 CT— 月 (bộ nhục (肉): thịt → ý) + (lôn → âm) 崙
: lồn: âm hộ (tục).

LỘN L — GT.

論 CT — Hán đọc: luận
: lẫn lộn, lộn xộn.

LÔNG L — HT.

毽 CT— 毛 (mao: lông → ý) + (long →âm) 竜
: lông tay, lông chân, lông nheo, lông nách, lông heo.

L — HT.

翀 CT— 竜 (long →âm) + (vũ: lông cánh → ý) 羽
: lông cánh gà, lông cánh chim.

L — HT.

毽 CT — 竜 (long → âm) + (mao: lông→ ý) 毛
: lông gà, lông chim.

L — GT.

朧 CT — Hán đọc: lung
: mông lông, lông bông.

www.songhuong.vn

LỒNG L – GT.và Đ.NG.

CT — Hán đọc : lung : lồng.
: cái lồng chim
: lồng thống (GT.)

L – GT và Đ.NG

CT — Hán đọc : lung : lồng
: lồng gà, lồng đèn lồng chim.

LỒNG L — HT.

CT – 扌 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (lộng → âm) 寿
: lồng chồng, lêu lồng.

LỘNG L — CH.

: lộng hành, lồng lộng.

LỘP L — HT.

CT 足 (túc : chân → ý) (lập → âm) 立
: lộp cộp, lộp độp.

LỘT L — HT.

CT – 衤 (y : áo → ý) + (1/2 chữ luật (律) → âm
: đối lột, đội lột.

LỘT L — HT.

CT – 扌 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (luật → âm) 律
: lột da nhồi trầu.

LƠ L – GT.

CT – Hán đọc : lô
: lơ lứng, lơ láo, lơ thơ.

L – HT.

CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (lô → âm) 卢
: lơ láo, lơ thơ.

LỜ L — HT.

CT – 目 (mục : mắt → ý) + (lự → âm) 虑
: lờ mờ, lờ đi, lờ đờ.

www.songhuong.vn

LỜ L – HT.
籃 CT – 竹 (bộ trúc: tre → ý) + (lô → âm) 盧
: cái lờ (đơm cá).

L – HT.
矑 CT – 目 (mục: mắt → ý) + (lư → âm) 盧
: lờ mờ, mắt lờ, lờ đờ, lứng lờ (GT.)

LỚ L – HT.
垆 CT – 土 (thổ: đất → ý) + (lữ → âm) 呂
: đất lở trời long.

LỠ L – GT.
呂 CT – Hán đọc: lữ, lã
: lỡ bước, lỡ cơ, lỡ dịp.

LỢ L – GT.
慮 CT – Hán đọc: lự
: thớ lợ, ngọt lợ.

LƠI L – GT.
來 CT – Hán đọc: Lai
: lá lơi (cợt nhợt).

LƠI L – HT.
唻 CT – 口 (khẩu: miệng → ý + (lai → âm) 來
: lá lơi (cợt nhợt).

LỜI L HT. nôm
唻 CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (trời → âm) 𠓨
: lời nói, lời bàn, trả lời.

L – HT.
唎 CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (lợi → âm) 利
: lời nói, lời bàn, trả lời.

利 L – GT.
CT – Hán đọc: lợi : lời
: được lời, lời lãi.

LỢI L – CH.
利 : lợi lộc, hoa lợi, ích lợi.

www.songhuong.vn

LỠM L — GT.
覽 CT — Hán đọc: lãm
: lỡm chỡm, nói lỡm.

LỢM L — GT.
濫 CT — Hán đọc: lạm
: lợm lòng, lợm giọng.

LƠN L — GT.
蘭 CT — Hán đọc: lan
: khuyên lơn, lơn lả.

L — GT.
欄 CT — Hán đọc: lan
: bao lơn (lan can)

LỜN L — HT.
喀 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (lận → âm) 吝
: lờn vờn, lờn lợt nói lờn.

LỚN L — GT.
吝 CT — Hán đọc: lận
: to lớn, cao lớn

L — HT.
㬎 CT — 巨 (cự: lớn → ý) + (lãng → âm) 朗
: to lớn, cao lớn, lớn bé.

L — HT.
㷭 CT — 大 (đại: lớn → ý) + (lãn → âm) 懶
: to lớn, cao lớn, lớn bé.

L — HT.
㬎 CT — 巨 (cự: lớn → ý) + (lãn → âm) 懶
: to lớn, lớn bé.

LỠN L — GT.
懶 CT — Hán đọc: lãn
: lỡn cỡn.

www.songhuong.vn

LỢN L — HT.
猪 CT — 犭 (bộ khuyển : chó → ý) + (lận → âm) 吝
: con lợn : con heo.

LỚP L — GT.
笠 CT — Hán đọc : lạp
: từng lớp, lớp học, lớp lớp.

LỢP L — GT.
笠 CT — Hán đọc : lạp
: lợp nhà, lợp xợp, lợp lều.

LỢT L — HT.
澀 CT — 氵 (bộ thủy (水) : nước → ý) + (lạt → âm). 辣
: lợt lạt : phai màu.

LU L — GT.
盧 CT — Hán đọc : lô
: lu mờ, cái lu, lu bù.

LÙ L — GT.
瀘 CT — Hán đọc : lô
: lù lù, lù đù, lù khù.

LÚ L — GT.
屢 CT — Hán đọc : lũ
: lú mẻ, lu nhú.

LŨ L — CH.
屢 : lũ lượt, nước lũ

LỤ L — HT.
轆 CT — 车 (lão : già → ý) + (lộ → âm) 路
: lụ khụ.

LÙA L — HT.
摟 CT — 扌 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (lâu → âm) 婁
: lùa vào, lùa ra, lùa đi.

www.songhuong.vn

LÚA L – HT.
稬 CT – 禾 (hòa: lúa → ý) + (lỗ → âm) 魯
: bông lúa, lúa mì thóc lúa.

LỤA L – GT.
縷 CT – Hán đọc: lũ: sợi tơ
: lụa là, hàng tơ lụa.

LUÂN L– CH.
綸 : kinh luân.

L – CH.
輪 : luân chuyển, luân phiên.

L – CH.
倫 : luân lý, nhân luân.

LUÂN L – HT.
惀 CT – 忄 (bộ tâm (心): lòng → ý) + (lân → âm) 侖
: luấn quấn.

L – HT.
惀 CT – 忄 (bộ tâm (心): lòng → ý) + (lân → âm) 吝
: luấn quấn.

LUẬN L – CH.
論 : đàm luận, tranh luận.

LUẬT L – CH.
律 : luật pháp, luật lệ, kỷ luật.

LÚC L – CH.
朒 CT– 月 (nhật: ngày → ý) + (lục → âm) 六
: lúc ấy, lúc bấy giờ.
: lúc nhúc (GT. nôm)

錄 CT – Có chỗ viết (錄) cũng đọc là lúc.

LỤC L – CH.
陸 : lục địa
: lục đục (GT.)

L – CH.
六 : lớp đệ lục, lục lội (GT.)

L – CH.
綠 : màu lục, lục lội (GT.)
: lục đục (GT.)

www.songhuong.vn

LUI L – HT.
躸 CT – 足 (túc: chân → ý) + (lôi → âm) 雷
: rút lui, tháo lui lui vào.

LÙI L – HT.
踩 CT – 足 (túc: chân → ý) + (lỗi → âm) 未
: lùi lại, giật lùi.

L – HT.
煐 CT – 火 (hỏa: lửa → ý) + (lỗi → âm) 未
: cái bùi lùi, lùi nướng, lùi tro.

LÚI L – HT.
蹩 CT – 足 (túc: chân → ý) + (lỗi âm) 磊
: lúi thúi, trồn lúi.

LỤI L – HT nôm
櫑 CT – 木 (mộc: cây → ý) + (lội (nôm) → âm) 磊
: lụi đi: trụi đi, tàn lụi.

LUM L – GT.
林 CT – Hán đọc: lâm
: tùm lum, lum loe.

LÙM L – HT.
蓁 CT – 艹 (bộ thảo: cỏ → ý) + (lâm → âm) 林
: lùm cây, lùm chùm.

LÚM L – HT.
噤 CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (lẫm → âm) 廩
: lúm lím: chúm chím.

LÚM L – GT.
廩 CT – Hán đọc: lẫm
: lủm chủm, đút lủm (nhét cả vào miệng).

LỤM L – GT.
溓 CT – Hán đọc: lạm
: lụm cụm.

www.songhuong.vn

LÙN L — GT.
倫 CT — 亻 (nhân : người → ý) + (luân → âm) 侖
: người lùn.
— Đừng lầm với chữ luân là luân lý

LÚN L — HT.
淪 CT — 冫 (bộ băng (氷) : tuyết → ý) + (luân → âm) 侖
: lún xuống, lún chân.

LỤN L — GT.
論 CT — Hán đọc : luận
: lụn bại, tàn lụn.

LUNG L — GT.
篭 CT — Hán đọc : long
tung lay, lung tung.

LÙNG L — HT.
逜 CT — 辶 (bộ sước : đi → ý) + (lộng → âm) 弄
: lạ lùng; lùng kiếm

LÙNG L — HT.
龍 CT — 艹 (bộ thảo : (草) cỏ → ý) + (long → âm) 龍
: cỏ lùng (loại cỏ hay phá lúa).

LỦNG L — GT.
隴 CT — Hán đọc : lũng
: lủng củng, lúng lẳng.

LŨNG L — CH.
壟 : lũng xuống, thung lũng.

LỤNG L — GT.
弄 CT — Hán đọc : lộng
: làm lụng, lụng thụng.

LUỐC L — GT. nôm
綠 CT — Hán đọc : lục : lúc (nôm).
: lem luốc.

LUỘC L — HT.
燥 CT — 火 (hỏa : lửa → ý) + (1/2 chữ lục (綠) → âm) 彔
: luộc thịt, luộc rau.

www.songhuong.vn

LUÔN L _ GT.

輪 CT _ Hán đọc: luân
: luôn luôn.

L — HT.

𠓛 CT— 日 (nhật: ngày → ý) + (luân → âm) 侖
: luôn luôn.

LUỐN L — GT.

論 CT _ Hán đọc: luân
: luốn cúi, chui luốn.

L — HT.

𠓛 CT— 下 (hạ: xuống → ý) + (luân → âm) 侖
: luốn cúi, chui luốn.

L — GT.

淪 CT — Hán đọc: luân
: luốn cúi, chui luốn.

LUÔNG L — GT.

篭 CT.— Hán đọc: lung
: luông tuồng.

LUỒNG L — HT.

龔 CT— 龍 (long → âm) + (trùng: sâu bọ → ý) 虫
: con thuồng luồng.
: luồng dư luận (GT. nôm).

LUỒNG L — GT.

隴 CT — Hán đọc: lũng
: luồng cuồng, luồng những, luồng đất, luồng cày.

L — GT.

𡍮 CT — Hán đọc: lũng
: luồng những, luồng cuồng.

L — HT.

墉 CT— 土 (thổ: đất → ý) + (long → âm) 龍
: luồng cày, luồng đất.

www.songhuong.vn

LUỘT L — HT.
律 CT— 糸 (mịch: tơ →ý) + (1/2 chữ luật (律)→ âm) 聿
: luốn luột, trơn luột.

LÚP L — HT.
袷 CT — 衣 (ý: áo → ý) + (lập→ âm) 立
: lúp súp.

LỤP L — HT.
庢 CT— 广 (bộ hiên ( ): mái nhà→ ý) + (lập → âm) 立
: lụp sụp.

LỤT L — HT.
潏 CT — 氵 (bộ thủy (水):nước →ý) + (luật→ âm) 律
: lụt lội, nước lụt

LŨY L — CH.
壘 : thành lũy, tích lũy.

LỤY L — CH.
累 : luốn lụy, quỵ lụy.

LUYẾN L — CH.
戀 : quyền luyến, luyến tiếc.

LUYỆN L — CH.
練 : luyện tập, lão luyện.

L — CH.
鍊 : rèn luyện.

LƯ L — CH.
盧 : thảo lư
: cái lư, lắc lư (GT.)

LỪ L — HT.
矑 CT — 目 (mục: mắt → ý) + (lư → âm) 盧
: lừ đừ, lừ mắt.

LỨ L — HY.
舞 CT — 無 (vô: không→ý) + (lực →sức→ý). 力
: mệt lứ, lứ đứ.

www.songhuong.vn

LỮ L – CH.
旅 : lữ quán, lữ đoàn, lữ thứ.

LỰ L – CH.
慮 : tư lự.

LỪA L – Đ. NG.
驢 CT — Hán đọc : lư : lừa (giống con ngựa).
: con lừa, lừa lọc (GT. nôm)

馭 CT – có chỗ viết (馭)
: lừa lọc (GT. nôm)

LỨA L — GT.
侶 CT—Hán đọc : lữ : đôi lứa nhân duyên.

LỨA L — HT.
烙 CT – 火 (hỏa : lửa → ý) + (lã → âm) 呂
: nhúm lửa, lứa cháy.

LỮA L – GT.
呂 CT — Hán đọc : lã
: lữa lận, lấn lữa.

LỰA L — HT.
攎 CT– 扌 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (lự → âm) 慮
: lựa chọn, lựa ra.

L – HT.
嘧 CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (lự → âm) 慮
: lựa lời nói.

LỰC L – CH.
力 : lực lượng, binh lực, thể lực.

LƯNG L – HT.
膦 CT– 身 (thân : mình → ý) + (lăng → âm) 夌
: cái lưng, sau lưng.

www.songhuong.vn

LƯNG L — HT.

𣐈 CT — 半 (bán: nữa → ý) + (lăng → âm) 夌
: lưng: 1/2, lưng chừng.

L — HT.

𣐈 CT — 肯 (bồi: lưng → ý) + (lăng → âm) 夌
: cái lưng, sau lưng.

L — HT.

𣐈 CT — 月 (bộ nhục (肉): thịt → ý) + (lăng → âm) 夌
: cái lưng, sau lưng.

LỪNG L — GT.

凌 CT — Hán đọc: lăng
: lừng chừng, lừng lẫy.

L — HT.

嚨 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (lăng → âm) 夌
: lẫy lừng, lừng chừng.

LỨNG L — HT.

𣲘 CT — 氵 (bộ thủy: (水) nước → ý) + (lãng → âm) 朗
: lứng lơ, lứng thứng.

LỮNG L — HT.

𣲘 CT — 氵 (bộ thủy: nước → ý) + (lãng → âm) 朗
: lững thững, lờ lững.

L — HT.

踉 CT — 足 (túc: chân → ý) + (dựng → âm). 孚
: lững thững, lờ lững.

LỰNG L — HT.

𩯆朗 CT — 香 (hương: thơm → ý) + (lãng → âm) 朗
: lựng mùi.

CT — Có chỗ viết (朗) — GT.

www.songhuong.vn

LƯỢC L — CH.
略 : sơ lược, thao lược.

L — HT.
篦 CT — 竹 (bộ trúc (竹) : tre → ý) + (lược → âm) 略
: cái lược chải đầu.

LƯỜI L — HT.
悚 CT — 忄 (bộ tâm (心) : lòng → ý) + (lai → âm) 來
: lười biếng, lười lĩnh.

懶 : CT — Có chỗ viết chữ lãn (懶) là biếng cũng đọc lười.

LƯỚI L — HT.
絰 CT — 糸 (mịch : tơ → ý) + (ly → âm) 里
: lưới đánh cá, búa lưới.

LƯỠI L — HT.
舓 CT — 舌 (thiệt : lưỡi → ý) + (lại → âm) 吏
: cái lưỡi, miệng lưỡi.

LƯỠI L — HT.
禮 CT — 礻 (lễ → âm) + (thiệt : lưỡi → ý) 舌
: miệng lưỡi, cái lưỡi.

LƯỜM L — HT. nôm
耽 CT — 目 (mục : mắt → ý) + (làm (nôm) → âm) 𠱋
: mắt lườm, lườm nguýt.

LƯỢM L — HT.
撚 CT — 扌 (bộ thủ : (手) tay → ý) + (liễm → âm) 斂
: lượm lặt, thu lượm, lượm lúa.

L — GT.
斂 CT — Hán đọc : liễm
: lượm lúa, lượm lặt.

LƯƠN L — HT.
鱷 CT — 魚 (ngư : cá → ý) + (liên → âm) 連
: con lươn, mà lươn.

www.songhuong.vn

LƯƠN L — HT.

蝁 CT— 虫 (trùng: sâu bọ→ý) + (liên → âm) 連
: con lươn, mà lươn.

L — Đ. NG.

鱣 CT — Hán đọc :
: thiện : lươn
: con lươn, mà lươn.

LƯỜN L — HT.

攔 CT— 才 (bộ thủ: (手) tay→ý) + (lan → âm) 蘭
: lườn ra, lườn đi (trườn đi).

L — H.T.

膾 CT— 月 (bộ nhục (肉) : thịt→ý)+ lan→âm) 闌
: cái lườn (ở bên dưới nách).

LƯỢN L — GT.

灤 CT — Hán đọc : lạn
: lượn quanh, lượn đi, lượn lại.

LƯỢN L — HT.

翩 CT— 甬 (lượng →âm) + (vũ : cánh → ý) 羽
: bay lượn, lượn quanh.

LƯƠNG L — CH.

梁 :giấc mộng Hoàng lương.
họ Lương.

L — CH.

良 : lương thiện, lương tâm.

L — CH.

粮 : lương thực, lương tháng.

L— CH.

樑 : lượng đồng.

LƯỜNG L—GT.vàĐ.NG.

量 CT — Hán đọc :
: lượng : lường
: đo lường, khôn lường.

www.songhuong.vn

LƯỠNG L — CH.
兩 : lưỡng lự.

両 — như trên.

L — CH.
倆 : kỹ lưỡng.

LƯỢNG L — CH.
量 : lượng cả, độ lượng.

L — CH.
兩 :lượng cân,lượng vàng, lượng bạc.

両 — như trên

LƯỚT L — GT.
烈 CT. — Hán đọc : liệt
: lướt thướt, lả lướt.

LƯỢT L — GT.
辣 CT — Hán đọc : lạt
: lần lượt, lượt thượt.

LƯỢT L — HT.
㷭 CT — 糸 (mịch : tơ → ý) + (liệt → âm) 烈
: khăn lượt, là lượt, lần lượt, lượt thượt.

LƯU L — CH.
流 : phong lưu, lưu loát, lưu manh. (GT.)

留 L — CH.
: lưu lại, lưu giữ.

L — C.H.
劉 :họLưu,lưu manh (GT.)

LỰU L — CH.
榴 CT— 木 (mộc : cây → ý) + (lưu → âm) 留
: cây thạch lựu.

LY L — CH. (li)
離 : chia ly, phân ly, ly biệt.
: cái ly (GT.)

www.songhuong.vn

LÝ L — . CH.

理 : lý lẽ, lý sự, pháp lý, chỉnh lý, lý do.

L — CH.

李 : họ Lý, cây lý (mận).

LÝ L — CH.

鯉 : lý ngư : cá chép.

LỴ L — CH. (lị)

痢 : kiết lỵ (bệnh)
: thẻ chứ lị (GT.)

SH www.songhuong.vn

M

MA L – CH.

魔 : ma quỷ. tà ma, ma mãnh.

L – GT.

麻 CT – Hán đọc: ma : gai
: tà ma, ma quỷ.

MÀ L – GT.

麻 CT – Hán đọc: ma
: thề mà, đó mà.

L – HT.

麼 CT – 麻 (ma → âm) + (nhi : mà → ý) 而
: thề mà, đó mà, kia mà.

MÁ L – HT.

腜 CT – 月 (nhục : thịt → ý) + (mã → âm) 馬
: gò má, má lõm má hóp, má lún đồng tiền.

L – Đ. NG.

媽 CT – Hán đọc: mụ : mẹ, má
: ba má, má (tiếng gọi mẹ).

L – HT.

禡 CT – 禾 (hòa: lúa → ý) + (mã → âm) 馬
: lúa má. (tiếng đệm).

www.songhuong.vn

MẢ L — HT.

媽 CT — 土 (thổ: đất → ý) + (mã → âm) 馬
: mồ mả, đào mả, bốc mả, chè bỏ mả.

MÃ L — CH.

馬 : loài khuyển mã.

L — HT.

縣 CT — 糸 (1/2 chữ chỉ (紙): giấy → ý) + (mã → âm) 馬
: mũ mã, đồ mã, vàng mã.

L — HT.

鷺 CT — 紙 (chỉ: giấy → ý) + (mã → âm) 馬
: đồ mã, mũ mã, vàng mã.

MẠ L — C.H.

罵 : mạ lỵ, nhục mạ, lăng mạ.

MẠ L — HT.

痲 CT — 禾 (hòa: lúa → ý) + (ma → âm) 麻
: lúa mạ, mộng mạ.

L — HT.

鏌 CT — 金 (kim: kim-khí → ý) + (ma → âm) 麻
: mạ vàng, mạ bạc.

MÁC L — GT.

漠 CT — Hán đọc: mạc
: man mác, cái mác.

L — HT.

戟 CT — 莫 (mạc → âm) + (qua là đồ binh khí → ý) 戈
: cái mác, mũi mác

L — HT.

鏌 CT — 金 (kim: kim-khí → ý) + (mạc → âm) 莫
: cái mác, mũi mác

www.songhuong.vn

MẠC L – GT.

莫 CT – Hán đọc: mạc: chẳng
: làng mạc, mộc mạc.

L – CH.

漠 : bãi sa mạc.

MÁCH L – HT.

嗼 CT– 口 (khẩu: miệng→ý)+ (mịch →âm) 覓
: mách lẻo, thóc mách.

MẠCH L – CH.

脈 : mạch máu, mạch nước.

L – CH.

貊 : nước Đan-mạch.

L – CH.

麥 : lúa mạch, kẹo mạch nha.

L – CH.

陌 : đi từng mạch, mạch đường.

MAI L – CH.

梅 : Ô mai, cây mai, hoa mai.

L – HT.

鎇 CT – 金 (kim: kim - khí → ý) + (mai → âm) 枚
: cái mai đào đất.

L – HT.

晚 CT– 日 (nhật: ngày → ý) + (mai → âm) 枚
: ngày mai, mai sau.

枚 CT– có chỗ viết chữ (枚) cũng đọc là ngày mai.

L – CH.

埋 : mai một.

L – HT.

唛 CT– 口 (khẩu: miệng→ý) + (mai →âm) 枚
: mai mỉa

www.songhuong.vn

MÀI L — GT.
埋 CT — Hán đọc : mai
: đá mài, mài miệt

L — Đ. NG.
磨 CT — Hán đọc : : ma : mài
: đá mài, dùi mài, mài miệt.

L — HT.
礎埋 CT — 石 (thạch : đá → ý) + (mai → âm) 埋
: mài dao, mài kéo đá mài.

MÁI L — HT.
廨 CT — 广 (bộ hiên : mái nhà → ý) + (mãi → âm) 買
: mái nhà, mái hiên.

L — GT.
買 CT — Hán đọc : mãi
: con mái, gà mái.

MẢI L — GT.
買 CT — Hán đọc : mãi.
: mải miết, mê mải.

MÃI L — CH.
買 : cơ quan mãi dịch
: mãi mãi (GT.)

MẠI L — CH.
賣 : thương mại.

L — GT.
邁 CT — Hán đọc : mại : đi xa
: cá mại, (tép mại) vẩy mại.

MÁN L — HT.
鞔 CT — 角 (giác : góc → ý) + (mản → âm) 曼
: mám vào (hơi dính vào), lưỡi câu mám vào.

MAN L — GT.
漫 CT — Hán đọc : : mạn : đầy tràn.
: man mác, lan man.

L — CH.
蠻 : man di, man rợ, dã man, miên man.

www.songhuong.vn

MÀN L — Đ. NG.

慢 CT — Hán đọc : mạn : màn che : cải màn, màn che màn gió, mùng màn.

MÁN L — GT.

蠻 蚕 CT — Hán đọc : man : mường mán, mèo mán, người Mán, mán rừng.

MÃN L — CH.

滿 : mãn hạn, bất mãn, mỹ mãn.

L — HT.

猫 CT — 犭 (khuyển : chó → ý) + (1/2 chữ mãn (滿) → âm) 苗 : con mãn (con mèo).

MẠN L — CH.

蔓 : chè mạn.

L — CH.

慢 : khinh mạn, mạn phép.

MANG L — CH.

忙 : hoang mang, mang mác.

L — CH.

芒 : đeo mang, đa mang.

L — HT.

蛖 CT — 虫 (trùng : sâu → ý) + (mang → âm) 芒 . : rắn hổ mang.

䖵 CT — Có chỗ viết (䖵) cũng đọc mang (rắn hổ mang).

忙 L — CH. : mang mễ, mang mác.

MÁNG L — HT.

榜 CT — 木 (mộc : cây → ý) + (mãng → âm) 莽 : ống máng, máng nước, máng suối.

www.songhuong.vn

MÁNG L — GT.



CT — Hán đọc: mãng
: chếnh máng.

L — HT.



CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (mãng → âm)
: máng vui quán sở lầu Tần.

MĂNG L — CH.



: lỗ măng, măng cầu (GT.)

MẠNG L — CH.



: bốn mạng, sổ mạng, vận mạng.

L — HT.



CT — 糸 (mịch: tơ → ý) (mạng → âm)
: thêu mạng, mạng quần áo.

MANH L — CH.



: manh nha, mong manh, manh áo.

MANH L — CH.

: thong manh.

L — CH.

: lưu manh, gian manh.

MÀNH L — GT.

CT — Hán đọc: minh : manh
: bức mành, mành thuyền mành.

L — HT

CT — 竹 (trúc: tre → ý) (minh → âm)
: mành mành, thuyền mành.

MÁNH L — GT.

CT — Hán đọc: manh
: mánh lới, mánh khoé.

L — GT.

CT — Hán đọc: mính
: mánh lới. mánh khoé.

www.songhuong.vn

MẢNH L— HT.



CT— 片 (phiến : mảnh → ý) + (mạnh→âm) 孟
: một mảnh, mảnh khảnh, mảnh tình.

MÃNH L — HT.



CT— 片 (phiến : mảnh → ý) + (mãnh →âm) 皿
: một mảnh, mảnh khảnh, ăn mảnh, mảnh tình.

L — HT.



CT— 犭 (khuyển: chó → ý) + (mạnh → âm) 孟
: mãnh thú, dũng mãnh.

L — GT.



CT— Hán đọc : mãnh : đô đạc
: mãnh thú, dũng mãnh.

MẠNH L — CH.



: Thuyết Mạnh Tử, mạnh khoẻ.

MẠNH L — GT.

CT— Hán đọc : mãnh
: mạnh khỏe, mạnh giỏi.

L — CH.



: tính mạnh. (tính mạng).

MAO L — CH.

: lông mao.

L — CH.

: cờ mao.

MÀO L — GT. nôm



CT— nôm : mâu
: mào gà, chào mào.

L — HT.



CT— 鳥 (điểu : chim→ý) + (mao → âm) 毛
: chim chào mào

www.songhuong.vn

MÀO L _ HT.



CT_ 首 (thú : đầu → ý) + (mao → âm) 毛
: mào gà, hoa mào gà, nói khơi mào.

MÃO L — CH.

卯 : giờ mão, năm mão, tuổi mão.

L _ GT.



CT _ Hán đọc : mạo
: cái mão : cái mũ.

MẠO L - CH.

帽 : cái mạo : cái mũ.

L _ C.H.

貌 : diện mạo, giả mạo.

MẠP L — GT.



CT — Hán đọc : phạp
: mập mạp.

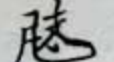
MÁT L — HT.

冰 CT — 冫 (bộ băng → ý) + (mạt → âm) 末
: mát mặt tắm mát.

L — GT.

沫 CT _ Hán đọc : mạt
: tắm mát, mát mặt.

L _ HT.



CT— 凡(phong : gió → ý)+ (mạt → âm) 末
: gió mát, hóng mát.

MẠT L _ CH.

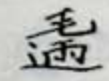
末 : mùn mạt, hèn mạt, mạt đời, mạt kiếp.

MAU L — GT.

毛 CT — Hán đọc : mao
: đi mau, làm mau chạy mau lên...

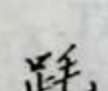
www.songhuong.vn

MAU L— HT.



CT — 毛 (mao → âm) + (tốc : mau → ý) 速

L — HT.

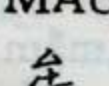


CT — 疋 (túc : chân → ý) + (mao → âm) 毛
: mau lên, đi mau, chạy mau, mau mau.

L — HT.

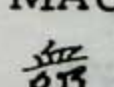
CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (mao → âm) 毛
: nói mau mau lên

MÀU L — GT.



CT — Hán đọc : mâu
: màu mè, màu mỡ màu sắc, màu xuân.

MÁU L — HT.



CT — 血 (huyết : máu → ý) + (mão → âm) 卯
: máu mủ, mạch máu, dòng máu.

MAY L — HT.

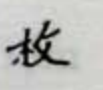


CT — 幸 (hạnh : tay → ý) + (mai → âm) 枚
: may mắn, may lành, may mà gặp, họa may.

L— HT.



CT — 衣 (y : áo → ý) + (mai → âm) 枚
: thợ may, may áo, may máy.



CT — có chỗ viết (枚) và (埋) cũng đều đọc là may (GT.)

MÀY L—GT và Đ.NG.



CT — Hán đọc : mi : lông mày
: lông mày, mày tạo, ăn mày.

MÁY L — HT.



CT — 木 (mộc : cây — ý) + (mãi → âm) 買
: máy móc, làm việc như máy.

www.songhuong.vn

MÁY L — HT.
撋 CT — 才 (thủ: tay → ý) + (mãi → âm) 買
: táy máy, mó máy.

MẢY L — GT.
買 CT — Hán đọc: mãi
: mảy may, một mảy.

L — HT.
買小 CT — 買 (mãi → âm) + (tiểu: nhỏ → ý) 小
: mảy may, một mảy.

MẮC L — HT.
綽 CT — 糸 (mịch: tơ → ý) + (mạc → âm) 莫
: mắc vào, vướng mắc, mắc kẹt, mắc áo.

L — HT.
纆 CT — 糸 (mịch: tơ → ý) + (mặc → âm) 默
: mắc vào, mắc kẹt, mắc áo
: mắc mỏ (GT. nôm).

MẶC L — GT.
默 CT — Hán đọc: mặc là lặng
: mặc kệ, bỏ mặc.

L — GT.
墨 CT — Hán đọc: mặc: mực
: mặc kệ, bỏ mặc, mặc nó, mặc áo.

L — CH.
默 : trầm mặc, mặc niệm.

MẮM L — HT.
鰻 CT — 魚 (ngư: cá → ý) + (mắm → âm) 麥
: nước mắm, mắm tôm, mắm tép, gắt như mắm.

MẶM L — GT. nôm
鰻 CT — Nôm âm: mắm
: mặm muội.

MẮN L — GT.
敏 CT — Hán đọc: mẫn
: may mắn, gà mắn dẻ, chó mắn,

SH www.songhuong.vn

MĂN L — GT.

漫 CT — Hán đọc : mạn
: mặn mà, ăn mặn.

MĂNG L — HT.

筌 CT — 竹 (trúc : tre → ý) + (mang → âm) 芒

笙 CT — 竹 (trúc : tre → ý) + (mang → âm) 芒
: măng tre, măng trúc, măng non.

MẮNG L — Đ. NG.

罵 CT — Hán đọc : mạ : mắng
: mắng bảo. chửi mắng.

L — HY.

嗎 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (1/2 chữ mạ : mắng (罵) → ý) 馬
: mắng bảo, chửi mắng.
Đừng lẫm với chữ mạ là chất độc.

MẮNG L — HT.

嗙 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (mãng → âm) 莽
: mắng bảo, chửi mắng.

MẮT L — HT.

睦 CT — 目 (mục : mắt → ý) + (mạt → âm) 末
: con mắt, mắt mũi

MẶT L — HT.

麵 CT — 末 (mạt → âm) + (diện : mặt → ý) 面
: mặt người, bề mặt.

MÂM L — Đ.NG.

盤 CT — Hán đọc :
: bàn : cái mâm,
: cái mâm, mâm cơm, mâm cỗ.

L — HT.

樧 CT — 木 (mộc : cây → ý) + (mâm → âm) 婪
: cái mâm, mâm cơm, mâm cỗ.

MẦM L — HT.

樧 CT — 木 (mộc : cây → ý) + (mầm → âm) 婪
: mầm cây, mầm mồng.

www.songhuong.vn

MẦM L — HT.

CT — 艹 (thảo : cỏ → ý) + (mầm → âm) 麥
: mầm cỏ, mần mồng.

L — HT.

CT — 月 (nhục : thịt → ý) + (mầm → âm) 麥
: béo mầm, mần mập.

MẦM L — HT.

CT — 禾 (hòa : lúa → ý) + (mầm → âm) 麥
: mầm mạ, mầm lúa,

MẦM L — HT.

CT — 忄 (tâm : lòng → ý) + (mầm → âm) 麥
: mầm bụng, chắc mầm.

MẦM L — HT.

CT — 月 (nhục : thịt → ý) + (mầm → âm) 麥
: béo mầm, béo mầm.

MẬM L — HT.

CT — 木 (mộc : cây → ý) + (mầm → âm) 麥
: hột đã mọc mậm


— Như trên.

MÂN L — GT.

CT — Hán đọc :
: mân là họ : Mân
: mân mê, mân mó

MẪN L — HT.

CT — 扌 (thủ . tay → ý) + (mạn → âm) 曼
: mẫn mò, mẫn việc.

L GT.

CT — Hán đọc : miên
: mẫn mò, tẫn mẫn

MẪN L — HT.

CT — 忄 (tâm : lòng → ý) + mẫn → âm) 敏
: mê mẫn, lẫn mẫn.

www.songhuong.vn

MẢN L— GT.
敏 CT – Hán đọc : mẫn
: mê mẩn, lẩn mẩn.

MẪN L — CH.
敏 . cẩn mẫn, mẫn cán.

MẬN L – HT.
楼 CT— 木 (mộc : cây → ý) + (mạn → âm) 曼
: cây mận, trái mận.

L — HT.
槾 CT — 李 (lý : cây mận → ý + (mạn→âm) 曼
: cây mận. quả, mận.

MÂNG L — HT.
疼 CT— 疒 (bệnh : bệnh→ ý)+(mang →âm) 芒
: mâng lên : sưng lên.

MẬP L — HT.
肸 CT— 月 (nhục : thịt→ ý) + (phạp → âm) 乏
: béo mập, mập mạp.

MẬN L– HT.
服 CT – 月 (mục : mắt → ý) + (cập→ âm) 及
: mập mờ, mập mạp.

MẤT L — HT.
朱 CT– 末 (mạt → âm) + (vong (biến thể) là mất → ý)亡
: mất đi, mất mát.

L — HT.
杗 CT – 末(mạt → âm) + (vong : mất → ý) 亡
: mất đi, mất sạch biến mất, mất mát

L — HT.
秣 CT— 末 (mạt→ âm) + (thất : mất → ý) 失
: mất đi, mất hết..

CT – Có chỗ viết chữ (吠) cũng đọc là mất.

www.songhuong.vn

MẬT 密 L _ CH.
: bí mật.

蜜 L _ CH.
: mật ong, mật ngọt chết ruồi. Sợ mất mật. (GT.)

MÂU 矛 L — CH.
: mâu thuẫn, đâu mâu.

MẪU 牟 L– GT.
CT – Hán đọc : mâu
: mẫu sắc, mẫu mè mẫu xuân, mẫu mỡ.

MẪU 箏 L– HT.
CT – 竹 (trúc : tre → ý) + (mâu → âm) 牟
: mẫu tre.

MẪU 畝 L- GT.
CT– Hán đọc : mẫu
: một mẫu (chút ít)

MẪU 母 L _ CH.
: mẫu thân, phụ mẫu, kẻ mẫu, kiểu mẫu, khuôn mẫu.

畝 L– C.H.
: mẫu ruộng, kiểu mẫu (GT.)

牡 L — CH.
: cây mẫu đơn.

MẬU 戊 L _ CH.
: chữ thứ 5 trong hàng can.

茂 L — CH.
: mậu tài : tài giỏi : ngày xưa người đậu tú tài gọi là mậu tài (茂才).

貿 L _ CH.
: mậu dịch.

MÂY 遻 L– HT.
CT – 雨 (vũ : mưa → ý) + (mê → âm) 迷
: mây mưa, mây mù.

SH www.songhuong.vn

MẤY L – GT.

眉 CT – Hán đọc: mi
: mấy tao: mày tao

MẤY L – GT.

買 CT – Hán đọc: mãi
: mày mươi, chẳng có mày, mày cái.

貝 CT – có chỗ viết chữ (貝) cũng đọc là mày.
: mày mươi, chẳng có mày, mày cái.

尒 L – ĐB, (nguyên là chữ với (尒) viết biến ra thành mày (尒) xem chữ với.
không phải là chữ thôn (尒) là bơi.
: mày mươi, chẳng có mày, mày cái.

MẤY L – HT.

膜 CT – 月 (nhục: thịt → ý) + (mỹ → âm) 美
: mình mấy.
: hạt mấy (GT. nôm)

ME L – HT.

楣 CT – 木 (mộc: cây → ý) + (mi → âm) 眉
: cây me, quả me.

MÈ L – GT.

米 CT – Hán đọc: mễ
: hạt mè: hạt vừng, muối mè.

L – HT.

鰵 CT – 魚 (ngư: cá → ý) + (mễ → âm) 米
: cái mè, mè nheo (ý nói người hay kiếm chuyện).
: mẩu mè (GT. nôm).

www.songhuong.vn

MÉ L — HT.

嘆 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (mỹ → âm) 美
: nói thách mé.

L — GT.

觰 CT — 角 (giác: góc → ý) + (mỹ → âm) 美
: mé bên, mé dia, mé đường.

MÉ L — HT.

糜 CT — 米 (mễ: cơm → ý) + (mĩ → âm) 美
: nát như mé, một mé (GT.)
: mé (dùng để ăn, nấu canh chua).

L — HT.

撫 CT — 才 (thủ: tay → ý) + (mỹ → âm) 美
: đánh cho một mé (mé: phen).

MÉ L — HT.

渼 CT — 氵 (thủy: nước → ý) + (mĩ → âm) 美
: mát mẻ. (tiếng đệm).

L — GT.

美 CT — Hán đọc: mỹ
: mát mẻ (tiếng đệm).

MẼ L — GT.

碼 CT — Hán đọc: mã
: nói mẽ, có mẽ (có vẻ bề ngoài).

MẸ L — HT.

媄 CT — 女 (nữ: gái → ý) + (mỹ → âm) 美
: mẹ con, bồ mẹ.

MÈM L — GT.

麽 CT — Hán đọc: mảm
: nói mèm.

www.songhuong.vn

MEN L — GT.
綿 CT — Hán đọc : miên
: A-men, men rượu, lên men.

MÈN L — HT.
蠠 CT — 虫 (trùng : sâu → ý) + (miên → âm) 綿
: con dế mèn.

MÉN L — GT.
緬 CT — Hán đọc : miền
: men mén : dón dén.

MEO L — GT.
苗 CT — Hán đọc : miêu
: móc meo, dói meo.

L — GT.
猫 CT — Hán đọc : là miêu
. con meo : con mèo, kêu meo meo

MÈO L — Đ. NG.
貓 CT — Hán đọc : miêu : con mèo
: con mèo, mèo chuột.

MÉO L — HT.
卯 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (mão → âm) 卯
: méo mồm, méo mó, bóp méo, móc méo.

MẸO L — GT.
卯 CT — Hán đọc : mão (có nơi đọc là mẹo).
: đồ mẹo, mẹo thợ mưu mẹo.

L — GT.
冒 CT — Hán đọc : mạo
: mẹo thợ, mưu mẹo.

MÉP L — HT.
口乏 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (phạp → âm) 乏
: mồm mép, ria mép.

www.songhuong.vn

MÉT L – HT.

CT– 血 (huyết: máu→ ý) + (miệt →âm) 蔑
: tái mét, mét người đi.

MẸT L – HT.

CT– 竹 (trúc: tre → ý) + (miệt → âm). 蔑
: cái mẹt, đó mặt mẹt.

MÊ L– C.H.

: mê mẩn, u mê, mê man.

MỀ L – H.T.

CT – 月 (nhục: thịt→ ý) + (mê→ âm) 迷
: mề gà, mề vịt, lười chảy mề.

MỄ L – GT.

CT – Hán đọc: mễ
: mang mễ.

L – GT.

CT. – Hán đọc: mễ: gạo
: Lễ mễ.

MỆ L – HT. nôm

CT– nôm đọc: mẹ
: mệ là cụ già.

MỆCH L – GT.

CT – Hán đọc: mịch
: mệch lòng, mệch ý.

MỀM L – HT.

CT – 食 (thực: ăn→ có mềm mời ăn được → ý) + (mẫn → âm) 麥
: mềm mại, mềm mỏng.

L – HT.

CT – 柔 (nhu: mềm→ ý) + (mẫn → âm) 麥
: mềm mại, mềm yêu, mềm mỏng.

MÊN L – GT.

CT– Hán đọc: miên
: nước Cao - miên (Mên).

www.songhuong.vn

MỀN L – GT.
綿 CT. – Hán đọc : miên
: cái mền, chăn mền.

L – HT.
𢄂綿 CT – 巾 (cân : khăn → ý) + (miên → âm) 綿
: cái mền, chăn mền.

MỀN L – GT.
愐 CT – Hán đọc : miễn
: kính mền, thân mền.

MÊNH L – GT.
溟 CT – Hán đọc : minh
: mênh mông, mênh mang.

MỆNH L – CH.
命 : tính mệnh, bản mệnh, cách mệnh, mệnh lệnh.

MỆT L – HT.
癘 CT – 疒 (bộ bệnh (病) : bệnh → ý) + (miệt → âm) 戾
: mệt nhọc, mệt nhừ.

MÈU L – HT.
𠱋苗 CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (miêu → âm) 苗
: khóc mèu, mèu máo.

L – HT.
𠱋朝 CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (miêu → âm) 朝
: mèu máo, khóc mèu.

L – HT.
𠱋眇 CT – 口 khẩu : miệng → ý) + (miêu → âm). 眇
: mèu máo, khóc mèu.

MI L – CH.
: mi mắt.
眉 : bọn mi, lũ mi (GT.)

SH www.songhuong.vn

MÌ L — CH.
麵 : lúa mì, bánh mì.

L — GT.
眉 CT — Hán đọc: mi
: nhu mì.

MÍ L — HT.
䁖 CT — 目 (mục: mắt → ý) + (mi → âm) 眉
: mí mắt.

L — HT.
䁖 CT — 目 (mục: mắt → ý) + (mỹ → âm) 美
: mí mắt.

MÍ L — GT.
美 CT — Hán đọc: mỹ
: tỉ mỉ.

MỸ (mĩ) L — CH.
美 : mĩ miều, mỹ lệ, Mỹ quốc.

MỊ L — CH.
娟 ; cô Mị Nương.

MỊ L — C.H.
寐 : mộng mị.

MÍA L — HT.
楳 CT — 木 (mộc: cây → ý) + (mỹ → âm) 美
: cây mía.

MỈA L — HT.
嚭 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (mỹ → âm) 美
: mỉa mai.

MÍCH L — GT.
覓 CT — Hán đọc: mịch
: xích mích, mích lòng.

MỊCH L — CH.
寞 : tịch mịch, cục mịch (GT.)

MIÊN L — CH.
綿 : liên miên, triền miên, miên man.

www.songhuong.vn

MIỀN L _ GT.
汅 CT _ Hán đọc : miện là sông miền : miền Nam, miền Bắc.

L – HT.
靦眠 CT– 酉 ((1/2 chữ tửu (酒) → ý) + miên → âm) 眠 : miền miệt.

MIỀN L – CH.
緬 : tên nước :Miền-điện.

L — CH.
麪 : miền ăn, lúa miền.

L – HT.
糆 CT— 米 (mễ : gạo→ý) + (1/2 chữ miền (緬) →âm) 面 : miền ăn, lúa miền.

MIỄN L – CH.
免 : miễn cho, được miễn.

MIỆN L – CH.
冕 : cái mũ miện.

MIÊNG L _ GT.
明 CT _ Hán đọc : minh : phân miêng. (minh)

MIỀNG L – HT.
㿗 CT– 片 (phiến: mảnh → ý) + (mãnh→âm) 皿 : một miềng : một mảnh.

L — HT.
喢 CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (mãnh→âm) 皿 : nước miềng, miềng ăn.

MIỆNG L — HT.
喢 CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (mãnh → âm) 皿 : cái miệng, miệng lưỡi.

www.songhuong.vn

MIẾT L — GT.
篾 CT — Hán đọc : miệt
: mái miết.

MIỆT L — CH.
篾 : đôi miệt (đôi giấy), mài miệt (GT.)

L — HT.
酮剧 CT — 酉 (1/2 chữ tửu (酒): rượu → ý) + (biệt → âm) 别
: miển miệt, mài miệt.

MIÊU L — CH.
描 : miêu tả.

MIỀU L — HT.
𤆬 CT — 美 (mỹ : đẹp → ý) + (miêu → âm) 苗
: mỹ miều.

MIỀU L — CH.
廟 : miều mạo, đền miều.

MIỄU L — GT.
廟 CT — Hán đọc : miễu
: cái đền nhỏ (cái miễu).

MÍM L — HT.
𠰺 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (miên → âm) 爰
: mím môi, mím lợi.

MÍM L — HT.
𠰺 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (miễm → âm) 𢘑
: mỉm cười, múm mỉm.

L — HT.
𠰺 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (miễm → âm) 爰
: mỉm cười, múm mỉm (múm mím).

L — HT.
𠰺 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (miễn → âm) 免
: mỉm cười, mũm mĩm.

www.songhuong.vn

MIN L – GT.

綿 CT – Hán đọc: miên
: . . . cướp mất chồng min đi rồi (kiều).

MÌN L – HT.

媚 CT – 女 (nữ: gái → ý) + (miên → âm) 眠
: mẹ mìn, mìn-mịn

MỊN L – GT.

冕 CT – Hán đọc: miện
: mịn mặt, đất mịn, mìn-mịn.

MINH L – CH.

明 : minh quân, minh oan.
: minh mẫn, anh minh, thông minh

L – CH.

冥 : U u minh minh.

MÌNH L – HT.

身令 CT – 身 (thân: mình → ý) + (mệnh → âm) 命
: một mình, thân mình.

令 CT – Có khi chỉ viết chữ (命) cũng đọc: mình.

MỊNH L – GT.

命 CT – Hán đọc: mệnh
: mịnh lệnh, cách mịnh, tính mịnh (mệnh).

MÍP L – HT.

肸 CT – 月 (bộ nhục: (肉): thịt → ý) + (phạp → âm) 之
: béo múp míp.

MÍT L – HT.

橎 CT – 木 (mộc: cây → ý) + (miệt → âm) 蔑
: cây mít, mít tịt.

www.songhuong.vn

MỊT L — HT.



CT — 月 (nhật : ngày → ý) + (miệt → âm) 蔑
: mù mịt, tối mịt, mịt tít.

L _ HT.



CT — 雨 (vũ : mưa → ý) + (miệt → âm) 蔑
: mây bay mù mịt

MO L _ GT.



CT — Hán đọc : mô
: mo lang (mo cau) nhiều nơi đọc là: mo nang, cái mo, mặt mo.

L - HT.



CT — 艹 (bộ thảo (草) : cỏ → ý) + (mô → âm) 謨
: cái mo, mặt mo.

MÒ L — HT.



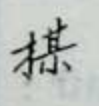
CT — 扌 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (1/2 mỗ → âm)
: mò mẫm, sờ mò

MÒ L _ HT.



CT — 火 (hỏa : lửa → ý) + (mậu → âm) 戊
: mò hóng.

MÓ L _ HT.



CT — 扌 (bộ thủ : (手) tay → ý) + (mỗ → âm) 某
: sờ mó, mó máy.

MÓ L — HT.



CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (mỗ → âm) 某
: mó gà, mó vịt, khua môi, múa mó.

L — HT.



CT — 金 (kim : kim khí → ý) + (mỗ → âm) 某
: hấm mó, mó vàng, mó bạc, mó than.

www.songhuong.vn

MỖ L — HT.



CT — 木 (mộc : cây → ý) + (chữ mỗ → âm) 某
: cái mõ, mõ làng mõ xóm.

MÓC L _ HT.



CT— 才 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (mộc → âm) 木
: móc túi, móc nồi.
— Có chỗ viết (才) : mộc.



L _ HT.



CT — 雨 (vũ : mưa → ý) + (mộc → âm) 沐
: sương móc, hạt móc.

L — GT.



CT — Hán đọc : mộc
: sương móc, mưa móc.

MỌC L _ GT.

CT — Hán đọc : mộc
: mọc lên, mới mọc.

L _ HT.



CT — 月 (bộ nhục (肉) : thịt → ý) + (mộc → âm) 木
: mọc giò, nem, ninh, mọc.

MOI L — GT.



CT — Hán đọc : môi
: moi mề móc moi móc, m

MÒI L— HT



CT — 魚 (ngư cá → ý) + (mỗi âm) 每
: cá mòi, mặn mòi

MÓI L — HT.

CT— 扌 (bộ thủ (扌) tay → ý) (mỗi → âm) 每
: soi mói, mó mói.

www.songhuong.vn

MỎI L – HT.



CT – 疒 (bộ bệnh (病): bệnh → ý) + (mỗi → âm) 每
: mệt mỏi, mỏi chân, mỏi tay.

MỌI L – GT.



CT – Hán đọc: mỗi
: mọi người, mọi vật.

L – HT.



CT – 每 (mỗi → âm) (man → mọi rợ → ý) 蛮
: người mọi, mọi rợ.

MÓM L – HT.



CT – 山 (sơn: núi → ý) + (mám → âm) 㝵
. móm núi, móm đất.

MÕM L – HT. nôm



CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (móm(nôm) → âm) 㝵
: mõm chó, móm ngựa.

MON L – GT.

CT – Hán đọc: môn
: mon men.

MÒN L – HT.

CT – 疒 (bộ bệnh (病): bệnh → ý) + (môn → âm)
: mòn mỏi, sài mòn, hao mòn.

MÓN L – GT.

CT – Hán đọc: môn
: một món, món đồ.

L – HT.

CT – 糸 (mịch: tơ → ý) + (môn → âm) 门

: một món, món đồ.

MỌN L – HT.



CT – 小 (tiểu: nhỏ mọn → ý) + (môn → âm) 門
: nhỏ mọn, hèn mọn, mọn mạy.

www.songhuong.vn

MỌN L — HT.

悶 CT— 門 (môn → âm) + (tiểu : nhỏ →ý) 心
: nhỏ mọn, hèn mọn, mọn mạy.

L— HT.

悶 CT — 忄 (bộ tâm (心) : lòng → ý) + (môn → âm) 門
: nhỏ mọn, mọn mạy, hèn mọn, con mọn.

L — HT.

悶 CT— 小 (tiểu : nhỏ →ý) + (muộn →âm) 悶
: hèn mọn, mọn mạy, nhỏ mọn.

MONG L — GT.

懞 CT — Hán đọc : mông
: mong muốn, mong chờ, mong mỏi

MONG L — HT.

懞 CT— 忄 (bộ tâm (心) : lòng → ý) + (mông → âm) 蒙
: trông mong, mong muốn, mong mỏi.

MÒNG L — GT.

濛 CT — Hán đọc : mông
: mòng mọng những nước.

L — HT.

蠓 CT — 虫 (trùng : sâu bọ → ý) + (mong → âm) 蒙
: loài mòng : ruồi nhặng.

L — HT.

鸏 CT — 鳥 (điểu : chim → ý) + (mong → âm) 蒙
: chim mòng, mòng két.

L — GT.

夢 CT — Hán đọc : mộng
: vân mòng.

www.songhuong.vn

MÓNG L – HT.
艨 CT – 爫 (trảo: móng → ý) + (mông → âm) 蒙
: móng tay, móng chân.

L – HT.
壙 CT – 土 (thổ: đất → ý) + (mông → âm) 蒙
: nền móng, móng tường.

MÓNG L – GT.
蒙 CT – Hán đọc: mông
: móng manh.

MỌNG L – GT.
濛 CT – Hán đọc: mông
: mọng ra những nước.

L – GT.
夢 CT – Hán đọc: mộng
: mọng ra những nước.

MÓP L – HT.
肭 CT – 月 (bộ nhục (肉): thịt → ý) + (phạp → âm) 乏
: móp mép: móp méo.

MÓT L – HT.
撧 CT – 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) + (miệt → âm) 蔑
: mót hái (nhặt lại của rơi). mót lúa.

MỌT L – HT.
蟔 CT – 虫 (trùng: sâu bọ → ý) + miệt → âm) 蔑
: con mọt gỗ, sâu mọt.

MÔ L – CH.
模 : mô phạm, mưu mô.

L – CH.
謨 : mô phỏng.

MỒ L–GT. và Đ.NG.
墓 CT – Hán đọc: mộ: mồ
: mồ má, nằm mồ.

www.songhuong.vn

MỒ L – HT.

嗇 CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (mưu → âm) 某
: gà mồ, quạ mồ.

L – HT.

剭 CT – 某 (mỗ → âm) + (đao : dao → ý) 刂
: mồ xẻ, mồ bụng

MỖ L – ÇH.

某 : ông mỗ, bà mỗ, anh mỗ.

MỘ L – CH.

墓 : ngôi mộ, tảo mộ.

L – CH.

暮 : tiềng chuông chiêu mộ.

L – CH.

慕 : hâm mộ, mộ đạo.

L – CH.

募 : mộ phu, mộ lính.

MỘC L – HT.

㯳 CT – 土 (thổ : đất → ý) + (mộc → âm) 木
: mộc giới, cắm mộc.

L – GT.

木 CT – Hán đọc : mộc
: giới mộc, cắm mộc.

L – GT.

沐 CT – Hán đọc : mộc
: mộc thèch, mộc meo.

MỘC L – CH.

木 : mộc mạc, thuyền độc mộc.
thợ mộc.

MÔI L – CH.

媒 : môi giới.

L – HT.

啎 CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (mai → âm) 枚
: môi mép.

www.songhuong.vn

MÔI 媒 L _ HT.
CT– 口 (khẩu: miệng → ý) + (môi → âm) 媒
: môi mép.

MỒI 餌 L– HT.
CT _ 食 (thực: ăn → ý) + (mỗi → âm) 每
: mồi câu, mồi ăn.

煤 L – HT.
CT – 火 (hỏa: lửa → ý) + (mỗi → âm) 每
: mồi lửa, cái mồi

啟 CT _ Có chỗ viết (啟) cũng đọc là mồi.

珻 L _ GT.
CT — Hán đọc: mại: mồi
: đối mồi.

MỒI 綵 L _ HT.
CT – 糸 (bộ mịch: tơ → ý) + (mỗi → âm) 每
: manh mồi, mồi tơ vương

MỒI 蜷 L – HT.
CT– 虫 (trùng: sâu bọ → ý) + (mỗi → âm) 每
: con mồi, mồi mọt

媒 L _ GT.
CT – Hán đọc: môi
: mồi lái, ông mồi, bà mồi.

MỖI 每 L– C.H.
: mỗi người, mỗi ngày.

MỒM 嗼 L – HT.
CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (mảm → âm) 嗼
: cái mồm (cái miệng).

吮 L _ HT.
CT _ 口 (khẩu: miệng → ý) + (phàm → âm) 凡
: cái mồm, mồm mép.

www.songhuong.vn

MÔN L — CH.

門 : khuê môn, môn sinh, môn phái.

L — HT.

苪 CT — 艹 (bộ tháo: (草) có → ý) + (môn → âm) 門
: khoai môn, lá môn.

MÔNG L — CH.

濛 : Mông cổ (tên nước)

L — HT.

朦 CT — 月 (nhục: thịt → ý) + (mông → âm) 蒙
: thịt mông, mông đít, cái mông.

MỒNG L — HT.

朦 CT — 月 (nhật: ngày → ý) + (mông → âm) 蒙
: mồng một, mồng hai...

MỒNG L — GT.

夢 CT — Hán đọc: mộng
: mồng một, mồng hai...

MỒNG L — HT.

蠓 CT — 虫 (1/2 chữ hồng (虹): cầu vồng → ý) + (mông → âm) 蒙
: cái mồng, mồng đông vồng tây.

L — Đ. NG.

麅 CT — Hán đọc: nghê: mồng
: cái mồng, mồng đông vồng tây.

L — HT.

鯪 CT — 兒 (1/2 chữ nghê (麅): mồng → ý) + (mộng → âm) 夢
: cái mồng, mồng đông vồng tây.

MỘNG L — CH.

夢 : mơ mộng, mộng tưởng, nằm mộng mộng mị.

www.songhuong.vn

MỘT L – CH.

沒 : một cái, một chiếc, mai một.

乂 CT– viết tắt (乂)

蔑 CT– có chỗ viết (蔑) cũng đọc là một.

MƠ L – HT.

慔 CT – 忄 (bộ tâm : (心)lòng → ý) + (ma → âm) 麻 : mơ ước, mơ tưởng.

麻 CT– Có chỗ viết (麻) (GT.)

MỜ L – HT.

眜 CT– 目 (mục : mắt → ý) (ma → âm) 麻 : mắt mờ, lờ mờ, mờ mịt.

L – HT.

爆 CT– 火 (hóa : lửa → ý) + (ma → âm) 麻 : đèn mờ, lu mờ, lờ mờ.

MỚ L – HT.

摸 CT– 扌 (bộ thủ : (手) tay → ý) + (mã → âm) 馬 : từng mớ, một mớ.

L – HT.

褪 CT– 衣 (y : áo → ý) + (mã → âm) 馬 : áo mớ ba mớ bảy

MỞ L – HT.

美開 CT – 美 (mỹ → âm) + (khai : mở → ý) 闿 : mở cửa, mở ra.

L – HT.

闢 CT – 門 (môn : cửa → ý) ; (mỹ → âm) 美 : mở cửa, mở ra.

L – HT.

撲 CT – 扌 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (mỹ → âm) 美 : mở cửa, mở ra.

www.songhuong.vn

MỞ 搵 L – HT.
CT– 扌(bộ thủ (手): tay → ý) + (mã → âm) 馬
: mở cửa, mở ra.

MỠ 膩 L – HT.
CT – 月 (bộ nhục (肉): thịt → ý) + (mã → âm) 馬
: thịt mỡ, mỡ gà, mỡ lợn.

MỢ 嫫 L – GT.
CT – Hán đọc: mụ
: mợ: vợ của cậu.

MƠI 啞枚 L – HT.
CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (mai → âm) 枚
: mơi ra: mứa ra.

MỜI 口进 L – HT.
CT– 口 (khẩu: miệng → ý) + (mươi (nôm) → âm) 进
: kính mời, mời vào, mời ngồi.

MỚI 買 L – GT.
CT – Hán đọc: mãi
: mới có, mới mua còn mới.

貝 L – GT.
CT – Hán đọc: bồi
: mới có, mới mua còn mới.

嬗 L – HT.
CT– 始 (thủy: mới → ý) + (mãi → âm) 買
: mới cũ, còn mới.

MỚM 口麥 L – HT.
CT– 口 (khẩu: miệng → ý) + (mảm → âm) 麥
: mớm cơm, mớm môi, mớm lời, bú mớm.

口麥 – Như trên.

口滿 L – HT.
CT– 口 (khẩu: miệng → ý) + (mãn → âm) 滿
: mớm cơm, bú mớm.

www.songhuong.vn

MỚM L -- HT.

嬤 CT– 口 (2 chữ khẩu : miệng → ý) + (mắm → âm) 麼
: mớm cơm, bú mớm.

MƠN L – GT.

瞞 CT – Hán đọc : man
: mơn mởn, mơn trớn.

L – GT.

蔓 CT – Hán đọc : mạn
: mơn mởn, mơn trớn.

MỚN L – GT.

滿 CT – Hán đọc : mãn
: lớn mớn, mơn mớn.

L – GT.

蔓 CT – Hán đọc : mạn
: môn mớn, lớn mớn.

MU L – GT.

模 CT – Hán đọc : mô
: mu rùa, mu bàn tay.

MÙ L – HT.

瞀 CT – 目 (mục : mắt → ý) + (mậu → âm) 戊
: người mù, mù mắt, đui mù, mù tịt.

L – HT.

霧 CT – 雨 (vũ : mưa → ý) + (mậu → âm) 戊
: sương mù, mây mù.

MÚ L – HT.

衊 CT – 血 (huyết : máu → ý) + (mưu → âm) 某
: máu mú, mủ cây (nhựa cây).

L – HT.

湄 CT – 氵 (bộ thủy : nước → ý) + (mỗ → âm) 某
: máu mủ, mủ cây.

www.songhuong.vn

MÚ L — HT.
𣍐 CT — 血 (huyết: máu → ý) + (mậu → âm) 戊
: máu mú.

MŨ L—GT và Đ.NG.
帽 CT — Hán đọc: mão : mũ
: cái mũ, mũ ni, mũ dạ.

MỤ L — CH.
媽 : mụ mẫm, mụ già.

L — CH.
姥 : mụ già, bà mụ.

L — HT.
傑 CT — 亻 (nhân: người → ý) + (mưu → âm) 某
: bà mụ, cô mụ.

MUA L — HT.
賻 CT — 貝 (bối: tiền của → ý) + (1/2 chữ mô (模) → âm) 莫
: mua bán, mua hàng, mua rẻ bán đắt.

MUA L — GT.
摸 CT — Hán đọc: mô
: mua bán, mua hàng, mua rẻ bán mắc.

MÙA L — Đ. NG.
務 CT — Hán đọc: vụ : mùa
: mùa gặt : vụ gặt, mùa màng.

MÚA L — HT.
㨰 CT — 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) + (mỗ → âm) 某
: múa hát, nhảy múa.

L — GT.
摹 CT — Hán đọc: mô
: múa tay, múa rìu qua mắt thợ.

MÚC L — GT.
沐 CT — Hán đọc: mộc
: múc nước.

www.songhuong.vn

MỤC 目 L — CH.
: mục lục, ngoạn mục.

牧 L — C.H.
: mục súc, mục đồng.

穆 L — CH.
: hòa mục.

MUI 枚 L — HT.
CT — 木 (bộ trúc : tre → ý) + (mai → âm) 枚
: mui thuyền, mui xe.

MÙI 味 L — Đ. NG.
CT — Hán đọc : vị : mùi
: mùi hôi, mùi thơm, mùi thối.

未 L — GT.
CT — Hán đọc : vị, nhưng ta quen đọc là mùi.
: tuổi mùi, mùi thơm, mùi hôi, chín mùi.

MÚI 𣚘 L — GT. nôm
CT — Hán đọc : mồi.
: múi bưởi, múi cam, múi quít, từng múi một.

𣚘 L — HT.
CT — 片 (phiến : miếng → ý) + (mỗi → âm) 每
: múi bưởi, múi cam, múi quít, từng múi một.

MÚI 悔 L — HT.
CT — 忄 (bộ tâm (心) : lòng → ý) + (mỗi → âm) 每
: múi lòng.
Đừng lầm với chữ hồi.

MŨI 鼾 L — HT.
CT — 鼻 (tỵ : lỗ mũi → ý) + (mỗi → âm) 每
: mũi (để ngửi) lỗ mũi.

www.songhuong.vn

MŨI L — HT.

鋂 CT — 金 (kim : kim - khí → ý) + (mỗi → âm) 每
: mũi nhọn, mũi dao, mũi mác.

MỤI L — GT.

昧 CT — Hán đọc : muội
: mụi mặm.

MUN L — HT.

椚 CT — 木 (mộc : cây → ý) + (môn → âm) 門
: gỗ mun, đũa mun

MÙN L — HT.

坩 CT — 土 (thổ : đất → ý) + (môn → âm) 門
: mùn vẩn, mùn rác.

MỤN L — GT.

悶 CT — Hán đọc : muộn
: một mụn : một ít, một mụn con độc nhất.

MỤN L — HT.

癗 CT — 疒 (bộ bệnh (病) : bệnh → ý) + (muộn → âm) 悶

癗 : cái mụn : cái nhọt.

MÙNG L — HT.

縿 CT — 糸 (mịch : tơ → ý) + (mông → âm) 蒙
: mùng màn, mùng mền.

MÙNG L — HT.

篷 CT — 竹 (bộ trúc (竹) : tre → ý) + (mộng → âm) 夢
: cái mùng (cái thúng nhỏ).

MUỐI L — HT.

鹛 CT — 鹵 (lỗ : muối → ý) + (mỗi → âm) 每
: muối hột, muối rau dưa.

www.songhuong.vn

MUÔN L – HT.

閔 CT — 門 (môn → âm) + (vạn : muôn → ý) (chữ cổ). 万

: một muôn : một vạn.

L– HT.

閾 CT — 門 (môn : →âm) + (vạn : muôn→ý). 萬

: một muôn (một vạn)

MUÔN L— GT.

悶 CT — Hán đọc : muộn

: mong muôn, ham muôn.

L – HT

懣 CT— 忄 (bộ tâm (心) : lòng → ý) + (muộn → âm) 悶

: mong muôn, ham muôn.

MUỘN L - CH.

悶 : sâu muộn, muộn màng.

MUÔNG L— HT. nôm

獷 CT — 犭 (bộ khuyển : chó → ý) + (muôn (nôm)→ âm) 閔

: loài thú, loài muông.

L — HT.

猈 CT — 犭 (bộ khuyển : chó → ý) + (môn → âm) 門

: loài thú, loài muông.

L — HT.

獴 CT — 犭 (bộ khuyển : chó→ý) + (mông → âm) 蒙

: loài thú, loài muông.

MUÔNG L — HT.

蠓 CT – 草 (thảo : cỏ → ý) + (mông → âm) 蒙

: rau muông.

www.songhuong.vn

MUỖNG L — HT.

鎪 CT— 金 (kim : kim-khí → ý) + (mông → âm) 蒙 : cái muỗng (cái thìa)

MƯA L— GT.

濛 CT — Hán đọc : mi là chỗ có nước rậm rạp.
: trời mưa, mưa rơi, mưa gió.

L — HT.

霿 CT — 雨 (vũ : mưa → ý) + (mi → âm) 眉
: trời mưa, mưa rơi, mưa gió.

MỨA L — HT.

嗎 CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (mã → âm) 馬
: ọe mứa, ói mứa
Đừng lầm với chữ mạ là chất độc ở thuốc phiện.

MỰC L — Đ. NG.

墨 CT — Hán đọc : mặc : mực
: mực bút, mực viết, mực tàu, mực vẽ, mực viên, chó mực.

MƯNG L — HT.

痔 CT— 疒 (bộ bệnh (病) : bệnh → ý) + (mang → âm) 芒
芒 (có khi chỉ viết : 芒)
: mưng lên, mưng mủ.

MỪNG L — HT.

懵 CT— 忄 (bộ tâm (心) : lòng → ý) + (minh → âm) 明
: mừng rỡ, mừng thầm.

MƯƠI L — (xem chữ mười).

迸

迸 — như trên.

: mười lăm.

SH www.songhuong.vn

MƯỜI L – GT.

迸 CT – chính do chữ mại (邁) (迈) chữ (了) (vạn cổ) sau viết thêm chữ thập (十) là mười→ý).

: mười (một chục)

MƯỚN L– HT.

嗼 CT– 口 (khẩu : miệng→ý) + (mạn →âm) 曼

: làm mướn, mướn sách.

MƯỢN L– HT.

嗼 CT – 口 (khẩu : miệng→ý) + (mạn → âm) 曼

: mượn lời, vay mượn (GT.)

L – HT.

揾 CT – 扌 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (mạn → âm) 曼

: mượn vay, thuê mượn.

MƯƠNG L – GT.

洭 CT – Hán đọc : mang

:cái mương nước.

MƯỜNG L – HT.

從 CT – 亻 (bộ khuyển : chó→ ý) + (mang → âm) 芒

: mường mán, người Mường.

MƯỚP L – HT.

杗 CT– 木 (mộc : cây → ý) + (phạp →âm) 之

: trái mướp (giống dây leo)

MƯỢP L – HT.

郝 CT – 艹 (bộ thảo (草) : cỏ→ ý) + (khước→ âm) 却

: mạt cưa mướp đắng.

MƯỚT L – GT.

沫 CT – Hán đọc : mạt

: sướt mướt, láng mướt.

www.songhuong.vn

MƯỢT L— HT.

沫 CT— 氵(bộ thủy (水): nước→ý) +(mạt→âm) 末
: óng mượt, mượt : mịn.

L — GT.

末 CT — Hán đọc: mạt
: nhỏ mượt, óng mượt.

MƯỠU L — GT.

廟 CT — Hán đọc: miếu
(chữ miếu viết đơn)
: mưỡu đơn, mưỡu kép (của bài hát nói).

MƯU L — CH.

謀 : mưu mẹo, mưu mô.

MỨT L — GT.

蜜 CT — Hán đọc: mật
: kẹo mứt, làm mứt.

www.songhuong.vn

N

NA L — GT.
那 CT — Hán đọc : na : sao
: na ná, quá na, nôm na.

NÁ L — GT.
那 CT — Hán đọc : na
: na ná(hơi giống).

L— GT.
奴 CT— Hán đọc : nỗ : nỏ
: ná bắn chim, chắn ná.

NÀ L — GT.
那 CT — Hán đọc : na
: nuột nà, nõn-nà.

NÁ L — GT.
那 CT — Hán đọc : na
: bao ná.

NÃ L — CH.
拿 : tấm nã, tróc nã, truy nã.

NẠ L — GT.
拿 CT — Hán đọc : nã
: mặt nạ, lột mặt nạ.

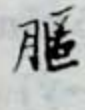
酥 CT — Có chỗ viết (酥) cũng đọc nạ.

L — HT.
面那 CT— 面 (diện : mặt → ý) + (na → âm) 那
: mặt nạ (lột mặt nạ).

NÁC CT — xem chữ nước.
núc-nác.

www.songhuong.vn

NẠC L — HT.



CT— 月 (nhục : thịt → ý) + (nặc → âm) 匿
: thịt nạc, nứa mỡ nứa nạc.

NÁCH L — Đ.NG.



CT — Hán đọc : dịch : nách
: kẹp nách, hôi nách, nách (bên trên sườn).

NAI L — HT.



CT — 犭 (bộ khuyển : chó → ý) + (ni → âm) 尼
: con nai, hươu nai.

NÀI L — GT và Đ.NG.



CT — Hán đọc : nại : nài
: nài xin, kêu nài, kèo nài.

NÁI L — GT.



CT — Hán đọc : nãi
: nái xề (đồng nghĩa : mái)

NÁI L — HT.

CT— 糸 (mịch : tơ → ý) + (nãi → âm) 乃
: lụa nái, quần nái, áo nái.

NÁI L — HT.

CT — 忄 (bộ tâm (心) : lòng → ý) + (nãi → âm) 乃
: trẻ nái.

L — GT.

CT— Hán đọc : nãi
: trẻ nái, nái chuối.

NẠI L — CH.

: khiêu nại, nhẫn nại.

NAM L — CH.

: nước Nam, phương Nam phía nam.



L — CH.
: nam nhi, nam nữ.

www.songhuong.vn

NÁM L — HT.

燸 CT — 火 (hỏa : lửa → ý) + (niệm → âm) 念
nám cháy, nám da, bị nắng nám cả mặt.

NẠM L — HT.

撚 CT — 扌(bộ thủ : (手) tay → ý) + (niệm → âm) 念
: một nạm đất, nạm dao.

NAN L — CH.

難 : nan giải, gian nan

NÀN L — GT.

難 CT. — Hán đọc : nan
: phàn nàn, nồng nàn.

NÁN L — GT.

曩 CT — Hán đọc : nẳng.
: nán lại, ở nán lại

NÁN L — HT.

憮 CT — 忄(bộ tâm (心) : lòng → ý) + (nan → âm) 難
: nản lòng, chán nản.

NẠN L — CH.

難 : hoạn nạn, khốn nạn.

難 — như trên.

NANG L — CH.

囊 : cẩm nang
: nở nang (GT.)

NÀNG L — GT.

娘 CT — Hán đọc : nương
: nàng tiên, nàng dâu, cô nàng.

NẠNG L — HT.

攮 CT — 扌(bộ thủ : (心) tay → ý) + (nẳng — âm) 曩
: cái nạng, chồng nạng.

www.songhuong.vn

NANH L — HT.



CT — 犭 (bộ khuyển: chó → ý) + (ninh → âm) 寧

: răng nanh, nanh chuột, nanh vuốt.

NÀNH L— HT.



CT — 豆 (đậu: đậu → ý) + (ninh → âm) 寧

: đậu nành, sữa đậu nành.

NẠNH L — GT.



CT — Hán đọc: nịnh

: tị nạnh, ghẻ nạnh, nạnh nhau, chồng nạnh.

NAO L — CH.



: cái nao, nôn nao, nao núng, nao lòng (GT.)

L — GT.



CT — Hán đọc: náo

: nôn nao, nao núng, nao lòng.

NAO L — GT.



CT — Hán đọc: nao : con nao (thỏ con).

: nao núng, nao lòng, nao nao, nôn nao.

NÀO L — GT.



CT — Hán đọc: náo



: cái nào, khi nào, người nào, chừng nào.

NÁO L — CH.



: náo động, náo nức, huyên náo.

NÃO L — CH.

: não nùng, phiền não.

L — CH.



: trí não, đầu não

NẠO L — HT.



CT — 金 (kim: kim - khí → ý) + (1/2 chữ nữu (忸) → âm) 又

: cái nạo, nạo bí.

www.songhuong.vn

NẠP L — CH.
納 : nạp thuế, nạp đạn, nạp mình, tiếp nạp.

NÁT L — GT.
涅 CT — Hán đọc : niết
: tan nát, nát như tương.

NẠT L — GT.
腻 CT — Hán đọc : nật.
: dọa nạt, nộ nạt.

L — HT. nôm
吶涅 CT— 吶 (khẩu : miệng → ý) + (niết (nôm) → âm) 涅
: dọa nạt, nộ nạt.

NẠU L— GT.
耨 CT — Hán đọc : nậu
: nau náu, nằm nau.

NÁU L — GT.
耨 CT — Hán đọc : nậu
: nương náu, ẩn náu.

NAY L — HT.
今 CT— 今 (kim : nay → ý) + (ni → âm) 尼
: ngày nay, hôm nay, nay mai.

L — HT.
今尼 CT— 尼 (ni → âm) + (kim : nay → ý)
: ngày nay, hôm nay, nay mai.

L — GT.
尼 CT— Hán đọc : ni
: ngày nay, hôm nay, đời nay, xưa nay, đến nay.

NÀY L — GT.
呢 CT— Hán đọc : ni
: nói thế này, nơi này, này là.

L — GT.
尼 CT—Hán đọc : ni
: cái này, chỗ này, ngày này.

www.songhuong.vn

NÁY L – HT. nôm
忱 CT– 忄 (bộ tâm (心): lòng → ý) + (nay (nôm) → âm) 忑
: áy náy.

NÃY L – HT.
朕 CT– 日 (nhật. ngày → ý) + (nãi → âm) 乃
: lúc nãy, khi nãy.

NẠY L – GT.
柰 CT – Hán đọc : nại
: nạy lên, bẩy nạy.

NẮC L – GT.
匿 CT – Hán đọc : nặc
: nắc nẻ (cười),

NẶC L– CH.
匿 : nặc danh.

L – GT.
匿 CT – Hán đọc : nặc : dầu.
: nặng nặc

NĂM L – HT.
南 CT – 南 (nam → âm) + (niên : năm → ý) 年
: năm tháng.

L – HT.
南五 CT– 南 (nam → âm) + (ngũ : năm → ý) 五
: số đếm : năm (5)

NẰM L – HT.
南臥 CT– 南 (nam → âm) + (ngọa : nằm → ý) 臥
: nằm ngủ, nằm ngồi.

NẮM L – HT.
捻 CT– 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) + (niệm → âm) 念
: nắm tay, nắm lấy một nắm.

NĂN L – HT.
嘽難 CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (nạn → âm) 難
: năn nỉ, ăn năn.
— củ năn (GT. nôm)

www.songhuong.vn

NẰN L — HT.
嘽 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (nan → âm) 難
: nằn ni, nằn nì.

NẶN L — HT.
攤 CT — 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) + (nạn → âm) 難
: bóp nặn, nặn đất.

NẮN L — HT.
攤 CT — 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) + (nan → âm)
: bóp nắn, mềm nắn rắn buông.

NĂNG L — CH.
能 : khá năng, năng đi năng lại.

NẮNG L — HT.
曩 CT — 日 (nhật: mặt trời → ý) + (năng → âm) 囊
: trời nắng chang chang.

NẶNG L — HT.
磠 CT — 石 (thạch: đá → ý) + (nang → âm) 囊
: gánh nặng, nặng lòng, nặng nề.

L — HT.
磠 CT — 石 (thạch: đá → ý) + (nãng → âm) 囊
: gánh nặng, nặng nề.

NẮP L — HT.
納 CT — 竹 (bộ trúc tre → ý) + (nạp → âm) 納
: nắp thùng, nắp hộp, đậy nắp.

NÂC L — HT.
嗲 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (nặc → âm) 匿
: bệnh nâc.
: một nâc (GT. nôm)

www.songhuong.vn

NÁM L — HT.

㩦 CT — 土 (thổ: đất → ý) + (niệm → âm) 念
: mọc nám, nằm đất.

L — HT.

㮈 CT — 艹 (bộ thảo: cỏ → ý) + (niệm → âm) 念
: nằm rơm, nằm rạ, nằm cây.

NẮN L — GT.

難 CT — Hán đọc: nan
: nợ nần.

NẦN L — GT.

赧 CT — Hán đọc: noản
: nần ná.

㩦 —có chỗ viết(㩦) (chẩn) cũng đọc là nầm.

NÂNG L — GT.

能 CT — Hán đọc: năng
: nâng lên, nâng đỡ.

NÂNG L — HT.

㧑能 CT — 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) +(năng → âm) 能
: nâng lên, nâng đỡ.

NẦNG L — HT.

㹠 CT — 月 (bộ nhục (肉): thịt → ý) +(nang → âm) 囊
: nuôi nầng.

L — H.T.

㧑能 CT — 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) +(năng → âm) 能
: nuôi nầng.

NẶNG L — GT.

能 CT — Hán đọc: năng.
: nặng nịu, nặng con.

L — HT.

㖞能 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (năng → âm) 能
: nặng nịu, nặng con.

www.songhuong.vn

NẬP L — HT.

CT — 亻(nhân: người → ý) + (nạp → âm) 納
: tập nập.

— Có chỗ viết ( ) cũng đọc là nập.

NÂU L — HT.

CT — 木 (mộc: cây → ý) + (nao → âm) 猱
: củ nâu, áo nâu, màu nâu.

: CT — Có chỗ viết ( ) cũng đọc là nâu.

NẤU L — HT.

CT — 火 (hỏa: lửa → ý) + (náo → âm) 鬧
: nấu nướng, đun nấu.

NẬU L — GT.

CT — Hán đọc : nậu : làm có
: đấu nậu, áo nậu.

NÂY L — HT. nôm

CT — 月 (bộ nhục (肉): thịt → ý) + nay (nôm) → âm) 尼
: nây num, nây đều.

NẦY L — GT.

CT — Hán đọc : ni
: cái nầy, chỗ nầy.

NẦY L — GT. nôm

CT — 亻 (nhân: người → ý) + (này (nôm) → âm) 尼
: ai nầy, cái nào cái nầy đều...

: có chỗ viết ( ) cũng đọc nầy.

NẨY L — HT.

CT — 艹 (bộ thảo (草): cỏ → ý) + (nãi → âm) 乃
: nẩy nở, nẩy mầm.

www.songhuong.vn

NẢY L – HT.
扔 CT – 扌(bộ thủ (手): tay → ý) + (nãi → âm) 乃
: trẻ biết nẫy.

L – HT.
㫰 CT – 日 (nhật: ngày → ý) + (nãi → âm) 乃
: lúc nãy.

NẬY L – HT.
梩 CT – 木 (mộc: cây → ý) + (nại → âm) 奈
: nậy lên : cậy lên.

NÈ L – GT
泥 CT – Hán đọc: nê
: đây nè (đây này)

NÉ L – GT.
你 CT – Hán đọc: nễ
: né mình, né khỏi tránh né.

NẺ L – GT.
你 CT – Hán đọc: nễ
: nẻ ra, nứt nẻ, rang nẻ.

NEM L – HT.
腩 CT – 月 (bộ nhục (肉): thịt → ý) + (nem → âm) 南
: nem công chả phượng, nem chua.

NÉM L – HT. nôm
揇 CT – 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) + (nem (nôm) → âm) 腩.
: quăng ném, ném đi.

NEN L – HT.
苶 CT – 艹 (thảo: cỏ → ý) + (niêm → âm) 年
: cỏ nen (cỏ năn).

NÉN L – HT.
攮 CT – 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) + (năng → âm) 囊
: một nén vàng, một nén bạc, nén hương, đè nén.

www.songhuong.vn

NÉN L — HT.
鎳 CT— 金 (kim : vàng→ ý) + (nãng → âm) 囊
: một nén vàng, một nén bạc.

NEO L — HT. nôm.
梢 CT — 木 (mộc : cây→ý) + (nao→ âm) 爪
: mỏ neo, bỏ neo, cắm neo, kéo neo.

NÈO L— HT. nôm
啼 CT — 口 (khẩu: miệng → ý)+ nao →âm) 爪
: kèo nèo, kèo nèo giá tiền.

NÉO L— HT.
纏 CT — 糸 (mịch : tơ→ ý) + (niêu → âm) 裊
: đôi néo đập lúa, già néo đứt dây.

NÉO L — GT.
裊 CT — Hán đọc: niêu
: nẻo đường, khuất nẻo.

NÉO L — HT.
壖 CT — 土 (thổ : đất → ý) + (niêu→ âm) 裊
: nẻo đường, khuất nẻo.

NÉP L — GT.
納 CT — Hán đọc: nạp.
: nép mình, nép xuống.

NẸP L — HT.
楠 CT— 木 (mộc: cây→ ý) + (nạp → âm) 納
: nẹp nhà, kẹp nẹp

NÉT L — GT.
涅 CT — Hán đọc: niết
: nét bút, nét mực nét mặt.

NẸT L — HT.
嗹 CT— 口 (khẩu : miệng→ ý) + (1/2 chữ niết (涅)→ âm) 皇
: đe nẹt, nẹt tre, con bọ nẹt.

www.songhuong.vn

NẸT L _ HT.



CT _ 口 (khẩu : miệng → ý) + (niết → âm) 涅

: đe nẹt, nẹt tre, con bọ nẹt.

NÊ L _ GT.



CT _ Hán đọc : nê : bùn

: lầy nê là bà con..

NỀ L _ GT.



CT— Hán đọc : nê

: không nề gian khổ, nề hà.

NỄ L _ GT.



CT— Hán đọc : nễ

: kính nễ, nể mặt, không nể.

L _ HT.



CT— 忄 (bộ tâm (心) lòng → ý) + (nễ → âm) 尒

: nể nang.

NỆ L _ CH.



: nệ cố, câu nệ.

NÊM L _ HT.



CT _ 木 (mộc : cây → ý) + (nam → âm) 南

: cái nêm cối, nêm cho chặt.

L _ HT.



CT— 扌 (bộ thủ : (手) : tay → ý) + (niên → âm) 年

: nệm cho chặt, đóng nêm, nêm chốt.

NỆM L _ HT.

CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (niệm → âm) 念

: nệm thứ, nệm mùi.

NỆM L _ HT.



CT — 衤 (y : áo → ý) + (→ niệm âm) 念

: cái nệm, chăn nệm.

www.songhuong.vn

NÊN 年
L — GT.
CT— Hán đọc: niên
: nên làm, không nên làm, cho nên, dựng nên, trở nên

L — HT.
CT — 年 (niên→ âm) + (thành: nên → ý) 成
: nên người, nên công, nên việc, nên danh.

NỀN 垾
L — HT.
CT — 土 (thổ: đất → ý) + (niên→ âm) 年
: nền nhà, nền bếp nền tảng, nền nếp

NỀN 爙
L — HT.
CT — 火 (hỏa: lửa → ý) + (nẵng → âm) 裹
: đèn nền, nền sáp

NỆN 攮
L — GT.
CT— 扌 (bộ thủ (手): tay→ ý) + (nãng → âm) 曩
: nện đất, nện vải.

NỆN 攮
L — HT.
CT — 扌 (bộ thủ (手): tay→ ý) + (nang→ âm) 囊
: nện đất, nện vải.

L — HT.
CT — 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) + (triển → âm) 辰
: nện khơi, nện cho chặt.

NẾP 糁納
L— HT.
CT — 米 (mễ: gạo → ý) + (nạp→ âm) 糸内
: gạo nếp, rượu nếp, cơm nếp, xôi nếp.

NẾT 涅
L — GT.
CT — Hán đọc: niết
: tánh nết, nết tốt, nết xấu, nết na.

NÊU 標
L — Đ. NG.
CT — Hán đọc: tiêu: nêu
: nêu lên, cây nêu, nêu ý kiến.

www.songhuong.vn

NÊU L — GT.



CT — Hán đọc: niêu
: nêu mà, nêu như, nêu có, nêu vậy.

NI L — CH.



: thè ni, cái ni, ni cô.

L — HT.



CT — 亻 (nhân: người → ý) + (ni → âm) 尼
: ni cô, người ni.

NÍ L — HT.



CT — 糸 (mịch: tơ → ý) + (ni → âm) 尼
: áo nỉ, mũ nỉ.

L — HT.



CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (nễ → âm) 尒
: nỉ non, năn nỉ.

L — GT.



CT — Hán đọc: nhĩ
: nỉ non, năn nỉ.

NÍA L — HT.

CT — 金 (kim: kim-khí → ý) + (ni → âm) 尼
: cái nỉa, muống nỉa.

NỊCH L — GT.



CT — Hán đọc: nịch: chết đuối,
: chắc nịch, bùi nịch.

NÍCH L — GT.

CT — Hán đọc: nịch
: chật ních, ních thêm vào.

NIÊM L — CH.

: con niêm, niêm phong, niêm luật.

NIỀM L — GT.



CT — Hán đọc: niệm
: niềm nở, một niềm...

www.songhuong.vn

NIỆM L _ C.H.
念 : kỷ niệm, tưởng niệm.

L — CH.
唸 : niệm kinh, vái niệm, tụng niệm.

NIỄNG L _ GT.
寧 CT — Hán đọc : nịnh
: niễng (chân bàn ghề).

NIÊU L — HT.
垧 CT — 土 (thổ : đất → ý) + (nao → âm) 弔
: niêu nhỏ : nồi nhỏ.

NÍN L — HT.
嚀 CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (noãn → âm) 叡
: nín thinh, nín hơi, nín thở, nín đi.

NINH L — CH.
寧 : an ninh, đinh ninh.

NỊNH L — CH.
侫 : nịnh hót, nịnh bợ

NÍNH L — GT.
侫 CT _ Hán đọc :
: đi núng nính.

NÍT L — GT.
涅 CT — Hán đọc : niết
: con nít, trẻ nít.

L — HT.
孼 CT — 子 (tử : con → ý) + (1/2 chữ niết (涅) → âm) 皇
: con nít, trẻ nít.

NỊT L— HT.
縪 CT— 糸 (mịch: tơ → ý) + (1/2 chữ niết (涅) → âm) 皇
: dây nịt, nai nịt.

NIU L— HT. nôm
啼 CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (nao (nôm) → âm) 弔
: nâng niu.

www.songhuong.vn

NÍU L – HT.
CT– 扌(bộ thủ (手): tay→ý) + (náo→âm) 弗
: níu lại.

NỊU L — GT.
CT — Hán đọc : niệu
: nũng nịu.

NO L — HT.
CT— 食(thực : ăn→ý) + (nô→âm) 奴
: no nê, ăn no, no ầm.

L — GT.
CT — Hán đọc : nô
: no nê, ăn no, no ầm.

NÒ L— HT.
CT– 𥫱(bộ trúc (竹): tre→ý) + (nô→âm) 奴
: làm nò, (ống đo độ rượu).

NÓ L— GT.
CT — Hán đọc : nô
: chúng nó, bọn nó.

NÓ L— GT.
CT– Hán đọc : nô
: cái nó, phơi nó.

NỌ L – GT.
CT– Hán đọc : nộ
: nọ là, cái nọ, người nọ, ngày nọ

NÓC L – HT.
CT— 艹(bộ thảo (草): cỏ→ý) + (1/2 chữ nậu (耨)→âm) 辱
: nóc nhà, nóc bếp

L— HY.
CT— 𥫱(bộ trúc (竹): tre→ý) + (ốc: nhà→ý) 屋
: nóc nhà, nóc bếp

NỌC L — GT.
CT – Hán đọc : độc
: nọc độc, nọc rắn

www.songhuong.vn

NỌC L — HT.

CT— 木 (mộc: cây→ý) + (1/2 chữ nậu (耨)→âm) 辱
: đóng nọc; cắm nọc.

NOI L — HT. nôm.

CT — 足 (túc: chân→ý) + (1/2 chữ nối nôm (淚)→âm) 妥
: noi theo.

NÒI L — HT. nôm

CT — 禽 (duệ: nòi giống→ý) + (1/2 chữ nội nôm (淚)→âm) 妥
: nòi giống.

NÓI L — HT.

CT— 口 (khẩu: miệng→ý) + (nội→âm) 內
: nói năng, ăn nói.

NOM L — HT.

CT — 月 (mục: mắt→ý) + (nam→âm) 南
: nom dòm, nom theo, chăm nom.

NON L — HY.

CT— 艹 (bộ thảo (草): cỏ→ý) + (nộn: non→ý) 嫩
: non nớt, cỏ non.

L — HY.

CT — 山 (sơn: núi→ý) + (nộn: non→ý) 嫩
: núi non, nước non.

L — Đ. NG.

CT — Hán đọc: nõn: non
: lá non, đẻ non, non nớt.

NÓN L — HT.

CT— 竹 (bộ trúc (竹): tre→ý) + (nỗn→âm) 嫩
: cái nón.

L — GT.

CT — Hán đọc: lạp: nón
: cái nón.

www.songhuong.vn

NÕN L – GT.
嫩 CT – Hán đọc: nộn
: nõn nà, nõn cây.

NONG L – HT.
襛 CT – 衣 (bộ trúc (竹): tre → ý) + (nông: âm) 農
: cái nong (cái nia to).

NỌNG L – HT)
膿 CT – 月 (nhục (肉): thịt → ý) + (nông → âm) 農
: nọng heo, nọng trâu.

NÒNG L – HT.
櫳 CT – 木 (mộc: cây → ý) + (nông → âm) 農
: nòng cột, làm nòng, nòng nòng: (đòng đòng).

NÓNG L – HT.
燶 CT – 火 (hỏa: lửa → ý) + (nông → âm) 農
: nóng nực, nóng hổi, nóng nảy, nóng ruột.

NÔ L – CH.
奴 : nô lệ, nô tỳ, hung nô.

L – HT.
呶 CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (nô → âm) 奴
: nô đùa, nô nức.

NỒ L – GT.
弩 CT – Hán đọc: nỗ
: súng nỏ, tiếng nỏ.

NỖ L – CH.
努 : nỗ lực.

NÔI L – HT.
篚 CT – 竹 (bộ trúc (竹): tre → ý) + (noa → âm) 按
: cái nôi (trẻ sơ sinh nằm).

NỒI L – HT.
坲 CT – 土 (thổ: đất → ý) + (nội → âm) 內
: cái nồi đất.

www.songhuong.vn

NỐI L — HT.
糾妥 CT — 糸 (mịch: dây → ý) + (1/2 chữ nối (餒) → âm) 妥
: chắp nối, nối lại.

L _ HT. nôm
綏 CT— 糸 (mịch: dây→ý) + (núi (nôm)→âm) 尚
: chắp nối, nối lại.

NỐI L — HT.
淮 CT— 氵 (bộ thủy (水): nước → ý) + (1/2 chữ nối (餒)→ âm) 妥
: chìm nối, nổi trên mặt nước.

NỖI L — CH.
餒 : nổi lòng, nông nỗi.

L — HT.
悞 CT— 忄 (bộ tâm: lòng → ý) + (1/2 chữ nỗi (餒) → âm) 妥
: nỗi lòng, nông nỗi.

NỘI L — CH.
內 : nội trợ, họ nội, nội nhật.

NÔM L _ GT.
喃 CT — Hán đọc: nam
: chữ nôm, tiếng nôm, nôm ra.

NỒM L — HT.
喃 CT — 雨 (vũ: mưa → ý) + (nam → âm) 南
: gió nồm

NỘM L — HT.
倯 CT — 亻 (nhân: người → ý)+(niệm → âm) 念
: hình nộm, gởi nộm. (GT.)

NÔN L — HT.
嗽 CT— 口 (khẩu: miệng→ý)+ (nôn →âm). 嗽
. nôn oẹ, nôn mửa

NÔNG L — CH.
農 : nhà nông.
— sâu nông, nông nổi (GT. nôm)

www.songhuong.vn

NỒNG L – GT.
濃 CT – Hán đọc : nùng
: nồng nàn.

L – GT.
燶 CT – 火 (hỏa : lửa → ý) + (nông → âm) 農
: nồng nực, nồng nàn.

L – GT.
醲 CT – Hán đọc : nùng
: rượu nồng, nồng nàn.

NỒNG L – HT.
擃 CT – 扌(bộ thủ : (手) tay → ý) + (nông → âm) 農
: nồng lên : nâng lên.

NỘP L – Đ.NG.
納 CT – Hán đọc : nạp : nộp.
: nộp mình, nộp thuế.

NƠ L – HT.
綯 CT – 糸 (mịch : tơ → ý) + (na → âm) 那
: cái nơ, nơ nớ : na ná.

NỚ L – GT.
女 CT – Hán đọc : nữ
: thằng nớ, cái nớ.

NỞ L – HT.
奴 CT – 艹 (bộ thảo (草) : cỏ → ý) + (nữ → âm) 女
: nở hoa, niềm nở

NỠ L – HT.
忸 CT – 忄(bộ tâm (心) : lòng → ý) + (nữ → âm) 女
: nỡ lòng nào, không nỡ.

NỢ L – GT.
女 CT – Hán đọc : nữ
: nợ nần, mắc nợ.

www.songhuong.vn

NỢ L — HT.
嬪 CT — 女 (nữ→ âm) + (trái : nợ → ý) 債
: nợ nần, mắc nợ.

NƠI L — GT.
尼 CT— Hán đọc : ni
: nơi nơi, mọi nơi khắp nơi, nơi đây nơi đó.

L — HT.
坭 CT — 土 (thổ : đất → ý) + (ni → âm) 尼
: nơi nơi,mọi nơi, khắp nơi,nơi đây, nơi đó.

NỚI L — HT.
扔 CT— 扌(bộ thủ (手) : tay →ý) + (nãi→âm) 乃
: nới tay, nới dây nới giá.

NỚM L — HT.
㮈 CT— 𥫱 (bộ trúc (竹) : tre →ý) + (nam→âm) 南
: cái nớm úp cá.
: nớm nớp (GT. nôm)

NỚP L — HT.
吶 CT— 口 (khẩu : miệng →ý) + (nạp → âm) 納
: nớm nớp.

NỚT L — GT.
湼 CT — Hán đọc : niết
: non nớt.

NU L — HT.
奴 CT— 艹(bộ thảo : (草) cỏ →ý) + (nô → âm) 奴
: nu na nu nồng.

NỤ L— HT.
慦 CT— 艹 (bộ thảo (草): cỏ →ý) + (nộ→ âm) 怒
: nụ hoa, nụ cười

NUA L — GT.
㚔 CT — Hán đọc : noa
: già nua tuổi tác.

NŨA L — GT.
怒 CT— Hán đọc: nộ
: trả nũa (trả đũa)

www.songhuong.vn

NÚC L – HT.
呴 CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (núc → âm) 呴
: núc ních.

NỤC L – GT.
恧 CT – Hán đọc: nục: thẹn
: béo nùng nục, chín nục.

L – HT.
肭 CT – 月 (bộ nhục: (肉): thịt → ý) + (nục → âm) 呴
: béo nùng nục, chín nục.

NÚI L – HT.
岨 CT – 山 (sơn: núi → ý) + (nội → âm) 内
: núi non, núi sông

NÚM L – HT.
捻 CT – 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) + (niệm → âm) 念
: núm vung, khúm núm.

NUNG L – HT.
燶 CT – 火 (hỏa: lửa → ý) + (nông → âm) 農
: nung nấu nung đúc, nung nướng.

NÙNG L – CH.
儂 : người Nùng.

NŨNG L – HT.
噥 CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (nông → âm) 農
: làm nũng, nũng nịu.

L – GT.
冗 CT – Hán đọc: nhũng
: làm nũng, nũng nịu.

NUÔI L – GT.
餧 CT – Hán đọc: nỗi
: nuôi nấng, con nuôi.

www.songhuong.vn

NUỐT L — HT.

辭 CT— 忄 (thôn : nuốt → ý) + (tốt → âm) 卒
: nuốt chứng, nuốt sống.

L — GT.

訥 CT — Hán đọc : nột
: nuốt chứng, ăn sống nuốt tươi.

NUỘT L — HT.

淴 CT— 氵 (bộ thủy (水) : nước → ý) + (nạp → âm) 納
: nuột nà, não nuột

NÚP L — GT.

納 CT — Hán đọc : nạp
: núp mình, núp bóng.

L — HT.

窲 CT— 穴 (huyệt : hang → ý) + (nạp → âm) 納
: núp mình, núp bóng.

NÚT L — HT.

譕 CT— 訥 (nột → âm) + (mịch : tơ → ý) 糸
: thắt nút, tết nút.

L — Đ. NG

鈕 CT — Hán đọc : nữu là nút áo
: nút áo, nút quần đơm nút, gài nút.

NỨA L — HT.

那 CT — 艹 (bộ thảo (艹) : cỏ → ý) + (na → âm) 那
: cây nứa, củ nứa.

NỨA L — HT. nôm

梛 CT— 木 (mộc : cây → ý) + (ná (nôm) → âm) 那
: cây nứa, phên nứa.

NỬA L — HT.

姅 CT— 女 (nữ → âm) + (bán : nửa → ý) 半
: nửa vời, nửa chừng, nửa phần, nửa đời người.

www.songhuong.vn

NỮA L – GT.

女 CT – Hán đọc: nữ
: gì nữa, còn nữa, hơn nữa.

L – GT. nôm

妳 CT – Hán đọc: nứa
: còn nữa, hơn nữa.

NỨC L – HT.

嗶 CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (nặc → âm) 匿
: nao nức, nức nở.

L – HT. nôm

慝 CT – 渃 (nước (nôm) → âm) + (tâm: lòng → ý) 心
: nức nở, nao nức.

– Có chỗ viết (忆) cũng đọc là nức.

NỰC L – HT.

嗶 CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (nặc → âm) 匿
: nực mùi, nực cười, thơm nực.

L – HT.

炪 CT – 火 (hỏa: lửa → ý) + (nặc → âm) 匿
: nồng nực, nực nội.

NƯNG L – GT.

能 CT – Hán đọc: năng
: nưng đỡ, nưng niu.

NỨNG L – HT.

膿 CT – 月 (bộ nhục thịt → ý) + (nang → âm) 囊
: nứng (động lòng dục).

L – HT.

膿 CT – 月 (bộ nhục (肉): thịt → ý) + (nang → âm) 囊
: nứng (động lòng dục).

www.songhuong.vn

NỰNG CT — xem chữ nậng.

NƯỚC L — HT.



CT — 氵(bộ thủy (水): nước → ý) + (nhược → âm) 若
: nước non, nhà nước, nước uống.

NƯƠM L — HT.



CT — 氵(bộ thủy (水): nước → ý) + (nam - âm) 南
: nươm nước : luôn luôn có nước

NƯƠNG L — CH.



: cô nương, Mị Nương.

NƯỚNG L — HT.



CT — 火 (hỏa: lửa → ý) + (nẵng → âm) 曩
: nướng chả, nướng thịt, nấu nướng.

NÚT L — GT.



CT — Hán đọc: niết
: nứt nở, nứt bể.

L — HT.



CT — 土 (thổ: đất → ý) + (niết → âm) 涅
: đất nứt, nứt lỡ, rạn nứt.

SH www.songhuong.vn

NG

NGA 娥 L — CH.
: Hằng Nga.

哦 L — CH.
: ngâm nga, nghê nga.

俄 L — CH.
: Nước Nga.

NGÀ 琊 L — HY.
CT— 王 (ngọc : ngọc (quý) →ý) + (nha :ngà→ý 牙
: ngà voi,đũa ngà.

牙 L — Đ. NG
CT — Hán đọc : nha : ngà
: ngà voi,đũa ngà.

NGÁ 我 L — GT.
CT — Hán đọc : ngã
: ngả nghiêng, ngả ngón.

NGÃ 我 L — GT.
CT — Hán đọc : ngã : ta
: ngã ra,ngã ngửa.

NGÁC 睚 L — HT.
CT — 目 (mục : mắt → ý) + (1/2 chữ ngạc (咢) → âm) 岸
: ngơ ngác.

NGẠC 噩 L — CH.
: ngạc nhiên.

鱷 L — CH.
: cá ngạc.

NGÁCH 額 L — GT.
CT — Hán đọc : ngạch
: ngõ ngách, ngóc ngách.

SH www.songhuong.vn

NGẠCH L — GT.

額 CT — Hán đọc : ngạch : trán
: ngạch trật, ngạch nhà, khoét ngạch.

L — HT.

堲 CT — 土 (thổ : đất → ý) + (nghịch → âm) 逆
: đào ngạch, khoét ngạch.

L — GT.

逆 CT — Hán đọc : nghịch
: đào ngạch, khoét ngạch.

NGAI L — GT.

皚 CT — Hán đọc : ngai là trắng bóng.
: ngai vàng, cái ngai.

NGAI L — HT.

凱 CT — 豈 (1/2 chữ ngai (皚) → âm) + (kỷ : ghề → ý) 几
: cái ngai thờ, ngai vàng.
: ngai ngái (GT.) — Đừng lầm với khải : vui hòa.

NGÀI L — HT.

蜝 CT — 虫 (trùng : sâu → ý) + (ngại → âm) 哥
: con ngài (tằm).

得 L — HT. nôm

歌 CT — Nôm đọc : người
: các ngài (các người).

NGÁI L — HT.

睚 CT — 目 (mục : mắt → ý) + (ngại → âm) 哥
: ngái ngủ, ngai ngái.

NGẢI L — CH.

艾 : cây ngải cứu, củ ngải.

NGÃI L — GT.

義 CT — Hán đọc : nghĩa
: Quảng ngãi, kết ngãi đá vàng.

www.songhuong.vn

NGẠI L – HT.
礙 CT– 石 (thạch: đá → ý) + (ngại → âm) 导
: ngại ngùng, trở ngại.

L – HT.
碍 CT– 石 (thạch: đá → ý) + (nghi đơn → âm) 艾
: ngại ngùng, trở ngại.

NGAN L – HT.
鶾 CT– 銀 (ngân → âm) + (điểu: chim → ý) 鳥
: con ngan (vịt xiêm).

NGÀN L– GT.
斬 CT– 彥 (ngạn → âm) + (thiên: ngàn → ý) 千
: muôn ngàn (nghìn).

L – Đ. NG.
岸 CT. – Hán đọc: ngạn
: dặm ngàn, vượt suối băng ngàn.

NGÁN L– HT.
嗲 CT– 口 (khẩu: miệng → ý) + (ngạn → âm) 彥
: ngán ăn (chán) chán ngán.

L – HT.
憨 CT– 忄 (bộ tâm: lòng → ý) + (ngạn → âm) 彥
: ngao ngán, ngán nỗi.

NGẠN L – CH.
諺 : ngạn ngữ.

NGANG L – CH.
昂 : ngang tàng, ngang dọc.

NGÁNG. L – HT.
掃 CT– 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) + (ngang → âm) 昂
: ngáng lại, ngáng đường.

NGĂNG L – GT.
仰 CT – Hán đọc: ngưỡng
: ngăng ra.

www.songhuong.vn

NGÁNH L – GT.

景 CT — Hán đọc : cảnh
: ngảnh cổ lại.

NGÀNH L–GT.và Đ.NG.

梗 CT– Hán đọc : cảnh
: ngành ngọn, ngành cây, ngành lá, từng ngành.

NGÁNH L - GT.

梗 CT – Hán đọc : cảnh
: ngánh cây, ngánh bông, chi ngánh (nhánh).

NGÁNH L– HT.

擏 CT – 扌(bộ thủ (手) : tay → ý) + (cảnh → âm) 景
: ngảnh lại, (ngoảnh lại).

L – HT.

瞯 CT – 目 (mục : mắt → ý)+ (cảnh → âm) 景
: ngảnh lại,ngoảnh lại).

NGÁNH L – GT.

頸 CT. – Hán đọc : cái cổ
: ngảnh cổ, (ngoảnh cổ lại).

NGẠNH L — CH.

梗 : ngang ngạnh.
: ngạnh trở, ngạnh cá.

NGAO L → HT.

嗷 CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (ngao → âm) 敖
: ngao ngao (tiếng mèo kêu), ngao ngán, nghêu ngao

L – CH.

遨 : ngao du.

L– HT.

蟉 CT – 虫 (trùng : sâu → ý) + (ngao → âm) 敖
: con ngao.

NGÀO L – GT.

敖 CT – Hán đọc : ngao
: ngọt ngào, ngào ngạt.

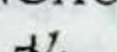
www.songhuong.vn

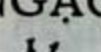
NGÁO L — GT.

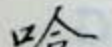
CT — Hán đọc : ngạo
: ngơ ngáo.

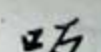
L — HT.

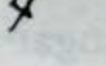
CT — 犭 (bộ khuyển: chó → ý) + (ngạo → âm) 㹠
: con ngáo, ngáo ộp.

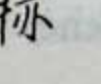
NGÃO L — GT.

CT — Hán đọc : ngạo
: ngão nghệu.

NGẠO L — CH.

: kiêu ngạo, ngạo nghễ.

NGÁP L — Đ.NG.

CT — Hán đọc: cáp : cá ngáp.
: ngáp ngủ, chó ngáp phải ruồi.

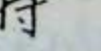
NGÁT L — HT.

CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (ngạt → âm) 歹
: bát ngát, thơm ngát.

NGẠT L — CH.

: ngạt hơi, ngào ngạt.

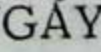
NGÀU L — HT. nôm

CT — 牛 (ngâu (nôm) → âm) + xích : (đỏ → ý) 赤
: đỏ ngàu ngàu.

NGAY L — HT.

CT — 宜 (nghi → âm) + (chính: ngay → ý) 正
: ngay ngắn,
: ngay thẳng, ngay ngáy.

NGÀY L — HT.

CT — 𠂤 (ngại → âm) + (nhật : ngày → ý) 日

: ngày tháng, ngày này.

NGÁY L — HT.

CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (ngại → âm) 𠂤
: ngáy ngủ.

www.songhuong.vn

NGÁY L — HT.



CT — 疒 (ngại→ âm) + (niên : ngủ → ý) 眠
: ngáy khò khè.

NGẮC L — HT.



CT— 石 (thạch : đá→ ý) + (các → âm) 各
: cứng ngắc, ngắc ngư (GT.)

L — GT.



CT — Hán đọc : ngạc
: cứng ngắc, ngắc ngư.

NGĂM L — HT.



CT— 黑 (hắc : đen→ ý)+ (ngâm → âm).吟
: ngăm ngăm đen.

NGẮM L — H.T.



CT— 月 (mục : mắt → ý) + (cầm → âm) 禁
; ngắm nghía.

NGẮM L — GT.



CT— Hán đọc : ngâm
: ngắm nghía, ngắm nhìn (ngắm 15 sự thương khó — Công giáo).

NGĂN L — GT.



CT — Hán đọc : ngân
: ngăn cách, ngăn trở.

L — HT.



CT— 才 (bộ thủ (手) : tay → ý)+ (1/2 chữ ngân (㫐) → âm) 艮
: ngăn cách, ngăn trở.

NGẮN L — Đ.NG.



CT — Hán đọc : đoản : ngắn.
: ngắn ngủi, ngắn chủn.

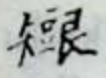
L — GT.



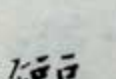
CT — Hán đọc : cần
: ngắn dài, ngắn ngủi.

www.songhuong.vn

NGẮN L — HT.

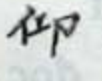


CT— 短 (đoản: ngắn → ý) + (cần → âm) 艮
: ngắn dài, ngắn ngủi.



— Có chỗ viết chữ (短豆) cũng đọc là ngắn.

NGẮNG L — GT.



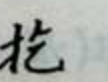
CT — Hán đọc: ngưỡng
: ngắng cổ (thắt ngang).

NGẶP L — GT.



CT — Hán đọc: ngập
: ngắm ngặp.

NGẮT L — HT.



CT— 扌 (bộ thủ: (手) tay → ý) + (1/2 chữ ngật (吃) → âm) 乞
: ngắt cành, ngắt ngọn. ngắt lời (GT).

NGẮT L — HT.

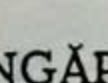
CT— 冫 (bộ băng (冰): tuyết → ý) + (1/2 chữ ngật (屹) → âm) 乞
: lạnh ngắt, ngắt lời (GT.)

NGẶT L — GT.



CT — Hán đọc: ngạt
: ngặt nghèo, cầm ngặt.

L — HT.

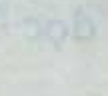


CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (ngạt → âm) 吃
: cười ngặt nghẹo.

NGÂM L — CH.

: ngâm nga, ngâm vịnh.

L — Đ. NG.



CT — Hán đọc: trầm: chìm
: tắm ngâm, nghịch ngâm.

www.songhuong.vn

NGÂN L — HT.

冷 CT— 氵(bộ thủy: nước — ý) + (kim (câm) → âm) 今
: ngầm ngấm, ngầm nước.

L — HT.

濜 CT— 氵(bộ thủy: nước → ý) + (cầm → âm) 禁
: ngầm ngấm ngầm nước.

NGẨM L — GT.

唫 CT — Hán đọc: ngâm
: ngẫm nghĩ, suy ngẫm.

L — HT.

噤 CT — 口(khẩu: miệng → ý) + (cẩm → âm) 錦
: ngẫm nghĩ, suy ngẫm.

NGẬM L — GT.

唫 CT — Hán đọc: ngâm
: ngậm ngùi, ngậm miệng.

NGẬM L — HY.

唅 CT— 口(khẩu: miệng → ý) + (hàm (ngậm) → ý) 含
: ngậm ngùi, ngậm miệng.

NGÂN L — CH.

銀 : ngân hàng, ngân phiếu.
— ngân nga (GT.)

NGẦN L— GT.

銀 CT — Hán đọc: ngân
: ngần ngừ, ngần ngại.
— Có ngần, tần ngần.

NGẦN L — CH.

痕 : ngần cô, ngần tích (dấu vết).

㾉 — Có chỗ viết(㾉)

NGẦN L — GT.

謹 CT — Hán đọc: cẩn
: ngần ngơ, ngớ ngần.

www.songhuong.vn

NGẮN L – GT.

艮 CT – Hán đọc : cần
: ngắn ngơ, ngớ ngắn.

L – HT.

嗛 CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (cấn → âm) 謹
: ngắn ngơ, ngớ ngắn.

L – HT.

懃 CT – 忄 (bộ tâm : (心)lòng → ý) + (cấn → âm) 謹
: ngắn ngơ, ngớ ngắn.

NGẮNG L – Đ. NG.

仰 CT – Hán đọc : ngưỡng
: ngắng đầu (ngửng đầu).

NGẮP L – HT.

聶 CT – 耳 (mục : mắt → ý) + (cắp → âm) 怎
: ngắp nghé (dòm)

NGẬP L – HT.

汲 CT – 氵 (bộ thủy (水) : nước → ý) + (cập → âm) 及
: tràn ngập, ngập lụt.
– Đừng lầm với chữ cấp là múc nước.

L – GT.

岌 CT – Hán đọc : ngập : cao ngất
: tràn ngập, ngập lụt.

NGẤT L – HT.

圪 CT – 土 (lập : dựng → ý) + (1/2 chữ ngật (圪) → âm)
: cao ngất, ngất ngưỡng.

L – HT.

屹 CT – 山 (sơn : núi → ý) + (1/2 chữ ngật (山乞) → âm) 乙
: ngất ngưỡng, cao ngất.

www.songhuong.vn

NGẤT L – GT.
屹 CT– Hán đọc : ngật
: cao ngất, ngất ngưỡng.

NGẬT L– C.H.
屹 : ngật ngưỡng, ngật ngừ.

NGÂU L – HT.
艹 CT – 艹 (bộ thảo (草) : có → ý) + (ngưu → âm) 牛
: cây ngâu.

菩 – Có chỗ viết : 菩

L – GT.
牛 CT – Hán đọc : ngưu
: mưa ngâu, chàng ngâu.

NGẦY L – Đ. NG.
癡 CT – Hán đọc : si : ngây
: ngây ngô.
: ngây ngây, ngây ngất (GT. nôm)

NGẦY L – GT.
嘅 CT – Hán đọc : là khái
: béo ngầy, chán ngầy.

溉 –có chỗ viết (溉)

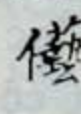
NGẬY L – HT.
嚘 CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (nghị → âm) 議
: ăn béo ngậy.

NGHE L – HT.
聆 CT– 耳 (nhĩ : tai → ý) + (nghi ← âm) 宜
: nghe ngóng, nghe lời.

MGHÈ L – GT.
俟 CT – Hán đọc : nghi
: chứa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng
ông nghè, ông cống...

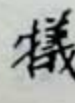
www.songhuong.vn

NGHÈ L — HT.



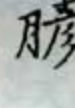
CT — 亻 (nhân : người → ý) + (nghệ → âm) 藝 : ông Nghè.

NGHÉ L — HT.



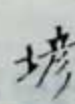
CT — 牛 (ngưu : bò → ý) + (nghĩa → âm) 義 : con nghé (trâu con).
— ngập nghé (GT. nôm).

NGHÉN L — HT.



CT — 月 (bộ nhục tức 1/2 chữ bào (胞) : thai → ý) + (ngạn → âm) 彥 : thai nghén, ồm nghén.

L — HT.



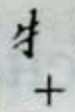
CT — 孝 (1/2 chữ nhân (妊) mang thai → ý) + (ngạn → âm) 彥 : thai nghén, ồm nghén.

NGHẼN L — GT.



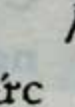
CT — Hán dọc : nghiễn : mắc nghẽn.

NGHẸN L — HT.



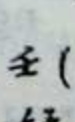
CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (ngạn → âm) 彥 : nghẹn ngào, nghẹn họng.

NGHÈO L — HT.



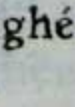
CT — 尪 (nguy : nghèo → ý) + (nghiêu → âm) 堯 : nghèo nàn, nghèo hèn.

NGHÉO L — HT.



CT — 魚 (ngư : cá → ý) + (nghiêu → âm) 堯 : cá nghéo.

NGHÈO L — HT.



CT — 亻 (nhân : người → ý) + (nghiêu → âm) 堯 : chết nghẻo, : nghẻo cổ.

www.songhuong.vn

NGHẸO L — GT.

傲 CT — Hán đọc: ngạo
: nghẹo đầu, nghẹo cổ.

NGHỆT L — GT.

孽 CT — Hán đọc: nghiệt
: bị nghẹt, đông nghẹt.

NGHÊ L — CH.

貎 : con nghê, ngô nghê (GT.)

NGHỀ L — Đ. NG.

藝 CT — Hán đọc: nghệ : nghề
: nghề nghiệp.

NGHỄ L — HT.

倪 CT— 亻(bộ tâm (心): lòng → ý) + (nghĩa→âm) 美
: ngạo nghễ, bễ nghễ.

NGHỆ L — CH.

藝 : nghệ thuật, nghệ nghiệp.

NGHỆ L — GT.

艾 CT — Hán đọc:
: nghệ là cắt cỏ, trị yên.
: cây nghệ, củ nghệ.

NGHỀCH L — GT.

逆 CT — Hán đọc: nghịch
: ngỗc nghềch, cao nghềch.

NGHỆCH L — GT.

顎 CT — Hán đọc: ngạch
: ngộc nghệch.

NGHỀNH L — GT.

迎 CT — Hán đọc: nghinh
: nghềnh ngang nghềnh mặt.

NGHỀNH L — GT.

迎 CT — Hán đọc: nghinh
: nghềnh cổ.

SH www.songhuong.vn

NGHỈNH L — HT.



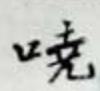
CT — 目 (mục : mắt → ý) + (nghinh → âm) 迎
: nghỉnh mặt nhìn

L — HT.



CT — 上 (thượng : trên → ý) + (nghinh → âm) 迎
: nghỉnh mặt nhìn

NGHIÊU L — HT.



CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (nghiêu → âm) 尭
: nghêu ngao.

NGHỈU L — HT.



CT — 足 (túc : chân → ý) + (nghiêu → âm) 尭
: cao nghều.

NGHỀU L — HT.



CT — 亻 (nhân : người → ý) + (nghiêu → âm) 尭
: cao nghều nghện.

NGHỆU L — HT.



CT — 亻 (nhân : người → ý) + (nghiêu → âm) 尭
: cao nghệu, nghệu ngạo.

NGHI L — CH.

: nghi ngờ, nghi vấn.

L — CH.

: uy nghi, lễ nghi.

NGHÌ L — GT.

CT — Hán đọc : nghi
: có nghì có ngãi.

L — HT.



CT — 亻 (nhân : người → ý) + (nghi → âm) 疑
: nhân nghì, nhân ngãi.

L — GT.



CT — Hán đọc : nghĩa
: nhân nghì, nhân ngãi.



— như trên

NGHĨ L — CH.



: suy nghĩ, ngẫm nghĩ.

SH www.songhuong.vn

NGHĨ L – CH.
枝 : chữ Hán viết tắt: nghĩ.

L – HT.
懿 CT– 忄(bộ tâm (心): lòng→ý) + (nghĩa→âm) 美 : suy nghĩ, ngẫm nghĩ.

NGHÍ L – HT.
昵 CT – 日 (nhật: ngày→ý) + (1/2 chữ nghĩ (枝) →âm) 美 : ngày nghỉ, nghỉ lễ, nghỉ phép.

NGHỊ L – HT.
議 : nghị luận, hội nghị, nghị sĩ, nghị viên.

NGHÍA L– C.H.
睨 CT– 目 (mục: mắt→ý) + (ký →âm) 寄 : ngắm nghía.

NGHĨA L – CH.
義 美 : nhân nghĩa, lễ nghĩa, nghĩa cử.

NGHỊCH L – CH.
逆 : nghịch cảnh, phản nghịch, nghịch ngợm.

NGHIÊM L – CH.
嚴 : nghiêm trang, nghiêm trọng.

NGHIỀN L – GT.
嚴 CT – Hán đọc: nghiêm : mắt nhắm nghiềm.

NGHIỄM L – CH.
儼 : nghiễm nhiên.

NGHIỆM L – CH.
驗 : hiệu nghiệm, thực nghiệm, nghiệm thâu, kinh nghiệm.

NGHIÊN L – CH.
硯 : nghiên mực, nghiên bút.

L – CH.
研 : nghiên cứu.

SH www.songhuong.vn

NGHIỀN L — Đ. NG.

研 CT — Hán đọc: nghiên là nghiền
: nghiền nát.
nghiền nghĩ.

NGHIỀN L — HT.

嗲 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (ngạn → âm) 彦
: nghiền răng, nghiền lợi.

L — GT.

研 CT — Hán đọc: nghiên
: nghiền nát ra, nghiền răng.

NGHIỆN L — HT.

研 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (nghiên (nghiền → âm) 研
: nghiện ngập, nghiện hút...

NGHIÊNG L — GT.

迎 CT — Hán đọc: nghinh
: nghiêng ngửa, nghiêng nước, nghiêng thành.

NGHIỆP L — C.H.

業 : nghề nghiệp, nghiệp chướng, sản nghiệp, sự nghiệp.

NGHIỆT L — CH.

孽 : cay nghiệt, ác nghiệt, nghiệt-ngào, nghiệt-chướng.

L — CH.

蘖 : cay nghiệt, ác nghiệt.

NGHIÊU L — CH.

尧 : Vua Nghiêu, nghiêu khê (nhiêu khê).

NGHÌN L — HT.

斟 CT — 彦 (ngạn → âm) + (thiên: nghìn → ý) 千
: số đèm: nghìn dặm, nghìn thu.

NGHINH L — CH.

迎 : hoan nghinh, nghinh xuân, nghinh địch.

www.songhuong.vn

NGHÍNH L — GT.

頸 CT — Hán đọc: cảnh : cái cổ
: nghỉnh cổ.

NGHỊT L — HT.

黧 CT — 黑 (hắc : đen → ý) + (nghiệt → âm) 㱿
: đen nghịt, đông nghịt.

NGO L — GT.

吾 CT — Hán đọc: ngô
: ngo ngoe.

NGÒ L — HT.

芽 CT — 艹 (bộ thảo: (草) cỏ → ý) + (ngọ → âm) 午
: rau ngò, cây ngò gai.

NGÓ L — HT.

𥆧 CT — 目 (mục : mắt → ý) + (ngọ → âm) 午
: dòm ngó, ngó ngóng. (G.T.)

NGÓ L — HT.

芽 CT — 艹 (bộ thảo (草) : cỏ → ý) + (ngọ → âm) 午
: ngó sen.
– ngó ngoáy (G.T. nôm).

杵 – Có chỗ viết : 杵

NGÓ L — HT.

吚 CT — 口 (khẩu : miệng → ý + (ngọ → âm) 午
: ngó lời, bó ngó.

L — HT.

杵 CT — 木 (mộc : cây → ý) + (ngọ → âm) 午
: bỏ ngỏ, để ngỏ cửa.

NGÕ L — GT.

午 CT — Hán đọc: ngọ
: ngõ hầu.

SH www.songhuong.vn

NGÕ L _ HT.



CT— 户 (hộ : nhà → ý) + (ngọ → âm) 午
: cửa ngõ, ngõ đi.

L — HT



CT— 木 (mộc : cây → ý) + (ngọ → âm) 午
: cửa ngõ, ngõ đi.

NGỌ L — CH.



: giờ ngọ, năm ngọ — nghé ngọ, ngọ nguậy. (GT.)

NGOA L - CH.



: nói ngoa, điêu ngoa.

L — HT.

CT— 言 (ngôn: nói → ý) + (ngõa → âm) 瓦
: nói ngoa, điêu ngoa.

NGÕA L — CH.



:thợ ngõa (thợ hồ)

NGỌA L — CH.



: ngọa triều.

NGOAI L — GT.



CT — Hán đọc : nguy
: ngoai ngoái.

L — HT.



CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (nguy → âm) 危
: kêu ngoai ngoái.

NGOÀI L— Đ. NG.



CT - Hán đọc : ngoại : ngoài
: bể ngoài, bên ngoài, ngoài kia.

NGOÁI L— GT.



CT — Hán đọc : ngoại.
: năm ngoái, ngoái cổ.

L — HT.



CT — 首 (thủ : đầu → ý) + (ngoại → âm) 外
: ngoái lại, ngoái đầu.
— Năm ngoái
(GT. nôm)

www.songhuong.vn

NGOẠI L — CH.

外 : bên ngoại, ông bà ngoại, ngoại kiều, ngoại xâm.

NGOÀM L — HT. nôm

唚 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (ngâm (nôm) → âm) 淦 : ngốm ngoàm.

NGOẠM L — HT.

啖 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (ngoạn → âm) 玩 : chó ngoạm xương.

NGOAN L — C.H.

頑 : ngoan cô — ngoan ngoãn (GT.)

NGOÃN L — GT.

頑 CT — Hán đọc: ngoạn. : ngoan ngoãn.

阮 L — GT. CT — Hán đọc: nguyễn : ngoan ngoãn.

NGOẠN L — CH.

玩 : ngoạn mục, ngoạn cảnh.

NGOÁNH — xem chữ ngảnh.

NGOAO L — HT.

嗷 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (ngao → âm) 敖 : ngoao ngoao (tiếng mèo kêu).

NGOÁO L — GT.

㹠 CT — Hán đọc: ngạo : ngoáo ộp.

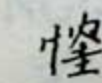
L — HT.

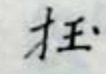
猇 CT — 犭 (bộ khuyển: chó → ý) + (ngạo → âm) 㹠 : con ngoáo, ngoáo ộp.

www.songhuong.vn

NGOÁY L — HT. nôm

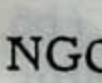
CT — 扌(bộ thủ : tay → ý) + (ngoái → âm) 外
: ngoáy tai, ngó ngoáy.

NGOÁY L — HT.

CT — 忄(tâm (心) : lòng → ý) + (quải → âm)
: ngoay ngoảy bỏ đi.

NGOẶC L — HT.

CT — 扌(bộ thủ : tay → ý) + (ngọc → âm) 玉
: ngoặc vào, dầu ngoặc.

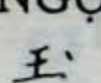
NGOẮT L — HT.

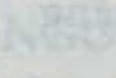
CT — 扌(bộ thủ tay : → ý) + (nguyệt → âm) 月
: ngoắt tay.
— ngoắt nghéo (GT. nôm)

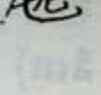
NGOẶT L — HT.

CT — 曲(khúc : quanh co → ý) + (nguyệt (ngoạt) → âm) 月
: ngoặt ngoẹo.

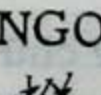
NGÓC L — GT.

CT — Hán đọc : ngộc
: ngóc đầu, ngóc ngách.

NGỌC L — CH.

: viên ngọc, Ngọc hoàng, ngọc thể.

NGOE L — GT.

CT — Hán đọc : nguy
: ngo ngoe, ngoe càng, ngoe nguẩy.

NGOE L — HT.

CT — 尾(vĩ : đuôi → ý) + (nguy → âm) 危
: ngoe đuôi, ngo ngoe.

NGOÉ L — HT.

CT — 虫(trùng : sâu bọ → ý) + (ngụy → âm) 僞
: con ngoé, cóc ngoé.

www.songhuong.vn

NGOEN L– HT.



CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (nguyên → âm) 元
: ngoen ngoẻn.

NGOẺN L – HT.



CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (nguyên → âm) 阮
: ngoẻn miệng cười.

NGOÈO L -- HT.



CT – 曲 (khúc : cong → ý) + (nghiêu → âm) 堯
: ngoẳn ngoèo.

NGOÉO L – HT.



CT – 歹 (1/2 chữ tử (死) : chết → ý) + (nghiêu → âm) 堯
:chết ngoéo,ngoéo tay.

NGOẺO L – HT.

CT – 歹 (1/2 chữ tử (死) : chết→ý)+ (nghiêu →âm) 堯
: chết ngoẻo.

NGOẸO – Xem chữ nghẹo.

NGOÉT L – HT.



CT– 氵(bộ thủy (水) : nước→ý) + (nguyệt→ âm) 月
: ngoen ngoét, ngót ngoét.

NGOI L – HT.



CT– 氵(bộ thủy (水) : nước→ý) +ngôi→âm) 鬼
: cá ngoi dưới nước, ngoi ngóp,

NGÒI L – HT.



CT – 氵(bộ thủy (水) : nước → ý) + (ngoại → âm) 刈
: ngòi nước chảy, khơi ngòi.
– ngòi bút (GT.)

www.songhuong.vn

NGÒI L — HT.



CT — 火 (hỏa : lửa → ý) + (ngôi → âm) 嵬
: ngòi lửa.

NGÓI L — Đ.NG.

CT — Hán đọc : ngoã : ngói
: viên ngói, gạch ngói.

L — HT.



CT — 嵬 (ngôi → âm) + (ngoã : ngói → ý) 瓦
: viên ngói, gạch ngói.

NGÒM L — HT.nôm



CT — 痷 (còm (nôm) → âm) + (hắc : đen → ý) 黑
: đen ngòm ngòm

NGON L — HT.



CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (ngôn → âm) 言
: ngon lành, ngon miệng.

NGON L — GT.

CT — Hán đọc : ngôn
: ngon lành, ngon miệng.

NGÒN L — HT. nôm



CT — 黑 (hắc : đen → ý) + (nguôn (nôm → âm) 源
: đen ngòn, đỏ ngòn.

NGÓN L — HT.



CT — 扌 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (nguyễn → âm) 阮
: ngón tay, ngón đàn.

L — HT.



CT — 扌 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (nguyên → âm) 元
: ngón tay, ngón đàn.



— Có chỗ viết (阮) : ngón.

www.songhuong.vn

NGÓN L – GT.

阮 CT — Hán đọc: nguyễn.
:cười ngỏn ngoẻn.

NGỌN L – HT.

莞 CT – 艹 (bộ thảo (草): cỏ → ý)+ (nguyễn → âm)阮
. ngọn cỏ, ngọn cây, ngành ngọn.

NGONG L— GT.

隅 CT – Hán đọc: ngung
: ngong ngóng, ngong đầu.

NGÒNG L – HT.

鼜 CT— 禺 (ngung → âm) + (trường : dài → ý) 長
: cao ngòng, lòng ngòng.
— ngòng ngoèo (GT. nôm)

NGÓNG L – HT.

顒 CT— 禺 (1/2 chữ ngung (隅) → âm) + (hiệt : đầu → ý) 頁
: trông ngóng, ngóng chờ.

NGÓNG L – GT.

喁 CT – Hán đọc: ngung
: trông ngóng, ngóng chờ.

NGÕNG L – HT.

楀 CT— 木 (mộc: cây → ý) + (1/2 chữ ngung (隅) → âm) 禺
: ngõng cồi, ngõng cửa.

NGỌNG L – HT.

哄 CT— 口 (khẩu: miệng → ý)+(cộng → âm) 共
: nói ngọng.
– Đừng lẫm với chữ hồng (哄) (chữ Hán)có nghĩa là tiếng ầm-ầm.

NGÓT L – HT.

減 CT – 減 (giảm: bớt → ý) + (ngột → âm) 兀
: ngót bớt, hao ngót.

www.songhuong.vn

NGÓT L _ HT.

芫 CT— 艹 (bộ thảo (草): có→ý) + (ngột→âm) 兀
: rau ngót, ngót ngoét.

L _ HT.

𨑮 CT— 近 (cận: gần →ý) + (ngột → âm) 兀
(ngót: gần bằng)
: ngót một thề kỷ.
ngót ngoét, hao ngót.

NGỌT L — HT.

𠰁兀 CT— 𠰁 (khẩu: miệng→ý) + (ngột →âm) 兀
: mật ngọt, nói ngọt, ngon ngọt.

L — HT.

甜 CT— 兀 (ngột→ âm) + (cam: ngon →ý) 甘
: ngon ngọt, ngọt bùi.

NGÔ L — CH.

吳 : họ Ngô, nước Ngô.
— ngô nghê (GT.)

L — CH.

梧 : Ngô đồng (cây)

L — HT.

稏 CT — 禾 (hòa: lúa → ý) + (ngô→ âm) 吾
: bắp ngô.

NGỒ L— Đ. NG.

呆 CT _ Hán đọc: ngộc là ngây dại, ngồ.
: ngây ngồ, ngồ rừng.

NGỐ L — HT.

吽 CT— 𠰁 (khẩu: miệng → ý) + (ngọ → âm) 午
: ngố ngáo, nói ngố.

L — HT.

芧 CT — 艹 (bộ thảo (草): có → ý) + (ngọ → âm) 午
: rau ngố, ngố ngáo (GT.)

www.songhuong.vn

NGỖ L – CH.
忤 . ngỗ ngược.

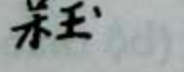
NGỘ L – CH.
誤 : ngộ nhận
ngộ nghĩnh (GT.)

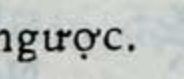
L – CH.
悟 : giác ngộ.
ngộ nghĩnh (GT.)

L – CH.
遇 : hội ngộ.
ngộ nghĩnh (GT.)

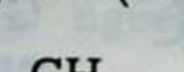
NGỐC L – CH.
呆 : ngu ngốc, ngốc nghếch.

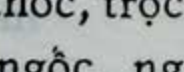
L – GT.
禿 CT – Hán đọc : ngốc, thốc, trọc
: ngu ngốc, ngốc nghếch.

NGỘC L – HT.

CT – 呆 (ngốc : ngu → ý) + (ngọc → âm) 玉
: lộc ngộc, ngộc nghệch.

NGỘC L – HT.

CT – 忄 (bộ tâm (心) : lòng → ý) + (ngọc → âm) 玉
: ngộc nghệch.

NGÔI L – GT.
嵬 CT – Hán đọc : ngôi
: ngôi thứ, ngôi nhà.

L – HT.

CT – 嵬 (ngôi → âm) + (vị : ngôi → ý) 位
: ngôi thứ, ngôi nhà.

NGỒI L – HT.

CT – 坐 (tọa : ngồi → ý) + (ngoại → âm) 外
: nằm ngồi, đứng ngồi.

NGÔN L – CH.
言 : ngôn ngữ, ngôn luận.

www.songhuong.vn

NGỐN L — HT.



CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + côn → âm) 衮
: ăn ngồn ngấu.

NGỐN L — GT.



CT — Hán đọc: cổn
: ngốn ngang, lốn ngốn.

L — GT.



CT — Hán đọc: cổn
: ngốn ngang, lốn ngốn.

NGÔNG L — GT.



CT — Hán đọc: ngung
: ngông cuồng, nói ngông, ngông nghênh.

NGỒNG L — HT. nôm



CT — 艹 (bộ thảo (草): cỏ → ý) + (ngóng (nôm) → âm) 顒
: ngồng nghểnh cái ngồng.

NGỒNG L — HT. nôm



CT — 艹 (bộ thảo (草): cỏ → ý) + (ngông (nôm) → âm) 喁
: ngồng nghểnh, cái ngồng.

NGỖNG L — HT.



CT — 喁 (1/2 chữ ngung (喁) → âm) + (điểu: chim → ý) 鳥
: con ngỗng.

NGỘT L — HT.



CT — 火 (hỏa: lửa → ý) + (ngột → âm) 杌
: ngột người đi. (khi nóng quá khó chịu)
— ngột của (GT. nôm)

NGỘT L — GT.



CT — Hán đọc: ngột: tay xè.
: ngột hơi, ngột ngạt.

www.songhuong.vn

NGƠ L — GT

魚 CT — Hán đọc : ngư
: ngơ ngác.
: ngớ ngẩn, làm ngơ.

L — HT.

慮 CT— 忄 (bộ tâm (心) lòng→ý) + (ngư→ âm) 魚
: ngơ ngác.
: ngớ ngẩn, làm ngơ.

NGỜ L — Đ.NG.

疑 CT — Hán đọc :
: nghi : ngờ.
: ngờ vực, ngờ nghệch, ngờ ngợ.

𠰁 — (chữ nghi viết tắt)
:Cũng đọc là ngờ.

L — HT.

鮭 CT — 魚 (ngư →âm) + (nghi viết tắt : ngờ→ ý) 𠰁
: ngờ vực, ngờ nghệch, ngờ ngợ.

NGỚ L — HT.

嶼 CT— 口 (khẩu : miệng→ý) +(ngư → âm) 魚
: ngớ ngẩn, ngú ngớ.

L— HT.

慮 CT— 忄 (bộ tâm (心) : lòng→ý) + (ngư→ âm) 魚
: ngớ ngẩn, ngú ngớ.

NGỠ L — GT.

語 CT.— Hán đọc : ngữ
: ngỡ là (tưởng là)

L — HT.

慮語 CT— 忄 (bộ tâm (心) : lòng→ý) + (ngữ→âm) 語
: ngỡ là (tưởng là)

NGỢ L — GT.

語 CT — Hán đọc : ngữ
: ngờ ngợ (tưởng như là)

www.songhuong.vn

NGỢ L — GT.
御 CT— Hán đọc : ngự
: ngờ ngợ.

NGƠI L — HT.
𧵑 CT — 息 (tức : nghỉ → ý) + (nghi → âm) 疑
: nghỉ ngơi.

NGỜI L — HT.
煓 CT — 火 (hỏa : lửa → ý) + (ngại → âm) 导
: sáng ngời.

NGỢI L — HT.
嶬 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (nghị → âm) 議
: ca ngợi, ngợi khen.

L — HT.
嶬 CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (nghị → âm) 義
: ca ngợi, ngợi khen.

NGƠM L — HT.
聆 CT— 耳 (mục : mắt → ý) + 1/2 chữ ngâm (吟 → âm) 今
: ngơm ngớp.

NGỢM L — GT. nôm
吟 CT — Hán đọc : ngâm
— Nôm đọc là ngậm.
: người ngợm, nghịch ngợm.

NGỚP L — HT.
𥈡 CT— 耳 (mục : mắt → ý) + (ngập → âm) 及
: trông ngớp, ngơm ngớp lo sợ.

NGỚT L — HT.
汲 CT — 氵 (bộ thủy (水) : nước → ý) + (ngạt → âm) 夕
: ngớt mưa.

NGU L — CH.
愚 : ngu dại, ngu đần ngu si.

www.songhuong.vn

NGỦ L — HT.

CT— 目 (mục: mắt — ý) + (ngọ → âm) 午
: ngủ mê, ngủ gà ngủ gật.

NGŨ L — CH.

: số đếm, ngũ: năm: 5, lớp đệ ngũ.


L — CH.
: cái ngũ dùng đo ruộng
: quân ngũ, hàng ngũ.

NGỤ L — CH.

: trú ngụ, ngụ ngôn, ngụ ý.

NGUẦY L — HT.

CT — 忄 (bộ tâm(心): lòng →ý) + (nguy→ âm) 危
:nguầy nguậy như bà quậy tôm.

NGUẦY —Xem chữ quầy.

NGUẨY — Xem chữ ngoẩy.

NGÚC L — HT.

CT— 曲 (khúc: cong→ ý) + (ngộc → âm) 呆
: ngúc ngắc.

NGỤC L — CH.

: tù ngục, ngục hình.

NGUỆCH — Xem chữ quệch.

NGÙI L — GT.

CT — Hán đọc: ngôi
: bùi ngùi, ngậm ngùi.

L — HT.

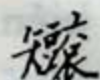
CT— 口 (khẩu: miệng→ý)+ (ngôi → âm) 嵬
: bùi ngùi, ngậm ngùi.

NGÚI L — HT.

CT — 短 (đoản: ngắn→ ý) + (ngải →âm) 乂
: ngắn ngủi.

www.songhuong.vn

NGÙN L – GT. nôm
源 CT – Nôm đọc: nguồn
: ngùn ngụt.

NGÚN L– HT. nôm

CT– 短 (đoản: ngắn→ý) + (ngôn → âm) 衮
: ngắn ngủn.

NGÙNG L– HT. nôm

CT– Nôm đọc là ngóng
: ngại ngùng.


L – HT. nôm
CT–Nôm đọc: là ngòng
: ngại ngùng.

L – HT.

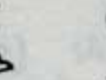
CT– 忄 (bộ tâm (心): lòng→ý)+ (1/2 chữ ngung (隅)→ âm) 禺
: ngại ngùng.

NGỦNG L – HT. nôm.

CT– 忄 (bộ tâm (心): lòng→ý)+ ngỗng (nôm) → âm) 鵝
: ngủng nghỉnh.

NGUÔI L – HT.

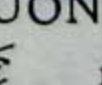
CT– 忄 (bộ tâm (心): lòng→ý)+ (ngôi→ âm) 嵬
: nguôi cơn giận.

L – HT.

CT – 口 (khẩu: miệng→ý) +(ngôi → âm) 嵬
: nguôi cơn giận.

NGUỘI L– HT.

CT – 氵 (thủy (水): nước→ý) + (ngoại→âm) 外
: cơm nguội, nguội ngắt, nguội lạnh.

NGUỒN L – GT.
源 CT – Hán đọc: nguyên: nguồn
: nguồn gốc, chớp bể mưa nguồn.

NGUỒN CT. xem chữ

ngồn.

www.songhuong.vn

NGÚT L — HT.

CT — 雨 (vũ: mưa → ý) + (ngột → âm) 元
: mây đen ngun ngút.

L — HT.

CT — 山 (sơn: núi → ý) + (ngột → âm) 元
: núi cao ngút.


L — HT. nôm
CT — 火 (hỏa: lửa → ý) + (ngút (nôm) → âm) 兀
: nghi ngút.

NGUY L — CH.

: nguy hiểm, nguy khốn.

L — CH.

: nguy nga.

NGÙY L — GT.

CT — Hán đọc: nguy
: ngoan ngùy.

NGỤY L — CH.

: Nước Ngụy.

L — CH.

: ngụy quyền, ngụy quân, ngụy trang, ngụy biện.

NGUYÊN L — CH.

: y nguyên (không đổi), nguyên do, nguyên nhân.

L — CH.

: tên một triều Mông-cổ làm vua bên Tầu.

L — CH.

: Nguyên-thủ Quốc-gia, trạng nguyên, nguyên đán.

NGUYỀN L — Đ.NG.

CT — Hán đọc: nguyện: nguyền.
: nguyền rủa, thề nguyền.

NGUYỀN L — HT.

CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (nguyện → âm) 願
: nguyền rủa, thề nguyền.

www.songhuong.vn

NGUYỄN L – CH.
阮 : họ Nguyễn.

NGUYỆN L – CH.
願 : nguyện cầu, thỉnh nguyện.

NGUYỆT L — CH.
月 : nguyệt hoa, nguyệt lão, nguyệt thực.

NGUÝT L— HT.
瞶 CT — 目 (mục : mắt → ý) + (quyết → âm) 訣
: lườm nguýt.

NGƯ L – CH.
魚 : ngư lôi ngư nghiệp.
: ngắc ngư (GT.)

NGỪ L – HT.
鯃魚 CT – 日 (nhật : ngày → ý) + (ngư → âm) 魚
: ngắn ngừ.

NGỮ L — CH.
語 : ngôn ngữ, ngữ học.
– Cái ngữ ầy (hạng ầy) (GT.)

NGỰ L – CH.
禦 : chè ngự, ngự trị, Vua ngự giá...

NGỪA L – Đ. NG.
禦 CT – Hán đọc : ngữ : ngăn ngừa.
: ngăn ngừa, phòng ngừa.

NGỨA L – HT.
癮 CT – 疒 (bộ bệnh: (病) : bệnh → ý) + (ngữ → âm)
: ngứa ngáy.

L – HT.
癙 CT – 疒 (bộ bệnh (病) : bệnh → ý) + (trứ → âm) 著
: ngứa ngáy.

NGỨA L – GT.
語 CT – Hán đọc : ngữ
. ngứa tay, ngứa mặt.

L – HT.
鰖 CT — 口 (ngưỡng : ngứa → ý) + (ngữ → âm) 語
: ngứa tay, ngứa mặt.

www.songhuong.vn

NGỰA L — GT.
馬又 CT — Hán đọc: ngự
: con ngựa.

NGỰC L — HT.
膗 CT — 月 (bộ nhục (肉): thịt → ý) + (ngược → âm) 虐
: cái ngực, lồng ngực.

NGỬI L— HT.
鼻爲 CT — 鼻 (tị: lỗ mũi → ý) + (ngại → âm) 导
: ngửi mùi.

L— HT.
口艾 CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (ngải → âm) 艾
: ngửi mùi.

NGƯNG L — CH.
泞 : ngưng trệ, ngưng việc

NGỪNG L— GT.
泞 CT — Hán đọc: ngưng : ngừng
: ngừng lại, ngập ngừng.

NGỨNG — Xem chữ ngẳng.

NGƯỢC L — Đ. NG.
逆 CT — Hán đọc: nghịch : ngược
: ngang ngược, ngược đời, ngược xuôi.

L— C.H.
虐 : ngang ngược, ngược đời, ngược xuôi.

NGƯỚC L — HT.
瞋虐 CT - 目 (mục: mắt→ý) + (ngược → âm) 虐
: ngước mắt, ngước nhìn.

NGƯƠI L— HT.
眙 CT— 目 (mục: mắt → ý) + (nghi → âm) 乃
: con ngươi (mắt)

眙爲 L— HT.
CT— 目 (mục: mắt → ý) + (ngại → âm) 导
: con ngươi (mắt)

www.songhuong.vn

NGƯƠI L – HT.

能 CT – 白 (bạch: trắng (nhìn vào mắt lòng trắng nhiều hơn lòng đen) → ý) + (nghi → âm) 乃
: con ngươi (mắt)
– nhà ngươi (GT.)

NGƯỜI L – HT.

得 CT – 亻 (nhân: người → ý) + (ngại → âm) 㝵
: loài người, người ta.

L – HT.

㝵人 CT – 㝵 (ngại → âm) + (nhân: người → ý) 人
: loài người, người ta.

NGƯỠNG L – CH.

仰 : ngưỡng mộ.
– ngưỡng cửa (GT.)

NGƯỢNG L – HT.

慕仰 CT – 忄 (bộ tâm (心): lòng → ý) + (ngưỡng → âm) 仰
: ngượng ngùng.

L – Đ. NG.

忸 CT – Hán đọc: nữu: thẹn hoặc ngượng.
: ngượng ngùng.

NGƯU L – CH.

牛 : Ngưu lang, chàng ngưu.

www.songhuong.vn

NH

NHA L – CH.

衙 : nha lại, nha sở.

L — CH.

牙 : nha khoa.
: nha sở (GT.)

NHÀ L – HY.



CT – 艹 (thảo : cỏ → y) + (gia (thay chữ gia 家) → ý) 加

: nhà cứa, nhà ở.

: đôi khi viết chữ () cũng đọc là nhà.

L – Đ. NG.

家 CT – Hán đọc : gia : nhà
: nhà cứa, nhà ở.

NHÁ L – HT.

呀 CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (nha → âm) 牙
: nhá đồ ăn : nhai thứ rắn.
: nghe nhá, nhầm nhá.

L — GT.

雅 CT – Hán đọc : nhã
: nhá ra, cười chớt nhá.

NHÁ L – HT.

嗄 CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (giá → âm) 者
: nhá ra, nhá mối chớt nhá (đùa nghịch).

嘏

NHÃ L — CH.

雅 : nhã nhặn.

SH
www.songhuong.vn

NHÃ L – CH.

若 : bát nhã (tiếng phạm).

NHÁC L – HT.

略 CT– 月 (mục: mắt→ý) + (các →âm) 各
: nhác trông, nhác thầy.
: biếng nhác(G.T) nôm)

L – CH.

藥 CT– 月 (mục: mắt→ý) + (nhạc →âm) 樂
: nhác trông, nhác thầy.
– biếng nhác (GT. nôm)
– Có chỗ viết chữ kiết (戛) cũng đọc là nhác.

戛

NHẠC L – CH.

樂 CT ca nhạc, âm nhạc, nhạc ngựa (G.T)

NHAI L – HT.

唑 CT– 口 (khẩu: miệng→ý) +(nhai →âm) 厓
: nhai nuốt, ăn không nhai, nói không nghĩ.

NHÀI L– HT.

萐 CT – 艹 (thảo: cỏ →ý) + (nhai→ âm) 厓
:hoa nhài (lài) lài-nhài, (GT.)

NHÁI L – HT.

蚮 CT– 虫 (trùng: sâu→ý) + (giới →âm) 介
: con nhái, ếch nhái.

L – HT.

蜡 CT– 虫 (trùng: sâu→ý) + (nhai→ âm) 厓
: ếch nhái, con nhái bén, nhái chàng.

www.songhuong.vn

NHÁI L – HT.

喊 CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (giới → 介 âm) 戒
: nói nhái, nói lặp lại (nhại người khác).

NHẠI L – GT.

奈 CT – Hán đọc: nại
: nhại: lặp lại lời người khác.

L – HT.

喺奈 CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (nại → âm) 奈
: nhại lời người khác.

NHAM L – GT.

岩 CT – Hán đọc: nham là đá nham thạch.
: lam nham, nham nhở, nham hiểm.

NHÀM L – HT.

喺岩 CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (nham → âm) 岩
: nói nhàm, nhổm nhàm, làm nhàm.

L– GT.

岩 CT – Hán đọc: nham
: nói nhàm, nhổm nhàm, làm nhàm.

NHÁM L – GT.

壬 CT – Hán đọc: nhâm
: giầy nhám.

NHÁM L — HT.

口壬 CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (nhâm → ý) 壬
: nói nhám, nhám nhí.

L – HT.

喺岩 CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (nham → âm) 岩
: nói nhám, nhám nhí.

www.songhuong.vn

NHAN L – CH.
顏 : nhan sắc, dung nhan.

NHÀN L – CH.
閑 : nhàn hạ, nhàn rỗi, thanh nhàn.

L – CH.
閑 : nhàn hạ, thanh nhàn, nhàn rỗi.

NHÁN L – GT.
眼 CT– Hán đọc : nhỡn : nhãn- : nhan nhản : nhiều.

NHÃN L – GT.
眼 : nhãn tiền. (nhỡn tiền).

L – HT.
棖眼 CT– 木 (mộc : cây → ý) + (nhỡn → âm) 眼 : cây nhãn, long nhãn.

NHẠN L – CH.
鴈 : chim nhạn.

L – CH.
雁 — Như trên.

NHẠN L – HT.
鴈 CT– 雁 (nhạn→ âm) + (điểu : chim → ý) 鳥 : chim nhạn.

L – HT.
鶧 CT– 厂 (1/2 chữ nhan → âm) + điểu : chim → ý) 鳥 : chim nhạn.

NHANG L – Đ.N.G
香 CT – Hán đọc : hương là hương, là nhang. : đèn nhang, nén nhang.

NHÀNG L – GT.
羕 CT – Hán đọc : dạng : dàng : nhỡ nhàng, nhàng nhàng, làng nhàng.

NHÁNG L – HT.
爙 CT – 火 (hỏa lửa → ý) + (1/2 chữ nhượng → âm) 襄 : nhênh nháng.

www.songhuong.vn

NHÃNG L — HT.

懶 CT — 忄 (tâm : lòng → ý) + (đãng → âm) 蕩
: sao nhãng, sao lãng.

NHANH L— Đ. NG.

速 CT — Hán đọc : lốc : chóng, nhanh
: nhanh nhánh, nhanh nhẹn.

L — HT.

趟 CT — 速 (tẩu : chạy → ý) + (tranh → âm) 爭
: nhanh nhẹn, chạy nhanh.

L— HT.

𨑨 CT— 令 (binh → âm) + (tốc : chóng → ý) 速
: nhanh nhẹn, nhanh nhẩu.

NHÀNH L — GT.

梗 CT — Hán đọc : ngạnh
: nhành cây, nhành sông.
: chắp nhành (người hay vịn vào câu nói của người khác để bẻ bai).

NHÁNH L — GT.

梗 CT — Hán đọc : ngạnh
: chi nhánh, nhánh cây.

NHẢNH L — GT.

頲 CT — Hán đọc : dĩnh
: nhí nhảnh, nhỏng nhảnh.

NHAO L — HT.

嘵 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (1/2 chữ nhiêu (饒) → âm) 堯
: nhao nhao, nhôn nhao.

— Có chỗ viết chữ (𡈼) cũng đọc là nhao.

𡈼

NHÀO L — HT. nôm

蹺 CT — 足 (túc : chân → ý) + (nhiều nôm → âm) 趬
: ngã lộn nhào.

www.songhuong.vn

NHÀO L – GT.

嘲 CT – Hán đọc: trào

: nói nhào nhào (ồn ào).

NHÁO L – HT.

嘈 CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (náo → âm) 鬧

: nhèu nháo, nhồn nháo.

NHÁO L – HT.

傻 CT – 倒 (dáo → âm) + (túc là chân → ý) 足

: chạy nháo lên đi tìm...

NHÃO L – GT.

繞 CT – Hán đọc: nhiễu

: đất nhão, nhão nhoẹt.

L – HT.

壖 CT – 繞 (nhiễu → âm) + (thổ: đất → ý) 土

: đất nhão, nhão nhoẹt.

NHẠO L – HT.

嘄 CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (dạo → âm). 道

: báng nhạo, chè nhạo, nhệu nhạo.

L – GT.

道 CT – Hán đọc: đạo

: báng nhạo, chè nhạo, nhệu nhạo.

NHÁP L – GT.

甲 CT – Hán đọc: giáp

: giấy nháp(nhám) gỗ nháp (nháp: bào không nhẵn)

L – HT.

坩 CT – 土 (thổ: đất → ý) + (giáp → âm) 甲

: giấy nháp, nhớp nháp.

www.songhuong.vn

NHÁT 憠 L — HT.
CT— 忄(bộ tâm (心) + nhất → ý) 壹
nhút nhát, hèn nhát, nhát dao, nhát búa (GT: nôm)

惶 L — HT. nôm
CT— 忄(bộ tâm (心) + (nát (nôm) → âm) 湟
: nhút nhát, hèn nhát.

NHẠT 潪 L — HT.
CT— 氵(bộ thủy (水): nước → ý) + (lạt → âm) 辣
: nhạt nhẽo, mặn nhạt.

NHAU 饒 L — GT.
CT— Hán đọc: nhiêu
: với nhau, lau nhau.

胞 L — Đ. NG
CT — Hán đọc: bào là cái nhau ở trong bụng mẹ
: cái nhau (rau).

NHÀU 繞 L— HT. nôm
CT— 糸(mịch: tơ → ý) + (nhau (nôm) → âm) 饒
: vò nhàu, vải nhàu.

噞 L — HT. nôm
CT — 口(khẩu: miệng → ý) + (nhau (nôm) 饒
: nhau nhàu, làu nhàu.

NHÁU 嘄 L — HT.
CT— 口(khẩu: miệng → ý) + (náo → âm) 鬧
: nhau nháu, nhí nháu.

NHÁU 噞 L — HT. nôm
CT — 口(khẩu: miệng → ý) + (nhau (nôm) → âm) 饒
: càu nháu càu nhàu.

NHẠU 哅 L— HT.
CT— 口(khẩu: miệng → ý) + (đậu → âm) 豆
: nhàu nhạu, cạu nhạu.

www.songhuong.vn

NHAY L – HT.

揸 CT – 才 (bộ thủ (手): tay→ý) + (nhai→âm) 厓
: nhay vào.
: lay nhay, nhay nhứt.

NHÁY L – HT.

眻 CT – 目 (mục: mắt→ý) + (nhĩ→âm) 尔
: nháy mắt, nhấp nháy.

NHÁY L – HT.

跠 CT – 足 (túc: chân→ý) + (nhĩ→âm) 尔
: nhảy múa, nhảy nhót, nhảy cao, nhảy xa...

NHẠY L – HT.

餌 CT – 食 (thực: ăn→ý) + (nại→âm) 奈
: mồi câu nhạy (nhậy).

NHÁC L – HT.

揧 CT – 才 (bộ thủ (手): tay→ý) + (nhược→âm) 若
: cắt nhắc, nhắc tay.

NHẮC L – GT.

弋 CT – Hán đọc: giặc
: cắt nhắc, nhắc tay.

NHĂM L – GT.

壬 CT – Hán đọc: nhâm
: nhăm nhăm, nhăm nhe.

NHẮM L – HT.

眐 CT – 目 (mục: mắt→ý) + (nhâm→âm) 任
nhắm vào việc gì.

NHẮM L – HT.

眐 CT – 目 (mục: mắt→ý) + (nhâm→âm) 任
: nhắm mắt, nhắm nháp (GT.)

www.songhuong.vn

NHẮM L — HT.

唚任 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (nhâm → âm) 任
: nhắm rượu, nhắm nháp.

NHĂN L — GT.

顏 CT — Hán đọc: nhan
: nhăn mặt.
: nhăn nhó, nhăn nhíu.

L — HT.

嚥顏 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (nhan → âm) 顏
: nhăn răng, nhăn nhở.

因 L — GT.
CT — Hán đọc: nhân
: nhăn nhíu, nhăn mặt.

L — HT.

痕 CT — 疒 (bộ bệnh (病): bệnh → ý) + (nhân → âm) 因
: nhăn mặt, nhăn mày.

NHẴN L — HT.

嗔 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (nhàn → âm) 闲
嚪 : cắn nhẳn.

L — HT.

唚仁 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (nhân → âm) 仁
: cắn nhẳn, nhọc nhằn (GT.)

痕 L — HT.
CT — 疒 (bộ hệnh (病): bệnh → ý) + (nhân → âm) 因
: nhọc nhằn, cắn nhẳn (GT.)

NHẮN L — HT.

唚忍 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (nhẫn → âm) 忍
: nhắn tin, nhắn lời.

NHẮN L — HT. nôm

唚眼 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (nhán (nôm) → âm) 眼
: cắn nhẳn, cắn nhẳn.

www.songhuong.vn

NHẪN L — GT.

忍 CT — Hán đọc: nhẫn
: nhẫn nhụi, nhẫn thín.

NHĂNG L — GT.

仍 CT — Hán đọc: nhưng
: lăng nhăng, nhồ nhăng.

L — GT.

江 CT — Hán đọc: giang
: lăng nhăng, nhồ nhăng.

NHẮNG L — GT.

讓 CT — Hán đọc: nhượng
: lắng nhắng, nhắng nhịt.

NHẮNG L — HT.

𣍐 CT — 子 (tử: trẻ con → ý) + (đẳng → âm) 𦉪
: bắng nhắng, lắng nhắng.

NHẮNG L — HT.

𦄂 CT — 糸 (mịch: tơ → ý) + (đẳng → âm) 等
: nhúng nhắng, dai nhăng nhắng.

NHẮNG L — HT. nôm

吶仍 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (nhũng (nôm) → âm) 仍
: nhũng nhắng.

NHẶNG L — Đ. NG.

蠅 CT — Hán đọc: dăng là con nhặng (con nhặng ruồi).
: nhặng bộ (GT nôm.

NHẮP L — HT.

𥇣八 CT — 目 (mục: mắt → ý) + (nhập → âm) 八
: nhắp mắt, nhăm nhắp.

L — HT.

口八 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (nhập → âm) 八
: nhắp chén rượu.

SH www.songhuong.vn

NHẮT L — HT.

揖 CT — 扌(bộ thủ (手): tay → ý)+ (nhắt → âm) 壹 : lắt nhắt, chuột nhắt (GT).

L — HT.

𡚸 CT — 壹 (nhắt → âm) + (thiều : bé → ý) 少 : bé lắt nhắt, chuột nhắt.

NHẶT L — HT.

相 CT — 扌(bộ thủ (手): tay → ý) + (nhật → âm) 日 : nhặt nhạnh, nhặt lên, nhặt lấy.

日 : Có khi viết chữ (日) cũng đọc là nhặt

NHẦM L — HT.

口壬 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (nhân → âm) 壬 : nhầm lỗi, nhầm lẫn.

NHẦM L — HT.

口壬 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (nhân → âm) 壬 : gậm nhầm, nhầm nháp, nhầm rượu.

NHẦM L — HT.

口賃 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (nhầm → âm) 賃 : lấm nhấm.

NHÂN L — CH.

人 : nhân vật, nhân loại, cá nhân, quân nhân.

L — CH.

仁 : lòng nhân, nhân ái, nhân - nghĩa, nhân từ.

L — CH.

因 : nguyên nhân, nhân vì.

NHẪN L — GT.

刃 CT — Hán đọc : nhận : nhẫn xuống, (ẩn xuống)

SH www.songhuong.vn

NHẪN L — HT.

扔 CT— 才 (bộ thủ (手): tay → ý) + (nhận → âm) 刃
: nhẫn xuống, ấn xuống.

NHẪN L — GT.

仞 CT — Hán đọc: nhẫn
: nhẫn nhơ, nhẫn nha.

NHẪN L — CH.

忍 : nhẫn nhục, nhẫn nại.

L — HT.

鎒 CT— 金 (kim: vàng → ý) + (nhẫn → âm) 忍
: chiếc nhẫn (cà rá).

NHẬN L — CH.

認 : nhận thầy, nhìn nhận.

NHẤP L — HT.

耳入 CT— 目 (mục: mắt → ý) + (nhập → âm) 入
: nhấp nháy.

NHẬP L — CH.

入 : đột nhập, nhập học.

NHẤT L — CH.

壹 : thứ nhất, nhất là.

NHẬT L — CH.

日 : nhật báo, nhật dạ.

NHÂU L — CH.

饒 CT — Hán đọc: nhiêu
: nhâu nhâu (ruồi bâu).

NHẬU L — HT.

口豈 CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (đậu → âm) 豈
: ăn nhậu, nhậu nhẹt.

NHÂY L — GT.

街 CT — Hán đọc: nhai
: nói nhây, làm nhây, lây nhây.

www.songhuong.vn

NHẦY L — GT.

街 CT — Hán đọc : nhai
: bấy nhầy, nhầy nhụa.

L — GT.

涯 CT — Hán đọc : nhai
: bấy nhầy, nhầy nhụa.

NHẤY L — HT.

跻 CT — 足 (túc : chân → ý) + (nhĩ → âm) 尔
: nhấy nhót, nhấy múa.

NHẬY L — HT.

饜 CT — 食 (thực : ăn → ý) + (nại → âm) 奈
: mối câu nhậy, nhậy cảm.

NHE L — HT.

𠰁而 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (nhi → âm) 而
: nhe răng, nhe lợi

NHÈ L — HT.

𠰁兒 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (nhi → âm) 兒
: ngủ nhè, khóc nhè.

NHÉ L — HT.

𠰁尔 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (nhĩ → âm) 尔
: nghe nhé.

NHẼ L — GT.

尔 CT — Hán đọc : nhĩ
: nhẽ nào (lẽ nào)

L — HT.

黐 CT — 里 (1/2 chữ lý là lẽ (理) → ý) + (nhĩ → âm) 尔
: nhẽ nào (lẽ nào)

NHỆ L — GT.

珥 CT — Hán đọc : nhị
: nhẹ nhàng, nhẹ nhõm,

www.songhuong.vn

NHẸ L — HT.

輯 CT — 車 (xa: xe → ý) + (1/2 chữ nhĩ (珥) → âm) 耳
: xe chở nhẹ, nhẹ nhàng.

L — GT.

貳 CT — Hán đọc: nhị
: nhẹ nhàng, nhẹ nhõm.

L — HT.

揖 CT — 才 (bộ thủ: (手) tay → ý) + (chữ nhĩ (耳) → âm)
: nhẹ tay, xách nhẹ.

NHEM L — GT.

嚴 CT — Hán đọc: nham
: lem nhem, nhá nhem.
: nhom nhem.

L — GT.

岩 CT — Hán đọc: nham
: lem nhem nhá nhem, nhom-nhem.

NHÈM L — HT.

濂 CT — 氵 (bộ thủy (水): nước → ý) + (liêm → âm) 廉
: lèm nhèm, nhập nhèm.

NHÉM L — HT.

啱 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (nhiễm → âm) 冉
: nói nhem nhẻm
: đen nhẻm (GT. nôm)

NHEN L — GT.

燃 CT — Hán đọc: nhiên
: nhen lửa (nhúm lửa).

L — GT.

然 CT — Hán đọc: nhiên
: nhó nhen.

NHÈN L — HT.

癊 CT — 疒 (bộ bệnh: bệnh → ý) + (nhiên → âm) 然
: mắt nhèn: (mắt ghèn).

www.songhuong.vn

NHẸN L — GT.

CT – Nôm đọc : nhạn
: nhanh nhẹn.

NHEO L — GT.

CT – Hán đọc : nhiêu
: nhăn nheo, đuôi nheo.

L— HT.

CT— 魚 (ngư : cá → ý) + (nhiêu → âm) 饒
: cá nheo, mè nheo.

NHÈO L — GT. nôm.

CT – Nôm đọc : nhiều
: bèo nhèo, lèo nhèo.

NHÉO L – HT.

CT— 扌 (bộ thủ : (手) tay → ý) + chữ nhiêu (饒) → âm) 挠
: ngắt nhéo : (cầu véo).
Đừng lẫm với chữ nạo là quấy nhiễu.

NHÉO L — HT.

CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (nghiên → âm) 挠
: nói nheo nhéo.

NHẺO L — HT.

CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (nhiễu → âm) 饒
: nói nheo nhẻo.

NHẼO L — GT.

CT — Hán đọc : nhiễu
: nhõng nhẽo.

NHẸO L — GT.

CT— Hán đọc : nhiễu
: nhõng nhẹo.

NHÉP L — GT.

CT — Hán đọc : nhiếp
: nhóp nhép, lép nhép.

NHÉT L — GT.

CT — Hán đọc : chiết
: nhét vào, nhồi nhét.

www.songhuong.vn

NHẸT L — GT.

熱 CT — Hán đọc: nhiệt.
: nhão nhẹt, nhầu nhẹt.

NHỆN L — HT.

蜵 CT— 虫 (trùng: sâu bọ→ý) + (diện →âm) 面
: con nhện (con dện).

NHI L — CH.

兒 : nhi đồng
: tiếng nói nhi nhí (GT.)

NHÌ L — GT.

二 CT — Hán đọc: nhi
: thứ nhì, hạng nhì

NHÍ L — HT.

唲 CT— 口 (khẩu: miệng→ý) + (nhi →âm) 兒
: nhi nhí (nói nhỏ)

NHÍ L — HT.

尒 CT — 少 (thiểu: bé→ý) + (nhi →âm) 而
: nhi nhí (nói quá nhỏ) lí nhí.

致而 — Có chỗ viết 致而

NHÍ L — HT.

洏 CT— 氵(bộ thủy (水): nước→ý) + (nhi→âm) 而
: nhỉ mắt (nhứ mắt).

L — HT.

咦 CT— 口 (khẩu: miệng→ý) + (nhĩ →âm) 尒
: phải không nhỉ.

NHÍCH L — HT.

蹢 CT — 足 (túc: chân→ý)+(1/2chữ đích (嫡)→âm) 商
: nhúc nhích.

滴 CT — Có chỗ viết 滴 : nhích.

www.songhuong.vn

NHIẾC L – HT.
嘺 CT– 口 (khẩu: miệng → ý) + (diệc → âm) 亦
: nhiếc mắng, nhiếc móc.

NHIỄM L – CH.
染 : nhiễm bệnh, nhiễm tính.

NHIỆM L – CH.
任 : trách nhiệm, nhiệm vụ.

L — CH.
冉 : nhiệm mầu.

NHIÊN L – CH.
然 : tất nhiên, tự nhiên.

NHIỄN L — GT.
軟 CT– Hán đọc: nhuyễn
: nhiễn ra (nát).

NHIỆT L – CH.
熱 : nhiệt liệt, nhiệt thành, nhiệt đới, nhiệt tâm.

NHIÊU L — GT.
饒 CT — Hán đọc: nhiêu : giấu
: bao nhiêu, mua nhiêu, bác nhiêu, chú nhiêu.

NHIỀU L — HT.
趫 CT — 堯 (nhiêu → âm) + (đa: nhiêu → ý) 多
: nhiều hơn, nhiều ≠ ít.
饒 có khi viết (饒)

NHIỄU L — GT.
繞 CT– Hán đọc: nhiễu
: nhiễu điều, nhiễu sự.

NHÍM L — HT.
狮 CT – 豸 (bộ khuyển: chó → ý) + (nhiễm → âm) 冉
: con nhím (con dím).

NHÌN L — HT.
聰 CT– 目 (mục: mắt → ý) + (nhận → âm) 忍
: nhìn thầu, nhìn trừng trừng.

www.songhuong.vn

NHÌN L – HT.

CT– 目 (1/2 chữ thị (視): trông → ý) + (nhẫn → âm) 忍
: nhìn nhận, nhìn trừng trừng.

NHÍN L – H.T.

CT– 口 (khẩu: miệng → ý) (nhận → âm). 忍
: nhín ăn một chút thư thả một chút.

NHỊN L – Đ.NG.

CT — Hán đọc: nhẫn: nhịn.
: nhịn nhục, nhịn đói.

NHÍP L– HT.

CT – 金 (kim: kim khí → ý) (nhập → âm) 入
: cái nhíp (cái dịp nhổ râu).

L – HT.

CT – 目 (mục: mắt → ý) + (nhập âm) 入
: nhíp mắt lại.

NHỊP L – HT.

CT– 木 (mộc: cây → ý) + (diệp → âm) 葉
: nhịp cầu, nhịp nhàng.

NHỊT L – HT.

CT– 忄 (bộ tâm (心): lòng → ý) + (nhiệt → âm)
: nhắng nhịt.

NHO L – CH.

: nhà nho, nho học
: nho nhỏ, nho nhe – GT

L – CH.

CT– 艹 (bộ thảo (草): cỏ → ý) + (1/2 chữ nho(儒) → âm) 需
: cây nho, lá nho, trái nho, rượu nho.

L – HY.

CT– 亻 (nhân: người → ý) + văn
: nhà nho → ý) 又
: nhà nho, thâm nho, nho-nhã.

www.songhuong.vn

NHỎ L – HT.
癆 CT – 疒 (bộ bệnh (病): bệnh → ý) + (1/2 chữ nho (儒) → âm) 需
: nhăn nhó

NHỎ L – HT.
貕 CT – 乳 (nhũ → âm) + (tiểu: nhỏ → ý) 小
: bé nhỏ, nhỏ xíu.

L – HT.
汝 CT – 氵 (bộ thủy (水): nước → ý) + (nhũ → âm) 乳
: nhỏ giọt.

NHỌ L – GT.
獳 CT – Hán dọc: nhụ
: nhọ nhem, bôi nhọ.

NHÓC L – HT.
嗫 CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (nhược → âm) 辱
: nhiếc nhóc, nheo nhóc.

NHÓC L – HT.
㾗 CT – 肉 (nhục → âm) + (sung: đầy → ý) 充
: đầy nhóc.

NHỌC L – GT.
辱 CT – Hán dọc: nhục
: nhọc mệt, nhọc nhằn, khó nhọc.

L – HT.
瘧 CT – 疒 (bộ bệnh (病): bệnh → ý) + (nhục → âm) 辱
: nhọc mệt, nhọc nhằn, khó nhọc.

NHOI L – GT.
堆 CT – Hán dọc: đôi
: nhỏ nhoi, loi nhoi.

NHÓI L – GT.
對 CT – Hán dọc: dồi
: nhồi nhói, đau nhói (bụng)

www.songhuong.vn

NHÓI L — GT.
對 CT — Hán đọc: đối
: nhức nhói.

NHOM L — GT.
巖 CT — Hán đọc: nham nghiêm
: ồm nhom, nhom nhem.

L — HT.
癌 CT — 疒 (bộ bệnh (病): bệnh → ý) (nham → âm) 岩
: ồm nhom, còm nhom.

NHÒM L — HY.
瞭 CT — 目 (mục: mắt → ý) + (xuyên: qua → âm) 穿
: nhòm trộm, nhòm qua.

NHÓM L — HT.
爁 CT — 火 (hỏa: lửa → ý) (giám → âm) 監
: nhóm lửa, nhóm họp (GT).

NHÓM L — HT.
集監 CT — 集 (tập: chung → ý) + (giám → âm) 監
: nhóm người, từng nhóm một.

NHÓM L — HT.
嗾 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) (giám → âm) 減
: nhắc nhóm
: ngồi nhóm dậy (GT. nôm)

NHÒN L — HT.
趁 CT — 屯 (đồn → âm) + (tịnh: đều → ý) 並
: nhòn nhòn: luôn luôn.
: dé nhòn nhòn: mắn.

NHÓN L — HT
踵 CT — 足 (túc: chân → ý) (đồn → âm) 屯
: nhón gót, nhón chân.

www.songhuong.vn

NHỌN L — Đ. NG.

尖 CT — Hán đọc: tiêm: nhọn
: mũi nhọn, nhọn hoắt.

L — Đ.NG.

銳 CT — Hán đọc: nhuệ: nhọn
: sắc nhọn, bén nhọn.

NHONG L — HT.

𨱏 CT — 金 (kim: kim - khí — ý) + (nhung → âm) 戎
: nhong nhong (nhạc ngựa).

NHÒNG L— GT.

戎 CT — Hán đọc: nhung
: cao nhòng, con nhòng (GT.)

L — HT.

踵 CT— 足 (túc: chân - ý) + (nhung - âm) 戎
: cao nhòng.

NHÓNG L — HT.

悚 CT — 忄 (bộ tâm (心): lòng → ý) + (đồng → âm) 凍
: nhong nhóng chi đợi ăn (có ý nói: lười).

NHÕNG L— GT.

冗 CT — Hán đọc: nhũng
: nhõng nhẽo — (nũng nịu).

NHÓP L — HT.

吸 CT — 口 (khẩu: miệng - ý) + (nhập - âm) 入
: nhóp nhép.

NHỌP L— GT.

入 CT. — Hán đọc: nhập
: nhòm nhọp.

NHÓT L— HT.

朒 CT — 月 (bộ nhục: (⺼): thịt - ý) + (đột - âm) 突
: đi cà nhót, quả nhót.

www.songhuong.vn

NHỌT L — HT.
跡 CT — 疋 (túc: chân → ý) + (tốt → âm) 卒
: nhấy nhọt.

NHỌT L — HT.
疾 CT — 疒 (bộ bệnh (病): bệnh → ý) + (đột → âm) 突
: mụn nhọt.

NHỒ L — GT.
儒 CT — Hán đọc: nho
: nhồ ra, nhồ nhồ.

NHỒ L — HT.
傀 CT — 亻 (nhân: người → ý) + (đồ → âm) 鬼
: nhồ nhồ (đông đúc) nhồ nhăng.

NHỒ L — HT.
揉 CT — 扌 (bộ thủ: (手) tay → ý) + (nhũ → âm) 乳
: nhồ rễ, nhồ cọc, nhồ cỏ.

NHỒ L — HT.
嚅 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (nhũ → âm) 乳
: nhồ nước bọt (nước miếng).

L — GT.
吐 CT — Hán đọc: thổ
: nhổ nước bọt.

NHỒI L — HT.
嗺 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (đôi → âm) 堆
: khúc nhồi: kể lể.

NHỒI L — HT.
揀 CT — 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) + (lỗi → âm) 未
: nhồi bột — nhồi nhét.

L — HT.
擩 CT — 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) + (đối → âm) 頽
: nhồi bột, nhồi nhét.

www.songhuong.vn

NHỒI L - HT.

癐 CT— 疒 (bộ bệnh (病): bệnh→ý) +đồi→âm) 對
: nhức nhồi.

NHỘI L — HT.

燉 CT — 火 (hỏa: lửa → ý) + (đội → âm) 隊
: nóng nhội lên, đun nhội lên.

NHỒM L — HT.

嗿 CT— 口 (khẩu: miệng→ý)+ (đàm (ngậm) → ý) 談
: nhồm nhoàm, lồm nhồm.

NHỒM L - HT.

踏 CT — 足 (túc: chân → ý) + (điểm → âm) 点
: ngồi nhồm dậy :nhắc nhồm - GT. nôm.

NHỒN L — HT.

睔 CT— 目 (mục: mắt → ý) + (đồn →âm) 囤
: nhồn nháo, lồn nhồn.

NHỘN L — GT.

閏 CT — Hán đọc : nhuận
: nhộn nhịp, lộn nhộn.
: nhộn nhạo.

NHÔNG L — HT.

越 CT— 走 (tẩu: chạy - ý) + (nhung - âm) 夂
: đi nhông nhông, chạy nhông.
(đừng lẫn với chữ việt là vượt qua)

L — HT.

踍 CT— 足 (túc: chân - ý) + (nhung - âm) 戎
: chạy nhông, lông nhông.

NHỘNG L — HT.

蛹 CT — 虫 (trùng: sâu bọ → ý)+(dũng → âm) 甬
: con nhộng.
: trần như nhộng.

www.songhuong.vn

NHỘNG L – HT.

蛵 CT– 虫 (trùng: sâu bọ→ý) + (động → âm) 洞
: trấn như nhộng.

NHỐT L – HT.

囹 CT – 卒 (tốt → âm) + (tù : nhốt → ý) 囗
: nhốt lại, bắt nhốt

NHỘT L – HT.

瘀 CT– 疒 (bộ bệnh (病) : bệnh → ý) +(đột → âm) 突
: hơi nhốn nhột : (hơi tê tê), nhột nhạt.

NHƠ L – GT.

汝口 CT – Hán đọc: như
: nhơ bẩn, nhơ nhớp.

L – HT.

敢口 CT– 目 (mục: mắt → ý) + (như → âm) 女
: nhởn nhơ

NHỜ L – HT.

忸口 CT– 忄 (bộ tâm (心) : lòng → ý) + (như → âm) 女口
: nhờ cậy, trông nhờ, nhờ vả.

汝 – Có chỗ viết : (do chữ như đọc trại đi).

NHỚ L – HT.

忸口 CT – 忄 (bộ tâm : (心) lòng → ý) + (như → âm) 女口
: nhớ nhà, nhớ bạn, nhớ quê hương.

汝 – Có chỗ viết(汝)

NHỚ L – GT.

汝 CT – Hán đọc: nhữ
: nhắc nhở.

NHỠ L– GT.

汝口 CT – Hán đọc : nhữ
: nhỡ nhàng, nhỡ bước.

www.songhuong.vn

NHỢ L – HT.

糸如 CT– 糸 (mịch: dây → ý) + (như → âm) 如
: dây nhợ: (sợi gai xe nhỏ).

NHƠM L – HT.

淖 CT– 氵(bộ thủy (水): nước → ý) + (nham → âm) 岩
: nhơm nhớp, lơm nhơm.

NHƠN L – HT.

耳仁 CT– 耳 (mục: mắt → ý) + (nhân → âm) 仁
: nhơn nhơn (có vẻ ngang tàng)

NHỜN L – HT.

膆閑 CT – 月 (bộ nhục (肉): thịt → ý) + (nhàn → âm) 閑
: béo nhờn, nhờn nhợt.

NHỜN L – HT.

慵閑 CT – 忄(bộ tâm (心): lòng → ý) + (nhàn → âm) 閑
: khinh nhờn, nhờn nhợt.

蹯閑 – có chỗ viết (蹯閑) nhờn

NHỚN L – HT.

眴旦 CT– 目 (mục: mắt → ý) + (đán → âm) 旦
: nhớn nhác, to nhớn (xem chữ lớn).

NHỚN L – GT.

眼艮 CT – Hán đọc: nhỡn
: nhởn nhơ.
– Có chỗ viết (簡): nhởn.

NHỚP L – HT.

泋 CT– 氵(bộ thủy (水): nước → ý) + (giáp → âm) 甲
: nhơ nhớp, nhớp nhúa.

www.songhuong.vn

NHỚT L — HT. nôm
漫 CT — 氵(bộ thủy (水): nước — ý) + (giát (nôm) — âm) 戛
: nhơ nhớt (ướt)

NHỢT Xem chữ nhạt.
濕

NHU L— C.H.
需 : nhu mì, quân nhu, nhu cầu.

L — CH,
柔 : nhu nhược, nhu mì.

NHÚ L — HT.
茶 CT — 艹 (bộ thảo (草): cỏ — ý) + (nhu — âm) 柔
: mới nhú lên (mới mọc).

L — GT.
孺 CT — Hán đọc: nhụ
: lú nhú.

NHÚ L — Đ. NG.
喻 CT — Hán đọc: dụ: nhú
: nhắn nhú.

NHŨ L — CH.
乳 : nam tả nữ nhũ (vú).

NHỰA L — HT.
懦 CT — 忄(bộ tâm (心): lòng — ý) + (chữ nhụ (孺) — âm) 需
: nhầy nhựa.

NHUẦN L — Đ. NG.
潤 CT — Hán đọc: nhuận: nhuần
: thầm nhuần, nhuần thục.

NHUẬN L — CH.
閏 : năm nhuận, tháng nhuận.

NHÚC L — HT.
蝡 CT — 虫 (trùng: sâu bọ — ý) + (nhục — âm) 耎
: lúc nhúc (nhiều).

www.songhuong.vn

NHÚC L — HT.

蹂 CT — 足 (túc: chân → ý) + (nhục → âm) 辱
: nhúc nhích.

NHỤC L — CH.

辱 : nhục nhã, nhục mạ.

L — CH.

肉 : cốt nhục.

NHÙI L — HT.

煟 CT— 火 (hỏa: lửa → ý) + (lỗi → âm) 未
: cái bùi nhùi.

L — HT.

爛 CT— 火 (hỏa: lửa → ý) + (đối → âm) 頽
: cái bùi nhùi.

NHỤI L — GT.

隊 CT — Hán đọc: đội
: nhẫn nhụi.

NHÚM L — HT.

焌 CT— 任 (nhậm → âm) + (hỏa: lửa → ý) 火
: nhúm lửa.

L — HT.

拑 CT— 扌 (bộ thủ: (手) tay → ý) + (nhiệm → âm) 任
: một nhúm (một nắm)

NHÚN L — GT.

閏 CT— Hán đọc: nhuận
: nhún mình, nhún lên, nhún xuống.

NHŨN L — Đ. NG.

軟 CT — Hán đọc: nhuyễn : nhũn
: nhũn nhĩn – GT. nôm.

NHUNG L — CH.

戎 : binh nhung, nhung y.

L — CH.

絨 : áo nhung, vải nhung.

www.songhuong.vn

NHÙNG L — GT.



CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (nhung → âm) 戎 : nhùng nhằng, bùng nhùng.

NHÚNG L — HT.



CT — 氵(bộ thủy (水) : nước → ý) + (nhung → âm) 戎 : nhúng nước.



— Có chỗ viết 漾 : nhúng.

NHŨNG L — CH.



: nhũng nhiễu, tham nhũng.

NHUỐC L — GT.



CT — Hán đọc : nhục : nhơ nhuốc.

NHUỘM L — Đ. NG.



CT — Hán đọc : nhiễm : nhuộm : nhuộm quần áo, nhuộm mầu.

NHÚT L — HT.



CT — 艹 (bộ thảo (草) : cỏ — ý) + (đột — âm) 突 : nhút nhát.

L — HT.



CT — 忄(bộ tâm: lòng → ý) ; (đột → âm) 㖞 : nhút nhát.

NHỤT L — Đ. NG.



CT — Hán đọc : độn : nhụt : nhụt sắc, nhụt trí



L — HT. nôm

CT — 金 (kim : kim - khí → ý) ; (đụt (nôm) → âm) 突 : gươm nhụt, cùn nhụt.

NHỤY L — CH.



: nhụy hoa, nớ nhụy.

L — CH.



: nhụy hoa, nớ nhụy.

www.songhuong.vn

NHUYỄN L – CH.

軟 : bột nhuyễn, nhuyễn nhược.

NHƯ L — CH.

如 : như vậy, như thể, như là, như nhau, nèu như, ví như.

NHỪ L — GT.

如 CT – Hán đọc : như
: chín nhừ, nhừ tử

NHỨ L – HT.

抍 CT – 才 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (nhữ → âm) 汝
: nhứ trẻ : (dứ trẻ) : (dụ trẻ).

NHỨ L – HT.

飣 CT – 食 (thực : ăn → ý) + (nhữ → âm) 女
: nhứ mối, nhứ cá

NHỰA L – HT.

滋 CT – 氵 (bộ thủy (水) : nước → ý) + (nhự → âm) 若
: nhựa cây, nhựa thông.
: nhựa á phiện.

NHƯNG L– CH.

仍 : nhưng mà, nhưng vì.

NHỮNG L – GT.

仍 CT – Hán đọc : nhưng
: những người, chẳng những, những món đồ, không những.

NHƯỢC L — CH.

若 : nhược bằng,

L – CH.

弱 : lão nhược, liệt nhược, nhu nhược, nhược điểm.

www.songhuong.vn

NHƯỜNG L— Đ.NG.

讓 CT – Hán đọc : nhượng : nhường : nhường đường, nhường bước, nhường nhịn.

NHƯỢNG L — CH.

讓 : nhượng bộ, khiêm nhượng.

NHỨT L — CH.

一 壹 : lớp nhứt, đệ nhứt.

NHỰT L – CH.

日 : chú nhựt, sinh nhật.

www.songhuong.vn

O

O L — GT.

烏 CT — Hán đọc: ô
: kêu o-ó, o-bè.
: bà o: bà cô.

Ó L — HT.

鷗 CT — 區 (ô → âm) + (ô: quạ → ý) 烏
: con ó, kêu o-ó.

Ọ L — GT.

塢 CT — Hán đọc: ố
: ọ ẹ, ọ oẹ.

OA L — CH.

窩 : oa trữ.
kêu oa-oa (GT.)

L — CH.

哇 : oa oa tiếng trẻ khóc.

L — GT.

蛙 CT — Hán đọc: oa là loài ếch nhái.
: khóc oa oa.

ÒA L — GT.

哇 CT — Hán đọc: oa
: khóc òa lên.
--có chỗ viết:
(咼) òa.

OAI L — C.H.

威 : oai quyền, oai vệ, oai phong, tác oai, tác quái, làm oai.

OÁI L — HT.

喟畏 CT — 喟 (khiều: kêu → ý) + (úy → âm) 畏
: kêu oai-oái, oái-oăm.

OÁI L — HT.

瘣 CT — 疒 (bệnh → ý) + (úy → âm) 委
: oái gân, uế oái, bải oái.

www.songhuong.vn

OAN L — CH.
冤 : oan uổng, oan ức
: bị oan, chịu oan

OÁN L — C.H.
怨 : oán ghét, oán thán, thù oán, oán hờn.
Cung oán ngâm khúc.

OÁN L — GT.
盌 Hán đọc : oán: (bát nhỏ)
: oán cúng Phật — oán chuối.

L — HT.
糋 CT — 米 (mễ: gạo → ý) + (uyển → âm) 宛
:cái oán cúng Phật

OANG L— HT. nôm
噦 CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (ang (nôm) → âm) 嗐
: kêu oang oang.

ÓC L — GT.
沃 CT— Hán đọc : ốc
: đầy óc, eo óc.

ÓC L — HT.
膕 CT — 月 (bộ nhục (肉) : thịt → ý) + (ốc → âm) 屋
: đầu óc, trí óc.

ỌC L — GT.
屋 CT — Hán đọc : ốc
: ọc ạch, òng ọc.

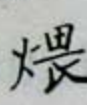
OE L — GT.
吙 CT — Hán đọc : oa
: oe oe (khóc oe oe).

OEO L— GT. nôm
腰 CT. mượn âm chữ eo.
: cây bị oeo.

OI L — HT.
渨 CT— 氵 (bộ thủy (水) : nước → ý) + (úy → âm) 畏
: ít oi, oi bức (GT.)

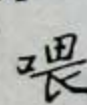
www.songhuong.vn

OI L— HT.



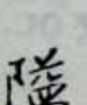
CT — 火 (hỏa : lửa → ý) + (uỷ → âm) 畏
: oi bức, trời oi.

ÓI L — HT.



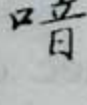
CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (uý → âm) 畏
: inh ói.

L — GT.



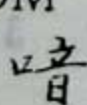
CT— Hán đọc : ải
: ít ói, inh ói.

OM L — HT.



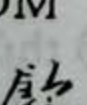
CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (âm → âm) 音
: om xòm, kêu om
: tồi om (GT.nôm)

ÒM L — HT.



CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (âm → âm). 音
: la òm, òm sòm

ÓM L — GT.

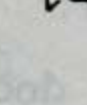


CT — Hán đọc : ấm
: óm tói (la lối óm tói).

ÓN L — HT.

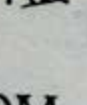
CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (ổn → âm) 穩
: ón ẻn.

ONG L — Đ.NG.



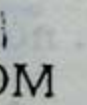
CT — Hán đọc : phong : ong
: con ong, tổ ong.

ÓNG L — HT.



CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (ông → âm) 翁
: óng ả, óng mượt.

ÕNG L — HT.



CT— 忄 (bộ tâm (心) : lòng → ý) + (ông → âm) 翁
: õng ẹo.

ÓP L — GT.

CT— Hán đọc : ấp
: bị óp lại (bị bé đi)

www.songhuong.vn

ỌNG	L — HT.	ỌP	L — GT
腧	CT— 月 (bộ nhục (肉) : thịt → ý) + (ỏng→âm) 翁 : bụng ỏng.	邑	CT — Hán đọc : ấp : ọp ẹp.



www.songhuong.vn

Ô

Ô 於
L – GT.
CT– Hán đọc : ư hoặc ô
: ô kìa, ô hay.

L — CH.
: ô trọc, ô uế.

嗚
L – CH.
: ô trời mưa, ô hô.

烏
L – CH.
: gà ô, ngựa ô.

Ổ 汚
L – GT.
CT– Hán đọc : ô
: nước chảy ổ ra.
chạy ổ ra.

Ổ 惡
L – GT.
CT – Hán đọc : ồ
ồ : ghét
: hoen ồ, ái ồ.

Ổ 塢
L – CH.
: ổ chim, ổ kiến,
: ổ ong.

ỒC 沃
L – GT.
CT– Hán đọc : ồc
: rót vào, bón tưới
: con ồc.

蝠
L – HT.
CT – 虫 (trùng : sâu bọ → ý) + (ồc → âm) 屋
: con ồc.

ÔI 喂
L - GT.
CT – Hán đọc : uy
: hỡi ôi, trời ôi, ôi thôi.

ỒI 畏
L – GT.
CT. – Hán đọc : úy
: hàng ồi : (hàng è).

www.songhuong.vn

ỐI L — GT.



CT — Hán đọc : ôi
: cây ối, trái ối.

L — CH.



: bí ối, trái ối (GT.)

ÔM L — HT.



CT — 扌 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (âm → âm) 音
: ôm ấp, ôm đồm.

ỒM L — HT.



CT — 疒 (bộ bệnh (病) : bệnh → ý) + (âm → âm) 音
: ồm đau, ồm yếu, ồm nhom.

ÔN L — CH.



: ôn hòa, học ôn bài, ôn lại.

L — CH.



: ôn dịch, cúng quan ôn.

ỒN L — HT.



CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (ôn → âm) 昷
: ồn ào, ồn ồn.

L — GT.



CT — Hán đọc : ôn
: ồn ào, ồn ồn.

ỒN L — ÇH.



: yên ổn, ổn thỏa.

ÔNG L — CH.



: ông bà, ông quan ông tướng.

ỒNG L — GT.



CT — Hán đọc : úng
: ồng nước, ồng chân, ồng tay, ồng tre...

ỒNG L — GT.



CT — Hán đọc : úng
: kêu ồng ồng.

www.songhuong.vn

ỒP L — GT.

押 CT — Hán đọc : áp
: ồp vào : sát vào. ồp phu (coi cho phu làm).

ỘP L — HT.

蛨 CT— 虫 (trùng : sâu bọ→ý) + (áp →âm) 邑
: tiếng ếch kêu : ộp ộp, ồm ộp.

SH www.songhuong.vn

Ơ

Ơ L – GT.
於 CT – Hán đọc : ư
: ơ hay, ơ kìa.

Ờ L – GT.
於 CT – Hán đọc : ư.
: ơ ờ, ờ hay, ậm ờ.

Ớ L – GT.
疒於 CT – Hán đọc : ứ
: đứng ớ ra, ậm ớ, ú ớ.

L – GT.
唖 CT – Hán đọc : á
: ậm ớ, ú ớ.

Ớ L – HT.
口於 CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (ư → âm) 於
: ậm ớ, ú ớ.

Ở L – HT.
在 CT – 於(ư→âm) + (tại : ở→ý) 在
: ở đâu, ở nhà, chỗ ở.

L – GT.
於 CT – Hán đọc : ư
: chỗ ở, ở lại.

Ợ L – HT.
口於 CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (ư → âm) 於
: ập ợ, ợ hơi, ợ mứa.

ƠI L – HT.
口衣 CT – 口 (khẩu : miệng → y) + (y → âm) 衣
: trời ơi, ai ơi.

L – HT.
口哀 CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (ai → âm) 哀
: ơi (tiếng thưa), ơi ới...

www.songhuong.vn

ỚI L – GT.

意 CT – Hán đọc : ý
: ơi ới.

ỠM L – HT.

噷 CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (ẩm → âm) 飲
: ỡm ờ.

ỠM L – HT.

喑 CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (âm → âm) 音
: ỡm ờ.

ƠN L – Đ. NG.

恩 CT – Hán đọc : ân : ơn
: ơn nghĩa, làm ơn cám ơn, ơn nhơn.

ỚN L — HT.

嗳 CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (yển → âm) 晏
: ớn lạnh, ơn ớn.

ỚT L — HT.

艺 CT← 艹 (bộ thảo (草) : cỏ → ý) + (ất (có nháy) → âm) 乙
: cây ớt, trái ớt.

L — HT.

杚 CT– 木 (mộc : cây → ý) + (ất → âm) 乙
: cây ớt, trái ớt.

ỢT L – GT.

遏 CT – Hán đọc : át
: dễ ợt, ời ợt.

www.songhuong.vn

PH

PHA L – GT.

芭 CT – Hán đọc : ba
: pha trộn, pha nước trà, pha phôi

L – GT.

坡 CT – Hán đọc : pha
: pha trộn, pha nước, xông pha, pha phôi.

PHÀ L– HT.

啵 CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (pha → âm) 坡
: phà khói thuốc, phì phà.

L – HT.

梩 CT– 木 (mộc: cây → ý) + (pha → âm) 坡
: bèn phà, cái phà.

PHÁ L – CH.

破 : phá phách, đập phá, phá rối, đá phá.

PHÁ L – CH.

譜 : gia phả.
(ta quen đọc là phổ).

PHÁC L – CH.

樸 : chất phác, phác họa.

PHÁCH L – CH.

魄 : hồn phách.

PHẠCH L– GT.

颮 CT– 風 (phong: gió → ý) + (bạch → âm) 白
: phành phạch (tiếng gió thổi vào lá cờ lúc đang kéo)

SH www.songhuong.vn

PHAI L _ GT.
沛 CT — Hán đọc: bái
: phai màu, phai sắc.

L _ GT.
派 CT _ Hán đọc: phái
. phai màu, phai sắc.

PHÁI L _ CH.
派 : bè phái, biệt phái phái người đi, phái đoàn, môn phái.

PHẢI L _ GT.
沛 CT _ Hán đọc: bái
: phải là, phải vậy, có phải không ?

PHÀM L — CH.
凡 : phàm tục, phàm lệ.

PHẠM L — CH.
範 : mô phạm, Sư phạm.

PHẠM L _ C.H.
犯 : phạm pháp, phạm tội.

L _ CH.
范 Họ Phạm.

PHAN L — CH.
潘 : Họ Phan.

L _ CH.
幡 : cành phan.

PHÀN L — GT.
燔 CT — Hán đọc: phẩn
: phàn nàn.

PHÁN L _ CH.
判 : phán xét, phê phán, thẩm phán.

PHẢN L — CH.
反 : làm phản, phản công, phản đảng, phản chủ.

L _ GT.
板 CT — Hán đọc: bản
: cái phản, tàm phản (ván).

www.songhuong.vn

PHẠN L – CH.

飯 : phạn xá, đồ phạn nhĩ, (có ý nói người tối, người hỏng).

PHANG L — HT.

扛 CT – 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) + (phương → âm) 方
: phang liệng, phang vào người.

PHÀNG L – GT.

旁 CT – Hán đọc : bàng
: phủ phàng.

PHÁNG L – CH.

彷 : pháng phất.

髣 L — CH.
: pháng phất.

PHANH L — CH.

烹 : phanh ra, phanh phui.

PHÀNH L — GT.

烹 CT – Hán đọc : phanh
: phành ra, chương phành lên.

PHAO L – CH.

拋 : phao tin, phao câu.

PHÀO L – GT.

拋 CT – Hán đọc : phao
: thở phào, phì phào.

L – HT.

咆 CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (bào → âm) 胞
: thở phì phào.

PHÁO L – C.H.

砲 : pháo nổ.

PHÁP L— CH.

法 : pháp luật, nước Pháp.

www.songhuong.vn

PHẠP L — GT.

乏 CT— Hán đọc : phạp : thiều.
: béo phàm phạp.

PHÁT L — CH.

發 : phát ra, phát tài, phát đạt, phát sinh.

PHẠT L — CH.

罰 : phạt tội, bị phạt.

L— CH.

伐 : chinh phạt, phạt cây cối.

PHAU L — GT.

抛 CT — Hán đọc : phao
: trắng phau phau.

PHAY L — HT.

剋 CT— 皮 (1/2 chữ phá : (坡) → âm) + (đao : dao → ý) 刂 → 刀
: dao phay.

PHẤY L— HT. nôm

柿 CT— 扌 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (phải (nôm) → âm) 沛
: phấy bụi, gió phay phấy.

沛 L — GT. nôm

CT — Nôm đọc : phải
: phấy bụi, phay phấy.

PHẮC L — GT.

朴 CT — Hán đọc : phác
: im phăng phắc.

PHĂNG L — GT.

冰 CT — Hán đọc : băng
: im phăng phắc,

氷 đi phăng phăng.

PHẮNG L — GT.

凭 CT — Hán đọc : băng
: phẳng lặng.

www.songhuong.vn

PHẮNG L — HT.

滂 CT— 氵(bộ thủy (水): nước→ý) + (1/2 chữ bàng (榜) → âm) 旁
: phắng lặng
— Đừng lầm với chữ bàng là giàn rụa.

PHẮP L — GT.

法 CT — Hán đọc: pháp
: trúng phắp ngay.

PHẮT L — GT.

拂 CT — Hán đọc: phát
: phắt tay, phắt khăn.

L — HT.

蹳 CT — 足 (túc: chân → ý) + (phắt → âm) 弗
: đứng phắt dậy.

PHẨM L — CH.

品 : phẩm trật, phẩm hàm, phẩm viết (GT.)

PHÂN L — CH.

分 : phân phối, phân phát, phân chia.
— một phân: 10 ly.

L — CH.

紛 : phân vân, phân trần.

L — Đ. NG.

糞 CT — Hán đọc: phần; phân
: phân trâu, phân bò, phân heo.

L — HT.

坋 CT — 土 (thổ: đất → ý) + (phân → âm) 分
: phấn đất, phân bón cây.

PHẦN L— CH.

墳 : phần mộ, phần ăn... (GT.)

L — CH.

枌 : cây phấn.

L— Đ. NG.

分 CT — Hán đọc: phần: phần
: chia phần, phần ăn.

www.songhuong.vn

PHẤN 粉 L — CH.
: phấn viết bảng, phấn đánh da mặt.

奮 L — CH.
: phấn chí, phấn đấu.

PHẤN 糞 L — CH.
: phấn bò, phấn heo, phấn gà, phấn ngựa.

PHẪN 忿 L — CH.
: phẫn uất, phẫn chí.

PHẬN 分 L — CH.
: bổn phận, phận sự.

PHẤP 熠 L — HT.
CT — 火 (hỏa: lửa → ý) + (chấp → âm) 執
: phấp phỏng.

PHẬP 靸 L — HT.
CT — 金 (kim: kim-khí → ý) + (phạp → âm) 乏
: cắm phập vào.

PHẤT 拂 L — CH.
: phất cờ, phất phơ.

髴 L — CH.
: phảng phất.

弗 L — C.H.
: phảng phất.

PHẬT 佛 L — CH.
: Phật giáo, phật tử.

伏 L — CH.
: Phật giáo, phật tử.

PHE 批 L — GT.
CT — Hán đọc : phê
: phe đảng.

PHÈ 潽 L — HT.
CT — 氵 (bộ thủy (水): nước → ý) + (phí → âm) 費
: đáy phè, phè phỡn (GT. nôm)

www.songhuong.vn

PHÈ L – HT.

泍 CT– 氵(bộ thủy (水): nước → ý) + (phì → âm) 肥 : đẩy phè, phè phỡn (GT. nôm)

肥 L — GT.
CT – Hán đọc: phì
: chán phè.

PHÉ L – HT.

潰 CT– 氵(bộ thủy (水): nước → ý) + (phí → âm) 費 : đẩy phé, đẩy phè

PHEN L – Đ. N.G

番 CT – Hán đọc: phiên là phen
: một phen, từng phen.

PHÈN L– Đ. NG.

礬 CT — Hán đọc: phàn : phèn
: nước đánh phèn, phèn chua, đường phèn
: phèn phẹt GT. nôm.

PHEO L — GT.

漂 CT – Hán đọc: phiêu
: tre pheo, leo pheo

PHÈO L – GT.

嫖 CT – Hán đọc: phiêu
: ruột phèo (ruột non), nối phèo.

PHÉP L – Đ. NG.

法 CT — Hán đọc: pháp : phép.
: lễ phép, phép tắc bùa phép, khuôn phép.

PHÉT L – HT.

胰 CT– 月(bộ nhục (肉): thịt → ý) + (phiệt → âm) 伐
: nói phét (tiếng tục)
phét (giao cầu).

PHẸT L — GT.

殘 CT – Hán đọc: phiệt
: nhổ phẹt, phèn phẹt.

www.songhuong.vn

PHÊ L – CH.
批 : phê bình, phê điểm, lời phê, phê phán.

PHỀ L – GT.
肥 CT – Hán đọc: phì
: tính lề phề (gặp đâu ngồi đấy).

PHỀ L – CH.
肺 : phề phủ, thuốc bổ phề.

L – CH.
廢 : bỏ phề, phề thải.

PHỆ L – GT.
吠 CT – Hán đọc: phệ: cắn
: bụng phệ, béo phệ.

PHỆCH L – GT.
拍 CT – Hán đọc: phách
: bạc phệch, trắng phệch.

PHỆCH L– GT.
拍 CT – Hán đọc: phách
: bạc phệch.

PHÊN L – HT.
牖 CT– 片 (phiến: miếng → ý) + (phiên → âm) 番
: cái phên che, phên liếp.

PHỀN L – GT.
煩 CT – Hán đọc: phiền
: phền phễn.

PHỄN L – HT.
腞 CT– 月 (bộ nhục (肉): thịt → ý) + (phẫn → âm) 忿
: phền phễn.

PHỀNH L – HT.
汗 CT– 氵 (bộ thủy (水): nước → ý) + bình → âm). 平
: nổi lềnh phềnh.

PHỆT L – GT.
筏 CT – Hán đọc: : phiệt.
: ngồi phệt.

www.songhuong.vn

PHỀU L— GT.
漂 CT — Hán đọc : phiêu
: nổi lều phều, phều phào.

PHI L — CH.
非 : phi lý, thị phi.

L — CH.
飛 : phi cơ, phi thuyền, phi đạn, phi thân...

L — CH.
妃 : cung phi.

PHÌ L— CH.
肥 : béo phì, phì nhiêu, phì nộn.

PHÍ L — CH.
費 : phí tổn, cước phí học phí.

PHÍ L — CH.
匪 : phỉ chí, phỉ báng (GT.)

L — CH.
誹 :phỉ báng,phỉ nhổ.

PHÍ L — CH.
菲 : phỉ phong (rau).

L — GT.
斐 CT – Hán đọc : phỉ : văn vẻ
: phỉ nguyền, phỉ chí.

PHỊ L — HT.
肶 CT— 月 (bộ nhục (肉) : thịt→ý) + (phệ → âm) 吠
: béo phị, phị mặt.

PHÍA L — GT.
費 CT – Hán đọc : phí
: bồn phía, các phía.

PHÍCH L — CH.
癖 : đầy bụng phình phích.

PHỊCH L — GT.
擗 CT – Hán đọc : phích
: phình phịch.

www.songhuong.vn

PHIẾM L — CH.
泛 : truyện phiếm, nói phiếm.
: phiếm đàn — GT

PHIÊN L — CH.
番 : phiên chợ, phiên canh gác, luân phiên.

PHIỀN L — CH.
煩 : phiền muộn, phiền phức, phiền lụy.

PHIỀN L — CH.
片 : phiền gỗ, băng phiền.

PHIỆN L — Đ. NG.
片 CT — Hán đọc : phiền : thuốc phiện (nha phiền).
: thuốc phiện.

PHIẾT L — HT.
拙 CT — 扌 (bộ thủ tay : → ý) + (phạt → âm) 伐
: lôi phiết xuống.

PHIÊU L — CH.
飄 : phiêu lưu, phiêu diêu.

PHIẾU L — CH.
票 : tầm phiếu, lá phiếu, chi phiếu.

PHÍM L — HT.
柃 CT — 木 (mộc : cây → ý) + (phạp → âm) 之
: phím đàn.

PHÌNH L — HT.
泙 CT — 氵 (bộ thủy(水) : nước → ý) + (bình → âm) 平
: phình phịch, phình bụng.

PHỈNH L — HT.
嗈 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (bình → âm) 東
: phỉnh phờ, phỉnh nịnh.

www.songhuong.vn

PHĨNH L – HT.

𤾓 CT – 疒 (khẩu: miệng → ý) + (bình → âm) 丙
: no phĩnh, phĩnh bụng.

PHO L – GT.

付 CT – Hán đọc: phó
: pho sách, pho tượng.

PHO L – GT.

鋪 CT – Hán đọc: phô
: pho sách, pho tượng.

PHÒ L– C.H.

扶 : phò tá (phù tá).

PHÓ L – CH.

付 : giao phó, phó cho.

PHONG L– CH.

風 : phong tình, bị phong, phong hóa phong lưu, phong tục, phong nhã, phong phanh.

PHONG L – CH.

豐 : Phong dinh (tên đất), phong thanh phong lợi, phong phú, phong đăng.

L – CH.

鋒 : xung phong, tiên phong.

L – HT.

葑 CT– 艹 (bộ thảo: cỏ → ý) + (phong → âm) 封
: phỉ phong (rau)

L – CH.

封 : phong bì, phong thư, phong tỏa.

PHÒNG L – CH.

房 : phòng đọc sách, phòng trà, văn phòng, phòng học.

L – CH.

防 : đề phòng, phòng hóa, canh phòng.

PHÓNG L – CH.

放 : giải phóng, phóng lao, phóng bút, phóng đại, phóng túng, tờ phóng.

www.songhuong.vn

PHỎNG L– HT.
烽 CT– 火 (hỏa : lửa → ý)+ (phóng →âm) 放
: bị phỏng lửa
: bị phỏng nước sôi.

L — CH.
倣 : phỏng độ, phỏng chừng.

L – CH.
訪 : phỏng vấn.

PHÔ L – HT.
哺 CT–丶 口 (khẩu : miệng →ý) + (phô →âm) 甫
: phô tìm, phân phô có người nọ người kia.

L – CH.
敷 : phô diễn, phô bày.

PHỐ L – CH.
鋪 : phò phường, căn phố.

PHỔ L– CH.
譜 : phổ biến, phổ thông.

PHÔI L – GT.
配 CT – Hán đọc : phối
: phôi pha, phôi thai.

L – GT.
坏 CT – Hán đọc: phôi
: phôi pha, phôi thai.

PHỐI L— CH.
配 : phối hợp, phân phối.

PHỔI L – Đ. NG.
肺 CT – Hán đọc: phế : phổi
: lá phổi, phổi bò.

PHỒN L – CH.
繁 : phồn hoa, phồn thịnh.

PHỒNG L— GT.
蓬 CT – Hán đọc: bồng
: thổi phồng lên.

PHỖNG L— GT.
俸 CT – Hán đọc : bổng
: ông phỗng đá.

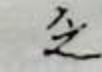
www.songhuong.vn

PHỘNG L — HT.



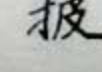
CT— 豆 (đậu : hạt đậu → ý) + (phụng→âm) 奉 : đậu phộng (đậu lạc).

PHỐP L — GT.



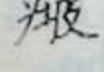
CT — Hán đọc : phạp : phốp pháp, phôm phốp.

PHƠ L — GT.



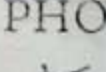
CT — Hán đọc : phi : phất phơ, bạc phơ.

PHỜ L— HT. nôm



CT— 疒 (bộ bệnh (病) : bệnh → ý) + (bờ (nôm)→âm) : bơ phờ, nhọc phờ, phờ phạc.

PHỞ L — GT.



CT — Hán đọc : phá : tô phở, phở gà, phở bò.

PHƠI L — HT.

CT — 日 (nhật : mặt trời→ ý) + (phi→âm) 丕 : phơi khô, phơi đồ, phơi phới.

PHƠI L — GT.

CT. — Hán đọc : phái : phơi phới, phơi khô.

L — HT.

CT— 火 (hỏa : lửa → ý) + (pha →âm) 坡 : phơi khô, phơi nắng.

PHỚI L— GT.

CT — Hán đọc : phái : phơi phới, phất phới.

L — GT.

CT — Hán đọc phái : phơi phới, phất phới.

www.songhuong.vn

PHỚI L — HT.
CT — 火 (hỏa : lửa → ý) + (phái → âm) 派
: phất phới, phơi phới.

PHƠN L — GT.
CT — Hán đọc : phân
: phơn phớt.

PHỠN L — HT.
CT — 月 (bộ nhục : (肉) : thịt → ý) + (phản → âm) 反
: phè phỡn.

PHỚT L — GT.
CT — Hán đọc : phất
: phớt qua, phớt nhè nhẹ.

L — GT.
CT — Hán đọc : phất
: phớt qua, phớt nhè nhẹ.

PHU L — CH.
: phu làm, phu thê, phu xe ...

PHÙ L — CH.
: phù hộ, phù trì.

L — CH.
: phù vân, phù du.

L — CH.
: phù phép, phù chú.

L — CH.
: cây phù dung.

PHÚ L — CH.
: phú quí, phong phú.

L — CH.
: thơ phú
: trời phú cho.

PHỦ L — CH.
: phủ quận, quan tri phủ.

L — CH.
: phủ phục.

L — CH.
: lục phủ ngũ tạng

www.songhuong.vn

PHŨ L – GT.
負 CT — Hán đọc: phụ
: phũ phàng.

PHỤ L — CH.
父 : phụ mẫu, phụ huynh.

L — CH.
婦 : phu phụ, phụ nữ

L – CH.
負 : phụ bạc, phụ bản phụ lòng.

PHÚC L — CH.
福 : phúc đức, phúc lành.

PHỤC L — CH.
服 : phục tùng, y phục.

L– CH.
伏 : phủ phục, phục sức.

L – CH.
復 : phục chức, phục hồi.

PHÚI L _ HT.
㨰 CT– 扌(bộ thủ: (手) tay → ý) + (phồi → âm) 配
: phúi bụi.

PHUN L– Đ.NG.
噴 CT – Hán đọc: phún : phun
: phun nước, phun máu.

PHÚN L – GT.
噴 CT _ Hán đọc: phún : phun
: lún phún mưa rơi.

PHUNG L — HT.
㨗 CT – 扌(bộ thủ (手): tay→ ý) + (phong→âm) 風
: phụng phí.

PHÙNG L _ CH.
逢 : tương phùng, trùng phùng.

PHÚNG L – CH.
諷 : phúng viếng, trào phúng, phúng thề.

www.songhuong.vn

PHỤNG L – CH.
奉 : phụng mệnh, phụng sự, cung phụng, phụng phịu (GT.)

PHÚT L – GT.
CT – Hán đọc: phiệt
: một phút, phút chốc.

L – GT.
發 CT – Hán đọc: phát
: một phút, phút chốc.

PHỤT L – HT.
㷾 CT – 火 (hỏa: lửa → ý) + (1/2 chữ phật (佛) → âm) 弗
: thổi phụt đi, đèn phụt.

PHỨC L – CH.
馥 : thơm phức, phiến phức (GT).

L – CH.
複 : phức tạp, phiến phức.

PHƯỚN L – HT.
膰 CT – 片 (phiến → âm) + (1/2 chữ phiên (羶) : cơ hiệu → ý) 羶
: cành phướn.

PHƯỚN L – HT.
㬎 CT – 月 (bộ nhục (肉) : thịt → ý) + (phản → âm) 反
: bụng phưỡn.

PHƯƠNG L – CH.
方 : phương trời, phương hướng, bốn phương.

PHƯỜNG L – CH.
坊 : phố phường, phường trưởng, phường chèo – GT.

PHƯỢNG L – CH.
鳳 : chim phượng hoàng.
hoa phượng (GT.)

PHỨT L – GT.
㬎 CT – Hán đọc: phật
: nhổ phứt đi,

SH www.songhuong.vn

QU

QUA L – GT.

戈 CT – Hán đọc: qua là qua: đồ binh khí
: hôm qua, đi qua, việc đã qua, qua loa.

過 L – Đ. NG.
CT – Hán đọc: quá là qua
: đi qua, ngày qua qua loa.

QUÀ L – GT.

菓 CT – Hán đọc: quả
: quà bánh, nói làm quà.

QUÁ L – CH.

過 : quá chừng, quá quắt, quá bán, quá cỡ.

QUÁ L – CH.

菓 : hoa quả, (trái cây).

L – CH.

果 : quả nhiên (hẳn vậy).

L – CH.

寡 : quả nhân, cô quả.

QUÁ L – HT.

鴰 CT – 戈 (qua – âm) + (ô : qua – ý) 鳥
鳥戈 : con quạ.

QUÁC L – HT.

呱國 CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (quốc → âm) 國
: kêu quác quác (tiếng quạ, gà kêu.

www.songhuong.vn

QUÁN L — CH.

館 : quán ăn, lều quán.

L — CH.

冠 : quán quân (đứng đầu).

QUẢN L — CH.

管 : quản trị, quản ngại, cai quản.
: quản bút (G.T.)

QUANG L — CH.

光 : quang vinh, quang đãng, trời quang mây tạnh.

L — HT.

絖 CT — 糸 (mịch : tơ → ý) + (quang → âm) 光
: đôi quang gánh.

L — HT.

桄 CT — 木 (mộc : cây → ý) + (quang → âm) 光
: đôi quang đế gánh.

QUÀNG L — HT.

咣 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (quang → âm) 光
: nói quàng nói xiên.

L — GT.

光 CT - Hán đọc : quạng
: nói quàng nói xiên.

QUÁNG L — HT.

眶 CT — 目 (mục : mắt → ý) + (quang → âm) 光
quáng mắt.

L — HT.

烷 CT — 火 (hỏa: lửa → ý) + (quang → âm) 光
: quáng nắng, quáng mắt, quáng lửa.

QUẢNG L — CH.

廣 : quảng đại, quảng bác.

www.songhuong.vn

QUÃNG L – GT.

廣 CT – Hán đọc : quáng
: quãng đường, quãng dây, quãng trồng không.

QUẠNG L – HT.

曠 CT – 日 (mục : mắt → ý) + (quang → âm) 廣
:cập quạng(1/2 tối 1/2 sáng).

QUANH L – HT.

逛 CT – 辶 (sước: đi → ý) + (quang → âm) 光
: quanh co, vòng quanh, quanh-quẩn, loanh-quanh.

L – GT.

觥 CT – Hán đọc : quang
quanh co, vòng quanh, quanh-quẩn, loanh quành.

L – HT.

廣 CT – 广 (hộ : cống → ý) + (quang → âm) 光
: quanh co, quanh quẩn, loanh quanh vòng quanh.

QUÀNH L – GT.

瓊 CT – Hán đọc : quỳnh
: quành đi, quành lại.

QUÁNH L – HT.

礦 CT – 石 (thạch : đá → ý) + (oánh → âm) 滎
: dẻo quánh lại.

L – GT.

迥 CT – Hán đọc : quýnh
: dẻo quánh lại.

QUẠNH L – GT.

瓊 CT – Hán đọc : quỳnh.
: quạnh quẽ, hiu quạnh.

www.songhuong.vn

QUÀO L — HT.
搞 CT — 扌(thủ: tay → ý) + (cao → âm) 高
: quào (cào).

QUÁT L — HT.
啯 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (quát → âm) 括
: quát tháo, quát mắng.

L — CH.
括 : bao quát, tổng quát,

QUẠT L — HT.
欮 CT — 病 (phiên: quạt → ý) + (quyết → âm) 夬
: cái quạt.

L — HT.
撅 CT — 扌(thủ: tay → ý) + (quyết → âm) 欮
: cái quạt.

QUÀU L — HT.
眍 CT — 目 (mục: mắt → ý) + (cấu → âm) 求
: quàu quạu.

QUẠU L — GT.
妋 CT — Hán đọc: cầu
: quàu quạu, quạu mặt.

QUAY L — HT.
銔 CT — 金 (kim: kim - khí → ý) + (quai → âm) 乖
: con quay, quay quắt, cánh quạt quay.

L — HT
揮 CT — 扌(thủ: : tay → ý) + (quai → âm) 乖
: quay tơ, chuồng quay nhiều chóng mặt.
quay thịt (G.T.)

QUẢY — xem chữ quẩy.

QUẮC L — CH.
帼 : cân quắc, (chỉ đàn bà con gái).

www.songhuong.vn

QUẮC L _ HT.



CT_ 目 (mục: mắt → ý) + (quốc →âm) 國
: sáng quắc, quắc mắt.

L — CH.



: quắc thước, quắc mắt,

QUẶC L _ GT.



CT – Hán đọc: quặc là đánh, tát.
: kỷ quặc, ho quẳng quặc, tính hay quặc (hay cãi lại).

QUẮM L _ GT.



CT – Hán đọc: cầm
: quăm quắm, quắm mặt xuống.

QUẶM L — HT.



CT _ 毛 (mao: lông → ý) + (cầm →âm) 禁
: lông quặm (thứ lông mọc ở trong mí mắt)
: đau mắt có lông quặm.

QUẶM : Có chỗ viết chữ () cũng đọc quặm,

QUĂN L — HT.



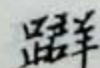
CT– 髟 (tiêu: tóc dài → ý) + quan → âm) 官
: tóc quăn, quăn queo.

QUẢN L _ GT.



CT – Hán đọc: quản
: quản quại, quản : quặn.

L — HT.



CT– 足 (túc: chân → ý) + (quản →âm) 群
: quản quại, quản quặn.

QUẮN L _ HT.



CT_ 糸 (mịch: tơ → ý) + (quán (nôm) → âm) 貫
: quắn lại, (xoắn lại)
: đau quắn GT. nôm.

www.songhuong.vn

QUẬN L — GT.

郡 CT — Hán đọc : quận
: đau quận ruột.

QUẬN L — HT.

癐 CT— 疒 (bệnh → ý) + (quận → âm)
: đau quận ruột.

QUĂNG L — HT.

揘 CT— 扌 (thủ : : tay→ý) + (quang → âm) 光
: quăng đi (ném đi).

QUẮNG L — HT.

擴 CT — 扌 (thủ : tay → ý) + (quắng → âm) 廣
: quắng đi (vứt đi)
— đừng lẫm với chữ khoáng mở (chữ Hán).

揘 —Có chỗ viết chữ (揘) cũng đọc là quắng.

QUẶNG L— Đ. NG.

礦 CT — Hán đọc : khoáng.
: khoáng là quặng mỏ
: quặng mỏ, quặng chì, quặng vàng.

QUẮP L — GT.

急 CT — Hán đọc : cấp
: co quắp, bẻ quắp lại, chó quắp đuôi

QUẶP L — GT.

及 CT — Hán đọc : cập
: quặp lại, bẻ quặp lại, gẫy quặp lại.

QUẮT L — GT.

橘 CT — Hán đọc : quất
: quắt quéo, héo quắt.

QUẶT L — GT.

掘 CT — Hán đọc : quật
: quặt quẹo, rẽ quặt sang phía...

www.songhuong.vn

QUÂN L — CH.
君 : quân thần, quân tử.

L — CH.
軍 : quân đội, quân trộm cướp, quân khu, quân sự.

L — CH.
均 : quân bình, quân phân cho đều.

QUẦN L — CH.
裙 : quần áo, quần thoa.

L — CH.
群 : quần tụ, hợp quần, quần quật (GT.)

QUẦN L — HT.
繯 CT— 糸 (mịch : tơ → ý) + (quán → âm) 貫
: quàn quít, quần quanh, buộc quần lại.

QUẤN L — HT.
麇 CT— 君 (quân → âm) + (ấp : khu đất → ý) 邑
: luẩn quẩn, quanh quẩn, quẩn trí.

L — GT.
窘 CT — Hán đọc : quẫn
: quẩn trí, quanh quẩn, luẩn quẩn.

QUẤN L — CH.
窘 : quẫn bách, cùng quẫn, quẫn trí.

QUẬN L — CH.
郡 : quận huyện, quận trưởng, quận công.

QUẦNG L — Đ.NG.
暈 CT — Hán đọc : vựng là vừng sáng của mặt trời mặt trăng
: quầng mặt trăng, mặt trời quầng.

www.songhuong.vn

QUẤT L — CH.

橘 : cây quất, lấn quất
quất : đánh GT.

L — GT.

CT — Hán đọc : cốt

楫 : lấn quất, quanh quất.
: quất bằng roi.

L — GT.

掘 CT — Hán đọc : quật
: quất ngựa truy phong.
: quất cho một trận.

QUẬT L — CH.

掘 : quật lên, đào lên.
:khai quật mồ mả.

L — CH.

倔 : quật cường, làm quấn quật (GT.)

QUẨY L — HT.

揆 CT — 扌(thủ : tay → ý) + (quai → âm) 乖
: quẩy quẩn : vây quanh, quẩy cót quẩy màn.

QUẨY L — GT.

怪 CT — Hán đọc : quái
: quẩy rẩy, quẩy rối.

L — HT.

掛 CT — 扌(thủ : tay → ý) + (quái → âm) 卦
— đừng lẫm với chữ quải là treo
: quẩy nước, quẩy đục.

L — HT.

撧 CT — 扌(thủ : tay → ý) + (quý → âm) 癸
: quẩy nước, quẩy đục, quẩy phá.

www.songhuong.vn

QUẤY L – GT.



CT – Hán đọc : quải
quấy : gánh

L – GT.



CT – Hán đọc : quải
: quấy gánh, quang quấy.

QUẨY L – HT.



CT – 扌 (thủ : tay → ý) + (quỹ → âm) 
: quẩy tay, vẫy tay cá quẩy.

QUẬY L – GT.



CT – Hán đọc : quỵ
: cựa quậy.

QUE L – GT.



CT – Hán đọc : quê
: que củi, que diêm.

QUE L – HT.



CT – 木 (mộc : cây → ý) + (quê → âm) 
(đừng lầm với chữ quẻ là cây quẻ)
: que củi, que diêm
: ba que xỏ lá.

QUÈ L – GT.



CT – Hán đọc : quỵ
: què quặt, người què.

L – Đ. NG



CT – Hán đọc : quệ là què
: què quặt, người què.

QUÉ L – HT.



CT – 犭 (khuyển : chó → ý) + (quý → âm) 
: mách qué, gà qué,
– Có chỗ viết chữ () cũng đọc là qué.

www.songhuong.vn

QUẺ L— Đ. NG.
卦 CT – Hán đọc : quái là quẻ
: quẻ bói, quẻ giò, quẻ thẻ.

L— GT.
揆 CT – Hán đọc : quỹ
: quạnh quẽ, vắng vẻ.

QUEN L — GT.
悁 CT — Hán đọc : quyên
: quen biết, quen thuộc, làm quen ai.

L — GT.
捐 CT– Hán đọc : quyên
: quen tay, quen nghề, quen làm việc gì.

QUÈN L — GT.
拳 CT — Hán đọc : quyền
: văn sĩ quèn, nghề quèn.
: có ba chữ quèn. quèn quẹt.

QUÈN L — GT.
瘨 CT – Hán đọc : quyền
: quèn quẹt, quèn quẹn.

QUÉN L – GT.
捲 CT — Hán đọc : quyển
: vun quén, quén vén.

QUẸN L – GT.
瘨 CT— Hán đọc : quyện
: nhẵn quẹn : hết sạch.

QUEO L — GT.
跳 CT — Hán đọc : khiêu
. cong queo.

QUÈO L — GT.
跳 CT — Hán đọc : khiêu
: nằm quèo, quèo lấy, còng quèo, quèo cẳng.

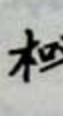
www.songhuong.vn

QUẸO L — HT.



CT — 才 (thủ : tay → ý) + (điệu → âm) 窕
: quẹo cọ : méo mó.

QUÉO L — HT.



CT — 木 (mộc : cây → ý) + (khiển → âm) 叫
: cây quéo, (cây muỗm) quanh quéo, quắt quéo GT nôm.

QUÉT L — HT.



CT — 才 (thủ : tay → ý) + (quyệt → âm) 厥
: quét sạch, quét nhà, quét dọn.

L — HT.



CT — 才 (thủ : tay → ý) + (1/2 chữ quyệt (決) → âm) 夬
: quét dọn, quét sạch.

QUẸT L — HT.



CT — 才 (thủ : tay → ý) + (1/2 chữ quyệt (決) → âm) 夬
: mỏ quẹt, cọt quẹt hộp quẹt.
: quẹt : phèt nhẹ.

QUÊ L — GT.



CT — Hán đọc : khuê
: quê nhà, quế quán, quê mùa.

QUỆ L — CH.



: cây què.

QUỆ L — GT.



CT — Hán đọc : quệ là què, vắp ngã
: kiệt quệ.

QUỆCH L — GT.



CT — Hán đọc : khuyệch
: quệch quạc : bừa bãi.

SH www.songhuong.vn

QUÊN L – GT.

悁 CT – Hán đọc: quyên
: quê mất, quên bằng.

L – HT.

𢘑 CT – 亡 (vong: quên→ý) + 1/2 chữ quyên (悁)→âm)肙
: quên mất, quên bằng.

QUỀNH L – GT.

瓊 CT – Hán đọc: quỳnh
: quềnh quàng.

QUỆT L – GT.

決 CT – Hán đọc: quyết
: quệt trấu, sơn quệt.

QUỆT L – HT.

撧 CT – 才 (thủ: tay→ý) + (1/2 chữ quệt (悁)→âm) 肙
: quệt vào: chạm vào.
quệt: phệt vào.

QUẾU L – GT.

僑 CT – Hán đọc: kiều.
: quếu quào.

QUI L – CH.

歸 : qui tội, qui tụ, vinh quy.

L – CH.

規 : qui tắc, qui cứ.

L – CH.

龜 : kim qui (rùa vàng).

L – CH.

皈 : đi quy (quy y).

QUÌ L – Đ. NG.

跪 CT – Hán đọc: quỵ: quì
: quì gối, quì lạy.

L – CH.

葵 : cây quì (hoa hướng theo mặt trời).

www.songhuong.vn

QUÍ L — CH.
貴 : quý trọng, của quý.

L — CH.
季 : tháng quý Xuân, quý Hạ. (quý : cuối).

L — CH.
癸 : chữ chót cửa mười can.
: quí dậu, quý mùi...

QUÍ L — CH.
鬼 : qui quái, ma qui qui thần.

QUỊ L— C.H.
跪 : quỵ (quị) gối, ngã quị.

QUÝCH L — GT.
闚 CT — Hán đọc :
: khuých
: người quĩch (người đụt).
(Thè mới biết Nam man là quích thiệt).

QUÍT L — Đ. NG.
橘 CT — Hán đọc : quất : quít
: cây quít, trái quít, quần quít (GT. nôm)

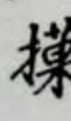
QUỊT L — GT.
譎 CT — Hán đọc : quyệt
: ăn quịt : (ăn không trả tiền).
: quịt lời, lường quịt.

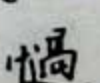
QUỐC L — CH.
國 : quốc gia, tổ quốc quốc ca, quốc dân:

QUƠ L — GT.
戈 CT — Hán đọc : qua
: bâng quơ (vu vơ)

L — HT.
扜 CT — 扌(thủ : tay → ý) + (qua → âm) 戈
— Đừng lầm với chữ trảo : bơi thuyền.
: quơ vào, quơ tay

www.songhuong.vn

QUỜ L-- HT. nôm

CT— 扌(thủ: tay → ý) + (quả (nôm)→ âm) 菓
: quờ quạng, quờ tay.

QUƠ L — HT.

CT— 忄(tâm: lòng→ ý) + (quá → âm) 過
: mừng quớ lên.

QUỜ L— HT.

CT- 口(khẩu: miệng→ý) + (quả → âm). 果
: quở mắng, quở trách.

QUYÊN L — CH.

: quyên sinh, quyên tiền.

L — CH.

: thuyền quyên.

QUYỀN L — C.H.

: quyền thế, quyền lực, chính quyền, công quyền.

L _ CH.

: côn quyền, đi quyền.

QUYÊN L — CH.

: thân quyến, gia quyến, quyến thuộc.

QUYỂN L — CH.

: quyển sách, quyển vở
: ống quyển (GT.)

L _ Đ. NG.

CT — Hán đọc: quán là ống quyển
: ống quyển.

QUYỆN L — GT.

CT - Hán đọc: quyện là mỏi.
: quyện quanh.

QUYẾT L — CH.

: quyết đoán, quyết liệt, quả quyết.

QUYỆT L — CH.

: quỷ quyệt, xảo quyệt.

QUỲNH L — CH.

: cây quỳnh, cành giao.

www.songhuong.vn

QUÝNH L – GT.

迥 CT – Hán đọc: quýnh là xa :mừng quýnh lên, luýnh quýnh.

QUÝT Xem chữ quít.

橘

QUỴT Xem chữ quịt.

譎

www.songhuong.vn

R

RA L – HT.

CT – 邏 (la→ âm) + (xuất : ra → ý) 出

: ra vô.

có sách viết (囉) : la.

RÀ L – HT.

CT– 扌(bộ thủ: (手) tay → ý) + (la→ âm) 果

: cà rà, rà rà (là thấp xuống).

RÁ L – HT.

CT – 竹 (bộ trúc (竹) : tre → ý) + (lã→ âm) 呂

: rổ rá.

L – HT.

CT– 金 (kim : kim - khí → ý) + (lã → âm) 呂

: rá (cà rá).

RÁ L – GT.

CT – Hán đọc : lã

: rá rích.

RÃ L – HT.

CT– 氵(bộ thủy (水) : nước → ý) + (lữ→ âm) 呂

: tan rã, rã rời.

L – GT.

CT– Hán đọc : dã

: tan rã, rã rời.

RẠ L – HT.

CT – 艹 (bộ thảo (草) : cỏ→ ý) + (sạ → âm) 乍

: rơm rạ, nhà lợp rạ.

L – HT.

CT– 艹 (bộ thảo: (草) cỏ→ý) + (dạ→ âm) 夜

: rơm rạ, gốc rạ.

www.songhuong.vn

RAC L — GT.

落 CT — Hán đọc: lạc
: rác rưởi, có rác.

RẠC L CH.

絡 : rời rạc, tàn rạc.

L — GT.

落 CT — Hán đọc: lạc
: rời rạc, tàn rạc.

RÁCH L — HT.

褪 CT — 衣 (y: áo → ý) + (lịch → âm) 壁
: rách nát, rách rưới.

L — HT.

澼 CT — 氵(bộ thủy (水): nước → ý) + (lịch → âm) 曆
: róc rách (nước chảy).

RẠCH L— HT.

擗 CT — 扌(bộ thủ (手): tay → ý) + (lịch - âm) 壁
: rạch làm hai.

L — H.T.

澼 CT— 氵(bộ thủy (水): nước → ý) + (lịch → âm) 壁
: rạch rời, rạch đôi

RAI L — GT.

淶 CT — Hán đọc: lai
: mưa lai rai.

RÁI L — HT.

獺 CT — 犭(bộ khuyển: chó → ý) + (lại → âm) 賴
: con rái cá.

L — HT.

悔 CT — 忄(bộ tâm (心): lòng → ý) + (duệ → âm) 曳
: rái sợ.

RÀI L — GT.

洒 CT — Hán đọc: sái
: rải ra, rải rác.

www.songhuong.vn

RÃI L— GT.

待 CT — Hán đọc: đãi
: rãi rớt, cháy rãi.

RÁM L — HT.

爁 CT— 火 (hỏa: lửa → ý) + (lam → âm) 監
: cháy rám, rám má

RẠM L — HT.

爁 CT — 虫 (trùng: sâu bọ → ý) + (lam → âm) 藍
: con rạm (giống con cua).

RAN L — HT.

嚂 CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (lan → âm) 闌
: sàm nó ran, nói ran.

RÁN L — HT.

助 CT— 旦 (dán → âm) + (lực: sức → ý) 力
: rán sức.

RÁN L — HT.

炟 CT — 火 (hỏa: lửa → ý) + (đán → âm) 旦
: rán cá, rán mỡ.

L — HT.

烙 CT — 火 (hỏa: lửa → ý) + 亼 (lộn → âm) 各
: rán cá, rán mỡ.

RẠN L — GT.

爛 CT — Hán đọc: lạn
: rạn nứt.

RANG L — HT.

烺 CT— 火 (hỏa: lửa → ý) + (lãng → âm) 朗
: rang cám, rang thính, rang cơm...

L— HT.

爔 CT — 火 (hỏa: lửa → ý) + (lang → âm) 郎
: rang cám, rang thính, rang cơm.

www.songhuong.vn

RÀNG L — HT.

綀 CT— 糸 (mịch : dây → ý) + (sàng → âm) 床
: ràng buộc, rõ ràng (GT.)

L — HT.

烺 CT— 火 (hỏa : lửa → ý) + sàng → âm) 床
: rõ ràng, ràng buộc.

L — GT.

扛 CT — Hán đọc : giang
: ràng buộc.

L — HT.

掠 CT— 手 (bộ thủ (手): tay → ý)+ (sàng → âm) 床
: ràng buộc.

RÁNG L — HT.

助 CT— 旦 (đán → âm)+ (lực : sức → ý) 力
: ráng sức.

RẠNG L — CH.

煬 : rạng danh, rạng đông.

L — HT.

燁 CT— 火 (hỏa : lửa → ý) + 1/2 chữ dạng (樣) → âm)
: rạng danh, rạng đông.

L — HT.

剏 CT— 日 (nhật : mặt trời → ý) + sáng → âm) 剏
: rạng danh, rạng đông.

L — HT.

爌 CT — 火 (hỏa : lửa → ý) + (lãng → âm) 朗
: sáng rạng, rạng đông.

L — HT.

曢 CT — 日 (nhật : mặt trời → ý)+(1/2 chữ dạng (樣)→ âm)
: rạng đông, sáng rạng.

www.songhuong.vn

RANH L — HT.

掙 CT — 木 (mộc : cây → ý) + (tranh →âm) 爭
: ranh giới.

L — GT.

伶 CT — Hán đọc : linh : lanh
: trẻ ranh.

L — GT.

名 CT — Hán đọc : danh
: ranh giới, trẻ ranh.

RÀNH L — GT.

停 CT — Hán đọc : đình (đành)
: rành rẽ, rành mạch.

L — HT.

伶 CT — 亻 (nhân : người→ý) + (linh (lanh) → âm) 令
: rành rẽ, rành mạch.

RÁNH L — GT.

冷 CT — Hán đọc : lãnh
: rảnh tay, rảnh rang.

RÃNH L — GT.

冷 CT — Hán đọc : lãnh
: ngòi rãnh, cống rãnh.

RAO L — HT.

啅 CT — 口 (khẩu : miệng→ý) + (lao →âm). 牢
: rêu rao, ngọc lành ai nỡ bán rao.

L — GT.

遥 CT — Hán đọc : dao
: rêu rao, ngọc lành ai nỡ bán rao.

RÀO L — HT.

榣 CT — 木 (mộc : cây→ý) + (lao →âm) 勞
: hàng rào, bờ rào.

www.songhuong.vn

RÀO L _ HT.



CT – 木 (mộc : cây → ý) + (sào → âm) 巢
: bờ rào, hàng rào.

L – HT.



CT – 氵(bộ thủy (水) : nước → ý) +(dao → âm) 遥
: rạt rào, rào rào, mưa rào.

L _ HT.



CT _ 氵(bộ thủy (水) : nước → ý) + (dao → âm) 瑶
: rạt rào, rào rào, mưa rào.

L _ HT.



CT – 雨 (vũ : mưa → ý) + (dao → âm) 遥
: rào rào, mưa rào

L – HT.



CT – 氵(bộ thủy (水) : nước → ý) + (giao → âm) 交
: rào rào, mưa rào rào rạt.

RÁO L _ Đ.NG.

CT – Hán đọc : táo : ráo
: khô ráo.

RÁO L – HT.

CT _ 走 (tẩu : chạy → ý) + (lão → âm) 老
: chạy ráo, ráo bước.

RÁP L - GT.

CT _ Hán đọc : giáp
: tháo ra, ráp vào.

RẠP L _ GT.

CT – Hán đọc : lạp
: làm rạp để ngồi (đám đông), nằm rạp xuống.

RÁT L – HT.

CT – 火 (hỏa : lửa → ý) + (lật → âm) 栗
: rát như phải bỏng, đau rát.

www.songhuong.vn

RAU L — HT.
蔞 CT — 艹 (bộ thảo (草): cỏ → ý) + (lâu → âm 婁)
: rau cỏ (các loại rau).

L — HT.
蒌 CT — 艹 (bộ thảo (草): cỏ → ý) + (lâu → âm) 娄
: rau cỏ (các loại rau).

RÁU L — GT.
教 CT — Hán đọc: giáo
: kêu rau ráu.

RÁY L — HT.
淢 CT — 艹 (bộ thảo (草): cỏ → ý) + (sái → âm) 淢
: khoai ráy, củ ráy

RÁY L — GT.
洗 CT — Hán đọc: tẩy
: rảy nước (vung nước ra cho đều).

RẮC L — HT.
擦 CT — 才 (bộ thủ (手): tay → ý) + (sắc → âm) 敕
: rải rắc, lắc rắc.
擦 — Có khi viết (扌攵)

L — HT.
格 CT — 木 (mộc: cây → ý) + (các → âm) 各
: rải rắc, lắc rắc.

RĂM L — HT.
森 CT — 艹 (bộ thảo (草): cỏ → ý) + (lâm → âm) 林
: rau răm.

RẰM L — HT.
森 CT — 五 (ngũ: năm → ý) + (lâm → âm) 林
: ngày rằm (ngày 15 trong tháng)

RẰM L — HT.
鬖 CT — 气 (khí: hơi → ý) + (1/2 chữ sàm (讒) → âm) 戔
: rằm rịt.

www.songhuong.vn

RẶM L — GT.
甚 CT — Hán đọc: thậm
: ôm rơm rặm bụng.

RĂN L — HT.
嘽 CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (lân → âm) 鄰
: răn bảo, khuyên răn.

RẮN L — HT.
蛤 CT— 虫 (trùng: sâu bọ → ý) + (lận → âm) 吝
: con rắn, rắn mặt rắn chắc. (GT.)

RẶN L — HT.
劾 CT— 吝 (lận → âm) + (lực: sức → ý) 力
: rặn đẻ, rặn không ra.

RĂNG L — HT.
齧 CT — 齒 (xỉ: răng → ý) + (lăng → âm) 麥
: cái răng, răng rắc

RẰNG L — GT.
浪 CT — Hán đọc: lãng
: nói rằng, tuy rằng.

RẮP L — HT.
呾立 CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (lập → âm) 立
: rắp ranh, răm rắp

L — GT.
拉 CT — Hán đọc: lạp
: rắp ranh, răm rắp.

RÂM L — HT.
森 CT— 艹 (bộ thảo (草): cỏ → ý) + (lâm → âm) 林
: cây râm bụt, râm mát.

L — CH.
淼 : râm mát, bóng râm.

L — HT.
霖 CT— 雨 (vũ: mưa → ý) + (dâm → âm) 淫
: râm mát, mưa râm râm.

www.songhuong.vn

RÂM L - GT.

森 CT. _ Hán đọc : sâm
: râm mát, mưa râm râm.

RẦM L — HT.

椹 CT — 木 (mộc : cây → ý) + (sầm → âm) 岑
: rầm nhà, cái rầm.

椮 CT - 木 (mộc : cây → ý) + (dâm → âm) 淫
: cái rầm, rầm nhà

L — HT.

啉 CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (lâm → âm) 林
: lầm rầm, rì rầm

L — GT.

淫 CT — Hán đọc : dầm
: lầm rầm, mưa rầm (giầm).

RẦM L - HT.

霪 CT _ 雨 (vũ : mưa → ý) + (dâm → âm) 淫
: ướt rầm, mưa rầm (giầm)

霖 L - Đ.NG.
CT — Hán đọc : lâm
: mưa rầm, ướt rầm.

RẪM L — GT.

浸 CT _ Hán đọc : tẫm : ngâm
: rờ rẫm.

RẬM L — GT.

蓁 CT — Hán đọc : thậm
: rậm rạp, bụi rậm

RẤN L - GT.

寅 CT — Hán đọc : dần
: rấn rấn (ấm ấm).

RẦN L — HT.

勣 CT — 吝 (lận → âm) + (lực : sức → ý) 力.
: rần tới, rần lên.

SH www.songhuong.vn

RẬN L — HT.
蜳 CT— 虫 (trùng: sâu bọ→ý) + (trân →âm) 陳
: con rận, chấy rận

RẬNG L — HT.
爌 CT — 火 (hỏa: lửa → ý) + (lang →âm) 郎
: sáng rận.

RẬP L — GT.
拉 CT — Hán đọc: lạp
: rập khuôn, rập rình.

RẤT L — GT.
室 CT — Hán đọc: trất
: rất đúng, rất hay

L — HT.
慄 CT— 忄 (bộ tâm (心): lòng→ý) +(lật → âm) 栗
: rất đúng, rất hay

RÂU L — Đ. NG.
鬚 CT — Hán đọc: tu: râu
: râu ria, râu cằm.

RÂU L — Đ. NG.
鬍 CT — Hán đọc: hồ: hàm râu
: râu ria, râu cằm.

RẦU L— Đ. NG.
油 CT — Hán đọc: du: dầu (rầu)
: buồn rầu, rầu rĩ.

L — GT.
愁 CT — Hán đọc: sầu: rầu
: buồn rầu, rầu rĩ.

RẦU Xem chữ dầu.

RÂY L — Đ. NG.
篩 CT— Hán đọc: sí: cái dần, sàng, rây
: rây bột, cái rây.

RẦY L — HT.
剧 CT — 日 (nhật: ngày → ý) + (lệ → âm) 例
: ngày rầy, rầy ước mai ao.

www.songhuong.vn

RẤY L — HT.
蝶 CT — 虫 (trùng : sâu → ý) + (lai → âm) 來
: rấy rà, la rấy.

L — HT.
例 CT— 日 (nhật : ngày → ý) + (lệ → âm) 例
: ngày rấy, rấy ra (GT.)

RẤY L — Đ. NG.
洒 CT — Hán đọc : sái
: run rấy, rấy nước (vấy nước).

L — HT.
把 CT — 才 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (dĩ → âm) 已
: run rấy, rấy nước (vấy nước).

礼 — Có chỗ viết : 礼 cũng đọc là rấy.

RẪY L — HT.
垠 CT — 土 (thổ : đất → ý) + (lễ → âm) 礼
: rẫy đất, làm rẫy.

RẪY L — HT.
汜 CT— 氵 (bộ thủy (水) : nước → ý) + (dĩ → âm) 已
: làm rẫy để trống-trọt.

RÈ L — GT
提 CT—Hán đọc : đề
: kêu rè rè.

RÉ L — HT.
褪 CT — 礼 (lễ → âm) + (tiện : rẻ → ý) 賤
: rẻ rúng, rẻ ôi.

L — HT.
汳 CT — 乡 (dĩ → âm) + (hạ : thấp → ý) 下
: rẻ rúng, rẻ ôi.

芠 — như trên

RÊ L — HT.
拽 CT— 才 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (dĩ → âm) 已
: rê đường ngôi chia rẽ.

www.songhuong.vn

RĒ L - HT.
把 CT- 扌(bộ thủ (手): tay → ý) + (dī → âm) 已
: chia rẽ, rẽ đường ngôi.

L — GT.
礼 CT- Hán đọc: lễ
: rẽ ngang, rẽ ra.

L - HT.
裡 CT - 礼 (lễ → âm) + (phân: chia → ý) 分
: chia rẽ, rẽ ngang

RÈM L - Đ. NG.
簾 CT - Hán đọc: liêm: rèm
: phên rèm, bức rèm.

RÈN L - Đ. NG.
鍊 CT- Hán đọc: luyện: rèn
: rèn luyện, thợ rèn.

RÉN L - HT.
蹯 CT- 足 (túc: chân → ý) + (gián → âm) 閒
; rón rén.

REO L — HT.
嘹 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (liêu → âm) 尞
: reo cười, hò reo.

RÉO L - HT.
嘹 CT- 口 (khẩu: miệng → ý) + (liêu → âm) 尞
: kêu réo, réo rắt.

RÉT L - HT.
浰 CT- 氵(bộ thủy (水): nước → ý) + (liệt → âm) 列
: rét mướt, rét lạnh.

L - GT.
烈 CT - Hán đọc: liệt
: rét như cắt.

RÊ L — GT.
梨 CT- Hán đọc: lê
: rê đi, kéo rê, rê thóc, rê gạo (hóng ra gió cho bay bụi, bay trấu).

www.songhuong.vn

RỀ L — HT.
瀨 CT — 氵(bộ thủy (水): nước → ý) + (đề → âm) 題
: rề rà, chậm rề, ướt rề rề.

L — GT.
提 CT — Hán đọc: đề
: rầm rề, rề rà.

RỀ L — HT.
隄 CT — 氵(bộ thủy (水): nước → ý) + (đề → âm) 提
: rầm rề, ướt rề.

RỀ L — HT.
綈 CT — 糸(mịch: dây → ý) + (đề → âm) 帝
: cái rề đựng nồi.

L — HT.
篛 CT — 𥫱(bộ trúc (竹): tre → ý) + (dề → âm) 帝
: cái rề đựng nồi.

RỀ L — Đ. NG.
嚏 CT — Hán đọc: tề : con rề.
: con rề, chú rề.

RỂ L — HT.
梑 CT — 木(mộc: cây → ý) + (lễ → âm) 礼
: rễ cây.

RỆCH L — GT.
壓 CT — Hán đọc: lịch
:rệch rác, nhà rệch.

RỆN L — HT.
嚤 CT — 口(khẩu: miệng → ý) + (1/2 chữ liên (嚤) → âm) 粦
: rền rĩ, rền la

RỀN L — HT.
嚩 CT — 口(khẩu: miệng → ý) + (triển → âm) 廛
: rền rĩ, pháo nổ rền trời.

RỆN L — HT.
蝒 CT — 虫(trùng: sâu → ý) + (diện → âm) 面
: con rện : con nhện.

www.songhuong.vn

RỆP L — HT.
蠟 CT— 虫 (trùng: sâu → ý) + (lạp → âm) 臘
: con rệp, mạt rệp

RỆT L — HT.
蠌 CT— 虫 (trùng: sâu → ý) + (liệt → âm) 烈
: rắn rệt.

RỆT L — GT.
列 CT — Hán đọc: liệt
: rõ rệt.

RÊU L — HT.
蓼 CT — 艹 (bộ thảo (草): cỏ → ý) + (liêu → âm) 尞
: mọc rêu, sân rêu nhà mồc.

L — HT.
嘹 CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (liêu → âm) 尞
: rêu rao.

RÊU L — HT.
蘦 CT— 苔 (đài: rong rêu → ý) + (liêu → âm) 尞
: rêu xanh, rong rêu.

L — HT.
蓼 CT— 艹 (bộ thảo: cỏ → ý) + (liêu → âm) 尞
: rêu xanh, rong rêu.

RÊU L — HT.
汓 CT— 氵 (bộ thủy (水): nước → ý) + (liễu → âm) 汓
: nước chảy rêu rếu
: rêu rếu.

RỆU L — GT.
燎 CT — Hán đọc: liệu
: rệu rạo.

RÌ L — HT.
黃 CT— 艹 (bộ thảo (草): cỏ → ý) + (di → âm)
: xanh rì, chảy rì rì

www.songhuong.vn

RÌ L – HT.
CT – 氵(bộ thủy (水): nước → ý) + (di → âm) 夷
: chảy rì rì.

RÍ L – HT.
CT – 氵(bộ thủy (水): nước → ý) + (lý → âm) 里
: nước chảy rí rách
: rí rỏm (dí dỏm).

L – HT.
CT – 口(khẩu miệng → ý) + (lý → âm) 里
: rí rỏm (dí dỏm).

RÍ L – HT.
CT – 口(khẩu: miệng → ý) + (xỉ → âm) 齒
: rỉ tai, rỉ rả.

L – HT.
CT – 口(khẩu: miệng → ý) + (si → âm) 耳心
: rỉ tai, rỉ rả.

RÍ L – HT.
CT – 口(khẩu: miệng → ý) + (dĩ → âm) 已
: rỉ rả, rỉ tai.

RĨ L – HT.
CT – 口(khẩu: miệng → ý) + (dĩ → âm) 已
: rên rĩ.

RIA L – HT.
CT – 毛(mao: râu → ý) + (di → âm) 夷
: râu ria.
—có chỗ viết: 離 ria.

RÌA L – HT.
CT – 角(giác: góc → ý) + (di → âm) 夷
: ở rìa, bên rìa, ngồi chầu rìa.

RÍA L – HT.
CT – 口(khẩu: miệng → ý) + (tể → âm) 宰
: rỉa ráy, cá rỉa mồi, rỉa rói.

www.songhuong.vn

RỊCH L — HT.
摝 CT- 扌(bộ thủ (手): tay → ý) + (lịch→ âm) 歷
: rục rịch.

RIỆC L — HT.
鴷 CT — 亦(diệc→ âm) + (điểu :chim →ý) 鳥
: con riệc (vạc)

RIÊNG L — HT.
穎 CT— 私(tư: riêng → ý) + (trinh → âm) 貞
: riêng biệt, riêng tây
: ở riêng, ăn riêng

RIỀNG L — HT.
薕 CT— 艹(bộ thảo (草): cỏ → ý) + (dinh→ âm) 盈
: củ riềng.

RIỆP Xem chữ diệp

RIẾT L— HT.
紲 CT — 糸(mịch: dây → ý) + (liệt → âm) 列
: ráo riết, riết róng (khe khắt).

RIÊU L — HT.
蛁 CT— 虫(trùng: sâu→ý)+(1/2 chữ diêu (姚) → âm) 兆
: canh riêu, riêu cua.

L — GT.
姚 CT — Hán đọc: diêu
: canh riêu, riêu cua.

RIM L — HT.
燂 CT — 火(hỏa: lửa → ý) + (liêm → âm) 廉
: rim cá, rim đường.
— Có chỗ viết 燅

L — HT.
瞼 CT— 目(mục: mắt → ý) + (liễm → âm) 廉
瞼 —Có chỗ viết: 瞼
: lim rim đôi mắt.

www.songhuong.vn

RỊN L – HT.
緬 CT– 糸 (mịch: tơ → ý) + (diện → âm) 面
: bịn rin, rịn ăn (nhịn ăn).
(đừng lấm với chữ Miền, tên nước Miền-Điện)

RINH L – HT.
掟 CT – 才 (bộ thủ (手): tay → ý) + (trinh→âm) 貞
: rinh đi, rung rinh.

RÌNH L – Đ.NG
偵 CT – Hán đọc: trình: rình.
: rình mò, rình xét

RỊT L – HT.
絰 CT– 糸 (mịch: dây → ý) + (liệt→ âm) 列
: rịt lại, rịt thuốc.

RÌU L – HT.
鐐 CT– 金 (kim: kim khí → ý) + (liêu → âm) 尞
: cái rìu, (rìu búa)

RÍU L – HT.
蹎 CT– 足 (túc: chân → ý) + (điều →âm) 吊
: đi ríu chân lại.

L – HT.
啾 CT– 口 (khẩu: miệng → ý) + (điều → âm) 吊
: kêu ríu rít.

RO L – GT.
由 CT– Hán đọc: do
: kêu ro ro, ro ró ở xó nhà.

RÒ L – HT.
露 CT– 雨 (vũ: mưa → ý) + (lộ → âm) 路
: cò rò, rỉ rõ, rò rọ

RỒ L – HT.
澞 CT– 氵 (bộ thủy (水): nước → ý) + (lỗ → âm) 魯
: rồ giọt (nhỏ giọt)

www.songhuong.vn

RÕ L — HT.
燴 CT— 火 (hỏa: lửa → ý) + (lỗ → âm) 魯
: rõ ràng, tỏ rõ.

L — HT.
燉訴 CT — 火 (hỏa: lửa → ý) + (tố → âm) 訴
: rõ ràng, tỏ rõ.

RỌ L — HT.
樐路 CT— 木 (mộc: cây → ý) + (lộ → âm) 路
: bó rọ, rọ rạy.

RÓC L — HT.
掾 CT— 扌(bộ thủ (手): tay → ý) + (1/2 chữ lực (椽) → âm) 彖
: róc vỏ, róc rách, róc mía.

L — HT.
嗃肯 CT— 口 (khẩu: miệng → ý + (dục → âm) 肯
: nói róc, tán róc.

RỌC L — HT.
掯 CT — 扌(bộ thủ tay: → ý) + (dục → âm) 肯
: rọc giấy, cái ròng rọc.

ROI L — HT.
鞣雷 CT— 革 (cách: da thuộc → ý) + (lôi → âm) 雷
: roi da, roi vọt.

L — HT.
櫑 CT— 木 (bộ mộc (木): cây → ý) + (lôi → âm) 雷
: cái roi, roi vọt.

ROI L— Đ.NG.
鞭 CT — Hán đọc: tiên: roi
: cái roi, roi vọt.

RÒI L — GT.
耒 CT — Hán đọc: lỗi
: rạch ròi, ròi rọi.

www.songhuong.vn

RÒI L – HT.



CT– 虫 (trùng: sâu → ý) + (lời → âm) 未
: con ròi (dòi), ròi bọ.

RÓI L – HT.



CT– 才 (bộ thủ: (手) tay → ý) + (lỗi → âm) 磊
: rắn rói.

RỖI L – HT.



CT – 疋 (túc: chân → ý) + (lỗi → âm) 磊
: theo rọi.

RỌI L – HT.



CT – 火 (hỏa: lửa → ý) + (lỗi → âm) 磊
: rọi bóng, soi rọi, cái rọi.
: thịt ba rọi – GT nôm.

ROM Xem chữ dom

RÓM L – GT.



CT – Hán đọc: lau
: cóm róm, sâu róm.

L – HT.



CT – 虫 (trùng: sâu → ý) + (lam → âm) 監
: sâu róm, bọ róm.

RÒN Xem chữ dòn

RÓN L– GT.



CT – Hán đọc: đồn
: rón ra, rón rén.

L – HT.



CT – 疋 (túc: chân → ý) + (tồn → âm) 巽
: rón rén, rón bắt.

RONG L – HT.



CT – 竹 (bộ thảo (竹): cỏ → ý) + (long → âm) 龍
: rong rêu, rong biển.

www.songhuong.vn

RONG L— HT.

𧈧 CT – 足 (túc: chân → ý) + (đông→âm) 冬
: rong ruổi.

烿 — Có chỗ viết 烿
: rong.

RÒNG L— HT.

𣲘 CT — 氵 (bộ thủy(水):nước→ý) +(dùng → âm) 用
: nước ròng, lòng ròng, ròng rã.

RÓNG L — HT.

𣏌 CT— 木 (mộc: cây → ý) + (lôn →âm) 弄
: róng ráo, cái róng róng ráo.

RÓNG L — HT.

𣲘 CT— 氵 (bộ thủy (水): nước→ý) + (đống→âm) 董
: nước chảy rong rỏng.

RÓT L— HT.

𢯱 CT — 扌 (bộ thủ (手): tay→ý) + (luật → âm) 律
: rót nước, nghe như rót vào tai.

RỌT L — GT.

律 CT — Hán đọc: luật
: mụn rọt (nhọt).

RÔ L — HT.

鱸 CT — 魚 (ngư: cá→ý) +(lô→ âm) 盧
: cá rô.

RỒ Xem chữ dồ
: điên rồ, rồ dại.

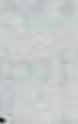
RỒ L— HT.

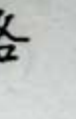
𠱓 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (lộ→âm) 路
: rồ lên.

RỔ L — HT.

𥳇 CT— 竹 (bộ trúc (竹): tre→ý) + (lỗ→âm) 魯
: rổ rá, chơi bóng rổ.

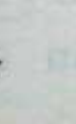
www.songhuong.vn

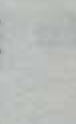
RỖ L — HT.

CT– 竹 (bộ trúc (竹) tre→ý) + (lỗ→âm) 魯
: mặt rỗ, rỗ như tổ ong.

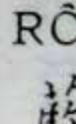
RỘ L — HT.

CT– 口 (khẩu: miệng → ý) +(lộ →âm) 路
: rầm rộ.

RỒI L — GT.

CT — Hán đọc: lỗi
: xong rồi, đã rồi.

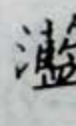
RỒI L — HT.

CT– 糸 (mịch: tơ→ý) + (lỗi→âm) 磊
: rồi rít, bồi rồi, rồi như tơ vò.

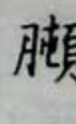
RỖI L — GT.

CT. — Hán đọc: lỗi
: rỗi rãi.

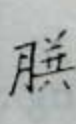
RÔM L — GT.

CT — Hán đọc: lam
: rôm sẩy, nổi rôm ở người.

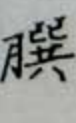
L — HT.

CT– 疒 (bộ bệnh →ý) + (lam→âm) 藍
: rôm sẩy, nổi rôm ở người.

RỘM L — GT.

CT — Hán đọc: lạm
: rộm lên.

RỒN L — HT.

CT — 月 (bộ nhục (肉): thịt →ý) + (đồn→âm) 頓
: cái rồn, chôn rau cắt rồn.

L — HT.

CT — 月 (bộ nhục (肉): thịt →ý) + (tồn→âm) 巽
: cái rồn, rồn lại (GT. nôm)


– như trên

www.songhuong.vn

RỒN L _ GT.
巽 CT — Hán đọc: tồn
: cái rồn, rồn ngồi.

RỘN L — GT.
撰 CT — Hán đọc: soạn
: rộn ràng, chộn rộn.

撰 — như trên

RỒNG L _ HT.
瀧 CT — 氵(bộ thủy (水): nước → ý) + (long → âm) 龍
: nước rồng.

L — HT.
龔 CT — 龍 (long → âm) + túc : chân → ý) 足
: đi rồng, chạy rồng.

RỒNG L — HT.
蟌 CT _ 虫 (trùng: sâu → ý) + (long → âm) 竜
: con rồng, cá rồng rồng.

RỒNG L _ HT.
蠪 CT _ 虫 (trùng: sâu → ý) + (long → âm) 龍
: con rồng, cá rồng rồng.

L — HT.
蜂 CT — 虫 (trùng: sâu → ý) + (1/2 chữ long (隆) → âm)
: con rồng, rồng phượng.

RỒNG L — HT.
蛹 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (động → âm) 動
: rồng lên.

RỖNG L — GT.
董 CT — Hán đọc: đổng
: trồng rỗng, rỗng tuềch.

L _ GT.
筩 CT — Hán đọc: đũng
: trồng rỗng, rỗng tuềch.

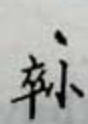
www.songhuong.vn

RỘNG L — HT.

CT— 寿 (lộng→ âm) + (quảng : (rộng → ý) 廣
: rộng rãi, rộng lượng, mở rộng, bề rộng.

RỐT L — HT.

CT — 季 (quý: cuối → ý) + (tốt → âm) 卒
: rốt cục, sau rốt.

L — HT.

CT — 卒 (tốt→ âm) + (tiểu : nhỏ → ý) 小
: sau rốt, cuối rốt.


L— HT.
CT — 尾 (vĩ : đuôi → ý) + (tốt → âm) 卒
: rốt cuộc, sau rốt.

RỜ L — HT.

CT— 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) + (trừ→ âm) 㑹
: rờ mó, rờ rẫm.

RỜ L — HT.

CT— 火 (hỏa : lửa → ý) + (lữ → âm) 呂
: rực rỡ, rỡ ràng.


L — HT.
CT— 忄 (bộ tâm (心) : lòng→ý) + (dữ → âm) 與
: mừng rỡ.

RỢ L— HT.

CT— 糸 (mịch: dây → ý) + (dị → âm) 易
: dây rợ.

L — Đ.NG.

CT— Hán đọc :
: di : rợ
: mọi rợ.

RƠI L — GT.

CT — Hán đọc : là lai
: bỏ rơi, rơi xuống.

RỜI L — GT.

CT — Hán đọc : lai
: rời rạc, bỏ rời.

www.songhuong.vn

RỜI L– Đ. NG.



CT – Hán đọc: di : dời (rời).
: rời rạc, rời đi.

RƠM L– HT.



CT – 艹 (bộ: thảo (草): cỏ→ ý) + (liêm→ âm) 廉
: rơm rạ.



L – HT.
CT– 禾 (hòa: lúa → ý) + (liêm →âm) 廉
: rơm rạ.

RỜN L– GT.



CT – Hán đọc: đàn
: xanh rờn.

RỞN L– HT.



CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (triển→ âm) 展
: rởn gáy, xởn gáy.

RỢP L – HT.



CT – 艹 (bộ thảo (草): cỏ→ ý)+(lập→âm) 立
: rợp trời, bóng rợp.

L – HT.



CT– 雨 (vũ: mưa → ý) + (1/2 chữ diệp (葉) → âm)
: rợp mát, bóng rợp.

RỚT L – HT.



CT– 氵 (bộ thủy (水): nước→ý) + (lật → âm). 栗
: rơi rớt, rớt xuống.

RU L – HT.



CT– 口 (khẩu: miệng → ý) + (do → âm) 由
: ru con.

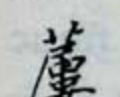
RÙ L – HT.



CT– 疒 (bệnh → ý) + (do → âm) 由
: cù rù, gà rù.

www.songhuong.vn

RÚ L — HT.



CT— 艹 (bộ thảo (草): cỏ → ý) + (lũ → âm) 婁
: rừng rú.

RÚ L— GT.



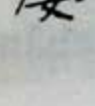
CT_ Hán đọc: lũ
: rủ rê, rủ xuống.

RŨ L — GT.



CT— Hán đọc: dũ
: rũ sạch bụi trần.

L — HT.



CT— 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) + (dũ → âm) 愈
: rũ sạch bụi trần.

RÙA L — HT.



CT— 虫 (trùng: sâu → ý) + (lộ → âm) 路
: con rùa, chậm như rùa.

RỦA L — HT.



CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (lỗ → âm) 魯
: nguyền rủa.

RŨA L — HT.



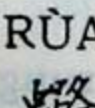
CT— 氵 (bộ thủy (水): nước → ý) + (dũ → âm) 愈
: nát rũa, rũa thịt, rũa xương.

RÚC L — HT.



CT — 口 (khẩu: miệng → ý)+ đồc → âm) 篤
: rúc rắc, rung rúc
: rúc ráy.
— chui rúc GT. nôm.

RUI L — HT.



CT — 木 (mộc: cây → ý) + (lôi → âm) 雷
: rui mè.

RỦI L — HT.



CT — 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) + (lỗi → âm) 纍
: rủi ro, may rủi.

RÚI L — GT.



CT — Hán đọc: lỗi
: run rủi, vận rủi.

www.songhuong.vn

RỤI L — HT.



CT— 木 (mộc: cây → ý) + (lỗi → âm) 磊
: già rụi cả tóc.

RÙM L — HT.



CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (sâm → ý) 森
: nói rùm beng.

RUN L — GT.



CT — Hán đọc: đôn
: run rẩy, run cầm cập.

L — HT.



CT— 虫 (trùng: sâu → ý) + (đôn → âm) 敦
: con run (con giun).

RÚN L — HT.



CT— 月 (bộ nhục (肉): thịt → ý) + (đôn → âm) 頓
: cái rún cái rốn.

RÚN L — HT.



CT— 月 (bộ nhục (肉): thịt → ý) + (tồn → âm)
: cái rún (cái rốn).

RÚN L — GT.



CT — Hán đọc: đôn
: bủn rún tay chân

RUNG L — HT.



CT— 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) + (1/2 chữ chung (終) → âm) 冬
: rung rinh, rung động, rung chuyển.

L — GT.



CT.— Hán đọc: dung
: rung rinh, rung động, rung chuyển.

L — HT.



CT — 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) + (dung → âm) 容
: rung rinh, rung-động, rung-chuyển.

www.songhuong.vn

RUNG L – HT.



CT – 扌(bộ thủ (手): tay → ý) + (sung → âm) 充
: rung rinh, rung động, rung-chuyển.

RÙNG L— HT.



CT— 忄(tâm: lòng → ý) + (dung → âm) 用
: rùng rục, rùng rình.

RÚNG L – GT.



CT – Hán đọc: đồng
: rúng vào nước.

L – HT.



CT— 氵(bộ thủy (水): nước → ý) + (dụng → âm) 用
: rúng vào nước.

RÚNG L – HT.



CT – 忄(bộ tâm (心): lòng → ý) + (dụng → âm) 用
: rẻ rúng.

– Có chỗ viết:



(拥): rúng.

RỤNG L – GT.

CT – Hán đọc: dụng
: rụng rời, rơi rụng.

RUỘC L – HT.



CT – 魚 (ngư: cá → ý) + (đốc → âm) 篤
: con ruộc, mắm ruộc.

RUỒI L— HT. nôm



CT— 虫 (trùng: sâu → ý) + (lỗi → âm) 耒
: con ruồi, nòt ruồi.

RUỒI L – HT.

CT— 馬 (mã: ngựa → ý) + (lỗi → âm) 蠃
: rong ruồi, ruổi chạy.

L – HT.



CT— 足 (túc: chân → ý) + (lỗi → âm) 蠃
: rong ruồi, ruổi chạy.

www.songhuong.vn

RUỘM Xem chữ nhuộm 染

RUỒNG L _ H.T
攏 CT— 才 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (long → âm) 龍
: ruồng rẫy, ăn ruồng.

RUỘNG L— HT.
曠 CT — 田 (điền : ruộng → ý) + (quảng → âm) 廣
: ruộng nương, ruộng vườn, nghề làm ruộng.

L _ Đ. NG.
田 CT _ Hán đọc : điền : ruộng.
: ruộng nương, ruộng vườn, nghề làm ruộng.

RUỘT L — HT.
腝 CT— 月 (bộ nhục (肉) : thịt → ý) + (duật → âm) 聿
: ruột gan.

RÚT L — GT.
捽 CT — Hán đọc : tốt
: rút ra, cây câu rút (thánh giá).

L — Đ. NG
蓴 CT — Hán đọc : thuần : rau rút
: rau rút.

RỤT L — GT.
律 CT _ Hán đọc : luật
: rụt cổ, rụt rè, rụt ra.

L — HT.
揱 CT— 才 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (đột → âm) 突
: rụt rè, rụt ra, rụt cổ.

RƯ Xem chữ dư.
餘

RỪ Xem chữ nhừ.
如

SH www.songhuong.vn

RỬA L— HT.
鞬 CT— 草 (thảo : cỏ → ý) + (dư → âm) 余
:quả rửa (quả dưa)

RỬA L — GT.
呂 CT— Hán đọc : lã
: răng rứa.

RỬA L — HT.
浶 CT— 氵(bộ thủy nước → ý) + (lữ → âm) 呂
: rửa ráy, rửa tội, tắm rửa.

RỮA L — HT.
浶 CT— 氵(bộ thủy (水) : nước → ý) + (lữ → âm) 呂
: tàn rữa, nhị rữa.

RỰA L — HT.
鉏 CT — 金 (kim : kim : khí → ý) + (sạ → âm) 乍
: dao rựa.

RỰC L — HT.
烶 CT— 火 (hỏa : lửa → ý) + (trực → âm) 直
: rực rỡ, sáng rực

RỪNG L — GT.
淩 CT — Hán đọc : lăng
: rừng rừng nước mắt.

RỪNG L — HT.
棱 CT— 木 (mộc : cây → ý) + (lăng → âm) 麥
: rừng núi, rừng rú.

RƯỚC L — GT.
逴 CT — Hán đọc : sước (trác)
: đón rước, rước kiệu.

RƯƠI L— HT.
蜊 CT— 虫 (trùng : sâu → ý) + (lai → âm) 來
: con rươi, mắm rươi.

RƯỜI L — HT.
棶 CT — 忄(bộ tâm (心) : lòng → ý) + (lai → âm) 來
: rười rượi(buồn).

www.songhuong.vn

RƯỚI L — GT.

洒 CT — Hán đọc : sái
: rưới nước, (tưới nước).

RƯỚI L — HT.

禮 CT — 礼 (lễ → âm) + (bán : nửa : rưỡi → ý) 半
: một đồng rưỡi : 1$ và năm cắc.
: một cái rưỡi.

RƯỠI L — HT.

禮 CT — 礼 (lễ → âm) + (bán : nửa : rưỡi → ý) 半
: một cái rưỡi, một đồng rưỡi : 1$ và năm cắc.

RƯỢI L — HT.

悧 CT — 忄 (bộ tâm (心) : lòng → ý) + (lợi → âm) 利
: rũ rượi, rười rượi.

RƯỜM L — HT.

嚂 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (liêm → âm) 廉
: rườm rà.

RƯỚM L — GT.

滲 CT — Hán đọc : sầm : chảy ri ra + (tẩm → âm)
: rướm máu, rướm mồ hôi.

RƯỚN L — HT.

撙 CT — 扌 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (tướng → âm) 將
: rướn người lên, rươn rướn.

RƯƠNG L — GT.

廂 CT — Hán đọc : sương : chái nhà
: cái rương.

RƯỜNG L — GT.

樑 CT — Hán đọc : lương
: rường cột (giường cột).

www.songhuong.vn

RƯỢT L — HT.

趠 CT — 走 (tẩu : chạy → ý) + (trác → âm) 卓

: rượt theo.

RƯỢU L— HT.

醪 CT — 酉 (1/2 chữ tửu (酒) : rượu → ý) + (lưu → âm) 留

: rượu chè.

RỨT L — HT.

摎 CT— 扌(bộ thủ (手) : tay → ý) + (lật → âm) 栗

: bứt rứt, cắn rứt.

RỰT L— HT.

摎 CT — 扌(bộ thủ (手) : tay → ý) + (lật → âm) 栗

: rựt ra, rựt dây.

www.songhuong.vn

S

SA 沙
L — CH.
: bãi sa mạc.
: sa chân, sao sa, sa sút (GT.)

紗
L — CH.
: áo sa, song sa.

裟
L — HT.
CT — 沙 (sa → âm) + (y : áo → ý) 衣
: áo cà sa.

SÀ 沙
L — GT.
CT — Hán đọc : sa
: sà xuống, chim bay sà sà.

SÁ 詧
L — CH.
: sá chi, sá gì.

SẢ 荼
L — HT.
CT — 艹 (bộ thảo (草) : cỏ → ý) + (sử → âm) 使
: cây sả, củ sả.

SÃ 𣍐
L — HT.
CT — 金 (kim : kim - khí → ý) + (sĩ → âm) 仕
: suống sã
: sã làm hai, ba...

SẠC 鶖
L — GT.
CT — Hán đọc : sạc : trạc
: chim sạc, sạc ra (soạc ra).
: sạc làm 2 (nứt làm hai).

SÁCH 册
L — CH.
: sách vở, quyển sách.

www.songhuong.vn

SÁCH L _ C.H.
策 : kệ sách, văn sách

SÁCH L _ CH.
索 : hạch sách.

SẠCH L _ HT.
瀝 CT— 氵(bộ thủy (水): nước → ý) + (lịch → âm) 歷 : sạch sẽ.

L _ HT.
沥 CT— 氵(bộ thủy (水): nước → ý) + (1/2 chữ lịch (歷) → âm) 止 : sạch sẽ.

SAI L — CH.
差 : sai lầm, sửa sai

L — HT
搓 CT — 扌(bộ thủ (手): tay → ý) + (sai → âm) 差 : sai đi, tay sai.

SÀI L — CH.
柴 : Sài-gòn, sài đẹn, sơ sài.

L — CH.
豺 : sài-lang.

SÁI L — GT.
洒 CT — Hán đọc : sái : rửa
. sái gân, sái cánh.

L- GT.
差 CT - Hán đọc : sai
: sái gân, sái cánh.

SẢI L— HT.
揌 CT— 扌(bộ thủ (手): tay → ý) + (xỉ → âm) 耻 : sải tay (giang thẳng hai tay).

L _ HT.
扯 CT— 扌(bộ thủ (手): tay → ý) + (sĩ — âm) 士 : sải tay (giang thẳng hai tay).

www.songhuong.vn

SÃI L – GT.
仕 CT– Hán đọc : sĩ
: sãi chùa.

SAM L – HT.
蟬 CT – 虫 (trùng : sâu → ý) + (1/2 chữ sam (𤑪) → âm) 𤑪
: con sam.

L– GT.
杉 CT - Hán đọc : sam : cây sam
: cây sam, rau sam

SÀM L – CH.
讒 : sàm sở.

SAN L – CH.
刪 : san định, san sẻ (GT.)

L – CH.
珊 : san hô.

L – CH.
山 : san hà, giang san (thường đọc là Sơn).

SÀN L – GT.
棧 CT – Hán đọc : san
: sàn nhà, bắc sàn.

L – CH.
孱 : sàn sàn (bằng nhau) sàn sạt.

SÁN L – CH.
疝 : bệnh sán, giun sán, sán lãi.

L – GT.
趲 CT – Hán đọc : sân
: sán lại, (sát lại).

SẢN L– C.H.
産 : sinh sản, sản xuất, tài sản.

SẠN L – HT.
磾 CT – 石 (thạch: đá→ ý) + 1/2 chữ đạn (𥑮)→âm) 單
: sạn cát, hạt sạn.

L – CH.
棧 : khách sạn.

www.songhuong.vn

SẠN L — CH.
傪 : sạn mặt.

SANG L — GT.
郎 CT — Hán đọc : lang
: sửa sang, sang trọng.

L — HT.
迯 CT — 辶 (sước: đi → ý) + (lang → âm) 郎
: đi sang, sang ngang

L — HT.
巨郎 CT — 巨 (cự : lớn → ý) + (lang → âm) 郎
: giàu sang, sang trọng.

SÀNG L — GT.
床 CT — Hán đọc : sàng : giường
: sái sàng, sàng gạo, sàng sẩy, sẵn sàng.

SÀNG L — GT.
牀 CT — Hán đọc : sàng : giường
: cái sàng, sàng gạo, sàng sẩy, sẵn sàng.

SÁNG L — CH.
創 : sáng tạo, sáng lập.

L — HT.
烺 CT — 火 (hỏa: lửa → ý) + (lãng → âm) 郎
: sáng trời, sáng láng.

SÁNG L — CH.
爽 : mê sáng, sáng sốt.
爽 — như trên

SANH L — CH.
生 : sanh sản, sanh sự, sanh hoạt.
: sạch sành sanh (GT.)

www.songhuong.vn

SÀNH L _ HT.

碱 CT – 石 (thạch: đá → ý) + (thành → âm) 成
: đổ sành, sành sỏi

L — HT.

硎 CT – 厈 (ngóa: ngói → ý) + (sanh → âm) 生
: đổ sành, sành sỏi

L — HT.

硎 CT— 石 (thạch: đá → ý) + (sanh → âm) 生
: đổ sành, sành sỏi

SÁNH L _ HT.

並 CT– 並 (tịnh: đều → ý) + (sanh → âm) 生
: so sánh, sánh đôi

L – GT.

娉 CT – Hán đọc: sính
: so sánh, sánh đôi

L — HT.

並 CT– 並 (tịnh: đều → ý) + (1/2 chữ sính → âm) 粤
: so sánh, sánh đôi

SẢNH L _ GT.

省 CT – Hán đọc: tỉnh
: đô sảnh, sảnh đường.

L _ CH.

廳 : Đô sảnh, sảnh đường.

SAO L _ HT.

鞘 CT– 牢 (lao → âm) + (hà: sao → ý) 何
: làm sao, cớ sao.

L _ GT.

牢 CT – Hán đọc: lao
: làm sao, cớ sao.

L – HT.

星 CT – 牢 (lao→ âm) + (tinh: sao → ý) 星
: ngôi sao

– Có khi viết (星) sao.

www.songhuong.vn

SAO L - CH.
抄 : sao chép, sao lại, sao lục.

L— CH.
炒 : sao thuốc.

SÀO L — CH.
巢 : sào huyệt, yến sào.

L — Đ. NG
篙 CT— Hán đọc: sao : sào
: cái sào, con sào.

L — Đ. NG.
高 CT — mượn phần cuối của chữ sào là cái sào.
: sào ruộng.
(1 mẫu ta : 10 sào = 3600m2.)

L — HT.
樔 CT— 木 (mộc : cây → ý) + (sào → âm) 巢
: cắm sào đợi nước sâu.

SÁO L — GT.
槊 CT — Hán đọc : sáo : dáo
: bức sáo che nắng.

L — GT.
筲 CT — Hán đọc: sao
: ống sáo.

SÁO L — HT.
鷍 CT— 叒 (sáo → âm) + (điểu : chim → ý) 鳥
: con sáo.

SÁO L — GT.
稍 CT — Hán đọc : sảo : 1 chút
: sắc sảo, cái sảo.

SẠO L — GT.
掉 CT — Hán đọc : trạo
: nói sạo, sạo sục.

L — HT.
鯈 CT— 魚 (ngư : cá → ý) + (1/2 chữ trạo (掉) → âm) 卓
: cá sạo.

www.songhuong.vn

SÁP 爁 L— Đ. NG.
CT — Hán đọc: lạp: sáp ong.
:sáp ong,phần sáp, cứt gà sáp.
: sáp nhập (GT. nôm).

SÁT 殺 L— CH.
: sát hại, cồ sát, sát sinh.
— ngối sát vào GT.
— sát sạt.

察 L — CH.
: sát hạch, cảnh sát kiểm sát (kiểm soát).

SẠT 鶿 L — GT.
CT — Hán đọc: sạc: trạc
: sát sạt.

SAU 後 L— HT.
CT— 後 (hậu: sau→ ý) + (lâu →âm) 婁
: ngoài sau, ở sau, đi sau, sau cùng.

SAU 𡥈 L — H.T.
CT — 后 (mượn âm chữ hậu: sau →ý) + (lâu→âm) 婁
: ngoài sau, ở sau, đi sau, sau cùng.
— có khi viết: 𡥈 sau
— có khi viết: 𡥈 sau

SÁU 𠦂 L — HT.
CT — 老 (lão →âm) + (lục: sáu →ý) 六
: số sáu (6.)

SAY 醝 L— HT.
CT— 酉 (1/2 chữ tửu (酒): rượu →ý) + (sai→ âm) 差
: say sưa, mê say, say đắm.

SẢY 扠 L— HT.
CT— 才 (bộ thủ (手): tay →ý) + (sĩ →âm) 仕
: sảy thóc gạo cho sạch bụi.
— rôm sảy — G.T. (cái sảy nảy cái ung).

www.songhuong.vn

SÃY 仕 L — GT.
CT_ Hán đọc : sĩ
: sãy nhớ (sực nhớ).

SẮC 色 L_ CH.
: sắc đẹp, sâu sắc

嗇 L — CH.
: bỉ sắc tư phong.

敕 L — CH.
: sắc vua ban.

敕勅 L— CH.
: sắc vua ban.

SẶC 嚼 L _ HT.
CT— 口 (khẩu : miệng→ ý)+ (sạc →âm). 鵲
: sặc sụa, ho sặc, sặc mùi.

SẮM 攕 L _ HT.
CT— 扌(bộ thủ : (手) tay → ý) + (1/2 chữ sám (攕)→âm) 戔
: sắm sửa, sắm sanh.

SẮM 攕 L _ GT.
CT — Hán đọc : sám
: sắm sửa, sắm sanh.

SẶM 湛 L — GT.
CT— Hán đọc : trạm
: sặm nước da, sặm màu.

SĂN 狦 L — HT.
CT — 犭(bộ khuyển(犬): chó →ý) + (san → âm) 山
: săn bắn, săn sóc, đi săn.

SẢN 产 L— CH.
: đất sản.
— sản sặt (G.T.)

SẢN 產 L— HT.
CT — 艹 (bộ thảo (草) : cỏ→ ý) + (sản → âm) 產
: cây sản, củ sản, bột sản.

www.songhuong.vn

SẢN L — GT.
趁 CT — Hán đọc: sàn
: sắn tay áo.

SẢN L — GT.
產 CT — Hán đọc: sản
: sẵn sàng.

SĂNG L — HT.
棱 CT — 木 (mộc: cây → ý) + (lăng → âm) 夌
: cỏ săng, gỗ săng áo săng (áo quan): hòm đựng tử thi

SẢNG L — HT.
吭 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (sàng → âm) 床
: cười sảng sặc.

SẢNG L — HT.
蒼 CT — 艹 (bộ thảo (草): cỏ → ý + (xứng → âm) 采
: rau sảng, muốn ăn rau sảng chùa Hương (Tản đà)

SẮP L — GT.
拉 CT — Hán đọc: lạp
: sắp đặt, sắp chữ, từ rày sắp tới.

SẮT L — Đ. NG.
鉄 CT — Hán đọc: thiết : sắt
: sắt đá, thanh sắt.

L — CH.
瑟 : đàn sắt, sắt cầm.

SẶT L — HT.
鰈 CT — 魚 (ngư: cá → ý) + (lật → âm) 栗
: cá sặt,
— sẵn sặt (GT.)

SÂM L — CH.
參 :saoSâm, Thương sâm si, củ sâm.

SẦM L — CH.
岑 : sầm uất, sầm sập, đâm sầm, tối sầm (GT.)

www.songhuong.vn

SÂM L — HT.

CT— 雨 (vũ: mưa → ý) + 1/2 chữ sàm (讖) → âm) 讖
: sàm sét.

L — HT.

CT — 雨 (vũ: mưa → ý) + (1/2 chữ lẫm (廩) → âm) 禀
: sàm sét.

SẤM L — HT.

CT — 氵(bộ thủy (水): nước → ý) + (sâm → âm) 參
: sấm trời, sấm xuống (hạ xuống)

SÂN L — HT.

CT — 土 (thổ: đất → ý) + (lân → âm) 磷
: sân rồng, sân khấu, sân chơi, sân hè, sân banh.

SÂN L — HT.

CT — 土 (thổ: đất → ý) + (1/2 chữ lân (磷) → âm)
: sân rồng, sân khấu, sân chơi, sân hè, sân banh.

L— CH.
: sân hận, sân si.

SẦN L — GT.

CT — Hán đọc: sân: đông đúc.
: sần sùi, sần sổ, sần sượng, sần sật

SẦN L — CH.

: sần vào, sần sổ chạy sần lên.
có chỗ viết (趁) sần.

SẤP L — HT.

CT— 月 (bộ nhục (肉): thịt → ý) + (lập → âm) 立
: bể sấp, úp sấp, sấp mặt, té sấp.

www.songhuong.vn

SẬP L – GT.

立 CT – Hán đọc : lập
: sấm sập, đế sập, cái sập.

L – GT.

習 CT – Hán đọc: tập
: sấm sập, đố sập, cái sập.

SẮT L – CH.

匹 : sắt phu, sắt phụ, sắt mẻ, sắt sát. (GT.)

SẬT L – GT.

栗 CT – Hán đọc : lật
: sần sật, sấy sật.

SÂU L – HT.

溇 CT – 氵(bộ thủy (水) : nước → ý) + (lâu → âm) 婁
: sâu độc, sâu xa, sâu hoắm, sâu cay, sâu nông.

SÂU L – HT.

螻 CT – 虫 (trùng : sâu bọ → ý) + (lâu → âm) 婁
: con sâu, con bọ, sâu quảng, sâu răng.

SẦU L – CH.

愁 : sầu não, sầu khổ sầu bi, sầu muộn, âu sầu.
- trái sầu riêng (GT.)

SẦU L – HT.

鰳 CT – 魚 (ngư : cá → ý) + (1/2 chữ sầu (愁) → âm)
: cá sầu.

L – HT.

蔓 CT – 艹 (bộ thảo (草) : cỏ → ý) + (1/2 chữ sầu (愁) → âm) 叟
: cây sầu, quả sầu

www.songhuong.vn

SẬU L — GT.
鵻 CT — Hán đọc : sậu
: con sáo sậu.

SÂY L — GT.
差 CT — Hán đọc : sai
: sây sứt, sây sát.

SẤY L — GT.
柴 CT — Hán đọc : sài
: sấy da, tróc thịt.

SẤY L — HT.
炸 CT — 火 (hỏa : lửa → ý) + (sĩ → âm) 仕
: sấy tóc, sấy thuốc, sấy cho khô, rang sấy.

炸 L — HT.
CT — 火 (hỏa : lửa → ý) + (sĩ → âm) 仕
: rôm sấy, mọc sấy.

SẤY L — GT.
仕 CT — Hán đọc : sĩ.
: sấy tay, sấy chân, sấy thai, sấy cha còn chú.

SẬY L — HT.
杜 CT — 木 (mộc : cây → ý) + (sĩ → âm) 仕
: cây sậy, bãi sậy.
荏 — có khi viết : 荏

SE L — HT.
煃 CT — 火 (hỏa : lửa → ý) + (xe → âm) 車
: se lại, se mình, se sắt, se sẽ (GT.).

稀 L — HT.
CT — 稀 (hi → âm) + (hỏa : lửa → ý) ....
: vừa se : (vừa khô ráo) (đọc theo ý chữ hơ).

SÈ L — HT.
荏 CT — 艹 (bộ thảo : (草) cỏ → ý) + (sĩ → âm) 仕
: sè sè (thấp lẹt tẹt)

www.songhuong.vn

SÈ L – GT.
𠸄 CT– Hán đọc : sĩ
仕 : sập sè, sè sè.

SẺ L – HT.
𪀄 CT – 仕 (sĩ → âm) + (điểu : chim →ý) 鳥
: chim sẽ.

I. – HT.
仕 CT– 扌 (bộ thủ (手): tay →ý)+ (sĩ → âm) 士
: san sẻ, chia sẻ.

SẼ I. – GT.
仕 CT – Hán đọc : sĩ
: sẽ tay, se sẽ, sẽ có, sẽ đi, sẽ làm, sẽ được, sẽ cho, sẽ đèn, sẽ biết...

SÉM L – HT.
燸 CT– 火 (hỏa : lửa → ý) + (kiềm → âm) 𠓛
: cháy sém, sém da sém thịt.

SEN L – Đ. NG.
蓮 CT– Hán đọc : liên : sen
: bông sen, đài sen, rượu sen.
– sen vào – GT

嫺 L – HT. nôm
CT – 女 (nữ: gái → ý) + (sen (nôm)→âm) 蓮
: con sen, con đòi.

SẺN L – GT.
𠓛 CT – Hán đọc : . siển
: sẻn sọ, bỏn sẻn, (bủn xỉn).

SẸO L – HT.
𩓐 CT– 鼻 (tỵ : mũi→ý) + (triệu →âm) 召
: sẹo mũi, trâu bò sứt sẹo, cái sẹo.

L – HT.
刁 CT– 召 (triệu →âm)+ (đao : dao →ý) 刂
: sứt sẹo, cái sẹo, sẹo mũi trâu bò,

www.songhuong.vn

SÉT L – HT.



CT– 雨 (vũ: mưa → ý) + (liệt → âm) 列
: sầm sét.

L – HT.



CT – 雨 (vũ: mưa→ý) + (liệt→ âm) 烈
: sầm sét, sét đánh.
– dao bị sét (GT.)

SẸT L – GT.



CT– 氵 (bộ thủy (水): nước → ý) + (liệt → âm) 列
: sèn sẹt, sọt sẹt.

SỀ L– HT. nôm



CT– 木 (mộc: cây → ý) + (sè (nôm) → âm) 𥧄
: cái sề (cái thúng to).
: lợn sề, mẹ sề, gái sề – GT.

SỀ L – HT.



CT – 豸 (bộ khuyển: chó → ý) + (sè (nôm) → âm) 𥧄
: lợn sề, mẹ sề, gái sề.

SỆ L – GT.



CT – Hán đọc: trệ
: sệ bụng, sề sệ, sệ xuống.

SÊN L – HT.

CT– 虫 (trùng: sâu → ý) + (sinh → âm) 生
: ốc sên, yêu như sên.

SỀN L – HT.

CT – 米 (mễ: gạo → ý) + (trình →âm) 呈
:đặc sền sệt, sền sệt

SỀN L – HT.

CT– 木 (mộc: cây → ý) + (1/2 chữ sính (娉) →âm) 粤
: gỗ sền.

www.songhuong.vn

SÊNH 笙 L—GT và Đ.NG.
CT — 、Hán đọc : sinh : cái sênh
: cái sênh (nhạc khí), đánh sênh, gõ sênh.

SẾNH Xem chữ sinh.

SẾNH 掙 L — HT.
CT — 扌(bộ thủ (手) : tay → ý) + (tỉnh → âm) 肖
: sếnh tay, bị sếnh mặt, sếnh một chút là hỏng, sếnh nhà ra thất nghiệp.

SẸP 笠 L — GT.
CT — Hán đọc : lạp
: sẹp xuống, ngồi sẹp.

SỆT 潛 L — HT.
CT — 氵(bộ thủy (水) : nước → ý) + (triệt → âm) 哲
: sệt sệt (hơi đặc).

SỆT 刖 L — HT
CT — 忄(bộ tâm (心) : lòng → ý) + (liệt → âm) 列
: sợ sệt, đặc sệt, sền sệt GT. nôm

SÊU 超 L — GT.
CT — Hán đọc : siêu
: sêu tết, đi sêu, đi tết.

SÊU 鷂 L — HT.
CT — 䍃 (triệu → âm) + (điểu : chim → ý) 鳥
: chim sêu.
sêu sáo (GT.)

SẾU 杪 L — HT.
CT — 水 (thủy : nước → ý) + (thiểu → âm) 少
: sếu rãi.

SI 癡 L — CH.
: si ngốc, ngu si, si tình, sân si.

www.songhuong.vn

SI L — GT.
蚩 CT — Hán đọc: xi.
: si ngốc, ngu si, si tình, sân si.

SÌ L — HT.
黓 CT— 黑 (hắc: đen→ý) + (sĩ→âm) 士
: đen sì, sì sịt, sù sì, — (GT. nôm)
— Có chỗ viết (𠰁) cũng đọc: sì.

SỈ L— C.H.
恥 耳止 耳心 : sỉ nhục, sỉ vả, sỉ nhục.

SĨ L — CH.
士 : kẻ sĩ, sĩ phu, binh sĩ, sĩ tử.

仕 L — CH.
: tiền sĩ, sĩ quan.

SỊ L — GT.
豉 CT— Hán đọc: thị
: sị mặt ra, sì sị.

SỊCH L— GT.
擲 CT — Hán đọc: trịch
: sình sịch.
— gió đâu sịch bức mành mành.

SIỂM L — CH.
諂 : siểm nịnh, sui siểm.

SIỂN L — GT.
喘 CT — Hán đọc: suyễn
: bệnh siển (ho).

SIÊNG L — GT,
生 CT — Hán đọc: sinh
: siêng năng cần mẫn, siêng làm.

SIÊNG L — HT.
欃 CT— 木 (mộc: cây→ý) + (sảnh→âm) 廳
: cái siêng (để chén bát có nhiều lớp).

SIẾT L — GT.
剟 CT — Hán đọc: xiết
: xiết chặt lại, rên siết, siết đỗ cho vỡ ra.

www.songhuong.vn

SIÊU L — CH.

超 : siêu phàm, siêu việt, siêu âm, siêu đẳng, siêu nhân.
— cái siêu GT.
siêu vi trùng GT.

SIM L — HT.

栖 CT — 木 (mộc: cây → ý) + (tiêm → âm) 尖
: cây sìm, trái sim

SINH L — CH.

生 : sinh tồ, sinh viên học sinh, sinh linh nhà hộ sinh, sinh nhai, nhân sinh.

L — HT.

胜 CT — 石 (thạch: đá → ý) + (sinh → âm) 生
: sinh diêm.

L — CH.

牲 : hy sinh.

SÌNH L — HT.

淫 CT — 氵 (bộ thủy (水): nước → ý) + (trình → âm) 呈
: sình lầy, chương sình, sình sịch.

SÍNH L — CH.

娉 : sính lễ, sính nghi

SÍT L — GT.

殺 CT — Hán đọc: sát
: sồng sít, vừa sít, sít sao, sít sịt.

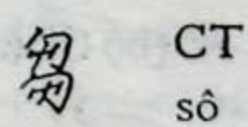
SỊT L — GT.

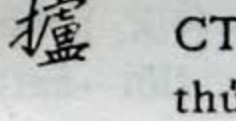
截 CT — Hán đọc: triệt
: đặc sịt, sìn sịt, sít sịt, sịt mũi.

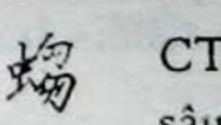
SO L — HT.

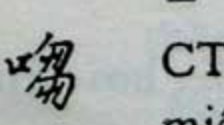
搓 CT — 才 (thủ (手): tay → ý) + (sô → âm) 多
: so sánh, so đo, so le, so vai rụt cổ.

www.songhuong.vn

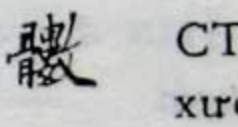
SO L — GT.

CT — Hán đọc : sô
: so kè, so sánh, so đo, so le, so vai rụt cổ.

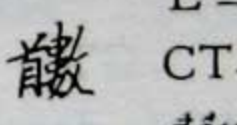
L— HT.

CT — 才 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (lô → âm) 盧
: so sánh, so đo, so le, so vai rụt cổ.

SÒ L — HT.

CT— 虫 (trùng : sâu → ý) + (sô → âm) 多
: con sò.

L — HT.

CT - 口 (khẩu : miệng → ý) + (sô → âm). 多
: sò sè, ho sò sò.

SÓ Xem chữ sọ.

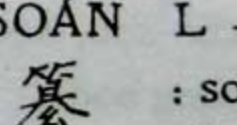
SỌ L — HT.

CT — 骨 (cốt : xương → ý) + (số → âm) 數
: sọ người.

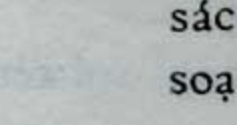
L — HT.

CT— 首 (thủ đầu → ý) + (số → âm) 數
: sọ người.

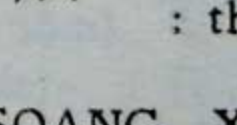
SOẠC Xem chữ sạc.

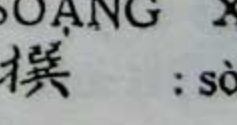

SOÁI L — CH.

: nguyên soái.

SOÁN L — CH.

: soán đoạt, soán vị.

SOẠN L — CH.

: sửa soạn, soạn sách, soạn giả, soạn thảo.

L — CH.

: thịnh soạn.

SOẠNG Xem chữ soạn.

: sờ soạng.

www.songhuong.vn

SOÁT L — GT.

刷 CT — Hán đọc : loát, xoát
: kiểm soát, soát lại (ta quen đọc là loát).

SÓC L— GT.

朔 CT — Hán đọc : sóc :ngày mồng 1.
: coi sóc, săn sóc, con sóc.

SỌC L — GT.

朔 CT — Hán đọc : sóc
: vải có sọc, sọc sạch, sòng sọc.

SOI L — HT.

爐 CT — 火 (hỏa : lửa → ý) + (lôi→ âm) 雷
: soi sáng, soi xét.

SÒI L — HT.

柴 CT— 才 (mộc : cây → ý) + →(sài âm) 柴
; cây sòi, lá sòi.

SÓI L — HT.

CT — 髟 (bộ tiêu: tóc dài → ý) + (lỗi→ âm)
: sói trán, tóc sói.

L — HT.

CT — 犭 (bộ khuyển (犬) chó →ý) + (lỗi→âm)
: chó sói, cây hoa sói (GT. nôm)

SỎI L — HT.

CT — 石 (thạch : đá → ý) + (lỗi→ âm)
: hòn sỏi, sành sỏi

SỖI L — GT.

CT — Hán đọc : lỗi
: soi sỗi : hơi lớn.

SÒM L — GT.

讒 CT— Hán đọc : sàm
: om sòm, sòm sòm.

www.songhuong.vn

SỌM L– GT.

㩦 CT _ Hán đọc : sam : sàm
: già sọm, sọm người đi.

SON L — GT.

㷀 CT – Hán đọc : lôn
: son sắt, lòng son son phấn.

L – HT.

㷀 CT— 朱 (chu : đỏ→ý) + (1/2 chữ lôn (㷀) → âm) 侖
: son sắt, lòng son son phấn.

SÓN L – GT.

寸 CT _ Hán đọc : thốn.
: són đái, són ỉa, són ra một chút.

SONG L – CH.

雙 : song song, vô song, song le.

SONG L -- CH.

窗 : cửa song, gương nga chênh chếch dòm song.

L – CH.

牕 : cửa song.

SÒNG L – HT.

㵎 CT– 氵(bộ thủy (水) : nước→ý) + (sùng → âm) 崇
: đóng sòng, gấu sòng, sòng cờ bạc.

L — GT.

崇 CT – Hán đọc : sùng
: đóng sòng, gấu sòng, sòng cờ bạc

L – HT.

㖞 CT– 口 (khẩu : miệng→ý)+(sùng →âm) 崇
: nói sòng, sòng phẳng.

www.songhuong.vn

SÓNG 涛 L – HT.
CT– 氵(bộ thủy nước→ý) + (lộng →âm) 弄
: sóng gió, sóng nước, sóng lặng gió êm, sóng xoài

SÓT 率 L – GT.
CT – Hán đọc: suất
: bỏ sót, sót lại, không sót, còn sót, thiếu sót.

SỌT 笶 L – HT.
CT– 𥫱 (bộ trúc (竹): tre→ý) + (đột→âm) 突
: cái sọt (đồ đan bằng tre).

SÔ 綉 L – HT.
CT– 糸 (mịch: tơ→ý) + (sô→âm) 多
: vải sô, sô gai.

SỐ 數 L – CH.
: con số, số phận, số kiếp, số hạng, số hiệu, giày số, vô số, xổ số, trúng số.

SỐ 數 L – HT.
CT – Hán đọc:
số: đếm
: sổ sách, sổ bộ, sổ tay, sổ nhật ký, biên số, vô số, ghi số, tính số.

SỖ 鄶 L – GT.
CT – Hán đọc: lỗ
: sỗ sàng, nói sỗ.

SỘ 數 L – GT.
CT– Hán đọc: số
: đổ sộ, sừng sộ, sồ sộ.

SỒC 滀 L – HT.
CT– 氵(bộ thủy (水): nước→ý) + (súc→âm) 畜
: Sồc vào, sồc sệch.

SỘC 族 L – GT.
CT– Hán đọc: tộc
: sộc sệch, sồng sộc, chạy sồng sộc vào.

www.songhuong.vn

SÔI L — HT.

濛 CT— 氵(bộ thủy (水): nước→ý) + (lỗi → âm) 雷
: nước sôi, sục sôi sôi nổi.

SỐI L — GT.

頦 CT — Hán đọc: đối, tối
: cây sối, vải sối.

SỐI L — HT.

饐 CT — 食 (thực: ăn → ý) + (lỗi → âm) 磊
: ăn sối ở thì, cá muối sối.

SỒM L — GT.

讒 CT — Hán đọc: sàm
: sồm soàm
: râu ria sồm soàm

SỒN L — GT.

屯 CT — Hán đọc: dồn
: sồn sột (nửa sống nửa chín) cơm sồn sột.

SỐNG L — HT.

滝 CT— 氵(bộ thủy (水): nước → ý) + (long → âm) 竜
: sông ngòi, sông núi.

SỐNG L — HT.

樅 CT— 木 (mộc: cây → ý) + (sùng → âm) 崇
: nâu sống.

SỐNG L — HT.

甥 CT— 舅 (lộng → âm) + (sinh: sống → ý) 生
: sống chết, sinh sống, sống còn, sống mái (trống mái).

SỐNG L — GT.

龔 CT — Hán đọc: súng
: sống ra mặt (sổ ra).

www.songhuong.vn

SỐT L _ HT.
焠 CT _ 火 (hỏa : lửa → ý) + (tốt → âm) 卒
: sốt rét, sốt dẻo, sốt ruột, sốt sắng

SỘT L _ GT. nôm
笑 CT _ Nôm đọc : là sọt
: sột soạt, sồn sột, sột sột.

SỘP L _ HT.
楪 CT _ 木 (cây : mộc → ý) + (lạp → âm) 笠
: cây sộp, gỗ sộp (không chắc).

L _ HT.
鰈 CT _ 魚 (ngư : cá → ý) + (lạp → âm) 笠
: cá sộp (giống cá lóc).

SƠ L _ CH.
初 : sơ khai, sơ khởi, sơ cấp, sơ học, sơ sinh.

SƠ L _ CH.
疎 : sơ lược, sơ suất thân sơ, sơ sài.

SỜ L _ HT.
滁 CT _ 氵 (bộ thủy (水) : nước → ý) + (từ → âm) 徐
: nông sờ, sờ sờ.

L _ GT.
耡 CT _ Hán đọc : sừ
: sờ tay, sờ soạng sờ mó.

SỚ L _ CH.
疏 : sớ điệp, sớ tấu, sớ từ.

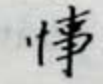
SỞ L _ CH.
楚 : nước Sở.
khổ sở _ GT.

L _ CH.
: sở làm, xứ sở, sở phí, sở cầu.

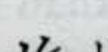
SỠ L _ GT.
所 CT _ Hán đọc : sở
: sờm sỡ, sàm sỡ

www.songhuong.vn

SỢ L – CH.

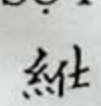


CT – 忄 (bộ tâm (心) : lòng → ý) + (sự → âm) 事
: sợ sệt, sợ hãi, kinh sợ.



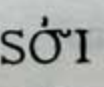
– Có chỗ viết 怍惙

SỢI L – HT.



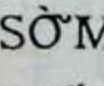
CT – 糸 (mịch : tơ → ý) + (sĩ → âm) 仕
: sợi chỉ, sợi tóc, sợi tơ, sợi dây.

SỞI L – HT.



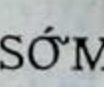
CT – 疒 (bệnh → ý) + (sĩ → âm) 士
: bệnh sởi, nổi sởi (ban).

SỜM L – GT.



CT – Hán đọc : sàm
: sờm sỡ, lờm sờm.

SỚM L – GT.



CT – Hán đọc : kiểm
: sớm tối, sớm trưa, sớm sáp.

SỚM L – HT.

CT – 日 (nhật : ngày → ý) + (kiểm → âm) 劍
: sớm tối, sớm trưa.

SƠN L – CH.

: sơn thủy, sơn hà sơn quét – GT.

SỜN L – HT.

CT – 忄 (bộ tâm (心) : lòng → ý) + (sàn → âm) 孱
: sờn lòng, sờn chí sờn rách.

L – GT.

CT – Hán đọc : sàn
: sờn lòng, sờn chí sờn chỉ, sờn rách.

SỞN L – GT.

CT. – Hán đọc : sản
: sởn tóc gáy, sởn gai ốc, sởn da gà.

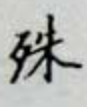
www.songhuong.vn

SU L — GT.



CT — Hán đọc : sô
: cây su su, cây su hào.

SÙ L — GT.



CT — Hán đọc : thù
: sù sụ, ho sù sụ, sù sì, sù sì da cóc.

SÚ L — HT.



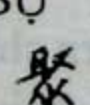
CT — 艹 (bộ thảo (草) : cỏ → ý) + (sô → âm) 數
: cây sú, bờ sông bãi sú.

L — GT.



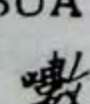
CT — Hán đọc : xú : xầu
: cây sú, bãi sú.

SỤ L — GT.



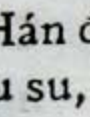
CT — Hán đọc : tụ
: ho sù sụ, giấu sụ

SỦA L — HT.



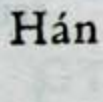
CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (sổ → âm) 數
: chó sủa, sáng sủa

SUẤT L — CH.



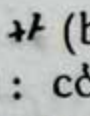
: suất phần, suất họ, suất đội.

SÚC L — HT.

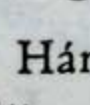


CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (súc → âm) 畜
: súc miệng.

L — HT.

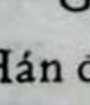


CT — 木 (mộc : cây → ý) + (súc → âm) 畜
:súc gỗ,súc vải,súc giầy (GT. nôm)



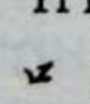
— Có chỗ viết : 束 súc

SỤC L — HT.



CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (súc → âm) 畜
: sôi sùng sục, sục sạo.

SUI L — HT.



CT — 女 (nữ : gái → ý) + (lôi → âm) 隹
: sui gia, làm sui với nhau.

www.songhuong.vn

SÙI L – HT.
澍 CT – 氵(bộ thủy (水): nước→ý) +(lôi→âm) 雷
: sùi sụt, súi bọt, sùi ra, số ra.

SÚI L – HT.
淶 CT– 氵(bộ thủy (水): nước→ý) + (lôi→ âm) 来
: sủi bọt mép, nước sủi lên.

SUM L – GT.
森 CT – Hán đọc: sâm
: sum họp, sum sê.

SÙM L – HT.
噤 CT– 口(khẩu: miệng → ý) + (sấm → âm) 岑
: sùm sụp, húp canh sùm sụp.

SUN L – GT.
嗔 CT – Hán đọc: sân
: sum se (co lại chun lại).

SÚN L – HT.
噀 CT – 口(khẩu: miệng→ý)+(túng →âm) 巽
: răng sún.

SỤN L – HT.
髕 CT– 骨(cốt: xương→ý) +(1/2 chữ soạn (撰) →âm) 巽
: xương sụn, sụn xuống, sụn lưng, sụn gối.

SUNG L – CH.
充 : sung túc, sung, sức, sung chức sung công.

SUNG L – HT.
梡 CT– 木(bộ mộc (木): cây→ý) +(sung→âm) 充
:cây sung
sung suớng (GT. nôm).

SÙNG L– CH.
崇 : sùng bái, tin sùng, sùng đạo, sùng kính, sùng thượng.

www.songhuong.vn

SÙNG L — HT.
悰 CT— 忄 (bộ tâm (心): lòng→ ý) +(sùng → âm) 崇 : sượng sùng.

SÚNG L — HT.
莞 CT — 艹 (bộ: thảo (草): cỏ→ ý) + (sung→ âm) : cây hoa súng (như loài sen).
củ súng.

銃 L — CH.
: cây súng, súng đạn.

SÚNG L — CH.
寵 : ân súng, súng ái, lỗ súng (lỗ thủng).

SUỐI L — HT.
澍 CT — 氵 (bộ thủy(水): nước→ ý) +(lỗi → âm) 㶷 : suối nước, suối reo, suối vàng.

SUỐNG L— GT. nôm
滝 CT — Nôm đọc: sông
: nói suông, lý luận suông, canh suông, ù suông.

SUỐNG L — HT.
嵩 CT— 口 (khẩu: miệng→ ý) +(sùng → âm) 崇
: suống sã (thiếu lịch sự, thiếu lễ độ).

SUỐT L — GT.
率 CT — Hán đọc: suất
: thông suốt, sáng suốt, cái suốt.

L — HT.
撥 CT— 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) + (xuyết→ âm) 發
: suốt lá, suốt lúa.

L — HT.
拙 CT— 扌 (bộ thủ: (手) tay → ý) + (xuất→ âm) 出
: suốt lá, suốt lúa.
— Đừng lầm với chữ chuyết là vụng về.

www.songhuong.vn

SUỐT L – HT.

摔 CT– 扌(bộ thủ (手): tay → ý) + (suất → âm) 率
: suốt lá, suốt lúa.

L – HT.

遳 CT– 通 (thông: suốt → ý) + (suất → âm) 率
: thông suốt.

L – HT.

遳 CT – 辶 (sước: di → ý) + (suất → âm) 率
: di suốt mọi nơi.

SỤP L– HT.

蹋 CT – 足 (túc: chân → ý) + (lạp → âm) 笠
: đổ sụp, ngồi sụp sụp lạy, suy sụp, úp sụp

笠 –Có chỗ viết (笠) sụp.

SÚT L – GT.

率 CT – Hán đọc: suất
: suy sút, sa sút, sút người đi.

SỤT L – GT.

律 CT – Hán đọc: luật
: sụt đất, sụt tiền lương, sụt sùi.

L – HT.

淬 CT– 氵(bộ thủy (水): nước→ ý) + (dột → âm) 突
: sụt sùi, sụt sịt.

SUY L – CH.

推 : suy xét, suy nghĩ suy bì.

L – CH.

衰 : suy kém, suy đồi, suy đồn.

SÚY L – CH.

帥 : nguyên súy, (nguyên soái) đại súy, súy phủ.

SUYỄN L – CH.

喘 : bệnh suyễn (xuyễn).

www.songhuong.vn

SƯ 師 L – CH.
: ông sư (thầy chùa), sư mô, giáo sư, giảng sư, hương sư, sư phạm, sư đoàn.

獅 L – CH.
: sư tử (sư tử Hà-đông).

SỨ 使 L – CH.
: sứ giả, đại sứ, sứ thần, sứ quán. – đố sứ (GT.)

SỬ 史 L – CH.
: sử ký, sử lược, quốc sử, sử xanh, lịch sử.

SỰ 事 L – CH.
: thờ sự, lý sự, thật sự, phụng sự, sự nghiệp.

SƯA 疎 L – GT.
CT– Hán đọc: sơ
: say sưa
(say sưa nghĩ cũng hư đời).

SỮA 鯕 L – HT.
CT– 魚 (ngư : cá → ý) + (sứ → âm) 使
: con sữa, gỏi sữa mềm như sữa.

SỮA 所 L – GT.
CT– Hán đọc: sở
: sửa sang, sắm sửa.

撕 L – HT.
CT – 扌 (bộ thủ tay : → ý) + (sở → âm) 所
: sắm sửa, sửa lại.

使 L – GT.
CT– Hán đọc: sứ
: sửa sang, sắm sửa.

SỮA 漸 L – HT.
CT– 氵 (bộ thủy (水) : nước→ý) + (sở → âm). 所
: vú sữa, sữa tươi sữa bò, sữa hộp,

www.songhuong.vn

SỮA 浒 L — HT.
CT — 氵 (bộ thủy (水): nước → ý) + (sứ → âm) 使
: vú sữa, sữa tươi, sữa bò, sữa hộp.

貤 —có chỗ viết (貤)
: sữa.

SỰA 嗰 L — HT.
CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (sự → âm) 事
: trẻ con bị sựa, mới sựa.

SỨC 飭 L — CH.
: trang sức, sức khoẻ, phần sức, sức giầy.

飾 L — CH.
: phần sức, trang sức, sức khoẻ, sức giầy.

SỰC 直 L — GT.
CT — Hán đọc: trực
: sực nhớ, sừng sực, sực tỉnh, sực nức.

SỰC 忱 L — HT.
CT — 忄 (bộ tâm (心): lòng → ý) + (lực → âm) 力
: sực nhớ, sừng sực, sực tỉnh, sực nức.

SƯNG 瘇 L — HT.
CT — 疒 (bệnh → ý) + (lăng → âm) 夌
: sưng lên, sưng mặt, sưng sỉa.

SỪNG 觲 L — HT.
CT — 角 (giác: sừng → ý) + (lăng → âm) 夌
: sừng trâu, sừng sỏ, sừng sững
GT. nôm.

SỪNG 爽 L — GT.
CT — Hán đọc: sảng
: sửng sốt, sửng sờ.

SỪNG 爽 L — GT.
CT — Hán đọc: sảng
: đứng sững.

www.songhuong.vn

SƯỞI L – HT.

灶 CT– 火 (hỏa : lửa → ý) + (sĩ → âm) 仕
: ló sưỡi, sưởi cho ấm.

SƯỜN L – HT.

肘山 CT – 月 (bộ nhục (肉) : thịt → ý) + (sơn → âm) 山
: xương sườn, cạnh sườn, sườn núi, sườn nhà.

SƯƠNG L – CH.

霜 : sương mù, phong sương, sương sa.

L – CH.

孀 : sương phụ.

SƯỚNG L– GT.

唱 CT – Hán đọc : xướng
: sung sướng.

SƯỚNG L – Đ. NG

快 CT – Hán đọc : khoái : xướng
: sung sướng.

L – CH.

暢 : sung sướng, sướng thân.

SƯỢNG L – HT.

恦 CT– 忄 (bộ tâm (心) : lòng → ý) + (thượng → âm) 尚
sượng sùng.

L – GT.

尚 CT – Hán đọc : thượng
: sượng sùng.

SƯỚT L – GT.

殺 CT – Hán đọc : sát
. sướt mướt, sướt da, sướt qua.

SƯỢT Xem chữ sướt.

www.songhuong.vn

SỨT L – GT.
匹 CT – Hán đọc : suất (thất)
: sứt mẻ, sứt da, sứt môi.

SỰT CT–xem chữ sật

SƯU L – C.H.
搜 : sưu cầu, sưu tầm, sưu tập, sưu thuế GT.

SỬU L – CH.
丑 : năm sửu, giờ sửu, tuổi sửu. (chữ thứ 2 hàng chi....)

SH www.songhuong.vn

T

TA L — GT.

些 CT — Hán đọc: ta : ít
: người ta, chúng ta.

L — CH.

嗟 : ta thán.

TÀ L — CH.

斜 ; tà tà, xè tà, gian tà.

TÀ L — CH.

邪 : gian tà.

TÁ L— CH.

佐 : trợ tá, phụ tá.

L — CH.

借 : tá điền, tá canh

TẢ L — CH.

左 : bên tả, tả tơi (GT.)

L — CH.

冩 : tả cảnh, chính tả

L — CH.

瀉 : thổ tả, tả lỵ (bệnh).

TÃ L — HT.

衽 CT— 衣 (y : áo → ý) + (tả → âm) 左
: cái tã, rách tã.

L — HT.

𧿹 CT — 左 (ta → âm) + (lã → âm) 𠂤
: la tã.

L — HT.

泻 CT— 氵 (bộ thủy (水) : nước → ý) + (tả → âm) 左
: lã tã, mưa tầm tã

www.songhuong.vn

TẠ L— C.H.
謝 : tạ ơn, quá tạ, tạ thề.

L — CH.
榭 : nhà thủy tạ.

L — CH.
藉 : tạ từ, tạ sự.

TÁC L — CH.
作 : công tác, tác giả, tác oai, tác quái, tuổi tác.

TÁC L — CH.
索 : tan tác, tuổi tác GT.

TẠC L — GT.
昨 CT — Hán đọc : tạc
: ghi tạc.

L — CH.
鑿 : tạc dạ, ghi tạc, tạc tượng.

TÁCH L — HT.
淅 CT— 氵(bộ thủy (水) : nước → ý) + (tích → âm) 昔
:lácỏ tách mưa rơi

L — HT.
磍 CT— 石 (thạch : đá → ý) + (tích → âm) 昔
: cái tách, (cái chén có quai.

L — GT.
昔 CT — Hán đọc : tích.
: tách ra làm hai.

TẠCH L — HT.
炸 CT — 火 (hỏa : lửa → ý) + (tịch → âm) 夕
: tành tạch, tì tạch nổ tạch tạch.

TAI L — CH.
災 : tai họa, hỏa tai thủy tai.

L — CH.
哉 : nguy tai.

www.songhuong.vn

TAI L — HT.

聰 CT — 耳 (nhĩ : lỗ tai → ý) + (tư → âm) 思
: cái tai (tai nghe).

TÀI L — CH.

才 : tài ba, nhân tài, tài năng.

財 L — CH.
: tài sản, gia tài, tiền tài, thần tài.

裁 L — CH.
: tài bồi, tài giảm.

材 L — CH.
: tài liệu.

TÁI L — CH.

再 : tái đi, tái lại.

胹 L — HT.
CT — 月 (bộ nhục (肉) : thịt → ý) + (tái → âm) 再
: thịt tái, tái mét.

TẢI L — CH.

載 : thiên tải, nhất thì vận tải.

TẠI L — CH.

在 : ở tại, bởi tại, tại chức, tại gia.

TAM L — CH.

三 : tam tài, tam báo, thuyền tam bản, tam cá nguyệt, tam đại, tam cương.

叅

TÁM L — HT.

㗂 CT — 八 (bát : tám → ý) + (1/2 chữ tam → âm) 叅
: số 8.

L — GT.

糝 CT — Hán đọc : tảm
: gạo tám thơm.

TẠM L — CH.

暫 : tạm thời, tạm biệt, tạm cư, tạm dùng...

www.songhuong.vn

TAN L — Đ. NG.

散 CT — Hán đọc: tán: tan
: tan nát, tan tành

TÀN L — CH.

殘 : tàn tạ, tàn hại, hung tàn, tàn bạo, suy tàn.

L — Đ. NG.

傘 CT — Hán đọc: tán: cái tán, cái tàn.
: cái tàn, suy tàn (GT.)

TÁN L — GT và Đ.NG.

傘 CT — Hán đọc: tán: tán
: cái tán.

L — CH.

讚 : tán tụng, tán thưởng.
: bàn tán.

L — CH.

贊 : tán lý, tham tán, tán thành.
— cái tán (GT.)

TÁN L — GT.

散 CT — Hán đọc: tán
: tản mát, tản ra, tản cư, tản bộ.

L — CH.

傘 : núi Tản-viên.

TANG L — CH.

喪 : tang tóc, đám tang, tang lễ, tang ma.

L — CH.

桑 : tang bồng, phù tang, tang tảng (GT.)

TÀNG L — CH.

藏 : tàng ẩn, kho tàng, tàng hình, tàng-tàng, viện bảo tàng.

TÁNG L — CH.

葬 : mai táng, tống táng.

L — CH.

喪 : táng vong (vong gia), táng sản.

www.songhuong.vn

TẢNG L - GT.



CT – Hán đọc : tản
: tảng lờ, tảng sáng.

L – HT.



CT – 石 (thạch: đá → ý) + (tang → âm) 桑
: tảng đá.

L – HT.



CT – 日 (nhật : mặt trời → ý) + (tang → âm) 桑
: tang tảng, tảng sáng.

TẠNG L – CH.



: ngũ tạng, tạng phủ.

TANH L – HT.



CT – 月 (bộ nhục (肉) thịt → ý) + (tinh → âm) 星
: hôt tanh, tanh tưởi, tanh tanh, tanh tách (GT. nôm.)

TÀNH L – GT.

CT – Hán đọc: tình
: tập tành.

TÁNH L – CH.



: đức tánh, tánh hạnh.

L – CH.



: tánh danh.

TẢNH L – HT.



CT – 忄 (bộ tâm (心) : lòng → ý) + (tỉnh → âm) 省
: tập tảnh (tập tểnh.

TẠNH L – Đ.NG.



CT – Hán đọc : tình : tạnh.
: trời tạnh mưa, tạnh ráo, trời quang mây tạnh.

TAO L – CH.



: tao nhân, tao nhã

www.songhuong.vn

TAO L — GT.
蚤 CT — Hán đọc: tao
: mày tao, tao tớ, tao bảo mày.

L — CH.
遭 : tao phùng

L — CH.
糟 :tao khang (tấm cám)

L — CH.
慅 : tao loạn.

TÀO L — CH.
曹 : Nam tào Bắc đẩu Tào Tháo.
tào lao GT.

TÁO L — Đ. NG.
棗 CT — Hán đọc: tảo : táo
: cây táo, trái táo.

L — CH.
燥 : táo bón, táo bạo, (GT.)

L — CH.
灶 : táo quân, ông táo.

TẢO L — CH.
掃 : tảo mộ, tảo thanh.

L — CH.
早 : tảo hôn.

L — CH.
藻 : tấn tảo.

TẠO L — CH.
造 : tu tạo, chế tạo, tạo nên, con tạo, tạo hóa.

TẬP L — GT
匝 CT — Hán đọc: tạp
: tập nham, gió tập mưa sa.

TẠP L — CH.
雜 : tạp nhạp, gỗ tạp, tạp chí, tạp hóa.

TÁT L — CH.
薩 : bồ tát.

TÁT L — CH.
撒 : tát nước, tát vả,

www.songhuong.vn

TẠT L — GT.
CT — Hán đọc: tất
: tạt vào, gió tạt, mưa tạt.

TÀU L — HT.
CT — 舟 (châu: thuyền → ý) + (tào → âm) 曹
: thuyền tàu, tàu bè, tàu chuối, tàu lá GT. nôm.

TÁU L — GT.
CT — Hán đọc: tẩu
: láu ta láu táu, gõ táu.

TAY L — H.T
CT — 手 (thủ: tay → ý) + (tây → âm) 西
: tay chân, tay nải tay sai, tay dao tay thớt.

TÀY L — Đ.NG.
CT — Hán đọc: tế: tày
: tày nhau, sánh tày, to tày đình, gương tày liệp.

TÁY L — GT.
CT — Hán đọc: tái
: táy máy, tí táy.

TẮC L — CH.
: bè tắc, tắc trách.

L — CH.
: xã tắc, tâm tắc, tắc lưỡi — GT.

L — CH.
: phép tắc, quy tắc.
: con tắc kè — GT.

TẶC L — CH.
: đạo tặc, tặc lưỡi — GT.

TĂM L — HT.
CT — 氵 (bộ thủy (水): nước → ý) + (tâm → âm) 心
: tăm hơi, tăm tiếng, tăm tích.
— đừng lầm với chữ Thâm là sông Thâm.

www.songhuong.vn

TĂM L — : HT.

忄日心 CT — 日 (nhật : mặt trời → ý) + (tâm → âm) 心
: tối tăm.

TĂM L — HT.

木心 CT— 木 (mộc : cây → ý) + (tâm → âm) 心
: cây tăm xỉa răng.

L — Đ. NG.

籤 CT — Hán đọc : tiêm
: cái tăm xỉa răng.

TẰM L — Đ. NG.

蠶 CT — Hán đọc : tàm là con tằm.
: con tằm.

TẮM L — HT.

氵心 CT— 氵 (bộ thủy (水) : nước → ý) + (tâm → âm) 心
: tắm rửa, tắm gội
— Đừng lầm với chữ thầm là sông Thầm.

L — GT.

浸 CT. — Hán đọc : tẩm
: tắm gội, tắm giặt

TĂN L — GT.

辛 CT — Hán đọc : tân
: lăn tăn (nhỏ).

L — HT.

氵辛 CT— 氵 (bộ thủy (水) : nước → ý) + (tân → âm) 辛
:mặt nước lăn tăn.

TẦN L — GT.

頻 CT — Hán đọc : tần
: tần tiện, hà tần, hà tiện.

TĂNG L — CH.

僧 : thầy tăng, tăng ni.

L — CH.

增 : tăng gia, tăng giá, tăng thêm, tăng bộ, tăng tiền.

www.songhuong.vn

TẰNG L— CH.
曾 : tằng tổ (người sinh ra ông mình) :tằng tôn (con của cháu).

TẶNG L — CH.
贈 : tặng cho, tặng phong, trao tặng, tặng phẩm.

TẮT L — HT.
燸 CT — 火 (hỏa : lửa → ý) + (tức →âm) 悉 : tắt lửa, tắt đèn, đầu tắt mặt tối.

L — HY.
熄 CT — 火 (hỏa : lửa → ý) + (tức → nghỉ→ý) 息 : tắt lửa, tắt đèn, đầu tắt mặt tối.

TẮC L — HT.
則 CT— 則 (tắc → âm) + (thốn : tắc → ý) 寸 : thước tắc, tắc gang.

TÂM L — CH.
心 : tâm tình, tâm trí tâm sự, tâm đầu ý hợp, tâm tâm niệm niệm.

TẦM L— CH.
尋 : tầm nã, truy tầm tầm thường, tầm bậy, tầm thước GT.

L — HT.
潯 CT— 氵 (bộ thủy (水) : nước → ý) + (tầm → âm) 尋 : mưa tầm tã.

TẦM L — GT.
糝 CT — Hán đọc : là tầm hạt gạo : tầm bã. tầm cám tầm tức, tầm tắc (GT nôm)

TẦM L — HT.
粽 CT— 米 (mễ : gạo → ý) + (tâm →âm) 心 : tầm cám.

www.songhuong.vn

TẦM L_ HT. nôm

忖心 CT— 忄(tâm → ý) + (tầm (nôm) → âm) 沁
: tầm lòng, tầm tắc, lầm tầm.

L _ HT.

忱心 CT — 忄(bộ tâm (心): tầm lòng → ý) + (tâm → âm) 心
: tầm lòng, tầm tức

L — HT.

牉心 CT— 片(phiến: tầm → ý) + (tâm → âm) 心
: tầm lòng, tầm ván, một tầm lòng vàng.

TẤM L — CH.

浸 : tấm bố, tấm thuốc.

TÂN L — CH.

新 : tân tạo, tân thời, tân tiến, tân xuân, tân hôn.

L — CH.

辛 ; tân khổ, tân toan.

TÂN L — CH.

賓 : tân khách.

TẤN L — GT.

秦 CT — Hán đọc: Tấn: nước Tấn, : tấn ngần, tấn phiến, tấn mấn.

L — CH.

秦 : nước Tấn, Tấn thủy Hoàng (tên).

L _ CH.

蘋 : tần tảo, tần tiện, rau tần.

TẦN L— CH.

進 : tần tới, tần sĩ.

L — CH.

訊 : tra tần, thông tần xã.

TẦN L _ CH.

殯 : tần liệm, tần mấn - GT.

TẦN L _ GT.

牝 CT — Hán đọc: tần: con mái
: tần mía (đẵn mía, đoạn mía).

www.songhuong.vn

TẬN L — CH.
盡 : tận lực, tận tâm.

L — CH.
尽 : tận số, tận thề, tận nơi, vô tận.

L — GT.
羨 CT. — Hán đọc : tiện
: tận lực, tận tâm, tận số, tận thề, tận nơi, vô tận.

TĂNG L — GT.
增 CT — Hán đọc : tăng
: tăng công, tăng bốc.

新 — có chỗ viết 新
CT — Hán đọc : tân
: tăng công, tăng bốc.

TẦNG L — Đ. NG.
層 CT — Hán đọc : tăng : tầng
: tầng lớp, nhà năm tầng, tầng trải. (từng trải)

TẤP L — GT.
匝 CT — Hán đọc : táp
: tấp nập, tấp tểnh
— Có chỗ viết (笠) cũng đọc : là tấp.

TẬP L — CH.
集 : tập họp, tập đoàn tập quyển, tập thể.

L — CH.
習 : học tập, tập luyện, tập quán.

L — CH.
襲 tập kích, tập công.

TẤT L — C.H.
必 : tất nhiên, vị tất

L — CH.
畢 : hoàn tất, lễ tất.

L — CH.
漆 : tất giao, (keo sơn).

TẬT L — CH.
疾 : bệnh tật, tật nguyền.

SH www.songhuong.vn

TÂU L— Đ. NG.
奏 CT — Hán đọc : tấu : tâu
:tâu vua, tâu lên...

TẨU L — CH.
奏 : tẩu lạy, sớ tẩu.

L _ GT.
奏 CT — Hán đọc : tẩu
: hợp tẩu.

TẪU L— HT.
艚 CT— 舟 (châu : thuyền → ý) + (tào →âm) 曹
:cái tẫu, nước Tẫu _ GT

TẨU L _ CH.
走 : bôn tẩu, tẩu tán, tẩu thoát.

TÂY L — CH.
西 : phương tây, riêng tây.

TẨY L— Đ. NG.
齊 CT — Hán đọc : tề : tẩy
: tẩy nhau, sánh tây, việc tẩy đình.

TẦY L — HT.
痟 CT — 疒 (bệnh→ ý) + (tây → âm) 西
: đau bị tầy lên.

TẨY L - CH.
洗 : tẩy rửa, tẩy trừ.

TE L - GT.
卑 CT_ Hán đọc : ti
: le te, gà gáy te tẹ

TÈ L _ GT.
齊 CT— Hán đọc : tề
: kêu tè tè, thập lè tè, ngồi xèp tè he.

TÉ L — GT.
細 CT_ Hán đọc : tè
: té ngã, té ra, té nước.

TÉ L — HT.
粃 CT _ 米 (mễ : gạo → ý) + (tỉ — âm) 比
: gạo tẻ, buôn tẻ (GT.)

www.songhuong.vn

TÈ L - HT.

悴 CT — 忄(bộ tâm (心) : lòng → ý) + (tể → âm) 宰
: buồn tẻ, tẻ lạnh, tẻ ngắt, tẻ ≠ vui.

L — HT.

忙 CT— 忄(tâm : lòng → ý) + (tỉ → âm) 比
: buồn tẻ, tẻ nhạt.

TÈM L — GT.

潛 CT— Hán đọc : tiềm
: tèm lem, tèm nhèm(tính khí tèm nhèm).

TÊN L— HT.

憪 CT— 忄(bộ tâm (心) : lòng → ý) + (tiễn → âm) 箭
: tên tò, ngượng tên.

L — HT.

慳 CT — 忄(bộ tâm (心) : lòng → ý) + (tiện → âm) 戔
: tên tò, ngượng tên.

TEO L — GT.

消 CT — Hán đọc : : tiêu
: teo lại, tí teo, vắng teo.
: tẻo tèo teo.

TÈO L — GT.

誚 CT — Hán đọc: tiểu
: lèo tèo, bé tẻo tèo teo.

TÉO L — GT.

笑 CT— Hán đọc : tiếu
: một téo, tí (ít).

TÉO L — GT.

小 CT — Hán đọc : tiểu
: tẻo teo, bé tẻo tèo teo.

TẸO L — HT.

造 CT— 少(thiểu : ít → ý) + (tạo → âm) 造
: tí tẹo (một chút) ăn tẹo (ăn bớt).

L — GT.

勦 CT — Hán đọc: tiễu
: tí tẹo (một chút) ăn tẹo (ăn bớt).

SH www.songhuong.vn

TÉP L – HT.
鮮 CT – 魚 (ngư: cá → ý) + (1/2 chữ tiếp (揖) → âm) 葉
: con tép, tôm tép

TẸP L – GT.
捷 CT – Hán đọc: tiệp
: bụng dạ tẹp nhẹp (tầm thường).

TÉT L – GT.
節 CT – Hán đọc: tiết
: tét ra, bánh tét.

TẸT L – GT.
截 CT – Hán đọc: tiệt
: mũi tẹt, thấp tèn tẹt.

TÊ L – Đ. NG.
痺 CT – Hán đọc: tí: tê
: tê mê, bệnh tê, tê tái, tê liệt, hơi tê-tê.

L – CH.
犀 : con tê giác

TÊ L – HT.
俻 CT– 亻(nhân: người → ý) + (tế → âm) 斉
: mô tê.
– đừng lầm với chữ sài là bọn (lũ)

TỀ L– CH.
斉 : tề gia, tề chỉnh, tề tựu.

TỀ L – CH.
祭 : tề tự, cúng tế

L– CH.
細 : tề nhị, tinh tế, tử tế.

L – CH.
濟 : kinh tế, tế độ, tiếp tế.

L – CH.
壻 : tề tử (con rể).

TỂ L – CH.
宰 :chúa tể, tể tướng, đồ tể (người giết

www.songhuong.vn

TỄ L — CH.
劑 : thuốc tễ.

TỆ L — CH.
弊 : tiền tệ, tệ lậu, tệ bạc, tệ đoan, đổi tệ

TỀCH L — GT.
昔 CT — Hán đọc : tích
: tềch toác, rỗng tềch.

L — HT.
踖 CT — 足 (túc : chân → ý) + (tích → âm) 昔
: tềch mắt (cút mắt).
— Một roi vó ngựa tềch đường mây.

TỆCH L — HT.
忺 CT — 忄 (bộ tâm (心) : lòng → ý) + (tịch → âm) 夕
: bộc tệch, bộc toạc.

TÊM L — HT.
拑 CT — 扌 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (tiêm → âm) 尖
: têm trầu, trầu têm thuốc vấn.

TÊN L — HT.
號 CT — 名 (danh : tên → ý) + (tiên → âm) 先
: tên tuổi, tên người, tên vật, tên họ.

L — HT.
箭 CT — 竹 (trúc : tre → ý) + (tiên → âm) 先
: mũi tên, cung tên.

L — HT.
矢 CT — 先 (tiên → âm) + (thỉ : mũi tên → ý) 矢
: mũi tên, hòn đạn.

L — Đ. NG.
箭 CT — Hán đọc : tiễn : mũi tên
: cung tên, mũi tên hòn đạn.

TÊNH L — HT.
惺 CT — 忄 (bộ tâm (心) : lòng → ý) + (tinh → âm) 星
: buồn tênh, tênh hênh, tênh tênh.

www.songhuong.vn

TÊNH L — GT.
井 CT — Hán đọc: tỉnh
: tập tểnh

L — GT.
省 CT — Hán đọc: tỉnh
: tập tểnh.

TẾT L — GT.
節 CT — Hán đọc: tiết
: tết nhất, ngày tư ngày tết.

TI L — CH.
司 : Ti thông tin, ti hành chính.

L — CH.
卑 : ti tiện, ti hí
tí tì ti, ti toe, li ti.

TÌ L — CH.
脾 : tì phề.

L — CH.
疵 : tì vết.

L — CH.
裨 : tì tướng.

L — CH.
婢 : nô tì, tì nữ.

TÍ L — CH.
子 : tí: năm tí, một tí, tí ti, tí tẹo, tí xíu — GT.

TÍ L — CH.
比 : tỉ dụ, tỉ như, tỉ tê, tỉ mỉ, tỉ tách, tỉ tê — GT

TỊ L — CH.
巳 : năm tị, tuổi tị, ngày tị.

L — CH.
避 : tị nạn, tị nạnh, ghen tị, tị hiềm — GT.

TIA L — HT.
睥 CT— 日 (nhật: mặt trời → ý) + (ti→ âm) 卑
: tia sáng, tia hy vọng.

TÍA L — Đ. NG.
紫 CT— Hán đọc: tử : tía
: tía tô, đỏ tía.

www.songhuong.vn

TỊA 宰 L — GT.
CT — Hán đọc: tể
: tỉa cây, chẩy tỉa.

TÍCH 積 L — CH.
: tích cực, tích trữ, tích đức, xúc tích.

跡 L — CH.
dấu tích, tông tích.

昔 L — CH.
:cổ tích, cái tích— GT.

TỊCH 籍 L — CH.
:hộ tịch,tịch biên.

寂 L — CH.
: tịch mịch, u tịch.

夕 L — CH.
: đêm trừ tịch.

TIỆC 惜 L — Đ.NG.
CT — Hán đọc:
: tích : tiệc
: hối tiệc, thương tiệc, tiệc rẻ, tiệc của.

TIỆC 席 L — GT.
CT — Hán đọc: tịch
: đám tiệc,ăn tiệc, tiệc tùng, tiệc trà.

TIÊM 纖 L — CH.
: tiêm nhiễm, tiêm tất.

尖 L — CH.
:-cây tiêm, kim tiêm.

TIỀM 潛 L — CH.
: tiềm tàng, tiềm thủy đĩnh, tiềm thức, vịt tiềm.

TIỀM 僭 L — CH.
: tiềm đoạt, tiềm loạn, tiềm quyền, tiềm vị.

TIỆM 漸 L — CH.
: tiệm tiến (tiến dần). Tùng-tiệm.

店 L — Đ. NG
CT — Hán đọc: điếm : tiệm
: tiệm ăn, tiệm thuốc,tiệm bán đồ.

www.songhuong.vn

TIÊN 先 L — CH.
: tổ tiên, ưu tiên, tiên tri.

仙 L — CH.
: non tiên, tiên nữ thần tiên.

TIỀN 前 L — CH.
: nhỡn tiền, tiền quân, tiền tuyến, cửa tiền.

錢 L — CH.
: đồng tiền, tiền bạc, tiền nong.

TIỀN 薦 L— CH.
: tiền cúng, tiền cử.

進 L — CH.
: tiền sĩ, tiền thân, tiền bộ.

TIỄN 箭 L — CH.
: Hỏa tiễn.
— tiễn đưa, tiễn chân. (GT.)

TIỄN 餞 L— GT.
CT — Hán đọc: tiền
: tiễn đưa, tiễn chân.

TIỆN 賤 L — CH.
: bần tiện, đê tiện, hà tiện.

便 L — CH.
: tiện lợi, tiện nghi, đại tiện, tiểu tiện.

TIỆN 羨 L — GT.
CT — Hán đọc: tiện : tham
: thợ tiện, tiện thể nhân tiện.

TIẾNG 嗆 L — HT.
CT — 口 (khẩu: miệng→ý) + 青 (tỉnh →âm) 嗆
: tiếng nói, tiếng tăm.

TIẾP 接 L — CH.
: tiếp rước, tiếp khách, tiếp đãi tiếp giáp, tiếp liệu tiếp tế, tiếp thu, tiếp tục.

www.songhuong.vn

TIẾT 節 L — CH.
: tiết tháo, khí tiết thời tiết.

TIÊU 消 L — CH.
: tiêu thụ, tiêu pha tiêu tán.

簫 L — CH.
: ống tiêu, thổi tiêu

椒 L— CH.
: hồ tiêu, hạt tiêu

蕭 L— CH.
: tiêu điều, tiêu hao.

逍 L — CH.
: tiêu dao, tiêu xài.

TIÊU 樵 L— C.H.
: tiều phu.

憔 L — CH.
: tiều tụy.

TIÊU 笑 L— CH.
: tiếu lâm, đàm tiếu.

TIỂU 小 L — CH.
: tiểu nhân, tiểu kỷ tiểu công nghệ, tiểu tiện.

TIM 肹心 L — HT.
CT — 月 (bộ nhục (肉) : thịt → ý) + (tâm → âm) 心
: trái tim, tim đèn — tim tím (GT. nôm).

TÌM 尋 L — Đ. NG.
CT — Hán đọc : tầm : tìm
: tìm kiếm, tìm tòi

TÍM 僭 L — GT.
CT — Hán đọc : tiềm
: màu tím, tím bầm, tím ngắt, tím gan, tím ruột.

TÍM 嚐浸 L— HT.
CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (tâm → âm) 浸
: túm tỉm cười.

www.songhuong.vn

TIN L– Đ. NG.
信 CT – Hán đọc : tín : tin
: tin tức, tin cẩn, tin cậy.

TÍN L – CH.
信 : tín cẩn, tín đồ, tín nhiệm, tín phục.

TỈN L – GT.
井 CT – Hán đọc . tỉnh
: cái tỉn, tỉn nước mắm.

TINH L – CH.
精 : tinh thần, tinh nhanh, tinh anh, tinh ý, tinh hoa.

L – CH.
星 : tinh tú, linh tinh.

L – CH.
晶 : thủy tinh.

TÌNH L – CH.
情 : tình cảm, tình tiết, tình thương, tình thân, tình ái, tính tình.

TÍNH L – CH.
性 : tính nết, tính cách, tính chất, tính mệnh, tính tình.

姓 L – CH.
: tính danh (họ, tên).

L – CH.
併 : tính toán.

TỈNH L – CH.
省 : một tỉnh, tỉnh thành, tỉnh huyện.

L – CH.
醒 : tỉnh ngủ, tỉnh táo, tỉnh say.

TĨNH L – CH.
靜 : yên tĩnh, tĩnh mịch, tĩnh dưỡng tĩnh tâm, bình tĩnh.

TỊNH L – C.H.
淨 : thanh tịnh, chay tịnh, nơi tịnh độ.

www.songhuong.vn

TÍT L – GT.
節 CT – Hán đọc: tiết
: xa tít, tít thò lò, tít nhít (bé).

TỊT L – GT.
節 CT – Hán đọc: tiết
: mù tịt, bí tịt, tịt mít.

TĨU L – GT.
小 CT – Hán đọc: tiểu
: tục tĩu.

L – GT.
剿 CT – Hán đọc: tiểu
勦 . tục tĩu.
截 – Có chỗ viết chữ: 截

TO L – GT.
蘇 CT – Hán đọc: tô
: to lớn, nhỏ to.

L – GT.
租 CT – Hán đọc: tô
: to lớn, nhỏ to.

TO L – HT.
蘇 CT – 巨 (cự: to → ý) + (tô → âm) 蘇
: to lớn, nhỏ to.

TÒ L – GT.
俎 CT – Hán đọc: tô
: tò mò, tố tò vò.

L – GT.
祖 CT – Hán đọc: tô
: tò mò, tố tò vò.

TỎ L – HT.
燥 CT – 火 (hỏa: lửa → ý) + (tổ → âm) 素
燇 : sáng tỏ, tỏ rõ.
:có chỗ viết (燇)

L – GT.
祖 CT – Hán đọc: tổ
: sáng tỏ, tỏ rõ.

L – Đ. NG.
訴 CT – Hán đọc: tổ : tỏ
: tỏ rõ ràng.

www.songhuong.vn

TOA L — CH.
嗟 :toa rập,toa thuốc, toa hàng.
單 --có chỗ viết(單) : toa thuốc, toa hàng.

TOÀ L — CH.
座 : quan tòa, tòa nhà

TỎA L — GT.
鎖 CT — Hán đọc : tỏa : khoá
: tỏa ra, tỏa khói.

TÕA L — GT.
鎖 CT — Hán đọc : tõa
: tõa ra, tõa khói (tỏa khói).

TỌA L — CH.
坐 : chủ tọa, bàn tọa, đèn tọa đăng.

TOÁC L — HT.
嗟 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + tác →âm) 作
: nói toác ra, toác hoác.

TOẠC L — HT.
襫 CT — 衣 (y : áo → ý) + (1/2 chữ hoạch(擭) →âm) 蒦
: rách toạc, toạc hoác.

L — HT.
口擭 CT-- 口 (khẩu: miệng → ý) + (1/2 chữ hoạch (擭) →âm) 蒦
: rạch toạc, nói toạc.

TOÁI L — C.H.
碎 : tề toái, phiến toái.

TOẠI L — CH.
遂 : toại nguyện, bán thân, bất toại.

TOAN L — Đ. NG.
算 CT — Hán đọc : toán : toan
: toan tính, toan làm.

酸 L — CH.
: tân toan, cường toan.

SH www.songhuong.vn

TOÀN L — CH.
全 : hoàn toàn, toàn diện, toàn thể.

L — CH.
旋 : hoàn toàn, toàn diện, toàn thể, chu toàn.

TOÁN L — CH.
算 : bàn toán, tính toán, toán đồ.

TOÁT L — CH.
撮 : toát yếu.
trắng toát (GT.)

TÓC L — HT.

CT— 雨 (1/2 chữ vân (雲) : mây → ý) + (tốc → âm) 速
: tóc mây rườm rà.

L— HT.

CT— 髟 (bộ : tiêu (髟) : tóc → ý) + (tốc → âm) 速
: tóc tơ, đầu tóc.

TỌC L — GT.
族 CT — Hán đọc : tộc
: tọc mạch.

TOE L — HT.

CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (tuy → âm) 雖
: toe toét, toe toe.

TOÈ L — GT.
隋 CT - Hán đọc : tùy
: toè toẹt, toè loe.

TOÉ L — HT.

CT— 氵 (bộ thủy (水) : nước → ý) + (túy → âm) 醉
: tung toé, toé lòe leo.

TOẺ L — GT.
鎖 CT — Hán đọc : tỏa
: toẻ ra.

TOÉT L — HT.

CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (tuyết → âm) 雪
: toe toét, toét mồm, toét miệng.

www.songhuong.vn

TOẸT 絕 L — GT.
CT— Hán đọc: tuyệt
: toẹt ra, toè toẹt.

TOI 癖 L— HT. nôm
CT — 疒 (bệnh → ý) + (tôi (nôm) → âm) 碎
: chết toi, gà toi, lợn toi.

TÒI 擡 L — GT.
CT — Hán đọc: tối
: tìm tòi.

L — GT.
顙 CT — Hán đọc: đối
: tìm tòi.

TÓI 纔 L — HT.
CT — 糸 (mịch: tơ → ý) + (tối → âm) 最
: lòi tói.

TỎI 蒜 L — Đ. NG.
CT — Hán đọc: toán : tỏi
: củ tỏi, xoắn củ tỏi.

TOM 總 L — HT.
CT — 糸 (mịch: tơ → ý) + (tam → âm) 參.
: tom góp, tom lại.

L — HT.
魚心 CT — 魚 (ngư: cá → ý) + (tâm → âm) 心
: tom góp, tom lại.

TÒM 𩵦 L — GT.
CT — Hán đọc: tàm (đơn)
: tòm tòm (tiếng trống).

L — HT. nôm
糝 CT — 糸 (mịch: tơ → ý) + (1/2 chữ tầm (nôm) → âm) 糝 參
: thâu tóm.
— tóm lấy (GT. nôm)

TÓM 總 L — Đ. N.G
CT — Hán đọc: tổng: tóm
: tóm lại, tóm tắt.

www.songhuong.vn

TON L — HT.
噂 CT— 口 (khẩu : miệng → ý)+ (tôn →âm). 尊
: ton hót, đi ton ton.

L — GT.
尊 CT — Hán đọc: tôn
: ton hót, đi ton ton.

L — GT.
敦 CT— Hán đọc: đơn
: ton hót, đi ton ton.

TONG L — GT.
宗 CT — Hán đọc : tông
: ton teo.
. tong tong (tiếng trống).

TÒNG L — CH.
從 : tam tòng tứ đức tòng học, tòng phạm.

L — CH.
松 : cây tòng, cây bách.

TỎNG L — HT.
滃 CT— 氵 (bộ thủy (水) : nước → ý) +(tông → âm) 滃
: nước chảy tong tỏng, biết tỏng : biết rõ.

TÓP L — HT
胵 CT— 冏 (nhục: (肉) thịt → ý) + (táp → âm) 匝
: khô tóp, tóp mỡ, nhai tóp tép.

TỌP L — GT.
雜 CT — Hán đọc: tạp
: tọp lại, khô tọp, gầy tọp, nhẹ tọp.

TÓT CT. Nhảy tót — xem tọt.

L — HT.
捽 CT — 扌 (thủ: (手) tay → ý) + (tốt → âm) 卒
: tót vót, tót vời, nhảy tót lên.

www.songhuong.vn

TỌT L — GT.
突 CT— Hán đọc : đột
: chạy tọt.

L — HT
踫 CT— 足 (túc: chân → ý) + (đột → âm) 突
: chạy tọt, ngẩy tọt

TÔ L— CH.
租 : thuế tô, địa tô.

L — CH.
蘇 : tía tô (rau).
: ô tô,tô đậm, ngồi tô hô (GT.)

TỒ L — HT.
溯 CT— 氵(bộ thủy (水) : nước →ý) + (tô → âm) 俎
: nước chẩy tồ tồ.

TỐ L — CH:
素 : tố nữ, sinh tố.

L — CH.
訴 : tố tụng, tố cáo, tố lộ.

TỐ L — HT.
素風 CT — 素 (tố → âm) + (phong :gió → ý) 風
素虫 : giống tố.

TỔ L — CH.
祖 : tổ tiên, tổ âm, tổ nghiệp.

L — CH.
組 : tổ chức, tổ hợp, tổ chim, tổ chầy.

TỐC L — CH.
速 :cấp tốc,tốc hành, tốc lực, tốc độ.

L — CH.
觫 : chạy hộc tốc.

TỘC L — CH.
族 : trưởng tộc, ngoại tộc, nội tộc, gia tộc.

TÔI L — GT.
碎 CT — Hán đọc : toái
: chúng tôi, tôi đòi, tôi tớ.

www.songhuong.vn

TÔI 焠 L _ HT. nôm CT_ (hỏa : (火) lửa→ ý) + (1/2 chữ tôi (碎) (nôm)→âm) 卒
: tôi dao, tôi vôi, tôi nồi đồng.

TỒI 摧 L – CH.
: tồi tán, tồi tệ, đổ tồi.

L – GT.
CT _ Hán đọc : đối
: tồi tàn, tồi tệ, đổ tồi.

TỐI 最 L– CH.
: tối tăm, đêm tối, tối thiểu, tối tân.

TỘI 罪 L – CH.
: tội lỗi, tội nhân, phạm tội, tội tình.

TÔM 魚心 L – HT.
CT – 魚 (ngư : cá → ý) + (tâm → âm) 心
: tôm tép
: tôm bưởi, tép bưởi (GT.)

TÔN 尊 L _ CH.
: tôn kính, tôn trọng, tôn sùng, tôn nghiêm.

L _ CH.
孫 : tứ tôn, tằng tôn huyền tôn.

TỒN 存 L – CH.
: bảo tồn, sinh tồn, tồn cổ, tồn tại, tồn vong, tồn kho.

TỔN 損 L– Đ. NG.
CT – Hán đọc : tốn
: hao tổn, tổn công, tổn của, tổn sức.

TỔN 損 L – CH.
: phí tổn, tổn thọ, tổn hoại, tổn thất.

TÔNG 宗 L – CH.
: tông tích, tông giáo, tông phái, tông chi.

TỐNG 送 L – CH.
: tống đi, tống khứ, tống giam, tống cựu, hộ tống.

www.songhuong.vn

TỔNG 宋 L – CH.
: nhà Tống bên Tầu.

TỔNG 總 L – CH.
: Tổng Trấn, Tổng Thống, tổng đoàn, chánh tổng, phó tổng, tổng cộng, tổng số.

TỐP 倕 L – HT.
CT – 亻 (nhân: người → ý) + (táp → âm) 匝
: một tốp người đi từng tốp một,

TỐT 卒 L – CH.
: vô danh tiểu tốt, tươi tốt, tốt nết tốt nghiệp, tốt lễ dễ kêu.

TỘT 卒 L – GT.
CT – Hán đọc: tối.
: tột cùng, tột bậc.

TƠ 絲 L – Đ. NG.
CT – Hán đọc: ti: tơ
: tơ lụa, tơ vương tơ hồng
: tơ hào, gái tơ (GT. nôm).

TƠ 司 L – GT.
CT – Hán đọc: ti
: nhà tơ, tơ hào.

思 L – GT.
CT – Hán đọc: tư
: tơ tưởng, tơ mơ (GT).

TỜ 詞 L – GT.
CT – Hán đọc: từ
: tờ giấy, tờ mờ.

TỚ 佽 L – HT.
CT – 亻 (nhân: người → ý) + (tứ → âm) 四
: tôi tớ, đầy tớ.

TỚ 汜 L – HT.
CT – 氵 (bộ thủy (水): nước → ý) + (tư → âm) 子
: rơi tơ tớ.

子 L – GT.
CT – Hán đọc: tử
: rơi tơ tớ.

梓 L – GT.
CT – Hán đọc: tử
: rơi tơ tớ.

www.songhuong.vn

TỢ L — GT.
死 CT — Hán đọc : tự
: tương tợ, tợ như thề.

L — GT.
自 CT - Hán đọc : tự
字 : tương tợ, tợ như thề.

似 L — Đ.NG
CT - Hán đọc: tự
: tương tợ, tờ tợ.

TƠI L — HT.
簭 CT — 竹 (trúc : tre → ý) + (tai → âm) 哉
: áo tơi, tơi bời, tả tơi.

L — HT.
哉 CT — Hán đọc : tai
: tơi bời, tơi tả, áo tơi.

TỚI L — GT.
細 CT— Hán đọc : tề
: đi tới, tới tấp, tới nơi, tới chồn. lui tới.

TỞM L — HT.
慢 CT — 忄 (tâm : lòng → ý) + (tẩm → âm) 漫
: ghê tởm.

TỚN L— GT.
散 CT — Hán đọc : tán
: tớn tóc gáy, cong tớn lên.

TỢN L — GT.
羨 CT — Hán đọc : tiện
: dữ tợn, tợn ăn, tợn nói.

TU L — CH.
修 : tu thân, tu dưỡng, tu sĩ, tu bổ, tu chỉnh, tu luyện.

鬚 L — CH.
: tu mi, nam tử.

TÙ L — CH.
酋 : tù tội, tù trưởng.

L — CH.
囚 : người bị tù đày, tù ngục, tù binh.

www.songhuong.vn

TÚ 繡 L — CH.
: cẩm tú.

秀 L — CH.
tú tài, tuấn tú.

TỦ 匱 L — HT.
CT — 匚 (bộ phương : cái hộp → ý) + (dũ → âm) 俞
: cái tủ.

櫧 L — HT.
CT— 木 (mộc: cây → ý) + (tô → âm) 祖
: cái tủ.

TỤ 聚 L — CH.
: tụ hợp, tụ tập, hội tụ, tích tụ.

TUA 須 L— GT.
CT— Hán đọc : tu
: tua tủa (mọc lên tua tủa).

TÙA 遒 L — HT.
CT — 辶 (bộ sước: đi → ý) + (tù → âm) 酋
; tùa lua (toe toét).

TÚA 繡 L — GT.
CT— Hán đọc : tú
: chạy túa ra.

TỦA 鎖 L — GT.
CT — Hán đọc: tỏa
: tủa ra, tua tủa.

TUÂN 遵 L — CH.
: tuân theo, tuân lệnh.

TUẦN 旬 L— CH.
: hàng tuần, tuần lễ, tuần nhật.

巡 L — CH.
: tuần đinh, đi tuần, tuần thú.

循 L— CH.
: tuần hoàn.

TUẤN 俊 L — CH.
: tuấn tú, anh tuấn

TUẤT 戌 L — CH.
: năm Tuất, tuổi Tuất, giờ Tuất, ngày Tuất,

www.songhuong.vn

TUẤT 恤 L – CH.
: Tứ tuất, lân tuất

TÚC 足 L – CH.
: thủ túc, xung túc túc từ.

宿 L – CH.
: túc xá, túc trực.

夙 L – CH.
: túc nho

TỤC 俗 L – CH.
: thói tục, phong tục, tục danh.

續 L – CH.
: tục bản, tục binh tục hôn.

TUẾ 歲 L – CH.
: tuế nguyệt.
— tuế toá, tuế toái (GT.)

TUỆ 彗 L – CH.
: sao tuệ, trí tuệ, tuệ tâm.

TUỆCH 嗜 L – HT.
CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (tích → âm) 昔
: tuệch toác, rỗng tuệch.

TÚI 襷 L – HT.
CT – 衣 (y: áo → ý) + (tồi → âm) 最
: túi áo, túi quần, túi bụi (GT nôm)

TÚI 啐 L – H.T
CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (tốt → âm) 卒
: túi nhục, túi thân, túi hổ.
– đừng lầm với chữ thôi là nểm.

悴 L – HT.
CT – 忄 (tâm: lòng → ý) + (tồi → âm) 卒
: túi thân, túi nhục, túi hổ.
– Đừng lầm với chữ tụy là khổ.

憯 L – HT.
CT – 忄 (tâm: lòng → ý) + (tốt → âm) 最
: túi thân, túi nhục, túi hổ.

www.songhuong.vn

TỤI L — GT.
罪 CT — Hán đọc: tội
: tụi mày, tụi bay, tụi nó.

TÙM L — GT.
尋 CT — Hán đọc: tầm
: tùm lum, một tùm, tùm quá.

TÚM L— HT. nôm
撏 CT — 扌(thủ: tay → ý) + (tóm (nôm) → âm) 纂
: túm lấy, một túm

TỦM L — HT.
噖 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (tẩm → âm) 浸
: tủm tỉm.

TUNG L — CH.
嵩 : tung hô, lung tung (GT.)

L — CH.
縱 : tung hoành, tung tăng.

TÙNG L — CH.
從 : Đạo tùng phu.
: tùng tùng. (GT.)

L — CH.
松 : cây tùng.

TÚNG L— CH.
熜 : phóng túng.

L — CH.
縱 : phóng túng, lúng túng, túng thiếu, túng bần, túng quẫn (GT.)

TỤNG L — CH.
誦 : tụng kinh, tụng niệm, ca tụng.

L — CH.
訟 : tố tụng, kiện tụng.

TUỔI L — Đ. NG.
歲 CT — Hán đọc: tuế : tuổi
: tuổi tác, năm tuổi.

www.songhuong.vn

TUÔN L — HT.
滁 CT — 氵(thủy: nước → ý) + (tôn → âm) 孫
: nước tuôn ra, tuôn rào.

TUỒN L — HT.
存 CT — 氵(thủy: nước → ý) + (tồn → âm) 存
: tuồn tuột, tuồn đi.

TUÔNG L — HT.
憧 CT — 忄(tâm: lòng → ý) + (tung → âm) 童
: ghen tuông.

TUỒNG L — GT.
從 CT — Hán đọc: tùng
: vai tuồng, cùng một tuồng, tuồng luông.

TUỘT L — GT
捽 CT — Hán đọc: tốt
: tuột kiềm, tuột luột, tuột cả.

TUỘT L — HT.
律 CT — 扌(thủ: tay → ý) + (duật → âm) 聿
: tuột xuống, tuột tuột.

TÚP L — HT.
菙 CT — 艹(thảo: cỏ → ý) + (táp → âm) 匝
: túp lều tranh.

TỤT Xem chữ tuột.

TUY L — CH.
雖 : tuy rằng, tuy nhiên.

L — CH.
綏 : Phước tuy, Bình tuy, (tên tỉnh).

TÙY L — CH.
隨 : tùy tùng, tùy viên, tùy ý, tùy thích, tùy thời, tùy thân, tùy tâm.

TÚY L — CH.
醉 : ma túy, say túy lúy.

www.songhuong.vn

TỦY L — CH.
髓 : xương tủy.

TỤY L— CH.
萃 : tiểu tụy.

TUYÊN L — CH.
宣 : tuyên truyền, tuyên cáo, tuyên ngôn.

亘 L — CH.
: tuyên truyền, tuyên cáo, tuyên ngôn.

TUYỀN L— CH.
泉 : cửu tuyền, tuyền đài.

TUYẾN L — CH.
綫 線 : kim tuyến, vĩ tuyến, vô-tuyến-điện.

TUYỂN L— CH.
選 : tuyển bố, tuyển binh, tuyển cử, tuyển dụng.

TUYẾT L— CH.
雪 : sương tuyết, có tuyết(màu sắc óng mượt).

TUYỆT L— CH.
絶 : tuyệt hảo, tuyệt cú, tuyệt đích, tuyệt diệu, tuyệt đối tuyệt giao.

TƯ L — CH.
思 : tư tưởng, ưu tư

L— C.H.
私 : của tư, tư lợi, tư ích.

L — CH.
咨 : tư trình.

L — CH.
司 : Tư - Đồ (chức quan).

L — CH.
資 : thiên tư, tư chất.

L — HT
CT — 四 (tứ : bốn : thứ tư → ý) + (từ → âm) 司 : thứ tư, hai mươi tư, ba mươi tư, bốn mươi tư.

www.songhuong.vn

TỪ L — CH.
慈 : nhân từ, hiền từ từ bi.

L — Đ. NG.
自 CT — Hán đọc : tự : từ
: từ nay, từ rày, từ đây.

辭 L — CH.
: từ điển, thư từ.

L — CH.
磁 : từ thạch.

L — CH.
詞 : đơn từ, thư từ.

L — CH.
祠 : từ đường, từ chỉ

TỨ L — CH.
賜 : ân tứ.

L — CH.
馬四 : ngựa tứ.

L — CH.
思 : ý tứ.

TỨ L — CH.
四 : tứ hải, tứ đức, tứ phương, tứ quý.

TỬ L — CH.
子 : tử tức, Đức Khổng-Tử.

L — CH.
仔 : tử tế.

TỬ L — HT.
仔 CT — 犭 (khuyển: chó → ý) + (tử → âm) 子
: sư tử.

死 L — CH.
: tử nạn, tử thần, tự tử.

L — CH.
紫 : tử tô (cây).

L — CH.
梓 : cây tử. (thị)

TỰ L — CH.
自 : tự nay về sau, tự hậu.

www.songhuong.vn

TỰ L — CH.
字 : văn tự, tên tự.

L — GT.
自 : thờ tự, tề tự.

L — CH.
字 : thứ tự. (GT.) ; văn tự

L — CH.
叙 : thứ tự, trật tự.

L — CH.
嗣 : thừa tự, cầu tự.

L — CH.
似 : tương tự.

TỰA L — Đ.NG.
序 CT — Hán đọc : tự
: bài tựa.

L — Đ. NG
似 CT — Hán đọc : tự
: tựa hồ, tựa như thể.

L — HT.
揟 CT — 才 (thủ . tay → ý) + (tự → âm) 序
; tựa vào, tựa tay.

TỰA L — HT.
賕 CT — 貝 (bối : mượn âm chữ bối (茸) là lưng → ý) + (tự → âm) 字
: tựa vào.

TỨC L — CH.
息 : hưu tức, tin tức

L — CH.
即 : tức là, tức thì, tức khắc, tức tốc, lập tức.
— tức tối, tức mình. (GT.)

TƯNG L — GT.
曾 CT — Hán đọc : tăng
: tưng tưng, tưng hứng.

L — HT.
熷 CT — 火 (hỏa : lửa → ý) + (tăng → âm) 曾
: tưng bừng, tưng hứng.

www.songhuong.vn

TỪNG L— Đ.NG.
曾 CT — Hán đọc: tăng: từng
: đã từng, từng trải.

層 L — CH.
: từng trên, từng dưới, nhà có nhiều từng.

TỨNG L — HT.
憎 CT— 忄 (tâm: lòng → ý) + (tăng → âm) 曾
: tưng tứng (hí hởn).

TƯỚC L — CH.
雀 : chim tước.

爵 L — CH.
: chức tước, tước lộc.

削 L — CH.
: tước bỏ, tước bớt, tước quyền, quét tước.

TƯƠI L — Đ. NG.
鮮 CT — Hán đọc: tiên: tươi
:tươi tốt, rau tươi cá tươi, tươi tỉnh tươi cười, vui tươi.

TƯỚI L — HT.
洅 CT— 氵 (thủy: nước → ý) + (tái → âm) 再
: tưới nước, tưới vườn, tưới cây.

TƯỚI L — GT.
載 CT — Hán đọc: tải
: tắt tưởi.

TƯƠM L — GT.
參 CT — Hán đọc: tam
: tươm tất (chứng chạc).

TƯƠNG L— CH.
湘 : sông Tương.

相 L — CH.
: tương giao, tương đương, tương đồng.

www.songhuong.vn

TƯƠNG L – CH.
將 : tương lai.

L – CH.
醬 : tương cà, tương mắm.

TƯỜNG L – CH.
墻 : bức tường, tường vách.

L — CH.
庠 : nhà tường : (trường học ở làng).

L – CH.
詳 : tường tận, am tường, tinh-tường.

TƯỚNG L — CH.
相 : Ông tướng quan văn.

L — CH.
將 : Ông tướng quan võ.

TƯỞNG L – CH.
想 : tư tưởng, mộng tưởng, tưởng đến, tưởng chừng.

TƯỢNG L — CH.
像 : pho tượng, tượng gỗ.

L — CH.
象 : con tượng (con voi). tượng binh, tượng hình.

TƯỚT L – GT.
削 CT – Hán đọc : tước
: tướt mướt, mệt tướt người, lôi tướt đi, kéo tướt đi.

TƯỢT L — GT.
削 CT.– Hán đọc : tước
: tượt chân, tượt ngã, tượt mất công việc.

TỬU L — CH.
酒 : tửu sắc, tửu giới tửu quán.

TỰU L — CH.
就 : tựu trường, thành tựu, tựu chức, tựu hội.

www.songhuong.vn

TH

THA L – Đ. NG.
赦 CT — Hán đọc: xá: tha
: tha ra, tha cho.

L – CH.
他 : vị tha, tha-hương, tha nhân.

L– CH.
磋 : tha thiết, tha mối, tha hồ.

THÀ L – GT.
他 CT – Hán đọc: tha
: thật thà, chẳng thà, thà rằng.

THÁ L – GT.
世 CT – Hán đọc: thế
: ra cái thá gì?

THẢ L – CH.
且 : cẩu thả, thong thả, thả xuống nước, buông thả. (GT.)

THÁC L— HT.
薨 CT — 托 (thác→ âm) + (tử: chết →ý) 死
: đã thác (chết).

L – CH.
托 : thoái thác, thôi thác.

L – CH.
託 : ký thác, phó thác

L – CH.
槎 : thác nước.

L – HT.
淛 CT– 氵 (thủy: nước → ý) + (thác → âm) 托
: thác nước, nước chảy như thác.

THẠC L – CH.
碩 : thạc sĩ.

www.songhuong.vn

THÁCH L _ GT.
適 CT _ Hán đọc: thích
:thách thức, thách đồ, thách chân.

THẠCH L — CH.
石 : bàn thạch, cẩm thạch.
: thạch sùng.

THAI L — CH.
胎 : có thai, thai nghén.

L — CH.
台 : thiên thai, khoan thai.

THÁI L— CH.
太 : thái bình, thái sư, thái quá.

L _ CH.
泰 : Bĩ cực thái lai, thái vận.

L— CH.
態 : thái độ, phong thái.

THẢI L — GT.
汰 CT— Hán đọc: thái
: sa thải.

THÃI L — GT.
貸 CT _ Hán đọc : thải
: thừa thãi.

THAM L - CH.
貪 : tham lam, tham bạo, tham tàn.

THAM L — CH.
參 : tham dự, tham mưu, tham chính.

THÁM L — CH.
探 : do thám, thám thính, thám sát, thám tử.

THẢM L — CH.
慘 : thảm thương, thảm thiết, thảm bại, thảm cảnh.

THAN L — Đ.NG.
炭 CT — Hán đọc: thán : than.
:than lửa,than củi.

L _ Đ.NG.
嘆 CT — Hán đọc: thán
: than thở, than trách, than phiền.

www.songhuong.vn

THẢN L — CH.
坦 : bình thản, thản nhiên.

THANG L — CH.
湯 : thang thuốc, cái thang (GT.)

L— HT.
盪 CT— 氵 (trúc : tre → ý)+ (thang →âm) 湯
: cái thang.

L — Đ. NG.
梯 CT - Hán đọc: thê : thang
: cái thang.

L — HT.
楊 CT— 木 (mộc : cây→ý) +(thang→ âm) 湯
: cái thang.

THÁNG L — HT.
朐 CT— 月 (nguyệt: tháng → ý) + (1/2 chữ thắng (倘) → âm) 尚
: ngày tháng.

THANH L— CH.
声 : thanh danh, thanh la.

L — CH.
青 : thanh xuân, thanh vận.

L — CH.
清 : thanh khiết, thanh lịch, thanh-toán, thanh tra.

THÀNH L — CH.
城 : thành trì, thành lũy, thành quách.

L — CH.
成 : thàhh công, hoàng thành, thành hình, thành thân, thành niên.

誠 L — CH.
: thành thật, thành kính, chân thành, lòng thành.

THÁNH L — CH.
聖 : ông thánh, thánh thần, thánh hiền,
圣 thánh kinh.

www.songhuong.vn

THẢNH L – GT.
請 CT — Hán đọc: thỉnh
: thảnh thơi.

THẠNH L – CH.
盛 : thạnh trị, thạnh lợi.

THAO L – CH.
韜 : thao lược, thể thao.

L – HT.
帾 CT – 巾 (cân: khăn → ý) + (1/2 chữ thao (韜) →âm) 叨
: dây quai thao, nón quai thao.

L – CH.
操 : thể thao, thao lược.

THÀO L — HT.
嘮 CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (1/2 chữ thao (韜) → âm) 叨
: thì thào, nói thào thào, nói thều thào.

THÁO L – GT.
造 CT – Hán đọc: tháo : đèn
: Tào tháo, tháo thức.

L – CH.
操 : thể tháo.
– tháo nước, tháo dạ (GT.)

L — HT.
躁 CT – 足 (túc: chân → ý) + (1/2 chữ tháo (操) → âm) 喿
: tháo lui.
— đừng lầm với chữ táo là vội.

THẢO L– GT.
討 CT – Hán đọc: thảo : đánh
: lòng thảo, hiếu thảo.

L – CH.
草 : thảo mộc, thảo cầm viên.

THẠO L – GT.
操 CT – Hán đọc: tháo
: thông thạo, nói thạo.

www.songhuong.vn

THÁP L— CH.
塔 : cây tháp (tháp nhà thờ).

THAU L — HT.
鍮 CT— 金 (kim : kim - khí → ý) + (1/2 chữ thao (操) → âm) 叒
: đồng thau, chậu thau, mâm thau.

鍮 L - HT.
CT— 金 (kim : kim khí → ý) + (1/2 chữ thâu (偷) → âm) 俞
: đồng thau, chậu thau, mâm thau.

THÁU L — GT.
草 CT — Hán đọc : thảo
: viết tháu.

THAY L — GT.
台 CT _ Hán đọc : thai
: thay đổi, thay lông, thay thề, thay ảy.

THAY L _ HT.
戌 CT— 台 (thai → âm) + (đại : thai → ý) 代
: thay vì, thay thề.

THÀY L — GT.
柴 CT — Hán đọc : sài
: thày lay, ông thày.

傑 L_ HT.
CT _ 亻 (nhân: người → ý) + (sài → âm) 柴
: Ông thày.

THÁY L _ HT.
扶 CT — 扌 (thủ : tay → ý) + (thái → âm) 太
: tháy trộm (móc trộm).

THÁY L — GT.
汰 CT — Hán đọc : thái
: hết thay tháy.

貸 (Xem thái) hết tháy.

www.songhuong.vn

THẮC L — GT.

忒 CT — Hán đọc : thắc : biến đổi.
: thắc mắc, thắc thơm.

THĂM L — GT.

探 CT — Hán đọc : thám
: thăm dò, thăm hỏi, thăm nom, chào thăm.

L — HT.

嗦 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (thám → âm) 探
: thăm dò, thăm hỏi, thăm nom, chào thăm.

L — GT.

深 CT — Hán đọc : thâm
: thăm dò, thăm hỏi, thăm nom, chào thăm.

L — GT.

審 CT — Hán đọc : thâm
: thăm dò, thăm hỏi, thăm nom, chào thăm.

THẮM L — HT.

攃 CT — 赤 (xích : đỏ → ý) + (thắm → âm) 審
: đắm thắm, thắm thiết, đỏ thắm.

L — GT.

審 CT — Hán đọc : thâm
: đắm thắm, thắm thiết, đỏ thắm.

L — HT.

口參 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (tham → âm) 參
: thắm thiết, đắm-thắm.

THẮM L — GT.

深 CT — Hán đọc : thâm
: thăm thắm, xa thắm, hút thắm.

瀋 L — GT.
CT — Hán đọc : thâm
: thăm thắm, xa thắm, hút thắm.

www.songhuong.vn

THĂN L – HT.
肿 CT – 月 (nhục: thịt → ý) + (thân → âm) 申
: thịt thăn (thịt ở lườn con lợn).

THẮN L – HT.
蜄 CT – 虫 (trùng: sâu → ý) + (thôn → âm) 吞
: con thắn lắn.

L – GT.
CT – Hán đọc: thấn
蜄 : thắn lắn.

THĂNG L – CH.
陞 : thắng chức, thăng thưởng.

L – CH.
升 昇 : thăng bình, thăng cấp, thăng giáng.

THẮNG L – GT.
繩 CT – Hán đọc: thắng : dây
: thắng bù nhìn, thắng bờm, thắng cuội, thắng ngốc.

THẮNG L – CH.
勝 : thắng trận, thắng cảnh, thắng lợi, thắng bại.

THẮNG L – HT.
耸 CT – 正 (chính: ngay thẳng → ý) + (1/2 chữ thắng (尚) → âm) 尚
: thẳng thắn, ngay thẳng, thẳng tắp, thẳng mực tàu đau lòng gỗ.

THẶNG L – CH.
剩 : thặng dư, thặng số, thặng thu.

THẮP L – HT.
燿 CT – 火 (hỏa: lửa → ý) + (đáp → âm) 答
: thắp đèn, thắp nến.
– thắp bút (GT. nôm)

THẮT L – HT.
紩 CT – 糸 (mịch: tơ → ý) + (thất → âm) 失
: thắt nút, thắt cổ, thắt buộc, thắt chặt.

www.songhuong.vn

THÂM 深 L — CH.
: thâm tình, thâm ý, thâm thù, thâm nhập, thâm trầm. —Màu thâm (GT.)

THẨM 諶 L — CH.
: yêu vụng dầu thẩm, thẩm vụng, nói thẩm.

THẨM 恁 L — GT.
CT — Hán đọc: thâm : lòng chân íhành.
: âm thẩm, thì thẩm, mừng thẩm

悚 —Có chỗ viết (恁)
唚 : mừng thẩm, nói thẩm, thì thẩm

THẤM 浸 L — Đ. NG.
CT — Hán đọc: tầm : thấm
: thấm nhuần, thấm ướt, thấm lậu.

嗛 L — HT.
CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (tham → âm) 參
: thấm thiết, thấm thía.

THẨM 滲 I. — GT.
CT — Hán đọc: sấm
: thấm thoát, thấm ướt, thấm vào, thấm thía.

THẨM 審 L — CH.
: thẩm phán, thẩm xét, thẩm vấn, thẩm cứu.

THẪM 審 L — GT.
CT — Hán đọc: thâm
: đỏ thẫm, xanh thẫm.

THẬM 甚 L — CH.
: thâm chí, thậm khổ, thậm tệ.
: thậm thụt (GT.)

THÂN 親 L — CH.
: thân thích, thân hữu, thân bằng, thân ái, thân nhân

身 L — CH.
: thân thể, thân mình, thân danh, thân cô,

www.songhuong.vn

THÂN 申 L — CH.
: tuổi thân, giờ thân, năm thân, ngày thân.

紳 L — CH.
thân hào.

THẦN 晨 L— CH.
: thần hôn, tảo thần.

神 L — CH.
: thần thánh, thần bí, thần kỳ, thần chú, tinh thần, thần linh.

臣 L — CH.
: quân thần, kẻ hạ thần.

THẮN 矧 L — GT.
CT — Hán đọc : thẳn : ví bằng.
: thơ thẳn, lẳn-thẳn.

THẬN 慎 L — CH.
: cẩn thận, thận-trọng.

腎 L— CH.
: trái thận.

THẤP 濕 L — CH.
: ẩm thấp, phong-thấp, thấp thoáng.
(GT.) thàp thỏm (G.T)

THẬP 拾 L — CH.
: thập cẩm, thập ác, thập phân, thập toàn, thập vật.
: thu thập (GT.)

THẤT 七 L — CH.
: thơ thất ngôn.

失 L — CH.
: thất lạc, thất lộc, thất học, thất lễ, thất nghiệp, thất thường.

室 L — CH.
: tư thất, gia thất.

匹 L— CH.
: thất phu, thất phụ.

THẬT 實 L — CH.
: thành thật, thật sự, thật tình, thật vậy, thật thể.

www.songhuong.vn

THẬT L – CH.
實 : thành thật, thật sự, thật tình, thật vậy, thật thể.

THÂU L – C.H.
收 : thâu góp, thâu thập, thâu thuế, thâu tiền.

L – CH.
輸 : thâu đêm, thâu ngày.

THẦU L – GT.
偷 CT – Hán đọc : thâu
: người thầu.
khoán, chủ thầu, thầu dầu.

THẦU L – CH.
透 : hiểu thầu, thầu đáo, thầu triệt, thầu xương.

THÂY L – Đ. NG.
屍 CT. – Hán đọc : thi : thây
: thây kệ, mặc thây, thây ma, thây xác (G.T. nôm)

THẦY L – GT.
傞 CT – Hán đọc : sài
: thầy trò, thầy cúng, ông thầy, thầy tớ.

L – HT.
傞 CT – 亻(nhân : người → ý) + (sài → âm) 柴
: thầy trò, thầy cúng, ông thầy, thầy tớ.

THẦY L – HT.
儕 CT – 体(thể → âm) + (kiến : thầy → ý) 見
: trông thầy, nom thầy, chợt thầy.

THẤY L – GT.
体 CT – Hán đọc : thể
: hết thầy, thấy thấy, thấy đều.

THE L – GT.
施 CT – Hán đọc : thi
: the thé, le the, buồng the, màn the.

SH www.songhuong.vn

THE 縇 L — HT.
CT— 糸 (mịch: tơ → ý) + (thị → âm) 施
: màn the, áo the, the lụa.

THÈ 施 L — GT.
CT — Hán đọc: thi
: thè lè, thè lưỡi.

嘶 L — HT.
CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (thời → âm) 時
: thè lè, thè lưỡi.

嚔 L — GT. nôm
CT — nôm: lè: thè lè
: thè lưỡi, thè lè.

THÉ 世 L — GT.
CT — Hán đọc: thề
: nói the thé.

唎 L — HT.
CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (thề → âm) 世
: nói the thé.

THẺ 筮 L— HT.
CT— 竹 (trúc: tre → ý) + (thê → âm) 体
: cái thẻ, thẻ tre, thẻ bài, thỏ thẻ.

THẺ 矢 L — GT.
CT — Hán đọc: thỉ
: thỏ thẻ, thẻ tre.

唈 L — HT.
CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (thỉ → âm) 矢
: thỏ thẻ, cái thẻ.

THÈM 嚂 L — HT.
CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (1/2 chữ thiểm (爓) → âm) 詹
: thèm thuồng, thèm khát, thèm vào, không thèm.

THEN 栓 L — HT.
CT — 木 (mộc: cây → ý) + (thiên → âm) 天
: cái then cửa, then chốt.

www.songhuong.vn

THEN L — HT.

杆 CT — 木 (mộc : cây → ý) + (thiên → âm) 千
: cái then cửa, then chốt.

釬 L — HT.
CT — 金 (kim : kim - khí → ý) + (thiên → âm) 千
: cái then cửa, then chốt.

THẸN L — HT.

慎 CT — 忄 (tâm : lòng → ý) + (thiện → âm) 善
: thẹn thùng, thẹn mặt, thẹn thò, thẹn thuồng, hổ thẹn.

THEO L — HT.

跧 CT — 足 (túc : chân → ý) + (1/2 chữ thiêu (烧) → âm)
: theo dõi, theo chân, theo đòi, theo đuổi, theo gót, theo hút.

THÈO L — GT.

韶 CT — Hán đọc : thiều
: thèo lèo, thèo léo

THÉO L — GT.

少 CT — Hán đọc : thiêu
: cắt thẻo, một thẻo (bề dọc theo chiều dài).

THÉP L — HT.

鍥 CT — 金 (kim : kim - khí → ý) + (chữ thiệp → âm) 妾
: thép sắt, đanh thép, gang thép.

THÉT L — HT.

吶 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (thiết → âm) 切
: thét mắng, khóc thét, la thét.

THÊ L — CH.

妻 : thê thiếp, phu thê.

悽 L — CH.

淒 : thê thảm, thê lương, lê thê(GT)

www.songhuong.vn

THỀ L — Đ.NG.
誓 CT — Hán đọc : thệ : thề
: thề nguyền, thề-bồi, thề thốt.

THỀ L — CH.
芳 : thân thề, thề lực (G.T)

世 L — CH.
: thề giới, thề gian, thề hệ, thề kỷ.

勢 L — CH.
: thề lực, thề gia.

THỂ L — CH.
体 體 : thân thể, thể tắt, thể cách, thể dục, thể diện, thể lệ.

THỀCH L— GT.
適 CT — Hán đọc : thích
: lệch thềch, mốc-thềch.

THÊM L— GT và Đ.NG.
添 CT — Hán đọc : thiêm : thêm
: thêm vào, thêm bớt, thêm thắt.

THỀM L — HT.
墈 CT — 土 (thổ : đất → ý) + (1/2 chữ thiềm (蟾) → âm) 詹
: thềm nhà.

THỀNH L — GT.
清 CT— Hán đọc : thanh
: thềnh thang, thềnh thềnh, thềnh thềch.

THẾP L— HT.
鍥 CT — 金 (kim : kim - khí → ý) + (thiệp → âm) 妾
: thếp vàng, thếp bạc
— một thếp giấy (GT. nôm).
— một thếp tiền (GT. nôm).

THẾT L — GT.
設 CT — Hán đọc : thiết
: thết khách, thết đãi, thết tiệc.

www.songhuong.vn

THÊU L — HT.
繞 ⺊厶— 糸 (mịch: tơ → ý) + (1/2 chữ thiêu → âm) 尧
: thêu dệt, thêu thùa.
— Đừng lầm với chữ nhiễu là quanh.

L — HT.
絩 CT— 糸 (mịch: tơ → ý) + (1/2 chữ thiêu (挑) →âm) 兆
: thêu dệt, thêu thùa.

THỀU L — GT.
韶 CT — Hán đọc: thiều.
: thều thào, thều-thợt.

THẾU L — GT.
少 CT — Hán đọc: thiêu
: thất tha thất thếu.

THI L — CH.
詩 : thi sĩ, thi ca, thi hào, thi nhân.

THI L — CH.
屍 : tử thi, thi hài.

L — Đ.NG.
試 CT— Hán đọc: thí : thi
: thi đua, thi cử, khoa thi, thi thể.

施 L— CH.
: thi ân, thi hành, thi phúc.

THÌ L — CH.
時 : thì giờ, thì khắc, thì thụt, thì thào, thì thầm (GT.)

THÍ L — CH.
試 : thí nghiệm, thí-sinh, ứng thí.

L — CH.
施 : bỏ thí, thí bó.

譬 L— CH.
: thí dụ, tỷ thí.

THỈ L — CH.
始 : thỉ chung (thủy chung).

www.songhuong.vn

THỈ L – GT.
矢 CT – Hán đọc: thỉ: tên
: thủ thỉ.

L – HT.
唉 CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (thỉ → âm) 矢
: thủ thỉ.

THỊ L – CH.
示 : cáo thị, yết thị, chỉ thị.

L – CH.
視 : giám thị, kiểm thị

L – CH.
侍 : nội thị, thị cung.

L – CH.
市 : thành thị, thị trường.

L – HT.
柿 CT – 木 (mộc: cây → ý) + (thị → âm) 市
: cây thị.

THỊ L – CH.
是 : thị phi.

L – C.H.
氏 : y thị, nguyễn thị

THIA L – GT.
施 CT – Hán đọc: thi
: cá thia lia.

THÌA L – GT.
匙 CT – Hán đọc: thì
: cái thìa, thìa lìa, thìa môi.

L – HT.
鍬 CT – 金 (kim: kim loại → ý) + (thì → âm) 匙
: cái thìa.

THÍA L – GT.
滌 CT – Hán đọc: thề
. thầm thía.

L – GT.
試 CT – Hán đọc: thí
: thầm thía.

www.songhuong.vn

THÍCH L — CH.
適 : ý thích, ưa thích

L — CH.
戚 : thân thích.

L — CH.
釋 : đạo Thích (đạo Phật).

L — CH.
刺 : kích thích.

THỊCH L— GT.
辟 CT — Hán đọc : tịch
: đi thình thịch.

THIẾC L — Đ. NG
錫 CT — Hán đọc : tích : thiếc
: thùng thiếc, đồ bằng thiếc.

THIÊN L — CH.
篇 : một thiên sách.

L — CH.
天 : thanh thiên bạch nhật.

THIÊN L — CH.
千 : mấy thiên (mấy ngàn).

L — CH.
遷 : thiên đi chỗ khác

L — CH.
偏 : thiên vị.

THIỀN L — CH.
禪 : thiền sư, tham thiền, đạo thiền.

THIỀN L — GT.
倩 CT — Hán đọc : thiền : xinh đẹp.
: gà thiền, heo thiền.

THIỂN L — CH.
淺 : thô thiển, thiển cận.

THIỆN L — CH.
善 : lương thiện, thiện tâm, thiện cảm, thiện chí.

THIÊNG L — HT.
靈 CT — 声 (thanh → âm) + (linh : thiêng → ý) 灵
: linh thiêng, hồn thiêng, rừng thiêng nước độc.

www.songhuong.vn

THIỀNG L – GT.

誠 CT – Hán đọc : thành
: thiềng tâm (thành tâm).

THIẾP L – HT.

愜 CT – 忄 (tâm : lòng → ý) + (thiệp → âm) 妾
: thỏa thiếp, nằm thiêm thiếp, đánh đồng thiếp.

L – CH.

妾 : tì thiếp, thê thiếp

L – CH.

帖 : danh thiếp, thiếp mời.

THIỆP L – GT.

帖 CT – Hán đọc : thiếp
: thiệp mời, thiệp báo hiếu, hỉ.

THIẾT L – CH.

切 : thiết tha, thiết thực, thiết thân, thiết tướng.

THIẾT L – HT.

吻 CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (thiết → âm) 切
: thầm thiết.

L – HT.

忉 CT – 忄 (tâm : lòng → ý) + (thiết → âm) 切
: thầm thiết, thiết tha.

L – C.H.

鉄 : thiết đạo, thiết-lộ, thiết khí.

THIỆT L – GT.

舌 CT – Hán đọc: thiệt : lưỡi
: thiệt hại, thiệt thòi, hơn thiệt.

L – GT.

實 CT – Hán đọc : thực
: thiệt thà, thiệt mà.

THIÊU L – CH.

焼 : thiêu đốt, thiêu-thân, hỏa thiêu.

www.songhuong.vn

THIỀU L — CH.
韶 : thiều quang, nhạc thiều.

THIỀU L — CH.
少 : thiều nhi, thiều-thời, thiều hụt, thiều thổn.

THIỂU L — CH.
少 : thiểu não, thiểu tài, thiểu lực, thiểu số.

THIỆU L — CH.
紹 : vua Thiệu Trị, giới thiệu.

THÍM L— Đ. NG.
嬸 CT - Hán đọc : thẩm : thím
: chú thím.

THIN L — HT.
忻 CT — 忄 (tâm : lòng → ý) + (thiên → âm) 千
: im thin thít.

THÌN L — CH.
辰 : tuổi thìn, năm thìn, giờ thìn, ngày thìn.

THÍN L — HT
哂 CT — 口 (khẩu : miệng → ý + (thiên → âm) 浅
: thin thót (nịnh bợ).

THINH L— GT.
清 CT — Hán đọc : thanh
: làm thinh, (mắn thinh).

THÌNH L — GT.
成 CT— Hán đọc : thành
: trồng đánh thùng thình, thình lình, thình-thịch.

THÍNH L — CH.
聽 : thính giả, thính giác, dự thính.

L — HT.
粳 CT— 米 (mễ : gạo → ý) + (1/2 chữ sính (聘) → âm) 粤
: thính gạo, thính để trộn nem.

www.songhuong.vn

THÍNH L_ CH.

請 :thỉnh kinh, thỉnh-cầu, thủng thỉnh, (GT.)

THỊNH L— C.H.

盛 : thịnh hành, thịnh vượng, thịnh đạt, thịnh-soạn, thịnh trị.

THÍT L.— HT.

忉 CT — 忄 (tâm : lòng → ý) + (thiết → âm) 切
: im thin thít, thút thít.

THỊT L — HT.

肉舌 CT- 肉 (nhục : (肉) thịt → ý) + (thiệt → âm) 舌
: thịt xương. thịt nạc, thịt mỡ, thịt thăn.

THIU L — GT.

烧 CT — Hán đọc : thiêu
: thiu thỏi, ngủ thiu thiu, quầy thiu thịt.

THÍU L — GT.

少 CT — Hán đọc : thiêu
: bẩn thỉu, thiu thỉu.

THƠ L — HT.

萩 CT — 艹 (thảo : cỏ → ý) + (thu → âm) 秋
: thơm tho.

L — HT.

蓧 CT— 艹 (thảo : cỏ → ý) + (thu → âm) 收
: thơm tho.

THÒ L — GT.

授 CT — Hán đọc : thụ
: thò tay, thò đầu, thò lò mũi.

L — GT.

殊 CT — Hán đọc : thù
: thò tay, thò đầu, thò lò mũi.

www.songhuong.vn

THÓ L — GT.

錯 CT - Hán đọc : thổ
: thò tay thó lấy, thó trộm.

L — HT.

㻋 CT — 土 (thổ : đất → ý) + (thổ → âm) 錯
: đất thó (dùng nặn nồi).

THỎ L — CH.

兎 : con thỏ, thỏ thẻ (GT.)

THỌ L — CH.

壽 : hưởng thọ, khao thượng thọ, cái thọ đường (áo quan).

THOA L — HT.

㧟 CT — 扌(thủ: (手) tay → ý) + (1/2 chữ thoa(㧟) → âm) 爻
: thoa bóp (xoa bóp).

釵 L — CH.
: cái thoa cài đầu. quấn thoa.

THÓA L — CH.

唾 : thóa mạ.

THÓA L — CH.

妥 : thỏa thuê, thỏa lòng, thỏa hiệp, thỏa đáng, thỏa thuận, ổn thỏa.

L — HT.

悜 CT — 忄(tâm : lòng → ý) + (thỏa → âm) 妥
: thỏa thuê, thỏa lòng, thỏa hiệp, thỏađáng,ổn thỏa.

THOAI L — HT.

㻋 CT — 土 (thổ : đất → ý) + (thôi → âm) 隹
: thoai thoải.

THOÁI L — CH.

退 : thoái hóa, thoái chí, thoái bộ, thoái thác.

THOÁI L — HT.

悴 CT— 忄(tâm : lòng → ý) + (thủy → âm) 水
: thoải mái, thoai-thoải.

www.songhuong.vn

THOẠI L — CH.

話 : đối thoại, điện-thoại, bạch thoại. thần thoại.

THOÁN L — CH.

簒 : thoán nghịch, thoán vị.

THOANG L — GT.

倘 CT — Hán đọc : thoảng
: thoang thoảng, thỉnh thoảng.

THOÁNG L — GT.

曠 CT — Hán đọc : thoảng
: thoáng khí, loáng thoáng, thoang thoáng, thoáng qua.

L — GT.

倘 CT — Hán đọc : thoảng
: thoáng khí, loáng thoáng, thọang thoáng, thoáng qua.

THOÁNG L — GT.

倘 CT — Hán đọc : thảng.
: thoang thoáng, thỉnh thoảng.

THOÁT L — CH.

脫 : thoát khỏi, thoát vòng, thoát nạn, siêu thoát.

THOẠT L — GT.

脫 CT — Hán đọc : thoát
: thoạt mới, thoạt khởi đầu.

THOẮT L — GT.

率 CT — Hán đọc : suất
: thoắt đâu, thầm thoắt, thoăn thoắt.

THÓC L — HT.

稑 CT — 禾 (hòa : lúa → ý) + 束 (thúc → âm)
: thóc gạo.
— thóc mách (GT. nôm).

www.songhuong.vn

THÓC L – Đ. NG.
粟 CT - Hán đọc : túc . thóc
: thóc gạo.

THỌC L– HT.
擉 CT– 扌(thủ: tay → ý) +(thục→ âm) 蜀
: thọc mạch, thọc tay, thọc gậy xuống nước.

THOI L – Đ. NG.
梭 CT – Hán đọc : toa hoặc thoa : thoi.
: thoi vàng, thoi bạc, thoi thóp, loi thoi. (GT.nôm)

THÒI L — GT.
催 CT – Hán đọc : thôi
: thiệt thòi, thòi lòi.

THÓI L — GT.
退 CT – Hán đọc : thoái
: thói quen, thói đời, thói phép.

THÓI L — HT.
慸 CT — 忄(tâm : lòng → ý) + (thổi → âm) 退
: thói quen, thói đời, thói phép.

L– Đ. NG.
俗 CT – Hán đọc : tục : thói
: thói quen, thói phép.

THÓI L — GT.
碎 CT – Hán đọc: toái
: một thổi đất, thổi đá (chỗ khác đọc là tôi).

THOM L – HT.
慘 CT — 忄(tâm : lòng → ý) + (tham → âm) 參
: thom thóp.
-- Đừng lẫm với chữ thảm là thê thảm.

THÒM L – GT.
諶 CT – Hán đọc : thâm
: thòm thòm, thì thòm.

www.songhuong.vn

THỎM L — GT.

慘 CT — Hán đọc : thảm
: thắc thỏm, thỏm thỏm, lọt thom.

THON L — GT

村 CT— Hán đọc : thôn
: thon thon.

THÕN L — GT.

忖 CT — Hán đọc : thõn
: thõn thẽn (ngượng nghịu).

THONG L — GT.

通 CT — Hán đọc : thông
: thong thả.

L — GT.

從 CT — Hán đọc : thung : tùng
: thong dong.

THÒNG L— GT. nôm

桶 CT— nôm âm là thủng
:thòng lòng xuống thòng dây, thòng lọng.

THÕNG L— HT.

踊 CT — 足 (túc : chân → ý) (dõng→âm) 甬
: thõng chân, lõng thõng, buông thõng xuống.

THÓP L — GT.

塔 CT — Hán đọc : tháp.
: thoi thóp, thóp trẻ em.

THÓT L — GT.

淬 CT — Hán đọc : thối
: thánh thót rơi, thỉn thót.

THỌT L — HT.

揆 CT — 扌(thủ : tay → ý) + (đột → âm) 突
: bị thọ, thọt chân.

跌 L — HT.
CT — 足 (túc : chân → ý) + (đột → âm) 突
: thọt chân, chạy thọt.

www.songhuong.vn

THÔ 粗 L – CH.
: thô tục, thô bỉ, thô bạo, thô lậu, thô lỗ.

THỒ 措 L – CH.
: thất thồ, thi thồ.

THỔ 土 L – CH.
: thổ địa, thổ mộ, thổ thần, lảnh thổ.

吐 L – CH.
: thổ tả, thổ lộ.

THỐC 秃 L – GT.
CT– Hán đọc : thốc : trụi
: chạy thốc tới, ôm thốc lên.

THÔI 催 L – CH.
: thôi không làm nữa, thôi thì ...
– thôi - thông, lôi thôi. (GT.)

THỐI 推 L – GT.
CT – Hán đọc : tối
: thối ra, thối thộc.

THỐI 退 L – CH.
: thối chí, hôi thối thối tha, thối hoang (GT.)

L – GT.
CT – Hán đọc : thối : nèm
: thối tha, thối hoang, thối chí.

L – HT.
CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (thối → âm). 退
: thối tha, thối hoang, thối chí.

THỐI 啐 L – HT.
CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (thối → âm) 退
: gió thối, thối sáo, thối nầu.

THÔN 村 L– CH.
: thôn xóm, thôn xã, cô thôn nữ, thôn ổ.

THỐN 寸 L – GT.
CT – Hán đọc : thốn : tấc
: thiếu thốn.

www.songhuong.vn

THỐN L — GT.

忖 CT — Hán đọc: thỗn
: thốn thức.

L — HT.

吋 CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (thôn → âm) 村
: thốn thức.

THỖN L — GT.

忖 CT — Hán đọc: thôn : nghĩ)
: đứng thỗn ra, mặt thỗn ra.

THỘN L — GT.

忖 CT — Hán đọc: thộn (mất âm là tử)
: sói đi, nước đẩy vật gì đi.
: thộn mặt ra.

L — GT.

順 CT — Hán đọc: thuận
: thộn mặt ra.

THÔNG L— CH.

聰 : thông minh, thông thái.

L — CH.

通 : thông đồng bén giọt, thông cáo, thông dâm.
: thông dịch, thông thạo, thông suốt.

松 L— Đ. NG.

CT— Hán đọc: tùng : cây thông
: cây thông.

THỐNG L — CH.

痛 : thống khổ, thống thiết.
— cái thống (GT.)

L — CH.

統 : thống trị, thống sứ, Tống-thống, thống nhất.

THỘP L— GT.

拾 CT — Hán đọc: thập
: thộp cổ, thổm thộp.

www.songhuong.vn

THỐT L — GT.
說 CT — Hán đọc : thuyết.
: thốt ra lời nói.

L — HT.
啐 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (tốt → âm) 卒
:biết thì thưa thốt.

啐 L — CH.
: thốt ra lời nói
– đừng lầm với chữ thổi là nềm.

THƠ L — GT.
他 CT — Hán đọc : tha
: thơ thẩn.

L — Đ. NG
詩 CT — Hán đọc : thi : thơ
: ngâm thơ, thơ phú, làm thơ.

L — GT.
疎 CT – Hán đọc : sơ
: lơ thơ, thơ thẩn.

THỜ L — HT.
褆 CT — 礼 (lễ : thờ → ý) + (1/2 chữ trư (蜍) → âm) 余
: thờ cúng, thờ phụng, thờ ơ.

L — HT.
斜 CT — 事 (sự : việc → ý) + (1/2 chữ thừ (蜍) → âm) 余
: thờ cúng, thờ phụng, thờ ơ.

蜍 L — GT.
CT — Hán đọc : thừ
: thờ ơ, thờ thẩn, thờ cúng.

THỚ L — GT.
次 CT — Hán đọc thứ
: thớ lợ, thớ gỗ thớ thịt.

THỞ L — HT.
吐 CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + thứ → âm) 此
: thở than, hít thở, hơi thở
— đừng lầm với chữ chớ là nuốt.

www.songhuong.vn

THỞ L – HT.



CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (the → âm). 且
: thở than, hơi thở
_ đừng lầm với chữ chớ là nuốt.

THỢ L – GT.



CT – Hán đọc : thự
: thợ mộc, thợ nề, thầy thợ.

L – HT.



CT – 亻 (nhân : người → ý) + (thự → âm) 署
: thợ mộc, thợ nề, thầy thợ.

THƠI L – GT.



CT – Hán đọc : thai
. thảnh thơi.

THỜI L – CH.



: thời xưa, thời buổi này, thời cơ, thời giờ, thời cục, thời hạn, thời gian thời tiết, thời đại.

THƠM L – HT.



CT – 艹 (thảo : cỏ → ý) + (tham → âm) 貪
. thơm tho, thơm ngát.

THƠN L – GT. nôm



CT – nôm âm là than
: thơn thớt nói cười.

THỜN L – HT.



CT – 魚 (ngư : cá → ý) + (thần → âm) 昏
: thờn bơn méo miệng, chê trai lịch mồm.

THỚT L - GT.



CT – Hán đọc : thát
: cái thớt, thơn thớt.

L – HT.



CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (thớt → âm) 達
: thơn thớt.

www.songhuong.vn

THU L— CH.
秋 : mùa thu,gió thu, trồng thu không.

L— CH.
收 : thu góp, thu vén, thu hoạch, thu xếp.

L— HT.
鰍 CT — 魚 (ngư : cá → ý) + (thu → âm) 秋
: cá thu.

THÙ L— CH.
讎 : thù địch,thù hằn báo thù, thù lù (C.T)
警 —có chỗ viết (讐)
: thù

L — CH.
酬 : chén tạc chén thù

THÚ L — CH.
趣 : thú vị, lý thú, thích thú.
— chí thú, thú nhận (GT.)

THÚ L — CH.
戍 : lính thú,tuần thú

L — CH.
獸 : loài thú, sở thú.

L— CH.
守 : quan Thái-Thú.

L — CH.
娶 : giá thú, hôn thú.

THỦ L — CH.
守 : thủ quỹ, thủ thành, thủ thề, bảo thủ.
— thú thỉ (GT.)

L — CH.
手 :Thủ túc,thúc thủ thủ tục.

L — CH.
首 : thú tướng, thủ lãnh, thú phạm, cái thú heo.

THỤ L — CH.
受 : thụ lệnh, thụ giáo, hưởng thụ.

L — CH.
授 : giáo thụ, thực thụ.

www.songhuong.vn

THUA L— GT.

輸 CT — Hán đọc: thâu
: thua được, thua lỗ, thua thiệt.

收 L — GT.
CT — Hán đọc: thu
: thua kém, thua được.

THÙA L— GT.

殊 CT — Hán đọc: thù
: thêu thùa, bông thùa.

絑 L — HT.
CT— 糸 (mịch: tơ → ý) + (thù → âm) 殊
: thêu thùa, bông thùa.

THỦA L— HT.

課 CT— 日 (nhật: ngày → ý) + (khóa → âm) 課
: thủa ấy, thủa xưa thủa nọ, một thủa.

THÚA L— GT.

課 CT — Hán đọc: khóa
: thủa ấy, thủa xưa
: thủa nọ, một thủa.

THUẦN L— CH.

純 : thuần túy, thuần thục, thuần tính, thuần nhất, thuần sắc.

L — CH.

醇享 : thuần phong mỹ tục.

THUẦN L — CH.

舜 : vua Thuần.

THUẪN L — CH.

盾 : mâu thuẫn.

THUẬN L — CH.

順 : thuận hòa, ưng thuận, thuận lợi, thuận tiện, thuận tình.

THUẬT L— CH.

述 : thuật chuyện.

L — CH.

術 : thuật pháp, kỹ thuật.

www.songhuong.vn

THÚC L — CH.
促 : thôi thúc, thúc giục.

L — CH.
束 : câu thúc, quản thúc, thúc thủ, thúc phục.

叔 L— CH.
: thúc phục, thúc bá.

THỤC L — CH.
贖 : thục mạng.

L — CH.
熟 : thuần thục.

THUÊ L — GT.
稅 CT— Hán đọc: thuế
: thuê mướn, làm thuê.

THUẾ L — CH.
稅 : thuế vụ sưu thuế, thuế nhà, thuế đất,

THUI L — HT.
爗 CT— 火 (hỏa: lửa → ý) + (thôi → âm) 爗
: thui đốt, thịt bò thui, chó thui, đen thui thủi.

L — GT.
催 CT — Hán đọc: thôi
: thui thủi, quả thui (chột).

退 —có chỗ viết (退)

THÙI L — GT.
誰 CT — Hán đọc: thùy
: đen thùi, thùi thụt.

退 :có chỗ viết (退)

THÚI L — GT.
退 CT — Hán đọc: thoái
: hôi thúi.

THỦI L — GT.
退 CT — Hán đọc: thoái
: thui thủi, lủi thủi.

www.songhuong.vn

THỤI L – GT.
退 CT — Hán đọc: thoái
: đầm thụi.

L – HT
揣 CT – 扌(thủ: tay → ý) + (thối → âm) 退
: đầm thụi, thụi cho một cái.

L – HT.
揣 CT – 扌(thủ: tay → ý) + (đội → âm) 隊
: đầm thụi, thụi cho một cái.

THỦM L – HT.
黮 CT– 臭 (xú: hôi → ý) + (tham → âm) 貪
: thum thủm.

L – GT.
潭 CT — Hán đọc: thâm
: mùi thum thủm.

THUN L – GT.
村 CT – Hán đọc: thôn
: dây thun, thun thút.

THUNG L – CH.
椿 : thung huyên (cha mẹ).

L – CH.
從 : thung dung.

THÙNG L – Đ.NG.
桶 CT – Hán đọc:
: đũng : thùng
: cái thùng
— thùng thùng trống đánh (GT.)

L – GT.
椿 CT – Hán đọc: thồng
: cái thùng, thùng thùng trống đánh

L – GT.
從 CT – Hán đọc: thùng
: thùng thùng, thì-thùng, lùng thùng.

www.songhuong.vn

THÚNG L — HT.

統 CT— 𥫱 (trúc : tre → ý)+ (thồng →âm) 統
: cái thúng, thúng mủng.

THÚNG L — GT.

從 CT — Hán đọc : thung
: lỗ thúng.

THŨNG L — CH.

腫 : phù thũng.

L — GT

統 CT — Hán đọc : thồng
: phù thũng.

THỤNG L — GT.

統 CT— Hán đọc : thồng
: bụng thụng, lụng thụng, áo thụng.

THUỐC L — HT.

菜 CT — 艹 (thảo : cỏ → ý) + (thúc → âm) 束
: thuốc thang.

THUỘC L — CH.

屬 : thuộc lòng, thân thuộc.
— thuộc da (GT.)

THUÔN L — GT.

村 CT — Hán đọc : thôn
: thuôn thuôn.

THUỒN L — GT.

純 CT — Hán đọc : thuần
: thuồn vào (luồn vào.

THUỒN L — HT.

扡 CT — 扌 (thủ : tay → ý) + (thồn âm) 寸
: thuồn xuồng (ần xuồng).

THUỖN L — GT.

盾 CT — Hán đọc : thuẫn
: ngay thuỗn ra (đờ ra)

THUỞ L — HT.

課 CT — 日 (nhật : ngày → ý) +(khóa → âm) 課
: thuở ầy, thuở xưa, thuở trước, bao thuở.

www.songhuong.vn

THÙM L — GT.
忱 CT — Hán đọc: thẩm
: thùm thụp.

THỤP L — GT.
拾 CT — Hán đọc: thập
: thùm thụp.

THÚT L — GT.
倅 CT — Hán đọc: thốt
: thun thút.

L — GT.
束 CT — Hán đọc: thúc
: thút thít.

THỤT L— HT.
律 CT — 扌(thủ: tay → ý) + (duật → âm)聿
: thậm thụt, thì thụt.

THÙY L — CH.
陲 : biên thùy.

THÚY L — CH.
翠 :chim thúy, Thúy-Kiều, Thúy-Vân.

THỦY L — CH.
水 : sơn thủy, thủy mạc, thủy quân.
始 : thủy chung, khởi thủy.

THỤY L — CH.
瑞 : thụy lạ.

THUYÊN L — CH.
痊 : thuyên giảm, thuyên chuyển (GT.)

L — CH.
銓 : thuyên chuyển.

THUYỀN L — CH.
船 : thuyền bè.

L — CH.
嬋 : thuyền quyên.

THUYẾT L — CH.
說 : thuyết khách, tiểu thuyết, thuyết pháp.

THƯ L — CH.
書 : thư từ, thư tịch, thư sinh.

www.songhuong.vn

THƯ L – CH.
姐 : tiểu thư, anh thư.

L – CH.
疽 : ung thư.

THỪ L – GT.
蜍 CT.– Hán đọc : thừ : con cóc
: ngồi thừ ra.

THỨ L – 、CH.
次 : thứ bậc, thứ tự.

L – CH.
庶 : thứ dân.

L– CH.
恕 : tha thứ, dung thứ.

THỬ L– Đ. NG.
試 CT – Hán đọc : thí : thử
: thử lòng, thử xem, làm thử, thi thử.

L – CH.
暑 : Hàn thử biểu.

L – CH.
此 : vi thử, giả thử.

THƯA L – Đ. NG.
踈 CT – Hán đọc : sơ : thưa.
: thưa thớt, lưa thưa.

L – HT.
踈 CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (sơ →âm) 踈
: thưa gửi, thưa thốt.

THỪA L – Đ. NG.
餘 CT – Hán đọc : dư : thừa
: thừa ra, đồ thừa

L – CH.
承 : thừa hành, thừa lệnh.

L – CH.
丞 : thừa tướng.

L – CH.
乘 : thừa cơ, thừa thế. (đại thừa, tiểu thừa) (tôn giáo).

www.songhuong.vn

THỨA L — Đ.NG.

所 CT — Hán đọc : sở : thứa (nơi chốn)
: thứa ruộng, thứa đất.

THỨC L — GT.

式 CT — Hán đọc : thức : phép
: thức ngủ.

L — CH.

識 : thức thời, trí thức, thức tỉnh.

L — HT.

𠰺 CT — (khẩu : miệng → ý) + (thức → âm)
: tỉnh thức, thốn thức.

THỰC L — CH.

寔 : thực thà, thực lực, thực chất.

L — CH.

食 : âm thực, thực đơn.

THƯNG L — GT.

升 CT — Hán đọc : thăng
: cái thưng đong thóc gạo.

THỪNG L — GT.

繩 CT — Hán đọc : thằng
: dây thừng (dây để bó lúa, bó cỏ).

THỨNG L — HT.

腫 CT — 月 (nhật: ngày → ý) + (1/2 chữ thắng(倘) → âm) 尚
: lứng thứng.

THỮNG L — HT.

賨 CT — 正 (túc: chân → ý) + (thưởng → âm)
: lững thững.

THƯỚC L — GT.

托 CT — Hán đọc : thác
: thước tắc, gang thước.

www.songhuong.vn

THƯỚC L — HT.

尺 CT — 𠂤 (tháo → âm) + (xích : thước → ý) 尺
: thước tắc, gang thước.

L — CH.

鵲 : chim thước.

THƯỢC L— CH.

芍 : hoa thược dược.

THƯỜN L— GT.

神 CT — Hán đọc : thần

臣 : thườn thượt (dài).

THƯỠN L — GT.

坦 CT — Hán đọc : thản
: dài thưỡn ra, thườn thưỡn.

THƯƠNG L— CH.

商 : thương gia, sao Thương, nhà thương.

L — CH.

傷 : thương hại, thương tiếc.

THƯƠNG L— C.H.

滄 : thương hải, tang thương.

L — CH.

倉 : Hội nghĩa-thương.

THƯỜNG L — CH.

常 : thường thường, tầm thường, coi thường.

L — CH.

償 : bồi thường, bắt thường.

THƯỞNG L— CH.

賞 : ban thưởng, tặng thưởng, phần thưởng.

THƯỢNG L— CH.

上 : Hoàng thượng, Thượng đế, thượng khách.

L — CH.

尚 : Lục bộ, thượng thư, hòa thượng, thượng võ.

www.songhuong.vn

THƯỚT L — GT.

切 CT — Hán đọc: thiết
: lướt thướt, tha thướt.

L — HT.

淬 CT — 氵(thủy: nước → ý) + (tốt → âm) 卒
: lướt thướt, tha thướt
— đừng lầm với chữ thôi là rèn đồ sắt.

L — HT.

漱 CT — 氵(thủy: nước → ý) + (thát → âm) 達
: lướt thướt, tha thướt.

L — HT.

闥達 CT — 長(tràng: dài → ý) + (thát → âm) 達
: dài lướt thướt, thướt tha.

THƯỢT L — HT.

癟 CT — 疒(bộ: bệnh → ý) + (lạt → âm) 辣
: nhọc thượt, ngồi thượt ra, thườn thượt.

www.songhuong.vn

TR

TRA L — CH.
查 : tra hỏi, tra tấn, tra xét, điều tra, kiểm tra.

TRÀ L— CH.
茶 : nước trà, trà lá, — trà trộn, trà vào (GT.)

TRÁ L — CH.
詐 : dối trá, trí trá, trá hình, trá hàng.

TRÁ L — GT.
呂 CT – Hán đọc : lã
:trả nợ, trả miền, trả nủa (trả đủa).

鵐 L — HT.
CT– 呂 (lã→ âm) +(điểu + chim→ ý) 鳥
: chim trả (con bói cá).

TRÃ L — HT.
招 CT — 扌(thủ . tay → ý) + (lã → âm) 呂
: cái trã.

TRÁC L — CH.
卓 : trác tuyệt.

TRẠC L — GT.
擢 CT — Hán đọc : trạc : cất lên.
: trạc độ. trạc tuổi (một chàng vừa trạc thanh xuân) (kiểu).

TRÁCH L — CH.
責 : trách móc, quở trách, trách mắng, trách cứ, trách nhiệm.

www.songhuong.vn

TRẠCH L _ CH.

擇 : tuyển trạch, trạch giao.

L _ CH.

宅 : thổ trạch.

TRAI L — HT.

𡀔 CT— 男 (nam: trai → ý) + (lai → âm) 来
: trai trẻ, người con trai.

L — CH.

齋 : thư trai.

L _ HT.

懠 CT — 忄 (tâm: lòng → ý) + (trai → âm) 齋
: trai lơ (lắng lơ).

L _ HT.

琾 CT — 王 (ngọc: trai → ý) + (lai → âm) 来
: ngọc trai.

TRAI L — HT.

蟶 CT— 虫 (trùng: sâu → ý) + (trai → âm) 齊
: con trai, con ốc.

TRÁI L — GT.

債 CT — Hán đọc: trái: nợ
: trái phép, ngang trái, trái mùa.
(cũng có khi dùng trái cây).

L — HT.

𣍐 CT— (quả: trái cây → ý) + (lai → âm)
: trái cây.

L — HT.

𣍐 CT— (quả: trái cây → ý) + (lai → âm)
: hoa trái.

TRÁI L — HT.

歷 CT — 歷 (lịch: trải → ý) + (lai → âm) 吏
: từng trải, bơi trải, trải chiều, (GT. nôm)

歷 L _ HT.

CT— 止 (1/2 chữ lịch (歷): trải → ý) + (lai → âm) 吏
: từng trải, bơi trải, trải chiều, (GT.)

www.songhuong.vn

TRẠI L — CH.
寨 : xóm trại, trại quân, trại cưa, trại cây.

L — GT.
豸 CT — Hán đọc : trãi
: nói trại đi.

TRÀM L — HT.
檻 CT — 木 (mộc : cây → ý) + (lam → âm) 藍
檻 : cây tràm
— cũng đọc là tràm.
ta quen nói : chàm

TRÁM L — CH.
黲 : trám răng, trám lại
: quả trám (GT.)

TRÁM L— CH.
斬 : tội bị trám, xứ trám.

TRẠM L — CH.
站 : trạm nghỉ, trạm để xe.

TRÁM L — GT
湛 CT — Hán đọc : trạm : sâu
: trạm nghỉ, phu trạm.

TRÀN L — GT.
瀾 CT — Hán đọc : lan
: đầy tràn, nước tràn ra, tràn trề.

L — HT.
闌 CT— 竹 (trúc : tre → ý) + (lan →âm) 闌
: cái tràn đan bằng tre.

TRÁN L — Đ.NG.
顙 CT. — Hán đọc : tản là trán
: cái trán, có chỗ
頭 viết (頭) cũng đọc : trán.
: cái trán, xoáy trán.

TRANG L — GT.
鄘 CT — Hán đọc : lang
: cây trang, cái trang để thờ.

www.songhuong.vn

TRANG L — CH.

莊 : trang nghiêm, trang nhã, trang trải (GT·)

L — CH.

粧 : trang điểm, trang-sức.

TRÀNG L — CH.

場 : tràng học, chiến tràng.

L — CH.

長 : sở tràng, tràng hạt, tràng nhạc.

TRÁNG L — CH.

壯 : trai tráng, tráng kiện, tráng miệng, tráng lệ, tráng bánh (GT.)

TRẠNG L — CH.

狀 : trạng nguyên, cáo trạng, công trạng, trạng thái, trạng sư, trạng từ.

TRANH L — HT.

箏 CT — 艹 (thảo : cỏ → ý) + (tranh → âm) 爭
: tranh cỏ, nhà tranh.

TRANH L — CH.

爭 : tranh giành, tranh cướp, cạnh tranh, tranh đấu.

L — HT.

幀 CT — 巾 (cân : khăn → ý) + (tranh → âm) 爭
: bức tranh, tranh ảnh.

L — Đ. NG.

幀 CT — Hán đọc : tránh là tranh.
: bức tranh, tranh ảnh.

L — CH.

箏 : đàn tranh.

L — HT.

箏 CT — 茅 (mao : cỏ tranh → ý) + (tranh → âm) 爭
: lều tranh, cỏ tranh.

TRÀNH L — GT.

錚 CT — Hán đọc : là tranh
: tròng tràng, thuyền tròng-tràng, tròng tràng như nón không quai.

www.songhuong.vn

TRÀNH L — GT.

呈 CT — Hán đọc : trình
: tròng trành, thuyền tròng-trành, tròng-trành như nón không quai.

L — CH.

倀 : tròng-trành, thuyền tròng-trành, tròng trành như nón không quai.

TRÁNH L — GT.

另 CT — Hán đọc: lánh
: tránh đi, tránh xa, tránh vỏ dưa phải vỏ dừa.

TRẠNH L — HT.

懲 CT — 忄 (tâm : lòng → ý)+ (trịnh → âm) 奠阝
: trạnh lòng, trạnh ý.

TRAO L — HT.

抯 CT— 扌(thủ : tay → ý) + (lao → âm) 孚
: trao tay,trao đổi, trao tơ,trao trách nhiệm.

TRÀO L — CH.

潮 : nước thủy trào, phong trào, trào lên.

L — CH.

朝 : trào đình, (triều-đình).

L — CH.

嘲 : trào phúng, trào lộng.

TRÁO L — GT.

教 CT — Hán đọc : giáo
: tráo trở.
— Có chỗ viết (到) cũng đọc : là tráo

到

TRẢO L — C.H.

爪 : gà ngũ trảo.

www.songhuong.vn

TRẠO L — GT.

掉 CT — Hán đọc: trạo: xứng
: trệu trạo, lạo trạo.

TRÁP L — Đ. NG.

箑 CT — Hán đọc: khiếp: cái tráp
: cái tráp.

L — HT.

箑 CT — 竹 (trúc: tre → ý) + (hạp → âm) 匣
: cái tráp.

L — HT.

箑 CT — 竹 (trúc: tre → ý) + (tạp → âm) 匝
: cái tráp.

L — GT.

插 CT — Hán đọc: trảp là cắm vào.
: cái tráp.

L — GT.

扱 CT — Hán đọc: tráp: Vái chèo.
: cái tráp.

TRÁT L — CH.

札 : Trát quan đòi.
: bôi trát, trát vách, bôi do trát trầu (GT.)

L — CH.

紮 : bôi trát, trát vách, bôi do trát trầu.

TRAU L — HT.

痧 CT — 疒 (bệnh → ý) + (chu → âm) 朱
: trau tria, trau giồi, trau chuốt.

L — HT.

抯 CT — 扌 (thủ: tay → ý) + (lao → âm) 牢
: trau giồi, trau chuốt, trau tria.

TRẢU L — HT.

桄 CT — 木 (mộc: cây → ý) + (trảo → âm) 爪
: cây trầu (thứ cây có hột dùng làm dầu).

SH www.songhuong.vn

TRẮC L — CH.
側 : trắc trở, gỗ trắc.

L — CH.
惻 : trắc ẩn (thương xót).

TRẶC L — GT.
跡 CT — Hán đọc : chật
: trục trặc.

L — HT.
蹠 CT — 足 (túc : chân → ý) + (trực → âm 直
: trục trặc.

TRĂM L — HT.
𣍐 CT — 百 (bách : trăm → ý) + (lâm → âm) 林
: một trăm, trăm năm.

TRẮM L — H.T
樿 CT— 木 (mộc : cây → ý) + ((1/2 chữ tiềm (僭) → âm) 潛
: ống trắm (ống dẫn nước rượu).

TRẮM L — HT.
鱮 CT— 魚 (ngư : cá → ý) + (1/2 chữ tiềm (僭) → âm) 潛
: cá trắm.

TRĂN L — GT.
蟓 CT — Hán đọc : trăn : con cố cô.
: con trăn.

TRẮN L — GT.
陳 CT— Hán đọc : trần
: trắn trọc, trắn trèo.

TRĂNG L— HT.
朡 CT— 月 (nguyệt: trăng → ý) + (1/2 chữ lăng → âm) 夌
: mặt trăng.
Có chỗ viết (朡) cũng đọc : trăng.

L — HT.
綾 CT— 糸 (mịch: tơ → ý) + (lăng → âm) 夌
: trăng dây, trăng trói.

www.songhuong.vn

TRẮNG L _ HT.
壯 CT– 白 (bạch : trắng→ý)+ (tráng → âm) 壯
: màu trắng, trắng tinh, trắng ngà.

TRẮT L – HT.
嘡 CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (lật → âm) 栗
: cắn trắt (hạt thóc lầy gạo).

TRÂM L — CH.
簪 : cái trâm.

L — HT.
櫬 CT – 木 (mộc : cây → ý) + (trâm → âm) 簪
: gỗ trâm.

TRẦM L — CH.
沈 : trầm luân, trầm trọng, trầm mình, trầm tư, hương trầm (G.T)

L – GT.
浸 CT– Hán đọc : tẩm
: trầm mình, trầm mộng, hương trầm (GT.)

TRẪM L – CH.
朕 : tiếng Vua xưng : Trẫm, khanh.
– Trẫm mình (GT.)

TRÂN L – CH.
珍 : Trân châu, trân trọng.

TRẦN L — CH.
陳 : Trần thiết, trần truồng, (GT.) Họ Trần.

L – CH.
塵 : Trần ai, phong trần.

TRẤN L– CH.
鎮 : trấn thủ,thị trấn.

TRẬN L— CH.
陣 : trận mạc, chiến trận, trận bão,trận gió, trân mưa.

TRẬT L _ CH.
秩 : phẩm trật, ngạch trật, trật tự.

www.songhuong.vn

TRÂU L _ HT.

CT— 牛 (ngưu : trâu → ý) + (lâu → âm) 婁
: con trâu.

TRẦU L _ HT.

CT— 艹 (thảo : cỏ → ý) + (lâu → âm) 婁
: trầu cau.

TRẦU L — HT.

CT — 禾 (hòa : lúa → ý) + (tầu → âm) 奏
: trầu : vỏ lúa.

TRÂY L _ GT.

CT _ Hán đọc : lai
: trây ra, làm trây nhớt.

TRẨY L— GT.

CT — Hán đọc : trì
: trẩy da tróc thịt, trẩy trật, trẩy trụa.

TRẨY L — HT.

CT — 礼 (lễ → âm) + (khứ : đi → ý) 去
: đi trẩy hội.

TRE L _ HT.

CT — 木 (mộc : cây → ý) + (tri → âm) 知
: cây tre.

L — HT.

CT— 竹 (trúc : tre → ý) + (chi → âm) 支
: cây tre.

TRÉ L — GT.

CT _ Hán đọc : trí
: tré mắt (lé mắt)

L — HT.

CT— 月 (mục : mắt → ý) + (trí → âm) 智
: tré mắt, (lé mắt)

TRẺ L — HT.

CT— (lễ → âm) + (tiểu : nhỏ → ý)
: trẻ nhỏ, trẻ con.

L _ HT.

CT — 礼 (lễ → âm) + (thiểu : trẻ → ý) 少
: trẻ trung, trẻ con.

www.songhuong.vn

TRẼ L — HT.

踦 CT — 足 (túc: chân → ý) + (trãi →âm) 多
: trẽ ngang, trẽ dây cương.

L — HT.

褫 CT — 礼 (lễ→ âm) + (phân : chia → ý) 分
: trẽ ngang, trẽ vào

TRẸ L — HT.

咶 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (trị → âm) 治
: trợ trẹ.

滯 — Có chỗ viết (滯): trẹ (GT.)

TRÈM L — HT.

炷 CT — 火 (hỏa : lửa → ý) + (chiêm → âm) 占
: cháy trèm, cháy bén.

TRỄN L — HT.

嗹 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (triển → âm) 展
: trơ trẽn.

TREO L — GT.

撩 CT — Hán đọc : là liêu
: treo lên, quang treo.

L — GT.

招 CT — Hán đọc : là chiêu
: treo lên.

挑 —có chỗ viết thiêu (挑) cũng đọc là treo.
: treo lên, quang treo.

TRÈO L — HT.

蹽 CT — 足 (túc : chân → ý) + (1/2 chữ liêu (尞) → âm)
: trèo lên, leo trèo.

TRÉO L — HT.

趒 CT — 足 (túc : chân → ý) + (liễu →âm) 了
: bắt tréo chân.

跳 L — HT.
CT — 足 (túc : chân → ý) + (1/2 chữ chiêu (詔) → âm) 召
: bắt tréo chân.

SH www.songhuong.vn

TRẺO L - GT.
沼 CT - Hán đọc: chiểu
: trắng trẻo, trong trẻo.

TRẸO L — GT.
召 CT — Hán đọc: triệu
: trẹo chân.

L — HT.
跳 CT— 正 (túc: chân → ý) + (triệu → âm) 召
: trẹo chân.

L — HT.
挑 CT — 才 (thủ: tay → ý) + (triệu → âm) 兆
: trẹo chân.
— đừng lầm với chữ thiêu là gánh, kén chọn.

TRÉT L — HT.
捌 CT — 才 (thủ: tay → ý) + (liệt → âm) 列
: trét lại, trét vách.

TRÉT L — GT.
折 CT — Hán đọc: triết
: trét lại.

TRẸT L — GT.
徹 CT — Hán đọc: triệt
: nông trẹt.

TRÊ L — Đ. NG.
鱓 CT — Hán đọc: trì là cá trê.
: cá trê.

L — HT.
鰣 CT — 魚 (ngư: cá → ý) + (tri → âm) 知
: cá trê.

TRỀ L — GT.
池 CT — Hán đọc: trì
: trề môi, tràn trề.

L — HT.
哋 CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (trì → âm) 池
: trề môi, tràn trề. (GT.)

www.songhuong.vn

TRỄ L – GT.
礼 CT— Hán đọc: lễ
: trễ nãi, chậm trễ.
L – GT.
雉 CT— Hán đọc: trĩ
: trễ nãi, chậm trễ.

TRỆ L — CH.
滯 : đình trệ, trệ xuống.

TRỆCH L – GT.
擲 CT — Hán đọc : trịch
: trệch đi, trộc trệch.

TRÊN L – HT.
連 CT_ 上(thượng: trên → ý) + (liên → âm)連
: trên dưới,ở trên.

TRỆT L – GT.
徹 CT — Hán đọc : triệt
: nhà trệt.

TRÊU L _ GT.
嘲 CT – Hán đọc: liêu
: trêu ghẹo, trêu chọc, trêu ngươi, trêu hoa gợi nguyệt.

TRÊU L — HT.
憭 CT — 忄(tâm : : lòng→ ý) + (1/2 liêu→ âm) 憭
: trêu ghẹo, trêu chọc, trêu ngươi, trêu hoa gợi nguyệt.

L — HT.
吆 CT— 口 (khẩu: miệng → ý) + (chiêu→âm) 招
: như trên.

TRỀU L – HT.
嘲 CT— 口 (khẩu: miệng→ý)+ (triều → âm) 朝
: trều trào.
— Đừng lầm với chữ trào : trêu cợt.
朝 _có chỗ viết:(朝)

TRỀU L – HT.
嘲 CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (chiều→ âm) 詔
: trều tráo, nhai trều tráo.

www.songhuong.vn

TRỆU L — HT.
咷 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (triệu → âm) 兆
— Đừng lẫm với đào : gào khóc
: trệu trạo.

TRI L — CH.
知 : tri thức, tri hành cổ tri, tri huyện.

L — GT.
知 CT — Hán đọc : tri
: lấy chân tri (đi) cho nhẵn.

TRÌ L — CH.
持 : phù trì, duy trì, bù trì.

L - CH.
墀 : đơn trì.

L — CH.
遲 : trì hoãn, trì trệ.

L — CH.
池 : thành trì (thành và ao).

TRÍ L — CH.
智 : trí khôn, trí nhớ, mưu trí.

L — CH.
致 : trí mạng, trí tri.

L — CH.
置 : vị trí, bài trí, trang trí.

TRĨ L— CH.
雉 : chim trĩ, âu trĩ.

L — CH.
痔 : bệnh trĩ, trĩ mũi.

TRỊ L — CH.
治 : cai trị, chánh trị, thống trị.

L — CH.
值 : giá trị.

TRÍCH L - HT.
鰿 CT— 魚 (ngư : cá → ý) + (trách → âm) 責
: cá trích.

SH www.songhuong.vn

TRÍCH L — CH.
摘 : trích ra, trích ở, chỉ trích, trích yếu.

TRỊCH L — CH.
擲 : nặng trịch, trình trịch, trịch-thượng.

TRIỀN L — CH.
纏 : giấc ngủ triền-miên, triền núi, triền sông.

TRIỂN L — CH.
展 : phát triển, khai-triển, triển hạn, triển vọng.

TRIỆN L — CH.
篆 : đóng triện, đóng triện.
(có nơi đọc là đóng truyện).

TRIẾT L— CH.
哲 : hiền triết, triết học, triết ly.

TRIỆT L— CH.
徹 : triệt hạ, triệt để triệt thầu.

TRIỆT L — CH.
撤 : triệt binh, triệt hồi.

TRIỀU L — CH.
朝 : triều đình, triều chính.

L — CH.
潮 : nước thủy triều.

TRIỆU L — CH.
兆 : bạc triệu, triệu phú.

L — CH.
召 : triệu tập, triệu hồi, triệu về, hiệu triệu.

TRINH L — CH.
貞 : trinh tiết, trinh nữ.

L — CH.
偵 : trinh thám, trinh sát.

TRÌNH L — CH.
呈 : trình thưa, trình bày.

www.songhuong.vn

TRÌNH L – CH.
程 : lộ trình, tiến trình.

TRỊNH L... CH.
鄭 : Họ Trịnh, trịnh-trọng.

TRÍT L – GT.
哲 CT _ Hán đọc : triết
: trít cho kín.

L _ GT.
札 CT – Hán đọc : trát
: trít cho kín.

TRỊT L – GT.
徹 CT– Hán đọc : triệt
:ngồi trịt,trịt mũi, nhà trịt, (trệt)

TRÌU L – GT.
紬 CT _ Hán đọc : trừu
: trìu mền.

TRO L – HY.
烠 CT _ 火 (hỏa : lửa → ý) + (hôi : tro → ý) 灰
: bếp tro, tro trầu

TRO L– GT.
炉 CT – Hán đọc : là lô (viết đơn)
: tro trầu, bếp tro.

TRÒ L _ Đ. NG.
徒 CT _ Hán đọc : đồ : học trò
: thầy trò, học trò.

L– GT.
路 CT– Hán đọc : lộ
: làm trò, trò chơi trò vè, trò hề.

L – HT.
嚕路 CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (lộ → âm) 路
: trò chuyện.

TRỎ L - HT.
擼 CT– 扌 (thủ : tay → ý) + (lỗ → âm) 魯
: chỉ trỏ, trỏ tay.

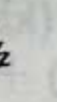
TRỌ L– Đ.NG.
住 CT – Hán đọc : trú : trọ
: ở trọ.
tro tre (G.T.)

www.songhuong.vn

TRÓC L_ CH.
捉 : tróc nã.
— tróc da, tróc sơn (GT.)

TRỌC L — Đ. NG.
禿 CT_ Hán đọc: ngộc : trụi, trọc : trọc đầu.

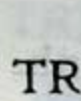
L_ GT.
濁 CT_ Hán đọc: trọc : nước đục.
: trắn trọc, trọc phú.

TRÓI L _ HT.
 CT_ 糸 (mịch: tơ → ý) + (lỗi → âm) 
: trói buộc, bị trói
— có chỗ đọc : rồi

L _ HT.
 CT_ 束 (thúc: trói → ý) + (lỗi → âm) 
: trói buộc, bị trói.

L — HT.
 CT_ 扌 (thủ: tay → ý) + (lỗi → âm) 
: Xem trói.

TRỌI L — CH.
CT _ Xem trói.
: trơ trọi, trọi trơn.

TRÒN L_ HT.
 CT— 員 (1/2 chữ viên (圓): tròn → ý) + (luân → âm) 侖
: tròn trịa, vuông tròn, vòng tròn, tròn trĩnh.

TRÒN L — GT.
論 CT — Nôm đọc: luận
: tròn trịa, vuông tròn, vòng tròn, tròn trĩnh.

TRỌN L — GT.
論 CT — Hán đọc: luận
: trọn vẹn, trọn buổi.

L — HT.
 CT— 全 (toàn: trọn → ý) + (1/2 chữ luân (論) → âm) 侖
: trọn vẹn, trọn buổi.

www.songhuong.vn

TRỌN L — HT.

論 CT — 𠂤 (cự: lớn → ý) + (1/2 chữ luận (論) →âm) 侖
: trọn vẹn, trọn buổi.

TRONG L — HT.

𢫏 CT — 龍 (long → âm) + (trung: chính giữa → ý) 中
: ở trong, bên trong.
(khoảng giữa).

𢫏 L — HT.
CT — 龍 (long → âm) + (nội: trong → ý) 內
: ở trong, bên trong (trong khoảng).

L — HT.

𢫏清 CT — 龍 (long → âm) + (thanh: trong - sạch → ý) 清
:nước trong, trong sạch.

冲 — có chỗ viết (冲) (xùng) cũng đọc là trong.

TRONG L — Đ.NG.

中 CT - Hán đọc: trung: trong.
: ở trong, bên trong.

TRÒNG L — HT.

橦 CT — 木 (mộc: cây → ý) + (trùng → âm) 重
: cái tròng, tròng tránh.

L — HT.

縱 CT— 糸 (mịch: dây → ý) + (trùng →âm) 重
: cái tròng, tròng tránh.

TRỌNG L — CH.

重 : kính trọng, trọng khinh; trọng vọng.

L — CH.

仲 :trọng ni (tên Đức Khổng Tử).
: Trần bình Trọng (tên)
:Kim Trọng (Tên)

www.songhuong.vn

TRÓT L— GT.
律 CT — Hán đọc: luật
: trót lọt, sau trót, đã trót (đã lỡ).

卒 L — GT.
CT — Hán đọc: tốt
: trót lọt, sau trót, đã trót (đã lỡ).

L — HT.
忟 CT — 忄 (tâm: lòng → ý) + (xuất → âm) 出
: đã trót yêu.

L — GT.
啐 CT — Hán đọc: tốt
: trót lọt, sau trót, đã trót lời.

TRÔ L — HT.
眝 CT— 目 (mục: mắt → ý) + (1/2 chữ trù (誅) → âm) 朱
: trô trố. (giương mắt)

誅 L — GT.
CT — Hán đọc: trụ
: trô trố.

TRÔ L— HT.
眡 CT— 目 (mục: mắt → ý) + (trú → âm) 住
: trô mắt ra mà nhìn, trô - trô (giương mắt lên)

TRỒ L— HT.
擄 CT — 扌 (thủ: tay → ý) + (lỗ → âm) 魯
: trồ ra cho thông, chạm trổ.

TRỒ L — HT.
笁 CT — 艹 (thảo: cỏ → ý) + (chủ → âm) 主
: cỏ trồ bông, lúa trồ bông.

TRỘ L — HT.
擄 CT — 扌 (thủ: tay → ý) + (lộ → âm) 路
: trừng trộ (dọa nạt).

TRỘC L — GT.
捉 CT — Hán đọc: tróc
: ăn trên ngồi trộc

www.songhuong.vn

TRÔI L — HT.
濡 CT — 氵(thủy: nước → ý) + 雷(lôi → âm)
: trôi nổi, trôi giạt, trôi chảy.

TRỒI L — HT
蹴 CT — 足(túc: chân → ý) + 未(lỗi → âm)
: nhảy trồi lên.

TRỒI L — HT.
㗂 CT — 口(khẩu: miệng → ý) + 磊(lỗi → âm)
: trồi trăng, lời trồi.

TRỖI L — HT.
儡 CT — 亻(nhân: người → ý) + 磊(lỗi → âm)
: trỗi dậy.

L — HT.
倕 CT — 亻(nhân: người → ý) + 磊(lỗi → âm)
: trỗi dậy.

TRỘI L — HT.
擂 CT — 扌(thủ: tay → ý) + 磊(lỗi → âm)
: hơn trội.

TRỘM L — GT.
濫 CT — Hán đọc: lạm
: trộm cướp.

L — HY.
瞰 CT — 目(mục: mắt → ý) + 盜(đạo: → âm)
: trông trộm, nhìn trộm.
— có chỗ viết (盜)
: trộm cướp.

TRÔN L — HT.
膦 CT — 月(nhục: thịt → ý) + 侖(lôn → âm)
: trôn kim, lỗ trôn

L — HT.
膞 CT — 月(nhục: thịt → ý) + 尊(tôn → âm)
: trôn kim, lỗ trôn
— có chỗ viết (掄)
: lỗ trôn, trôn kim

www.songhuong.vn

TRỐN L – Đ. NG

遁 CT – Hán đọc: độn : trốn
: trốn tránh, chạy trốn.

TRỘN L – GT.

論 CT – Hán đọc: luận
论 : trộn lẫn, trà trộn. trộn gỏi.

TRÔNG L – HT.

𥆲 CT – 童 (long → âm) + (vọng: trông → ý) 望
: trông chờ, trông mong.

𥆲 (𥆲) hoặc (𥆲)

L – HT.

𥆲 CT – 童 (long → âm) + (mục : mắt → ý) 目
: trông mong, trông ngóng.

籠 L – GT.
CT – Hán đọc: lung
: trông chờ, trông mong, trông cậy, trông theo.

TRỒNG L – Đ. NG.

種 CT – Hán đọc: chủng : trồng.
: trồng cây, trồng trọt, trồng tỉa.

L – HT.

櫳 CT – 木 (mộc: cây → ý) + (long → âm) 龍
: trồng trọt, trồng tỉa.

L – HT.

樅 CT – 木 (mộc: cây → ý) + (sùng → âm) 崇
: trồng trọt, trồng tỉa.

TRỒNG L – HT.

鞚 CT – 弄 (lộng → âm) + (bì: da → ý) 皮
: cái trống, chiêng trống, trống phách

L – HT.

鞚 CT – 弄 (lộng → âm) + (cô: trống → ý) 鼓
: cái trống, chuông trống, trống phách – trống trải, trống mái.

www.songhuong.vn

TRỒNG L — GT.

家 CT _ Hán đọc : trủng
: nói trồng.

L _ GT.

弄 CT – Hán đọc : lộng
: nói trồng.

TRỘNG L– GT.

重 CT — Hán đọc : trọng
: trộng hột, trồng trộng, hơi trộng.

TRƠ L – GT.

猪 CT– Hán đọc : trư
: trơ trụi, trơ tráo, trơ gan, trơ mắt.

L – GT.

知 CT _ Hán đọc : tri
: trơ trơ.

TRỚ L – GT.

詛 CT – Hán đọc : trớ
: trớ trêu, trớ mặt, trớ trinh.

TRỞ L _ CH.

阻 : trắc trở, trở ngại, trở trời, trở gió.

L_ HT.

跙 CT– 𠂤 (lữ→ âm) + (phản : trở lại → ý) 反
: trở lại, trở mặt.

L — HY.

跙 CT – 疋 (túc : chân→ý) + (phản: trở lại→ý) 反
: trở tại.

L – HT.

跙 CT – 疋 (túc : chân → ý) + (dữ → âm) 與
: trở lại, trở chiều

L _ HT.

遒 CT– 辶 (sước : đi→ý) + (1/2 chữ chứ (渚) →âm) 者
: trở lại, trở gió.

TRỢ L – CH.

助 : trợ cấp, trợ bút, trợ lực, trợ tá.

www.songhuong.vn

TRƠI L — HT. nôm
魁 CT — 鬼 (qui: quỷ → ý) + (lơi (nôm) → âm) 來
: ma trơi.

TRỜI L — HY.
𠄼 CT — 天 (thiên: trời → ý) + (thượng: trên → ý) 上
: trời đất, Chúa Trời.

TRỜM L — GT.
沈 CT — Hán đọc: trầm
: trờm ra ngoài.

TRƠN L — HT.
瀾 CT — 氵 (thủy: nước → ý) + (lan → âm) 蘭
trơn tru, trơn tuột.

TRỚM L — HT.
嚥 CT — 口 (khẩu: miệng → ý + (trám → âm) 黮
: ăn trớm, (nuốt không nhai).

TRƠN L — HT.
滫 CT — 氵 (thủy: nước → ý) + (thân → âm) 珍
: đường trơn, trơn tru, nói trơn làu làu.

TRỚN L — GT.
鎮 CT — Hán đọc: trần
: trớn trác, mơn trớn, hết trớn.

TRỢN L — HT.
矉 CT — 目 (mục: mắt → ý) + (triển → âm) 展
: trợn mắt, trợn mũi, trợn trừng, ba trợn.

瞵 L — HT.
CT — 目 (mục: mắt → ý) + (triệu → âm) 爪
: trợn mắt, trợn mũi, trợn trừng, ba trợn.

L — HT.
瞋 CT — 目 (mục: mắt → ý) + (trận → âm) 陣
: trợn mắt, trợn mũi, trợn trừng.

www.songhuong.vn

TRỢT L — GT.
跌 CT — Hán đọc : chất : trợt
: trợt chân.

TRU L — CH.
誅 : tội tru di.
— trơn tru, tru tréo (GT.)

TRÙ L — GT.
嚋 CT — Hán đọc: trù : ruộng cấy.
: trù nhau, trù trừ.

L — CH.
躕 : trù trừ, (do dự).

L — CH.
籌 : trù tính, dự trù.

L — CH.
綢 : trù phú, trù mật.

TRÚ L — CH.
住 : trú ngụ, trú ẩn, trú sở, trú quán.

TRỤ L - CH.
柱 : cột trụ.

TRỤ L — CH.
宙 : vũ trụ.

L — CH.
紂 : Trụ Kiệt.

TRUÂN L — CH.
屯 : truân chiên, gian truân.

TRUẤT L — CH.
黜 : truất phế, truất ngôi.

TRÚC L — CH.
竹 : tre trúc, trúc mai.
: trúc bâu, trúc trắc (GT.)

L — CH.
竺 : tây trúc.

TRỤC L — CH.
逐 : trục xuất, cột trục, khu trục, trùng trục (GT.)

TRŨI L - HT.
黫 CT — 黑 (hắc : đen → ý) + (lỗi → âm) 畾
: đen trũi.

www.songhuong.vn

TRỤI L – HT.

CT – 木 (mộc: cây → ý) + (lỗi → âm) 磊
: trơ trụi, trụi lúi.

TRÙM L – HY.

CT – 人 (nhân: người → ý) + (thượng: trên → ý) 上
: ông trùm, trùm trưởng.
– trùm hụp (GT.)
: trùm chăn. (G.T)

TRÚM L – HT.

CT – 竹 (trúc: tre → ý) + (1/2 chữ trạm (湛) → âm) 甚
: cái trúm: đan bằng tre để đơm cá, tôm.

TRUN L – HT.

CT – 艹 (thảo: cỏ → ý) + (lôn → âm) 侖
: dây trun (dây chun), trun lại (co rút lại).

TRÙN L – HT.

CT – 虫 (trùng: sâu → ý) + (tôn → âm) 屯
: con trùn (con giun) trùn lãi.

TRUNG L – CH.

: trung tâm, trung gian, trung thu, thời trung cổ.

L – CH.

: trung thành, trung trực.

TRÙNG L – CH.

: côn trùng, vi trùng, trùng trục (GT.)

– chữ trùng viết đơn.

L – CH.

: trùng hợp, trùng điệp, trùng tu.
– trùng trình (GT.)

TRÚNG L – CH.

: trúng đích, trúng cử, trúng thực, trúng gió.

www.songhuong.vn

TRŨNG L. — GT.

CT — Hán đọc : lũng
: chỗ trũng xuống ruộng trũng, mắt trũng.

TRỤNG L — GT.

CT — Hán đọc : trọng
: trụng li (đụng ly)

TRUÔNG L— HT.

CT— 木 (mộc : cây → ý) + (truân → âm) 屯
: sợ truồng nhà Hồ, sợ phá Tam-Giang.

TRUỒNG L — HT.

CT— 衣 (y : áo → ý) + (trùng → âm) 虫
: trần truồng.
— Có chỗ viết (中) đọc : truồng.

TRÚT L — GT.

CT — Hán đọc : luật
: trút ra, trút bỏ, trút bớt, mưa trút nước.

TRÚT L — HT.

CT— 扌 (thủ : tay → ý) + (luật → âm) 律
: trút ra, trút bỏ, : trút bớt, mưa trút nước.

L. — HT.

CT— 虫 (trùng : sâu → ý) + (1/2 chữ luật (律) → âm) 聿
:con trút (loài sâu)

L — GT.

CT — Hán đọc : chuyết
: trút ra, trút bỏ, trút bớt, mưa trút nước.

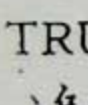
TRỤT L — GT.

CT — Hán đọc : luật
: trụt xuống (tụt xuống), đất trụt (đất hị sụt).

www.songhuong.vn

TRỤT L – HT.

CT– 出 ((1/2 chữ truất (黜)→ âm) + (hạ : xuống→ý) 下
: trụt xuống (tụt xuống), đất trụt (đất bị sụt)

TRUY L _ CH.

: truy tầm, truy tặng, truy niệm, truy phong, truy lãnh.

TRỤY L _ CH.

: trụy lạc, trụy thai.

TRUYỀN L– CH.

: truyền lệnh, truyền báo, truyền đơn, truyền giáo.

TRUYỆN L – CH.

: truyện trò, quyển truyện, truyện cổ tích.

TRỪ L _ CH.

: bù trừ, trừ đi, trừ diệt, trừ khử.

TRỨ L _ CH.

: trứ tác, trứ thuật, trứ danh.
— Nguyễn-công-Trứ (tên).

TRỮ L — CH.

: tích trữ, oa trữ.

L _ HT.

CT – 才 (thủ : giữ → ý) + (trụ → âm) 宁
: tích trữ, oa trữ.

L – CH.

: trữ tình. (Loại thơ trữ tình).

L – GT.

CT — Hán đọc : trữ : giữa khoảng bình phong với cửa
: tích trữ, oa trữ.

TRƯA L – HT.

CT– 日 (nhật : ngày → ý) + (lư → âm) 盧
: ban trưa, sớm trưa.

– chữ trưa viết tắt

www.songhuong.vn

TRƯA L – HT.

晝 CT – 日 (nhật : ngày → ý) + (chưa → âm) 諸
: ban trưa, sớm trưa.

TRỰC L – C.H.

直 : chính trực, trực giác, trung trực, trực thu, trực tiếp.

TRƯNG L – CH.

徵 : trưng bày, bà Trưng, trưng binh, trưng cầu, trưng dụng.

TRỪNG L – CH.

懲 : trừng trị, trừng phạt.

L – CH.

瞪 : trừng con mắt, trừng-trừng.

TRỨNG L – HT.

鼆 CT – 壯 (tráng → âm) + (noãn : trứng → ý) 卵
: trứng gà, trứng vịt, trứng cá.

TRƯỚC L – HT.

趠 CT – 先 (tiên : trước → ý) + (lược → âm) 畧
: trước sau, trước hết, trước tiên.

L – HT.

翦 CT – 畧 (lược → âm) + (tiên : trước → ý) 前
: trước sau, phía trước, đằng trước.

轏 Có chỗ viết (轏) cũng đọc : trước.
: trước kia, phía trước, trước xe.

L – GT.

畧 CT – Hán đọc : lược
: trước sau, phía trước.

L – CH.

着 : trước tác, trước bạ.

TRƯỜN L – GT.

陳 CT – Hán đọc : trần
: trườn lên, (nối lên), trườn bò (bò tới).

www.songhuong.vn

TRƯƠNG L _. GT.

章 CT– Hán đọc : chương
: trương giầy, trương sách.

L _ CH.

張 : họ Trương, trương lên, khuếch trương, phô trương.

TRƯỜNG L – CH.

塲 : trường học, chiến trường.

場 L — CH.

腸 : can trường, đoạn trường.

TRƯỚNG L— CH.

帳 : bức trướng, màn trướng, trướng loan, trướng đào.

L _ CH.

脹 : bành trướng, trướng lên, thủng trướng bệnh trướng nước.

TRƯỞNG L— C.H.

長 : con trưởng, trưởng nam, trưởng nữ, trưởng tộc, trưởng phòng.

TRƯỢNG L _ CH.

仗 : binh trượng, lão trượng.

L – CH.

杖 : đánh trượng.

L — CH.

丈 : một trượng. (4.m)

TRỪU L – CH.

紬 : con trừu (con cừu).

L _ CH.

抽 : trừu tượng.

TRƯỢT L _ GT.

跌 CT _ Hán đọc : chật
: trượt chân, trượt ngã, thi trượt (thi rớt).

www.songhuong.vn

U

U 幽 L – CH.
: âm u,u mê, u tối, u buồn.

嗚 L– HT.
CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (ô →âm).烏
:u ơ,tiếng kêu u u.

Ù 幽 L – GT.
CT– Hán đọc : u
: ù tai, gió ù ù thổi

Ú 嘔 L – HT.
CT– 口 (khẩu: miệng → ý) + (ồ → âm) 惡
: ú ớ, kêu ú ú.

嗚 L – HT.
CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (ô →âm) 烏
: ú ớ, kêu ú ú.

Ú 糅 L – HT.
CT– 米 (mễ : gạo → ý) + (ô →âm) 惡
: bánh ú, mập ú, béo ú.

膃 L – HT.
CT– 月 (nhục : thịt → ý) + (ô → âm) 惡
: mập ú, béo ú.

Ủ 塢 L – GT.
CT – Hán đọc : ổ
: ủ rũ, ủ rột, ập ủ, ủ ê.

Ụ 塢 L – GT.
CT – Hán đọc : ổ
: ụ đất, đắp ụ.

www.songhuong.vn

UA L — GT.

CT— 1/2 chữ oa ( )
: ua úa (hơi vàng, hơi héo.)

ÙA L — GT.

CT— 1/2 chữ oa ( )
: chạy ùa ra.

ÚA L— HT.

CT—  (thảo : cỏ → ý) + (ô → âm)
: vàng úa, úa héo, ua úa.

ÚA L — HT. nôm

CT —  (tâm : lòng → ý) + (chữ ua (nôm) → âm)
: ủa chà, ủa ủa.
— có chỗ viết ra () cũng đọc : ùa.

ỤA L— Đ. NG.

CT — Hán đọc : ác là ụa, mứa, oẹ.
: ụa hơi, ụa cơm ra (mứa ra).

UẤT L — CH.

: uất ức, uất kết, phẫn uất, uất khí, uất hận.

ÚC L — CH.

: Châu Úc, (úc đại lợi).

ỤC L — GT.

CT — Hán đọc : úc
: ùng ục, nước sôi ùng ục, ục ịch.

UỀ L — CH.

: uề khí, ô uề, tẩy uề, uề tạp.
— như trên.

UỂ L — GT.

CT — Hán đọc : ủy
: uế oải.


L — Đ. NG
CT — Hán đọc : nuy là mềm mại, uế oải.
: uế oải.

www.songhuong.vn

ÚI L– GT.
喂 CT– Hán đọc : uý, uy.
: úi chà, úi úi (tiếng kêu sợ).
: úi chao.

ÚI L — GT.
慰 CT— Hán đọc: ủy
: an ủi.

L — HT.
熨 CT— 尉 (ủy → âm) + (hỏa : lửa → ý) 火
: ủi quần áo, bàn ủi.

UM L — HT.
熅 CT— 火 (hỏa : lửa → ý) + (âm →âm) 音
. khói um, tỏi um.

L — HT.
喑 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (âm → âm) 音
: um sùm (tiếng động)
; um tùm GT.nôm

ÙM L — HT.
滰 CT – 氵(thủy : nước → ý) + (âm → âm) 音
: ùm ùm, nhảy ùm xuống nước.

ÚM L — CH.
唵 : (tiếng phù chú).
: úm ba la.

ÙN L— HT.
揾 CT — 扌(thủ : tay → ý) + (1/2 chữ ôn (溫) →âm) 盆
: kéo ùn ùn đến.

ÚN L — GT.
穩 CT— Hán đọc: ổn
: ủn ỉn (tiếng heo (lợn) kêu).

UNG L — CH.
癰 : ung thư (bệnh).
: ung dung (GT.)

L — CH.
臃 : ung sũng (bệnh)

ÚNG L — HT.
澭 CT — 氵(thủy : nước → ý) + (úng → âm) 壅
: úng thủy.

www.songhuong.vn

ỦNG L — GT.
癰 CT — Hán đọc : ủng
— như trên

ỦNG L — HT.
嗯 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (ủng → âm) 癰
: ập úng, (ngập ngộng).

ỦNG L— CH.
壅 : ủng tắc, ủng thổi.

L — CH.
擁 : ủng hộ.

UỒN L — GT.
縕 CT — Hán đọc : uân
: uồn quanh, uồn khúc, uồn nắn, uồn éo.

L — HT.
捥 CT— 扌 (thủ : tay → ý) + (uyển → âm) 宛
: uồn nắn, uồn khúc, uồn éo.

UÔNG L— HT.
吔汪 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (uông → âm) 汪
: y uông, (cũng hò cũng hét cũng y uông).

UỒNG L — HT.
吔王 CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (1/2 chữ uông (枉) → âm) 王
: nước uồng, ăn uồng.

UỒNG L — CT
枉 CT — Hán đọc : uông : cong
: uổng phí, uổng công.

ÚP L — HT.
挹 CT — 扌 (thủ : tay → ý) + (ập → âm) 邑
: úp mở, úp thúp, úp chụp.

ỤP L — GT.
浥 CT— Hán đọc : ấp
: lặn ụp xuống nước.

SH www.songhuong.vn

ÚT L — HT.



CT — 季 (quý : cuối → ý) + (ất → âm) 乙
: con út, út ít.



L — HT.
CT — 乙 (ất → âm) + (tiểu là nhỏ → ý) 小
: con út, út ít.

ỤT L — HT.



CT— 乙 (ất → âm) + (thí là lợn → ý) 豕
: ụt ịt (tiếng lợn kêu)

UY L — CH.



: uy quyền, uy tín uy vũ, uy danh, uy hiếp, uy nghi.

ÚY L — CH.



: úy lạo.

L — CH.



: cập úy (quan võ)

L — CH.



: úy kỵ.

ỦY L— CH.



: ủy thác, ủy ban, ủy giao, ủy nhiệm ủy viên.

UYÊN L — CH.

: uyên bác, uyên thâm.

L — CH.



: uyên ương.

UYỂN L — CH.



: uyển chuyển.

UÝNH L — GT.



CT — Hán đọc : oánh 𠓛 uýnh lộn (đánh lộn).

Ư L — GT.



CT. — Hán đọc : ư là chưng.
: ư hứ, ư : tiếng trả lời.

Ừ L — HT.

CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (ư → âm) 於
: ậm ừ, ừ phải, ừ hứ.

www.songhuong.vn

Ứ L — CH.
淤 : ứ lại, đầy ứ, ứ hự

L— CH.
瘀 : ứ hơi, (bệnh đầy hơi), ứ hự.

Ứ L — HT.
唹 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (ư → âm) 於
: kêu ư ứ.

Ự Xem chữ ứ.
唹 : ứ ự, kêu ự ự.

ƯA L— GT.
於 CT — Hán đọc : ư
: ưa nhìn, ưa thích.

L — HT.
悇 CT — 忄 (tâm : lòng → ý) + (ư → âm) 於
: ưa thích, mắt ưa lòng mộ.

ỨA L — HT.
淤 CT— 氵 (thủy : ước → ý) + (ư → âm) 於
: ứa ra, tràn ra.

ỨC L — CH.
抑 : ức hiếp, áp ức, ức chí, ức bách.

L — CH.
臆 : mỏ ức : mỏ ác : ngực.

L— CH.
億 : một ức : 10 vạn.

ỰC L— HT.
唹抑 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (ức → âm) 抑
: nuốt ực, nuốt chứng.
吃 —có chỗ viết (口乞) cũng đọc : ực.

ƯNG L — CH.
應 : ưng thuận, ưng ý, ưng chuẩn.

ỨNG L — CH.
應 : ứng cử, ứng đáp ứng khẩu, ứng dụng, ứng tiếp.

ỨNG L — HT.
羕 CT — 紅 (hồng : đỏ → ý) + (ương → âm) 央
: đỏ ứng (chín)

www.songhuong.vn

ỨNG L — GT.



CT — Hán đọc: ưởng
: đỏ ứng : quả chín.

ƯỚC L — CH.



: ước ao, ước mơ, ước chừng, ước độ, ước lượng.

ƯƠM L — GT.



CT — Hán đọc: yèm
: ươm tơ, ươm cồng.

ƯỚM L — GT.



CT — Hán đọc: yêm
: ướm hỏi, ướm thử.

L — HT.



CT — (khẩu: miệng → ý) + (yèm → âm). 
: ướm hỏi, ướm thử.

ƯƠN L — HT.

CT — (nhục: thịt → ý) + (an → âm)
: ươn hèn, ươn thổi.

ƯỚN L — GT.

CT — Hán đọc: án
: ướn lên (cong lên).

ƯƠNG L — CH.

: ương ngạnh, ương dở, ương gàn.
: trái cây ương ương (gần chín) (GT.)

ƯỚP L — GT.

CT — Hán đọc: ập
: ướp cá, ướp tôm ướp thịt.

ƯỚT L — HT.

CT — (thủy: nước → ý) + (ất → âm)
: ướt át, ướt dầm, ướt sũng.

www.songhuong.vn

ƯỚT L — GT.

過 CT— Hán đọc : át : ướt át, ướt dầm

ƯU L— CH.

憂 : ưu tư, ưu phiền.

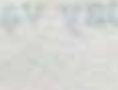
ƯU L — CH.

優 : ưu hạng, ưu điểm.

www.songhuong.vn

V

VA　L –　HT.



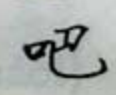
CT – 亻(nhân : người → ý) + (ba → âm) 巴
: va : hắn, y, nó.



L –　HT.
CT – 巴 (ba → âm) + (xúc : tiếp xúc → ý) 觸
: va chạm, va vào mặt.

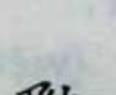
巴　– có chỗ viết (巴)

VÀ　L –　HT.



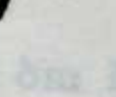
CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (ba → âm) 巴
: và (thêm, cũng).

L –　HT.



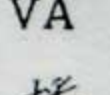
CT – 巴 (ba → âm) + (số : vài ba → ý) 数
: và ba (vài ba).

VÀ　L –　HT.



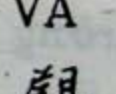
CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (vi → âm) 韋
: và nữa.

VÁ　L –　GT.



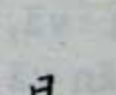
CT – Hán đọc : bá
: vá quần, vá áo.

VÁ　L –　HT.



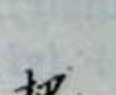
CT – 尾 (vĩ → âm) + (thả là vá → ý) 且
: vá lại, vá chăng.

L –　Đ. NG.



CT – Hán đọc : thả : vá
: vá lại, vá chăng.

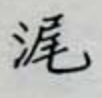
L –　GT.



CT – Hán đọc : bá
: vá vào mặt, vật vá.

SH
www.songhuong.vn

VÃ L — HT.



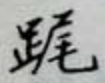
CT — 氵(thủy: nước → ý) + (vĩ → âm) 尾
: vã nước, vã mồ hôi.

L — HT.



CT — 尾 (vĩ → âm) + (tốc là chóng → ý) 速
: vội vã.

L — HT.



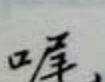
CT — 疋 (túc: chân → ý) + (vĩ → âm) 尾
: vội vã, đi đường vã.

L — GT.



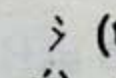
CT — Hán đọc: vĩ
: vội vã, đi vã, chuyện vã, ăn vã (GT.)

L — HT.



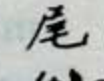
CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (vĩ → âm) 尾
: nói vội vã, chuyện vã, ăn vã (ăn đó ăn không).

VẠ L — Đ. NG.



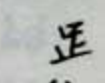
CT — Hán đọc: họa: vạ
: tai vạ, tai bay vạ gió.

VÁC L — GT.



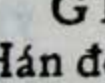
CT — Hán đọc: bác
: khuân vác, xốc vác, khích vác.

VẠC L — Đ. NG.



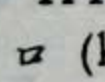
CT — Hán đọc: hoạch là cái vạc.
: cái vạc, vạc nâu dấu.

L — HT.



CT — 鳥 (điểu: chim → ý) + (1/2 chữ hoạch là vạc → ý) 蒦
: con vạc (loài chim đi ăn về đêm).

L — HT.



CT — 粵 (việt → âm) + (đao: dao → ý) 刂
: vạc nhọn, đẽo nhọn.

www.songhuong.vn

VÁCH 壁 L – Đ. NG.
CT – Hán đọc: bích là vách.
: tường vách, bức vách.

VẠCH 拍 L – HT.
CT – 扌(thủ: tay → ý) + (bạch → âm) 白
– Đừng lầm với chữ phách là vả, là cái phách.
: vạch ra, vạch vòi, vạch mặt chỉ tên.

劃 L – Đ. NG
CT.– Hán đọc: hoạch là vạch.
: vạch vòi, vạch ra vạch đường kẻ.

VAI 髆 L – HT.
CT – 肩 (kiên: vai → ý) + (vi → âm) 爲
: vai về, vai trò, bằng vai phải lứa

L – HT.
CT – 肩 (kiên: vai → ý) + (lai → âm) 來
: vai về, vai trò, bằng vai.

VÀI 緋 L – HT.
CT – 二 (nhị: 2 → ý) + (bài → âm) 排
: một vài, vài ba.
:có chỗ viết chữ (排) cũng đọc là vai..

VÁI 啀 L– HT.
CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (vĩ → âm) 尾
: lễ vái, cúng vái, khẩn vái.

L – HT.
CT – 礼 (lễ: lễ → ý) + (bái → âm) 拜
: vái lạy, cúng vái, khẩn vái.

VẢI 緹 L – HT.
CT– 糸 (mịch: tơ → ý) + (vĩ → âm) 尾
: vải sợi, áo vải.
尾 : có chỗ viết (尾) cũng đọc: vải.

www.songhuong.vn

VÁI L — HT.
CT — 尾 (vĩ → âm) + (tổ : ông tổ → ý) 祖
: ông bà ông vải.

VÃI L — HT.
CT — 扌 (thủ : tay → ý) + (vĩ → âm) 尾
: vãi vương, rơi vãi.

L — HT.
CT — 亻 (nhân : người → ý) + (vĩ → âm) 尾
: bà vãi, sãi vãi.

L — HT.
CT — 女 (nữ : gái → ý) + (vĩ → âm) 尾
: bà vãi, sãi vãi.

VẠI L — HT.
CT — 土 (thổ : đất → ý) + (vệ → âm) 衛
: cái vại đựng nước, bằng chân như vại.

VÀM L — HT.
CT — 氵 (thủy : (nước → ý + (phàm → âm) 凡
— Đừng lầm với chữ tân là nước tràn.
: Sông Vàm Cỏ.

VẠM L — HT.
CT — 月 (nhục : thịt → ý) + (bẩm → âm) 稟
: vạm vỡ.

VAN L — HT.
CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (viên → âm) 員
: van xin, kêu van, van lơn, van lạy.

L — HT.
CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (viên → âm) 員
: van xin, kêu van, van lơn, van lạy.

VÀN L — GT.
CT — Hán đọc : vạn
: muôn vàn.

www.songhuong.vn

VÁN 版 L — Đ. NG.
CT — Hán đọc : bản : ván
: tấm ván, thuyền ván, ván bài, ván cờ (GT. nôm)

板 L — Đ.NG
CT — Hán đọc : bản : ván
: tấm ván, thuyền ván, ván bài, ván cờ (GT. nôm)

VÃN 輓 L — CH.
: than vãn, ai vãn.

挽 L — CH.
: ve vãn, vãn hồi, cứu vãn.

晚 L — CH.
: vãn ngày, vãn buổi.

VẠN 萬 L — CH.
: vạn đại, vạn lý, vạn an, vạn bội, một vạn (10 ngàn)

VANG 嚝 L — HT.
CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (vinh → âm) 榮
: tiếng vang, vẻ vang, vang lừng, vang dội.

VÀNG 鐄 L — HY.
CT — 金 (kim : hoàng → ý) + (hoàng : vàng → ý) 黃
: màu vàng, vàng mã, vàng bạc.

傍 L — GT.
CT — Hán đọc : bàng
: vững vàng, vội vàng.

VÁNG 往 L — GT.
CT — Hán đọc : vãng
: váng nước, váng vất, nổi váng, váng đầu.

VẢNG 往 L — GT.
CT — Hán đọc : vãng
: láng vảng.

VÃNG 往 往 L — CH.
: vãng lai.

VẠNG 往 L — GT.
CT — Hán đọc : vãng
: chạng vạng.

www.songhuong.vn

VANH L — GT.
榮 CT— Hán đọc : vinh
: nói vanh vách.

L — C.H.
嶸 : tranh vanh.

VÀNH L — HT.
鐕 CT — 金 (kim : kim - khí → ý) + (vinh → âm) 榮
鐕 : vành khuyên, vành vạnh.

VÁNH L— GT.
永 CT - Hán đọc : vĩnh
: chóng vánh.

VÁNH L— GT.
永 CT — Hán đọc : vĩnh
: vánh mõm, vánh râu, vánh tai.

VẠNH L — GT.
泳 CT — Hán đọc : vịnh
: tròn vành vạnh.

VÀO L — HT.
包 CT— 包 (bào → âm) + (nhập : bào → ý) 入
:ra vào, vào trong.

VÁO L — HT.
嘵 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (báo → âm) 報
:vều váo, vênh váo.

VÁT L — HT.
吠 CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (bát → âm) 八
: tháo vát (hoạt bát).

VẠT L — HT.
袚 CT— 衣 (y : áo → ý) + (bạt → âm) 拔
: vạt áo.

L — HT.
襎 CT— 衣 (y : áo → ý) + (việt → âm) 粵
: vạt áo.

www.songhuong.vn

VAY 爲 L — GT.
CT — Hán đọc: vi
: vay mượn, vay lãi, vay nợ.

嘫 L — HT.
CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (vi → âm) 爲
: vay mượn, vay lời, vay nợ, vậy vay!

憩 L — HT.
CT — 忄 (tâm: lòng → ý) + (vi → âm) 爲
: vậy vay, xót vay.

VÀY 撝 L — HT.
CT — 扌 (thủ. tay → ý) + (vi → âm) 爲
: vày vò.

VÁY 褘 L — HT.
CT — 衤 (y: áo → ý) + (vĩ → âm) 尾
: cái váy (cái xống).

VÁY 褘 L — HT.
CT — 衤 (y: áo → ý) + (vi → âm) 爲
: cái váy (cái xống)

VẠY 麾 L — HT.
CT — 尾 (vĩ → âm) + (khúc: khuỷu → ý) 曲
: vạy vọ.

VẶC 域 L — GT.
CT — Hán đọc: vực
: vằng vặc, vặc nhau.

VẮM 鑷 L — HT.
CT — 金 (kim: kim khí → ý) + (bắm → âm) 枼
: băm vắm.

刱 L — HT.
CT — 凡 (phàm → âm) + (đao: dao → ý) 刂
: băm vắm.

VĂN 文 L — CH.
: văn chương, văn học, văn tự, văn sĩ văn minh, văn thư văn vẻ, văn hào.

SH www.songhuong.vn

VĂN 聞 (聞 thông) L — CH.
: kiến văn.

VĂN 紋 L—GT và Đ.NG.
CT — Hán đọc: văn : nghĩa là vân, vằn.
: vằn vện, vằn vèo.

VẮN 短 L — Đ.NG.
CT — Hán đọc: đoản : ngắn, vắn.
: vắn tắt, vắn dài.

問 问 L — GT.
CT — Hán đọc : vằn
: vắn tắt, vắn dài.

L — HT.
CT— 短 (đoản : ngắn→ý + (bán → âm) 半
: vắn tắt, vắn dài.

L — HT.
CT— 短 (đoản : ngắn→ý) + (vằn → âm) 問
: vắn tắt, vắn dài.
— Có chỗ viết chữ (短豆) cũng đọc là vắn.

VẶN 運 L — GT.
CT — Hán đọc : vận
: vặn mình, vặn vẹo, căn vặn.

問 问 : có khi viết (問) đọc là vặn.

L — Đ.NG.
紊 CT — Hán đọc : vặn : rối
: vặn mình, vặn vẹo, căn vặn. vặn hỏi.

VĂNG 榮 L — GT.
CT — Hán đọc : vinh
: văng vẳng, văng ra, văng tục.

永 L— GT.
CT — Hán đọc : vĩnh
: văng vẳng, văng ra, văng tục.

咏 L— HT.
CT— 口 (khẩu : miệng→ý)+ (vĩnh → âm) 永
: văng vẳng, văng ra, văng tục.

www.songhuong.vn

VĂNG L — HT.
挵 CT — 扌(thủ: tay → ý) + (bang → âm) 邦
: văng vào mặt, văng đi.

VẮNG L — HT.
烳 CT — 火(hỏa: lửa → ý) + (bằng → âm) 朋
: vắng vặc.

VẮNG L — GT.
永 CT — Hán đọc: vĩnh
: vắng vẻ, vắng tanh, thanh vắng, vắng teo, vắng ngắt.

VẮNG L — HT.
咏 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (vĩnh → âm) 永
: văng vắng.

VẮT L — HT.
汐 CT — 氵(thủy: nước → ý) + (vật → âm) 勿
: vắt ép, vắt cho ráo nước.

VẮT L — HT.
扚 CT — 扌(thủ: tay → ý) + (vật → âm) 勿
: vắt vẻo, vắt ép, vắt nóc, vắt ngang.

蚼 L — HT.
CT — 虫(trùng: sâu → ý) + (vật → âm) 勿
: con vắt.

VẶT L — HT.
吻 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (vật → âm) 勿
: lặt vặt, nhỏ vặt.

VÂM L — HT.
勐 CT — 猛 (vạm → âm) + (lực: sức → ý) 力
: khoẻ như vâm.

VÂN L — CH.
雲 :vân vũ, vân trình.

L — GT.
云 CT — Hán đọc: vân: rằng
: vân vân (v.v.)

www.songhuong.vn

VÂN 紜 L – CH.
: phân vân, vân nhiễu.

VẦN 韻 L – CH. và Đ.NG
CT – Hán đọc : vận : vấn
: vần thơ, liền vần.

運 L – Đ.NG. và GT.
CT – Hán đọc : vận : vấn
: xoay vần, vần vò.

VẤN 問 问 L – CH.
: chất vấn, vương vấn, vấn đáp, vấn đề.

VẤN 吻 L – GT.
CT – Hán đọc : vẫn
: vấn vơ, vấn vương, lấn vấn.

VẪN 吻 L – GT.
CT – Hán đọc : vẫn : mép
: vẫn thề, vẫn còn.

刎 L – GT.
CT – Hán đọc : vẫn : đâm cổ
: tự vẫn.

VẬN 運 L – CH.
: vận động. vận chuyển, vận dụng vận mệnh, vận vào, vận tải.

韻 L – CH.
: hát vận, văn vận.

VÂNG 邦 L – GT.
CT – Hán đọc : bang
: vâng (tiếng thưa tỏ ý bằng lòng)

哪 L – HT.
CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (bang → âm) 邦
: vâng (tiếng thưa tỏ ý bằng lòng)
: vâng lời.

VẦNG 暈 L – Đ. N.G
CT – Hán đọc : vận : vầng
: vầng trăng, vầng mặt trời.

VẬP 趿 L – HT.
CT – 足 (túc : chân → ý) + (1/2 chữ cập (級) → âm) 及
: vập váp, vập ngã.

www.songhuong.vn

VẬP L – GT.
及 CT– Hán đọc: cập
: vồ vập, té vập mặt.

VẬT L – GT.
勿 CT – Hán đọc: vật
: vật đi, vật bỏ, vật vưởng.

VẬT L – CH.
物 : đồ vật, loài vật, vật vờ, vật nhau, đánh vật (GT.)

L – HT.
扮 CT – 才 (thủ: tay → ý) + (vật → âm) 勿
: đánh vật, vật nhau, vật vờ.

汐 – có chỗ viết (汐)
: vật vờ.

VÂY L – Đ. NG.
圍 CT – Hán đọc: vi: vây
: vây quanh, bao vây
– vây cá (GT. nôm)

VẤY L – GT. nôm
丕 CT – nôm âm: vậy
: vui vầy, thề vấy.

圍 L – GT. nôm
CT – nôm âm: vây
: vui vấy, thề vấy.

VẪY L – GT.
渭 CT– Hán đọc: vị
: đố vầy (vầy :với) tôi vầy anh...

VẪY L – HT.
鰣 CT – 魚 (ngư: cá → ý) + (vĩ → âm) 尾
: vẫy cá, vẫy tê tê.

洒 L– Đ.NG.
CT– Hán đọc: sái: vẩy
: vẩy nước.

VẪY L – HT.
捰 CT– 才 (thủ: tay → ý) + (vĩ→ âm) 尾
: vẫy tay, vùng vẫy.

www.songhuong.vn

VẪY 泯 L — HT.
CT — 氵 (thủy : nước → ý) + (vĩ → âm) 尾
: vùng vẫy, vẫy đuôi.

VẬY 丕 L — Đ. NG.
CT — Hán đọc : phỉ : vậy
: vậy thì, thề vậy, bởi vậy, vì vậy.

VE 蠵 L — HT.
CT — 虫 (trùng : sâu → ý) + (vi → âm) 爲
: con ve, ve sầu, ve vãn. (GT.nôm)

碨 L — HT.
CT — 石 (thạch : đá → ý) + (vi → âm) 爲
: cái ve, ve sầu.
— vuốt ve (GT. nôm).

VÈ 嘒 L — HT. nôm
CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (vi (nôm) → âm) 爲
: bài vè, câu vè.

VÈ 圛 L — GT
CT — Hán đọc : vi
: cái vè, cầm vè, vè mắt.

VÉ 派 L — GT.
CT — Hán đọc : phái
: mua vé, bán vé.

VẺ 㲻 L — HT.
CT — 尾 (vĩ → âm) + (thái : vẻ → ý) 采
: vẻ vang, văn vẻ, tỏ vẻ, ra vẻ.

殽 L — HT.
CT — 尾 (vĩ → âm) + (văn : vẻ → ý) 文
: vẻ vang, văn vẻ, tỏ vẻ, ra vẻ.

VẼ 㲻 L — HT.
CT — 尾 (vĩ → âm) + (họa : vẽ → ý) 畫
: vẽ tranh, vẽ vời.

搣 L — HT.
CT — 扌 (thủ: tay → ý) + (vĩ → âm) 尾
: vẽ tranh, vẽ vời.

www.songhuong.vn

VẸM L -- HT.
蜸 CT_ 虫 (trùng: sâu → ý.) + (viêm → âm) 炎
: con vẹm.

VEN L— HT.
堧 CT — 土 (thổ: đất → ý) + (viên → âm) 員
: ven bờ, ven sông.

边 L _ GT.
CT - Hán đọc : biên
: ven bờ, ven sông.

VÉN L.— GT.
援 CT _ Hán đọc : viện
: vén lên, thu vén, vén khéo.

VÉN L — GT.
援 CT _ Hán đọc: viện
: vẻn vẹn, vỏn vẻn.

遠 L _ GT.
CT _ Hán đọc : viễn
: vẻn vẹn, vỏn vẻn.

VẸN L _ GT.
院 CT _ Hán đọc : viện
: trọn vẹn, nguyên vẹn, vẻn vẹn.

援 L — GT.
CT— Hán đọc: viện
. trọn vẹn, nguyên vẹn, vẻn vẹn.

VEO L _ GT.
漂 CT — Hán đọc : phiêu
: trong veo, veo véo.

VÈO L— GT.
飄 CT — Hán đọc: biểu
: bay vèo vèo.

VÉO L— HT.
嘌 CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (biểu → âm) 表
: véo von, veo véo bẫu véo(GT.nôm)

www.songhuong.vn

VẺO 漹 L– HT.
CT– 氵 (thủy. nước → ý) + (biểu → âm) 表
: vắt vẻo, một vẻo.

摽 L – HT.
CT – 才 (thủ: tay → ý) + (điểu → âm) 鳥
: vắt vẻo, một vẻo.

VẸO 表 L – GT.
CT– Hán đọc: biểu
: vẹo vọ, siêu vẹo.

VÉT 担 L – HT.
CT – 才 (thủ: tay → ý) + (viết → âm) 旦
: vét cho sạch, vơ vét.

VẸT 鷨越 L – HT.
CT– 鳥 (điểu: chim → ý) + (việt → âm) 越
: con vẹt.

鸍 L – HT.
CT – 鳥 (điểu: chim → ý) + (việt → âm) 粵
: con vẹt, nói như vẹt.

VÊ 摽 L – HT.
CT – 才 (thủ: tay → ý) + (vi → âm) 爲
: vê xẻp, vê tròn..

VỀ 徫衛 L – GT.
CT– Hán đọc: vệ
: đi về, quay về.

摽 L – HT.
CT – 才 (thủ: tay → ý) + (vi → âm) 爲
: vỗ về.

VỀ 髀 L– Đ. NG.
CT – Hán đọc: bễ: đùi về
: đùi về, vai về (vây cánh).

VỆ 衛 L – CH.
: vệ sinh, bảo vệ, hộ vệ, vệ binh.

VỆCH 畫 L – GT. nôm
CT – nôm âm: vạch
: vệch vạc.

www.songhuong.vn

VÊNH 榮 L – GT.
CT – Hán đọc: vinh
: vênh vang, vênh váo, vênh vênh, chênh vênh.

VÊNH 脉 L – HT.
CT – 耳 (nhĩ: tai → ý) + (vĩnh → âm) 永
: vểnh tai, vểnh râu, vểnh mặt.

VÊNH 永 L – GT.
CT– Hán đọc: vĩnh
: vểnh tai, vểnh râu, vểnh mặt.

VẾT 跀 L – HT.
CT – 足 (túc: chân → ý) + (viết → âm) 曰
: đầu vết, vết chân vết tích.

VỆT 越 L – GT.
CT – Hán đọc: việt
: vệt: vết – dầu dài

VÊU 髐 L – HT.
CT – 骨 (cốt: xương → ý) + (biểu → âm) 表
: gầy vêu vưởng, vêu mõm.

VÊU 表 L – GT.
CT – Hán đọc: biểu
: xưng vêu, vêu váo.

VI 違 L – CH.
: vi phạm, vi cánh.

微 L – CH.
: vi trùng, vi khuẩn.

葦 L – CH.
: vi lô: (hiu hắt).

爲 L – CH.
: vi bằng, vi thiếng.

VÌ 爲 L – Đ. NG.
CT – Hán đọc: vị: vi
: vì rằng, vì chưng bởi vì.

www.songhuong.vn

VÌ L – GT.
位 CT — Hán đọc : vị
: ngồi làm vì, một vì.

VÍ L – Đ. NG.
吾 CT – Hán đọc : thí : ví
: ví dụ, ví như, ví-phỏng, ví bằng.

譬 L— Đ. NG.
CT – Hán đọc : thí : ví
: ví dụ, ví như, ví phỏng, ví bằng.

喻 L – Đ. NG.
CT– Hán đọc : thí : ví
: ví dụ, ví như, ví phỏng, ví bằng.

爲 – có chỗ viết vi (爲) cũng đọc là ví.

VÍ L – HT.
筐 CT — 𥫱 (trúc : tre → ý) + (vĩ → âm) 尾
: cái vĩ đậy nồi.
cái vĩ đập ruồi muỗi.

VĨ L – CH.
偉 : vĩ nhân, vĩ đại.

尾 L – CH.
: vĩ cá (đuôi cá).

緯 L – CH.
: vĩ tuyến.

VỊ L – CH.
位 : chức vị, thứ vị.

爲 L– CH.
: vị ai, vị tha, vị-kỷ.

味 L – CH.
: mùi vị, hương-vị, gia vị.

胃 L – CH.
: tỳ vị.

VÍA L – HT.
魄尾 CT– 白 ((1/2 chữ phách (魄) →vía →ý) + (vĩ→âm) 尾
: hồn vía, bóng vía.

魁 – có chỗ viết (魁) : vía.

魄 – có chỗ viết (魄) : vía

www.songhuong.vn

VỈA L - GT.
緯 CT – Hán đọc : vĩ
: đóng vỉa, vỉa hè.

VIỆC L – Đ.NG.
役 CT – Hán đọc : dịch : việc
: công việc, việc làm, việc gì ?

VIÊM L – CH.
炎 : mùa viêm nhiệt.

VIÊN L– CH.
員 : nhân viên, viên chức, quan viên.

L – CH.
圓 : một viên (1 cục).

L – CH.
園 : công viên, âu trĩ viên.

VIỀN L – HT.
褝 CT – 衣 (y : áo → ý) + (viên → âm) 員
: viền áo.

VIỄN L – GT.
遠 CT – Hán đọc : viễn
: viễn vông.

VIỄN L – CH.
遠 : viễn thị, viễn du, viễn khách, viễn phương.

VIỆN L – CH.
援 : viện lẽ, viện binh, viện dẫn.

L – CH.
院 : viện khảo-cổ, thư viện, học viện.

VIỄNG L – GT.
永 CT – Hán đọc : vĩnh
: thăm viếng, phúng viếng.

VIỆT L – GT.
曰 CT – Hán đọc : viết : nói rằng.
: viết chữ, viết lách.

VIỆT L – CH.
粵 : Nước Việt, đất Việt.

L – CH.
越 : nước Việt, Việt văn, Việt ngữ.

www.songhuong.vn

VIN 援 L – GT.
CT – Hán đọc: viện
: vin cành, vin vào

VÍN – xem chữ vin.

VỊN 援 L – GT.
CT – Hán đọc: viện
: vịn tay, vịn lấy.

VINH 榮 L – CH.
: vinh hiển, vinh quang, vinh thân, vinh hoa, vinh hạnh.

VỊNH 詠 泳 L – CH.
: ngâm vịnh, bài vịnh.

L – CH.
: Vịnh Bắc-Việt, vịnh Hạ-Long, vịnh Thái Lan.

VÍT 紇 L – HT.
CT – 糸 (mịch: tơ → ý) + (viết → âm) 曰
: vấn vít mối tơ-vương.
– vít xuống (GT. nôm)

VỊT 鴨 L – Đ. NG.
CT – Hán đọc áp: vịt
: con vịt, tin vịt.

VÍU 揉 –Xem chữ bíu.

VO 扜 L– HT.
CT – 才 (thủ: tay → ý) + (vu → âm) 于
: vo gạo.

L – HT.
吁 CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (vu → âm) 于
: kêu vo ve.
– đừng lầm với chữ hu là chao ôi.

VÒ 扜 L – HT
CT– 才 (thủ: tay → ý) + (vu→ âm) 于
: vấy vò, vò nát.

L – HT.
紆 CT – 糸 (mịch: tơ → ý) + (vu → âm) 于
: tơ vò, vò nát.

www.songhuong.vn

VÒ L – HT.
虸 CT– 虫 (trùng: sâu – ý) + (vu → âm) 于
: con tò vò.

L – GT.
圩 CT_ Hán đọc : vu
: cái vò chứa nước

L – GT.
宇 CT– Hán đọc : vũ
: vò võ.

VÓ L_ HT.
跗 CT – 正 (túc: chân → ý) + (bổ → âm) 布
: vó ngựa, vó câu.

VÓ L – HT.
紸 CT– 糸 (mịch: tơ → ý) + (bổ → âm) 布
: cái vó kéo cá.

VỎ L – GT.
補 CT – Hán đọc: bổ
: vỏ ngoài, vỏ cây, vỏ bào.

VỎ L – HT.
皶 CT – 皮 (bì: da – ý) + (1/2 chữ bổ (補) → âm) 甫
: vỏ ngoài, vỏ cây. vỏ bào.

VÕ L – CH.
禹 : Vua Võ (Trung-hoa).

L – CH.
武 : võ sĩ, họ Võ.

L – CH.
舞 : cổ võ.

L – CH.
宇 : vò võ, võ trụ (vũ trụ).

疒 L – HT.
CT– 疒 (bệnh → ý) + (vu → âm) 于
: võ vàng (gầy).
– vò võ một mình.

VỌ L – HT.
鶖 CT – 羽 (vu → âm) + (điểu: chim → ý) 鳥
: con vọ (con cú) – vặn vọ (GT. nôm).

www.songhuong.vn

VÓC L — HT.
肭 CT— 月 (nhục: thịt→ý) + (bốc → âm) 卜
: tấm vóc.
— vải vóc (GT. nôm)

L — HT.
纀 CT— 糸 (mịch: tơ → ý) + (bộc →âm) 僕
: áo vóc, vải vóc, vóc nhiễu.

VỌC L — HT.
噣 CT— 口 (khẩu: miệng→ý) + (bộc → âm) 僕
: vọc vạch, võ vẽ.

VOI L — HT.
猏 CT— 豸 (khuyển: chó → ý) + (vi → âm) 爲
: con voi.

VÒI L — HT.
嗈 CT— 口 (khẩu: miệng →ý) + (1/2 chữ bôi (賠) →âm) 音
: vòi voi, vòi vĩnh (trẻ vòi).
腞 —có chỗ viết (腞)

VÓI L — HT.
掮 CT— 扌 (thủ: tay→ý) + (bồi→ âm) 貝
: vói tay (với tay)

VÓI Xem chữ voi.
: con vói con voi.

VỌI L — HT.
蓓 CT— 山 (sơn: núi → ý) + (bội → âm) 倍
: cao vòi vọi.

VÒM L— HT.
𣐈 CT— 屯 (đồn: đồn canh → ý) + (phàm → âm) 凡
: vòm canh, vòm trời.

VON L — HT.
嗽 CT— 口 (khẩu: miệng→ý) + (viên → âm) 員
: véo von, ví von (hát).

VÓN L — GT.
遠 CT— Hán đọc: viễn
: vốn vẻn, vốn vẹn

SH www.songhuong.vn

VONG L – CH.
亡 : vong gia, vong hồn.

忘 L – CH.
: vong gia, vong hồn, vong ơn, vong mạng.

VÒNG L – HT.
綩 CT – 糸 (mịch: dây → ý) + (vọng → âm) 妄
: vòng dây, vòng quanh.

L – HT.
鬆 CT – 金 (kim: kim-khí → ý) + (vọng → âm) 妄
: vòng kiềng.

妄 L – GT.
CT – Hán đọc: vọng
: vòng dây, vòng quanh.

VONG L – HT. nôm
棒 CT – 木 (mộc: cây → ý) + (1/2 chữ bóng(nôm) → âm) 奉
; cao vóng lên.

VÕNG L – CH.
網 : cái võng.

VỌNG L – CH.
望 : ngày sóc vọng, vọng về, cô quốc, tiếng vọng.

VÓT L – HT.
撦 CT – 扌(thủ: tay → ý) + (bút → âm)
:vót tre, vót nhọn.

VỌT L – HT.
挬 CT – 扌(thủ: tay → ý) + (bột → âm) 孛
: roi vọt, yêu cho vọt.

踣 L – HT.
CT – 疋 (túc: chân → ý) + (bột → âm) 孛
: nhảy vọt, bắn vọt ra, vọt lên.

VÔ L– C.H.
無 : vô ích, vô giá,
: vô địch, vô kể, vô ý, vô tâm, vô hiệu.
– đi vô (G.T)
– chữ nhà phật đọc là mô.

www.songhuong.vn

VỖ L — HT.
撫 CT— 扌(thủ: tay → ý) + (vô → âm) 無
: vỗ vập, vỗ lầy.
— đừng lầm với chữ phủ là vỗ về.

撫 L — HT.
CT— 木(mộc: cây → ý) + (vô → âm) 無
: cái vỗ khảo-chuông, cái vỗ đập đất.

VỖ L— GT.
布 CT — Hán đọc: bố
: cho một vỗ (1 trận).

L — HT.
撫 CT — 扌(thủ: tay → ý) + (vũ → âm) 舞
: cho một vỗ (1 trận).

VỖ L — HT.
口字 CT— 口(khẩu: miệng → ý) + (vũ → âm) 字
: răng vỗ (răng vẩu).
— một vỗ (GT.) nôm.

VỖ L — Đ. NG.
撫 CT — Hán đọc: phủ: vỗ về
: vỗ tay, vỗ về.

VỐC L — GT.
卜 CT — Hán đọc: bốc
: một vốc tay.

VÔI L — HT.
磕盃 CT— 石(thạch: đá → ý) + (bôi → âm) 盃
: tôi vôi, vôi ăn trầu.

磕灰 L — Đ. NG.
CT— Hán đọc: hôi: vôi
: tôi vôi, vôi ăn trầu.

SH www.songhuong.vn

VỐI L – HT.
槐 CT – 木 (mộc: cây → ý) + (bồi →âm) 貝
: cây vối (lá nấu nước uống).

VỘI L – GT.
倍 CT – Hán đọc: bội
: vội vàng, vội vã.

L – HT.
踣 CT – 足 (túc: chân → ý) + (1/2 chữ bội (倍) → âm) 仆
: vội vàng, vội vã.

VỐN L – HT.
噁 CT – 口 (khẩu: miệng → ý + (bổn →âm) 盆
: vốn vã.

VỐN L – Đ.NG.
本 CT – Hán đọc: bản : vốn
: vốn liếng, vốn dĩ.

VỒNG L – HT.nôm
CT – 木 (mộc: cây → ý) + (bông (nôm) (蓬) → âm) 蓬
: cây vồng, gậy vồng phá nhà gạch.

VỒNG L – HT. nôm
CT – 土 (thổ: đất → ý) + (bông (nôm) → âm) 蓬
: vồng đất.

L – Đ. NG.
虹 CT – Hán đọc: hồng : cầu vồng
: cầu vồng.

VỒNG L – GT.
棒 CT – Hán đọc: bổng
: cao vồng lên.

VƠ L – HT.
摩 CT – 手 (thủ: tay → ý) + (vi → âm) 爲
: vơ vét, vơ vẩn.

L – GT.
爲 CT – Hán đọc: vi
: bơ vơ, vơ vẩn.

www.songhuong.vn

VỜ L– GT.
爲 CT - Hán đọc : vi
: giả vờ, vờ vịt, vờ vẫn.

L — HT.
蠇 CT – 虫 (trùng: sâu → ý) + (vi → âm) 爲
: con vờ.

VỚ L —. HT.
攜 CT — 才 (thủ : tay → ý) + (vi → âm) 爲
: vớ lấy, (tóm lấy, nhặt lấy) vớ vẩn.

VỞ L — H.T
紙 CT — 尾 (vĩ → âm) + (chỉ : giấy → ý) 紙
: sách vở.

VỠ L — Đ. NG
破 CT – Hán đọc : phá : vỡ
: vở tan ra.

L — HT.
破 CT— 破 (phá : vỡ → ý) + (lữ → âm) 呈
: vỡ nở, đổ vỡ, vỡ tô.

VỢ L — HT.
婚 CT— 女 (nữ : gái → ý) + (1/2 chữ bị (cổ) → âm) 备
: vợ bé, vợ cả, vợ kẻ.

婦 L — Đ. NG.
CT — Hán đọc : phụ : vợ
: vợ bé, vợ cả, vợ kẻ.

VƠI L — HT.
滿 CT— 氵 (thủy : nước → ý) + (vi → âm) 爲
:chơi vơi, đầy vơi.

VỜI L — HT.
滿 CT – 氵 (thủy : nước → ý) + (vi → âm) 爲
: vời vợi, vẽ vời, vời tay.

L — HT.
攜 CT – 才 (thủ: tay → ý) + (vi → âm) 爲
: vời vẫy, vời vào.

www.songhuong.vn

VỜI L – GT.
排 CT – Hán đọc : vi .
: vời vẫy, vời vào.
渭 Có chỗ viết (渭) cũng đọc : vời.

VỜI L – GT.
貝 CT – Hán đọc : bối
: với lấy, với nhau, với lên.

L – HY.
余 CT – 人 (nhân : người → ý) + (tâm→âm)→ý) 忄
: giữa người nọ với người kia.

VỜN L – GT.
運 CT – Hán đọc : vận
: chờn vờn, vờn tay.

L – HT.
援 CT – 扌 (bộ thủ → ý) + (chữ viên → âm) 爰
: chờn vờn, vờn tay.
– Đừng lầm với chữ viện.

VỞN L – GT.
往 CT – Hán đọc : vãng
:vởn vơ, lởn vởn.

VỚT L – HT.
撅 CT– 扌 (thủ : tay → ý) + (việt → âm) 越
: vớt vát, cứu vớt, vớt lấy.

VỢT L – HT.
繘 CT – 糸 (mịch : tơ → ý) + (việt → âm) 越
: cái vợt bắt cá.

VU L – CH.
蕪 : hoang vu.

L – CH.
誣 : vu vạ, vu cáo, vu oan, vu khống.

L – CH.
于 : vu qui.

VÙ L – HT.
吁 CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (vu → âm) 于
. bay vù vù.
– Đừng lầm với chữ hu là chao ôi.

www.songhuong.vn

VÚ 乳 L– Đ.NG.
CT – Hán đọc: nhũ : vú
: vú vê, cái vú, quả vú sữa.

VŨ 武 L — CH.
: Họ Vũ, văn vũ.

舞 L — CH.
: vũ điệu,vũ khúc.

宇 L – CH.
: vũ trụ.

雨 L – CH.
: Phong-vũ-biểu.

鵡 L – CH.
: chim Anh vũ.

VỤ 務 L — CH.
: vụ lợi, công vụ, vụ danh, sự vụ.

霧 L – CH.
: vân vụ.

樗 L — HT.
CT – 木 (mộc: cây – ý) + (vu – âm) 雩
: con vụ (quay), đánh vụ.

VUA 壽 L — HT.
CT— 王 (vương: vua → ý) + (bổ → âm) 布
: vua chúa,vua tôi, vua bếp.

VỪA 扶 L — GT.
CT — Hán đọc : phù
: vừa nhau (giúp nhau).

VÚC 卜 L — GT.
CT — Hán đọc : bốc
: vúc vắc.

VỤC 撲 L — HT.
CT— 扌 (thủ : tay → ý) + (1/2 chữ bộc (僕)→ âm) 冀
: vục gáo múc nước, ngã vục xuống.

VUI 恢 L — HT.
CT — 忄 (tâm : lòng → ý) + (bôi → âm) 盃
: vui vẻ, vui tươi, vui thích, vui mừng.

www.songhuong.vn

VUI L – GT.



CT – Hán đọc: bôi
: vui vẻ, vui tươi, vui thích, vui mừng, vui cười, vui thú.

VÙI L – GT.



CT – Hán đọc: bối
: vùi dập, chôn vùi



L – HT.
CT – 氵(thủy: nước → ý) + (bối → âm) 培
: vùi dập, chôn vùi.



L – HT.
CT – 扌(thủ. tay → ý) + (bồi → âm) 裴
: vùi dập, chôn vùi

VUN L – HT.



CT – 土(thổ: đất → ý) + (văn → âm) 文
: vun xới, vun trồng
– vun vút (GT.) nộm.

VỤN L – HT.



CT – 扌(thủ: tay → ý) + (bản → âm) 本
: vụn vặt, nát vụn.

VUNG L – HT. nôm



CT – 土(thổ: đất → ý) + (bông (nôm) → âm) 嵐
: cái vung đậy nồi.

L – HT. nôm

CT – 扌(thủ: tay → ý) + (bông (nôm) → âm) 嵐
: vung vãi, vung tay.

VÙNG L – HT.



CT – 土(thổ: đất → ý) + (phùng → âm) 逢
: một vùng, vùng vẫy.

L – HT.



CT – 氵(thủy: nước → ý) + (phùng → âm) 逢
: một vùng, vùng vẫy.

www.songhuong.vn

VÙNG 蔥 L — HT.nôm
CT— 氵(thủy: nước→ý)+(bông (nôm)→âm) 嵐
: vùng vẫy.

VŨNG 漰 L — HT.
CT— 氵(thủy: nước→ý) + (phụng→âm) 奉
: vũng nước.

VỤNG 俸 L — HT.
CT— 亻(nhân: người→ý) + (phụng→âm) 奉
: vụng về, vụng dại.
— Đừng lầm với chữ bổng là bổng lộc.

L— GT.
奉 CT — Hán đọc: phụng
: vụng về, vụng dại.

L— HT.
唪 CT— 口(khẩu: miệng→ý) + (phụng→âm) 奉
: ăn nói vụng về.

VUỐI 貝 — Xem với.

VUÔNG L — Đ.NG.
方 CT— Hán đọc: phương: vuông.
: vuông tròn, vuông thành, xiết cạnh.

L — HT.
掄 CT— 方(phương: vuông→ý) + (luân→âm) 侖
: vuông tròn, vuông thành.

VUỐT L— HT.
撏 CT — 扌(thủ: tay→ý) + (bút→âm) 筆
: vuốt ve, nanh vuốt, vuốt râu.

L — HT.
猭 CT— 犭(khuyển: chó→ý) + (bút→âm) 筆
: nanh vuốt.

L — HT.
潷 CT— 氵(thủy: nước→ý) + (bút→âm) 筆
: lấy nước vuốt.

www.songhuong.vn

VỤT L – HT.
椊 CT– 木 (mộc: cây → ý) + (bột →âm) 字
: đánh vụt, vùn vụt (GT.)

VỪA L – GT.
皮 CT– Hán đọc: bì
: vừa phải, vừa vừa.

VỮA L – HT.
洔 CT– 氵 (thủy: nước → ý) + (bĩ →âm) 否
:vữa để xây tường

VỰA L– GT.
備 CT– Hán đọc: bị
: vựa thóc, vựa vải

L – HT.
稫 CT – 禾 (hòa: lúa→ý) + (1/2 chữ bị (備): → âm) 莆
: vựa thóc,vựa vải,

VỰC L – CH.
域 : vực thẳm, khu vực, bênh vực, vực lên (GT.)

VƯNG – Xem chữ vâng

VỪNG L– GT.
暈 CT – Hán đọc: vựng
: vừng trăng, một vừng...

L – HT.
穈 CT – 禾 (hòa) lúa → ý) + (vựng → âm) 暈
: hạt vừng(hạt mè:

VỮNG L – GT.
侃 CT – Hán đ- bằng
: vững chắc, vững vàng.
: vững bền, vững dạ, vững lòng.

VƯƠN L – GT.
爰 CT – Hán đọc: viên
: vươn lên.

VƯỜN L– Đ. N.G
園 CT – Hán đọc: viên : vườn
: ruộng vườn, vườn tược.

www.songhuong.vn

VƯỢN L — Đ. NG.

猿 CT — Hán đọc: viên: con vượn.
: con vượn.

VƯƠNG L— CH.

王 : đề vương, vương giả, vương hầu, họ Vương.

L — HT.

紅 CT— 糸 (mịch: tơ → ý) + (vương → âm) 王
: vương vào, tơ vương, vương vấn.

VƯỚNG L— HT.

紅 CT— 糸 (mịch: tơ → ý) + (vương → âm) 王
: vướng mắc, vướng vít, vướng víu.

VƯỞNG L — GT.

紡 CT — Hán đọc: phưởng
: vải vưởng.

VƯỢNG L — CH.

旺 : thịnh vượng, vượng khí.

VƯỢT L — HT.

越 CT— 氵 (thủy: nước → ý) + (việt → âm) 越
: vượt biển, vượt qua, vượt rào.

L — GT.

越 CT — Hán đọc: việt
: vượt qua, vượt lên.

VỨT L — HT.

扮 CT— 才 (thủ: tay → ý) + (vật → âm) 勿
: vứt đi, vứt bỏ.

www.songhuong.vn

X

XA 賒 L — CH.
: xa xôi, xa lạ, xa thẳm, xa tít, xa lắc.

奢 L _ CH.
: xa hoa, xa xí.

車 L _ CH.
: xa mã, xa lạ.

XÀ 蛇 L_. CH.
(xà : rắn)
: hoàng xà, bạch xà

枴 L — HT.
CT — 木 (mộc : gỗ → ý) + (1/2 chữ xà (蛇) → âm)
宅
— đừng lầm với chữ dà là bánh lái thuyền
: xà nhà, xà dọc, xà ngang, xà xẻo, xà ích, xà tích (G.T. nôm)

XÁ 舍 L — CH.
: tệ xá, xá lợi.

赦 L — CH.
: xá tội, ân xá, đại xá, xá thuế.

詫 L— GT.
Hán đọc là sá,
: xá tội, ân xá, đại xá ,,,

XÁ 捨 L — CH.
: xả ký, xả thân, hỷ xả, xa xả.

XÃ 社 L — CH.
: dân xã, xã hội, xã tắc, xã giao, xã đoàn.

XẠ 麝 L— CH.
: xạ hương, mùi xạ.

www.songhuong.vn

XẠ 射 L — CH.
: xạ thủ, xạ kích, thiện xạ.

XÁC 殼 壳 L — CH.
: thể xác, xác định, xơ xác.

確 L - CH.
: xác đáng, xác nhận.

嘐 L— HT.
CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (xác → âm) 壳
: xao xác, xác như vờ.

XẠC 確 L — GT.
CT — Hán đọc : xác
: xào xạc, xạc thuyền qua sông.

XÁCH 揭 L — HT.
CT— 扌 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (xích → âm) 赤
: mang xách, tay xách nách mang.

XÁCH 索 L — GT.
CT — Hán đọc : sách
: xác xách, mang xách.

XẠCH 揭 L— HT.
CT — 扌 (bộ thủ : tay → ý) + (xích → âm) 赤
: xạc xạch.

XÀI 支 L — Đ.NGH.
CT — Hán đọc : chi : tiêu xài
: tiêu xài, xài xể. (GT. nôm)

XÁI 採 L — GT.
CT — Hán đọc : thái
: tiêu xái, xái thuốc phiện.

XAM 攙 L — GT.
CT — Hán đọc : kéo dắt. Sam :
: nói xam xưa, xam xám.

XÀM 讒 L — GT.
CT — Hán đọc : thiêm thiếm, ta quen đọc là thiếm
: xàm tiều, xàm xô.

www.songhuong.vn

XÁM L — GT.
監 CT— Hán đọc: giám
: xám ngắt, xám xịt.

L — Đ.NG
藍 CT — Hán đọc: lam: màu chàm, màu xám.
– như trên.

XẠM L — GT.
湛 CT — Hán đọc: trạm
: xạm mặt, xạm ngắt.

XÁN L — CH.
燦 : xán lạn, xán vào (GT.)

XANH L— GT.
撐 CT — Hán đọc: xanh: chống giữ
: màu xanh, trời xanh, xanh xao.
— có thể viết (thanh: xanh)

蟶 L — CH
: cái xanh, xanh chảo, xanh nồi.

XÀNH Xem chữ sành
𥑮

XAO L— HT.
嘄高 CT — 口 (khẩu: miệng→ý)+ (cao →âm) 高
(nhiều chỗ cũng đọc là gào).
: xôn xao, lao xao, xao xác.

L — GT.
敲 Hán đọc là sao: gõ
: xao xác, xôn xao, xao xuyến. (GT.)

L — HT.
嘄敲 CT— 口 (khẩu: miệng→ý) + (xao →âm) 敲
: xôn xao, xao xao xuyến.

XÀO L — GT.
炒 CT— Hán đọc sao
: xào nấu, xào xáo, xì xào.

L— HT. nó
嘄高 CT— 口 (k' miệng→ý) + (nôm)→ âm)
: xì xào, xào

XÁO 炒 L — GT.
CT — Hán đọc: sạo
: xào xáo, xáo trộn

XẢO 巧 L — CH.
: xảo quyệt, xảo trá, xảo kè, xảo ngôn.

XẠO 造 L — GT.
CT — Hán đọc: tạo
: xục xạo, nói xạo.

噪 L — HT.
CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (tạo → âm) 造
: nói xạo, (nói không đúng sự thật).

XÁP 夾 L — GT.
CT — Hán đọc: giáp
: xáp lại gần, xáp bụng, xáp lại gần, xáp trận.

XÁT (sát) 擦 L — CH.
: cọ xát, vò xát, xát gạo.

XÀU 愁 L — GT.
CT — Hán đọc: sầu
: mềm xàu, xàu xàu bọt mép.

XAY 椎 L — HT.
CT — 木 (mộc: cây → ý) + (sai → âm) 差
: cối xay, xay thóc, xay bột.

XĂM 駸 L—Đ.NG. và GT
CT.— Hán đọc: xâm : xăm

XĂM 駸 L—GT. và Đ.NG.
CT— Hán đọc: xâm : xăm xăm
: dáng ngựa đi xăm xăm, xăm xăm chạy tới, xa xăm.

踪 L— HT.
CT — 足 (túc: chân → ý) + (xâm → xâm) 侵
; đi xăm xăm : đi một mạch.

www.songhuong.vn

XẮN L – GT.
振 CT – Hán đọc: chẩn
: xắn ra (lầy đũa xắn ra), xắn quần áo.

XẮNG L – HT.
唋 CT– 口 (khẩu: miệng → ý) + (sàng → âm) 床
綀 – Có chỗ viết 綀
: nói xẳng, xì xẳng xẳng xịt, làm xẳng

XẤP L– GT.
執 CT – Hán đọc: chấp
: từng xấp một, xấp giầy, xăm xấp, xấp xỉ.

XẮC L – GT.
倬 CT – Hán đọc: chác
: xắc láo, xắc lắc.

XẦM L – CH.
侵 : xâm phạm, xâm lăn, ngoại xâm, xâm xâm. (GT.)

XẦM L – GT.
駸 CT – Hán đọc: xâm
: xăm xăm, xâm xâm tới.

XẤM L – GT.
諶 CT – Hán đọc: thẩm
: nói thẩm, thẩm thì (nói xấm, xấm xì.)

XẤM L– HT.
睃 CT– 目 (mục: mắt → ý) + (1/2 chữ châm (椹) → âm) 夾
: xấm tối, hát xấm.

XẬM L – GT.
湛 CT – Hán đọc: trạm
: xậm màu (đậm màu).

XẤP L – GT.
執 CT – Hán đọc: chấp
: xấp xỉ, xấp giầy, xấp bạc.

www.songhuong.vn

XẬP 擸 L – HT.
CT– 扌(bộ thủ (手): tay → ý)+ (tập → âm) 集
: xập lại, xập (gập) đôi ba.

XÂU 摟 L - GT.
CT– Hán đọc: sưu
: xâu thuề, xâu xé xâu luồn, xâu thịt

XẤU 醜 L– Đ.NG.
CT – Hán đọc: xú : xấu
: xấu xí, xấu hổ
– Có chỗ viết 丑 (丑) cũng đọc là xấu.

XÂY 搓 L – HT.
CT– 土 (thổ: đất → ý) + (sai → âm) 差
: xây cất, xây đắp, xây dựng.

XẨY 柴 L – GT.
CT– Hán đọc: sài
: xẩy da, xẩy xột.

XẨY 倅 L– GT.
CT – Hán đọc: xỉ
: xẩy chân, xẩy cha còn chú.

XE 車 L – Đ.NG.
CT – Hán đọc: xa : xe
: xe cộ, xe ngựa.
: xe tơ, xe duyên (GT.)

XÉ 熾 L – GT.
CT – Hán đọc: xỉ
: xé ra, phanh thây xé xác.

XÉ 齒 L – GT.
CT – Hán đọc: xỉ.
: xẻ gỗ, xẻ rãnh.

齚 L– GT.
CT– Hán đọc: xỉ
: xẻ gỗ, xẻ rãnh.

倒 L – HT.
CT – 倅 (xỉ→ âm) + (đao: dao → ý) 刂
: xẻ gỗ, xẻ rãnh, thợ xẻ.

www.songhuong.vn

XEM L– HT.

貼 CT— 目 (mục : mắt → ý) + (chiêm : xem → ý) 占 : xem xét, nhìn xem.

XEN L -- GT.nôm

𢷾 CT – Hán đọc : chiên : xen vào (chen vào).

XÉN L – GT.

剗 CT – Hán đọc : xuyễn. : xén bớt đi : hàng xén (GT.)

L — GT.

剗 CT – Hán đọc : xuyên : xén bớt đi, hàng xén. (GT.)

XÈO L _ GT.

潮 CT – Hán đọc : triều : bánh xèo, eo xèo, xèo xèo(tiếng phát ra khi có nước rơi vào lửa).

XÉO L _ HT.

𧘇 CT – 衣 (y : áo → ý) + (1/2 chữ chiêu(招) → âm) 召 : cái xéo áo, xéo khăn (chéo), xéo xó.

XÉO L _ HT.

剮 CT— 召 (1/2 chữ chiêu (招)→âm) + (đao : dao→ ý) : xẻo cắt, xẻo thịt.

XẸO L – GT.

妙 CT – Hán đọc : diệu : xiên xẹo, xéo xẹo xẹo xọ.

XÉP L – GT.

插 CT — Hán đọc : tráp hoặc xáp. : bép xép,nhà xép, xép xẹp.

XẸP L – GT.

葉 CT – Hán đọc : diệp : xẹp lép, xép xẹp.

www.songhuong.vn

XÉT L – Đ.NG.
察 CT – Hán đọc : sát : xét
: nhận xét, xem xét, cứu xét, xét xử.

XẸT L – GT.
徹 CT – Hán đọc : thiệt
: xẹt qua, (vụt qua).

XÊ L – GT.
支 CT – Hán đọc : chi
: xê dịch, xê xích.

XÈ L – GT.
熾 CT – Hán đọc : xí
: xè chiều, xè bóng.

L – HT.
哳 CT – 日 (bộ nhật : mặt trời → ý) + (chè → âm) 制
:xè chiều,xè bóng.

XỀ L – GT.
熾 CT – Hán đọc : xí
: xề xà.

XỄ Xem chữ xệ.
滯

XỆ L – GT
滯 CT – Hán đọc : trệ.
: xã xệ, xệ xuống.

XỆCH L – GT.
隻 CT – Hán đọc : chích
: xệch xác, méo xệch, xệch mé.

XỆCH L – GT.
隻 CT – Hán đọc : chích
: xộc xệch, méo xệch, lôi xệnh xệch.

L – GT.
擲 CT – Hán đọc : trịch
: xộc xệch, xệnh xệch.

www.songhuong.vn

XỆCH L — GT.
尺 CT — Hán đọc: xích
: xộc xệch, xềnh xệch, méo xệch.

XỀNH L — GT.
撐 CT — Hán đọc: xanh
: xềnh xang, đánh xềnh.

XỀNH L — GT.
酲 CT — Hán đọc: chình
: xềnh xoàng, ngồi xềnh xềnh ra đấy (tiếng nhiếc mắng)

XỆP L — GT.
揷 CT — Hán đọc: xáp
: xệp đặt, sắp xệp, xệp xó.

XỆP L — HT.
鿏 CT — 笠 (lạp → âm) + (tọa: ngồi → ý) 坐
: ngồi xệp xuống.

XỀU L — GT.
漂 CT — Hán đọc: phiêu
: xều bọt (chảy nước bọt).

XI L — GT.
吹 CT. —, Hán đọc: suy
: xi trẻ đái, la.

XÌ L — GT.
事 CT — Hán đọc: sự
:người Tầu đọc là sư (ㄕ) (vì vậy lợi sự đọc là lì xì)
:lì xì (mừng tuổi).

吹 L — GT.
CT — Hán đọc: suy: thôi
: xì hơi, ống xì đồng.

XÍ L — GT.
侈 CT — Hán đọc: xỉ
: xấu xí, xí gạt, xí được (G.T)

SH www.songhuong.vn

XÍ L– CH.
企 : xí nghiệp, xí gạt, xí được (GT.)

L– CH.
廁 : chuồng xí (cầu tiêu)

L – CH.
幟 : cờ xí, xí xóa (xóa bỏ) xí xô xí xà (GT.)

XÍ L – GT.
齒 CT – Hán đọc: xỉ : răng
: xắp xỉ.

L– CH.
恥 耻 : xỉ vả, quốc xỉ.

L – CH.
侈 : xa xỉ (xa phí)
: buôn xỉ, bán xỉ (GT.)

XỊ L – GT.
致 CT – Hán đọc: thị
: ngậu xị, xị mặt.

XỈA L – HT.
齜 CT -- 才 (bộ thủ (手) : tay → ý) + (xỉ → âm) 齒 (cũng có thể cho là hội ý vì chữ xỉ: răng).
: xỉa răng, xỉa xói.

XỊA L – HT.nôm
啞 CT– 口 (khẩu : miệng → ý) + (xị (nôm) → âm) 致
: xịa của trời, nói xịa.

XÍCH L– CH.
赤 : xích đạo, xích thằng, xích mích. (GT.)

XÍCH L – HT.
鍶 CT– 金 (bộ kim: kim loại → ý) + (xích → âm) 赤
: dây xích, cái xích, xích mích.

XỊCH L– GT.
斥 CT– Hán đọc: xích : đuổi gạt ra.
: xình xịch, xịch lại.

www.songhuong.vn

XIÊM L — HT.



CT— 衣 (y : áo → ý) + (chiêm→ âm) 占

L — CH.



: áo xiêm, cài xiêm



L — CH.

: nước Xiêm La.

XIÊM L — CH.



: xiểm nịnh, xui xiểm.

XIÊN L — HT.



CT — 才 (bộ thủ (手): tay→ ý) + (thiên →âm) 千

:xiên qua,xiên xẹo

L — HT.



CT — 口 (khẩu . miệng→ý)+(thiên →âm) 千

: nói quàng, nói xiên.

XIỀNG L — HT.



CT — 金 (kim : kim loại → ý) + (trình → âm) 呈

: cái xiềng, xiềng xích.

XIỀNG L — GT.

CT — Hán đọc : chỉnh

: đố xiềng liềng.

— có chỗ viết

XIẾT L — CH.

: xiết bao, xiết kể, xiết chặt, xiết đổ.

XIÊU L — GT.



CT — Hán đọc : phiên

: xiêu vẹo, ngã xiêu.

XIN L— GT.



CT — Hán đọc : sàn

L— HT.

CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (thiên→ âm) 千

: xin xỏ, xin lỗi, kêu xin, ăn xin.

XÍN L — GT.



CT — Hán đọc : chẩn

: bủn xỉn.

www.songhuong.vn

XINH 撐 L — GT.
CT — Hán đọc: xanh
: xinh đẹp, xinh xắn.

L — HT.
CT — 美 (mỹ: đẹp → ý) + (sinh → âm) 生
: xinh đẹp, xinh xắn.

XÌNH 醒 L — GT.
CT — Hán đọc: chình
: xình lấy, xình xịch, xình xoàng.

XÍNH 聽 L — CH.
: xúng xính xúng xa, xính tai (thính tai).

XÍT 折 L — GT.
CT — Hán đọc: chiết
: bọ xít, xít xịt, ăn xít (ăn quịt).

XỊT 咈 L — HT.
CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (xít (nôm) → âm) 折
: xịt hơi ra, xịt mũi, hắt xì, hắt xịt, đen xì, đen xịt.

XÍU 㷗 L — HT.
CT — 尖 (tiêu → âm) + (tiểu nhỏ → ý) 小
: chút xíu, nhỏ xíu.

XÍU 耍 L — GT.
CT — Hán đọc: diêu
: xỉu đi, ngất xỉu, một xỉu.

XỊU 悼 L — GT.
CT — Hán đọc: điệu
: xịu mặt xuống.

XO 軀 L — HT.
CT — 身 (thân: mình → ý) + (khu → âm) 區
: xo ro, (rút lại), xo xó.

www.songhuong.vn

XÓ L — GT.
臭 CT — Hán đọc: xú
: xó xỉnh, xó nhà, xó chợ, xó bếp.

XÓ L — HT.
揈 CT — 扌(bộ thủ (手): tay → ý) + (xú - âm) 臭
: xó xiên, xó qua, xó lá.

L — HT.
撽 CT— 扌(bộ thủ (手): tay → ý)+ (số → âm) 数
: xó xiên, xó qua, xó lá.

XOA xem chữ thoa.
挼

XÒA xem chữ sà.
沙

XÓA L — HT.
掾 CT— 扌(bộ thủ (手): tay → ý) + (đóa → âm) 朵
: xóa bỏ, xúy xóa.

XÕA L— GT.
鎖 CT — Hán đọc: tỏa
: xõa tóc, xõa xợi.

XOÀI L — HT.
杈 CT — 木 (mộc: cây → ý) + (xuy → âm) 吹
: cây xoài, quả xoài, nắm xoài (GT. nôm)

XOAN L — GT.
舂 CT — Hán đọc: xuân
: cây xoan, thấu đâu), tuổi còn xoan, (trai 30 tuổi đương xoan)

L — Đ. NG.
揀 CT — Hán đọc: luyện là cây xoan
: cây xoan (thấu đâu).

XOÁN L — CH.
篡 : xoán vị, xoán đoạt (xem thoán).

www.songhuong.vn

XOANG L— CH.
腔 : khúc nhà tay lựa nên xoang (xoang: điệu hát)
: xoang xoảng. (GT.)

XOÀNG L — HT.
酮 CT— 酉 (!/? chữ xóa (醜) xấu → ý) + (quang → âm) 光
: xuểnh xoàng, xoàng xĩnh.

XOÁNG L — GT.
鑽 CT— Hán đọc : toán.
: kêu xoang xoảng (tiếng kim khí).

XOÁT L— GT.
脫 CT — Hán đọc : thoát
: xuýt xoát.

XOAY L — HT.
揌 CT— 才 (bộ thủ (手): tay - ý) + (sai → âm) 差
: xoay quanh, xoay xở.

XOAY L — HT.
塮 CT — 土 (thổ : đất → ý) + (sai → âm) 差
: trái đất xoay, xoay quanh.

XOĂN : xem chữ quăn.
鬌

XOẮN L— GT.
釧 CT — Hán đọc : xuyền
: xoắn trôn ốc, xoắn xít, xoắn lại.

XÓC L— GT.
觸 CT— Hán đọc : xúc

L — GT.
CT — Hán đọc : xúc
: xóc xách, xóc đĩa xóc ruột, xóc gan, đòn xóc, đường xóc (gập ghềnh)

XỌC L — GT.
蜀 CT — Hán đọc : thục
: xọc mạch (thọc mạch), xọc xạch.

www.songhuong.vn

XOE · L — HT.
嗩 CT— 吹(xuy → âm) + (1/2 chữ viên (圓) tròn → ý) 員
: tròn xoe, xum xoe.

XÒE : xem chữ tòe
隨 : xòe xoẹt, xòe cánh.

XOÉT L — GT.
歠 CT— Hán đọc : xuyết
: nói xoen xoét.

XOᵀ L — HT.
挩 CT — 才 (bộ thủ (手): tay — ý) + (xuy → âm) 吹
: xoi mói, xoi móc.

XÓM L — HT. nôm
坫 CT — 土 (thổ: đất → ý) + (1/2 chữ đóm (炷) → nôm)
: xóm làng, xóm giềng.
— Đừng lầm với chữ điểm là bục đất.

XÓM L — Đ. NG.
村 CT— Thôn là xóm
: làng xóm, xóm giềng.

XONG L — GT.
衝 CT — Hán đọc : xung.
: xong xuôi, xong rồi.

XÓNG L — GT.
統 CT — Hán đọc : thống
: xóng : làm cho bằng xóng mượt, xóng xòng.

XÓP L — GT.
執 CT— Hán đọc : chấp
: xóp : bẹp xuống
: xóp xọp.

XỌP L - HT.
漑 CT— 氵 (bộ thủy (水): nước — ý) + (chấp → âm)
: xọp xuống.

www.songhuong.vn

XÓT L – HT.
忧 CT – 忄 (bộ tâm (心): lòng → ý) + (xuất → âm) 出
: xót xa, đau xót, chua xót.

L – HT.
悴 CT – 忄 (bộ tâm (心): lòng → ý) + (tốt → âm) 卒
— đừng lầm với chữ tụy là khổ.
: xót xa, đau xót, chua xót.

咄 L – HT.
CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (xuất → âm). 出
— đừng lầm với chữ đốt là sợ
: xót xa, đau xót, chua xót.

XÔ L– HT.
掬 CT – 扌 (thủ: (手) tay → ý) + (sô → âm) 勿
: xô xát, xô bồ, xô nhau, xô đẩy.

XÔ L– HT.
抠 CT– 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) + (khu → âm) 区
— như trên

XỒ L – HT.
吻 CT – 口 (khẩu: miệng → ý) + (sô → âm) 勿
. xì xồ, xồ ra.

XỒ L – GT.
數 CT – Hán đọc: số: và
: xồ ra, tuột ra.

XỐC L – GT.
觸 CT– Hán đọc: xúc
:xốc vác, xốc xếch, xốc rồi.

捉 L – HT.
CT – 扌 (bộ thủ (手): tay → ý) + (túc → âm) 足
– đừng lầm với chữ tróc là bắt.
: xốc vác. xốc xếch xốc rồi.

www.songhuong.vn

XỘC L — HT.
躅 CT— 足 (túc : chân → ý) + (1/2 chữ xúc (蠋) → âm) 蜀
: xộc xệch, xồng xộc (cái già xồng xộc...)

XÔI L — HT.
𣐈 CT— 吹 (xuy → âm) + (mễ : gạo → ý) 米
: xôi thịt (xôi: thói bằng gạo nếp).

L — Đ. NG
欶 CT — Hán đọc : xuy là xôi
: như trên.

XỒI L — HT.
退 CT— 氵 (bộ thủy (水) : nước → ý) + (thồi → âm) 退
: xồi nước (dội nước)
— có chỗ viết (遣)

XỒI L — HT.
飥 CT— 食 (thực : ăn → ý) + (lỗi → âm) 𠂤
: ăn xồi ở thì.

XỒM L— HT.
毯 CT— 毛 (mao : lông → ý) + (1/2 chữ đàm (談) → âm) 炎
: xồm xoàm, râu xồm, chó xồm.
— đừng lầm với chữ thâm : đệm.

XỒM L — Đ. NG.
踏 CT — Hán đọc : cứ : ngồi xồm.
: ngồi xồm.

XÔN L — HT.
噚 CT— 口 (khẩu : miệng → ý) + (đôn → âm) 敦
: xôn xao.

呾 L — HT.
CT — 口 (khẩu: miệng → ý) + (sơn → âm) 山
: xôn xao.

L— HT.
唫 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (thôn → âm) 吞
: xôn xao.

www.songhuong.vn

XỒN 寸 L – GT.
CT – Hán đọc : thồn
: xồn xáo, xồn mắt

XỘN 沌 L – GT.
CT – Hán đọc : độn
: lộn xộn, xộn xạo

XÔNG 衝 L – GT.
CT – Hán đọc : xung
: xông pha, xông hơi, xông đất, xông nhà.

XỒNG 蹤 L – HT.
CT – 足 (túc : chân → ý) + (sùng → âm) 崇
: xồng xộc (cái già xồng xộc...)

XỒNG 賨 L – HT.
CT – 衣 (y : áo → ý) + (cồng → âm) 貢
: cái xồng (váy) xồng áo.

XỒNG 蓪 L – GT.
CT – Hán đọc : đống
: xồng ra (tuột ra, xổ ra)

XỐP 椄 L – HT.
CT – (mộc : cây → ý) + (táp → âm)
: xốp xộp, xòp xấp.

XỘP 欖 L – HT.
CT – 木 (mộc: cây → ý) + (1/2 chữ liệp (獵) → âm) 鼠
: xốp xộp, cày bị xộp.

XƠ 疎 L – GT.
CT – Hán đọc: sơ
: xơ xác, xơ mít, xơ xơ.

初 L – GT.
CT – Hán đọc: sò
: xơ xác, xơ mít...

XƠI 吹 L – GT.
CT – Hán đọc : xuy
: xơi cơm (ăn cơm).

SH www.songhuong.vn

XỚI L_ HT.
洒 CT - 才 (bộ thủ (手): tay → ý) + (sái → âm) 洒
: xới cơm, xới đất.

XỜM L — GT.
𠱠 CT — Hán đọc: sấm
: bờm xờm.

XỚN L--- GT.
趁 CT — Hán đọc: sần
: xớn xác (nhớn nhác).

XỞN L — GT.
闡 CT — Hán đọc: xiên
: xởn gai ốc, xởn tóc gáy.

XỢP L_ HT.
攦 CT — 才 (bộ thủ (手): tay → ý) + (1/2 chữ liệp (獵) → âm) 鼠
: xờm xợp.

XỢT L — GT.
跌 CT — Hán đọc: diệt
: xờn xợt
— nói ngọt xớt, ngọt xợt.

XU L — GT.
樞 CT — Hán đọc: xu
: then máy
: đồng xu (1/100 của đồng bạc)

趨 L_ CH.
: xu nịnh, xu thời xu phụ, xu mỵ.

XÙ L— GT.
驅 CT — Hán đọc: khu
: xù tóc, xù lông.

XÚ L — CH.
臭 : xú uế, xú danh, xú khí.

XỦ L — GT.
臭 CT— Hán đọc: xú
: xú xuống, (buông xuống, rủ xuống)

XỤ L — GT.
聚 CT— Hán đọc: tụ
: xụ ,xuống : rủ xuống.

XUA L — GT.
摳 CT — Hán đọc: khu
: xua đuổi, xua xúa

XUÂN L – CH.
春 : xuân sắc, xuân xanh, mùa xuân.
– như trên.

XUẨN L – CH.
蠢 : ngu xuẩn, xuẩn ngốc, xuẩn độn, xuẩn lậu.

XUẤT L – CH.
出 : xuất binh, xuất vốn, xuất hành, xuất cảng.

XÚC L – CH.
觸 : xúc giác, xúc cảm, xúc phạm.
– đi xúc cá (GT.)

L – CH.
促 : xúc tiến.
– xúc xích, xúc của, cá (GT.)

XUÊ L – GT.
吹 CT – Hán đọc : xuy
: xuê xoa.

XUI L – GT.
吹 CT – Hán đọc : xuy
: xui giục, xui khiến, xui bẩy.

XUI L – HT. nôm
CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (xôi nôm → âm) 𣍐
: xui giục, xui khiến, xui bẩy.

XÚI L - GT.
吹 CT – Hán đọc : xuy
: xúi giục, xúi bẩy

L -- HT. nôm
啜 CT – 口 (khẩu : miệng → ý) + (xôi nôm → âm) 𣍐
: xúi giục, xúi bẩy.

XUM L – GT.
森 CT – Hán đọc : sâm
: xum họp, xum vầy.

www.songhuong.vn

XÚM L — GT.

森 CT — Hán đọc: sâm
: xúm lại, xúm xít, xúm quanh.

L — HT.

𤺪 CT — 亻 (nhân: người → ý) + (sâm → âm) 森
: xúm lại, xúm xít, xúm quanh.

𠳐 — có chỗ viết (𠳐) cũng đọc là xúm.

XUN L — GT.

餐 CT — Hán đọc: xan
: xun xoe (bộ xun xoe của phường nịnh hót).

XUNG L— CH.

衝 . xung phong, xung khắc, xung yếu.

XÙNG L — GT.

崇 CT — Hán đọc: sùng
: xùng xình (lôi thôi lếch thếch)

XÚNG L — GT.

銃 CT — Hán đọc: súng
: xúng xa xúng xính.

XUÔI L — GT.

吹 CT — Hán đọc: xuy
: xong xuôi, xuôi xuống.

XUỐNG L — HT.

艟 CT — 舟 (chu: thuyền → ý) + (trùng → âm) 重
: cái xuống.

L — HT.

艟 CT — 舟 (chu: thuyền → ý) + (đồng → âm) 童
: cái xuống.

XUỐNG L — HT.

𡈼 CT — 𠙵 (sủng → âm) + (hạ: dưới → ý) 下
: đi xuống, sụp xuống, xuống giá, xuống lỗ.

www.songhuong.vn

XUỐNG L – HT.

鎗昌 CT– 金 (kim : loài kim → ý) + (xương → âm) 昌 : cái xuống, xuống cuốc.

XÚP L – GT.

執 CT – Hán đọc : chấp : lúp xúp (lụp xụp)

XUY L – CH.

吹 : ồng xuy đồng.

XÚY L – GT.

醉 CT – Hán đọc : túy : xúy xóa, cổ xúy.

XUYÊN L – CH.

川 : sơn xuyên : (núi sông) thường xuyên, Ba-xuyên, Long-xuyên.

L – CH.

穿 : xuyên qua, xuyên sơn (qua núi), xuyên tạc.

XUYẾN L – CH.

釧 : cái xuyến, vòng xuyến, xuyến vàng, xuyến hạc.

XUÝT L – HT.

啜 CT– 口 (khẩu miệng → ý) + (1/2 chữ xuyết (綴) → âm) 發 : xuýt oa, xuýt chó xuýt xoát (gần bằng nhau).

XỨ L – CH.

處 : xứ sở, tứ xứ, biệt xứ.

XỬ L – CH.

處 : xử án, kiện xử, xử thề, phân xử.

XƯA L – Đ. NG.

初 CT– Hán đọc : sơ : xưa : xưa kia, ngày xưa, đời xưa. xưa nay.

www.songhuong.vn

XƯA L — HY

昔 CT — 初 (sơ : xưa → ý) + (cố : xưa → ý) 七
: ngày xưa, đời xưa, xưa nay.

XỨC L — GT.

職 CT — Hán đọc : chức
: xức dầu, xức thuốc.

XƯNG L — CH.

稱 : xưng hô, xưng danh, xưng hùng xưng bá.

称 như trên.

XỨNG L — CH.

稱 : xứng đáng, đối xứng, xứng đôi, xứng chức.

XỨNG L — GT.

拯 CT — Hán đọc : chứng
: xứng lên, mè xứng.

XƯỚC L — GT.

綽 CT — Hán đọc : xước : thong thả.
: xước: trầy, xước da, xước rá, xước móng tay.

XƯỢC L — HT.

啅 CT — 口 (khẩu : miệng → ý) + (1/2 chữ xước (綽) → âm) 卓
: láo xược, hỗn xược.

XƯƠNG L — HT.

骾 CT — 骨 (cốt : xương → ý) + xương → âm) 昌
: xương cốt, xương thịt, xương xương, xương xẩu.

昌 L — CH.
xương thịnh, xương long
: xương thịt (GT.)

www.songhuong.vn

XƯỚNG L— CH.

倡 : xướng họa, xướng danh, xướng ca, xướng hợp.

L — CH.

倡 : khởi xướng, xướng đạo, xướng nghị.

XƯỞNG L — CH.

廠 : cái xưởng, xưởng thợ, xưởng máy, công xưởng.

www.songhuong.vn

NHỮNG SÁCH THAM KHẢO CHÍNH

1. **Giáo Sư Bửu Cầm** : Dẫn nhập nghiên cứu chữ Nôm.
(*Tài liệu học tập Trường Đại Học Văn Khoa Saigon*).

2. **Khai Trí Tiến Đức** : VIỆT NAM Tự Điển.
(*Nhà in Trung Bắc Tân Văn Hà nội 1931*).

3. **Huỳnh Tịnh Paulus Của** : Đại Nam Quấc Âm Tự Vị.
(*Imprimerie Rey, Curiol et cie — Saigon 1895*).

4. **Jean Bonet** : Dictionnaire Annamite Français
(*Paris — Imprimerie Nationnale ernest Leroux, éditeur, Rue Bonaparte 28 — MD.CCCC*)

5. **Taberd** : Dictionarium Anamitico Latinum 1838.

6. **J.F M. Génibrel** : Dictionnaire Annamite Français.
(*Imprimerie de la Mission — Saigon 1898*).

7. **Thiều-Chửu** ; Hán-Việt Tự-Điển.
(*Nhà in Đuốc-Tuệ 73 Phố Richaud Hànội — 1942*).

8. **Đào-Duy-Anh** : Hán-Việt Tự-Điển.
(*do Trường-Thi tái bản tại Saigon 1957*).

9. **Nhà Sách Chin-Hoa** : Việt-Hán Từ-Điển Tối Tân.
(*nhà sách Chin-Hoa 245 Đại-lộ Đồng-Khánh Chợlớn V.N.*)

10. **Hi** : Khang-Hy Tự-điển.

11. **Hoàng-Thúc-Trâm** : Hán-Việt tân từ-điển.
(*Nhà Sách Vĩnh-Bảo Saigon — 1951.*)

www.songhuong.vn

12. **Lý-văn-Hùng** : Tân Biên Hoa-Việt Từ-Điển,
(*Nhà in Cawa 74 Triệu-Quang-Phục Cholon 1960*).

13. **Bản Nôm** : Kim-Vân Kiều Quảng-Tập.
(*in năm Thành-Thái thứ mười sáu*).

14. **Bản Nôm** : Kim-Vân-Kiều Tân-truyện.
(*in tháng 10 năm Ất-Sửu niên hiệu Khải-Định*).

15. **Bản Nôm** : Chinh-Phụ-Ngâm.
(*nhà xuất bản Tân-Việt Saigon...*)

16. **Bản Nôm** : Nhân Nguyệt Vấn-Đáp.
(*Bản dịch của Nguyễn-Công-Hòa*).

17. **Đào-Duy-Từ** : Ngọa-Long-Cương.
(*tài liệu Trường Đại-Học Văn-Khoa của Giáo-Sư Bửu-Cầm*).

18. **Tương-an Quận-Vương** : Hoài-Cổ-Khúc.
(*tài liệu Trường Đại-Học Văn-Khoa Saigon của Giáo-Sư Bửu-Cầm*).

19. **Chu-Mạnh-Trinh** : 20 bài thơ vịnh Kiều.
(— *nt* —)

20. **Bản Nôm của Giám-Mục (?)** : Tứ-Chung Quốc-Ngữ.
(*in năm 1875*).

21. **Đào-văn-Tập** : tự-điển Việt-nam phổ-thông.
(*in tại nhà in Vĩnh-Bảo 66 Bonard Saigon năm 1952*).

22. **Thanh-Nghị** : Tự-điển Việt-nam.
(*nhà xuất bản Thời-Thế 185/54 Phạm-Ngũ-Lão Saigon 1958*).

23. **Bản viết tay bài văn cúng bà Tổ Cô, Văn phụ đồng, sự tích bà Thanh-Đề của vô-danh.**

24. **Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề** { Việt Nam ca trù biên khảo.
Xuất bản tại Saigon 1962.

www.songhuong.vn

25. — Việt-Sử Tiệp-Lục diễn nghĩa (*Bản viết nôm*).

26. — Việt-nam quốc sử diễn ca (*In năm 1913*).

27. — Đại Nam sử ký quốc ngữ (*Bản nôm*).

28. — Việt sử diễn nghĩa tứ tự ca (*bản nôm*).

29. — Nam-Việt sử ký truyện (*bản viết tay*).

30. **Trịnh-Ngô-Dung** : Thiên Nam Minh-giám.

31. — Phu Lịch Đại Cấp Trung Hưng Tiếp ngữ Ký.

32. — Hiến Nôm Tư Văn.
(*Bản Hán Nôm viết tay năm 1739*).

33. **Tuy-Lý-Vương** : Nam Cầm Khúc.

34. — Hiếu kinh Diễn nghĩa (*ITập*).

35. — Hiếu kinh Diễn nghĩa Quốc Âm Ca (*I Tập*).

36. **Vương-Duy-Trinh** : Thanh Hóa Phong.
(*Bản Hán Nôm in năm 1903*).

37. **Nguyễn-Văn-Mai** : Việt-nam Phong Sử.
(*Bản viết tay năm 1914*).

38. **Bùi-Hữu-Nghĩa** : Kim Thạch kỳ duyên.
(*L'Union merveilleuse de Kim et de Thạch*).

39.— Tiều Sơn Hậu diễn ca.
(*Trung Quốc Phật Trấn Bảo Hoa Các Tàng bản, Kỷ Hợi niên Tân Huyện, 1899*).

40. — Gia Định Tỉnh Thành KIM Thanh Riêu Tân soan.

41. — Lý Công Tân Truyện (*Thư*).

42. — Mạnh Chương Thi đình Chính. In tại Quảng-Châu, Thiên Bảo Lâu Thư-cục xuất bản.

43. **Nguyễn-Đức-Tông** : Tự Đức Thánh Chế tự học giải nghĩa ca.
(*Thành-Thái bát niên 1898*).

www.songhuong.vn